

EPSON

ET-5885 Series ET-5880 Series L6580 Series

SỔ hướng dẫn sử dụng

In

Sao chép

Quét ảnh

Fax

Bảo trì máy in

Giải quyết vấn đề

Mục lục

Hướng dẫn sử dụng

Giới thiệu hướng dẫn sử dụng	7
Tìm kiếm thông tin.	7
Chỉ in trang bạn cần.	8
Giới thiệu về tài liệu hướng dẫn này.	8
Nhân và Ký hiệu.	8
Ghi chú về ảnh chụp màn hình và hình minh họa.	9
Tham khảo Hệ điều hành.	9
Thương hiệu.	10
Bản quyền.	11

Hướng dẫn quan trọng

Hướng dẫn an toàn.	14
Hướng Dẫn An Toàn Đối Với Mục.	15
Lời khuyên và cảnh báo của máy in.	15
Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Thiết Lập Máy in.	15
Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Dùng Máy In.	16
Các Khuyến Cáo Và Cảnh Báo Về Việc Sử Dụng Màn Hình Cảm Ứng.	16
Lời khuyên và cảnh báo dành cho việc sử dụng máy in bằng kết nối không dây.	16
Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Vận Chuyển Hoặc Bảo Quản Máy In.	17
Lưu ý đối với mật khẩu quản trị viên.	17
Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên.	17
Chưa cài đặt mật khẩu quản trị viên.	17
Thay đổi mật khẩu quản trị viên.	18
Các thao tác yêu cầu bạn nhập mật khẩu quản trị viên.	18
Khởi tạo mật khẩu quản trị viên.	18
Bảo vệ thông tin cá nhân của bạn.	18

Tên và chức năng của các bộ phận

Mặt trước.	20
Bên trong.	22
Mặt sau.	23

Hướng dẫn đến bảng điều khiển

Bảng điều khiển.	25
Cấu hình màn hình chính.	25
Hướng dẫn cho biểu tượng mạng.	27

Cấu hình màn hình menu.	27
Cấu hình màn hình CV/T.thái.	28
Nhập các ký tự.	29
Xem hoạt ảnh.	29

Nạp giấy

Thận trọng khi xử lý giấy.	32
Thận trọng khi sử dụng giấy in ảnh.	32
Cài đặt kích thước giấy và loại giấy.	33
Danh sách loại giấy.	33
Nạp giấy.	34
Nạp giấy đục lỗ sẵn.	34
Nạp giấy dài.	35

Đặt bản gốc

Đặt bản gốc.	38
Bản gốc không được ADF hỗ trợ.	39

Lắp và tháo thiết bị nhớ

Lắp thiết bị USB ngoài.	41
Tháo thiết bị USB ngoài.	41
Chia sẻ dữ liệu trên thiết bị nhớ.	41

In

In tài liệu.	44
In từ máy tính — Windows.	44
In tài liệu bằng trình điều khiển máy in PostScript (Windows).	67
In từ máy tính — Mac OS.	70
In bằng trình điều khiển máy in PostScript — Mac OS.	78
In tài liệu từ thiết bị thông minh (iOS).	83
In tài liệu từ thiết bị thông minh (Android).	84
In trên phong bì.	86
In trên phong bì từ máy tính (Windows).	86
In trên phong bì từ máy tính (Mac OS).	86
In ảnh.	86
In tệp JPEG từ thiết bị nhớ.	86
In tệp TIFF từ thiết bị nhớ.	87
In trang web.	89
In trang web từ máy tính.	89
In trang web từ thiết bị thông minh.	89
In bằng dịch vụ đám mây.	90

Đăng ký Dịch vụ kết nối Epson từ bảng điều khiển. 90

Sao chép

Các phương pháp sao chụp khả dụng.	93
Sao chụp bản gốc.	93
Sao chụp trên 2 mặt.	93
Sao chụp phóng to hoặc thu nhỏ.	94
Sao chụp nhiều bản gốc trên một tờ.	95
Sao chụp theo thứ tự giấy.	96
Sao chụp bản gốc với chất lượng tốt.	96
Sao chụp chứng minh thư.	97
Tùy chọn menu cơ bản cho sao chụp.	97
Chế độ màu.	97
Mật độ.	97
Cài đặt giấy.	97
Thu nhỏ/P.to.	98
Loại bản gốc.	98
2 mặt.	98
Tùy chọn menu nâng cao cho sao chụp.	99
Nhiều trang.	99
Kích thước bản gốc.	99
Hoàn thiện.	99
Hướng (Bản gốc).	99
Chất lượng hình.	99
Lề đóng số.	100
Giảm cho vừa khổ giấy.	100
Xóa bóng mờ.	100
Xóa các lỗ đục.	100
Sao chụp Thẻ ID.	100

Quét ảnh

Các phương pháp quét có sẵn.	102
Quét bản gốc ra thư mục mạng.	102
Tùy chọn menu đích để quét vào thư mục.	103
Tùy chọn menu quét để quét vào thư mục.	104
Quét bản gốc ra email.	105
Tùy chọn menu người nhận để quét ra email.	106
Tùy chọn menu quét để quét ra email.	106
Quét bản gốc vào máy tính.	108
Quét bản gốc vào thiết bị nhớ.	109
Tùy chọn menu cơ bản để quét vào thiết bị bộ nhớ.	109
Tùy chọn menu nâng cao để quét vào thiết bị bộ nhớ.	110
Quét bản gốc lên dịch vụ đám mây.	111
Tùy chọn menu cơ bản để quét lên đám mây.	111
Tùy chọn menu nâng cao để quét lên đám mây.	112

Quét bằng WSD.	113
Thiết lập cổng WSD.	113
Quét bản gốc vào thiết bị thông minh.	115

Fax

Trước khi sử dụng các tính năng fax.	117
Tổng quan về các tính năng fax của máy in này.	117
Tính năng: gửi fax.	117
Tính năng: Nhận fax.	118
Tính năng: Gửi/nhận bằng PC-FAX (Windows/Mac OS).	119
Tính năng: các báo cáo fax khác nhau.	120
Tính năng: Trạng thái hoặc nhật ký cho lệnh fax.	120
Tính năng: Hộp Fax.	121
Tính năng: bảo mật khi gửi và nhận Fax.	121
Tính năng: Các tính năng hữu ích khác.	121
Gửi fax bằng bảng máy in.	122
Chọn người nhận.	123
Các cách gửi fax khác nhau.	123
Nhận fax trên máy in.	130
Nhận fax gửi đến.	130
Nhận fax bằng cách thực hiện một cuộc gọi điện thoại.	131
Lưu Và Chuyển Tiếp Fax Nhận Được.	133
Xem fax đã nhận trên màn hình LCD của máy in.	134
Tùy chọn menu cho fax.	135
Người nhận.	135
Cài đặt fax.	135
Xem thêm.	138
Tùy chọn menu cho Hộp Fax.	139
Hộp thư đến/Mật.	139
Tài liệu đã lưu trữ.	141
Gửi hồi vòng/Bảng.	142
Kiểm tra trạng thái hoặc nhật ký cho các lệnh fax.	145
Hiển thị thông tin khi các bản fax đã nhận chưa được xử lý (Chưa đọc/Chưa in/Chưa lưu/Chưa chuyển tiếp).	145
Kiểm tra công việc fax đang thực hiện.	146
Kiểm tra lịch sử công việc fax.	147
In lại tài liệu đã nhận.	147
Gửi fax từ máy tính.	148
Gửi tài liệu được tạo bằng một ứng dụng (Windows).	148
Gửi tài liệu được tạo bằng một ứng dụng (Mac OS).	150
Nhận fax trên máy tính.	152
Kiểm tra fax mới (Windows).	152

Kiểm tra fax mới (Mac OS)	154
Hủy tính năng lưu các bản fax đến vào máy tính.	154

Bảo trì máy in

Kiểm tra tình trạng vật tư tiêu hao.	156
Cải thiện chất lượng in, sao chụp, quét và fax.	156
Điều chỉnh chất lượng in.	156
Kiểm tra và vệ sinh đầu in.	157
Chạy Vệ Sinh Tăng Cường.	158
Ngăn ngừa tắc kim phun.	160
Cân chỉnh đầu in (Bảng điều khiển).	160
Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bẩn	160
Vệ sinh Kính Máy Scan.	161
Làm sạch ADF.	161
Vệ sinh phim mờ.	164
Vệ sinh máy in.	166
Làm sạch mực bị tràn.	167
Kiểm tra tổng số giấy đã nạp qua máy in.	167
Kiểm tra tổng số trang đã nạp qua máy in (Bảng điều khiển).	168
Tiết kiệm điện.	168
Tiết kiệm điện (Bảng điều khiển).	168
Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ.	168
Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ.	168
Cài đặt trình điều khiển máy in PostScript.	171
Thêm máy in (Chỉ dành cho Mac OS).	172
Gỡ cài đặt ứng dụng.	172
Cập nhật ứng dụng và phần mềm điều khiển.	174
Vận chuyển và bảo quản máy in.	176

Giải quyết vấn đề

Máy in không hoạt động như mong muốn.	183
Máy in không bật hoặc tắt.	183
Tắt Nguồn Tự Động.	183
Giấy nạp không đúng cách.	183
Không in được.	188
Không thể bắt đầu quét.	205
Không thể gửi hoặc nhận fax.	216
Mã lỗi được hiển thị trên menu trạng thái.	230
Không thể vận hành máy in như mong muốn.	235
Thông báo hiển thị trên màn hình LCD.	240
Giấy bị kẹt.	241
Ngăn ngừa kẹt giấy.	242
Đã đến lúc nạp lại mực cho hộp mực.	242
Phòng ngừa khi xử lý lọ mực.	242
Nạp lại mực cho hộp mực.	243

Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì.	247
Thận trọng khi xử lý hộp bảo trì.	247
Thay thế hộp bảo trì.	247
Chất lượng in, sao chụp, quét và fax kém.	248
Chất lượng in kém.	248
Chất lượng sao chụp kém.	257
Các vấn đề với ảnh quét.	264
Bản fax gửi đi có chất lượng kém.	266
Fax đã nhận có chất lượng kém.	268
Không thể giải quyết vấn đề sau khi thử tất cả các giải pháp.	269
Không thể giải quyết vấn đề in hoặc sao chụp.	269

Thêm hoặc thay thế máy tính hoặc thiết bị

Kết nối với máy in đã kết nối với mạng.	272
Sử dụng máy in mạng từ máy tính thứ hai.	272
Sử dụng máy in mạng từ thiết bị thông minh.	273
Đặt lại kết nối mạng.	273
Khi thay thế bộ định tuyến không dây.	273
Khi thay đổi máy tính.	274
Thay đổi phương thức kết nối với máy tính.	275
Thực hiện cài đặt Wi-Fi tại bảng điều khiển.	277
Kết nối trực tiếp thiết bị thông minh và máy in (Wi-Fi Direct).	279
Giới thiệu về Wi-Fi Direct.	279
Kết nối với iPhone, iPad hoặc iPod touch bằng Wi-Fi Direct.	280
Kết nối với thiết bị Android bằng Wi-Fi Direct.	283
Kết nối với thiết bị không phải iOS và Android bằng Wi-Fi Direct.	285
Ngắt kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản).	289
Thay đổi cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) như SSID.	289
Kiểm tra tình trạng kết nối mạng.	290
Kiểm tra trạng thái kết nối mạng từ bảng điều khiển.	290
In báo cáo kết nối mạng.	291
In tờ tình trạng mạng.	297
Kiểm tra mạng của máy tính (Chỉ với Windows).	297

Thông tin sản phẩm

Thông tin giấy.	300
Các loại giấy sẵn có và các khả năng.	300
Các loại giấy không khả dụng.	305
Thông tin sản phẩm vật tư tiêu hao.	305
Mã lọ mực.	305

Mã Hộp Bảo Trì.	306
Thông tin về phần mềm.	306
Phần mềm để in.	306
Phần mềm để quét.	312
Phần mềm cho fax.	312
Phần mềm tạo gói.	314
Phần mềm để thực hiện cài đặt hoặc quản lý thiết bị.	314
Phần mềm cập nhật.	316
Danh sách menu cài đặt.	317
Cài đặt máy in.	317
Bộ đếm bản in.	337
Trạng thái cung cấp.	338
Bảo trì.	338
Ngôn ngữ/Language.	339
Trạng thái máy in/In.	339
Trình quản lý Danh bạ.	340
Cài đặt người dùng.	340
Thông số kỹ thuật của sản phẩm.	341
Thông số kỹ thuật máy in.	341
Thông số kỹ thuật máy quét.	342
Thông số kỹ thuật ADF.	343
Thông số kỹ thuật fax.	343
Sử dụng cổng cho máy in.	344
Thông số kỹ thuật giao diện.	345
Thông số kỹ thuật mạng.	345
Khả năng tương thích PostScript cấp 3.	348
Các Dịch Vụ Bên Thứ Ba Được Hỗ Trợ.	348
Thông số kỹ thuật của thiết bị nhớ.	348
Thông số kỹ thuật về dữ liệu được hỗ trợ.	349
Kích thước.	349
Thông số kỹ thuật điện.	350
Thông số kỹ thuật môi trường.	350
Vị trí cài đặt và không gian lưu trữ.	351
Yêu cầu hệ thống.	352
Thông tin pháp lý.	352
Tiêu chuẩn và phê chuẩn.	352
German Blue Angel.	353
Giới hạn sao chép.	353
Thông số kỹ thuật phòng chữ.	354
Phòng có sẵn cho PostScript.	354
Phòng có sẵn cho PCL (URW).	355
Danh sách bộ ký hiệu.	357

Thông tin quản trị viên

Kết nối máy in với mạng.	361
Trước khi thực hiện kết nối mạng.	361
Kết nối với mạng từ bảng điều khiển.	363
Cài đặt sử dụng máy in.	365

Sử dụng các chức năng in.	365
Thiết lập AirPrint.	372
Cấu hình máy chủ thư.	373
Đặt thư mục mạng chia sẻ.	377
Đăng ký danh bạ.	393
Chuẩn bị quét.	404
Sử dụng các tính năng fax.	405
Thực hiện cài đặt vận hành cơ bản cho máy in.	421
Các vấn đề khi thực hiện cài đặt.	424
Quản lý máy in.	425
Giới thiệu về các tính năng bảo mật của sản phẩm.	425
Cài Đặt Quản Trị Viên.	426
Hạn chế các tính năng khả dụng.	435
Tắt giao diện bên ngoài.	437
Giám sát máy in từ xa.	438
Sao lưu cài đặt.	440
Cài đặt bảo mật nâng cao.	441
Cài đặt bảo mật và phòng ngừa nguy hiểm.	441
Kiểm soát bằng giao thức.	442
Sử dụng chứng nhận kỹ thuật số.	446
Giao tiếp SSL/TLS với máy in.	451
Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP.	453
Kết nối máy in với mạng IEEE802.1X.	464
Giải quyết sự cố đối với bảo mật nâng cao.	466

Nơi nhận trợ giúp

Trang web hỗ trợ kỹ thuật.	474
Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.	474
Trước khi liên hệ với Epson.	474
Trợ giúp dành cho người dùng ở Châu Âu.	474
Trợ giúp dành cho người dùng ở Đài Loan.	474
Trợ giúp dành cho người dùng ở Indonesia.	475
Trợ giúp dành cho người dùng ở Malaysia.	475
Trợ giúp dành cho người dùng ở Philippines.	476
Trợ giúp dành cho người dùng ở Singapore.	476
Trợ giúp dành cho người dùng ở Thái Lan.	477
Trợ giúp dành cho người dùng ở Việt Nam.	477
Trợ giúp dành cho người dùng ở Ấn Độ.	478

Hướng dẫn sử dụng

Giới thiệu hướng dẫn sử dụng.	7
Tìm kiếm thông tin.	7
Chỉ in trang bạn cần.	8
Giới thiệu về tài liệu hướng dẫn này.	8
Thương hiệu.	10
Bản quyền.	11

Giới thiệu hướng dẫn sử dụng

Các hướng dẫn sử dụng sau đây được kèm theo máy in Epson của bạn. Giống như các hướng dẫn sử dụng, hãy xem các loại thông tin trợ giúp khác nhau có sẵn từ chính máy in hoặc từ ứng dụng phần mềm Epson.

- ❑ **Sổ hướng dẫn an toàn quan trọng (hướng dẫn sử dụng trên giấy)**
Cung cấp cho bạn các hướng dẫn để đảm bảo sử dụng an toàn máy in này.
- ❑ **Bắt đầu tại đây (hướng dẫn sử dụng trên giấy)**
Cung cấp cho bạn các thông tin về cách thiết lập máy in và cài đặt phần mềm.
- ❑ **Sổ hướng dẫn sử dụng (hướng dẫn sử dụng kỹ thuật số)**
Hướng dẫn sử dụng này. Cung cấp hướng dẫn và thông tin chung về cách sử dụng máy in, về cài đặt mạng khi sử dụng máy in trên mạng và về cách giải quyết sự cố.

Bạn có thể tải các phiên bản mới nhất của hướng dẫn sử dụng ở trên bằng những cách sau.

- ❑ **Hướng dẫn sử dụng trên giấy**
Truy cập trang web hỗ trợ của Epson châu Âu tại <http://www.epson.eu/Support>, hoặc trang web hỗ trợ của Epson toàn cầu tại <http://support.epson.net/>.
- ❑ **Hướng dẫn sử dụng kỹ thuật số**
Hướng dẫn sử dụng này có các phiên bản PDF và HTML. Bạn có thể xem phiên bản HTML tại trang hỗ trợ epson.sn. Bắt đầu EPSON Software Updater trên máy tính của bạn để xem phiên bản PDF. EPSON Software Updater kiểm tra cập nhật cho các ứng dụng phần mềm Epson và hướng dẫn sử dụng điện tử, và cho phép bạn tải về các phiên bản mới nhất.
<http://epson.sn>

Thông tin liên quan

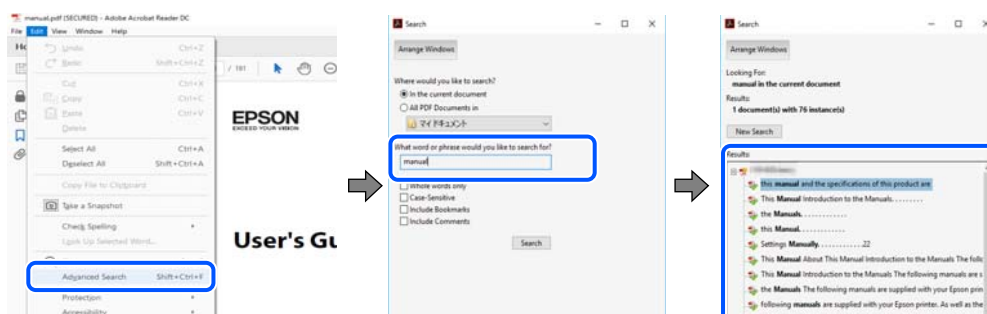
➔ [“Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở \(EPSON Software Updater\)” ở trang 316](#)

Tìm kiếm thông tin

Hướng dẫn sử dụng PDF cho phép bạn tìm kiếm thông tin theo từ khóa hoặc chuyển trực tiếp đến các phần cụ thể bằng dấu trang. Phần này giải thích cách sử dụng hướng dẫn sử dụng PDF đã được mở bằng Adobe Reader X trên máy tính của bạn.

Tìm kiếm theo từ khóa

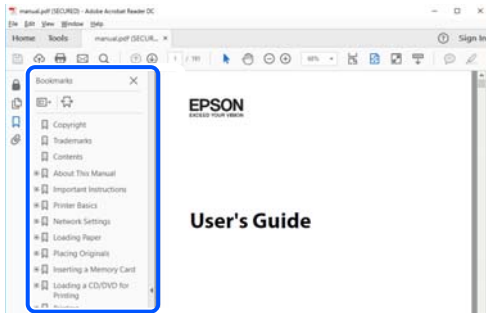
Nhấp vào **Chỉnh sửa > Tìm kiếm nâng cao**. Nhập từ khóa (văn bản) cho thông tin bạn muốn tìm trong cửa sổ tìm kiếm, sau đó nhấp vào **Tìm kiếm**. Các kết quả hiển thị dưới dạng một danh sách. Nhấp vào một trong các kết quả hiển thị để chuyển tới trang đó.



Chuyển ngay từ dấu trang

Nhấp vào một tiêu đề để chuyển tới trang đó. Nhấp vào + hoặc > để xem các tiêu đề ở mức thấp hơn trong phần đó. Để quay về trang trước, thực hiện thao tác sau đây trên bàn phím.

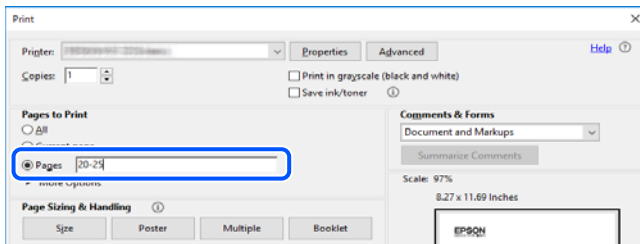
- Windows: Nhấn và giữ **Alt**, sau đó nhấn **←**.
- Mac OS: Nhấn giữ phím lệnh, sau đó nhấn **←**.



Chỉ in trang bạn cần

Bạn cũng có thể trích xuất và chỉ in những trang bạn cần. Nhấp vào **In** trong menu **Tệp**, sau đó chỉ định trang bạn muốn in trong **Trang** trong **Trang sẽ in**.

- Để chỉ định một loạt trang, hãy nhập một dấu nối giữa trang bắt đầu và trang kết thúc.
Ví dụ: 20-25
- Để chỉ định các trang không nằm trong loạt trang, chia tách các trang bằng dấu phẩy.
Ví dụ: 5, 10, 15



Giới thiệu về tài liệu hướng dẫn này

Phần này giải thích ý nghĩa của các dấu và ký hiệu, ghi chú về mô tả và thông tin tham khảo hệ điều hành được sử dụng trong hướng dẫn này.

Nhãn và Ký hiệu



Chú ý:

Bạn phải làm theo hướng dẫn để tránh thương tích cơ thể.



Quan trọng:

Bạn phải làm theo hướng dẫn để tránh hư hỏng cho thiết bị.

Lưu ý:

Cung cấp thông tin bổ sung và tham khảo.

Thông tin liên quan

➔ Liên kết đến các phần liên quan.

Ghi chú về ảnh chụp màn hình và hình minh họa

- Ảnh chụp màn hình của trình điều khiển máy in được lấy từ Windows 10 hoặc macOS High Sierra. Nội dung được hiển thị trong các màn hình thay đổi tùy theo kiểu máy và tình huống.
- Hình minh họa được sử dụng trong hướng dẫn này chỉ là ví dụ. Mặc dù có thể có khác biệt một chút tùy thuộc vào kiểu máy, phương pháp vận hành vẫn không thay đổi.
- Một số mục menu trên màn hình LCD thay đổi tùy thuộc vào kiểu máy và thiết lập.
- Bạn có thể đọc mã QR bằng ứng dụng riêng.

Tham khảo Hệ điều hành

Windows

Trong hướng dẫn này, các thuật ngữ như “Windows 10”, “Windows 8.1”, “Windows 8”, “Windows 7”, “Windows Vista”, “Windows XP”, “Windows Server 2019”, “Windows Server 2016”, “Windows Server 2012 R2”, “Windows Server 2012”, “Windows Server 2008 R2”, “Windows Server 2008”, “Windows Server 2003 R2”, và “Windows Server 2003” là nói đến các hệ điều hành sau. Ngoài ra, “Windows” được sử dụng để đề cập đến tất cả các phiên bản.

- Hệ điều hành Microsoft® Windows® 10
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® 8.1
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® 8
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® 7
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Vista®
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® XP
- Hệ điều hành Microsoft® Windows® XP Professional x64 Edition
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2019
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2016
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2012 R2
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2012
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2008 R2
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2008
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2003 R2
- Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2003

Mac OS

Trong sách hướng dẫn này, “Mac OS” được sử dụng để đề cập đến macOS Catalina, macOS Mojave, macOS High Sierra, macOS Sierra, OS X El Capitan, OS X Yosemite, OS X Mavericks, OS X Mountain Lion, Mac OS X v10.7.x và Mac OS X v10.6.8.

Thương hiệu

Epson Scan 2 software is based in part on the work of the Independent JPEG Group.

libtiff

Copyright © 1988-1997 Sam Leffler

Copyright © 1991-1997 Silicon Graphics, Inc.

Permission to use, copy, modify, distribute, and sell this software and its documentation for any purpose is hereby granted without fee, provided that (i) the above copyright notices and this permission notice appear in all copies of the software and related documentation, and (ii) the names of Sam Leffler and Silicon Graphics may not be used in any advertising or publicity relating to the software without the specific, prior written permission of Sam Leffler and Silicon Graphics.

THE SOFTWARE IS PROVIDED "AS-IS" AND WITHOUT WARRANTY OF ANY KIND, EXPRESS, IMPLIED OR OTHERWISE, INCLUDING WITHOUT LIMITATION, ANY WARRANTY OF MERCHANTABILITY OR FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE.

IN NO EVENT SHALL SAM LEFFLER OR SILICON GRAPHICS BE LIABLE FOR ANY SPECIAL, INCIDENTAL, INDIRECT OR CONSEQUENTIAL DAMAGES OF ANY KIND, OR ANY DAMAGES WHATSOEVER RESULTING FROM LOSS OF USE, DATA OR PROFITS, WHETHER OR NOT ADVISED OF THE POSSIBILITY OF DAMAGE, AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, ARISING OUT OF OR IN CONNECTION WITH THE USE OR PERFORMANCE OF THIS SOFTWARE.

QR Code is a registered trademark of DENSO WAVE INCORPORATED in Japan and other countries.

Microsoft®, Windows®, Windows Server®, and Windows Vista® are registered trademarks of Microsoft Corporation.

Apple, Mac, macOS, OS X, Bonjour, ColorSync, Safari, AirPrint, iPad, iPhone, iPod touch, and iTunes are trademarks of Apple Inc., registered in the U.S. and other countries.

Use of the Works with Apple badge means that an accessory has been designed to work specifically with the technology identified in the badge and has been certified by the developer to meet Apple performance standards.

Chrome, Google Play, and Android are trademarks of Google LLC.

Adobe, Photoshop, PostScript®3™, and Reader are either registered trademarks or trademarks of Adobe in the United States and/or other countries.

Albertus, Arial, Coronet, Gill Sans, Joanna and Times New Roman are trademarks of The Monotype Corporation registered in the United States Patent and Trademark Office and may be registered in certain jurisdictions.

ITC Avant Garde Gothic, ITC Bookman, Lubalin Graph, Mona Lisa, ITC Symbol, Zapf Chancery and Zapf Dingbats are trademarks of International Typeface Corporation registered in the U.S. Patent and Trademark Office and may be registered in certain other jurisdictions.

Clarendon, Eurostile and New Century Schoolbook are trademarks of Linotype GmbH registered in the U.S. Patent and Trademark Office and may be registered in certain other jurisdictions.

Wingdings is a registered trademark of Microsoft Corporation in the United States and other countries.

- CG Omega, CG Times, Garamond Antiqua, Garamond Halbfett, Garamond Kursiv, Garamond Halbfett Kursiv are trademarks of Monotype Imaging, Inc. and may be registered in certain jurisdictions.
- Antique Olive is a trademark of M. Olive.
- Marigold and Oxford are trademarks of AlphaOmega Typography.
- Helvetica, Optima, Palatino, Times and Univers are trademarks of Linotype Corp. registered in the U.S. Patent and Trademark Office and may be registered in certain other jurisdictions in the name of Linotype Corp. or its licensee Linotype GmbH.
- ITC Avant Garde Gothic, Bookman, Zapf Chancery and Zapf Dingbats are trademarks of International Typeface Corporation registered in the United States Patent and Trademark Office and may be registered in certain jurisdictions.
- PCL is a trademark of Hewlett-Packard Company.
- Arcfour

This code illustrates a sample implementation of the Arcfour algorithm.

Copyright © April 29, 1997 Kalle Kaukonen. All Rights Reserved.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that this copyright notice and disclaimer are retained.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY KALLE KAUKONEN AND CONTRIBUTORS "AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL KALLE KAUKONEN OR CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

- microSDHC Logo is a trademark of SD-3C, LLC.

Lưu ý: thẻ microSDHC được tích hợp trong sản phẩm và không thể tháo rời.



- Firefox is a trademark of the Mozilla Foundation in the U.S. and other countries.
- Mopria® and the Mopria® Logo are registered and/or unregistered trademarks and service marks of Mopria Alliance, Inc. in the United States and other countries. Unauthorized use is strictly prohibited.
- Thông báo chung: Các tên sản phẩm khác được sử dụng ở đây chỉ nhằm mục đích nhận dạng và có thể là nhãn hiệu của các chủ sở hữu tương ứng. Epson tuyên bố miễn trừ bất kỳ và mọi quyền có trong các nhãn hiệu này.

Bản quyền

Không được tái tạo, lưu trữ phần nào của ấn phẩm này trong hệ thống có thể truy xuất hoặc truyền ở bất cứ dạng nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào, điện tử, cơ khí, photocopy, ghi lại hay nói cách khác là không có sự cho phép trước bằng văn bản của Seiko Epson Corporation. Không phải chịu trách nhiệm pháp lý về bằng sáng chế đối với việc sử dụng thông tin có ở đây. Không phải chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với các thiệt hại do việc sử dụng thông tin ở đây. Thông tin có ở đây chỉ được thiết kế để sử dụng với sản phẩm Epson này. Epson không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này như đã áp dụng với các sản phẩm khác.

Seiko Epson Corporation và các công ty liên kết của nó đều không chịu trách nhiệm pháp lý đối với người mua sản phẩm này hoặc các bên thứ ba cho các thiệt hại, mất mát, chi phí hoặc phí mà người mua hoặc bên thứ ba phải chịu do tai nạn, sử dụng sai hoặc lạm dụng sản phẩm này hoặc các sửa đổi, sửa chữa hoặc thay thế trái phép sản phẩm này hoặc (trừ Hoa Kỳ) không tuân thủ nghiêm ngặt hướng dẫn vận hành và bảo trì của Seiko Epson Corporation.

Seiko Epson Corporation và các công ty liên kết của nó sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với mọi thiệt hại hoặc sự cố nảy sinh từ việc sử dụng mọi tùy chọn hoặc mọi sản phẩm có thể tiêu hao nào ngoài những sản phẩm được chỉ định làm Sản phẩm Epson gốc hoặc Sản phẩm được Epson phê duyệt bởi Seiko Epson Corporation.

Seiko Epson Corporation sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với mọi thiệt hại nảy sinh từ nhiễu điện từ xảy ra từ việc sử dụng cáp giao diện không phải là cáp được chỉ định làm Sản phẩm được Epson phê duyệt của Seiko Epson Corporation.

© 2023-2025 Seiko Epson Corporation

Nội dung của hướng dẫn sử dụng này và các thông số kỹ thuật của sản phẩm này có thể thay đổi mà không cần thông báo.

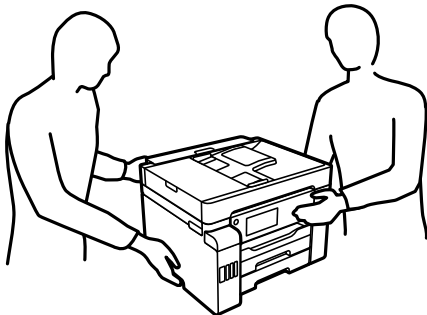
Hướng dẫn quan trọng

Hướng dẫn an toàn.	14
Lời khuyên và cảnh báo của máy in.	15
Lưu ý đối với mật khẩu quản trị viên.	17
Bảo vệ thông tin cá nhân của bạn.	18

Hướng dẫn an toàn

Đọc và làm theo các hướng dẫn này nhằm đảm bảo sử dụng an toàn máy in này. Đảm bảo rằng bạn cất giữ hướng dẫn sử dụng này để tham khảo sau này. Đồng thời, hãy chắc chắn làm theo tất cả các cảnh báo và hướng dẫn được đánh dấu trên máy in.

- Một số biểu tượng dùng trên máy in của bạn là nhằm đảm bảo sử dụng máy in an toàn và thích hợp. Truy cập trang web sau để tìm hiểu ý nghĩa của các biểu tượng.
<http://support.epson.net/symbols>
- Chỉ sử dụng dây điện đi cùng với máy in và không sử dụng dây điện với bất kỳ thiết bị nào khác. Sử dụng các loại dây điện khác với máy in này hoặc sử dụng dây điện đi kèm cho thiết bị khác có thể dẫn đến cháy hoặc giật điện.
- Hãy chắc chắn rằng dây điện AC của bạn đáp ứng tiêu chuẩn an toàn liên quan tại địa phương.
- Không tự mình tháo gỡ, sửa đổi hoặc tìm cách sửa chữa dây điện, phích cắm, bộ phận máy in, bộ phận máy quét hoặc các tùy chọn, trừ khi được giải thích cụ thể trong hướng dẫn sử dụng máy in.
- Rút phích cắm máy in và chuyển việc bảo trì cho nhân viên bảo trì có trình độ chuyên môn trong các điều kiện sau:
Dây điện hoặc phích cắm bị hỏng; chất lỏng vào máy in; máy in bị rơi hoặc vỏ hộp bị hỏng; máy in hoạt động không bình thường hoặc thể hiện sự thay đổi khác biệt về hiệu suất. Không điều chỉnh các nút điều khiển không được đề cập trong hướng dẫn vận hành.
- Đặt máy in gần ổ cắm điện mà ở đó có thể rút phích cắm dễ dàng.
- Không đặt hoặc bảo quản máy in ngoài trời, gần nơi quá ẩm hoặc bụi, nước, nguồn nhiệt, hoặc các địa điểm khác chịu sốc, rung, nhiệt độ hoặc độ ẩm cao.
- Cần thận không làm tràn chất lỏng lên máy in và không giữ máy in bằng tay ướt.
- Để máy in cách máy trợ tim ít nhất 22 cm. Sóng vô tuyến từ máy in này có thể gây ảnh hưởng xấu cho việc vận hành của máy trợ tim.
- Nếu màn hình LCD bị hỏng, hãy liên hệ với đại lý của bạn. Nếu dung dịch tinh thể lỏng dính vào tay của bạn, hãy rửa tay thật kỹ bằng xà phòng và nước. Nếu dung dịch tinh thể lỏng dính vào mắt của bạn, hãy rửa sạch mắt ngay lập tức bằng nước. Nếu thấy không thoải mái hoặc có vấn đề về thị lực tiếp diễn sau khi rửa kỹ, hãy đến gặp bác sĩ ngay lập tức.
- Tránh sử dụng điện thoại khi có bão tố. Có thể có nguy cơ giật điện từ xa do sét đánh.
- Không sử dụng điện thoại để báo cáo về rò rỉ khí gas trong vùng lân cận của nơi rò rỉ.
- Máy in nặng và cần được nâng lên hoặc vận chuyển bởi từ hai người trở lên. Khi nâng máy in, hai người cần phải có vị trí chính xác như minh họa dưới đây.



Hướng Dẫn An Toàn Đối Với Mực

- Cẩn thận không chạm vào mực khi bạn cầm hộp mực, nắp hộp mực và lọ mực đang mở hoặc nắp lọ mực.
 - Nếu mực dính vào da của bạn, hãy rửa kỹ vùng da bằng xà phòng và nước.
 - Nếu mực dính vào mắt của bạn, hãy rửa sạch mắt ngay lập tức bằng nước. Nếu thấy không thoải mái hoặc có vấn đề về thị lực tiếp diễn sau khi rửa kỹ, hãy đến gặp bác sĩ ngay lập tức.
 - Nếu mực vào miệng của bạn, hãy đến gặp bác sĩ ngay lập tức.
- Không tháo rời hộp bảo trì; nếu không, mực có thể văng vào mắt hoặc lên da của bạn.
- Không lắc chai mực quá mạnh hoặc làm chai bị va đập mạnh vì điều này có thể khiến mực rò rỉ.
- Giữ các lọ mực, bộ phận hộp mực và hộp bảo trì ngoài tầm tay trẻ em. Không để trẻ em uống hoặc cầm lọ mực và nắp lọ mực.



Lời khuyên và cảnh báo của máy in

Đọc và thực hiện theo các hướng dẫn này để tránh làm hỏng máy in hoặc tài sản của bạn. Đảm bảo rằng bạn cất giữ hướng dẫn sử dụng này để tham khảo sau này.

Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Thiết Lập Máy in

- Không chặn hoặc bịt các lỗ thông hơi hoặc lỗ hở trong máy in.
- Chỉ sử dụng kiểu nguồn điện được chỉ dẫn trên nhãn của máy in.
- Tránh sử dụng các ổ cắm trên cùng mạch với máy photo hoặc hệ thống điều hòa không khí thường xuyên bật và tắt.
- Tránh sử dụng các ổ cắm điện được điều khiển bởi công tắc trên tường hoặc bộ định thời gian tự động.
- Giữ toàn bộ hệ thống máy tính tránh xa các nguồn nhiễu điện từ trường tiềm ẩn, như loa hoặc bộ phận cơ sở của điện thoại không dây.
- Cần đặt dây điện cấp nguồn để tránh bị mài mòn, cắt, gây tước, gấp mép và xoắn. Không đặt các vật lên trên dây điện cấp nguồn và không để dây điện cấp nguồn bị bước lên trên hoặc chạy qua. Đặc biệt cẩn thận giữ toàn bộ dây điện cấp nguồn thẳng ở các điểm cuối và tại những điểm vào hoặc ra khỏi máy biến thế.
- Nếu bạn sử dụng dây điện nối dài cùng với máy in, hãy đảm bảo rằng tổng định mức ampe của các thiết bị cắm vào dây điện kéo dài không vượt quá định mức ampe của dây điện. Đồng thời, hãy đảm bảo rằng tổng định mức ampe của tất cả các thiết bị cắm vào ổ cắm điện không vượt quá định mức ampe của ổ cắm điện.
- Nếu bạn định sử dụng máy in ở Đức, hệ thống lắp đặt của tòa nhà phải được bảo vệ bằng cầu dao 10 hoặc 16 amp để cung cấp đủ khả năng bảo vệ ngắn mạch và bảo quá dòng cho máy in.
- Khi kết nối máy in với máy tính hoặc thiết bị khác bằng dây cáp, hãy đảm bảo hướng chính xác của các đầu nối. Mỗi đầu nối chỉ có một hướng chính xác. Lắp đầu nối theo hướng sai có thể làm hỏng cả hai thiết bị nối với dây cáp.
- Đặt máy in trên bề mặt phẳng, ổn định và rộng hơn đế của máy in theo tất cả các hướng. Máy in sẽ không thể vận hành đúng cách nếu bị nghiêng đi một góc.
- Để một khoảng trống phía trên máy in để bạn có thể nâng hoàn toàn nắp tài liệu.
- Để đủ khoảng trống phía trước máy in để giấy có thể được đẩy ra hoàn toàn.
- Tránh các vị trí chịu sự thay đổi nhanh chóng của nhiệt độ và độ ẩm. Đồng thời, giữ máy in tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp, nguồn sáng mạnh hoặc nguồn nhiệt.

Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Dùng Máy In

- Không chèn các vật qua các khe trong máy in.
- Không đặt tay của bạn vào bên trong máy in khi đang in.
- Không chạm vào dây cáp det màu trắng và các ống mực bên trong máy in.
- Không sử dụng các sản phẩm aerosol chứa khí gas dễ cháy bên trong hoặc xung quanh máy in. Làm như vậy có thể gây ra cháy.
- Không di chuyển đầu in bằng tay nếu không có hướng dẫn làm như vậy; nếu không, bạn có thể làm hỏng máy in.
- Cẩn thận không để kẹp ngón tay của bạn khi đóng bộ phận máy quét.
- Không ấn quá mạnh lên kính máy scan khi đặt các bản gốc.
- Luôn tắt máy in bằng nút . Không rút phích cắm của máy in hoặc tắt nguồn tại ổ cắm khi đèn  vẫn chưa ngừng nhấp nháy.
- Nếu bạn không sử dụng máy in trong một khoảng thời gian dài, hãy chắc chắn rút phích cắm dây điện ra khỏi ổ điện.

Các Khuyến Cáo Và Cảnh Báo Về Việc Sử Dụng Màn Hình Cảm Ứng

- Màn hình LCD có thể có một vài điểm sáng hoặc tối nhỏ, và vì những tính năng của màn hình, màn hình có thể có độ sáng không đều. Điều này là bình thường và không phải là chỉ báo cho thấy màn hình bị hỏng theo bất kỳ cách nào.
- Chỉ sử dụng vải khô và mềm để lau màn hình. Không sử dụng chất làm sạch hóa học hoặc chất lỏng.
- Vỏ ngoài của màn hình cảm ứng có thể vỡ nếu bị tác động mạnh. Hãy liên hệ với đại lý bán hàng nếu bề mặt màn hình bị nứt hoặc vỡ, và không được chạm hay cố gỡ bỏ các mảnh bị vỡ.
- Ấn nhẹ màn hình cảm ứng bằng ngón tay. Đừng ấn mạnh hoặc sử dụng móng tay.
- Không dùng các vật nhọn như bút bi hoặc bút chì nhọn để thực hiện các thao tác.
- Sự ngưng tụ bên trong màn hình cảm ứng do sự thay đổi đột ngột về nhiệt độ hay độ ẩm có thể khiến cho hiệu suất hoạt động suy giảm.

Lời khuyên và cảnh báo dành cho việc sử dụng máy in bằng kết nối không dây

- Sóng vô tuyến từ máy in này có thể có ảnh hưởng xấu đến hoạt động của thiết bị điện tử y tế, khiến cho chúng gặp lỗi. Khi sử dụng máy in này bên trong các cơ sở y tế hoặc gần thiết bị y tế, hãy thực hiện theo các chỉ dẫn từ nhân viên có thẩm quyền đại diện cho các cơ sở y tế, và thực hiện theo tất cả các cảnh báo và chỉ dẫn đã đăng trên thiết bị y tế.
- Sóng vô tuyến từ máy in này có thể có ảnh hưởng xấu đến hoạt động của các thiết bị điều khiển tự động như cửa tự động hoặc chuông báo cháy, và có thể dẫn đến tai nạn do lỗi. Khi sử dụng máy in này gần các thiết bị điều khiển tự động, hãy thực hiện theo tất cả các cảnh báo và chỉ dẫn đã đăng trên các thiết bị này.

Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Vận Chuyển Hoặc Bảo Quản Máy In

- ❑ Khi bảo quản hoặc vận chuyển máy in, tránh làm nghiêng máy in, đặt theo chiều đứng hoặc lật úp máy in; nếu không mực có thể rò rỉ.
- ❑ Trước khi vận chuyển máy in, đảm bảo rằng khóa vận chuyển được đặt ở vị trí khóa (Vận chuyển) và đầu in ở vị trí gốc (ngoài cùng bên phải).

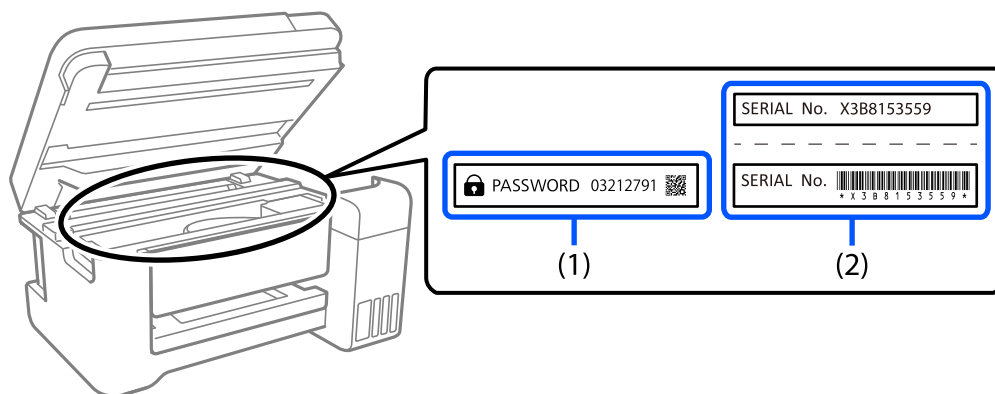
Lưu ý đối với mật khẩu quản trị viên

Máy in này cho phép bạn cài mật khẩu quản trị viên để ngăn chặn truy cập trái phép hoặc những thay đổi đối với cài đặt thiết bị và cài đặt mạng được lưu trữ trên sản phẩm khi kết nối mạng.

Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên

Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên được in trên nhãn trên chính sản phẩm, ví dụ như nhãn hiển thị. Vị trí dán nhãn tùy vào sản phẩm, chẳng hạn như ở mặt mở nắp, mặt sau hoặc mặt dưới.

Hình minh họa sau đây là ví dụ về vị trí dán nhãn ở mặt mở nắp máy in.



Nếu dán cả nhãn (1) và (2) thì giá trị bên cạnh MẬT KHẨU được ghi trên nhãn trong (1) là giá trị mặc định. Trong ví dụ này, giá trị mặc định là 03212791.

Nếu chỉ dán nhãn (2) thì số serial in trên nhãn trong (2) là giá trị mặc định. Trong ví dụ này, giá trị mặc định là X3B8153559.

Chưa cài đặt mật khẩu quản trị viên

Cài mật khẩu trên màn hình nhập mật khẩu sẽ hiển thị khi bạn truy cập Web Config.

Thông tin liên quan

➔ “Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314

Thay đổi mật khẩu quản trị viên

Vì lý do bảo mật, bạn nên thay đổi mật khẩu ban đầu.

Nó có thể được thay đổi từ bảng điều khiển máy in, Web Config và Epson Device Admin. Khi thay đổi mật khẩu, hãy cài mật khẩu có ít nhất 8 ký tự chữ và số một byte và ký hiệu.

Thông tin liên quan

➔ [“Cấu hình mật khẩu quản trị viên” ở trang 426](#)

Các thao tác yêu cầu bạn nhập mật khẩu quản trị viên

Nếu được nhắc nhập mật khẩu quản trị viên khi thực hiện các thao tác sau, hãy nhập mật khẩu quản trị viên được thiết lập trên máy in.

- Khi cập nhật phần mềm điều khiển của máy in từ máy tính hoặc thiết bị thông minh
- Khi đăng nhập vào phần cài đặt nâng cao của Web Config
- Khi thiết lập bằng một ứng dụng, chẳng hạn như Fax Utility, mà có thể thay đổi cài đặt của máy in
- Khi chọn menu trên bảng điều khiển của máy in đã bị quản trị viên khóa

Thông tin liên quan

➔ [“Các mục Cài đặt khóa cho menu Cài đặt máy in” ở trang 428](#)

Khởi tạo mật khẩu quản trị viên

Bạn có thể chuyển mật khẩu quản trị viên trở về cài đặt mặc định từ menu cài đặt quản trị viên. Nếu bạn quên mật khẩu và không thể trở lại cài đặt mặc định, bạn cần liên hệ với Hỗ trợ của Epson để yêu cầu dịch vụ.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Cấu hình mật khẩu quản trị viên từ bảng điều khiển” ở trang 427](#)
- ➔ [“Cấu hình mật khẩu quản trị viên từ máy tính” ở trang 427](#)
- ➔ [“Nơi nhận trợ giúp” ở trang 473](#)

Bảo vệ thông tin cá nhân của bạn

Khi bạn đưa máy in cho người khác hoặc vứt bỏ máy in, hãy xóa toàn bộ thông tin cá nhân được lưu trữ trong bộ nhớ của máy in bằng cách chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Phục hồi cài đặt mặc định > Xóa hết mọi dữ liệu và cài đặt** trên bảng điều khiển. Ngoài ra, hãy đảm bảo bạn xóa dữ liệu bộ nhớ trong của máy in bằng cách chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Xóa hết dữ liệu bộ nhớ trong > Xóa hết tất cả** trên bảng điều khiển.

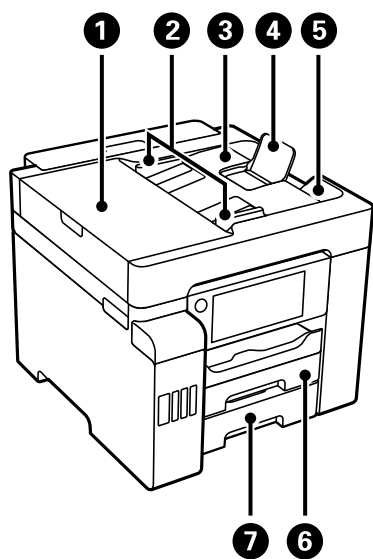
Tên và chức năng của các bộ phận

Mặt trước. 20

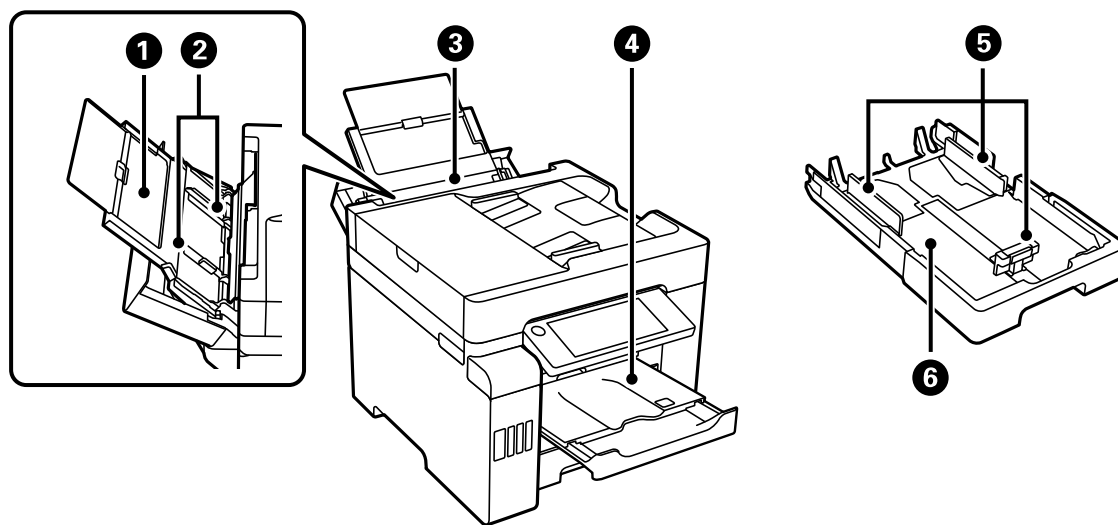
Bên trong. 22

Mặt sau. 23


Mặt trước

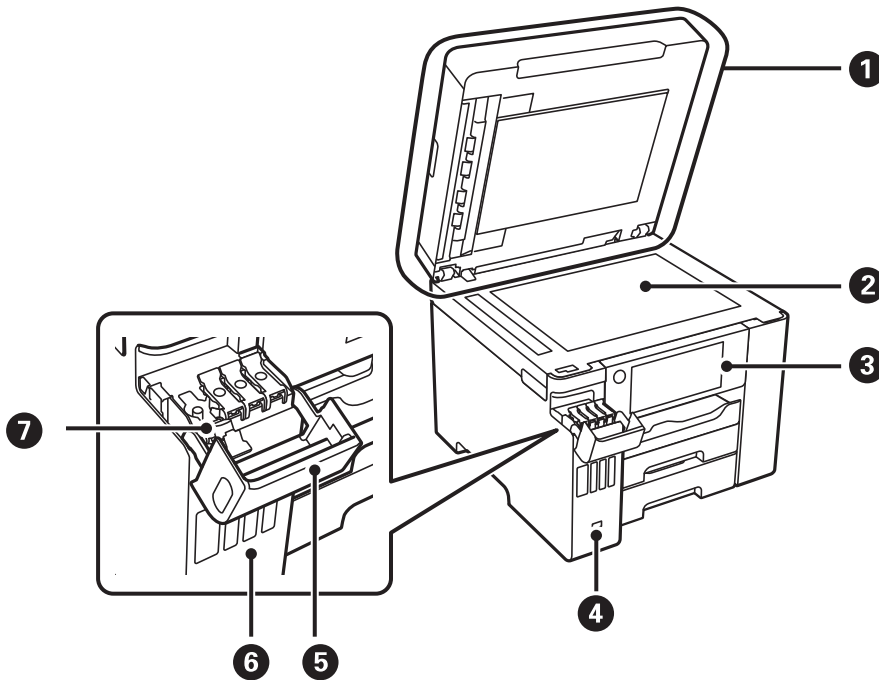


❶	Nắp ADF (Khay nạp tài liệu tự động)	Mở khi loại bỏ bản gốc bị kẹt trong ADF.
❷	Thanh dẫn hướng cạnh ADF	Nạp bản gốc thẳng vào máy in. Trượt đến mép của bản gốc.
❸	Khay đầu vào ADF	Tự động nạp bản gốc.
❹	Bộ phận đỡ tài liệu ADF	Đỡ bản gốc lớn hơn kích thước A4.
❺	Khay đầu ra ADF	Giữ bản gốc được nhả ra từ ADF.
❻	Hộc đựng giấy 1	Nạp giấy.
❼	Hộc đựng giấy 2	



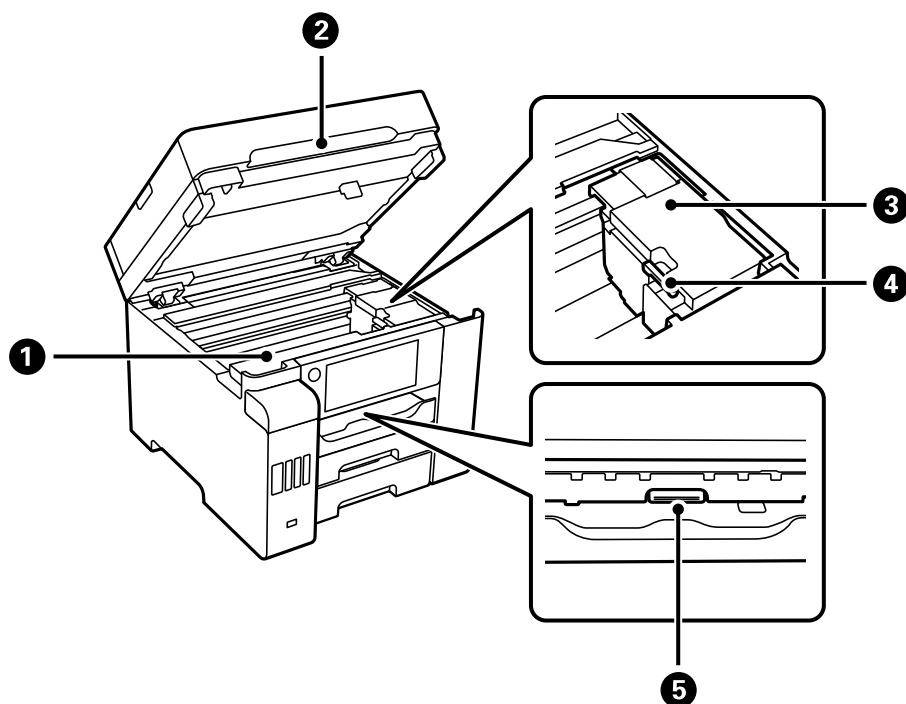
❶	Đỡ giấy	Đỡ giấy đã nạp.
❷	Thanh dẫn hướng cạnh	Nạp giấy thẳng vào máy in. Trượt đến mép của giấy.

③	Khay giấy	Nạp tất cả các loại giấy được máy in hỗ trợ.
④	Khay đầu ra	Giữ giấy đã được đẩy ra. Khi bạn bắt đầu in, khay này sẽ được đẩy ra để tự động vừa với kích thước giấy. Để đưa khay vào vị trí bảo quản, đẩy khay vào bằng tay hoặc chọn  trên bảng điều khiển.
⑤	Thanh dẫn hướng cạnh	Nạp giấy thẳng vào máy in. Trượt đến mép của giấy.
⑥	Hộc đựng giấy	Nạp giấy.



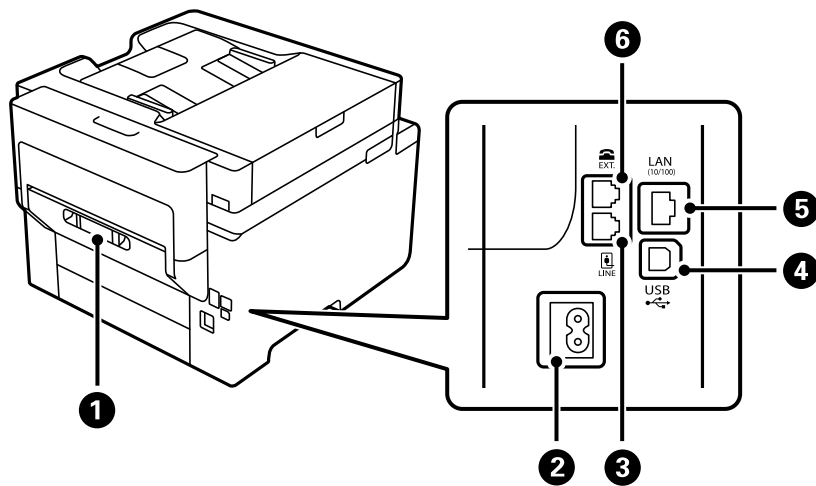
①	Nắp tài liệu	Chặn ánh sáng bên ngoài khi đang quét.
②	Kính máy quét	Đặt bản gốc vào. Bạn có thể đặt bản gốc không được nạp từ ADF như phong bì hoặc sách dày.
③	Bảng điều khiển	Cho phép bạn thực hiện cài đặt và các thao tác trên máy in. Đồng thời hiển thị trạng thái của máy in.
④	Cổng USB giao diện ngoài	Kết nối các thiết bị nhớ.
⑤	Nắp hộp mực	Mở để nạp lại hộp mực.
⑥	Hộp mực	Cấp mực cho đầu in.
⑦	Nút đẩy hộp mực	Mở để nạp lại hộp mực.

Bên trong



❶	Nắp hộp bảo trì	Mở khi thay thế hộp bảo trì. Hộp bảo trì là một hộp chứa thu gom một lượng rất nhỏ mực thừa trong khi vệ sinh hoặc in.
❷	Bộ phận máy quét	Quét bản gốc đã đặt vào. Mở khi loại bỏ giấy bị kẹt. Bộ phận này thường phải luôn đóng lại.
❸	Đầu in	Mực bị đẩy ra từ kim phun đầu in bên dưới.
❹	Khóa vận chuyển	Ngừng cấp mực. Đặt ở vị trí khóa (Vận chuyển) khi vận chuyển máy in.
❺	Nắp đậy trong	Mở khi loại bỏ giấy bị kẹt.

Mặt sau

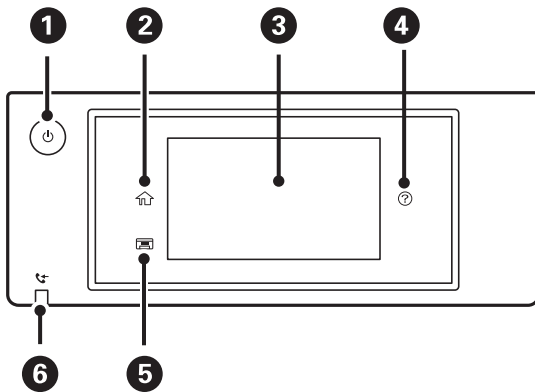


❶	Nắp đậy phía sau	Tháo khi loại bỏ giấy bị kẹt.
❷	Lổ vào AC	Kết nối với dây điện nguồn.
❸	Cổng LINE	Kết nối đường điện thoại.
❹	Cổng USB	Cắm cáp USB để kết nối với máy tính.
❺	Cổng LAN	Kết nối với cáp LAN.
❻	Cổng EXT.	Kết nối với thiết bị điện thoại ngoài.

Hướng dẫn đến bảng điều khiển

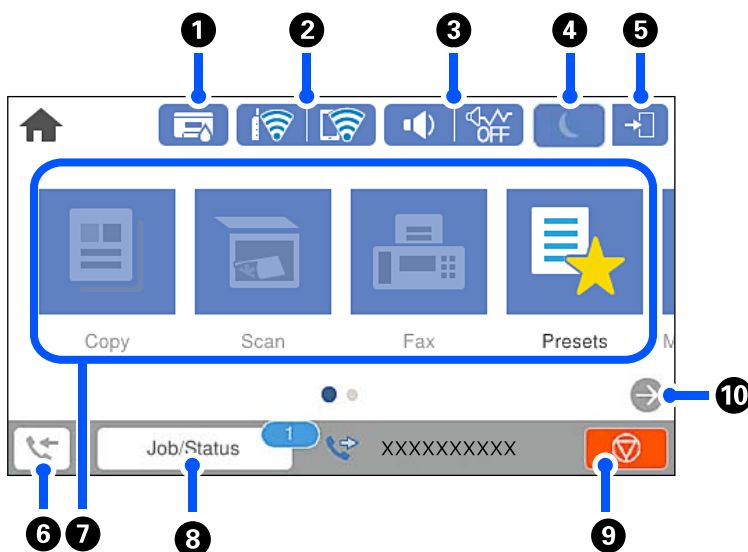
Bảng điều khiển.	25
Cấu hình màn hình chính.	25
Cấu hình màn hình menu.	27
Cấu hình màn hình CV/T.thái.	28
Nhập các ký tự.	29
Xem hoạt ảnh.	29

















Bảng điều khiển





1	Bật hoặc tắt máy in. Rút phích cắm điện khi đèn nguồn tắt.
2	Hiển thị màn hình chính.
3	Hiển thị các menu và thông báo. Bạn có thể thay đổi góc của bảng điều khiển. Khi không có hoạt động nào được thực hiện trong một khoảng thời gian cụ thể, máy in sẽ chuyển sang chế độ ngủ và màn hình sẽ tắt. Nhấn vào bất kỳ nơi nào trên màn hình cảm ứng để bật màn hình. Tùy thuộc vào cài đặt hiện tại, nhấn nút nguồn sẽ đánh thức máy in từ chế độ ngủ.
4	Hiển thị màn hình Trợ giúp . Bạn có thể xem các giải pháp giải quyết sự cố từ đây.
5	Đẩy khay đầu ra vào.
6	Bật khi các tài liệu đã nhận — chưa được đọc, in hoặc lưu — được lưu trữ vào bộ nhớ máy in.








Cấu hình màn hình chính



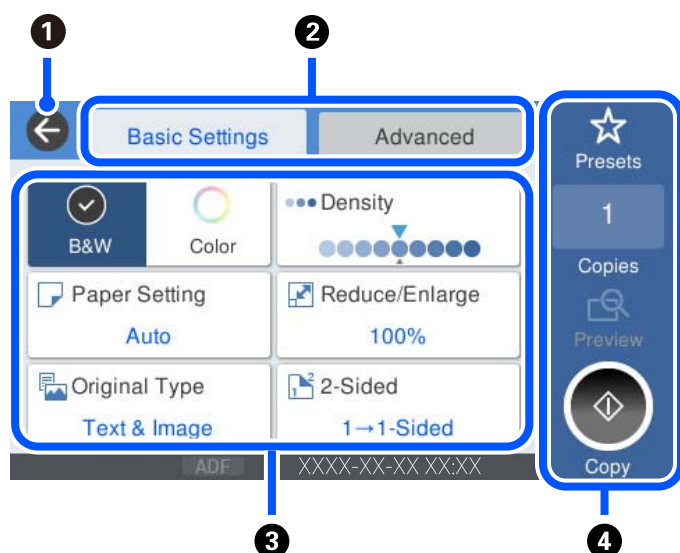
1		<p>Hiển thị màn hình Trạng thái máy in.</p> <p>Bạn có thể kiểm tra tuổi thọ hoạt động gần đúng của hộp bảo trì.</p>						
2		<p>Hiển thị trạng thái kết nối mạng. Xem phần sau đây để biết thêm chi tiết.</p> <p>"Hướng dẫn cho biểu tượng mạng" ở trang 27</p>						
3		<p>Hiển thị màn hình Cài đặt âm thanh thiết bị.</p> <p>Bạn có thể đặt Tắt âm và Chế độ không ồn. Bạn cũng có thể truy cập menu Âm thanh từ màn hình này. Bạn cũng có thể thực hiện cài đặt này từ menu Cài đặt.</p> <p>Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Âm thanh</p> <table border="1" data-bbox="440 607 1442 831"> <tr> <td data-bbox="440 607 687 685"></td> <td data-bbox="687 607 1442 763"> <p>Cho biết Chế độ không ồn có được đặt cho máy in hay không. Khi tính năng này được bật, tiếng ồn phát ra khi máy in hoạt động sẽ giảm xuống nhưng tốc độ máy in có thể chậm đi. Tuy nhiên, có thể không giảm được tiếng ồn tùy thuộc vào loại giấy và chất lượng in đã chọn.</p> </td> </tr> <tr> <td data-bbox="440 685 687 763"></td> <td></td> </tr> <tr> <td data-bbox="440 763 687 831"></td> <td data-bbox="687 763 1442 831"> <p>Cho biết Tắt âm đã được đặt cho máy in.</p> </td> </tr> </table>		<p>Cho biết Chế độ không ồn có được đặt cho máy in hay không. Khi tính năng này được bật, tiếng ồn phát ra khi máy in hoạt động sẽ giảm xuống nhưng tốc độ máy in có thể chậm đi. Tuy nhiên, có thể không giảm được tiếng ồn tùy thuộc vào loại giấy và chất lượng in đã chọn.</p>				<p>Cho biết Tắt âm đã được đặt cho máy in.</p>
	<p>Cho biết Chế độ không ồn có được đặt cho máy in hay không. Khi tính năng này được bật, tiếng ồn phát ra khi máy in hoạt động sẽ giảm xuống nhưng tốc độ máy in có thể chậm đi. Tuy nhiên, có thể không giảm được tiếng ồn tùy thuộc vào loại giấy và chất lượng in đã chọn.</p>							
								
	<p>Cho biết Tắt âm đã được đặt cho máy in.</p>							
4		<p>Chọn biểu tượng để chuyển sang chế độ ngủ. Khi biểu tượng chuyển sang màu xám, máy in không thể chuyển sang chế độ ngủ.</p>						
5		<p>Cho biết tính năng giới hạn người dùng đang được bật. Chọn biểu tượng này để đăng nhập vào máy in. Bạn cần chọn tên người dùng và sau đó nhập mật khẩu. Hãy liên hệ với quản trị viên máy in của bạn để biết thông tin đăng nhập.</p> <p>Khi  được hiển thị, người dùng có quyền truy cập đã đăng nhập. Chọn biểu tượng để đăng xuất.</p>						
6		<p>Hiển thị màn hình Thông tin dữ liệu fax. Số hiển thị cho biết số bản fax chưa được đọc, in hoặc lưu.</p>						
7		<p>Hiển thị mỗi menu.</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Sao chụp Cho phép bạn sao chụp tài liệu. <input type="checkbox"/> Scan Cho phép bạn quét tài liệu và lưu chúng vào thiết bị nhớ hoặc máy tính. <input type="checkbox"/> Fax Cho phép bạn gửi fax. <input type="checkbox"/> Cài đặt sẵn Cho phép bạn đăng ký các cài đặt được sử dụng thường xuyên để sao chụp, quét hoặc fax dưới dạng cài đặt sẵn. <input type="checkbox"/> Thiết bị nhớ Cho phép bạn in dữ liệu JPEG, TIFF hoặc PDF trên thiết bị nhớ, chẳng hạn như thiết bị flash USB kết nối với máy in. <input type="checkbox"/> Hộp Fax Cho phép bạn lưu trữ các tài liệu đã nhận, tài liệu sẽ được gửi hoặc tài liệu để nhận fax theo yêu cầu. <input type="checkbox"/> Công việc bảo mật Cho phép bạn in một lệnh được bảo vệ bằng mật khẩu đã gửi từ trình điều khiển máy in. <input type="checkbox"/> Cài đặt Cho phép bạn thực hiện các cài đặt liên quan đến bảo trì, cài đặt máy in và vận hành. 						
8	Lệnh/Trạng thái	<p>Hiển thị các lệnh tiếp diễn đang ở chế độ chờ. Nhấn để hiển thị loại lệnh, hẹn giờ đến, tên người dùng, v.v. dưới dạng danh sách. Số hiển thị cho biết số lệnh đang ở trạng thái chờ.</p>						

9		Dừng thao tác hiện tại. Hình dạng của biểu tượng này hơi khác ngoại trừ khi được hiển thị trên màn hình chính. Biểu tượng được hiển thị tùy thuộc vào tình huống.
10		Cuộn màn hình sang phải.







Hướng dẫn cho biểu tượng mạng

	Máy in không được kết nối với mạng có dây (Ethernet) hoặc đã bỏ đặt kết nối.
	Máy in được kết nối với mạng có dây (Ethernet).
	Máy in không được kết nối với mạng không dây (Wi-Fi).
	Máy in đang tìm kiếm SSID, địa chỉ IP đã bỏ đặt hoặc đang xảy ra sự cố với mạng không dây (Wi-Fi).
	Máy in được kết nối với mạng không dây (Wi-Fi). Số vạch cho biết cường độ tín hiệu của kết nối. Càng có nhiều vạch, kết nối càng mạnh.
	Máy in không được kết nối với mạng không dây (Wi-Fi) trong chế độ Wi-Fi Direct (AP đơn giản).
	Máy in được kết nối với mạng không dây (Wi-Fi) trong chế độ Wi-Fi Direct (AP đơn giản).

Cấu hình màn hình menu

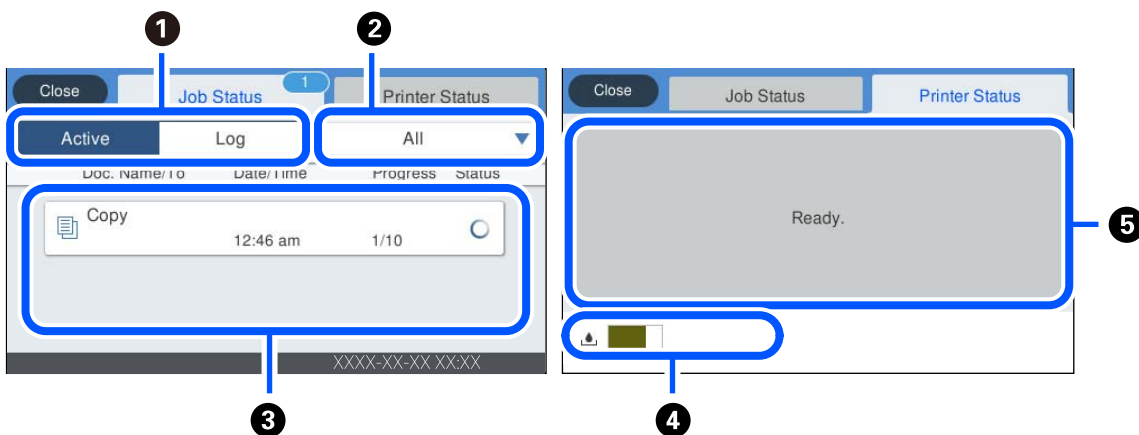


1	Quay lại màn hình trước.
2	Chuyển đổi danh sách cài đặt bằng các tab. Tap Cài đặt cơ bản hiển thị các mục được sử dụng thường xuyên. Tab Nâng cao hiển thị các mục khác mà bạn có thể đặt khi cần thiết.

3	<p>Hiển thị danh sách các mục cài đặt. Khi  hiển thị, bạn có thể xem thông tin bổ sung bằng cách chọn biểu tượng. Thực hiện cài đặt bằng cách chọn mục hoặc thêm dấu kiểm. Khi bạn đã thay đổi một mục từ mặc định của người dùng hoặc mặc định từ nhà máy,  được hiển thị trên mục.</p> <p>Các mục chuyển sang màu xám là các mục không khả dụng. Chọn mục bằng cách xem lý do mục không khả dụng.</p> <p>Nếu có vấn đề xảy ra,  được hiển thị trên mục. Chọn biểu tượng để xem cách xử lý vấn đề.</p>								
4	<p>Bắt đầu vận hành với các cài đặt hiện tại. Các mục thay đổi tùy theo menu.</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20%;">Cài đặt sẵn</td> <td>Hiển thị danh sách cài đặt sẵn. Bạn có thể đăng ký cài đặt hiện tại thành cài đặt sẵn, hoặc tải các cài đặt sẵn đã đăng ký.</td> </tr> <tr> <td>Bản sao</td> <td>Hiển thị bàn phím trên màn hình để bạn nhập số bản sao.</td> </tr> <tr> <td>Xem trước</td> <td>Hiển thị bản xem trước của hình ảnh trước khi in, sao chụp, quét hoặc gửi fax.</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;"></td> <td>Bắt đầu in, sao chụp, quét hoặc gửi fax.</td> </tr> </table>	Cài đặt sẵn	Hiển thị danh sách cài đặt sẵn. Bạn có thể đăng ký cài đặt hiện tại thành cài đặt sẵn, hoặc tải các cài đặt sẵn đã đăng ký.	Bản sao	Hiển thị bàn phím trên màn hình để bạn nhập số bản sao.	Xem trước	Hiển thị bản xem trước của hình ảnh trước khi in, sao chụp, quét hoặc gửi fax.		Bắt đầu in, sao chụp, quét hoặc gửi fax.
Cài đặt sẵn	Hiển thị danh sách cài đặt sẵn. Bạn có thể đăng ký cài đặt hiện tại thành cài đặt sẵn, hoặc tải các cài đặt sẵn đã đăng ký.								
Bản sao	Hiển thị bàn phím trên màn hình để bạn nhập số bản sao.								
Xem trước	Hiển thị bản xem trước của hình ảnh trước khi in, sao chụp, quét hoặc gửi fax.								
	Bắt đầu in, sao chụp, quét hoặc gửi fax.								

Cấu hình màn hình CV/T.thái

Chọn CV/T.thái trên màn hình chính để hiển thị màn hình CV/T.thái. Bạn có thể kiểm tra trạng thái của máy in hoặc lệnh in.



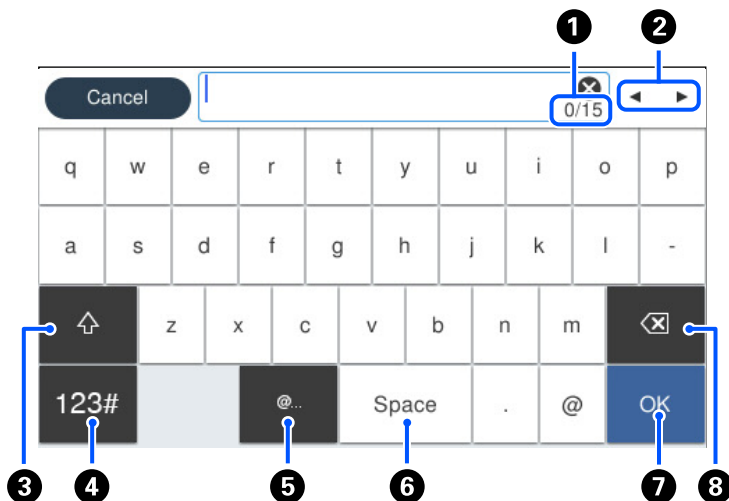
1	Chuyển đổi danh sách hiển thị.
2	Lọc công việc theo chức năng.
3	<p>Khi Đang hoạt động được chọn, hiển thị danh sách các công việc đang thực hiện và công việc đang chờ xử lý.</p> <p>Khi Nhật ký được chọn, sẽ hiển thị lịch sử công việc.</p> <p>Bạn có thể hủy công việc hoặc kiểm tra mã lỗi hiển thị trong lịch sử khi công việc không thành công.</p>
4	Cho biết tuổi thọ dự kiến của hộp bảo trì.
5	Hiển thị bất kỳ lỗi nào xảy ra trong máy in. Chọn lỗi từ danh sách để hiển thị thông báo lỗi.



Thông tin liên quan

➔ “Mã lỗi được hiển thị trên menu trạng thái” ở trang 230

Nhập các ký tự


Bạn có thể nhập các ký tự và biểu tượng bằng cách sử dụng bàn phím trên màn hình khi thực hiện các cài đặt mạng, v.v.



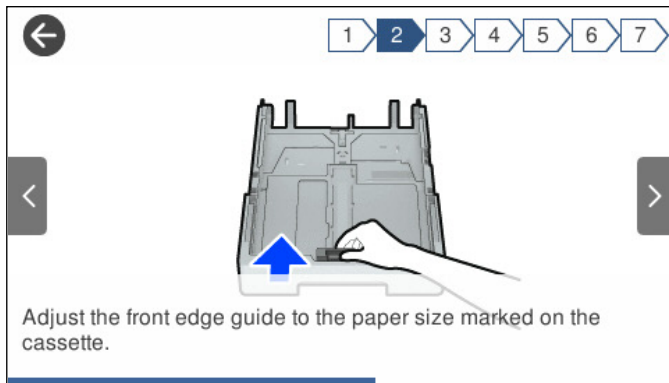
1	Cho biết số ký tự.
2	Di chuyển con trỏ đến vị trí nhập.
3	Chuyển đổi giữa chữ hoa và chữ thường hoặc số và ký hiệu.
4	Chuyển đổi kiểu ký tự.  : Bạn có thể nhập số và biểu tượng.  : Bạn có thể nhập chữ cái.
5	Nhập URL hoặc địa chỉ miền email thường dùng bằng cách chọn mục đó.
6	Nhập dấu cách.
7	Nhập ký tự.
8	Xóa một ký tự bên trái.

Xem hoạt ảnh

Bạn có thể xem hoạt ảnh về hướng dẫn vận hành như nạp giấy hoặc lấy giấy bị kẹt trên màn hình LCD.

Chọn  : Hiển thị màn hình trợ giúp. Chọn **Cách làm** và chọn các mục bạn muốn xem.

- Chọn **Cách làm** ở cuối màn hình thao tác: Hiển thị hoạt ảnh thay đổi theo ngữ cảnh.

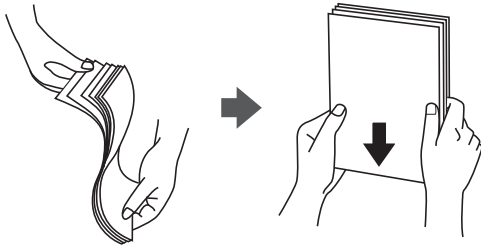


Nạp giấy

Thận trọng khi xử lý giấy.	32
Cài đặt kích thước giấy và loại giấy.	33
Nạp giấy.	34

Thận trọng khi xử lý giấy

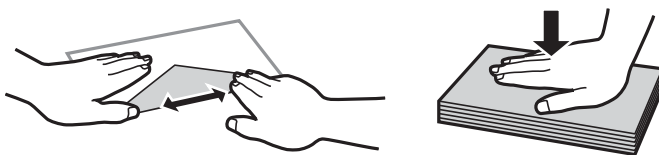
- ❑ Hãy đọc tờ hướng dẫn đi cùng với giấy.
- ❑ Để có bản in chất lượng cao với giấy Epson chính hãng, hãy sử dụng giấy trong môi trường nêu trên các trang đi kèm giấy.
- ❑ Vuốt và căn thẳng mép của giấy trước khi nạp vào. Không vuốt hoặc uốn giấy ảnh. Làm như vậy có thể làm hỏng mặt có thể in được.



- ❑ Nếu giấy bị cong, hãy làm phẳng hoặc uốn nhẹ theo chiều ngược lại trước khi nạp vào. In trên giấy cong có thể làm kẹt giấy và để lại vết bẩn trên bản in.



- ❑ Các vấn đề về nạp giấy có thể xảy ra thường xuyên đối với in 2 mặt thủ công khi in trên một mặt của giấy đã in sẵn. Giảm số lượng tờ giấy xuống còn một nửa hoặc ít hơn hoặc nạp một tờ giấy mỗi lần in nếu kẹt giấy vẫn tiếp tục xảy ra.
- ❑ Đảm bảo bạn đang sử dụng giấy thích hợp. Nếu không chắc về loại giấy bạn đang sử dụng, hãy kiểm tra bao bì giấy hoặc liên hệ với nhà sản xuất để xác nhận các thông số kỹ thuật của giấy.
- ❑ Vuốt và căn thẳng mép của phong bì trước khi nạp vào. Khi phong bì xếp chồng bị phồng lên do không khí, ấn chúng xuống để làm phẳng trước khi nạp vào.



Thông tin liên quan

➔ [“Các loại giấy không khả dụng” ở trang 305](#)

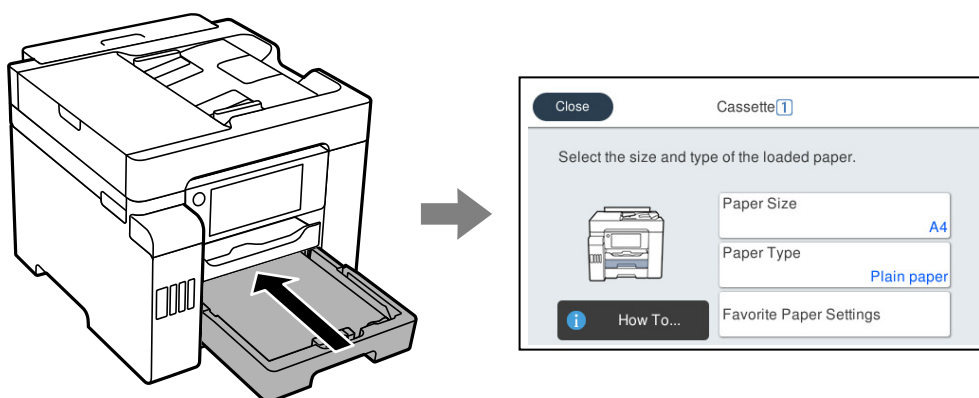
Thận trọng khi sử dụng giấy in ảnh

Khi in trên giấy in ảnh bóng, thời gian làm khô mực sẽ tăng lên đáng kể. Thời gian làm khô phụ thuộc vào độ ẩm, nhiệt độ và các điều kiện khác. Không chạm vào mặt in khi mực vẫn chưa khô hoàn toàn. Hơi ẩm và dầu từ da

bạn cũng có thể ảnh hưởng đến chất lượng in. Ngay cả sau khi đã khô, tránh chà xát hoặc cào lên bề mặt của giấy in.

Cài đặt kích thước giấy và loại giấy

Nếu bạn đăng ký kích thước và loại giấy trên màn hình được hiển thị khi bạn lắp hộp đựng giấy, máy in sẽ thông báo cho bạn khi thông tin đăng ký và cài đặt in khác nhau. Điều này giúp bạn không lãng phí giấy và mực bằng cách đảm bảo rằng bạn không in trên kích thước giấy sai hoặc in sai màu do sử dụng các cài đặt không khớp với loại giấy.



Nếu kích thước và loại giấy được hiển thị khác với giấy đã nạp, hãy chọn mục cần thay đổi. Nếu cài đặt khớp với giấy đã nạp, hãy đóng màn hình.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể hiển thị màn hình cài đặt kích thước giấy và kiểu giấy bằng cách chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt nguồn giấy** > **Cài đặt giấy**.

Danh sách loại giấy


Để có được kết quả in tối ưu, hãy chọn loại giấy phù hợp với giấy.

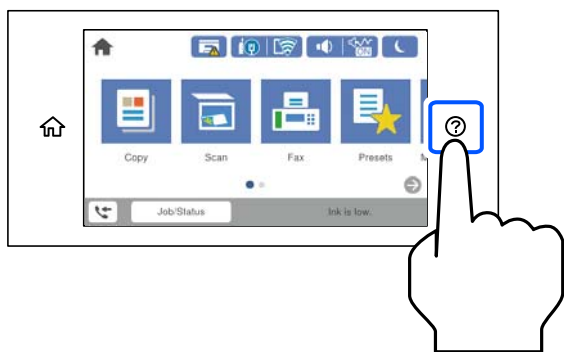
Tên phương tiện	Loại phương tiện			
	Bảng điều khiển	Trình điều khiển máy in	Trình điều khiển máy in PostScript	Trình điều khiển máy in đa năng Epson
Epson Business Paper Epson Bright White Ink Jet Paper Epson Bright White Paper	Giấy thường	Giấy thường	Plain	Plain
Epson Ultra Glossy Photo Paper	Giấy siêu bóng	Epson Ultra Glossy	Epson Ultra Glossy	-
Epson Premium Glossy Photo Paper	Cao cấp Bóng	Epson Premium Glossy	Epson Premium Glossy	-

Tên phương tiện	Loại phương tiện			
	Bảng điều khiển	Trình điều khiển máy in	Trình điều khiển máy in PostScript	Trình điều khiển máy in đa năng Epson
Epson Premium Semigloss Photo Paper	Cao cấp Hơi bóng	Epson Premium Semigloss	Epson Premium Semigloss	-
Epson Photo Paper Glossy	Giấy bóng	Photo Paper Glossy	Photo Paper Glossy	-
Epson Matte Paper-Heavyweight	Giấy mờ	Epson Matte	Epson Matte	-
Epson Photo Quality Ink Jet Paper Epson Double-sided Photo Quality Ink Jet Paper	Giấy ảnh in phun	Epson Photo Quality Ink Jet	Photo Quality Ink Jet Paper	-

Nạp giấy

Bạn có thể nạp giấy hoặc phong bì bằng cách tham khảo các hình ảnh động được hiển thị trên màn hình LCD của máy in.

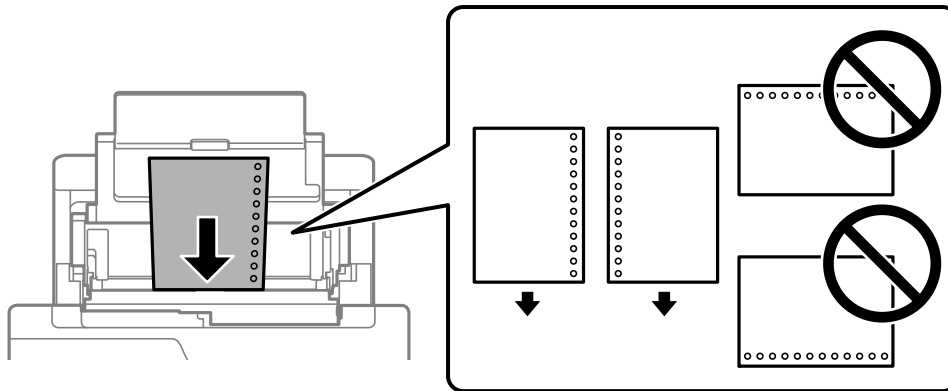
Chọn , sau đó chọn **Cách làm** > **Nạp giấy**. Chọn loại giấy và nguồn giấy bạn muốn sử dụng để hiển thị hình ảnh động. Chọn **Kết thúc** để đóng màn hình hình ảnh động.



Nạp giấy đục lỗ sẵn

Nạp một tờ giấy đục lỗ sẵn vào khay giấy.

Kích thước giấy: A4, B5, A5, A6, Letter, Legal

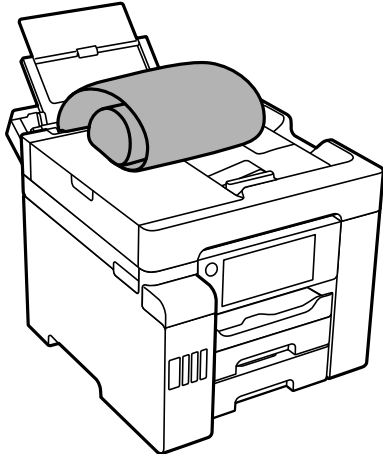


- Điều chỉnh vị trí in của tệp của bạn để tránh in lên các lỗ.
- In 2 mặt tự động hiện không khả dụng cho giấy đục lỗ sẵn.

Nạp giấy dài

- khay giấy

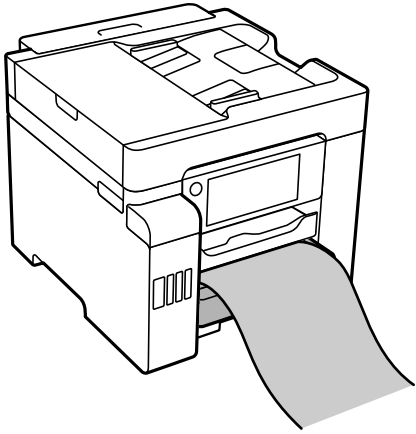
Nạp giấy dài vào khay giấy bằng cách cho phép cạnh trước của giấy cuộn lại. Chọn **Do người dùng chọn** là cài đặt kích thước giấy.



- Đảm bảo rằng đầu cuối của giấy được cắt vuông góc. Đường cắt bị chéo đi có thể gây ra vấn đề nạp giấy.
- Giấy dài không giữ được trong khay đầu ra. Hãy chuẩn bị một cái hộp hay đồ tương tự để đảm bảo rằng giấy không rơi ra sàn nhà.
- Không chạm vào giấy đang được nạp nào hoặc đẩy ra. Làm như vậy có thể gây thương tích cho tay bạn hoặc khiến cho chất lượng in giảm đi.

Hộc đựng giấy

Mở rộng hộc đựng giấy để nạp giấy dài. Chọn **Do người dùng chọn** là cài đặt kích thước giấy.



- Đảm bảo rằng đầu cuối của giấy được cắt vuông góc. Đường cắt bị chéo đi có thể gây ra vấn đề nạp giấy.
- Không chạm vào giấy đang được nạp nào hoặc đẩy ra. Làm như vậy có thể gây thương tích cho tay bạn hoặc khiến cho chất lượng in giảm đi.

Đặt bản gốc

Đặt bản gốc.	38
Bản gốc không được ADF hỗ trợ.	39

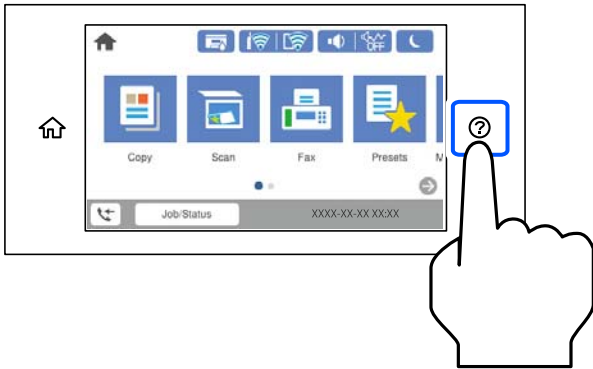
Đặt bản gốc

Đặt bản gốc lên kính máy quét hoặc ADF.

Bạn có thể quét nhiều bản gốc và cả hai mặt của các bản gốc cùng lúc bằng ADF.

Thực hiện theo các bước dưới đây để xem video cách đặt bản gốc.

Chọn , sau đó chọn **Cách làm** > **Đặt các bản gốc**. Chọn phương pháp đặt bản gốc mà bạn muốn xem. Chọn **Kết thúc** để đóng màn hình hình động.



Khi sử dụng kính máy quét



Chú ý:

Cẩn thận không để kẹp ngón tay của bạn khi đóng nắp tài liệu. Nếu không, bạn có thể bị thương.

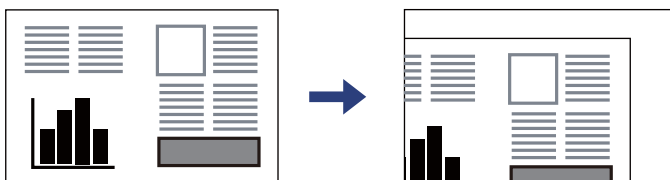


Quan trọng:

- Khi đặt bản gốc dày như sách, tránh để ánh sáng bên ngoài chiếu trực tiếp lên kính máy quét.
- Không ấn quá mạnh lên kính máy quét hoặc nắp tài liệu. Nếu không, chúng có thể bị hỏng.

Lưu ý:

- Nếu có rác hoặc bụi bẩn trên kính máy quét, phạm vi quét có thể mở rộng để bao trùm cả vết bẩn này, khiến cho hình ảnh của bản gốc có thể bị sai vị trí hoặc nhỏ đi. Loại bỏ rác và bụi bẩn trên kính máy quét trước khi quét.

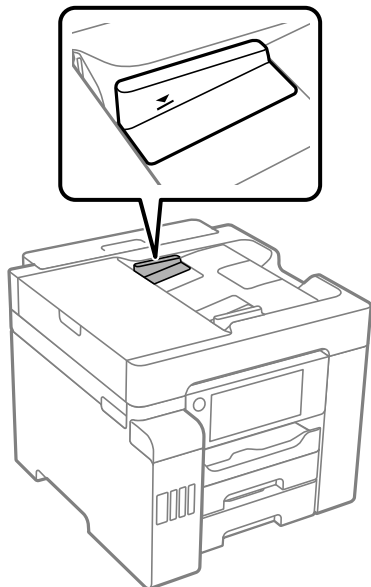


- Khoảng cách 1,5 mm từ góc kính máy quét sẽ không được quét.
- Khi bản gốc được đặt vào ADF và trên kính máy quét, bản gốc trong ADF có mức độ ưu tiên cao hơn.
- Nếu bạn để bản gốc trên kính máy quét trong một thời gian dài, chúng có thể dính vào bề mặt kính.

Khi sử dụng ADF

! **Quan trọng:**

- Không nạp bản gốc vượt quá vạch bên dưới biểu tượng tam giác trong thanh dẫn hướng cạnh ADF.



- Không thêm bản gốc khi đang quét.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Bản gốc không được ADF hỗ trợ” ở trang 39](#)
- ➔ [“Thông số kỹ thuật máy quét” ở trang 342](#)
- ➔ [“Thông số kỹ thuật ADF” ở trang 343](#)

Bản gốc không được ADF hỗ trợ

! **Quan trọng:**

Không nạp ảnh hoặc tác phẩm nghệ thuật gốc có giá trị vào ADF. Nạp sai có thể làm hỏng hoặc nhàu bản gốc. Quét các tài liệu này trên kính máy quét thay vào đó.

Để tránh bị kẹt giấy, đừng đặt các bản gốc sau đây lên ADF. Đối với những loại này, hãy sử dụng kính máy quét.

- Các bản gốc bị rách, gấp lại, nhàu, bị hỏng hoặc uốn cong
- Các bản gốc có lỗ đóng sách
- Các bản gốc được giữ cùng với nhau bằng băng dính, ghim, kẹp giấy, v.v.
- Các bản gốc có nhãn dán hoặc nhãn gắn trên đó
- Các bản gốc được cắt không bình thường hoặc không có góc vuông
- Các bản gốc được đóng lại với nhau
- OHP, giấy truyền nhiệt hoặc giấy than

Lắp và tháo thiết bị nhớ

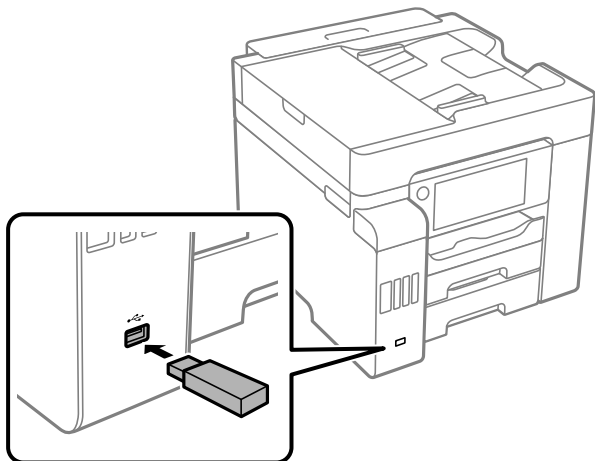
Lắp thiết bị USB ngoài.41

Tháo thiết bị USB ngoài.41

Chia sẻ dữ liệu trên thiết bị nhớ.41

Lắp thiết bị USB ngoài

Lắp thiết bị USB ngoài vào cổng USB giao diện ngoài.

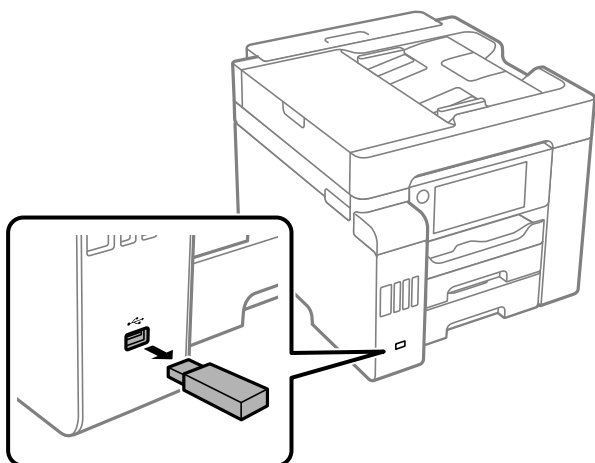


Thông tin liên quan

➔ “Thông số kỹ thuật của thiết bị nhớ” ở trang 348

Tháo thiết bị USB ngoài

Tháo thiết bị USB ngoài.



Quan trọng:

Nếu bạn tháo thiết bị USB ngoài trong khi vận hành máy in, dữ liệu trên thiết bị USB ngoài có thể bị mất.

Chia sẻ dữ liệu trên thiết bị nhớ

Từ máy tính, bạn có thể ghi hoặc đọc dữ liệu trên thiết bị nhớ, chẳng hạn như ổ flash USB đã kết nối với máy in.



Quan trọng:

Khi chia sẻ thiết bị nhớ được lắp vào máy in giữa các máy tính được kết nối qua USB hoặc qua mạng, quyền truy cập ghi chỉ được phép đối với các máy tính được kết nối bằng phương thức bạn đã chọn trên máy in. Để ghi ra thiết bị nhớ, vào **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in** > **Giao diện thiết bị bộ nhớ** > **Chia sẻ file** trên bảng điều khiển và sau đó chọn phương thức kết nối.

Lưu ý:

Sẽ mất một ít thời gian để nhận dạng dữ liệu từ máy tính nếu bạn kết nối với một thiết bị nhớ lớn như ổ đĩa cứng 2 TB.

Windows

Chọn một thiết bị nhớ từ **PC** hoặc **Máy tính**. Dữ liệu trên thiết bị nhớ được hiển thị.

Lưu ý:

Nếu bạn đã kết nối máy in với mạng mà không sử dụng trình cài đặt, hãy ánh xạ một cổng USB giao tiếp ngoài thành một ổ đĩa mạng. Mở **Chạy** và nhập tên máy in \\XXXXXX hoặc địa chỉ IP của máy in \\XXX.XXX.XXX.XXX vào **Mở**. Nhấp chuột phải vào biểu tượng thiết bị hiển thị để gán mạng. Ổ đĩa mạng hiển thị trong **PC** hoặc **Máy tính**.

Mac OS

Chọn biểu tượng thiết bị tương ứng. Dữ liệu trên thiết bị lưu trữ bên ngoài được hiển thị.

Lưu ý:

- Để tháo thiết bị nhớ, kéo và thả biểu tượng thiết bị vào biểu tượng thùng rác. Nếu không, dữ liệu trong ổ đĩa chia sẻ không thể hiển thị chính xác khi lắp một thiết bị nhớ khác.
- Để truy cập thiết bị nhớ qua mạng, chọn **Thực hiện** > **Kết nối với máy chủ** từ menu trên màn hình nền. Nhập tên máy in cifs://XXXXXX hoặc smb://XXXXXX (Trong đó “XXXXXX” là tên máy in) trong **Địa chỉ máy chủ**, và sau đó nhấp **Kết nối**.

Thông tin liên quan

➔ “Thông số kỹ thuật của thiết bị nhớ” ở trang 348

In

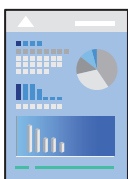
In tài liệu.	44
In trên phong bì.	86
In ảnh.	86
In trang web.	89
In bằng dịch vụ đám mây.	90

In tài liệu

In từ máy tính — Windows

Nếu bạn không thể thay đổi một số thiết lập trình điều khiển máy in, chúng có thể đã bị hạn chế bởi quản trị viên. Hãy liên hệ với quản trị viên máy in của bạn để được trợ giúp.

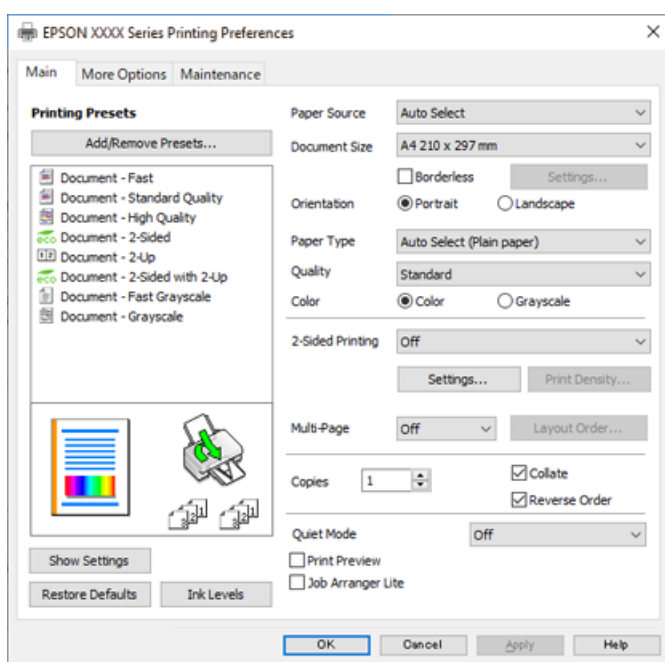
In bằng các cài đặt dễ dàng



Lưu ý:

Các thao tác có thể khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

1. Nạp giấy vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 34
2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**.
4. Chọn máy in của bạn.
5. Chọn **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính** để truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.



6. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.

Xem tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in để biết chi tiết.

Lưu ý:

- Bạn cũng có thể xem trợ giúp trực tuyến để biết giải thích cho từng mục cài đặt. Nhấp chuột phải vào mục hiển thị **T.giúp**.*
- Khi chọn **Xem trước in**, bạn có thể xem bản xem trước của tài liệu trước khi in.*

7. Nhấp vào **OK** để đóng cửa sổ trình điều khiển máy in.

8. Nhấp vào **In**.

Lưu ý:

- Khi bạn chọn **Xem trước in**, cửa sổ xem trước sẽ hiển thị. Để thay đổi cài đặt, nhấp vào **Hủy** và sau đó lặp lại quy trình từ bước 2.*
- Nếu bạn muốn hủy in, trên máy tính, nhấp chuột phải vào máy in trong **Thiết bị và máy in**, **Máy in**, hoặc trong **Máy in và fax**. Nhấp vào **Xem nội dung đang in**, nhấp chuột phải vào lệnh bạn muốn hủy, sau đó chọn **Hủy**. Tuy nhiên, bạn không thể hủy lệnh in trên máy tính nếu lệnh in này đã được gửi hoàn toàn đến máy in. Trong trường hợp này, hãy hủy công việc in bằng cách sử dụng bảng điều khiển của máy in.*

Thông tin liên quan

- ➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300](#)
- ➔ [“Danh sách loại giấy” ở trang 33](#)
- ➔ [“Tùy chọn menu cho trình điều khiển in” ở trang 45](#)

Tùy chọn menu cho trình điều khiển in

Mở cửa sổ in trong một ứng dụng, chọn máy in, sau đó truy cập cửa sổ trình điều khiển in.

Lưu ý:

Các menu thay đổi tùy theo tùy chọn bạn đã chọn.

Tab Chính

Giá trị in cài sẵn:

Thêm/xóa giá trị cài sẵn:

Bạn có thể thêm hoặc xóa cài đặt sẵn của riêng mình cho các cài đặt in thường được sử dụng. Chọn cài đặt sẵn mà bạn muốn sử dụng từ danh sách.

Nguồn giấy:

Chọn nguồn giấy mà giấy sẽ được nạp. Chọn **Chọn tự động** để tự động chọn nguồn giấy đã chọn trong cài đặt in trên máy in.

Cỡ tài liệu:

Chọn khổ giấy mà bạn muốn in. Nếu bạn chọn **Do người dùng chọn**, hãy nhập chiều rộng và chiều cao của giấy.

Ko viên:

Phóng to dữ liệu in hơn một chút so với khổ giấy sao cho lề không được in quanh các cạnh giấy. Nhấp vào **Cài đặt** để chọn mức độ phóng to.

Định hướng:

Chọn hướng bạn muốn sử dụng để in.

Loại giấy:

Chọn kiểu giấy bạn sẽ in.

C.lượng:

Chọn chất lượng in bạn muốn sử dụng để in. Có sẵn các cài đặt tùy theo loại giấy bạn chọn. Chọn **Cao** cho phép in chất lượng cao hơn nhưng tốc độ in có thể chậm hơn.

Màu:

Chọn in màu hay in đơn sắc.

In 2 mặt:

Cho phép bạn thực hiện in 2 mặt.

Settings:

Bạn có thể chỉ định mép liên kết và lề liên kết. Khi in các tài liệu nhiều trang, bạn có thể chọn in bắt đầu từ mặt trước hoặc mặt sau của trang.

Mật độ in:

Chọn loại tài liệu để điều chỉnh mật độ in. Nếu mật độ in phù hợp được chọn, bạn có thể ngăn hình ảnh lan sang cả mặt trái. Chọn **Do người dùng chọn** để điều chỉnh mật độ in thủ công.

Nhiều trang:

Cho phép bạn in nhiều trang trên một tờ hoặc in áp phích. Nhấp vào **thứ tự sắp xếp** để chỉ định thứ tự in trang.

Số bản:

Chọn số bản sao bạn muốn in.

K.tra t.tự:

In tài liệu nhiều trang được chia bộ theo thứ tự và sắp xếp thành bộ.

Thứ tự ngược:

Cho phép bạn in từ trang cuối cùng để các trang được xếp chồng lên nhau theo đúng thứ tự sau khi in.

C.độ im lặng:

Giảm tiếng ồn của máy in. Tuy nhiên, bật chế độ này có thể làm giảm tốc độ in.

Xem trước in:

Hiển thị chế độ xem trước tài liệu trước khi in.

Job Arranger Lite:

Job Arranger Lite cho phép bạn kết hợp một vài tệp do các ứng dụng khác nhau tạo ra và in chúng trong một lệnh in duy nhất.

Hiện cài đặt/Ẩn cài đặt:

Hiển thị danh sách các mục hiện được đặt trên tab **Chính** và **Tùy chọn khác**. Bạn có thể hiển thị hoặc ẩn màn hình danh sách cài đặt hiện tại.

Phục hồi mặc định:

Trả tất cả cài đặt về giá trị mặc định ban đầu. Các cài đặt trên tab **Tùy chọn khác** cũng được đặt lại về giá trị mặc định.

Mức mực:

Hiển thị mức mực xấp xỉ.

Tab Tùy chọn khác

Giá trị in cài sẵn:

Thêm/xóa giá trị cài sẵn:

Bạn có thể thêm hoặc xóa cài đặt sẵn của riêng mình cho các cài đặt in thường được sử dụng. Chọn cài đặt sẵn mà bạn muốn sử dụng từ danh sách.

Cỡ tài liệu:

Chọn khổ giấy mà bạn muốn in.

Giấy ra:

Chọn khổ giấy mà bạn muốn in. Nếu **Cỡ tài liệu** khác với **Giấy ra, Thu nhỏ/p.to tài liệu** được chọn tự động. Bạn không phải chọn tính năng khi in mà không làm giảm hoặc mở rộng kích thước của một tài liệu.

Thu nhỏ/p.to tài liệu:

Cho phép bạn giảm hoặc tăng kích thước tài liệu.

Khớp với trang:

Tự động giảm hoặc phóng to tài liệu để vừa với khổ giấy đã chọn trong **Giấy ra**.

Thu-phóng về:

In với phần trăm cụ thể.

Giữa:

In hình ảnh ở giữa giấy.

Hiệu chỉnh màu:

Tự động:

Tự động điều chỉnh sắc màu của hình ảnh.

Tùy biến:

Cho phép bạn thực hiện sửa màu thủ công. Nhấp **Nâng cao** để mở màn hình **Sửa màu** ở đó bạn có thể chọn phương pháp sửa màu chi tiết. Nhấp vào **Tùy chọn hình** để bật In màu phổ biến, Khử mắt đỏ, và in các đường mảnh sắc nét hơn.

Tính năng dấu mờ:

Cho phép bạn thực hiện cài đặt cho tất cả các hình mẫu, hình chìm, hoặc đầu trang và chân trang chống sao chụp.

Thêm/Xóa:

Cho phép bạn thêm hoặc xóa mẫu chống sao chụp hoặc hình mờ bạn muốn sử dụng.

Cài đặt:

Cho phép bạn đặt phương thức in cho mẫu chống sao chụp hoặc hình mờ.

Đầu trang/cuối trang:

Bạn có thể in thông tin như tên người dùng và ngày in trong phần đầu đề hoặc chân trang. Sau đó, bạn có thể đặt màu, phông chữ, kích thước hoặc kiểu.

Công việc bí mật:

Tài liệu bí mật được bảo vệ bằng mật khẩu khi in. Nếu bạn sử dụng tính năng này, dữ liệu in được lưu trữ trong máy in và chỉ có thể được in sau khi đã nhập mật khẩu bằng bảng điều khiển của máy in. Nhấp vào **Settings** để thay đổi cài đặt.

Cài đặt bổ sung:

Xoay 180°:

Xoay các trang 180 độ trước khi in. Chọn mục này khi in trên giấy chẳng hạn như phong bì được nạp theo hướng cố định trong máy in.

In hai chiều:

In khi đầu in di chuyển theo cả hai chiều. Tốc độ in nhanh hơn, nhưng chất lượng có thể giảm.

Hình p.chiếu:

Đảo ngược hình ảnh để in hình ảnh như xuất hiện trong gương.

Hiện cài đặt/Ẩn cài đặt:

Hiển thị danh sách các mục hiện được đặt trên tab **Chính** và **Tùy chọn khác**. Bạn có thể hiển thị hoặc ẩn màn hình danh sách cài đặt hiện tại.

Phục hồi mặc định:

Trả tất cả cài đặt về giá trị mặc định ban đầu. Các cài đặt trên tab **Chính** cũng được đặt lại về giá trị mặc định.

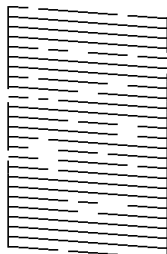
Tab Bảo dưỡng

Kiểm tra kim phun đầu in:

In mẫu kiểm tra kim phun để xem kim phun của đầu in có bị tắc không.

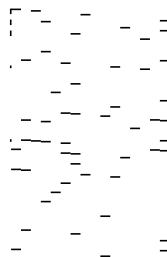
Làm sạch đầu in:

Làm sạch kim phun bị tắc trong đầu in. Vì tính năng này sử dụng một chút mực, chỉ làm sạch đầu in nếu một số kim phun bị tắc như được hiển thị trong hình minh họa về mẫu kiểm tra kim phun.



Vệ Sinh Tăng Cường:

Chạy làm sạch mạnh để làm sạch kim phun bị tắc trong đầu in. Vì tính năng này sử dụng nhiều mực hơn so với làm sạch đầu in, chỉ chạy làm sạch mạnh nếu hầu hết kim phun bị tắc như được hiển thị trong hình minh họa về mẫu kiểm tra kim phun.



Job Arranger Lite:

Mở cửa sổ Job Arranger Lite. Tại đây bạn có thể mở và chỉnh sửa dữ liệu đã lưu.

EPSON Status Monitor 3:

Mở cửa sổ EPSON Status Monitor 3. Tại đây, bạn có thể xác nhận trạng thái của máy in và vật tư tiêu hao.

Ưu tiên giám sát:

Cho phép bạn thực hiện cài đặt cho các mục trên cửa sổ EPSON Status Monitor 3.

Cài đặt mở rộng:

Cho phép bạn thực hiện nhiều cài đặt khác nhau. Nhấp chuột phải vào mỗi mục để xem T.giúp để biết thêm chi tiết.

Chuỗi in:

Hiển thị các lệnh đang chờ in. Bạn có thể kiểm tra, tạm dừng hoặc tiếp tục các lệnh in.

Máy in và thông tin tùy chọn:

Hiển thị số lượng tờ giấy nạp vào máy in hoặc ADF.

Ngôn ngữ:

Thay đổi ngôn ngữ được sử dụng trên cửa sổ trình điều khiển máy in. Để áp dụng các cài đặt này, đóng trình điều khiển máy in và sau đó mở lại.

Cập nhật phần mềm:

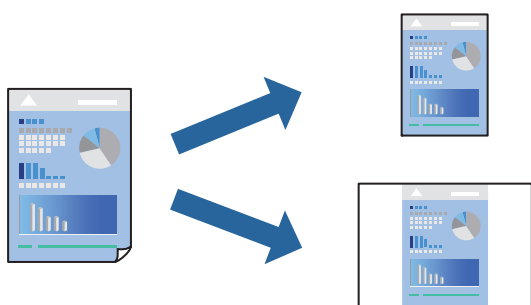
Bắt đầu EPSON Software Updater để kiểm tra phiên bản ứng dụng mới nhất trên Internet.

Hỗ trợ kỹ thuật:

Nếu hướng dẫn được cài đặt trên máy tính, hướng dẫn sẽ được hiển thị. Nếu hướng dẫn chưa được cài đặt, bạn có thể kết nối với trang web Epson để xem hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật có sẵn.

Thêm cài đặt sẵn để in dễ dàng

Nếu bạn tạo thiết lập sẵn của riêng bạn cho các thiết lập in được sử dụng thường xuyên trên trình điều khiển máy in, bạn có thể in dễ dàng bằng cách chọn thiết lập sẵn từ danh sách.



1. Trên tab **Chính** hoặc **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, đặt từng mục (như **Cỡ tài liệu** và **Loại giấy**).
2. Nhấp vào **Thêm/xóa giá trị cài sẵn** trong **Giá trị in cài sẵn**.
3. Nhập **Tên** và nhập nhận xét nếu cần.
4. Nhấp vào **Lưu**.

Lưu ý:

Để xóa một thiết lập sẵn đã thêm vào, nhấp vào **Thêm/xóa giá trị cài sẵn**, chọn tên thiết lập sẵn mà bạn muốn xóa từ danh sách và sau đó xóa thiết lập sẵn.

“Tab Chính” ở trang 45

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 47

5. Nhấp vào **In**.

Lần tới khi bạn muốn in bằng các cài đặt tương tự, hãy chọn tên cài đặt đã đăng ký tại **Giá trị in cài sẵn**, và nhấp **OK**.

Thông tin liên quan

➔ “Nạp giấy” ở trang 34

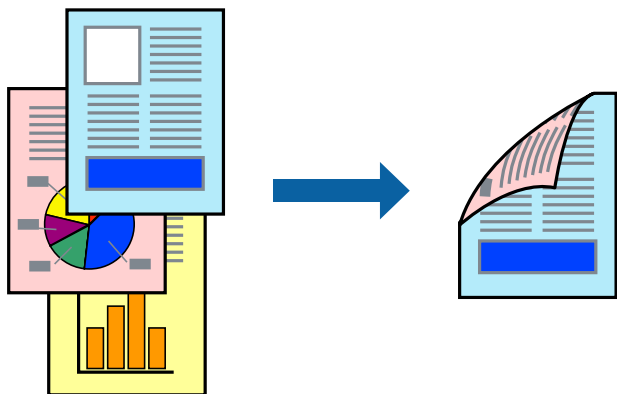
➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

In 2 mặt

Bạn có thể sử dụng hai cách sau để in trên cả hai mặt giấy.

- In 2 mặt tự động
- In 2 mặt thủ công

Khi máy in in xong mặt đầu, hãy lật giấy qua để in trên mặt kia.



Lưu ý:

- Tính năng này không sẵn có đối với in không đường viền.
- Nếu bạn không sử dụng giấy thích hợp cho việc in 2 mặt, chất lượng in có thể suy giảm và có thể xảy ra kẹt giấy.
“Giấy in 2 mặt” ở trang 304
- Tùy thuộc vào giấy và dữ liệu, mực có thể chảy qua mặt bên kia của giấy.
- Bạn không thể thực hiện in 2 mặt thủ công trừ khi **EPSON Status Monitor 3** đang bật. Nếu **EPSON Status Monitor 3** đang tắt, truy cập của số trình điều khiển máy in, nhấp vào **Cài đặt mở rộng** trên tab **Bảo dưỡng**, sau đó chọn **Bật EPSON Status Monitor 3**.
- Tuy nhiên, tính năng này có thể không khả dụng khi máy in được truy cập qua mạng hoặc được sử dụng làm máy in dùng chung.

1. Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn phương thức **In 2 mặt**.
2. Nhấp vào **Cài đặt**, thực hiện các cài đặt thích hợp, sau đó nhấp **Đ.ý**.
3. Nhấp vào **Mật độ in**, đặt các cài đặt thích hợp và sau đó nhấp **Đ.ý**.
Khi đặt **Mật độ in**, bạn có thể điều chỉnh mật độ in theo loại tài liệu.

Lưu ý:

- Cài đặt này không có sẵn khi bạn chọn in 2 mặt thủ công.
- Quá trình in có thể bị chậm tùy vào sự kết hợp các tùy chọn đã chọn cho **Mật độ in** trong cửa sổ **Chọn loại tài liệu** và cho **C.lượng** trên thẻ **Chính**.

4. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 45

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 47

5. Nhấp vào **In**.

Đối với in 2 mặt thủ công, khi mặt đầu in xong thì một cửa sổ bật lên sẽ hiển thị trên máy tính. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

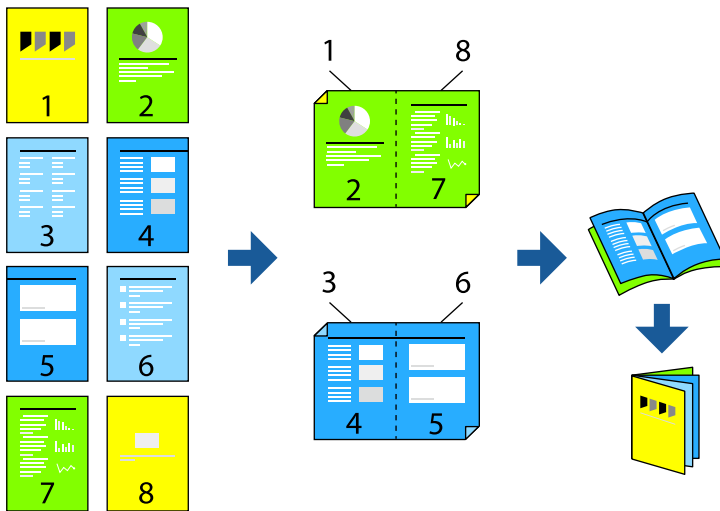
Thông tin liên quan

➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 34
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

In số nhỏ

Bạn cũng có thể in số nhỏ có thể được tạo ra bằng sắp xếp lại các trang và gấp bản in.



Lưu ý:

- Tính năng này không sẵn có đối với in không đường viền.
 - Nếu bạn không sử dụng giấy thích hợp cho việc in 2 mặt, chất lượng in có thể suy giảm và có thể xảy ra kẹt giấy.
“Giấy in 2 mặt” ở trang 304
 - Tùy thuộc vào giấy và dữ liệu, mực có thể chảy qua mặt bên kia của giấy.
 - Bạn không thể thực hiện in 2 mặt thủ công trừ khi **EPSON Status Monitor 3** đang bật. Nếu **EPSON Status Monitor 3** đang tắt, truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in, nhấp vào **Cài đặt mở rộng** trên tab **Bảo dưỡng**, sau đó chọn **Bật EPSON Status Monitor 3**.
 - Tuy nhiên, tính năng này có thể không khả dụng khi máy in được truy cập qua mạng hoặc được sử dụng làm máy in dùng chung.
1. Trên thẻ **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn loại đóng sách theo cạnh dài mà bạn muốn sử dụng tại **In 2 mặt**.
 2. Nhấp vào **Cài đặt**, chọn **Sách nhỏ**, sau đó chọn **Đóng sách ở giữa** hoặc **Đóng sách bên cạnh**.
 - Đóng sách ở giữa: Sử dụng phương pháp này khi in một số lượng nhỏ các trang có thể xếp chồng lên nhau và dễ dàng gấp lại một nửa.
 - Đóng sách bên cạnh. Sử dụng phương pháp này khi in một tờ (bốn trang) cùng một lúc, gấp mỗi tờ một nửa, sau đó đặt chúng lại với nhau trong một tập.
 3. Nhấp vào **OK**.
 4. Khi in dữ liệu có nhiều ảnh và hình ảnh, nhấp vào **Mật độ in**, sau đó thực hiện các cài đặt thích hợp, rồi nhấn **Đ.ý**.
Khi đặt **Mật độ in**, bạn có thể điều chỉnh mật độ in theo loại tài liệu.

Lưu ý:

Quá trình in có thể bị chậm tùy vào sự kết hợp các tùy chọn đã chọn cho **Chọn loại tài liệu** trong cửa sổ **Chính mật độ in** và cho **C.lượng** trên thẻ **Chính**.

- Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 45

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 47

- Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

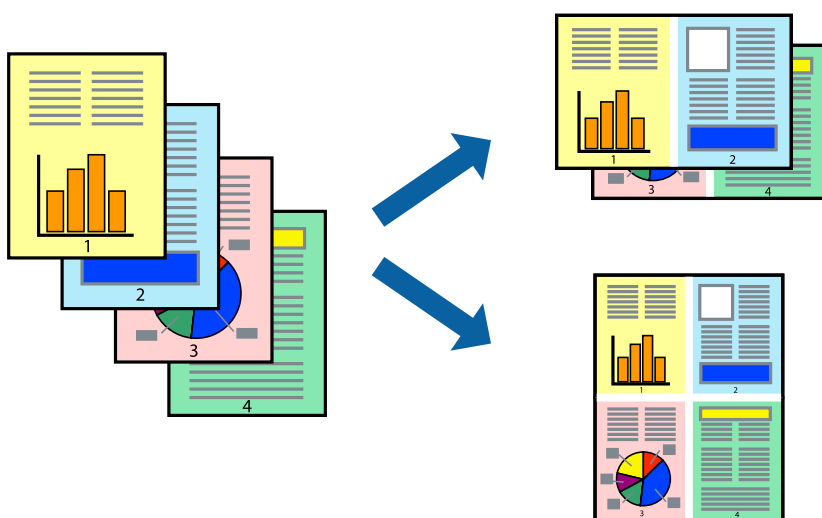
➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300

➔ “Nạp giấy” ở trang 34

➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

In một vài trang trên một tờ

Bạn có thể in một vài trang dữ liệu trên một tờ giấy duy nhất.



Lưu ý:

Tính năng này không sẵn có đối với in không đường viền.

- Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn **2 trang trên một mặt**, **4 trang trên một mặt**, **6 trang/tờ**, **8 trang trên một mặt**, **9 trang/tờ** hoặc **16 trang/tờ** cho cài đặt **Nhiều trang**.
- Nhấp vào **thứ tự sắp xếp**, đặt các cài đặt thích hợp và sau đó nhấp **Đ.ý**.
- Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
“Tab Chính” ở trang 45
“Tab Tùy chọn khác” ở trang 47
- Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 34
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

In vừa khít với kích thước giấy

Chọn kích thước giấy bạn đã nạp vào máy in là cài đặt Kích thước giấy đích.



Lưu ý:

Tính năng này không sẵn có đối với in không đường viền.

1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, thực hiện các cài đặt sau.
 - Cơ tài liệu: Chọn kích thước giấy bạn đã đặt trong cài đặt ứng dụng.
 - Giấy ra: Chọn khổ giấy bạn đã nạp vào máy in.
Khớp với trang được chọn tự động.

Lưu ý:

Nhấp vào **Giữa** để in hình ảnh thu nhỏ ở giữa trang giấy.

2. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
 - “Tab Chính” ở trang 45
 - “Tab Tùy chọn khác” ở trang 47
3. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 34
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

In tài liệu phóng to hoặc thu nhỏ ở mức độ phóng đại bất kỳ

Bạn có thể phóng to hoặc thu nhỏ kích cỡ tài liệu theo một tỷ lệ phần trăm nhất định.



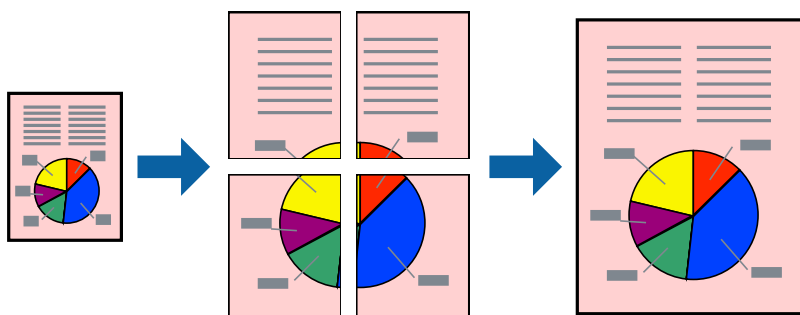
1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, chọn kích thước tài liệu từ cài đặt **Cỡ tài liệu**.
2. Chọn khổ giấy bạn muốn in từ cài đặt **Giấy ra**.
3. Chọn **Thu nhỏ/p.to tài liệu**, **Thu-phóng vẽ**, sau đó nhập tỷ lệ phần trăm.
4. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấn **Đ.ý**.
“Tab Chính” ở trang 45
“Tab Tùy chọn khác” ở trang 47
5. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 34
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

In một hình ảnh trên nhiều tờ để phóng to (tạo áp phích)

Tính năng này cho phép bạn in một hình trên nhiều tờ giấy. Bạn có thể tạo áp phích lớn hơn bằng cách dán chúng lại với nhau.



Lưu ý:

Tính năng này không sẵn có đối với in không đường viền.

1. Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn **2x1 Poster**, **2x2 Poster**, **Áp phích 3x3**, hoặc **Áp phích 4x4** cho cài đặt **Nhiều trang**.
2. Nhấp vào **Cài đặt**, đặt các cài đặt thích hợp và sau đó nhấp **Đ.ý**.

Lưu ý:

Đường dẫn cắt bản in cho phép bạn in dẫn hướng cắt.

3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab **Chính**” ở trang 45

“Tab **Tùy chọn khác**” ở trang 47

4. Nhấp vào **In**.

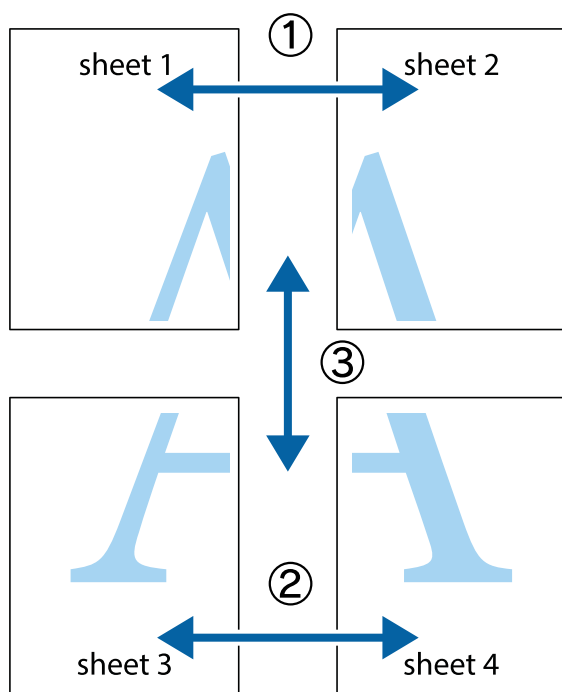
Thông tin liên quan

➔ “**Nạp giấy**” ở trang 34

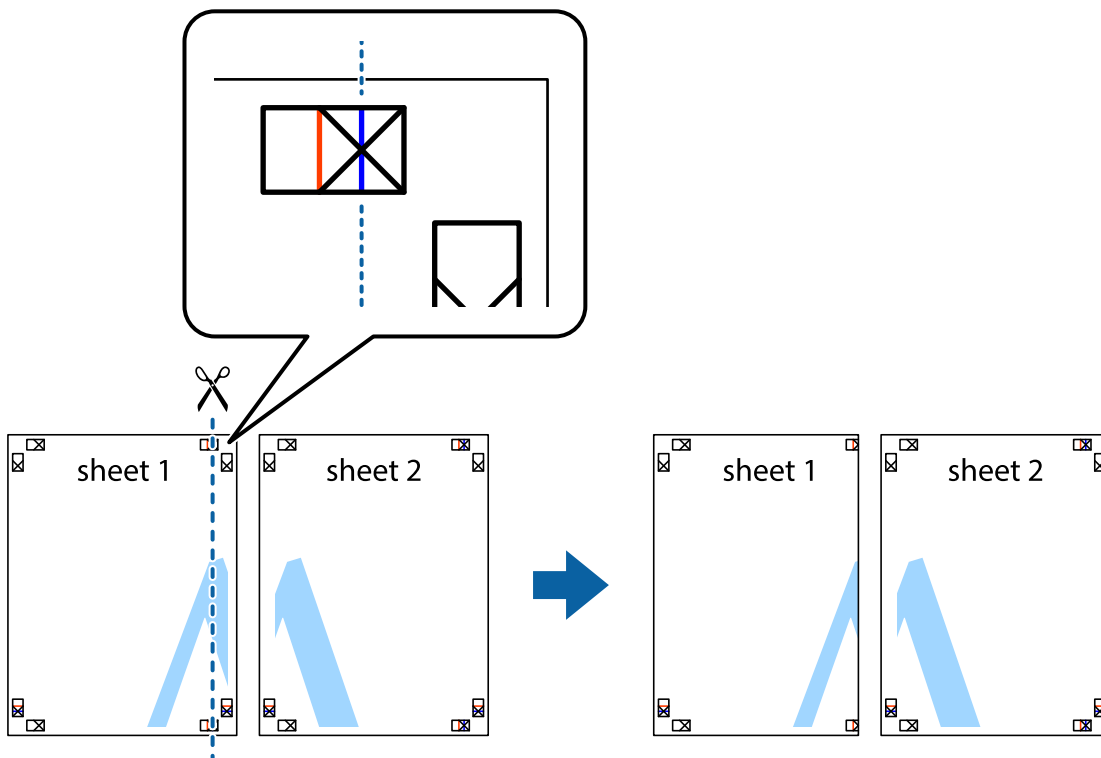
➔ “**In bằng các cài đặt dễ dàng**” ở trang 70

Tạo áp phích sử dụng các dấu căn chỉnh xếp chồng lên nhau

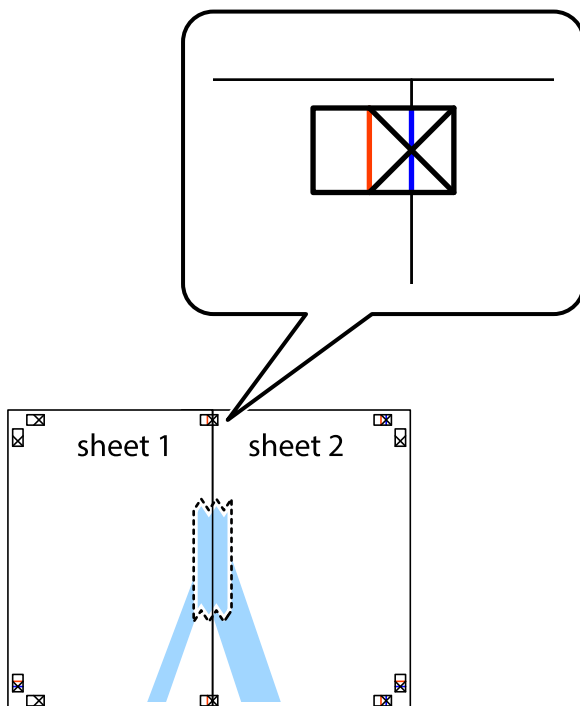
Đây là ví dụ về cách tạo áp phích khi **Áp phích 2x2** được chọn, và **Dấu căn chỉnh chồng lấp** được chọn trong **Đường dẫn cắt bản in**.



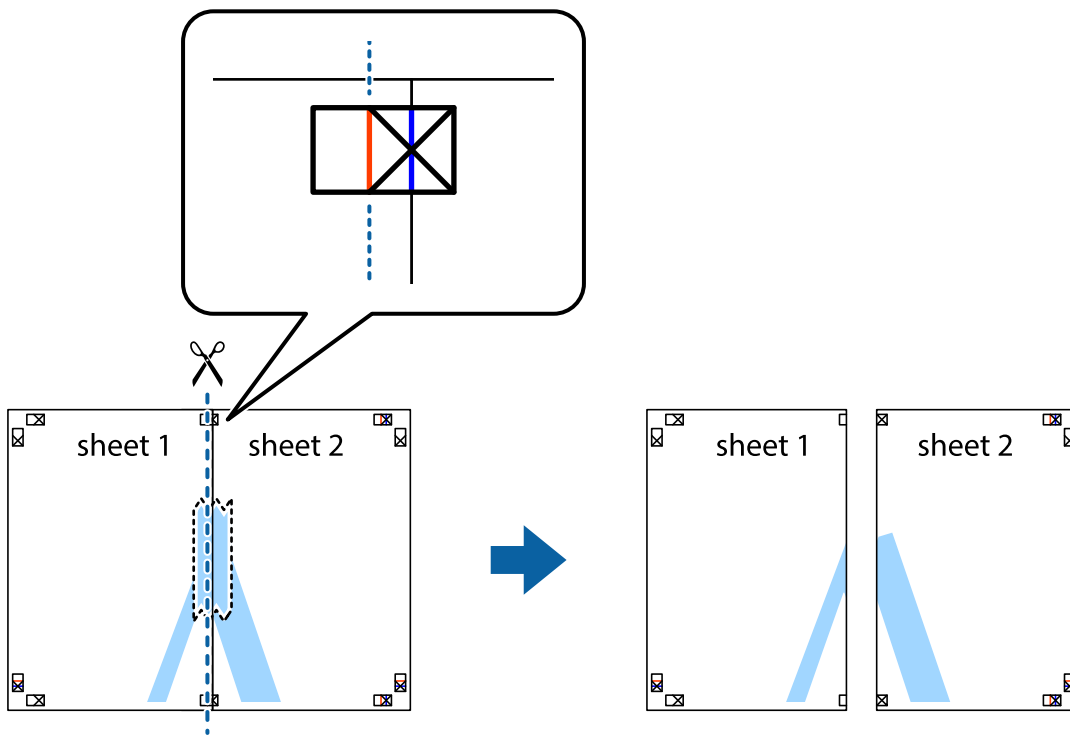
1. Chuẩn bị Sheet 1 và Sheet 2. Cắt bỏ phần lề của Sheet 1 theo đường dọc màu xanh đi qua tâm của các dấu thập ở đỉnh và đáy.



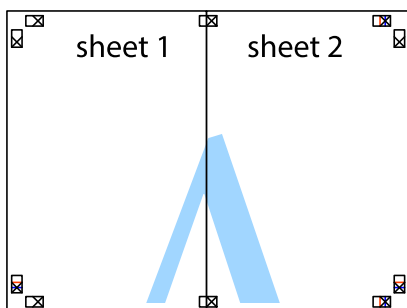
2. Đặt cạnh của Sheet 1 lên trên Sheet 2 và căn thẳng các dấu thập, sau đó dán tạm thời hai tờ với nhau từ phía sau.



- Cắt các tờ đã dán với nhau thành hai theo đường dọc màu đỏ đi qua các dấu căn chỉnh (lần này, đường nằm ở bên trái của các dấu thập).

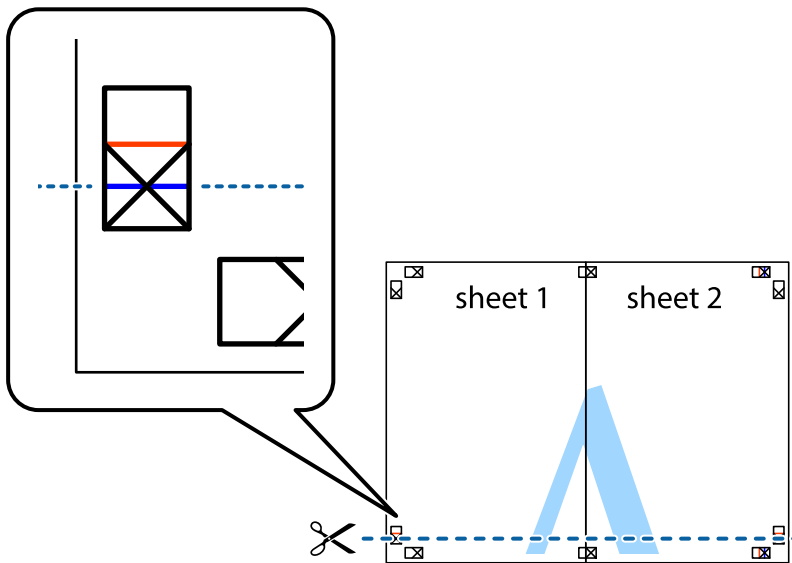


- Dán các tờ lại với nhau từ phía sau.

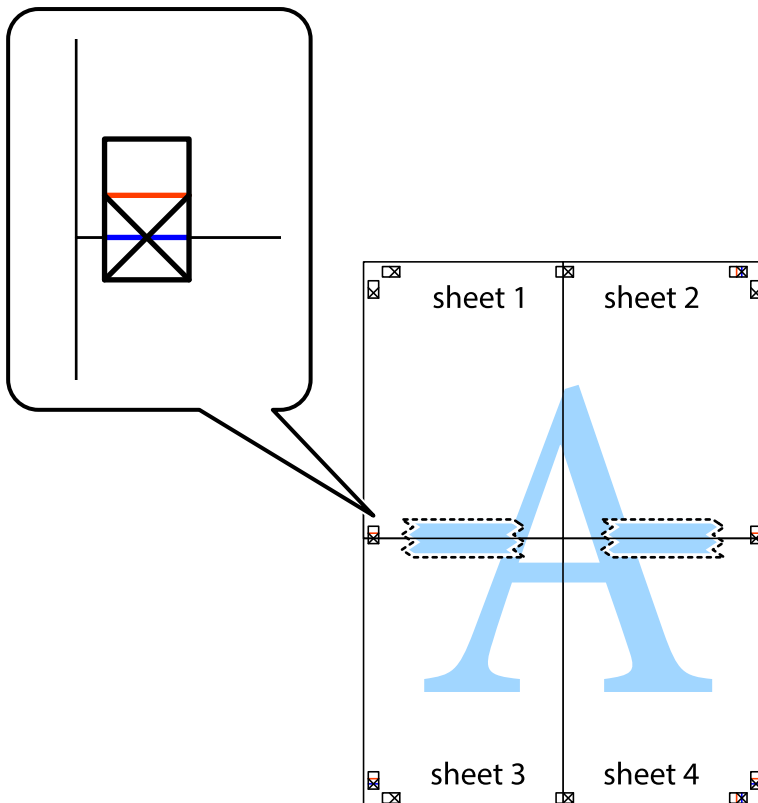


- Lặp lại các bước 1 đến 4 để dán Sheet 3 và Sheet 4 với nhau.

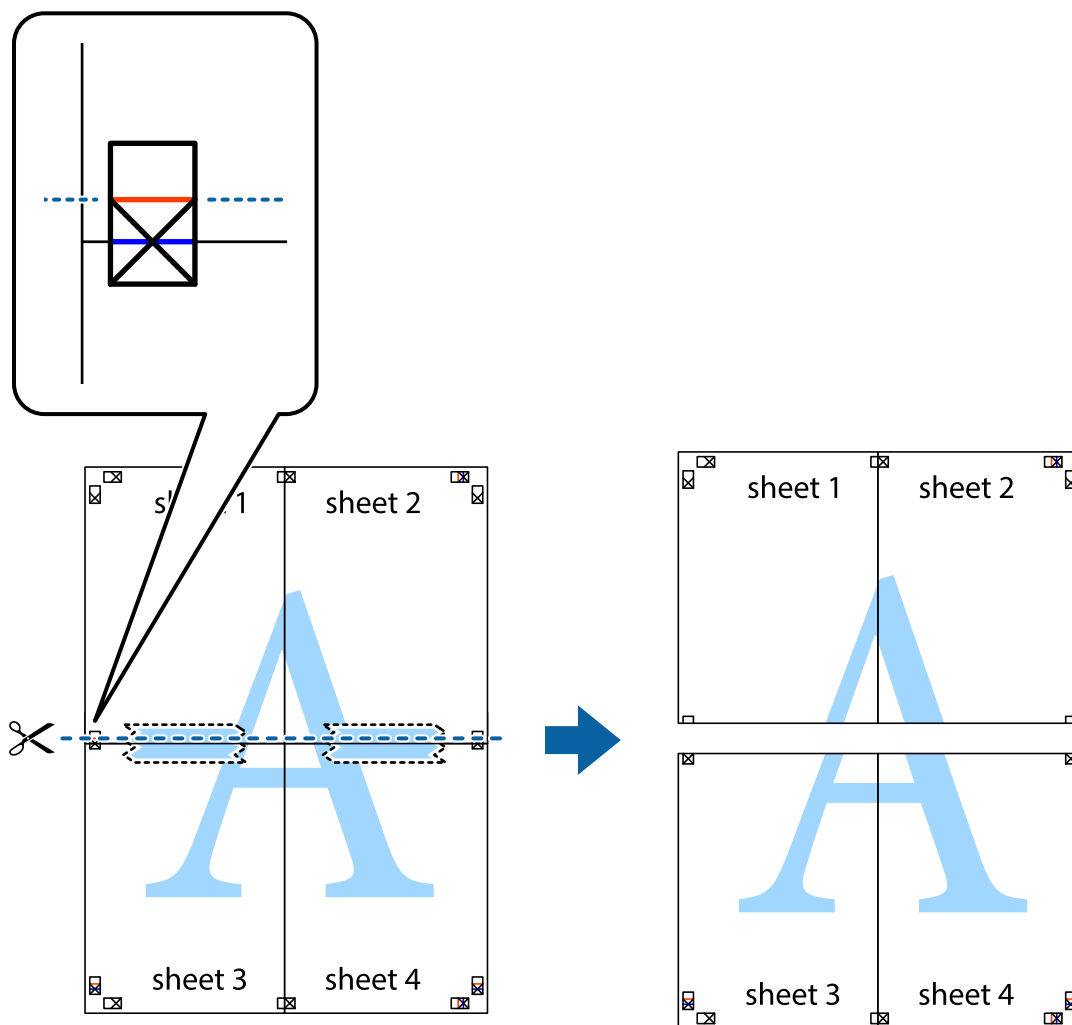
- Cắt bỏ phần lề của Sheet 1 và Sheet 2 theo đường ngang màu xanh đi qua tâm của các dấu thập bên phải và bên trái.



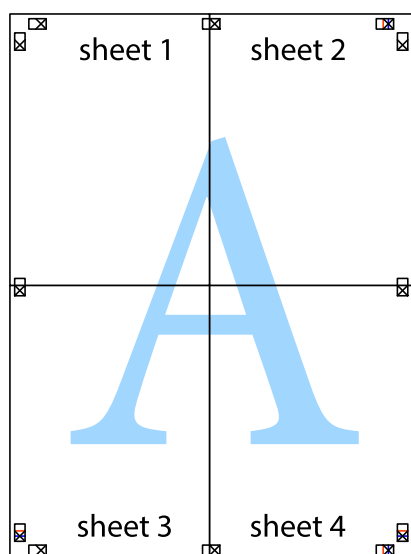
- Đặt cạnh của Sheet 1 và Sheet 2 lên Sheet 3 và Sheet 4 và căn thẳng các dấu thập, và sau đó dán tạm thời chúng lại với nhau từ phía sau.



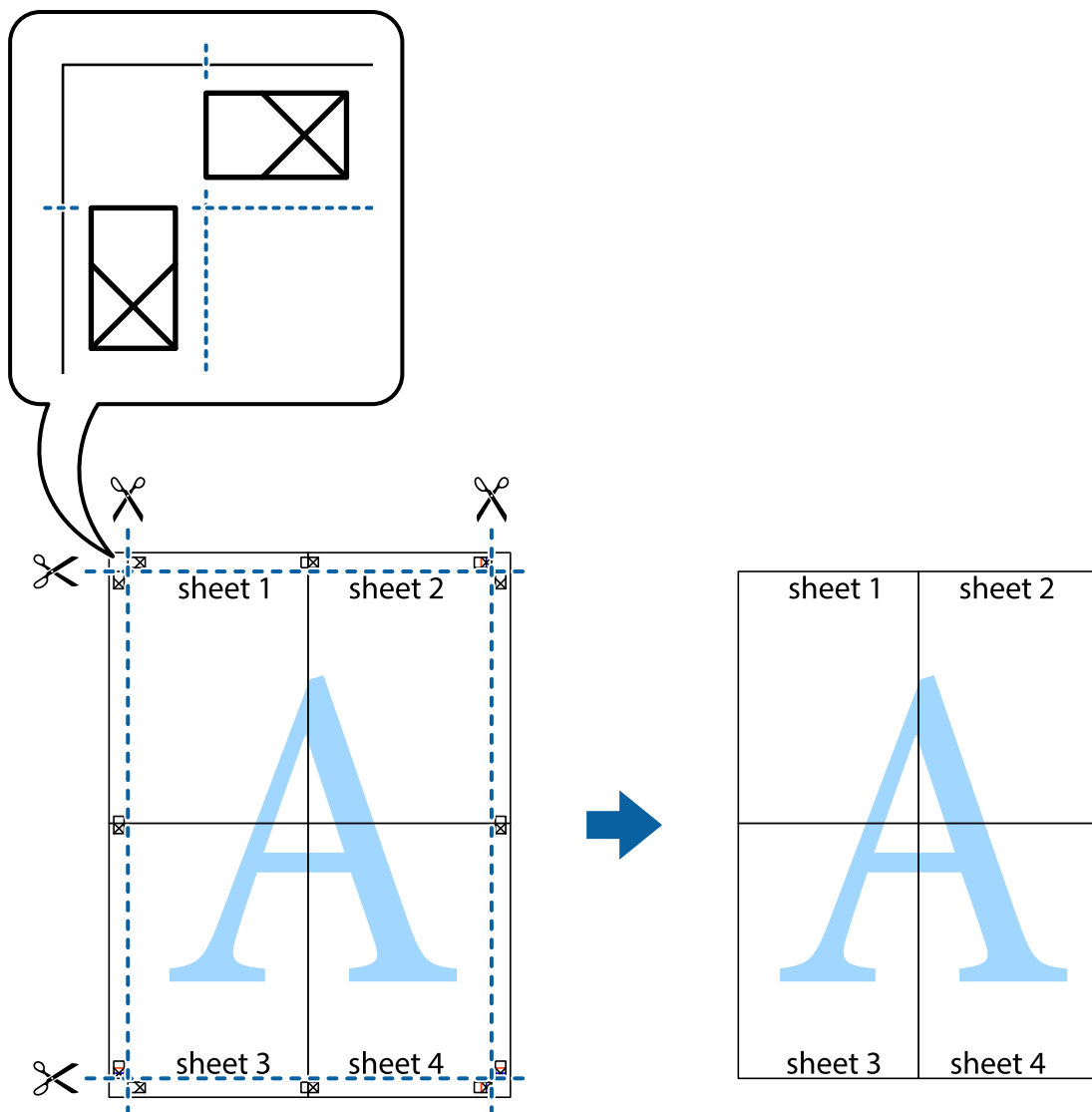
8. Cắt các tờ đã dán với nhau thành hai theo đường ngang màu đỏ đi qua các dấu căn chỉnh (lần này, đường nằm bên trên các dấu thập).



9. Dán các tờ lại với nhau từ phía sau.

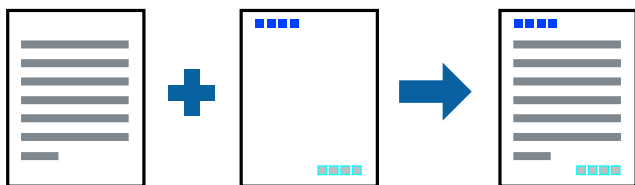


10. Cắt bỏ phần lề còn lại theo đường dẫn hướng bên ngoài.



In với phần đầu đề và chân trang

Bạn có thể in thông tin như tên người dùng và ngày in trong phần đầu đề hoặc chân trang.



1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Tính năng dấu mờ**, sau đó chọn **Đầu trang/cuối trang**.
2. **Cài đặt**, sau đó chọn mục bạn muốn in.

- Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấn **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 45

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 47

- Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

➔ “Nạp giấy” ở trang 34

➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

In hình mờ

Bạn có thể in hình mờ như "Bí mật" hoặc mẫu chống sao chụp trên bản in của bạn. Nếu bạn in mẫu chống sao chụp, các chữ bị ẩn sẽ xuất hiện khi được sao chụp để phân biệt bản gốc với bản sao.



Mẫu chống sao chép khả dụng trong các trường hợp sau:

- Loại giấy: Giấy thường, Giấy sao chụp, Giấy tiêu đề thư, Giấy tái chế, Giấy màu, Giấy in sẵn, Giấy thường chất lượng cao hoặc Giấy dày
- Không đường viền: chưa được chọn
- C.lượng: Chuẩn
- In 2 mặt: Tắt, Thủ công (Liên kết mép dài), hoặc Thủ công (Liên kết mép ngắn)
- Hiệu chỉnh màu: Tự động

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thêm mẫu hình mờ hoặc chống sao chép riêng.

- Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Tính năng dấu mờ**, sau đó chọn Mẫu chống sao chép hoặc Dấu mờ.
- Nhấp vào **Cài đặt** để thay đổi các chi tiết chẳng hạn như kích cỡ, mật độ hoặc vị trí của mẫu hoặc nhãn.
- Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấn **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 45

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 47

- Nhấp vào **In**.

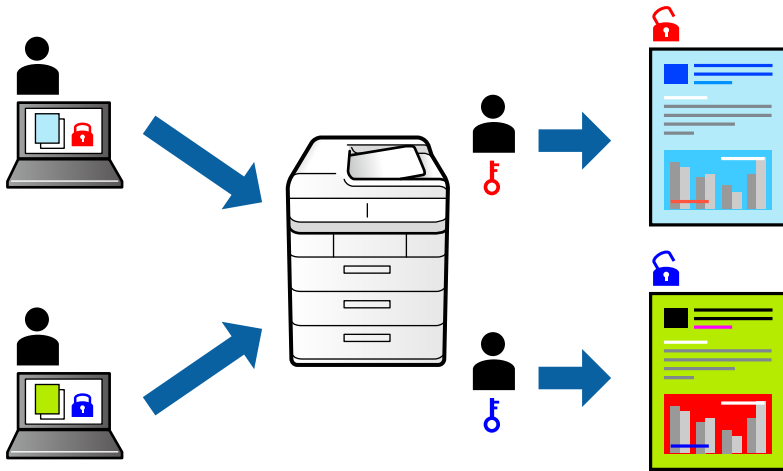
Thông tin liên quan

➔ “Nạp giấy” ở trang 34

➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

In tệp được bảo vệ bằng mật khẩu

Bạn có thể đặt mật khẩu cho lệnh in để chỉ bắt đầu in sau khi nhập mật khẩu trên panel điều khiển của máy in.



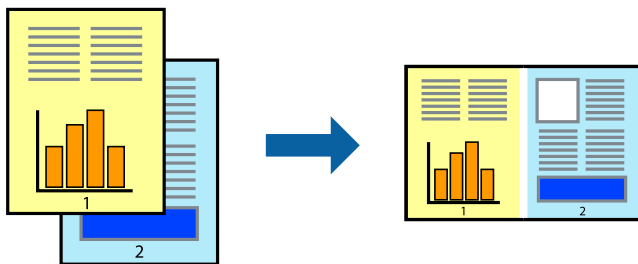
1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, chọn **Công việc bí mật**, sau đó nhập mật khẩu.
2. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấn **Đ.ý**.
“Tab Chính” ở trang 45
“Tab Tùy chọn khác” ở trang 47
3. Nhấp vào **In**.
4. Để in lệnh, chọn **Công việc bảo mật** trên màn hình chính của bảng điều khiển của máy in. Chọn lệnh bạn muốn in, sau đó nhập mật khẩu.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 34
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

In nhiều tệp cùng lúc

Job Arranger Lite cho phép bạn kết hợp một vài tệp do các ứng dụng khác nhau tạo ra và in chúng trong một lệnh in duy nhất. Bạn có thể chỉ định cài đặt in cho các tệp kết hợp, như bố cục nhiều trang và in 2 mặt.



1. Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn **Job Arranger Lite**.
“Tab Chính” ở trang 45

2. Nhấp vào **In**.

Khi bạn bắt đầu in, cửa sổ Job Arranger Lite sẽ hiển thị.

3. Khi cửa sổ Job Arranger Lite mở, mở tệp bạn muốn để kết hợp với tệp hiện tại, và sau đó lặp lại các bước trên.

4. Khi bạn chọn một lệnh in đã thêm vào In dự án Lite trong cửa sổ Job Arranger Lite, bạn có thể chỉnh sửa bố cục trang.

5. Nhấp vào **In** từ menu **File** để bắt đầu in.

Lưu ý:

Nếu bạn đóng cửa sổ Job Arranger Lite trước khi thêm tất cả dữ liệu in vào In dự án, lệnh in bạn hiện đang thực hiện sẽ bị hủy. Nhấp vào **Lưu** từ menu **File** để lưu lệnh hiện tại. Phần mở rộng của các tệp đã lưu là ".ecl".

Để mở một dự án in, nhấp vào **Job Arranger Lite** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in để mở cửa sổ Job Arranger Lite. Tiếp theo, chọn **Mở** từ menu **File** để chọn tệp.

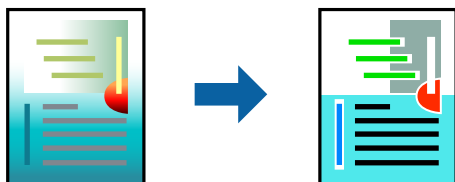
Thông tin liên quan

➔ “**Nạp giấy**” ở trang 34

➔ “**In bằng các cài đặt dễ dàng**” ở trang 70

In bằng tính năng Color Universal Print

Bạn có thể cải thiện mức độ hiển thị của văn bản và hình ảnh trong bản in ra.



In màu phổ biến chỉ có sẵn khi chọn các cài đặt sau.

- Loại giấy: Giấy thường, Giấy sao chụp, Giấy tiêu đề thư, Giấy tái chế, Giấy màu, Giấy in sẵn, Giấy thường chất lượng cao
- C.lượng: **Chuẩn** hoặc chất lượng cao hơn
- Màu in: **Màu**
- Các ứng dụng: Microsoft® Office 2007 trở lên
- Kích thước văn bản: 96 pts trở xuống

1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Tùy chọn hình** trong cài đặt **Hiệu chỉnh màu**.

2. Chọn một tùy chọn từ cài đặt **In màu phổ biến**.

3. **Tùy chọn tăng cường** để thực hiện các cài đặt tiếp theo.

4. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“**Tab Chính**” ở trang 45

“**Tab Tùy chọn khác**” ở trang 47

5. Nhấp vào **In**.

Lưu ý:

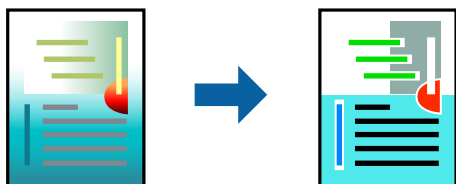
- Một số ký tự có thể bị thay đổi bằng các mẫu, chẳng hạn như "+" xuất hiện dưới dạng "±".
- Mẫu và gạch chân cụ thể theo ứng dụng có thể làm thay đổi nội dung được in bằng các cài đặt này.
- Chất lượng in có thể giảm trong ảnh và các hình ảnh khác khi sử dụng cài đặt In màu phổ biến.
- In chậm hơn khi sử dụng cài đặt In màu phổ biến.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 34
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

Điều chỉnh Màu In

Bạn có thể điều chỉnh các màu được sử dụng trong công việc in. Các điều chỉnh này không được áp dụng cho dữ liệu gốc.



PhotoEnhance tạo ra hình ảnh sắc nét hơn và màu sắc sống động hơn bằng cách tự động điều chỉnh độ tương phản, độ bão hòa và độ sáng của dữ liệu hình ảnh gốc.

Lưu ý:

PhotoEnhance điều chỉnh màu bằng cách phân tích vị trí của chủ thể. Vì vậy, nếu bạn thay đổi vị trí của chủ thể bằng cách thu nhỏ, phóng to, cắt hoặc xoay hình ảnh, màu có thể thay đổi không theo ý muốn. Việc chọn cài đặt không có đường viền cũng làm thay đổi vị trí của chủ thể, dẫn đến sự thay đổi về màu sắc. Nếu ảnh bị mất điểm lấy nét, tông màu cũng có thể không tự nhiên. Nếu màu bị thay đổi hoặc trở nên không tự nhiên, hãy in ảnh ở chế độ không phải **PhotoEnhance**.

1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, chọn phương pháp chỉnh sửa màu từ cài đặt **Hiệu chỉnh màu**.
 - Tự động Cài đặt này tự động điều chỉnh màu cho phù hợp với kiểu giấy và cài đặt chất lượng in.
 - Nếu bạn chọn Tùy biến và nhấp vào **Nâng cao**, bạn có thể tạo ra cài đặt riêng.
2. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
 - “Tab Chính” ở trang 45
 - “Tab Tùy chọn khác” ở trang 47

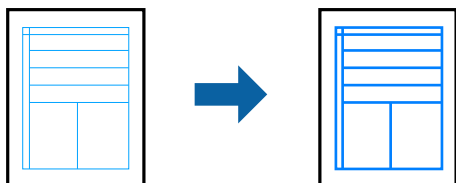
3. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 34
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

In để làm nổi bật các đường mỏng

Bạn có thể làm dày các đường mỏng mà quá mỏng để in.



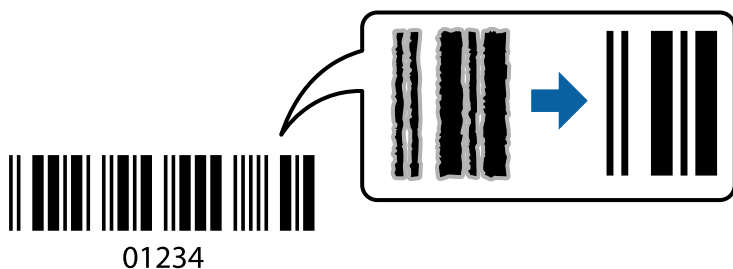
1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Tùy chọn hình** trong cài đặt **Hiệu chỉnh màu**.
2. Chọn **Chú trọng nét mảnh**.
3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
“Tab Chính” ở trang 45
“Tab Tùy chọn khác” ở trang 47
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 34
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

In mã vạch rõ ràng

Bạn có thể in mã vạch rõ ràng và giúp mã vạch dễ quét. Chỉ bật tính năng này nếu mã vạch bạn đã in không quét được.



Bạn có thể sử dụng tính năng này trong các điều kiện sau.

- Loại giấy: Giấy thường, Giấy sao chụp, Giấy tiêu đề thư, Giấy tái chế, Giấy màu, Giấy in sẵn, Giấy thường chất lượng cao, Giấy dày, Máy in phun chất lượng ảnh Epson, Giấy mờ của Epson, hoặc Phong bì
 - C.lượng: **Chuẩn**
1. Trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Cài đặt mở rộng**, sau đó chọn **Chế độ mã vạch**.
 2. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
“Tab Chính” ở trang 45
“Tab Tùy chọn khác” ở trang 47

3. Nhấp vào **In**.

Lưu ý:

Việc khởi mở không phải lúc nào cũng thực hiện được tùy thuộc vào trường hợp.

Thông tin liên quan

➔ “**Nạp giấy**” ở trang 34

➔ “**In bằng các cài đặt dễ dàng**” ở trang 70

In tài liệu bằng trình điều khiển máy in PostScript (Windows)

Trình điều khiển máy in PostScript là một trình điều khiển đưa ra các lệnh in tới một máy in sử dụng Ngôn ngữ mô tả trang PostScript.

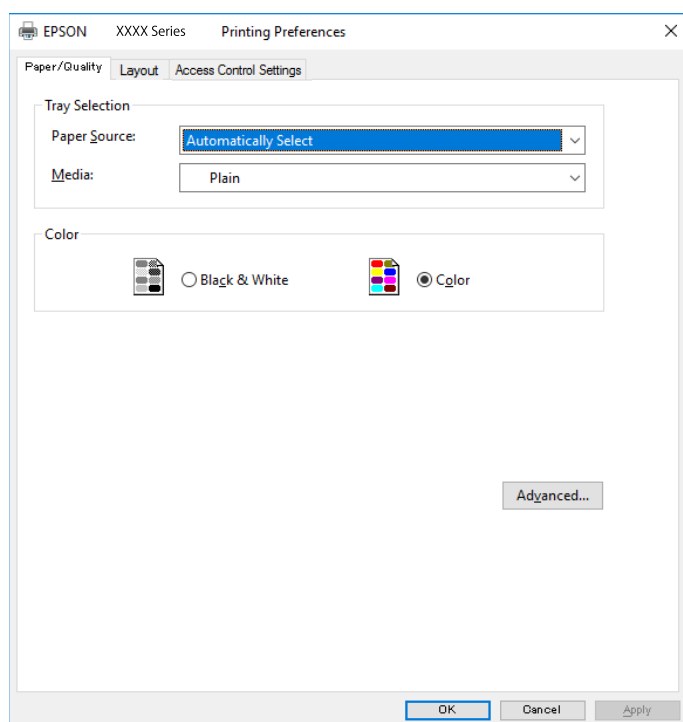
1. Mở tệp bạn muốn in.

Nạp giấy vào máy in nếu chưa nạp.

2. Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**

3. Chọn máy in của bạn.

4. Chọn **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính** để truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.



5. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.

Xem tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in để biết chi tiết.

6. Nhấp vào **OK** sẽ đóng trình điều khiển máy in để biết thông tin chi tiết.

7. Nhấp vào **In**.

Tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in PostScript

Mở cửa sổ in trên một ứng dụng, chọn máy in, sau đó truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.

Lưu ý:

Các menu thay đổi tùy theo tùy chọn bạn đã chọn.

Tab giấy/chất lượng

Chọn khay:

Chọn nguồn giấy và phương tiện.

Nguồn giấy:

Chọn nguồn giấy mà giấy sẽ được nạp.

Chọn **Tự động chọn** để tự động chọn nguồn giấy được chọn trong **Cài đặt giấy** trên máy in.

Phương tiện:

Chọn kiểu giấy bạn sẽ in. Nếu bạn chọn **Không được chỉ định**, việc in được thực hiện từ nguồn giấy mà loại giấy được đặt thành giá trị sau trong cài đặt của máy in.

Giấy thường, In sẵn, Phần in sẵn có đầu đề, Màu, Tái chế, Giấy thường chất lượng cao

Tuy nhiên, giấy không thể nạp được từ nguồn giấy mà nguồn giấy được đặt thành tắt trong **Cài đặt chọn tự động** của máy in.

Màu:

Chọn màu cho công việc in của bạn.

Tab bố cục

Hướng:

Chọn hướng bạn muốn sử dụng để in.

In trên cả hai mặt:

Cho phép bạn thực hiện in 2 mặt.

Thứ tự trang:

Chọn để in từ trang đầu đến cuối. Nếu bạn chọn **Đảo ngược**, các trang được xếp chồng theo đúng thứ tự dựa trên số trang sau khi in.

Định dạng trang:

Số trang trên mỗi tờ:

Bố cục nhiều trang trên mỗi tờ:

Cho phép bạn chỉ định bố cục trang khi in nhiều trang trên một tờ.

Sách:

Bìa sách:

Chọn vị trí bìa sách.

Vẽ đường viền:

Chọn tùy chọn này nếu bạn muốn đặt một đường viền cho mỗi trang khi in một vài trang trên một tờ hoặc khi tạo một tập sách.

Thẻ Cài đặt lệnh

Việc sử dụng máy in có thể được hạn chế bởi người quản trị. Có thể thực hiện in sau khi đăng ký tài khoản bạn với trình điều khiển máy in. Liên hệ với người quản trị để biết chi tiết về tài khoản người dùng của bạn.

Cài đặt lệnh:

Đặt **Cài đặt kiểm soát truy cập**.

Lưu cài đặt Đ.khiển truy cập:

Cho phép bạn nhập tên người dùng và mật khẩu.

Tên người dùng:

 Nhập tên người dùng.

Mật khẩu:

 Nhập mật khẩu.

Tùy chọn nâng cao

Giấy/Đầu ra:

 Chọn kích thước giấy và số bản sao.

Kích thước giấy:

 Chọn khổ giấy mà bạn muốn in.

Bản sao:

 Chọn số bản sao bạn muốn in.

Đồ họa:

 Đặt các mục menu sau.

Chất lượng in:

 Chọn chất lượng in bạn muốn sử dụng để in.

Quản lý màu hình ảnh:

 Chọn phương pháp ICM hoặc ý định.

Điều chỉnh tỷ lệ:

 Cho phép bạn thu nhỏ hoặc phóng to tài liệu.

Phông chữ TrueType:

 Đặt phông chữ thay thế cho Phông chữ TrueType.

Tùy chọn tài liệu:

Tính năng in nâng cao:

Cho phép bạn thực hiện các cài đặt chi tiết cho tính năng in.

Tùy chọn PostScript:

Cho phép bạn thực hiện các cài đặt tùy chọn.

Tính năng máy in:

Đặt các mục menu sau.

Color Mode:

Chọn in màu hay in đơn sắc.

Press Simulation:

Bạn có thể chọn màu mực CMYK để mô phỏng khi in bằng cách tái tạo màu mực CMYK của máy in offset.

Ink Save Mode:

Bảo tồn mực bằng cách giảm mật độ in.

Rotate by 180°:

Xoay dữ liệu 180 độ trước khi in.

In từ máy tính — Mac OS

In bằng các cài đặt dễ dàng

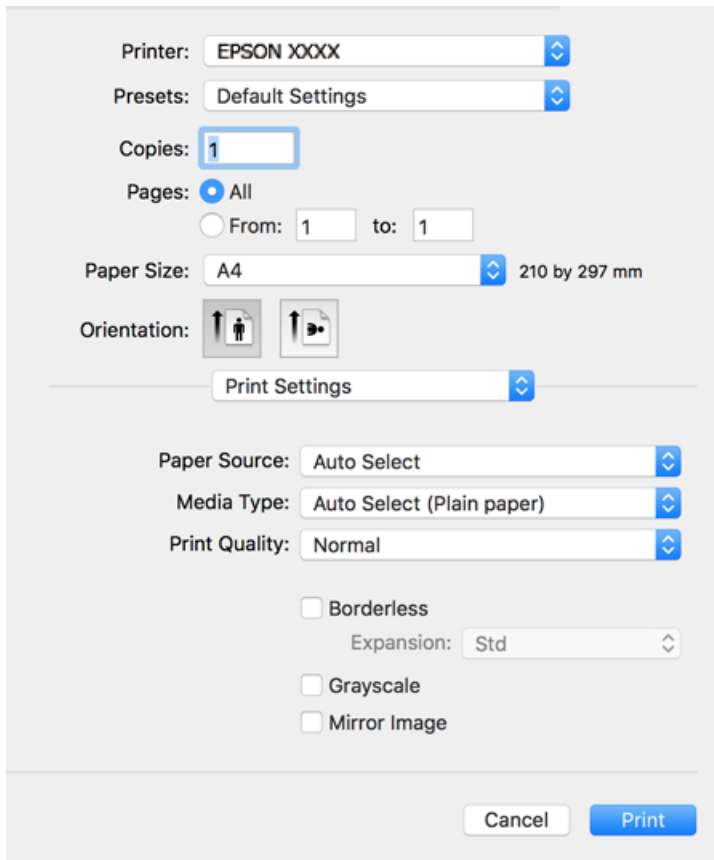


Lưu ý:

Các thao tác và màn hình khác nhau tùy theo ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

1. Nạp giấy vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 34
2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Chọn **In** từ menu **Tệp** hoặc một lệnh khác để truy cập hộp thoại in.
Nếu cần, nhấp vào **Hiển thị chi tiết** hoặc ▼ để mở rộng cửa sổ in.
4. Chọn máy in của bạn.

5. Chọn **Cài đặt in** từ menu bật lên.



Lưu ý:

Nếu menu **Cài đặt in** không hiển thị trên macOS High Sierra, macOS Sierra, OS X El Capitan, OS X Yosemite, OS X Mavericks, OS X Mountain Lion, trình điều khiển máy in Epson chưa được cài đặt đúng cách. Bật tại menu sau. macOS Catalina và macOS Mojave không thể truy cập **Cài đặt in** trong các ứng dụng do Apple tạo ra như TextEdit.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), loại bỏ máy in, sau đó thêm lại máy in. Xem nội dung sau để thêm máy in.

[“Thêm máy in \(Chỉ dành cho Mac OS\)” ở trang 172](#)

6. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.


Xem tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in để biết chi tiết.

7. Nhấp vào **In**.

Lưu ý:

Nếu bạn muốn hủy in, trên máy tính, nhấp vào biểu tượng máy in trong phần **Đế cắm**. Chọn lệnh bạn muốn hủy, sau đó thực hiện một trong các thao tác sau. Tuy nhiên, bạn không thể hủy lệnh in trên máy tính nếu lệnh in này đã được gửi hoàn toàn đến máy in. Trong trường hợp này, hãy hủy công việc in bằng cách sử dụng bảng điều khiển của máy in.

- OS X Mountain Lion trở lên

Nhấp vào  bên cạnh đồng hồ tiến độ.

- Mac OS X v10.6.8 tới v10.7.x

Nhấp vào **Xóa**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300
- ➔ “Danh sách loại giấy” ở trang 33
- ➔ “Tùy chọn menu cho Cài đặt in” ở trang 73

Tùy chọn menu cho trình điều khiển in

Mở cửa sổ in trong một ứng dụng, chọn máy in, sau đó truy cập cửa sổ trình điều khiển in.

Lưu ý:

Các menu thay đổi tùy theo tùy chọn bạn đã chọn.

Tùy chọn menu cho bố cục

Số trang trên mỗi tờ:

Chọn số trang sẽ được in trên một tờ.

Hướng bố cục:

Chỉ định thứ tự trang sẽ được in.

Đường viền:

In đường viền quanh trang.

Đảo ngược hướng giấy:

Xoay các trang 180 độ trước khi in. Chọn mục này khi in trên giấy chẳng hạn như phong bì được nạp theo hướng cố định trong máy in.

Lật theo chiều ngang:

Chuyển hình ảnh thành bản in khi hình ảnh xuất hiện trong gương.

Tùy chọn menu để khớp màu

ColorSync/EPSON Color Controls:

Chọn phương pháp để điều chỉnh màu. Các tùy chọn này điều chỉnh màu giữa máy in và màn hình máy tính để giảm thiểu sự khác biệt trong màu sắc.

Tùy chọn menu cho xử lý trang

Sắp xếp các trang:

In tài liệu nhiều trang được chia bộ theo thứ tự và sắp xếp thành bộ.

Các trang sẽ in:

Chọn để chỉ in trang lẻ hoặc trang chẵn.

Thứ tự trang:

Chọn để in từ trang đầu đến cuối.

Thu phóng cho vừa với kích thước giấy:

Các bản in vừa với khổ giấy bạn đã nạp.

Kích thước giấy đích:

Chọn khổ giấy để in.

Chỉ thu nhỏ:

Chọn khi giảm kích cỡ tài liệu.

Tùy chọn menu cho trang bìa

In trang bìa:

Chọn có in trang bìa hay không. Khi bạn muốn thêm bìa sau, chọn **Sau tài liệu**.

Loại trang bìa:

Chọn nội dung trên trang bìa.

Tùy chọn menu cho Cài đặt in

Paper Source:

Chọn nguồn giấy mà giấy sẽ được nạp. Chọn **Chọn tự động** để tự động chọn nguồn giấy đã chọn trong cài đặt in trên máy in.

Loại phương tiện:

Chọn kiểu giấy bạn sẽ in.

Print Quality:

Chọn chất lượng in bạn muốn sử dụng để in. Các tùy chọn khác nhau tùy theo loại giấy.

Ko viền:

Hộp kiểm này được chọn khi bạn chọn khổ giấy không đường viền.

Khi in không đường viền, dữ liệu in được phóng to hơn một chút so với kích cỡ giấy sao cho lề không được in quanh các cạnh giấy.

Mở rộng: Chọn mức độ phóng to.

Dải màu xám:

Chọn khi bạn muốn in đen trắng hoặc bóng xám.

Mirror Image:

Đảo ngược hình ảnh để in hình ảnh như xuất hiện trong gương.

Tùy chọn menu cho Color Options

Cài đặt thủ công:

Điều chỉnh màu thủ công. Trong **Cài đặt nâng cao**, bạn có thể chọn các cài đặt chi tiết.

PhotoEnhance:

Tạo ra hình ảnh sắc nét hơn và màu sắc sống động hơn bằng cách tự động điều chỉnh độ tương phản, độ bão hòa và độ sáng của dữ liệu hình ảnh gốc.

Tắt (Không điều chỉnh màu):

In mà không tăng hoặc điều chỉnh màu sắc theo bất kỳ cách thức nào.

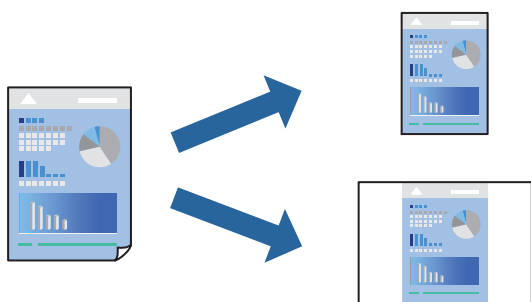
Tùy chọn menu cho Two-sided Printing Settings

Two-sided Printing:

In cả hai mặt giấy.

Thêm cài đặt sẵn để in dễ dàng

Nếu bạn tạo thiết lập sẵn của riêng bạn cho các thiết lập in được sử dụng thường xuyên trên trình điều khiển máy in, bạn có thể in dễ dàng bằng cách chọn thiết lập sẵn từ danh sách.



1. Đặt từng mục như **Cài đặt in** và **Bố cục (Cỡ giấy, Loại phương tiện, v.v.)**.
2. Nhấp vào **Cài đặt sẵn** hoặc lưu các cài đặt hiện tại làm cài đặt sẵn.
3. Nhấp vào **OK**.

Lưu ý:

Để xóa một thiết lập sẵn đã thêm vào, nhấp vào **Thiết lập sẵn > Hiện thị thiết lập sẵn**, chọn tên thiết lập sẵn mà bạn muốn xóa từ danh sách và sau đó xóa thiết lập sẵn.

4. Nhấp vào **In**.

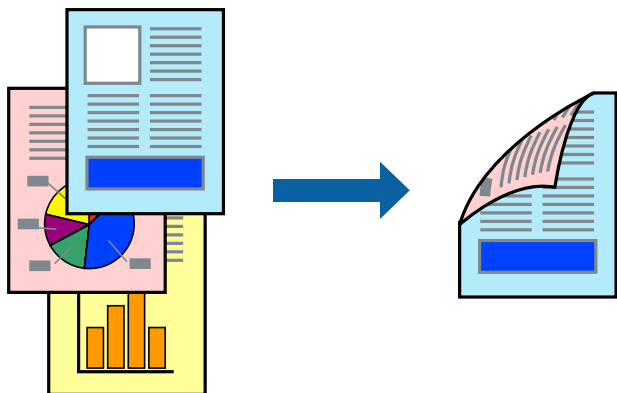
Lần tới khi bạn muốn in bằng các cài đặt tương tự, hãy chọn tên cài đặt sẵn đã đăng ký tại **Cài đặt sẵn**.

Thông tin liên quan

- ➔ “**Nạp giấy**” ở trang 34
- ➔ “**In bằng các cài đặt dễ dàng**” ở trang 70

In 2 mặt

Bạn có thể in trên cả hai mặt giấy.



Lưu ý:

- Tính năng này không sẵn có đối với in không đường viền.
- Nếu bạn không sử dụng giấy thích hợp cho việc in 2 mặt, chất lượng in có thể suy giảm và có thể xảy ra kẹt giấy.
“Giấy in 2 mặt” ở trang 304
- Tùy thuộc vào giấy và dữ liệu, mực có thể chảy qua mặt bên kia của giấy.

1. Chọn **Two-sided Printing Settings** từ menu bật lên.
2. Chọn kết ghép trong **Two-sided Printing**.
3. Chọn loại bản gốc trong **Document Type**.

Lưu ý:

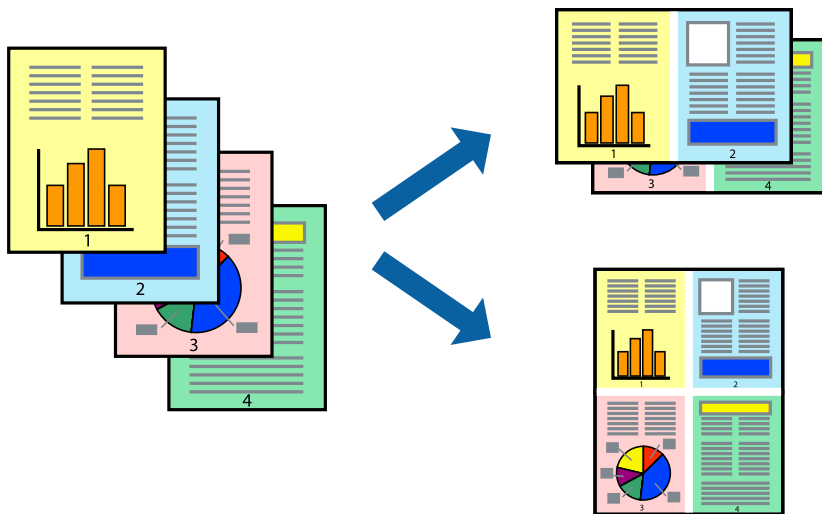
- Tiến trình in có thể bị chậm tùy theo cài đặt **Document Type**.
 - Nếu bạn đang in dữ liệu mật độ cao như ảnh hoặc biểu đồ, hãy chọn **Text & Photos** hoặc **Text & Graphics** làm cài đặt **Document Type**. Nếu xảy ra vết xước hoặc hình ra khỏi lề mặt sau, hãy chỉnh mật độ in và giữ khô mực bằng cách nhập mũi tên gần **Adjustments**.
4. Đặt các mực khác nếu cần.
 5. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300
- ➔ “Nạp giấy” ở trang 34
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

In một vài trang trên một tờ

Bạn có thể in một vài trang dữ liệu trên một tờ giấy duy nhất.



1. Chọn **Bố trí** từ menu bật lên.
2. Đặt số trang trong **Số trang mỗi tờ**, **Hướng của bố trí** (thứ tự trang) và **Đường viền**.
“Tùy chọn menu cho bố cục” ở trang 72
3. Đặt các mục khác nếu cần.
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 34
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

In vừa khít với kích thước giấy

Chọn kích thước giấy bạn đã nạp vào máy in là cài đặt Kích thước giấy đích.



1. Chọn kích cỡ giấy bạn đã đặt trong ứng dụng cho thiết lập **Cỡ giấy**.

2. Chọn **Xử lý giấy** từ menu bật lên.
3. Chọn **Thu phóng cho vừa với kích cỡ giấy**.
4. Chọn kích thước giấy bạn đã nạp vào máy in là cài đặt **Kích thước giấy đích**.
5. Đặt các mục khác nếu cần.
6. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 34
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

In tài liệu phóng to hoặc thu nhỏ ở mức độ phóng đại bất kỳ

Bạn có thể phóng to hoặc thu nhỏ kích cỡ tài liệu theo một tỷ lệ phần trăm nhất định.



Lưu ý:

Các thao tác sẽ khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

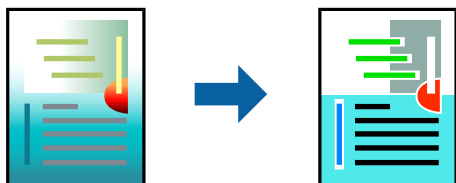
1. Thực hiện một trong các tùy chọn sau.
 - Chọn **In** từ menu **Tệp** của ứng dụng. Nhấp vào **Thiết lập trang**, sau đó chọn máy in của bạn cho **Định dạng cho**. Chọn kích cỡ của dữ liệu cần in tại **Kích cỡ giấy**, nhập giá trị phần trăm tại **Thu phóng**, sau đó nhấp vào **OK**.
 - Chọn **Thiết lập trang** từ menu **Tệp** của ứng dụng. Chọn máy in của bạn trong **Định dạng cho**. Chọn kích cỡ của dữ liệu cần in tại **Kích cỡ giấy**, nhập giá trị phần trăm tại **Thu phóng**, sau đó nhấp vào **OK**. Chọn **In** từ menu **Tệp**.
2. Chọn máy in của bạn trong **Máy in**.
3. Đặt các mục khác nếu cần.
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 34
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

Điều Chỉnh Màu In

Bạn có thể điều chỉnh các màu được sử dụng trong công việc in. Các điều chỉnh này không được áp dụng cho dữ liệu gốc.



PhotoEnhance tạo ra hình ảnh sắc nét hơn và màu sắc sống động hơn bằng cách tự động điều chỉnh độ tương phản, độ bão hòa và độ sáng của dữ liệu hình ảnh gốc.

Lưu ý:

PhotoEnhance điều chỉnh màu bằng cách phân tích vị trí của chủ thể. Vì vậy, nếu bạn thay đổi vị trí của chủ thể bằng cách thu nhỏ, phóng to, cắt hoặc xoay hình ảnh, màu có thể thay đổi không theo ý muốn. Việc chọn cài đặt không có đường viền cũng làm thay đổi vị trí của chủ thể, dẫn đến sự thay đổi về màu sắc. Nếu ảnh bị mất điểm lấy nét, tông màu cũng có thể không tự nhiên. Nếu màu bị thay đổi hoặc trở nên không tự nhiên, hãy in ảnh ở chế độ không phải **PhotoEnhance**.

1. Chọn **Khớp Màu** từ menu bật lên và sau đó chọn **EPSON Color Controls**.
2. Chọn **Color Options** từ menu bật lên và sau đó chọn một trong các tùy chọn sẵn có.
3. Nhấp vào mũi tên bên cạnh **Cài đặt nâng cao** và chọn các cài đặt thích hợp.
4. Đặt các mục khác nếu cần.
5. Nhấp vào **In**.

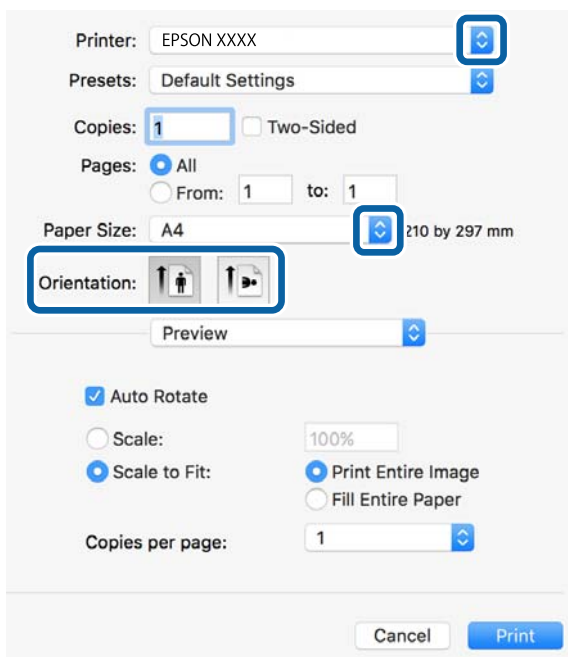
Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 34
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 70

In bằng trình điều khiển máy in PostScript — Mac OS

1. Nạp giấy vào máy in.
2. Mở tệp bạn muốn in.

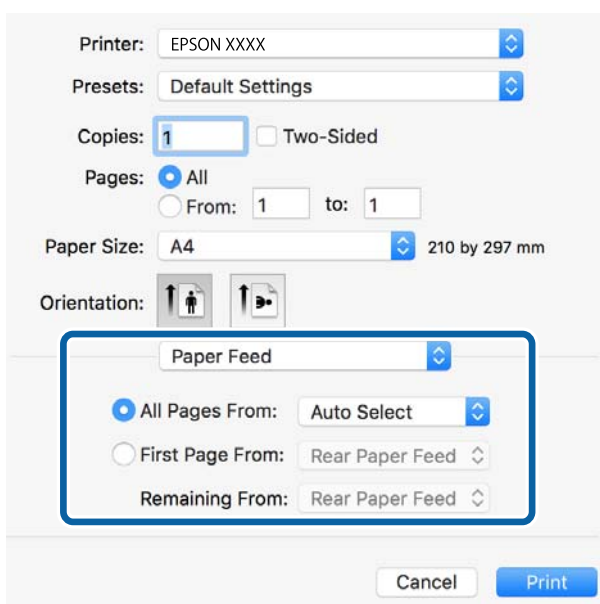
3. Truy cập hộp thoại in.



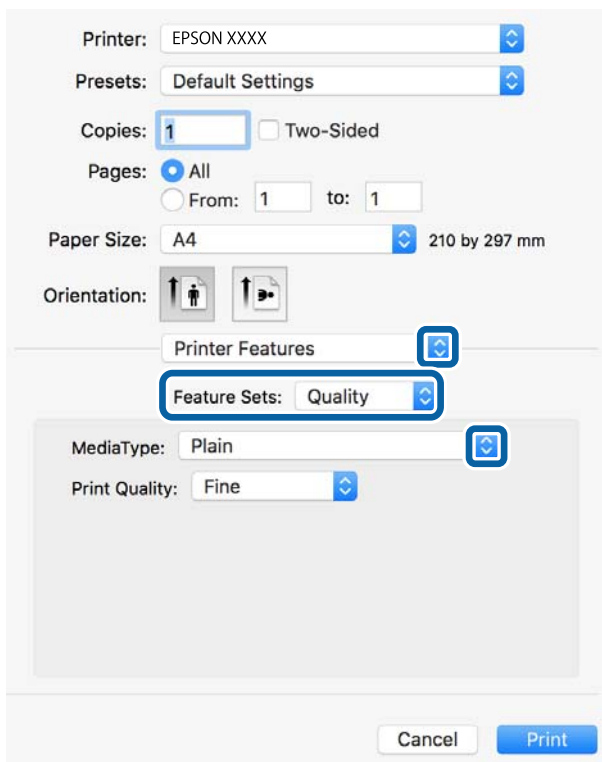
4. Thực hiện các cài đặt sau.

- Máy in: Chọn máy in.
- Cỡ giấy: Chọn khổ giấy bạn đã nạp vào máy in.
- Hướng: Chọn hướng bạn đặt trong ứng dụng.

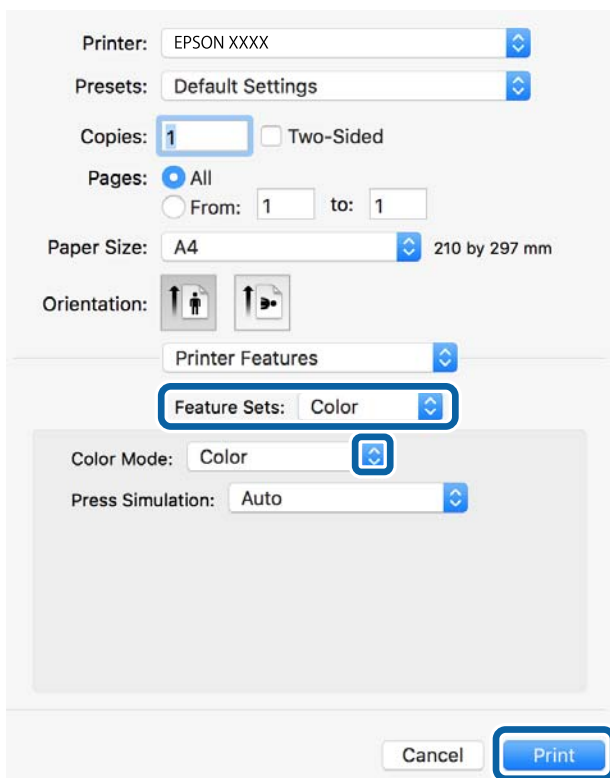
5. Chọn **Nạp giấy** từ menu bật lên, sau đó chọn nguồn giấy mà bạn đã nạp giấy.



6. Chọn **Tính năng của máy in** từ menu bật lên, chọn **Quality** làm cài đặt **Bộ tính năng**, sau đó chọn loại giấy bạn đã nạp làm cài đặt **Media Type**.



7. Chọn **Color** làm cài đặt **Bộ tính năng**, sau đó chọn cài đặt cho **Color Mode**.



8. Nhấp vào **In**.

Tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in PostScript

Mở cửa sổ in trên một ứng dụng, chọn máy in, sau đó truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.

Lưu ý:

Các menu thay đổi tùy theo tùy chọn bạn đã chọn.

Tùy chọn menu cho bố cục

Số trang trên mỗi tờ:

Chọn số trang sẽ được in trên một tờ.

Hướng bố cục:

Chỉ định thứ tự trang sẽ được in.

Đường viền:

In đường viền quanh trang.

Hai mặt:

Cho phép bạn thực hiện in 2 mặt.

Đảo ngược hướng giấy:

Xoay các trang 180 độ trước khi in.

Lật theo chiều ngang:

Đảo ngược hình ảnh để in hình ảnh như xuất hiện trong gương.

Tùy chọn menu để khớp màu

ColorSync/Trong máy in:

Chọn phương pháp để điều chỉnh màu. Các tùy chọn này điều chỉnh màu giữa máy in và màn hình máy tính để giảm thiểu sự khác biệt trong màu sắc.

Tùy chọn menu cho xử lý trang

Sắp xếp các trang:

In tài liệu nhiều trang được chia bộ theo thứ tự và sắp xếp thành bộ.

Các trang sẽ in:

Chọn để chỉ in trang lẻ hoặc trang chẵn.

Thứ tự trang:

Chọn để in từ trang đầu đến cuối.

Thu phóng cho vừa với kích thước giấy:

Các bản in vừa với khổ giấy bạn đã nạp.

Kích thước giấy đích:

Chọn khổ giấy để in.

Chỉ thu nhỏ:

Chọn khi giảm kích cỡ tài liệu.

Tùy chọn menu cho khay nạp giấy

Chọn nguồn giấy mà giấy sẽ được nạp.

Tất cả các trang từ:

Chọn **Chọn tự động** sẽ tự động chọn nguồn giấy phù hợp với **Cài đặt giấy** trên máy in.

Trang đầu tiên từ/còn lại từ:

Bạn cũng có thể chọn nguồn giấy cho trang.

Tùy chọn menu cho trang bìa

In trang bìa:

Chọn có in trang bìa hay không. Khi bạn muốn thêm bìa sau, chọn **Sau tài liệu**.

Loại trang bìa:

Chọn nội dung trên trang bìa.

Tùy chọn menu cho tính năng in

Bộ tính năng:

Quality:

MediaType:

Chọn kiểu giấy bạn sẽ in. Nếu bạn chọn **Không được chỉ định**, việc in được thực hiện từ nguồn giấy mà loại giấy được đặt thành giá trị sau trong cài đặt của máy in.

Giấy thường, In sẵn, Phần in sẵn có đầu đề, Màu, Tái chế, Giấy thường chất lượng cao

Tuy nhiên, giấy không thể nạp được từ nguồn giấy mà nguồn giấy được đặt thành tất trong **Cài đặt chọn tự động** của máy in.

Print Quality:

Chọn chất lượng in bạn muốn sử dụng để in.

Màu:

Color Mode:

Chọn in màu hay in đơn sắc.

Press Simulation:

Bạn có thể chọn màu mực CMYK để mô phỏng khi in bằng cách tái tạo màu mực CMYK của máy in offset.

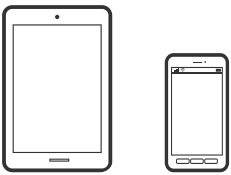
Khác:

Ink Save Mode:

Bảo tồn mực bằng cách giảm mật độ in.

In tài liệu từ thiết bị thông minh (iOS)

Bạn có thể in tài liệu từ thiết bị thông minh như điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng.



In tài liệu bằng Epson iPrint

Lưu ý:

Thao tác có thể khác nhau tùy thuộc vào thiết bị.

1. Thiết lập máy in của bạn để in không dây.
2. Nếu Epson iPrint chưa được cài đặt, hãy cài đặt ứng dụng.
“Cài đặt Epson iPrint” ở trang 311
3. Kết nối thiết bị thông minh của bạn với bộ định tuyến không dây.
4. Khởi động Epson iPrint.
5. Nhấn **Document** trên màn hình chính.
6. Nhấn vào vị trí của tài liệu bạn muốn in.
7. Chọn tài liệu, sau đó nhấn **Next**.
8. Nhấn **Print**.

In tài liệu bằng AirPrint

AirPrint cho phép in không dây ngay lập tức từ iPhone, iPad, iPod touch và Mac mà không cần cài đặt trình điều khiển hoặc tải xuống phần mềm.



Lưu ý:

Nếu bạn tắt thông báo cấu hình giấy trên bảng điều khiển của máy in, bạn không thể sử dụng AirPrint. Xem hướng dẫn bên dưới để bật thông báo nếu cần thiết.

1. Thiết lập máy in của bạn để in không dây. Xem liên kết bên dưới.

<http://epson.sn>

2. Kết nối thiết bị Apple với cùng mạng không dây mà máy in đang sử dụng.
3. In từ thiết bị đến máy in của bạn.

Lưu ý:

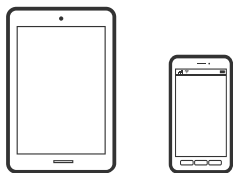
Để biết chi tiết, hãy xem trang AirPrint trên trang web của Apple.

Thông tin liên quan

➔ “Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (iOS)” ở trang 203

In tài liệu từ thiết bị thông minh (Android)

Bạn có thể in tài liệu từ thiết bị thông minh như điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng.



In tài liệu bằng Epson iPrint

Lưu ý:

Thao tác có thể khác nhau tùy thuộc vào thiết bị.

1. Thiết lập máy in của bạn để in không dây.
2. Nếu Epson iPrint chưa được cài đặt, hãy cài đặt ứng dụng.
[“Cài đặt Epson iPrint” ở trang 311](#)
3. Kết nối thiết bị thông minh của bạn với bộ định tuyến không dây.
4. Khởi động Epson iPrint.
5. Nhấn **Document** trên màn hình chính.
6. Nhấn vào vị trí của tài liệu bạn muốn in.
7. Chọn tài liệu, sau đó nhấn **Next**.
8. Nhấn **Print**.

In tài liệu bằng Epson Print Enabler

Bạn có thể in không dây tài liệu, email, ảnh và trang web ngay từ điện thoại hoặc máy tính bảng Android (Android v4.4 trở lên). Với một vài lần nhấn, thiết bị Android của bạn sẽ phát hiện máy in Epson đã kết nối với cùng mạng không dây.

Lưu ý:

Thao tác có thể khác nhau tùy thuộc vào thiết bị.

1. Thiết lập máy in của bạn để in không dây.
2. Trên thiết bị Android, cài đặt trình cắm Epson Print Enabler từ Google Play.
3. Kết nối thiết bị Android của bạn với cùng mạng không dây như máy in của bạn.
4. Vào **Cài đặt** trên thiết bị Android, chọn **In**, sau đó bật Epson Print Enabler.
5. Từ ứng dụng Android như Chrome, nhấn vào biểu tượng menu và in bất cứ nội dung gì trên màn hình.

Lưu ý:

*Nếu không thấy máy in của bạn, nhấn vào **Tất cả máy in** và chọn máy in của bạn.*

In bằng Mopria Print Service

Mopria Print Service cho phép in không dây ngay lập tức từ điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng Android.



1. Cài đặt Mopria Print Service từ Google Play.
2. Nạp giấy vào máy in.
3. Thiết lập máy in của bạn để in không dây. Xem liên kết bên dưới.
<http://epson.sn>
4. Kết nối thiết bị Android với cùng mạng không dây mà máy in đang sử dụng.
5. In từ thiết bị đến máy in của bạn.

Lưu ý:

Để biết thêm chi tiết, truy cập trang web Mopria tại <https://mopria.org>.

Thông tin liên quan

➔ “Nạp giấy” ở trang 34

In trên phong bì

In trên phong bì từ máy tính (Windows)

1. Nạp phong bì vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 34
2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.
4. Chọn kích thước phong bì tại **Cỡ tài liệu** trên tab **Chính**, sau đó chọn **Bì thư** tại **Loại giấy**.
5. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
6. Nhấp vào **In**.

In trên phong bì từ máy tính (Mac OS)


1. Nạp phong bì vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 34
2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Chọn **In** từ menu **Tệp** hoặc một lệnh khác để truy cập hộp thoại in.
4. Chọn kích thước cho cài đặt **Cỡ giấy**.
5. Chọn **Cài đặt in** từ menu bật lên.
6. Chọn **Bì thư** cho cài đặt **Loại phương tiện**.
7. Đặt các mục khác nếu cần.
8. Nhấp vào **In**.

In ảnh


In tệp JPEG từ thiết bị nhớ

Bạn có thể in tệp JPEG từ thiết bị nhớ kết nối với máy in.

1. Kết nối thiết bị nhớ với cổng USB giao diện ngoài của máy in.
“Lắp thiết bị USB ngoài” ở trang 41
2. Chọn **Thiết bị nhớ** trên màn hình chính.

3. Chọn **JPEG**.
4. Chọn tệp, rồi chuyển sang màn hình tiếp theo.
5. Nhấn .

Cài đặt JPEG

 (Tùy chọn):

Thực hiện cài đặt để yêu cầu, chọn và bỏ chọn dữ liệu hình ảnh.

Cài đặt cơ bản:


- Cài đặt giấy
Chỉ định cài đặt nguồn giấy bạn muốn in.
- Chế độ màu
Chọn cài đặt màu cho biết bạn thường in ở chế độ **Đen trắng** hay **Màu**.

Nâng cao:

- Kiểu bố trí
Chọn cách bố trí tệp JPEG. **1 trang trên một mặt** để in một tệp cho mỗi tờ có lề xung quanh mép. **Không viền** để in một tệp cho mỗi tờ không có lề xung quanh mép. Hình được phóng to một chút để xóa viền khỏi các mép giấy. **20 trang trên một mặt** để in 20 tệp trên một tờ. **Chỉ mục** để tạo in chỉ mục với thông tin.
- Khớp khung hình
Chọn **Bật** để tự động cắt hình ảnh sao cho vừa với bố trí in đã chọn. Nếu tỉ lệ khung dữ liệu hình và khổ giấy khác nhau thì hình ảnh sẽ được tự động phóng to hoặc thu nhỏ để các cạnh ngắn khớp với các cạnh ngắn của giấy. Cạnh dài của hình sẽ bị cắt nếu vượt quá cạnh dài của giấy. Tính năng này có thể không hoạt động cho ảnh chụp toàn cảnh.
- Chất lượng
Chọn **Tốt nhất** cho phép in chất lượng cao hơn nhưng tốc độ in có thể chậm hơn.
- Ngày
Chọn định dạng ngày chụp hoặc lưu ảnh. Ngày tháng không được in đối với một số kiểu bố trí.
- Sửa ảnh
Chọn chế độ này để tự động cải thiện độ sáng, độ tương phản và độ bão hòa của ảnh. Để tắt tự động cải thiện, chọn **Tăng cường Tắt**.
- Khử mắt đỏ
Chọn **Bật** để tự động sửa hiệu ứng mắt đỏ trong ảnh. Các chỉnh sửa không được áp dụng cho tệp gốc, chỉ áp dụng cho bản in ra. Tùy vào loại ảnh, có thể chỉnh sửa các phần của hình ảnh ngoài mắt.


In tệp TIFF từ thiết bị nhớ

Bạn có thể in tệp TIFF từ thiết bị nhớ kết nối với máy in.

1. Kết nối thiết bị nhớ với cổng USB giao diện ngoài của máy in.
“Lắp thiết bị USB ngoài” ở trang 41
2. Chọn **Thiết bị nhớ** trên màn hình chính.
3. Chọn **TIFF**.
4. Chọn tệp, rồi chuyển sang màn hình tiếp theo.
5. Nhấn .

Cài đặt TIFF

Bạn có thể thực hiện cài đặt in cho tệp định dạng TIFF trong thiết bị nhớ.

 (Trình tự hiển thị):

Thay đổi thứ tự của tệp.

Cài đặt cơ bản:

Cài đặt giấy

Chỉ định cài đặt nguồn giấy bạn muốn in.

Chế độ màu

Chọn cài đặt màu cho biết bạn thường in ở chế độ **Đen trắng** hay **Màu**.

Nâng cao:

Kiểu bố trí

Chọn cách bố trí tệp Multi-TIFF. **1 trang trên một mặt** để in một trang cho mỗi tờ có lề xung quanh mép. **Không viền** để in một trang cho mỗi tờ không có lề xung quanh mép. Hình được phóng to một chút để xóa viền khỏi các mép giấy. **20 trang trên một mặt** để in 20 trang trên một tờ. **Chỉ mục** để tạo in chỉ mục với thông tin.

Khớp khung hình

Chọn **Bật** để tự động cắt ảnh sao cho vừa với bố trí ảnh đã chọn. Nếu tỉ lệ khung dữ liệu hình và khổ giấy khác nhau thì hình ảnh sẽ được tự động phóng to hoặc thu nhỏ để các cạnh ngắn khớp với các cạnh ngắn của giấy. Cạnh dài của hình sẽ bị cắt nếu vượt quá cạnh dài của giấy. Tính năng này có thể không hoạt động cho ảnh chụp toàn cảnh.

Chất lượng

Chọn **Tốt nhất** cho phép in chất lượng cao hơn nhưng tốc độ in có thể chậm hơn.

Trình tự in

Chọn thứ tự in các tệp TIFF nhiều trang.

Ngày

Chọn định dạng ngày chụp hoặc lưu ảnh. Ngày tháng không được in đối với một số kiểu bố trí.

In trang web

In trang web từ máy tính

Epson Photo+ cho phép bạn hiển thị các trang web, cắt vùng đã định, sau đó chỉnh sửa và in chúng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

In trang web từ thiết bị thông minh

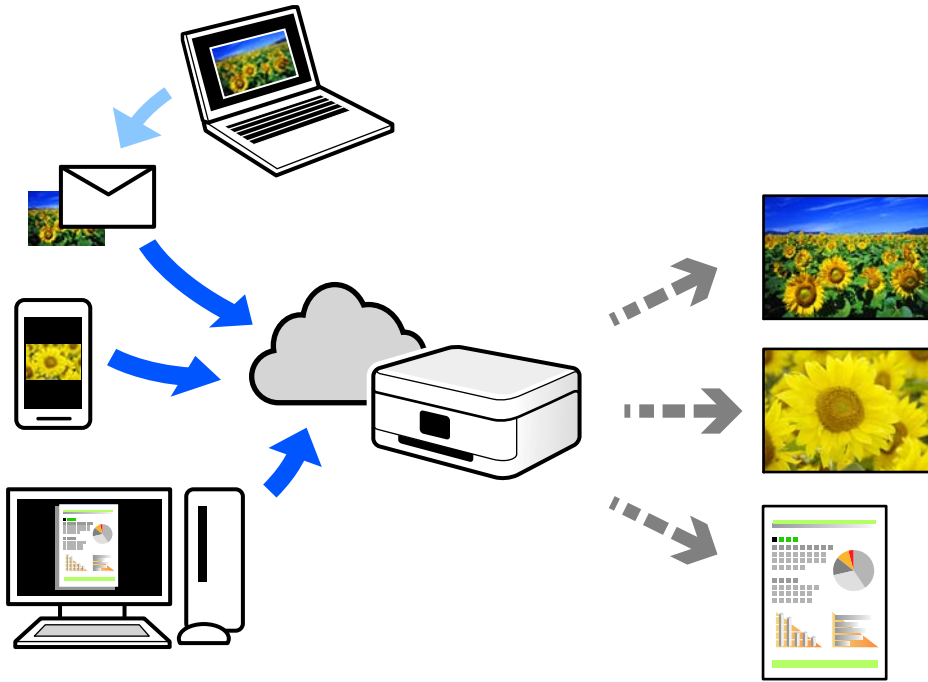
Lưu ý:

Thao tác có thể khác nhau tùy thuộc vào thiết bị.

1. Thiết lập máy in của bạn để in không dây.
2. Nếu Epson iPrint chưa được cài đặt, hãy cài đặt ứng dụng.
[“Cài đặt Epson iPrint” ở trang 311](#)
3. Kết nối thiết bị thông minh của bạn với bộ định tuyến không dây.
4. Mở trang web bạn muốn in trong ứng dụng trình duyệt web.
5. Nhấn **Chia sẻ** trên menu của ứng dụng trình duyệt web.
6. Chọn **iPrint**.
7. Nhấn **In**.

In bằng dịch vụ đám mây

Với việc sử dụng dịch vụ Epson Connect có trên Internet, bạn có thể in từ điện thoại thông minh, máy tính bảng, PC hoặc máy tính xách tay bất kỳ lúc nào và gần như từ bất cứ nơi nào. Để sử dụng dịch vụ này, bạn cần đăng ký người dùng và máy in trong Epson Connect.



Các tính năng này sẵn có trên Internet như sau.

Email Print

Khi gửi email cùng tệp đính kèm như tài liệu hoặc hình ảnh tới một địa chỉ email được gán cho máy tính, bạn có thể in email và tệp đính kèm đó từ vị trí ở xa như máy in nhà riêng hoặc văn phòng.

Epson iPrint

Ứng dụng này dành cho iOS và Android, và cho phép bạn in hoặc quét từ điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng. Bạn có thể in tài liệu, hình ảnh và trang web bằng cách gửi chúng trực tiếp tới máy in trên cùng mạng LAN không dây.

Remote Print Driver

Đây là trình điều khiển dùng chung được Trình điều khiển in từ xa hỗ trợ. Khi in bằng máy in ở vị trí ở xa, bạn có thể in bằng cách thay đổi máy in trên cửa sổ ứng dụng thông thường.

Xem trang web Epson Connect để biết chi tiết cách thiết lập hoặc in.

<https://www.epsonconnect.com/>

<http://www.epsonconnect.eu> (Chỉ ở châu Âu)

Đăng ký Dịch vụ kết nối Epson từ bảng điều khiển

Làm theo các bước bên dưới để đăng ký máy in.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển.

2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt dịch vụ web** > **Dịch vụ Epson Connect** > **Hủy đăng ký** để in tờ đăng ký.
3. Làm theo hướng dẫn trên tờ đăng ký để đăng ký máy in.

Sao chép

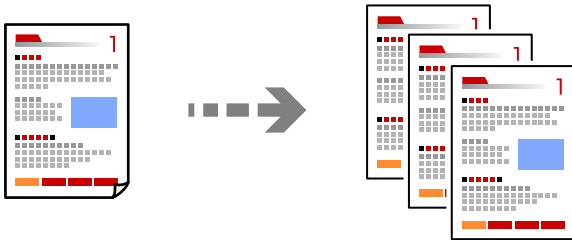
Các phương pháp sao chụp khả dụng.	93
Tùy chọn menu cơ bản cho sao chụp.	97
Tùy chọn menu nâng cao cho sao chụp.	99

Các phương pháp sao chụp khả dụng

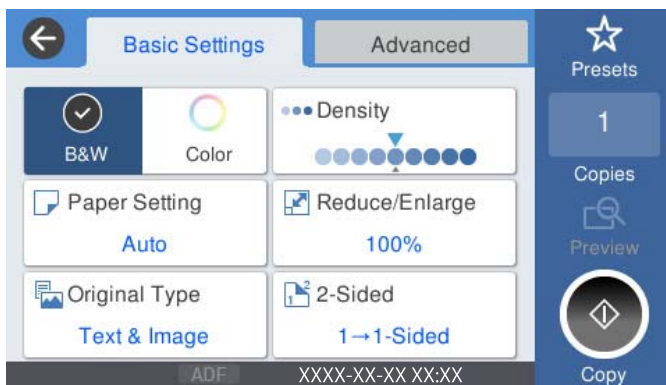
Đặt bản gốc lên kính máy quét hoặc ADF, sau đó chọn menu **Sao chụp** trên màn hình chính.

Sao chụp bản gốc

Bạn có thể sao chụp màu hoặc đơn sắc bản gốc có kích thước cố định hoặc kích thước tùy chỉnh.



1. Đặt bản gốc vào.
“Đặt bản gốc” ở trang 38
2. Chọn **Sao chụp** trên màn hình chính.
3. Chọn tab **Cài đặt cơ bản**, sau đó chọn **Đen trắng** hoặc **Màu**.



4. Nhấn .

Sao chụp trên 2 mặt

Sao chụp nhiều bản gốc lên cả hai mặt của giấy.



1. Đặt tất cả bản gốc mặt hướng lên trên vào ADF.



Quan trọng:


Nếu bạn muốn sao chụp bản gốc không được ADF hỗ trợ, hãy sử dụng kính máy quét.

[“Bản gốc không được ADF hỗ trợ” ở trang 39](#)

Lưu ý:

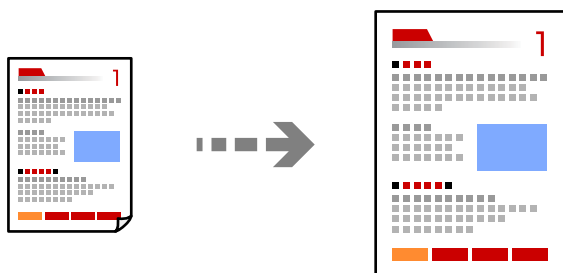
Bạn cũng có thể đặt bản gốc lên kính máy quét.


[“Đặt bản gốc” ở trang 38](#)

2. Chọn **Sao chụp** trên màn hình chính.
3. Chọn tab **Cài đặt cơ bản**, chọn **2 mặt**, sau đó chọn **2>2 mặt** hoặc **1>2 mặt**
4. Chỉ định các cài đặt khác như hướng bản gốc và vị trí đóng sách.
5. Nhấn .

Sao chụp phóng to hoặc thu nhỏ

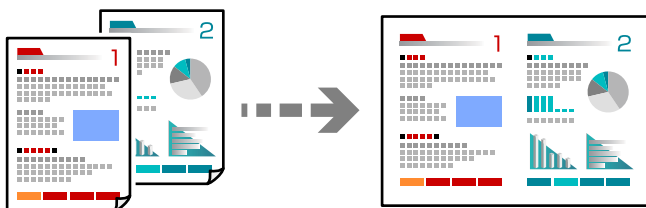
Bạn có thể sao chụp bản gốc ở mức độ phóng đại chỉ định.



1. Đặt bản gốc vào.
[“Đặt bản gốc” ở trang 38](#)
2. Chọn **Sao chụp** trên màn hình chính.
3. Chọn tab **Cài đặt cơ bản** và sau đó chọn **Thu nhỏ/P.to.**
4. Chỉ định mức độ phóng to hoặc thu nhỏ.
5. Nhấn .

Sao chụp nhiều bản gốc trên một tờ

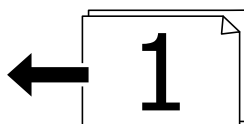
Bạn có thể sao chụp nhiều bản gốc vào một tờ giấy duy nhất.



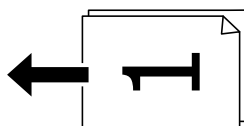
1. Đặt tất cả các bản gốc mặt ngửa lên trong ADF.

Đặt chúng theo hướng được thể hiện trong hình minh họa.

- Hướng dọc được



- Hướng trái



Quan trọng:

Nếu bạn muốn sao chụp bản gốc không được ADF hỗ trợ, hãy sử dụng kính máy quét.

[“Bản gốc không được ADF hỗ trợ” ở trang 39](#)

Lưu ý:

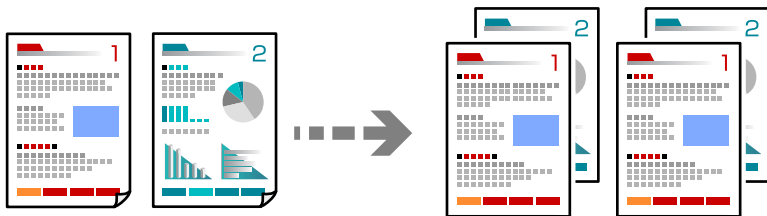
Bạn cũng có thể đặt bản gốc lên kính máy quét.

[“Đặt bản gốc” ở trang 38](#)

2. Chọn **Sao chụp** trên màn hình chính.
3. Chọn tab **Nâng cao**, chọn **Nhiều trang**, sau đó chọn **2 trang trên một mặt** hoặc **4 trang trên một mặt**.
4. Chỉ định thứ tự bố trí và hướng bản gốc.
5. Nhấn **⏏**.

Sao chụp theo thứ tự giấy

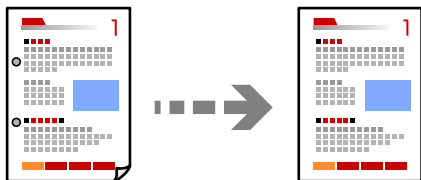
Khi tạo nhiều bản sao của một tài liệu nhiều trang, bạn có thể nhả mỗi lần một bản sao theo thứ tự trang.



1. Đặt bản gốc vào.
“Đặt bản gốc” ở trang 38
2. Chọn **Sao chụp** trên màn hình chính.
3. Chọn tab **Nâng cao**, sau đó chọn **Hoàn thiện** > **K.tra t.tự (Thứ tự trang)**.
4. Nhấn **⬠**.

Sao chụp bản gốc với chất lượng tốt

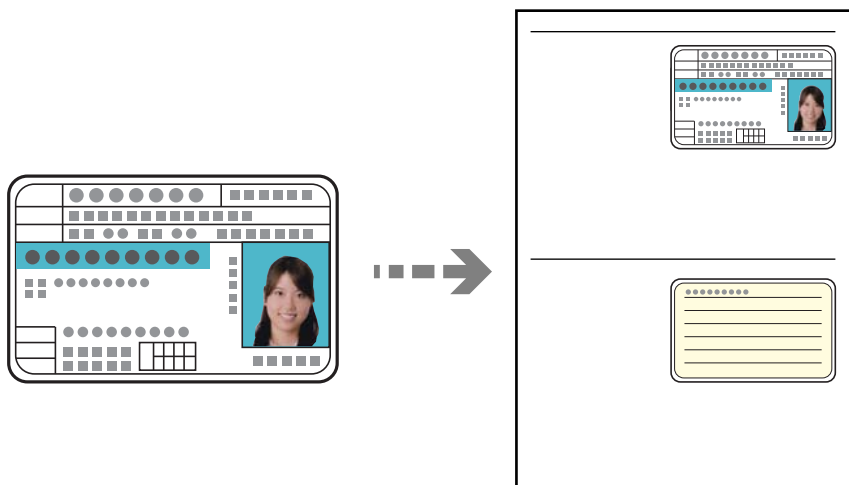
Bạn có thể sao chụp bản gốc mà không có bóng mờ và hình đục lỗ.



1. Đặt bản gốc vào.
“Đặt bản gốc” ở trang 38
2. Chọn **Sao chụp** trên màn hình chính.
3. Chọn tab **Nâng cao**, sau đó bật **Xóa bóng mờ** hoặc **Xóa các lỗ đục** hoặc điều chỉnh chất lượng hình ảnh trong **Chất lượng hình**.
4. Nhấn **⬠**.

Sao chụp chứng minh thư

Quét cả hai mặt của chứng minh thư và sao chụp vào một mặt giấy.



1. Đặt bản gốc vào.
“Đặt bản gốc” ở trang 38
2. Chọn **Sao chụp** trên màn hình chính.
3. Chọn tab **Nâng cao**, chọn **Sao chụp Thẻ ID**, sau đó bật cài đặt.
4. Chỉ định **Hướng (Bản gốc)**.
5. Nhấn **◇**.

Tùy chọn menu cơ bản cho sao chụp

Lưu ý:

Các mục có thể không khả dụng tùy vào các cài đặt khác bạn thực hiện.

Chế độ màu:

Chọn sao chụp ở chế độ màu hay đơn sắc.

- Đen trắng

Sao chụp bản gốc ở chế độ đen trắng (đơn sắc).

- Màu

Sao chụp bản gốc ở chế độ màu.

Mật độ:

Tăng mức mật độ khi kết quả sao chụp bị mờ. Giảm mức mật độ khi mực bị nhòe.

Cài đặt giấy:

Chọn nguồn giấy bạn muốn sử dụng. Khi chọn **Tự động**, giấy được nạp tự động bằng các cài đặt **Cài đặt giấy** được thực hiện khi bạn nạp giấy.

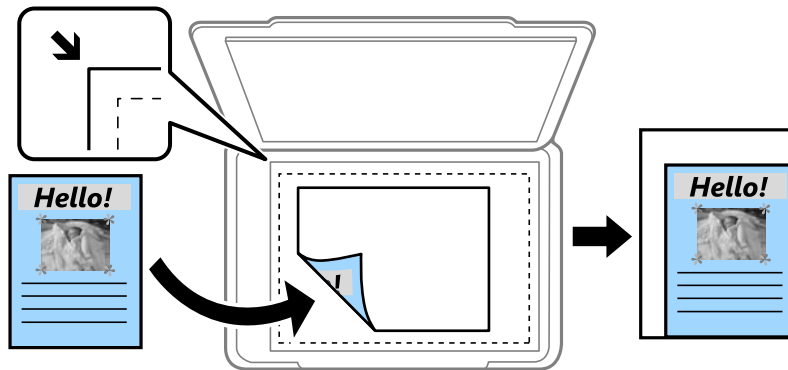
Thu nhỏ/P.to:

Cấu hình tỷ lệ phóng to hoặc thu nhỏ. Nhấn vào giá trị và chỉ định mức độ thu phóng được sử dụng để phóng to hoặc thu nhỏ bản gốc trong phạm vi từ 25 tới 400%.

Tự động

Tự động phóng to hoặc thu nhỏ kích thước gốc đến độ phóng đại của khổ giấy. Ví dụ: nếu bạn đặt kích thước gốc sang A6 và đặt khổ giấy sang A4, thì độ phóng đại sẽ tự điều chỉnh sang 200%.

Khi có lề trắng xung quanh bản gốc, lề trắng từ dấu góc (↘) của kính máy quét được phát hiện là khu vực quét nhưng lề ở phía đối diện có thể bị cắt.



Giảm cho vừa khổ giấy

Sao chụp hình ảnh đã quét ở kích cỡ nhỏ hơn giá trị Thu nhỏ/P.to để vừa với khổ giấy. Nếu giá trị Thu nhỏ/P.to lớn hơn kích thước giấy, dữ liệu có thể bị in ra ngoài lề giấy.

Kích cỡ thực

Sao chụp ở mức độ thu phóng 100 %.

A4→A5 và khổ giấy khác

Tự động phóng to hoặc thu nhỏ bản gốc để vừa với khổ giấy cụ thể.

Loại bản gốc:

Chọn kiểu của bản gốc. Sao chụp với chất lượng tối ưu để phù hợp với loại bản gốc.

2 mặt:

Chọn bố trí in 2 mặt.

1→1 mặt

Sao chụp một mặt bản gốc trên một mặt giấy.

2>2 mặt

Sao chụp cả hai mặt của một bản gốc hai mặt trên cả hai mặt của một tờ giấy riêng. Chọn hướng bản gốc và vị trí đóng sách của bản gốc và giấy.

1>2 mặt

Sao chụp hai bản gốc một mặt trên cả hai mặt của một tờ giấy riêng. Chọn hướng của bản gốc và vị trí đóng sách của giấy.

2>1 mặt

Sao chụp cả hai mặt của một bản gốc hai mặt trên một mặt của hai tờ giấy. Chọn hướng của bản gốc và vị trí kết hợp của bản gốc.

Tùy chọn menu nâng cao cho sao chụp

Lưu ý:

Các mục có thể không khả dụng tùy vào các cài đặt khác bạn thực hiện.

Nhiều trang:

Chọn bố trí bản sao.

Trang đơn

Sao chụp bản gốc một mặt trên một tờ giấy riêng.

2 trang trên một mặt

Sao chụp hai bản gốc một mặt trên một tờ giấy riêng với kiểu bố trí 2 trang/tờ. Chọn thứ tự bố trí và hướng của bản gốc.

4 trang trên một mặt

Sao chụp bốn bản gốc một mặt trên một tờ giấy riêng với kiểu bố trí 4 trang/tờ. Chọn thứ tự bố trí và hướng của bản gốc.

Kích thước bản gốc:

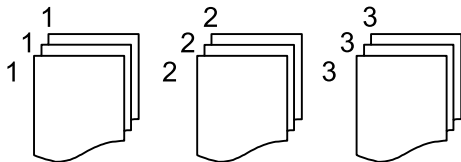
Chọn khổ của bản gốc. Khi sao chụp bản gốc có kích thước không tiêu chuẩn, hãy chọn kích thước gần với bản gốc nhất.

Hoàn thiện:

Chọn cách đẩy giấy cho nhiều bản sao chụp của nhiều bản gốc.

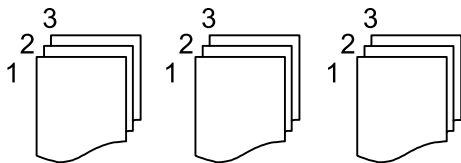
Nhóm (Cùng số trang)

Sao chụp các bản gốc theo trang dưới dạng một nhóm.



K.tra t.tự (Thứ tự trang)

Sao chụp các bản chụp được chia bộ theo thứ tự và sắp xếp thành bộ.



Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng của bản gốc.

Chất lượng hình:

Điều chỉnh cài đặt hình ảnh.

Độ tương phản

Điều chỉnh sự chênh lệch giữ phần sáng và phần tối.

- Độ bão hòa
Điều chỉnh sự sống động của màu sắc.
- Cân bằng đỏ, Cân bằng lục, Cân bằng lam
Điều chỉnh mật độ cho mỗi màu sắc.
- Độ sắc nét
Điều chỉnh đường viền của hình ảnh.
- Điều chỉnh độ màu
Điều chỉnh tông màu của da. Nhấn + để làm mát (tăng màu xanh) và nhấn - để làm ấm (tăng màu đỏ).
- Xóa nền
Điều chỉnh mật độ của màu nền. Nhấn + để làm sáng lên (trắng) và nhấn - để làm tối đi (đen).

Lề đóng sổ:

Chọn các tùy chọn như vị trí đóng sách, lề và hướng của bản gốc.

Giảm cho vừa khổ giấy:

Sao chụp hình ảnh đã quét ở kích cỡ nhỏ hơn giá trị Thu nhỏ/P.to để vừa với khổ giấy. Nếu giá trị Thu nhỏ/P.to lớn hơn kích thước giấy, dữ liệu có thể bị in ra ngoài lề giấy.

Xóa bóng mờ:

Xóa bóng xuất hiện quanh bản sao chụp khi sao chụp giấy dày hoặc xuất hiện ở giữa bản sao chụp khi sao chụp sách.

Xóa các lỗ đục:

Xóa các lỗ liên kết khi sao chụp.

Sao chụp Thẻ ID:

Quét cả hai mặt của chứng minh thư và sao chụp vào một mặt giấy.

Quét ảnh

Các phương pháp quét có sẵn.	102
Quét bản gốc ra thư mục mạng.	102
Quét bản gốc ra email.	105
Quét bản gốc vào máy tính.	108
Quét bản gốc vào thiết bị nhớ.	109
Quét bản gốc lên dịch vụ đám mây.	111
Quét bằng WSD.	113
Quét bản gốc vào thiết bị thông minh.	115

Các phương pháp quét có sẵn

Bạn có thể sử dụng bất kỳ phương pháp nào sau đây để quét bằng máy in này.

Quét ra thư mục mạng

Bạn có thể lưu hình quét vào thư mục đã cấu hình sẵn trên mạng.

[“Quét bản gốc ra thư mục mạng” ở trang 102](#)

Quét Trên Email

Bạn có thể gửi trực tiếp các file hình quét bằng email từ máy in qua máy chủ email được thiết lập sẵn.

[“Quét bản gốc ra email” ở trang 105](#)

Quét vào máy tính

Bạn có thể lưu hình ảnh đã quét vào máy tính được kết nối với máy in.

[“Quét bản gốc vào máy tính” ở trang 108](#)

Quét vào thiết bị nhớ

Bạn có thể lưu hình ảnh quét trực tiếp vào thiết bị nhớ đã lắp vào máy in.

[“Quét bản gốc vào thiết bị nhớ” ở trang 109](#)

Gửi đến dịch vụ đám mây

Bạn có thể gửi hình ảnh quét từ bảng điều khiển của máy in đến dịch vụ đám mây đã được đăng ký trước.

[“Quét bản gốc lên dịch vụ đám mây” ở trang 111](#)

Quét bằng WSD

Bạn có thể lưu hình ảnh đã quét vào máy tính được kết nối với máy in bằng tính năng WSD.

[“Quét bằng WSD” ở trang 113](#)

Quét trực tiếp từ thiết bị thông minh

Bạn có thể lưu hình ảnh quét trực tiếp vào thiết bị thông minh như điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng thông qua ứng dụng Epson iPrint trên thiết bị thông minh.

[“Quét bản gốc vào thiết bị thông minh” ở trang 115](#)

Quét bản gốc ra thư mục mạng

Kiểm tra như sau trước khi quét.

- Đảm bảo rằng thư mục mạng đã được chuẩn bị. Xem phần sau khi tạo thư mục chia sẻ trên mạng.

[“Tạo thư mục chia sẻ” ở trang 377](#)

- Đăng ký đường dẫn thư mục mạng trong danh bạ của bạn trước để dễ dàng chỉ định thư mục.

[“Đăng ký danh bạ” ở trang 393](#)

Lưu ý:

Đảm bảo rằng các cài đặt **Ngày/giờ** và **Chênh lệch giờ** của máy in là chính xác. Truy cập các menu từ **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Cài đặt ngày/giờ**.

1. Đặt bản gốc vào.

“Đặt bản gốc” ở trang 38

2. Chọn **Scan > Thư mục mạng/FTP** trên bảng điều khiển.

3. Chỉ định điểm đích.

“Tùy chọn menu đích để quét vào thư mục” ở trang 103


Lưu ý:

Bạn có thể in lịch sử thư mục mà tài liệu được lưu vào đó bằng cách chọn .

4. Chọn **Cài đặt scan** và sau đó kiểm tra các cài đặt như định dạng lưu và thay đổi các cài đặt đó nếu cần thiết.

“Tùy chọn menu quét để quét vào thư mục” ở trang 104

Lưu ý:

Chọn  để lưu cài đặt của bạn thành cài đặt sẵn.

5. Nhấn .

Tùy chọn menu đích để quét vào thư mục

Bàn phím:

Mở màn hình **Sửa Địa điểm**. Nhập đường dẫn thư mục và đặt mỗi mục trên màn hình.

Sửa Địa điểm:

Nhập đường dẫn thư mục và đặt mỗi mục trên màn hình.

- Chế độ liên lạc:

Chọn chế độ giao tiếp cho thư mục.

- Địa điểm (Bắt buộc):

Nhập đường dẫn thư mục nơi cần lưu hình quét.

- Tên người dùng:

Nhập tên người dùng để đăng nhập vào thư mục chỉ định.

- Mật khẩu:

Nhập mật khẩu tương ứng với tên người dùng.

- Chế độ kết nối:

Chọn chế độ kết nối cho thư mục.

- Số cổng:

Nhập số cổng cho thư mục.

Danh bạ:

Chọn điểm đích từ danh bạ.

Bạn có thể tìm kiếm liên hệ từ danh bạ. Nhập từ khóa tìm kiếm vào hộp ở đầu màn hình.

Tùy chọn menu quét để quét vào thư mục

Lưu ý:

Các mục có thể không khả dụng tùy vào các cài đặt khác bạn thực hiện.

Chế độ màu:

Chọn quét màu hay đơn sắc.

Định dạng tệp:

Chọn định dạng để lưu hình ảnh đã quét.

Tỉ lệ nén:

Chọn mức độ nén hình ảnh quét.

Cài đặt PDF:

Khi bạn đã chọn PDF làm cài đặt định dạng lưu, hãy sử dụng các cài đặt này để bảo vệ các tệp PDF.

Để tạo tập tin PDF cần dùng mật khẩu khi mở, hãy cài Mật khẩu mở tài liệu. Để tạo tệp PDF yêu cầu mật khẩu khi in hoặc chỉnh sửa, hãy đặt Mật khẩu giấy phép.

Độ phân giải:

Chọn độ phân giải quét.

2 mặt:

Quét cả hai mặt của bản gốc.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Đóng bìa (Bản gốc):

Chọn hướng đóng sách của bản gốc.

Vùng quét:

Chọn vùng quét. Để cắt khoảng trắng xung quanh văn bản hoặc hình ảnh khi quét, hãy chọn **Cắt tự động**. Để quét ở vùng tối đa của kính máy quét, chọn **Vùng tối đa**.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Loại bản gốc:

Chọn kiểu của bản gốc.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Mật độ:

Chọn độ tương phản của hình ảnh đã quét.

Xóa bóng mờ:

Xóa bóng của bản gốc xuất hiện trong hình ảnh đã quét.

Khung:

Xóa bóng ở mép bản gốc.

Giữa:

Xóa bóng của lề liên kết của tập sách nhỏ.

Xóa các lỗ đục:

Xóa lỗ đục xuất hiện trong hình ảnh đã quét. Bạn có thể chỉ định khu vực cần xóa lỗ đục bằng cách nhập một giá trị vào hộp ở bên phải.

Vị trí xóa:

Chọn vị trí cần xóa lỗ đục.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Tên Tệp:

Tiền tố tên file:

Nhập tiền tố cho tên của hình ảnh bằng các ký hiệu và ký tự chữ số.

Thêm ngày:

Thêm ngày vào tên tệp.

Thêm giờ:

Thêm thời gian vào tên tệp.

Quét bản gốc ra email

Bạn cần thiết lập như sau trước khi quét.

Đặt cấu hình máy chủ email.

“Cấu hình máy chủ thư” ở trang 373

Đăng ký địa chỉ email trong danh bạ của bạn trước để bạn có thể dễ dàng chỉ định địa chỉ bằng cách chọn từ danh bạ.

Đảm bảo rằng các cài đặt Ngày/giờ và Chênh lệch giờ của máy in là chính xác. Truy cập các menu từ Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Cài đặt ngày/giờ.

1. Đặt bản gốc vào.

“Đặt bản gốc” ở trang 38

2. Chọn **Scan > Email** trên bảng điều khiển.


3. Chỉ định người nhận.

“Tùy chọn menu người nhận để quét ra email” ở trang 106

Lưu ý:

- Số người nhận mà bạn đã chọn hiển thị ở bên phải màn hình. Bạn có thể gửi email đến tối đa 10 địa chỉ email và nhóm.

Nếu nhóm được bao gồm trong người nhận, bạn có thể chọn tối đa 200 địa chỉ riêng lẻ tất cả, coi các địa chỉ này là các nhóm.

- Chọn hộp địa chỉ ở đầu màn hình để hiển thị danh sách các địa chỉ đã chọn.
- Chọn  để hiển thị hoặc in lịch sử gửi hoặc thay đổi cài đặt máy chủ email.

- Chọn **Cài đặt scan** và sau đó kiểm tra các cài đặt như định dạng lưu và thay đổi các cài đặt đó nếu cần thiết.
[“Tùy chọn menu quét để quét ra email” ở trang 106](#)

Lưu ý:

Chọn  để lưu cài đặt của bạn thành cài đặt sẵn.

- Nhấn .

Tùy chọn menu người nhận để quét ra email

Bàn phím:

Nhập địa chỉ email theo cách thủ công.

Danh bạ:

Chọn điểm đích từ danh bạ.

Bạn có thể tìm kiếm liên hệ từ danh bạ. Nhập từ khóa tìm kiếm vào hộp ở đầu màn hình.

Lược sử:

Chọn địa chỉ từ danh sách lịch sử.

Tùy chọn menu quét để quét ra email

Lưu ý:

Các mục có thể không khả dụng tùy vào các cài đặt khác bạn thực hiện.

Chế độ màu:

Chọn quét màu hay đơn sắc.

Định dạng tệp:

Chọn định dạng để lưu hình ảnh đã quét.

- Tỉ lệ nén:**

Chọn mức độ nén hình ảnh quét.

- Cài đặt PDF:**

Khi bạn đã chọn PDF làm cài đặt định dạng lưu, hãy sử dụng các cài đặt này để bảo vệ các tệp PDF.

Để tạo tập tin PDF cần dùng mật khẩu khi mở, hãy cài Mật khẩu mở tài liệu. Để tạo tệp PDF yêu cầu mật khẩu khi in hoặc chỉnh sửa, hãy đặt Mật khẩu giấy phép.

Độ phân giải:

Chọn độ phân giải quét.

2 mặt:

Quét cả hai mặt của bản gốc.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Đóng bìa (Bản gốc):

Chọn hướng đóng sách của bản gốc.

Vùng quét:

Chọn vùng quét. Để cắt khoảng trắng xung quanh văn bản hoặc hình ảnh khi quét, hãy chọn **Cắt tự động**. Để quét ở vùng tối đa của kính máy quét, chọn **Vùng tối đa**.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Loại bản gốc:

Chọn kiểu của bản gốc.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Mật độ:

Chọn độ tương phản của hình ảnh đã quét.

Xóa bóng mờ:

Xóa bóng của bản gốc xuất hiện trong hình ảnh đã quét.

Khung:

Xóa bóng ở mép bản gốc.

Giữa:

Xóa bóng của lề liên kết của tập sách nhỏ.

Xóa các lỗ đục:

Xóa lỗ đục xuất hiện trong hình ảnh đã quét. Bạn có thể chỉ định khu vực cần xóa lỗ đục bằng cách nhập một giá trị vào hộp ở bên phải.

Vị trí xóa:

Chọn vị trí cần xóa lỗ đục.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Chủ đề:

Nhập chủ đề cho email bằng các ký tự hoặc biểu tượng chữ-số.

D.lượng tối đa của file đính:

Chọn cỡ tệp tối đa có thể được đính kèm vào email.

Tên Tệp:

- Tiền tố tên file:
Nhập tiền tố cho tên của hình ảnh bằng các ký hiệu và ký tự chữ số.
- Thêm ngày:
Thêm ngày vào tên tệp.
- Thêm giờ:
Thêm thời gian vào tên tệp.

Quét bản gốc vào máy tính

Lưu ý:

Để sử dụng tính năng này, đảm bảo rằng bạn đã cài đặt các ứng dụng sau trên máy tính.

- Epson ScanSmart (Windows 7 hoặc mới hơn, hoặc OS X El Capitan hoặc mới hơn)
- Epson Event Manager (Windows Vista/Windows XP, hoặc OS X Yosemite/OS X Mavericks/OS X Mountain Lion/Mac OS X v10.7.x/Mac OS X v10.6.8)
- Epson Scan 2 (ứng dụng bắt buộc phải dùng tính năng máy quét)

Xem phần sau để kiểm tra các ứng dụng đã cài đặt.

Windows 10: Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó kiểm tra thư mục **Epson Software** > **Epson ScanSmart**, và thư mục **EPSON** > **Epson Scan 2**.

Windows 8.1/Windows 8: Nhập tên ứng dụng vào công cụ tìm kiếm, rồi kiểm tra biểu tượng được hiển thị.

Windows 7: Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả các chương trình**. Tiếp theo, hãy kiểm tra thư mục **Epson Software** > **Epson ScanSmart**, và thư mục **EPSON** > **Epson Scan 2**.

Windows Vista/Windows XP: Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả các chương trình** hoặc **Chương trình**. Tiếp theo, hãy kiểm tra thư mục **Epson Software** > **Epson Event Manager**, và thư mục **EPSON** > **Epson Scan 2**.

Mac OS: Chọn **Truy cập** > **Ứng dụng** > **Epson Software**.

1. Đặt bản gốc vào.

“Đặt bản gốc” ở trang 38

2. Chọn **Scan** > **Máy tính** trên bảng điều khiển.

3. Chọn máy tính nơi cần lưu hình quét.

4. Thực hiện cài đặt quét.

Chọn thao tác: Chọn phương pháp lưu.

Khi sử dụng Windows 7 hoặc mới hơn, hoặc OS X El Capitan hoặc mới hơn: Chọn **Xem trước trên máy tính** để xem trước hình ảnh quét trên máy tính trước khi lưu hình ảnh.

2 mặt: Quét cả hai mặt của bản gốc.

5. Nhấn **◆**.

Khi sử dụng Windows 7 hoặc mới hơn, hoặc OS X El Capitan hoặc mới hơn: Epson ScanSmart tự động khởi động trên máy tính và quá trình quét bắt đầu.

Lưu ý:

- Xem trợ giúp Epson ScanSmart để biết thông tin sử dụng chi tiết cho phần mềm. Nhấp vào **Trợ giúp** trên màn hình Epson ScanSmart để mở trợ giúp.
- Bạn không chỉ có thể bắt đầu quét từ máy in mà còn từ máy tính thông qua Epson ScanSmart.

Quét bản gốc vào thiết bị nhớ

1. Đặt bản gốc vào.
“Đặt bản gốc” ở trang 38
2. Lắp thiết bị nhớ vào máy in.
“Lắp thiết bị USB ngoài” ở trang 41
3. Chọn **Scan** > **Thiết bị bộ nhớ** trên bảng điều khiển.
4. Thực hiện cài đặt quét.
“Tùy chọn menu cơ bản để quét vào thiết bị bộ nhớ” ở trang 109
“Tùy chọn menu nâng cao để quét vào thiết bị bộ nhớ” ở trang 110

Lưu ý:

Chọn  để lưu cài đặt của bạn thành cài đặt sẵn.

5. Nhấn .

Tùy chọn menu cơ bản để quét vào thiết bị bộ nhớ

Lưu ý:

Các mục có thể không khả dụng tùy vào các cài đặt khác bạn thực hiện.

Đen trắng/Màu

Chọn quét đơn sắc hay màu.

Định dạng tệp:

Chọn định dạng để lưu hình ảnh đã quét.

Tỉ lệ nén:

Chọn mức độ nén hình ảnh quét.

Cài đặt PDF:

Khi bạn đã chọn PDF làm cài đặt định dạng lưu, hãy sử dụng các cài đặt này để bảo vệ các tệp PDF.

Để tạo tập tin PDF cần dùng mật khẩu khi mở, hãy cài Mật khẩu mở tài liệu. Để tạo tệp PDF yêu cầu mật khẩu khi in hoặc chỉnh sửa, hãy đặt Mật khẩu giấy phép.

Độ phân giải:

Chọn độ phân giải quét.

2 mặt:

Quét cả hai mặt của bản gốc.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Đóng bìa (Bản gốc):

Chọn hướng đóng sách của bản gốc.

Vùng quét:

Chọn vùng quét. Để cắt khoảng trắng xung quanh văn bản hoặc hình ảnh khi quét, hãy chọn **Cắt tự động**. Để quét ở vùng tối đa của kính máy quét, chọn **Vùng tối đa**.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Loại bản gốc:

Chọn kiểu của bản gốc.

Tùy chọn menu nâng cao để quét vào thiết bị bộ nhớ

Lưu ý:

Các mục có thể không khả dụng tùy vào các cài đặt khác bạn thực hiện.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Mật độ:

Chọn độ tương phản của hình ảnh đã quét.

Xóa bóng mờ:

Xóa bóng của bản gốc xuất hiện trong hình ảnh đã quét.

Khung:

Xóa bóng ở mép bản gốc.

Giữa:

Xóa bóng của lề liên kết của tập sách nhỏ.

Xóa các lỗ đục:

Xóa lỗ đục xuất hiện trong hình ảnh đã quét. Bạn có thể chỉ định khu vực cần xóa lỗ đục bằng cách nhập một giá trị vào hộp ở bên phải.

Vị trí xóa:

Chọn vị trí cần xóa lỗ đục.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Tên Tệp:


- Tiền tố tên file:
Nhập tiền tố cho tên của hình ảnh bằng các ký hiệu và ký tự chữ số.
- Thêm ngày:
Thêm ngày vào tên tệp.
- Thêm giờ:
Thêm thời gian vào tên tệp.

Quét bản gốc lên dịch vụ đám mây

Trước khi sử dụng tính năng này, hãy thực hiện cài đặt bằng Epson Connect. Xem trang web cổng thông tin của Epson Connect để biết chi tiết.

<https://www.epsonconnect.com/>

<http://www.epsonconnect.eu> (Chỉ ở châu Âu)

1. Đặt bản gốc vào.
[“Đặt bản gốc” ở trang 38](#)
2. Chọn **Scan** > **Đám mây** trên bảng điều khiển.
3. Chọn  trên đầu màn hình và sau đó chọn đích đến.
4. Thực hiện cài đặt quét.
[“Tùy chọn menu cơ bản để quét lên đám mây” ở trang 111](#)
[“Tùy chọn menu nâng cao để quét lên đám mây” ở trang 112](#)

Lưu ý:

Chọn  để lưu cài đặt của bạn thành cài đặt sẵn.

5. Nhấn .

Tùy chọn menu cơ bản để quét lên đám mây

Lưu ý:

Các mục có thể không khả dụng tùy vào các cài đặt khác bạn thực hiện.

Đen trắng/Màu

Chọn quét đơn sắc hay màu.

Định dạng tệp:

Chọn định dạng để lưu hình ảnh đã quét.

2 mặt:

Quét cả hai mặt của bản gốc.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Đóng bìa (Bản gốc):

Chọn hướng đóng sách của bản gốc.

Vùng quét:

Chọn vùng quét. Để cắt khoảng trắng xung quanh văn bản hoặc hình ảnh khi quét, hãy chọn **Cắt tự động**. Để quét ở vùng tối đa của kính máy quét, chọn **Vùng tối đa**.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Tùy chọn menu nâng cao để quét lên đám mây

Lưu ý:

Các mục có thể không khả dụng tùy vào các cài đặt khác bạn thực hiện.

Loại bản gốc:

Chọn kiểu của bản gốc.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Mật độ:

Chọn độ tương phản của hình ảnh đã quét.

Xóa bóng mờ:

Xóa bóng của bản gốc xuất hiện trong hình ảnh đã quét.

Khung:

Xóa bóng ở mép bản gốc.

Giữa:

Xóa bóng của lề liên kết của tập sách nhỏ.

Xóa các lỗ đục:

Xóa lỗ đục xuất hiện trong hình ảnh đã quét. Bạn có thể chỉ định khu vực cần xóa lỗ đục bằng cách nhập một giá trị vào hộp ở bên phải.

Vị trí xóa:

Chọn vị trí cần xóa lỗ đục.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.


Quét bằng WSD

Lưu ý:

Tính năng này chỉ có sẵn đối với máy tính chạy Windows 10/Windows 8.1/Windows 8/Windows 7/Windows Vista.

Nếu đang dùng Windows 7/Windows Vista, bạn cần thiết lập máy tính trước bằng tính năng này.

“Thiết lập cổng WSD” ở trang 113

1. Đặt bản gốc vào.
“Đặt bản gốc” ở trang 38
2. Chọn **Scan > WSD** trên bảng điều khiển.
3. Chọn máy tính.
4. Nhấn .

Thiết lập cổng WSD

Phần này giải thích cách thiết lập cổng WSD cho Windows 7/Windows Vista.

Lưu ý:

Đối với Windows 10/Windows 8.1/Windows 8, cổng WSD được thiết lập tự động.

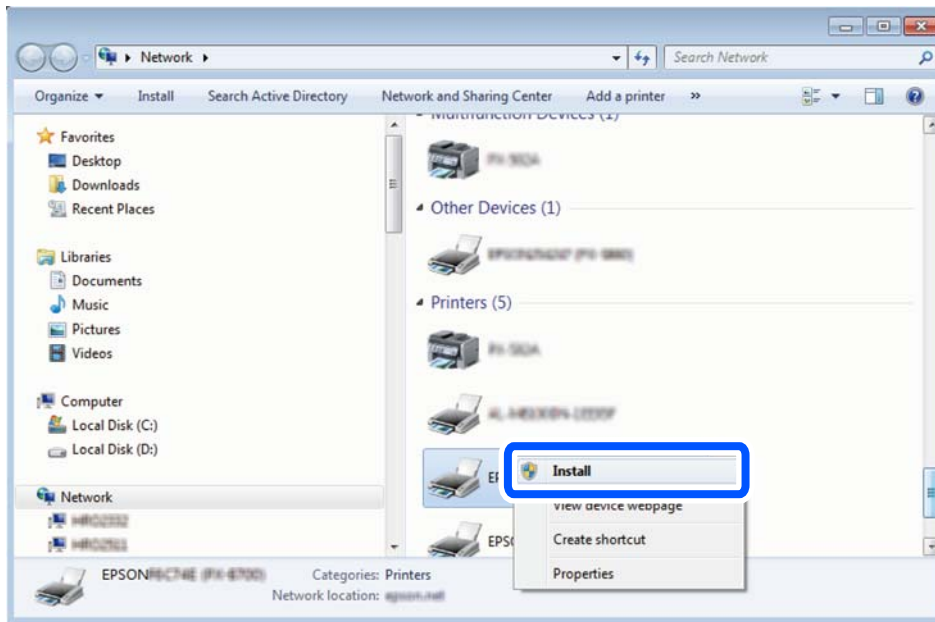
Phần sau cần thiết để thiết lập cổng WSD.

Máy tính và máy in được kết nối với mạng.

Trình điều khiển máy in được cài đặt trên máy tính.

1. Bật máy in.
2. Nhấp vào bắt đầu và sau đó nhấp vào **Mạng** trên máy tính.
3. Nhấp chuột phải vào máy in và sau đó nhấp vào **Cài đặt**.
Nhấp vào **Tiếp tục** khi màn hình **Kiểm soát tài khoản người dùng** được hiển thị.

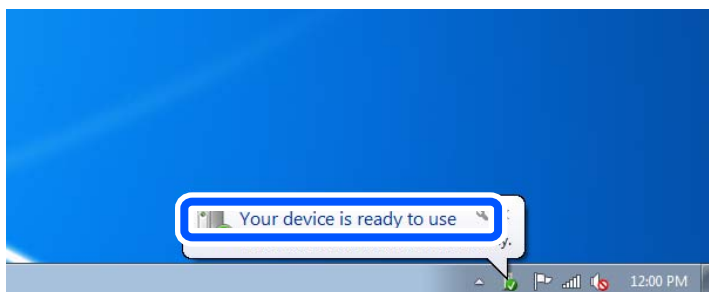
Nhấp vào **Gỡ cài đặt** và bắt đầu lại nếu màn hình **Gỡ cài đặt** được hiển thị.



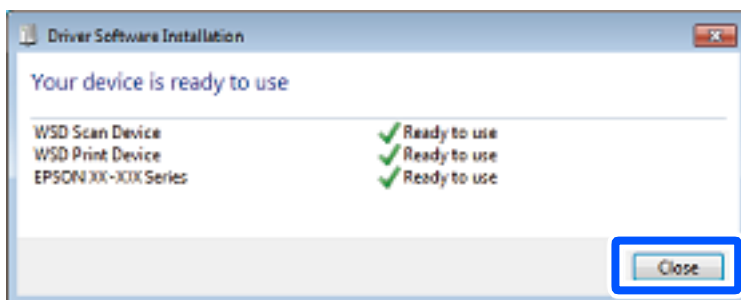
Lưu ý:

Tên máy in mà bạn đặt trên mạng và tên model (EPSON XXXXXX (XX-XXXX)) được hiển thị trên màn hình mạng. Bạn có thể kiểm tra tên máy in được đặt trên mạng từ bảng điều khiển của máy in hoặc bằng cách in tờ tình trạng mạng.

4. Nhấp vào **Thiết bị của bạn đã sẵn sàng sử dụng**.



5. Xem thông báo và sau đó nhấp vào **Đóng**.



6. Mở màn hình **Thiết bị và Máy in**.

Windows 7

Nhấp vào bắt đầu > **Bảng điều khiển** > **Phần cứng và Âm thanh** (hoặc **Phần cứng**) > **Thiết bị và Máy in**.

- Windows Vista

Nhấp vào bắt đầu > **Bảng điều khiển** > **Phần cứng và Âm thanh** > **Máy in**.

- Kiểm tra xem biểu tượng có tên máy in trên mạng có được hiển thị không.
Chọn tên máy in khi sử dụng với WSD.


Quét bản gốc vào thiết bị thông minh

Lưu ý:




- Trước khi quét, hãy cài đặt Epson iPrint trên thiết bị thông minh của bạn.
- Màn hình Epson iPrint có thể thay đổi mà không có thông báo trước.
- Nội dung Epson iPrint có thể thay đổi tùy thuộc vào sản phẩm.

- Đặt bản gốc vào.
“Đặt bản gốc” ở trang 38
- Khởi động Epson iPrint.
- Nhấn **Scan** trên màn hình chính.
- Nhấn **Scan**.

Lưu ý:

Bạn có thể đặt các cài đặt quét. Nhấn biểu tượng  ở góc trên bên phải của màn hình.

Quét bắt đầu.

- Kiểm tra hình ảnh quét, sau đó chọn phương thức lưu.
 - : hiển thị màn hình ở đó bạn có thể lưu hình ảnh quét.
 - : hiển thị màn hình ở đó bạn có thể gửi hình ảnh quét qua email.
 - : hiển thị màn hình ở đó bạn có thể in hình ảnh quét.
- Cuối cùng, làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Fax

Trước khi sử dụng các tính năng fax.	117
Tổng quan về các tính năng fax của máy in này.	117
Gửi fax bằng bảng máy in.	122
Nhận fax trên máy in.	130
Tùy chọn menu cho fax.	135
Tùy chọn menu cho Hộp Fax.	139
Kiểm tra trạng thái hoặc nhật ký cho các lệnh fax.	145
Gửi fax từ máy tính.	148
Nhận fax trên máy tính.	152

Trước khi sử dụng các tính năng fax

Kiểm tra các mục sau trước khi bắt đầu sử dụng các tính năng fax.

- Máy in và đường điện thoại, và (nếu đang được sử dụng) máy điện thoại được kết nối đúng cách
- Cài đặt fax cơ bản (Thuật sĩ cài đặt fax) đã hoàn thành
- Các Cài đặt fax cần thiết khác đã hoàn thành

Xem “Thông tin liên quan” bên dưới để thực hiện cài đặt.

Thông tin liên quan

- ➔ “Kết nối máy in với đường điện thoại” ở trang 406
- ➔ “Thiết lập máy in sẵn sàng gửi và nhận fax” ở trang 409
- ➔ “Thực hiện cài đặt cho các tính năng fax của máy in theo mục đích sử dụng” ở trang 411
- ➔ “Cài đặt cơ bản” ở trang 324
- ➔ “Cài đặt gửi” ở trang 326
- ➔ “Sử dụng các tính năng fax” ở trang 405
- ➔ “Đặt thư mục mạng chia sẻ” ở trang 377
- ➔ “Cấu hình máy chủ thư” ở trang 373
- ➔ “Đăng ký danh bạ” ở trang 393
- ➔ “Cài đặt người dùng” ở trang 340

Tổng quan về các tính năng fax của máy in này

Tính năng: gửi fax

Các phương thức gửi

- Gửi tự động

Khi bạn quét bản gốc bằng cách nhấn **◆ (Gửi)**, máy in quay số người nhận và gửi fax.

“Gửi fax bằng bảng máy in” ở trang 122

- Gửi thủ công

Khi bạn thực hiện kiểm tra thủ công trên kết nối đường dây bằng cách quay số người nhận, hãy nhấn **◆ (Gửi)** để bắt đầu gửi fax trực tiếp.

“Gửi fax theo cách thủ công sau khi xác nhận trạng thái của người gửi” ở trang 124

“Gửi fax bằng cách quay số từ thiết bị điện thoại bên ngoài” ở trang 124

Chỉ định người nhận khi gửi fax

Bạn có thể nhập thông tin người nhận bằng **Bàn phím**, **Danh bạ** và **Gần đây**.

“Người nhận” ở trang 135

“Đăng ký danh bạ” ở trang 393

Cài đặt quét khi gửi fax

Bạn có thể chọn các mục như **Độ phân giải** hoặc **Kích thước bản gốc (Mặt kính)** khi gửi fax.

“Cài đặt quét:” ở trang 136

Sử dụng Cài đặt gửi fax khi gửi fax

Bạn có thể sử dụng **Cài đặt gửi fax** như **Gửi trực tiếp** (gửi tài liệu lớn một cách ổn định) hoặc **Sao lưu** khi cách gửi bình thường không thành công. Nếu bạn thực hiện cài đặt để sao lưu fax đã gửi khi gửi fax nhưng sao lưu không thành công, máy in có thể tự động gửi thông báo email khi bản sao lưu được thực hiện.

“Cài đặt gửi fax:” ở trang 136

“Báo cáo lỗi sao lưu:” ở trang 333

“Cấu hình máy chủ thư” ở trang 373

Tính năng: Nhận fax

Chế độ nhận

Có hai lựa chọn trong **Chế độ nhận** để nhận fax đến.

Thủ công

Chủ yếu để gọi điện, nhưng cũng để fax

“Sử dụng chế độ Thủ công” ở trang 130

Tự động

- Chỉ dành cho fax (không cần điện thoại bên ngoài)

- Chủ yếu để fax và đôi khi gọi điện thoại

“Sử dụng chế độ Tự động” ở trang 131

Nhận fax bằng cách sử dụng điện thoại kết nối

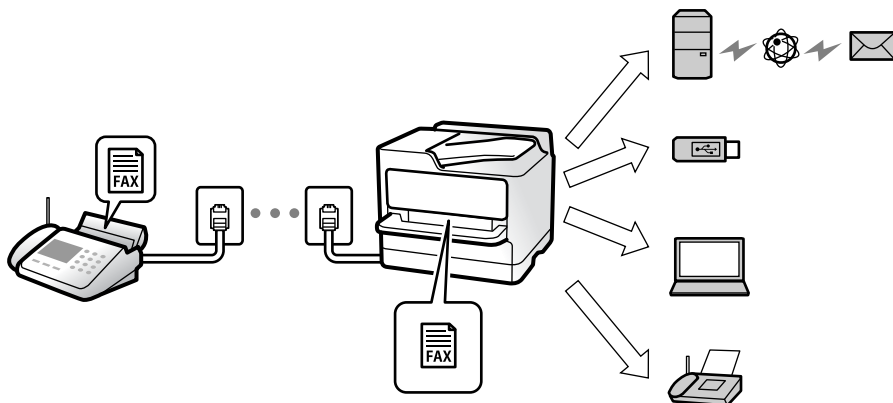
Bạn có thể nhận fax bằng cách chỉ sử dụng điện thoại bên ngoài.

“Cài đặt cơ bản” ở trang 324

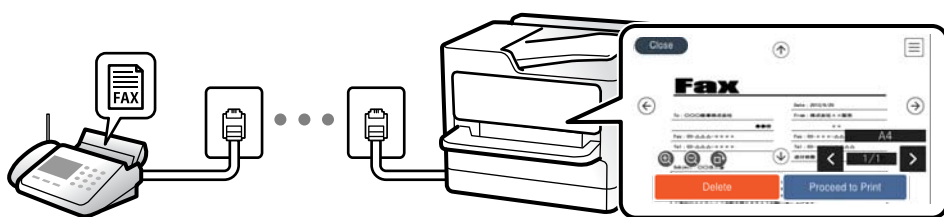
“Thực hiện cài đặt khi bạn kết nối điện thoại” ở trang 412

Điểm đích của fax đã nhận

- ❑ Đầu ra vô điều kiện: Các bản fax đã nhận sẽ được in ra vô điều kiện theo mặc định. Bạn có thể thiết lập điểm đích cho các bản fax đã nhận đến hộp thư đến, máy tính, bộ nhớ ngoài, email, thư mục hoặc các bản fax khác. Nếu bạn lưu trong hộp thư đến, bạn có thể kiểm tra nội dung trên màn hình.



[“Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện:” ở trang 327](#)



[“Cài đặt hộp thư đến:” ở trang 331](#)

[“Xem fax đã nhận trên màn hình LCD của máy in” ở trang 134](#)

- ❑ Đầu ra khi khớp với điều kiện: Bạn có thể thiết lập điểm đích cho các bản fax đã nhận đến hộp thư đến hoặc hộp thư bí mật, bộ nhớ ngoài, email, thư mục hoặc fax khác khi các điều kiện cụ thể được đáp ứng. Nếu bạn lưu trong hộp thư đến hoặc hộp thư bí mật, bạn có thể kiểm tra nội dung trên màn hình.

[“Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện:” ở trang 329](#)

[“DS Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện:” ở trang 138](#)

Tính năng: Gửi/nhận bằng PC-FAX (Windows/Mac OS)

Gửi bằng PC-FAX

Bạn có thể gửi fax từ máy tính.

[“PC to FAX Function:” ở trang 327](#)

[“Phần mềm cho fax” ở trang 312](#)

[“Gửi fax từ máy tính” ở trang 148](#)

Nhận bằng PC-FAX

Bạn có thể nhận fax trên máy tính.

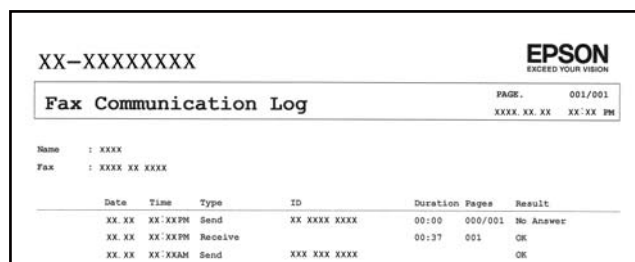
[“Thực hiện cài đặt để gửi và nhận fax trên máy tính” ở trang 420](#)

[“Phần mềm cho fax” ở trang 312](#)

[“Nhận fax trên máy tính” ở trang 152](#)

Tính năng: các báo cáo fax khác nhau

Bạn có thể kiểm tra trạng thái các bản fax đã gửi và đã nhận trong báo cáo.



The screenshot shows an EPSON Fax Communication Log report. At the top left is the phone number 'XX-XXXXXXXX' and the EPSON logo with the tagline 'EXCEED YOUR VISION'. Below this is the title 'Fax Communication Log'. To the right, it indicates 'PAGE. 001/001' and the date 'XXXX.XX.XX XX:XX PM'. The report lists the following details:

Name : XXXX
Fax : XXXX XX XXXX

Date	Time	Type	ID	Duration	Pages	Result
XX.XX	XX:XXPM	Send	XX XXXX XXXX	00:00	000/001	No Answer
XX.XX	XX:XXPM	Receive		00:37	001	OK
XX.XX	XX:XXAM	Send	XXX XXX XXXX			OK

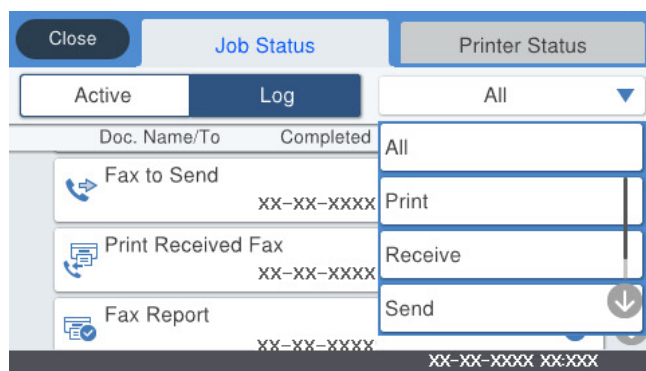
[“Cài đặt báo cáo” ở trang 333](#)

[“Cài đặt gửi fax:” ở trang 136](#)

[“Nhật ký truyền gửi:” ở trang 138](#)

[“Báo cáo fax:” ở trang 138](#)

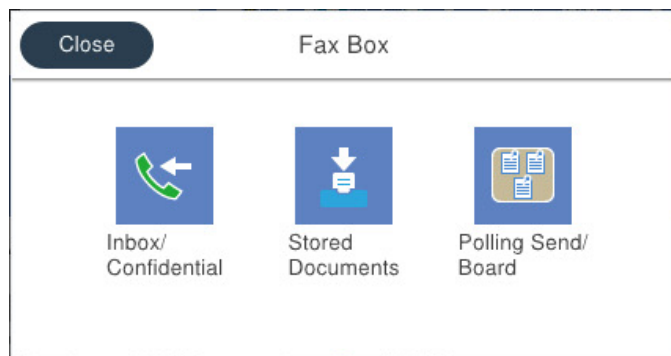
Tính năng: Trạng thái hoặc nhật ký cho lệnh fax



Bạn có thể kiểm tra các lệnh fax đang tiến hành hoặc kiểm tra lịch sử lệnh.

[“Kiểm tra trạng thái hoặc nhật ký cho các lệnh fax” ở trang 145](#)

Tính năng: Hộp Fax



Hộp thư đến và các hộp thư bí mật

Bạn có thể lưu trữ fax đã nhận trong hộp thư đến hoặc hộp bí mật.

[“Hộp thư đến/Mật” ở trang 139](#)

Hộp thư Tài liệu đã lưu trữ

Bạn có thể gửi fax bằng các tài liệu đã lưu trong hộp này.

[“Tài liệu đã lưu trữ:” ở trang 141](#)

Hộp thư Gửi hỏi vòng/Bảng

Tài liệu đã lưu trữ trong hộp Gửi theo yêu cầu hoặc hộp bảng thông báo có thể được gửi theo yêu cầu từ một máy fax khác.

[“Gửi hỏi vòng/Bảng” ở trang 142](#)

Tính năng bảo mật cho hộp thư fax

Bạn có thể đặt mật khẩu cho hộp thư.

[“Tính năng: bảo mật khi gửi và nhận Fax” ở trang 121](#)

Tính năng: bảo mật khi gửi và nhận Fax

Bạn có thể sử dụng nhiều tính năng bảo mật như **Giới hạn gọi điện trực tiếp** để tránh gửi đến điểm đích sai, hoặc **Tự xóa hết dữ liệu sao lưu** để tránh rò rỉ thông tin. Bạn có thể đặt mật khẩu cho từng hộp nhận fax trong máy in.

[“Cài đặt bảo mật” ở trang 334](#)

[“Cài đặt mật khẩu hộp thư đến:” ở trang 331](#)

[“Tùy chọn menu cho Hộp Fax” ở trang 139](#)

Tính năng: Các tính năng hữu ích khác

Chặn fax rác

Bạn có thể từ chối fax rác.

[“Thực hiện cài đặt để chặn bản fax rác” ở trang 420](#)

Nhận fax sau khi quay số

Sau khi quay số đến máy fax khác, bạn có thể nhận tài liệu từ máy fax đó.

[“Nhận fax bằng cách thực hiện một cuộc gọi điện thoại” ở trang 131](#)

[“Nhận hỏi vòng:” ở trang 138](#)

Giới thiệu về gửi fax

Bạn có thể hiển thị các cài đặt mà bạn sử dụng thường xuyên để gửi fax ở đầu thẻ **Cài đặt fax**.

[“Nút thao tác nhanh 1, Nút thao tác nhanh 2, Nút thao tác nhanh 3:” ở trang 324](#)

[“Nút thao tác nhanh:” ở trang 135](#)

Gửi fax bằng bảng máy in

Bạn có thể gửi fax bằng cách nhập số fax cho những người nhận trên bảng điều khiển.

Lưu ý:

- Khi gửi fax đơn sắc, bạn có thể xem trước hình quét trên màn hình LCD trước khi gửi.
- Bạn có thể đặt sẵn đến 50 công việc fax đơn sắc ngay cả khi đường dây điện thoại đang dùng cho cuộc gọi thoại, đang gửi một fax khác hoặc đang nhận fax. Bạn có thể kiểm tra hoặc hủy các lệnh fax đặt sẵn tại **CV/T.thái** trên màn hình chính.

1. Đặt bản gốc vào.

[“Đặt bản gốc” ở trang 38](#)

Bạn có thể gửi tối đa 100 trang trong một lần truyền; tuy nhiên tùy thuộc vào dung lượng bộ nhớ còn lại, bạn có thể không thể gửi fax ngay cả với ít hơn 100 trang.

2. Chọn **Fax** trên màn hình chính.

3. Chỉ định người nhận.


[“Chọn người nhận” ở trang 123](#)

4. Chọn tab **Cài đặt fax**, sau đó thực hiện các cài đặt cần thiết.

[“Cài đặt fax” ở trang 135](#)

5. Nhấn  để gửi fax.

Lưu ý:

- Nếu số fax bận hoặc gặp sự cố nào đó, máy in sẽ tự động gọi lại sau một phút.
- Để hủy gửi, nhấn .
- Thời gian để gửi fax màu lâu hơn vì máy in thực hiện việc quét và gửi đồng thời. Trong khi máy in đang gửi fax màu, bạn không thể sử dụng các tính năng khác.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kiểm tra công việc fax đang thực hiện” ở trang 146](#)

Chọn người nhận

Bạn có thể chỉ định người nhận trên tab **Người nhận** để gửi fax bằng các phương thức sau.

Nhập số fax theo cách thủ công

Chọn **Bàn phím**, nhập số fax trên màn hình được hiển thị, sau đó nhấn **Đồng ý**.

- Để thêm tạm dừng (tạm dừng trong ba giây khi quay số), nhập dấu gạch ngang (-).

- Nếu bạn đã thiết lập mã truy cập ra bên ngoài trong **Loại dòng**, nhập “#” (dấu thăng) thay vì mã truy cập ra bên ngoài thực sự ở đầu số fax.

Lưu ý:

Nếu bạn không thể nhập theo cách thủ công số fax, **Giới hạn gọi điện trực tiếp** trong **Cài đặt bảo mật** được thiết lập là **Bật**. Chọn người nhận fax từ danh sách liên hệ hoặc lịch sử gửi fax.

Chọn người nhận từ danh sách liên hệ

Chọn **Danh bạ** và chọn người nhận bạn muốn gửi. Nếu người nhận mà bạn muốn gửi chưa được đăng ký trong

Danh bạ, nhấn  để đăng ký.

Chọn người nhận từ lịch sử fax đã gửi

Chọn **Gắn đây**, sau đó chọn người nhận.

Chọn người nhận từ danh sách trên tab Người nhận

Chọn người nhận từ danh sách đã đăng ký trong **Cài đặt > Trình quản lý Danh bạ > Thường xuyên**.

Lưu ý:

Để xóa người nhận bạn đã nhập, hãy hiển thị danh sách người nhận bằng cách nhấn vào trường số fax hoặc số người nhận trên màn hình LCD, chọn người nhận từ danh sách, sau đó chọn **Xóa**.

Thông tin liên quan

➔ “Đăng ký danh bạ” ở trang 393

Các cách gửi fax khác nhau

Gửi fax sau khi kiểm tra hình ảnh quét

Bạn có thể xem trước hình ảnh quét trên màn hình LCD trước khi gửi fax. (Chỉ fax đơn sắc)

1. Đặt bản gốc vào.

“Đặt bản gốc” ở trang 38


2. Chọn **Fax** trên màn hình chính.





3. Chỉ định người nhận.



“Chọn người nhận” ở trang 123


4. Chọn tab **Cài đặt fax**, sau đó thực hiện các cài đặt cần thiết.

“Cài đặt fax” ở trang 135

5. Nhấn , kiểm tra hình ảnh tài liệu quét.

-     : di chuyển màn hình theo hướng các mũi tên.

-   : thu nhỏ hoặc phóng to.

-   : chuyển sang trang trước hoặc trang kế tiếp.

Lưu ý:

Khi đã bật **Gửi trực tiếp**, bạn không thể xem trước.

Nếu bạn không thao tác trên màn hình xem trước trong thời gian đã đặt trong **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt gửi > Thời gian hiển thị xem trước fax**, fax được tự động gửi đi.


6. Chọn **Bắt đầu gửi**. Nếu không, chọn **Hủy**

Lưu ý:

Chất lượng hình của fax đã gửi có thể khác với những gì bạn đã xem trước tùy vào khả năng của máy người nhận.

Gửi fax theo cách thủ công sau khi xác nhận trạng thái của người gửi

Bạn có thể gửi fax trong khi nghe nhạc hoặc hội thoại qua loa máy in trong lúc gọi điện, liên lạc và truyền tải dữ liệu.

1. Chọn **Fax** trên màn hình chính.
2. Thực hiện cài đặt cần thiết trên tab **Cài đặt fax**.
3. Trên tab **Người nhận**, nhấn  và sau đó chỉ định người nhận.

Lưu ý:

Bạn có thể chỉnh âm lượng của loa.

4. Khi bạn nghe thấy âm báo fax, hãy chọn **Gửi/Nhận** ở góc trên bên phải của màn hình LCD và sau đó chọn **Gửi**.

Lưu ý:

Khi nhận fax từ dịch vụ thông tin fax và bạn nghe hướng dẫn bằng âm thanh, hãy làm theo hướng dẫn để thực hiện các thao tác máy in.

5. Nhấn  để gửi fax.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt fax” ở trang 135

Gửi fax bằng cách quay số từ thiết bị điện thoại bên ngoài

Bạn có thể gửi fax bằng cách quay số từ điện thoại kết nối khi bạn muốn nói chuyện qua điện thoại trước khi gửi fax, hoặc khi máy fax của người nhận không tự động chuyển sang chế độ fax.


1. Nhắc ống nghe điện thoại đã kết nối rồi gọi đến số fax của người nhận bằng điện thoại.

Lưu ý:

Khi người nhận trả lời điện thoại, bạn có thể nói chuyện với người nhận.

2. Chọn **Fax** trên màn hình chính.
3. Thực hiện các cài đặt cần thiết trên **Cài đặt fax**.

[“Cài đặt fax” ở trang 135](#)

4. Khi bạn nghe thấy âm báo fax, nhấn  và sau đó nhắc tai nghe điện thoại.

Lưu ý:

Khi quay đến một số bằng điện thoại kết nối, thời gian để gửi fax lâu hơn vì máy in thực hiện việc quét và gửi đồng thời. Khi gửi fax, bạn không thể sử dụng các tính năng khác.

Gửi fax theo yêu cầu (Bằng Gửi hỏi vòng/Hộp bảng thông báo)

Nếu bạn lưu trữ tài liệu đơn sắc trong máy in trước, bạn có thể gửi tài liệu đã lưu trữ theo yêu cầu từ một máy fax khác có tính năng nhận theo yêu cầu. Có một hộp Gửi theo yêu cầu và 10 hộp bảng tin trong máy in cho tính năng này. Trong mỗi hộp, bạn có thể lưu trữ một tài liệu có tối đa 100 trang. Để sử dụng hộp bảng tin, một hộp để lưu trữ tài liệu phải được đăng ký trước và máy fax của người nhận phải hỗ trợ tính năng địa chỉ con/mật khẩu.


Thông tin liên quan

- ➔ [“Thiết lập Hộp thư Gửi hỏi vòng” ở trang 125](#)
- ➔ [“Đăng ký hộp bảng thông báo” ở trang 126](#)
- ➔ [“Lưu trữ tài liệu trong Gửi hỏi vòng/Hộp bảng thông báo” ở trang 126](#)

Thiết lập Hộp thư Gửi hỏi vòng

Bạn có thể lưu trữ một tài liệu trong hộp **Hộp thư Gửi hỏi vòng** mà không cần đăng ký. Thực hiện các cài đặt khác nếu cần.

1. Chọn **Hộp Fax > Gửi hỏi vòng/Bảng** từ màn hình chính.

2. Chọn **Gửi theo yêu cầu**, nhấp vào  sau đó chọn **Cài đặt**.

Lưu ý:

Nếu màn hình mục nhập mật khẩu hiển thị, hãy nhập mật khẩu.

3. Thực hiện các cài đặt thích hợp như **Thông báo kết quả gửi**.

Lưu ý:

*Nếu bạn đã đặt mật khẩu trong **Mật khẩu để mở hộp fax**, bạn sẽ được yêu cầu nhập mật khẩu trong lần mở hộp tiếp theo của bạn.*

4. Chọn **Tốt** để áp dụng cài đặt.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Gửi theo yêu cầu:” ở trang 142](#)

Đăng ký hộp bảng thông báo

Bạn phải đăng ký trước hộp bảng thông báo để lưu trữ tài liệu. Làm theo các bước bên dưới để đăng ký hộp.

1. Chọn **Hộp Fax > Gửi hỏi vòng/Bảng** từ màn hình chính.
2. Chọn một trong các hộp có tên **Chưa đăng ký bảng thông báo**.

Lưu ý:

Nếu màn hình mục nhập mật khẩu hiển thị, hãy nhập mật khẩu.

3. Thực hiện cài đặt cho các mục trên màn hình.
 - Nhập tên vào **Tên (Bắt buộc)**
 - Nhập địa chỉ con vào **Địa chỉ phụ (SEP)**
 - Nhập mật khẩu vào **Mật khẩu(PWD)**
4. Thực hiện các cài đặt thích hợp như **Thông báo kết quả gửi**.

Lưu ý:

Nếu bạn đã đặt mật khẩu trong **Mật khẩu để mở hộp fax**, bạn sẽ được yêu cầu nhập mật khẩu trong lần mở hộp tiếp theo của bạn.

5. Chọn **Tốt** để áp dụng cài đặt.

Để hiển thị màn hình thay đổi cài đặt hoặc xóa các hộp đã đăng ký, chọn hộp bạn muốn thay đổi/xóa, sau đó nhấp



Thông tin liên quan

➔ [“Chưa đăng ký bảng thông báo:” ở trang 143](#)

Lưu trữ tài liệu trong Gửi hỏi vòng/Hộp bảng thông báo

1. Chọn **Hộp Fax** trên màn hình chính và sau đó chọn **Gửi hỏi vòng/Bảng**.
2. Chọn **Gửi theo yêu cầu** hoặc một trong các hộp bảng thông báo đã được đăng ký.
Nếu màn hình nhập mật khẩu hiển thị, hãy nhập mật khẩu để mở hộp.
3. Nhấn **Thêm tài liệu**.
4. Ở màn hình fax trên cùng hiển thị, kiểm tra cài đặt và sau đó nhấn để quét và lưu trữ tài liệu.

Để kiểm tra các tài liệu bạn đã lưu trữ, chọn **Hộp Fax > Gửi hỏi vòng/Bảng**, chọn hộp chứa tài liệu bạn muốn kiểm tra, sau đó nhấp vào **Chọn tài liệu**. Trên màn hình hiển thị, bạn có thể xem, in hoặc xóa tài liệu đã quét.

Thông tin liên quan

➔ [“Mỗi bảng thông báo đã đăng ký” ở trang 144](#)

Gửi nhiều trang tài liệu đơn sắc (Gửi trực tiếp)

Khi gửi fax đơn sắc, tài liệu quét được lưu trữ tạm thời trong bộ nhớ của máy in. Vì vậy, việc gửi quá nhiều trang có thể khiến máy in hết bộ nhớ và dừng việc gửi fax. Bạn có tránh điều này bằng cách bật tính năng **Gửi trực tiếp**,

tuy nhiên thời gian gửi fax sẽ lâu hơn vì máy in thực hiện việc quét và gửi đồng thời. Bạn có thể sử dụng tính năng này khi chỉ có một người nhận.

Truy cập menu

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Fax > Cài đặt fax Gửi trực tiếp.

Gửi fax ưu tiên (Gửi ưu tiên)

Bạn có thể gửi tài liệu khẩn cấp trước các fax khác đang đợi để gửi.

Lưu ý:

Bạn không thể gửi tài liệu ưu tiên khi một trong các tác vụ sau đang diễn ra vì máy in không thể chấp nhận một fax khác.

- Đang gửi fax đơn sắc khi bật **Gửi trực tiếp**
- Đang gửi fax màu
- Đang gửi fax bằng điện thoại đã kết nối
- Gửi fax được gửi từ máy tính (trừ khi gửi từ bộ nhớ)

Truy cập menu

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Fax > Cài đặt fax Gửi ưu tiên.

Thông tin liên quan

➔ [“Kiểm tra trạng thái hoặc nhập ký cho các lệnh fax” ở trang 145](#)

Gửi fax ở chế độ đơn sắc tại thời điểm được chỉ định trong ngày (Gửi fax sau)

Bạn có thể thiết lập gửi fax vào một thời gian đã định. Chỉ có thể gửi fax đơn sắc khi thời gian gửi được chỉ định.

Truy cập menu

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Fax > Cài đặt fax

Bật **Gửi fax sau**, sau đó chỉ định thời gian trong ngày để gửi fax.

Lưu ý:

*Để hủy fax trong khi máy in đang chờ trong khoảng thời gian dữ liệu đến được chỉ định, hãy hủy thao tác tại **CV/T.thái** trên màn hình chính.*

Thông tin liên quan

➔ [“Kiểm tra trạng thái hoặc nhập ký cho các lệnh fax” ở trang 145](#)

Gửi tài liệu kích thước khác nhau bằng ADF (Quét liên tục (ADF))

Gửi fax bằng cách đặt từng lần lượt từng bản gốc, hoặc bằng cách đặt các bản gốc theo kích thước, bạn có thể gửi chúng thành một tài liệu có kích thước của bản gốc.

Nếu bạn đặt các bản gốc có kích thước khác nhau vào ADF, mọi bản gốc sẽ được gửi theo kích thước lớn nhất trong số đó. Để gửi bản gốc ở kích thước gốc, không đặt các bản gốc có kích thước hỗn hợp.

1. Đặt mé bản gốc đầu tiên có cùng kích thước.
2. Chọn **Fax** trên màn hình chính.
3. Chỉ định người nhận.
4. Chọn tab **Cài đặt fax**, sau đó nhấn **Quét liên tục (ADF)** để thiết lập tùy chọn này thành **Bật**.
Bạn cũng có thể thực hiện các cài đặt như độ phân giải và phương pháp gửi nếu cần.
5. Nhấn **◇ (Gửi)**.
6. Khi hoàn thành việc quét bộ bản gốc đầu tiên và một thông báo được hiển thị trên bảng điều khiển yêu cầu bạn quét bộ bản gốc tiếp theo, hãy đặt các bản gốc tiếp theo, và sau đó chọn **Bắt đầu quét**.

Lưu ý:

*Nếu bạn không thao tác trên máy in trong thời gian đã đặt trong **Thời gian chờ Bản gốc tiếp theo** sau khi bạn được nhắc đặt bản gốc tiếp theo, máy in sẽ ngừng lưu trữ và bắt đầu gửi tài liệu.*

Gửi fax với Địa chỉ phụ (SUB) và Mật khẩu(SID)

Bạn có thể gửi fax đến các hộp thư bí mật hoặc các hộp thư chuyển tiếp trong máy fax của người nhận khi máy fax của nhận có tính năng nhận các bản fax bí mật hoặc chuyển tiếp fax. Người nhận có thể nhận fax một cách bảo mật, hoặc có thể chuyển tiếp chúng đến các đích đến fax đã chỉ định.

1. Đặt bản gốc vào.
2. Chọn **Fax** trên màn hình chính.
3. Chọn **Danh bạ** và chọn người nhận với địa chỉ con và mật khẩu đã đăng ký.
Bạn cũng có thể chọn người nhận từ **Gần đây** nếu fax được gửi với địa chỉ con và mật khẩu.
4. Chọn tab **Cài đặt fax** và sau đó thực hiện cài đặt như độ phân giải và phương pháp gửi khi cần thiết.
5. Gửi fax.

Thông tin liên quan

➔ “Đăng ký danh bạ” ở trang 393

Gửi cùng tài liệu nhiều lần

Thông tin liên quan

➔ “Lưu trữ fax không chỉ định người nhận (Lưu d.liệu fax)” ở trang 129



➔ “Gửi fax bằng tính năng tài liệu lưu trữ” ở trang 129


Lưu trữ fax không chỉ định người nhận (Lưu d.liệu fax)

Vì bạn có thể gửi fax sử dụng các tài liệu được lưu trữ trong máy in, bạn có thể tiết kiệm thời gian quét tài liệu khi bạn cần gửi thường xuyên cùng tài liệu. Bạn có thể lưu trữ đến 100 trang tài liệu đơn sắc. Bạn có thể lưu trữ 10 tài liệu trong hộp tài liệu lưu trữ của máy in.

Lưu ý:

Có thể không lưu được 10 tài liệu tùy theo các điều kiện sử dụng, chẳng hạn như cỡ tệp của tài liệu đã lưu.


1. Đặt bản gốc vào.
2. Chọn **Hộp Fax** trên màn hình chính.
3. Chọn **Tài liệu đã lưu trữ**, nhấp vào  (Menu hộp fax), sau đó chọn **Lưu d.liệu fax**.
4. Trong thẻ **Cài đặt fax** hiển thị, hãy thực hiện các cài đặt như độ phân giải khi cần thiết.
5. Nhấn  để lưu tài liệu.

Sau khi hoàn thành việc lưu trữ tài liệu, bạn có thể xem trước hình ảnh quét bằng cách chọn **Hộp Fax > Tài liệu đã lưu trữ** và sau đó nhấn vào hộp cho tài liệu, hoặc bạn có thể xóa bằng cách nhấn  phía bên phải hộp cho tài liệu.

Thông tin liên quan

➔ “Tài liệu đã lưu trữ.” ở trang 141

Gửi fax bằng tính năng tài liệu lưu trữ

1. Chọn **Hộp Fax** trên màn hình chính và sau đó chọn **Tài liệu đã lưu trữ**.
2. Chọn tài liệu bạn muốn gửi, kiểm tra nội dung tài liệu và sau đó chọn **Bắt đầu gửi**.
Khi thông báo **Xóa tài liệu này sau khi gửi?** được hiển thị, chọn **Có** hoặc **Không**.
3. Chỉ định người nhận.
4. Chọn thẻ **Cài đặt fax**, sau đó thực hiện các cài đặt như phương pháp gửi khi cần thiết.
5. Nhấn  để gửi fax.

Thông tin liên quan

➔ “Tài liệu đã lưu trữ.” ở trang 141

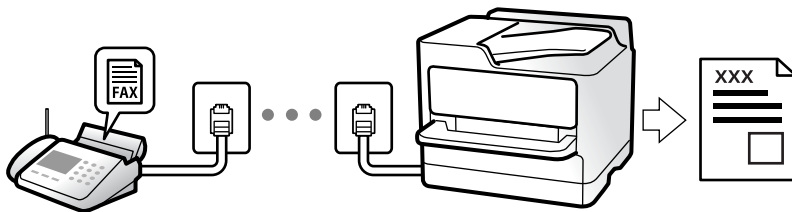
➔ “Kiểm tra trạng thái hoặc nhập ký cho các lệnh fax” ở trang 145


Nhận fax trên máy in

Nếu máy in được kết nối với đường điện thoại và các cài đặt cơ bản đã được hoàn thành bằng cách sử dụng Thuật sĩ cài đặt fax, bạn có thể nhận fax.

Bạn có thể lưu các bản fax đã nhận, kiểm tra chúng trên màn hình máy in và chuyển tiếp chúng.

Các bản fax đã nhận được in trong cài đặt ban đầu của máy in.



Khi bạn muốn kiểm tra trạng thái của cài đặt fax, hãy in **D.sách cài đặt fax** bằng cách chọn **Fax** >  (Xem thêm) > **Báo cáo fax** > **D.sách cài đặt fax**.

Nhận fax gửi đến

Có hai tùy chọn trong **Chế độ nhận**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Sử dụng chế độ Thủ công” ở trang 130
- ➔ “Sử dụng chế độ Tự động” ở trang 131


Sử dụng chế độ Thủ công

Chế độ này chủ yếu để thực hiện cuộc gọi điện thoại, nhưng cũng dành cho fax.

Nhận fax

Khi điện thoại đổ chuông, bạn có thể tự trả lời chuông bằng cách nhắc điện thoại lên.

- Khi bạn nghe thấy tín hiệu fax (baud):

Chọn **Fax** trên màn hình chính của máy in, chọn **Gửi/Nhận** > **Nhận**, sau đó nhấn . Tiếp theo gác ống nghe điện thoại.

- Nếu chuông đổ dành cho cuộc gọi thoại:

Bạn có thể trả lời điện thoại như bình thường.

Nhận fax bằng cách chỉ sử dụng điện thoại kết nối

Khi **Nhận từ xa** được thiết lập, bạn có thể nhận fax bằng cách đơn giản là nhập **Bật mã**.

Khi điện thoại đổ chuông, hãy nhắc ống nghe điện thoại. Khi bạn nghe thấy âm fax (baud), quay **Bật mã** hai chữ số, sau đó gác ống nghe điện thoại. Nếu bạn không biết mã bắt đầu, hãy hỏi người quản trị viên.

Thông tin liên quan

➔ “Nhận từ xa:” ở trang 326

Sử dụng chế độ Tự động

Chế độ này cho phép bạn sử dụng đường điện thoại cho các mục đích sử dụng sau.

- Sử dụng đường điện thoại chỉ cho fax (không cần máy điện thoại bên ngoài)
- Sử dụng đường điện thoại chủ yếu cho fax và đôi khi để gọi điện thoại

Nhận fax không có thiết bị điện thoại bên ngoài

Máy in tự động chuyển sang nhận fax khi có đủ số lần đổ chuông bạn đặt trong **Đổ chuông trả lời**.

Nhận fax có thiết bị điện thoại bên ngoài

Máy in có thiết bị điện thoại bên ngoài hoạt động như sau.

- Khi máy trả lời trả lời khi chưa hết số lần đổ chuông được thiết lập trong **Đổ chuông trả lời**:
 - Nếu chuông đổ là cho fax: Máy in tự động chuyển sang nhận fax.
 - Nếu chuông đổ là cho cuộc gọi thoại: Máy trả lời có thể nhận cuộc gọi thoại và ghi lại tin nhắn thoại.
- Khi bạn nhắc ống nghe điện thoại khi chưa hết số lần đổ chuông được thiết lập trong **Đổ chuông trả lời**:
 - Nếu đổ chuông là cho fax: Giữ đường điện thoại cho đến khi máy in tự động bắt đầu nhận fax. Khi máy in bắt đầu nhận fax, bạn có thể gác máy. Để bắt đầu nhận fax ngay lập tức, hãy sử dụng các bước tương tự như đối với **Thủ công**. Bạn có thể nhận fax bằng các bước tương tự như đối với **Thủ công**. Chọn **Fax** trên màn hình chính, sau đó chọn **Gửi/Nhận** > **Nhận**. Tiếp theo, nhấn **◇**, và sau đó gác ống nghe điện thoại.
 - Nếu chuông đổ là cho cuộc gọi thoại: Bạn có thể trả lời điện thoại như bình thường.
- Khi chuông ngừng đổ và máy in tự động chuyển sang nhận fax:
 - Nếu chuông đổ là cho fax: Máy in bắt đầu nhận fax.
 - Nếu chuông đổ là cho cuộc gọi thoại: Bạn không thể trả lời điện thoại. Yêu cầu người này gọi lại cho bạn.

Lưu ý:

Thiết lập số lần đổ chuông để trả lời cho máy trả lời đến một giá trị thấp hơn giá trị được thiết lập trong **Đổ chuông trả lời**. Nếu không, máy trả lời không thể nhận các cuộc gọi thoại để ghi lại tin nhắn thoại. Để biết chi tiết về cách thiết lập máy trả lời, xem tài liệu hướng dẫn đi kèm với máy trả lời.

Nhận fax bằng cách thực hiện một cuộc gọi điện thoại

Bạn có thể nhận fax đã lưu trữ trong một máy fax khác bằng cách quay số đến số fax.


Thông tin liên quan

- ➔ “Nhận fax sau khi xác nhận trạng thái của người gửi” ở trang 132
- ➔ “Nhận fax bằng cách yêu cầu (Nhận hỏi vòng)” ở trang 132
- ➔ “Nhận fax từ bảng với địa chỉ con (SEP) và mật khẩu (PWD) (Nhận hỏi vòng)” ở trang 133

Nhận fax sau khi xác nhận trạng thái của người gửi

Bạn có thể nhận fax trong khi nghe nhạc hoặc hội thoại qua loa máy in trong lúc gọi điện, liên lạc và truyền dữ liệu. Bạn có thể sử dụng tính năng này khi muốn nhận fax từ dịch vụ thông tin fax bằng cách thực hiện theo hướng dẫn bằng âm thanh.

1. Chọn **Fax** trên màn hình chính.

2. Nhấn  và sau đó chỉ định người gửi.

Lưu ý:

Bạn có thể chỉnh âm lượng của loa.

3. Đợi cho đến khi người gửi trả lời cuộc gọi của bạn. Khi bạn nghe thấy âm báo fax, hãy chọn **Gửi/Nhận** ở góc trên bên phải của màn hình LCD và sau đó chọn **Nhận**.

Lưu ý:

Khi nhận fax từ dịch vụ thông tin fax và bạn nghe hướng dẫn bằng âm thanh, hãy làm theo hướng dẫn để thực hiện các thao tác máy in.

4. Nhấn .

Nhận fax bằng cách yêu cầu (Nhận hỏi vòng)

Bạn có thể nhận fax đã lưu trữ trong một máy fax khác bằng cách quay số đến số fax. Sử dụng tính năng này để nhận tài liệu từ một dịch vụ thông tin fax.

Lưu ý:

- Nếu dịch vụ thông tin fax có tính năng hướng dẫn thoại mà bạn cần thực hiện theo để nhận tài liệu thì bạn không thể sử dụng tính năng này.
- Để nhận tài liệu từ dịch vụ thông tin fax sử dụng hướng dẫn thoại, chỉ cần gọi đến số fax bằng tính năng **Gác máy** hoặc bằng điện thoại đã kết nối và sử dụng điện thoại và máy in theo hướng dẫn thoại.

1. Chọn **Fax** trên màn hình chính.

2. Nhấn  (Xem thêm).

3. Chọn **Fax mở rộng**.

4. Nhấn vào hộp **Nhận hỏi vòng** để đặt thành **Bật**.

5. Nhấn **Đóng**, sau đó nhấn lại vào **Đóng**.

6. Nhập số fax.



Lưu ý:

*Nếu bạn không thể nhập theo cách thủ công số fax, **Giới hạn gọi điện trực tiếp** trong **Cài đặt bảo mật** được thiết lập là **Bật**. Chọn người nhận fax từ danh sách liên hệ hoặc lịch sử gửi fax.*

7. Nhấn .

Nhận fax từ bảng với địa chỉ con (SEP) và mật khẩu (PWD) (Nhận hỏi vòng)

Bằng cách quay số tới người gửi, bạn có thể nhận fax từ bảng lưu trữ trên máy fax của người gửi bằng tính năng địa chỉ con (SEP) và mật khẩu (PWD). Để sử dụng tính năng này, vui lòng đăng ký trước người liên hệ với địa chỉ con (SEP) và mật khẩu (PWD) trong danh sách liên hệ.

1. Chọn **Fax** trên màn hình chính.
2. Chọn  (Xem thêm).
3. Chọn **Fax mở rộng**.
4. Nhấn **Nhận hỏi vòng** để đặt tùy chọn này thành **Bật**.
5. Nhấn **Đóng**, sau đó nhấn lại vào **Đóng**.
6. Chọn **Danh bạ** và sau đó chọn người liên hệ có địa chỉ con (SEP) và mật khẩu (PWD) đã đăng ký khớp với bảng đích.
7. Nhấn .

Thông tin liên quan

➔ “Đăng ký danh bạ” ở trang 393

Lưu Và Chuyển Tiếp Fax Nhận Được

Tóm tắt các tính năng

Nếu tổ chức của bạn có người quản trị máy in, hãy liên hệ với người quản trị để kiểm tra trạng thái cài đặt máy in.

Lưu fax đã nhận vào máy in

Có thể lưu các bản fax đã nhận vào máy in và bạn có thể xem fax trên màn hình của máy in. Bạn có thể in chỉ những bản fax bạn muốn in hoặc xóa các bản fax không cần thiết.

Lưu và/hoặc chuyển tiếp các bản fax đã nhận đến đích đến không phải máy in

Có thể thiết lập những mục sau làm đích đến.

- Máy tính (Nhận PC-FAX)
- Thiết bị nhớ bên ngoài
- Địa chỉ email
- Thư mục chia sẻ trên mạng
- Một máy fax khác

Lưu ý:


- Dữ liệu fax được lưu theo định dạng PDF.
- Bạn không thể chuyển tiếp các tài liệu màu đến một máy fax khác. Chúng được xử lý như các tài liệu không thể chuyển tiếp.

Sắp xếp các bản fax đã nhận theo các điều kiện như địa chỉ con và mật khẩu

Bạn có thể sắp xếp và lưu các bản fax đã nhận vào hộp thư đến hoặc hộp bảng thông báo. Bạn cũng có thể chuyển tiếp các bản fax đã nhận đến các đích đến không phải máy in.

- Địa chỉ email
- Thư mục chia sẻ trên mạng
- Một máy fax khác

Lưu ý:

- Dữ liệu fax được lưu theo định dạng PDF.
- Bạn không thể chuyển tiếp các tài liệu màu đến một máy fax khác. Chúng được xử lý như các tài liệu không thể chuyển tiếp.
- Bạn có thể in các điều kiện lưu/chuyển tiếp đã thiết lập trong máy in. Chọn **Fax** trên màn hình chính và sau đó chọn  (Xem thêm) > **Báo cáo fax** > **DS Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**.
- Nếu tổ chức của bạn có người quản trị máy in, hãy liên hệ với người quản trị để thiết lập hoặc thay đổi các điều kiện lưu/chuyển tiếp.
Đối với quản trị viên, xem "Thông tin liên quan" bên dưới để kiểm tra hoặc thay đổi cài đặt.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thực hiện cài đặt để lưu và chuyển tiếp fax đã nhận” ở trang 412
- ➔ “Tạo cài đặt để lưu và chuyển tiếp fax đã nhận với các điều kiện cụ thể” ở trang 416
- ➔ “Xem fax đã nhận trên màn hình LCD của máy in” ở trang 134


Xem fax đã nhận trên màn hình LCD của máy in

Để xem các bản fax đã nhận trên màn hình của máy in, bạn phải thực hiện cài đặt trước trên máy in.

“Thực hiện cài đặt lưu để nhận fax” ở trang 413








1. Chọn **Hộp Fax** trên màn hình chính.




Lưu ý:

Khi có tài liệu đã nhận nhưng chưa được đọc thì số tài liệu chưa đọc sẽ hiển thị trên  trên màn hình chính.

2. Chọn **Hộp thư đến/Mật**.
3. Chọn hộp thư đến hoặc hộp bí mật mà bạn muốn xem.
4. Nếu hộp thư đến hoặc hộp bí mật đã được bảo vệ bằng mật khẩu, hãy nhập mật khẩu hộp thư đến, mật khẩu hộp thư bí mật hoặc mật khẩu của quản trị viên.
5. Chọn fax bạn muốn xem từ danh sách.

Nội dung của fax sẽ hiển thị.

-  : Xoay hình sang phải với một góc 90 độ.
-     : Di chuyển màn hình theo hướng các mũi tên.
-   : Thu nhỏ hoặc phóng to.

-   : Chuyển sang trang trước hoặc trang kế tiếp.
-  : Hiển thị các menu như lưu và chuyển tiếp.
- Để ẩn biểu tượng thao tác, hãy nhấn vào vị trí bất kỳ trên màn hình xem trước trừ các biểu tượng. Nhấn lại để hiển thị biểu tượng.

6. Chọn in hay xóa tài liệu bạn đã xem, sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.



Quan trọng:

Nếu máy in hết bộ nhớ, chức năng nhận và gửi fax sẽ bị tắt. Xóa các tài liệu bạn đã đọc hoặc in.

Thông tin liên quan

➔ [“Hộp thư đến/Mặt” ở trang 139](#)

Tùy chọn menu cho fax

Người nhận

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Fax > Người nhận

Bàn phím:

Tự nhập số fax.

Danh bạ:

Chọn một người nhận từ danh bạ. Bạn cũng có thể thêm hoặc sửa người liên hệ.

Gần đây:

Chọn một người nhận từ lịch sử fax đã gửi. Bạn cũng có thể thêm người nhận vào danh bạ.

Thông tin liên quan

➔ [“Chọn người nhận” ở trang 123](#)

Cài đặt fax

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Fax > Cài đặt fax

Nút thao tác nhanh:

Gán tối đa ba mục thường được sử dụng như **Nhật ký truyền gửi** và **Loại bản gốc in** **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Nút thao tác nhanh**, hiển thị các mục ở đầu tab **Cài đặt fax**.

Cài đặt quét:

Độ phân giải:

Chọn độ phân giải cho fax gửi đi. Nếu bạn chọn độ phân giải cao hơn, kích thước dữ liệu trở nên lớn hơn và bạn sẽ mất thời gian gửi fax.

Mật độ:

Đặt mật độ cho fax gửi đi. + làm mật độ tối hơn và - làm mật độ sáng hơn.

Loại bản gốc:

Chọn kiểu của bản gốc.

Xóa nền:

Phát hiện màu giấy (màu nền) của tài liệu gốc và loại bỏ hoặc làm nhạt màu. Có thể không loại bỏ hoặc làm nhạt màu được tùy thuộc vào độ tối và sự sống động của màu sắc

Độ sắc nét:

Tăng hoặc giảm đường viền của hình ảnh. + cải thiện độ sắc nét và - làm lệch tiêu độ sắc nét.

ADF 2 mặt:

Quét cả hai mặt của bản gốc được đặt trong ADF và gửi một bản fax đơn sắc.

Quét liên tục (ADF):

Gửi fax bằng cách đặt từng lần lượt từng bản gốc, hoặc bằng cách đặt các bản gốc theo kích thước, bạn có thể gửi chúng thành một tài liệu có kích thước của bản gốc. Xem thông tin liên quan bên dưới về chủ đề này.

Kích thước bản gốc (Mặt kính):

Chọn kích thước và hướng của bản gốc mà bạn đã đặt lên kính máy scan.

Chế độ màu:

Chọn quét màu hay đơn sắc.

Cài đặt gửi fax:

Gửi trực tiếp:

Gửi bản fax đơn sắc trong khi quét bản gốc. Vì các bản gốc được quét không được lưu tạm thời trong bộ nhớ của máy in ngay cả khi gửi một số lượng lớn các trang, bạn có thể tránh được lỗi máy in do thiếu bộ nhớ. Lưu ý rằng việc gửi fax khi có sử dụng tính năng này sẽ lâu hơn so với khi không sử dụng tính năng này. Xem thông tin liên quan bên dưới về chủ đề này.

Bạn không thể sử dụng tính năng này khi:

- Gửi fax sử dụng tùy chọn **ADF 2 mặt**
- Gửi fax cho nhiều người nhận

Gửi ưu tiên:

Gửi fax hiện hành trước các bản fax khác đang chờ gửi đi. Xem thông tin liên quan bên dưới về chủ đề này.

Gửi fax sau:

Gửi fax vào một thời điểm bạn chỉ định. Bạn chỉ có thể gửi fax đơn sắc khi sử dụng tùy chọn này. Xem thông tin liên quan bên dưới về chủ đề này.

Thêm thông tin người gửi:

Thêm thông tin người gửi

Chọn vị trí bạn muốn đưa thông tin đầu trang (tên và số fax của người gửi) vào fax đang gửi đi hoặc vị trí bạn không muốn đưa thông tin vào.

- **Tắt:** Gửi fax không có thông tin đầu trang.

- **Bên ngoài hình:** Gửi fax có thông tin đầu trang trong lề trắng bên trên của bản fax. Tùy chọn này giúp đầu trang không bị chồng chéo vào hình ảnh đã quét. Tuy nhiên, fax mà người nhận nhận được có thể được in thành hai trang tùy thuộc vào khổ của bản gốc.

- **Bên trong hình:** Gửi fax có thông tin đầu trang thấp hơn đỉnh của hình ảnh đã quét khoảng 7 mm. Đầu trang có thể chồng chéo với hình ảnh. Tuy nhiên, fax mà người nhận nhận được sẽ không bị chia thành hai tài liệu.

Dòng đầu trang fax

Chọn tiêu đề cho người nhận. Để sử dụng tính năng này, bạn cần đăng ký trước nhiều đầu trang.

Thông tin bổ sung

Chọn thông tin bạn muốn thêm. Bạn có thể chọn một tùy chọn từ **Số điện thoại của bạn** và **Danh sách đích**.

Thông báo kết quả gửi:

Gửi thông báo sau khi bạn gửi fax.

Báo cáo truyền gửi:

In báo cáo truyền dữ liệu sau khi gửi fax.

In lỗi xảy ra chỉ in báo cáo khi xảy ra lỗi.

Khi **Đính kèm hình ảnh vào báo cáo** đã được đặt trong **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt báo cáo**, các bản fax có lỗi cũng được in cùng với báo cáo.

Sao lưu:

Lưu bản sao lưu của fax đã gửi được quét và lưu tự động vào bộ nhớ của máy in. Tính năng sao lưu khả dụng khi:

Gửi fax đơn sắc

Gửi fax bằng tính năng **Gửi fax sau**


Gửi fax bằng tính năng **Gửi theo nhóm**

Gửi fax bằng tính năng **Lưu d.liệu fax**

Thông tin liên quan

- ➔ “Gửi tài liệu kích thước khác nhau bằng ADF (Quét liên tục (ADF))” ở trang 128
- ➔ “Gửi nhiều trang tài liệu đơn sắc (Gửi trực tiếp)” ở trang 126
- ➔ “Gửi fax ưu tiên (Gửi ưu tiên)” ở trang 127
- ➔ “Gửi fax ở chế độ đơn sắc tại thời điểm được chỉ định trong ngày (Gửi fax sau)” ở trang 127

Xem thêm

Chọn  trong Fax trên màn hình chính sẽ hiển thị menu **Xem thêm**.

Nhật ký truyền gửi:

Bạn có thể kiểm tra lịch sử các công việc fax đã gửi hoặc nhận.

Lưu ý rằng bạn có thể kiểm tra lịch sử các công việc fax đã gửi hoặc nhận tại **CV/T.thái**.

Báo cáo fax:

Truyền tải gần nhất:

In báo cáo cho fax trước đây đã gửi hoặc đã nhận thông qua tính năng fax theo yêu cầu.

Nhật ký fax:

In báo cáo truyền fax. Bạn có thể thiết lập tự động in báo cáo này bằng menu sau đây.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt báo cáo > In tự động nhật ký fax

Tài liệu fax đã lưu trữ:

In danh sách tài liệu fax lưu trữ trong bộ nhớ máy in, như các công việc chưa hoàn tất.

D.sách cài đặt fax:

In các thiết lập fax hiện tại.

DS Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện:

In danh sách lưu/chuyển tiếp có điều kiện.

Dấu vết giao thức:

In báo cáo chi tiết cho fax trước đây đã gửi hoặc đã nhận.


Fax mở rộng:

Nhận hỏi vòng:

Khi tùy chọn này được đặt là **Bật** và bạn gọi đến số fax của người gửi, bạn có thể nhận tài liệu từ máy fax của người gửi. Xem thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết về cách nhận fax sử dụng **Nhận hỏi vòng**.

Khi bạn rời khỏi menu Fax, cài đặt sẽ quay lại giá trị **Tắt** (mặc định).


Gửi hỏi vòng/Hộp bảng thông báo:

Khi tùy chọn này được đặt là **Bật** bằng cách chọn hộp gửi yêu cầu fax hoặc hộp bảng thông báo, bạn có thể quét và lưu tài liệu vào hộp bạn đã chọn bằng cách nhấn  trên tab **Cài đặt fax**.

Bạn có thể lưu trữ một tài liệu cho hộp gửi yêu cầu fax. Bạn có thể lưu trữ lên đến 10 tài liệu đến tối đa 10 bảng thông báo trong máy in, nhưng bạn phải đăng ký chúng từ **Hộp Fax** trước khi lưu trữ tài liệu. Xem thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết cách đăng ký hộp bảng thông báo.

Khi bạn rời khỏi menu Fax, cài đặt sẽ quay lại giá trị **Tắt** (mặc định).

Lưu d.liệu fax:

Khi tùy chọn này được đặt là **Bật**, và bạn nhấn  trên tab **Cài đặt fax**, bạn có thể quét và lưu trữ tài liệu vào hộp **Tài liệu đã lưu trữ**. Bạn có thể lưu trữ tối đa 10 tài liệu.

Bạn cũng có thể quét và lưu tài liệu vào hộp **Tài liệu đã lưu trữ** từ **Hộp Fax**. Xem thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết về cách lưu trữ tài liệu từ **Hộp Fax**

Khi bạn rời khỏi menu Fax, cài đặt sẽ quay lại giá trị **Tắt** (mặc định).

Hộp Fax:

Truy cập **Hộp Fax** trên màn hình chính.

Cài đặt fax:

Truy cập **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax**. Truy cập menu cài đặt với vai trò là người quản trị.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nhận fax bằng cách yêu cầu (Nhận hỏi vòng)” ở trang 132
- ➔ “Thiết lập Hộp thư Gửi hỏi vòng” ở trang 125
- ➔ “Đăng ký hộp bảng thông báo” ở trang 126
- ➔ “Lưu trữ tài liệu trong Gửi hỏi vòng/Hộp bảng thông báo” ở trang 126
- ➔ “Gửi hỏi vòng/Bảng” ở trang 142
- ➔ “Lưu trữ fax không chỉ định người nhận (Lưu d.liệu fax)” ở trang 129
- ➔ “Tài liệu đã lưu trữ:” ở trang 141
- ➔ “Kiểm tra trạng thái hoặc nhật ký cho các lệnh fax” ở trang 145
- ➔ “Kiểm tra lịch sử công việc fax” ở trang 147

Tùy chọn menu cho Hộp Fax

Hộp thư đến/Mật

Bạn có thể tìm **Hộp thư đến/Mật** trong **Hộp Fax** trên màn hình chính.

Hộp thư đến và các hộp thư bí mật (Danh sách)

Hộp thư đến và các hộp thư bí mật nằm trong **Hộp Fax** > **Hộp thư đến/Mật**.

Bạn có thể lưu tổng cộng tối đa 100 tài liệu vào hộp thư đến và hộp thư bí mật.





Bạn có thể sử dụng một hộp thư đến và đăng ký tối đa 10 hộp thư bí mật. Tên hộp thư được hiển thị trên hộp thư. **XX mật** là tên mặc định cho từng hộp thư bí mật.

Hộp thư đến và các hộp thư bí mật

Hiển thị danh sách các bản fax đã nhận theo ngày nhận, tên người gửi và số trang.

Nhấp vào một trong các bản fax trong danh sách sẽ mở màn hình xem trước và bạn có thể kiểm tra nội dung của bản fax. Bạn có thể in hoặc xóa bản fax khi đang xem trước.

màn hình xem trước

-  : Thu nhỏ hoặc phóng to.
-  : Xoay hình sang phải với một góc 90 độ.
-  : Di chuyển màn hình theo hướng các mũi tên.
-  : Chuyển sang trang trước hoặc trang kế tiếp.

Để ẩn biểu tượng thao tác, hãy nhấn vào vị trí bất kỳ trên màn hình xem trước trừ các biểu tượng. Nhấn lại để hiển thị biểu tượng.

(Menu xem trước)

- Lưu vào thiết bị bộ nhớ
- Chuyển tiếp(Email)
- Chuyển tiếp(Thư mục mạng)
- Gửi fax
- Chi tiết

Khi thông báo **Xóa khi hoàn tất** được hiển thị, chọn **Bật** để xóa các bản fax sau khi hoàn thành các quá trình xử lý như **Lưu vào thiết bị bộ nhớ** hoặc **Chuyển tiếp(Email)**.

(Menu hộp fax)

In tất cả:

Mục này chỉ được hiển thị khi có fax lưu trữ trong hộp. In tất cả các bản fax trong hộp. Chọn **Bật** trong **Xóa khi hoàn tất** sẽ xóa tất cả các bản fax khi quá trình in hoàn tất.

Lưu tất cả vào Thiết bị nhớ:

Mục này chỉ được hiển thị khi có fax lưu trữ trong hộp. Lưu tất cả các bản fax trong hộp ra thiết bị nhớ bên ngoài. Chọn **Bật** trong **Xóa khi hoàn tất** sẽ xóa tất cả các bản fax khi quá trình lưu hoàn tất.

Xóa tất cả:

Mục này chỉ được hiển thị khi có fax lưu trữ trong hộp. Xóa tất cả các bản fax trong hộp.

Cài đặt:

Các mục sau được hiển thị khi bạn chọn **Hộp thư đến > Menu hộp fax > Cài đặt**.

- Tùy chọn khi bộ nhớ đầy: Chọn một tùy chọn để in hoặc từ chối các bản fax đến khi hộp thư đến đầy.
- Cài đặt mật khẩu hộp thư đến: Bạn có thể thiết lập hoặc thay đổi mật khẩu.

Các mục sau được hiển thị khi bạn chọn hộp thư bí mật và chọn **Menu hộp fax > Cài đặt**.

- Tên: Nhập tên cho hộp thư bí mật.
- Mật khẩu để mở hộp fax: Bạn có thể thiết lập hoặc thay đổi mật khẩu.

Xóa hộp fax:

Mục này chỉ hiển thị khi bạn chọn hộp thư bí mật và chọn **Menu hộp fax**. Xóa các cài đặt hiện tại cho Hộp thư bí mật và xóa toàn bộ tài liệu đã lưu trữ.

Thông tin liên quan

➔ “Kiểm tra lịch sử công việc fax” ở trang 147

Tài liệu đã lưu trữ:

Bạn có thể tìm **Tài liệu đã lưu trữ** trong **Hộp Fax** trên màn hình chính.

Bạn có thể lưu trữ tối đa 100 trang của một tài liệu đơn ở chế độ đơn sắc, và tối đa 10 tài liệu trong hộp. Điều này cho phép bạn tiết kiệm thời gian quét tài liệu khi thường xuyên cần gửi cùng một tài liệu.

Lưu ý:










Bạn không thể lưu 10 tài liệu tùy thuộc vào điều kiện sử dụng như kích thước của tài liệu đã lưu.

Tài liệu đã lưu trữ

Hiển thị danh sách các tài liệu lưu trữ cùng với ngày và số trang lưu trữ.

Nhấp vào một trong các tài liệu lưu trữ từ danh sách sẽ hiển thị màn hình xem trước. Nhấp **Bắt đầu gửi** để đi đến màn hình gửi fax, hoặc nhấp **Xóa** để xóa tài liệu trong khi bạn đang xem trước.

màn hình xem trước

-   : Thu nhỏ hoặc phóng to.
-  : Xoay hình sang phải với một góc 90 độ.
-     : Di chuyển màn hình theo hướng các mũi tên.
-   : Chuyển sang trang trước hoặc trang kế tiếp.

Để ẩn biểu tượng thao tác, hãy nhấn vào vị trí bất kỳ trên màn hình xem trước trừ các biểu tượng. Nhấn lại để hiển thị biểu tượng.


(Menu xem trước)

- Lưu vào thiết bị bộ nhớ
- Chuyển tiếp(Email)
- Chuyển tiếp(Thư mục mạng)
- In

Khi thông báo **Xóa khi hoàn tất** được hiển thị, chọn **Bật** để xóa các bản fax sau khi hoàn thành các quá trình xử lý như **Lưu vào thiết bị bộ nhớ** hoặc **Chuyển tiếp(Email)**.

(Menu hộp fax)

Lưu d.liệu fax:

Hiển thị màn hình cho tab **Fax > Cài đặt fax**. Chạm  trên màn hình sẽ bắt đầu quét các tài liệu để lưu vào Tài liệu đã lưu trữ.

In tất cả:

Mục này chỉ được hiển thị khi có fax lưu trữ trong hộp. In tất cả các bản fax trong hộp. Chọn **Bật** trong **Xóa khi hoàn tất** sẽ xóa tất cả các bản fax khi quá trình in hoàn tất.

Lưu tất cả vào Thiết bị nhớ:

Mục này chỉ được hiển thị khi có fax lưu trữ trong hộp. Lưu tất cả các bản fax trong hộp ra thiết bị nhớ bên ngoài. Chọn **Bật** trong **Xóa khi hoàn tất** sẽ xóa tất cả các bản fax khi quá trình lưu hoàn tất.

Xóa tất cả:

Mục này chỉ được hiển thị khi có fax lưu trữ trong hộp. Xóa tất cả các bản fax trong hộp.

Cài đặt:

Mật khẩu để mở hộp fax: Bạn có thể thiết lập hoặc thay đổi mật khẩu.

Thông tin liên quan

- ➔ “Gửi cùng tài liệu nhiều lần” ở trang 128
- ➔ “Kiểm tra lịch sử công việc fax” ở trang 147

Gửi hỏi vòng/Bảng

Bạn có thể tìm **Gửi hỏi vòng/Bảng** trong **Hộp Fax** trên màn hình chính.

Có một hộp gửi yêu cầu fax và 10 bảng thông báo. Bạn có thể lưu trữ tối đa 100 trang của một tài liệu đơn ở chế độ đơn sắc, và một tài liệu trong mỗi hộp.


Thông tin liên quan

- ➔ “Gửi fax theo yêu cầu (Bảng Gửi hỏi vòng/Hộp bảng thông báo)” ở trang 125


Gửi theo yêu cầu:

Bạn có thể tìm **Gửi theo yêu cầu** trong **Hộp Fax > Gửi hỏi vòng/Bảng**.

Hộp thư Gửi hỏi vòng:

Hiển thị các mục cài đặt và giá trị trong **Cài đặt** in  (Menu).

Thêm tài liệu:










Hiển thị màn hình cho tab **Fax > Cài đặt fax**. Nhấn  trên màn hình sẽ bắt đầu quét tài liệu để lưu vào hộp.

Khi tài liệu có trong hộp, **Chọn tài liệu** sẽ được hiển thị.

Chọn tài liệu:

Hiển thị màn hình xem trước khi tài liệu có trong hộp. Bạn có thể in hoặc xóa tài liệu khi đang xem trước.

màn hình xem trước

-   : Thu nhỏ hoặc phóng to.
-  : Xoay hình sang phải với một góc 90 độ.
-     : Di chuyển màn hình theo hướng các mũi tên.
-   : Chuyển sang trang trước hoặc trang kế tiếp.

Để ẩn biểu tượng thao tác, hãy nhấn vào vị trí bất kỳ trên màn hình xem trước trừ các biểu tượng. Nhấn lại để hiển thị biểu tượng.

(Menu xem trước)

- Lưu vào thiết bị bộ nhớ
- Chuyển tiếp(Email)
- Chuyển tiếp(Thư mục mạng)
- Gửi fax

Khi thông báo **Xóa khi hoàn tất** được hiển thị, chọn **Bật** để xóa các bản fax sau khi hoàn thành các quá trình xử lý như **Lưu vào thiết bị bộ nhớ** hoặc **Chuyển tiếp(Email)**.

(Menu)

Xóa tài liệu:

Mục này chỉ được hiển thị khi có tài liệu lưu trữ trong hộp. Xóa tài liệu đã lưu trữ trong hộp.

Cài đặt:

- Mật khẩu để mở hộp fax: Bạn có thể thiết lập hoặc thay đổi mật khẩu.
- Tự xóa sau khi Gửi hỏi vòng: Đặt tùy chọn này thành **Bật** sẽ xóa tài liệu trong hộp khi yêu cầu gửi tài liệu (Gửi theo yêu cầu) tiếp theo từ người nhận được hoàn thành.
- Thông báo kết quả gửi: Khi **Thông báo email** được đặt thành **Bật**, máy in sẽ gửi thông báo đến điểm đích đã chỉ định trong **Người nhận** khi yêu cầu gửi tài liệu (Gửi theo yêu cầu) được hoàn thành.

Thông tin liên quan

➔ [“Kiểm tra lịch sử công việc fax” ở trang 147](#)

Chưa đăng ký bảng thông báo:

Bạn có thể tìm Chưa đăng ký bảng thông báo trong **Hộp Fax > Gửi hỏi vòng/Bảng**. Chọn một trong số các hộp Chưa đăng ký bảng thông báo. Sau khi đăng ký bảng, tên đăng ký được hiển thị trên hộp thay vì Chưa đăng ký bảng thông báo.

Bạn có thể đăng ký tối đa 10 bảng thông báo.

Cài đặt hộp thư bảng thông báo:

Tên (Bắt buộc):

Nhập tên cho hộp bảng thông báo.

Địa chỉ phụ (SEP):

Tạo hoặc thay đổi các điều kiện để người nhận nhận được fax.

Mật khẩu(PWD):

Tạo hoặc thay đổi các điều kiện để người nhận nhận được fax.

Mật khẩu để mở hộp fax:

Thiết lập hoặc thay đổi mật khẩu được sử dụng để mở hộp.

Tự xóa sau khi Gửi hỏi vòng:

Đặt tùy chọn này thành **Bật** sẽ xóa tài liệu trong hộp khi yêu cầu gửi tài liệu (Gửi theo yêu cầu) tiếp theo từ người nhận được hoàn thành.

Thông báo kết quả gửi:

Khi **Thông báo email** được cài sang **Bật**, máy in sẽ gửi thông báo đến **Người nhận** khi hoàn tất yêu cầu gửi tài liệu (Gửi theo yêu cầu).

Thông tin liên quan


➔ [“Mỗi bảng thông báo đã đăng ký” ở trang 144](#)

Mỗi bảng thông báo đã đăng ký


Bạn có thể tìm các bảng thông báo trong **Hộp Fax > Gửi hỏi vòng/Bảng**. Chọn hộp có tên đăng ký được hiển thị. Tên được hiển thị trên hộp là tên đã đăng ký trong **Chưa đăng ký bảng thông báo**.

Bạn có thể đăng ký tối đa 10 bảng thông báo.

(Tên bảng thông báo đã đăng ký)

Hiển thị các giá trị cài đặt của các mục trong **Cài đặt in**  (Menu).

Thêm tài liệu:




Hiển thị màn hình cho tab **Fax > Cài đặt fax**. Nhấn  trên màn hình sẽ bắt đầu quét tài liệu để lưu vào hộp.








Khi tài liệu có trong hộp, **Chọn tài liệu** sẽ được hiển thị.

Chọn tài liệu:

Hiển thị màn hình xem trước khi tài liệu có trong hộp. Bạn có thể in hoặc xóa tài liệu khi đang xem trước.

màn hình xem trước

   : Thu nhỏ hoặc phóng to.

-  : Xoay hình sang phải với một góc 90 độ.
-     : Di chuyển màn hình theo hướng các mũi tên.
-   : Chuyển sang trang trước hoặc trang kế tiếp.

Để ẩn biểu tượng thao tác, hãy nhấn vào vị trí bất kỳ trên màn hình xem trước trừ các biểu tượng. Nhấn lại để hiển thị biểu tượng.

(Menu xem trước)

- Lưu vào thiết bị bộ nhớ
- Chuyển tiếp(Email)
- Chuyển tiếp(Thư mục mạng)
- Gửi fax

Khi thông báo **Xóa khi hoàn tất** được hiển thị, chọn **Bật** để xóa các bản fax sau khi hoàn thành các quá trình xử lý như **Lưu vào thiết bị bộ nhớ** hoặc **Chuyển tiếp(Email)**.

(Menu)

Xóa tài liệu:

Mục này chỉ được hiển thị khi có tài liệu lưu trữ trong hộp. Xóa tài liệu đã lưu trữ trong hộp.

Cài đặt:

- Mật khẩu để mở hộp fax: Bạn có thể thiết lập hoặc thay đổi mật khẩu.
- Tự xóa sau khi Gửi hỏi vòng: Đặt tùy chọn này thành **Bật** sẽ xóa tài liệu trong hộp khi yêu cầu gửi tài liệu (Gửi theo yêu cầu) tiếp theo từ người nhận được hoàn thành.
- Thông báo kết quả gửi: Khi **Thông báo email** được đặt thành **Bật**, máy in sẽ gửi thông báo đến điểm đích đã chỉ định trong **Người nhận** khi yêu cầu gửi tài liệu (Gửi theo yêu cầu) được hoàn thành.

Xóa hộp fax:


Xóa ô đã chọn sẽ xóa các cài đặt hiện tại và xóa tất cả các tài liệu đã lưu trữ.

Thông tin liên quan

- ➔ “Chưa đăng ký bảng thông báo.” ở trang 143
- ➔ “Kiểm tra lịch sử công việc fax” ở trang 147

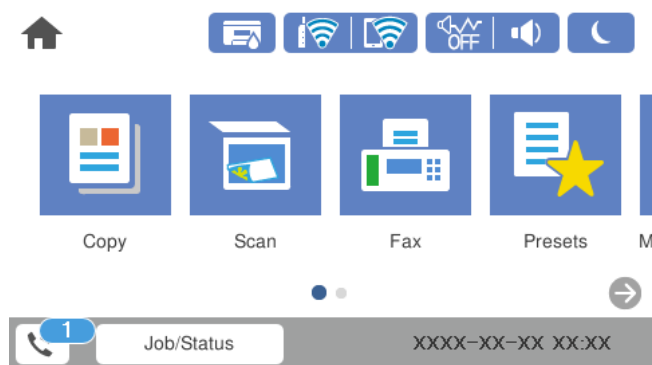
Kiểm tra trạng thái hoặc nhật ký cho các lệnh fax

Hiển thị thông tin khi các bản fax đã nhận chưa được xử lý (Chưa đọc/Chưa in/Chưa lưu/Chưa chuyển tiếp)

Khi có các tài liệu đã nhận nhưng chưa được xử lý, số công việc chưa xử lý sẽ hiển thị trên  trên màn hình chính. Xem bảng bên dưới để biết định nghĩa về “chưa xử lý”.

! **Quan trọng:**

Khi hộp thư đến đầy, tính năng nhận fax sẽ tắt. Bạn nên xóa các tài liệu khỏi hộp thư đến một khi chúng đã được kiểm tra.



Cài đặt lưu/chuyển tiếp fax đã nhận	Tình trạng chưa xử lý
In*1	Có các tài liệu nhận được đang đợi để in hoặc đang trong quá trình in.
Lưu vào hộp thư đến hoặc hộp bí mật	Có các tài liệu đã nhận nhưng chưa đọc trong hộp thư đến hoặc hộp bí mật.
Lưu vào thiết bị nhớ ngoài	Có các tài liệu đã nhận nhưng chưa được lưu vào thiết bị vì thiết bị chứa thư mục được tạo riêng để lưu các tài liệu đã nhận chưa được kết nối với máy in hoặc vì các lý do khác.
Lưu vào máy tính	Có các tài liệu đã nhận chưa được lưu vào máy tính vì máy tính đang ở chế độ ngủ hoặc vì các lý do khác.
Chuyển tiếp	Có các tài liệu đã nhận chưa được chuyển tiếp hoặc không thể chuyển tiếp*2.

*1 : Khi bạn chưa đặt bất kỳ cài đặt lưu/chuyển tiếp fax nào hoặc khi bạn đã thiết lập để in các tài liệu nhận được trong khi lưu chúng vào một thiết bị nhớ ngoài hoặc máy tính.

*2 : Khi bạn đã đặt để lưu các tài liệu không thể chuyển tiếp vào hộp thư đến, thì sẽ có các tài liệu chưa đọc không thể chuyển tiếp trong hộp thư đến. Khi bạn đã thiết lập để in các tài liệu không thể chuyển tiếp thì quá trình in chưa hoàn tất.

Lưu ý:

Nếu bạn đang sử dụng nhiều hơn một trong các cài đặt lưu/chuyển tiếp fax, số công việc chưa xử lý có thể hiển thị là “2” hoặc “3” dù chỉ nhận được một bản fax. Ví dụ: nếu bạn đã đặt để lưu fax vào hộp thư đến và máy tính và bạn nhận được một bản fax thì số công việc chưa xử lý sẽ hiển thị là “2” nếu fax chưa được lưu vào hộp thư đến và máy tính.

Thông tin liên quan

➔ [“Xem fax đã nhận trên màn hình LCD của máy in” ở trang 134](#)

➔ [“Kiểm tra công việc fax đang thực hiện” ở trang 146](#)

Kiểm tra công việc fax đang thực hiện

Bạn có thể hiển thị màn hình để kiểm tra các lệnh fax có quá trình xử lý vẫn chưa hoàn thành. Các lệnh sau được hiển thị trên màn hình kiểm tra. Từ màn hình này, bạn cũng có thể in các tài liệu vẫn chưa được in, hoặc bạn có thể gửi lại tài liệu đã bị lỗi khi gửi.

- Các lệnh fax nhận được bên dưới
 - Vẫn chưa in (Khi các lệnh được đặt là sẽ được in)
 - Vẫn chưa lưu (Khi các lệnh được đặt là sẽ được lưu lại)
 - Vẫn chưa chuyển tiếp (Khi các lệnh được đặt là sẽ được chuyển tiếp)
- Các lệnh fax gửi đi đã bị lỗi khi gửi đi (nếu bạn đã bật **Lưu dữ liệu lỗi**)

Thực hiện theo các bước bên dưới để hiển thị màn hình kiểm tra.

1. Nhấn **CV/T.thái** trên màn hình chính.
2. Nhấn tab **Trạng thái c.việc**, sau đó nhấn **Đang hoạt động**.
3. Chọn lệnh bạn muốn kiểm tra.

Thông tin liên quan

➔ “[Hiển thị thông tin khi các bản fax đã nhận chưa được xử lý \(Chưa đọc/Chưa in/Chưa lưu/Chưa chuyển tiếp\)](#)” ở trang 145

Kiểm tra lịch sử công việc fax

Bạn có thể kiểm tra lịch sử của các lệnh fax đã gửi hoặc đã nhận như ngày, giờ và kết quả của mỗi lệnh.

1. Nhấn **CV/T.thái** trên màn hình chính.
2. Chọn **Nhật ký** trên thẻ **Trạng thái c.việc**.
3. Nhấn ▼ ở bên phải và sau đó chọn **Gửi** hoặc **Nhận**.

Nhật ký của các lệnh đã gửi hoặc đã nhận hiển thị theo thứ tự đảo ngược thời gian. Nhấn vào một lệnh mà bạn muốn kiểm tra để hiển thị chi tiết.

Bạn cũng có thể kiểm tra lịch sử fax bằng cách in **Nhật ký fax** thông qua việc chọn **Fax** >  (Xem thêm) > **Báo cáo fax** > **Nhật ký fax**.

Thông tin liên quan


➔ “[Xem thêm](#)” ở trang 138

In lại tài liệu đã nhận

Bạn có thể in lại tài liệu đã nhận từ nhật ký các lệnh fax đã in.

Lưu ý rằng tài liệu đã nhận được in sẽ bị xóa theo trình tự thời gian khi máy in hết bộ nhớ.

1. Nhấn **CV/T.thái** trên màn hình chính.
2. Chọn **Nhật ký** trên thẻ **Trạng thái c.việc**.

3. Nhấn ▼ ở bên phải và sau đó chọn **In**.
Lịch sử các lệnh fax đã gửi hoặc đã nhận hiển thị theo thứ tự đảo ngược thời gian.
4. Chọn lệnh với  từ danh sách lịch sử.
Kiểm tra ngày, thời gian và kết quả để xác định xem đây có phải là tài liệu bạn muốn in không.
5. Nhấn **In lại** để in tài liệu.

Gửi fax từ máy tính

Bạn có thể gửi fax từ máy tính bằng cách sử dụng FAX Utility và trình điều khiển PC-FAX.

Lưu ý:

- Kiểm tra xem FAX Utility và trình điều khiển PC-FAX của máy in đã được cài đặt trước khi sử dụng tính năng này chưa.
“Ứng dụng để cấu hình hoạt động fax và gửi fax (FAX Utility)” ở trang 312
“Ứng dụng để gửi fax (Trình điều khiển PC-FAX)” ở trang 313
- Nếu FAX Utility chưa được cài đặt, hãy cài đặt FAX Utility bằng EPSON Software Updater (ứng dụng dùng để cập nhật phần mềm).

Thông tin liên quan

- ➔ “Bật gửi fax từ máy tính” ở trang 420

Gửi tài liệu được tạo bằng một ứng dụng (Windows)

Bằng cách chọn fax của máy in từ menu **In** của một ứng dụng như Microsoft Word hoặc Excel, bạn có thể chuyển trực tiếp các dữ liệu như tài liệu, bản vẽ và bảng đã tạo với tờ bìa.

Lưu ý:

Phần giải thích sau sử dụng Microsoft Word làm ví dụ. Hoạt động thực tế có thể khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng bạn sử dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

1. Sử dụng một ứng dụng, tạo tài liệu để truyền qua fax.
2. Nhấp vào **In** từ menu **Tệp**.
Cửa sổ **In** của ứng dụng xuất hiện.
3. Chọn **XXXXXX (FAX)** (XXXXXX là tên máy in) trong **Máy in**, sau đó kiểm tra cài đặt để gửi fax.
 - Chỉ định **1** trong **Số bản sao**. Fax có thể không được truyền đúng cách nếu bạn chỉ định **2** trở lên.
 - Bạn có thể gửi tối đa 100 trang trong một lần truyền fax.
4. Nhấp **Thuộc tính máy in** hoặc **Thuộc tính** nếu bạn muốn chỉ định **Paper Size, Orientation, Color, Image Quality**, hoặc **Character Density**.
Để biết chi tiết, xem mục trợ giúp về trình điều khiển PC-FAX.

5. Nhấp vào **In**.

Lưu ý:

Khi sử dụng FAX Utility trong lần đầu tiên, một cửa sổ đăng ký thông tin của bạn được hiển thị. Nhập thông tin cần thiết và sau đó nhấp vào **OK**.

Màn hình **Recipient Settings** của FAX Utility được hiển thị.

6. Khi bạn muốn gửi các tài liệu khác trong cùng một lần truyền fax, hãy chọn hộp kiểm **Add documents to send**.

Màn hình để thêm tài liệu được hiển thị khi bạn nhấp vào **Tiếp theo** trong bước 9.

7. Chọn hộp kiểm **Attach a cover sheet** nếu cần.

8. Chỉ định người nhận.

- Chọn người nhận (tên, số fax, v.v.) từ **PC-FAX Phone Book**:

Nếu người nhận được lưu vào danh bạ, thực hiện các bước bên dưới.

① Nhấp vào thẻ **PC-FAX Phone Book**.

② Chọn người nhận từ danh sách và nhấp vào **Add**.

- Chọn người nhận (tên, số fax, v.v) danh bạ trên máy in:

Nếu người nhận được lưu vào danh bạ trên máy in, thực hiện các bước bên dưới.

① Nhấp vào thẻ **Contacts on Printer**.

② Chọn các liên hệ từ danh sách và nhấp vào **Add** để tiếp tục đến cửa sổ **Add to Recipient**.

③ Chọn các liên hệ từ danh sách được hiển thị, và sau đó nhấp vào **Edit**.

④ Thêm dữ liệu cá nhân như **Company/Corp.** và **Title** theo yêu cầu và sau đó nhấp vào **OK** để quay lại cửa sổ **Add to Recipient**.

⑤ Nếu cần, chọn hộp kiểm **Register in the PC-FAX Phone Book** để lưu các liên hệ vào **PC-FAX Phone Book**.

⑥ Nhấp vào **OK**.

- Chỉ định người nhận (tên, số fax, v.v) trực tiếp:

Thực hiện các bước bên dưới.

① Nhấp vào thẻ **Manual Dial**.

② Nhập thông tin cần thiết.

③ Nhấp vào **Add**.

Ngoài ra, khi nhấp vào **Save to Phone Book**, bạn có thể lưu người nhận vào danh sách trong thẻ **PC-FAX Phone Book**.

Lưu ý:

- Nếu Loại dòng của máy in được đặt thành **PBX** và mã truy cập đã được đặt để sử dụng # (dấu thăng) thay vì nhập mã tiền tố chính xác, nhập # (dấu thăng). Để biết chi tiết, hãy xem Loại dòng trong Cài đặt cơ bản từ liên kết thông tin có liên quan bên dưới.

- Nếu bạn đã chọn **Enter fax number twice** trong **Optional Settings** trên màn hình chính FAX Utility, bạn cần phải nhập lại cùng số này khi bạn nhấp **Add** hoặc **Tiếp theo**.

Người nhận được thêm vào **Recipient List** hiển thị trong phần trên của cửa sổ.

9. Nhấp vào **Tiếp theo**.

- Khi bạn đã chọn hộp kiểm **Add documents to send**, làm theo các bước dưới đây để thêm tài liệu trong cửa sổ **Document Merging**.
 - ➊ Mở tài liệu bạn muốn thêm và sau đó chọn cùng máy in (tên fax) trong cửa sổ **In**. Tài liệu được thêm vào danh sách **Document List to Merge**.
 - ➋ Nhấp vào **Xem trước** để kiểm tra tài liệu hợp nhất.
 - ➌ Nhấp vào **Tiếp theo**.

Lưu ý:

Các cài đặt **Image Quality** và **Color** bạn đã chọn cho tài liệu đầu tiên được áp dụng cho các tài liệu khác.

- Khi bạn đã chọn hộp kiểm **Attach a cover sheet**, hãy chỉ định nội dung của trang bìa trong cửa sổ **Cover Sheet Settings**.
 - ➊ Chọn trang bìa từ các mẫu trong danh sách **Cover Sheet**. Lưu ý rằng không có chức năng để tạo tờ bìa gốc hoặc để thêm tờ bìa gốc vào danh sách.
 - ➋ Nhập **Subject** và **Message**.
 - ➌ Nhấp vào **Tiếp theo**.

Lưu ý:

Đặt các tùy chọn sau nếu cần trong **Cover Sheet Settings**.

- Nhấp vào **Cover Sheet Formatting** nếu bạn muốn thay đổi thứ tự các mục trên tờ bìa. Bạn có thể chọn kích thước tờ bìa **Paper Size**. Bạn cũng có thể chọn tờ bìa ở một kích thước khác cho tài liệu được truyền.
- Nhấp vào **Font** nếu bạn muốn thay đổi phông chữ được sử dụng cho văn bản trên tờ bìa.
- Nhấp vào **Sender Settings** nếu bạn muốn thay đổi thông tin người gửi.
- Nhấp vào **Detailed Preview** nếu bạn muốn kiểm tra tờ bìa với chủ đề và thông điệp bạn đã nhập.

10. Kiểm tra nội dung truyền và nhấp vào **Send**.

Đảm bảo tên và số fax của người nhận là chính xác trước khi truyền. Nhấp vào **Preview** để xem trước tờ bìa và tài liệu sẽ truyền.

Khi bắt đầu truyền, một cửa sổ hiển thị trạng thái truyền sẽ xuất hiện.

Lưu ý:

- Để dừng truyền tài, hãy chọn dữ liệu và nhấp **Hủy** . Bạn cũng có thể hủy bằng cách sử dụng bảng điều khiển của máy in.
- Nếu xảy ra lỗi trong khi truyền, cửa sổ **Communication error** xuất hiện. Kiểm tra thông tin lỗi và truyền lại.
- Màn hình **Fax Status Monitor** (màn hình được đề cập ở trên nơi bạn có thể kiểm tra trạng thái truyền) không được hiển thị nếu **Display Fax Status Monitor During Transmission** không được chọn trong màn hình **Optional Settings** của màn hình chính **FAX Utility**.

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt cơ bản” ở trang 324](#)

Gửi tài liệu được tạo bằng một ứng dụng (Mac OS)

Bằng cách chọn một máy in có khả năng gửi fax từ menu **In** của một ứng dụng có bán trên thị trường, bạn có thể gửi dữ liệu như các tài liệu, bản vẽ và bảng, bạn đã tạo.


Lưu ý:


Giải thích sau sử dụng **Text Edit**, một ứng dụng Mac OS chuẩn làm ví dụ.


1. Tạo tài liệu bạn muốn gửi qua fax trong một ứng dụng.
2. Nhấp vào **In** từ menu **Tệp**.
Cửa sổ **In** của ứng dụng hiển thị.
3. Chọn máy in (tên fax) của bạn trong **Tên**, nhấp vào ▼ để hiển thị cài đặt chi tiết, kiểm tra cài đặt in, sau đó nhấp vào **OK**.
4. Thực hiện các cài đặt cho từng mục.
 - Chỉ định **1** trong **Số bản sao**. Ngay cả khi bạn chỉ định **2** trở lên, chỉ 1 bản sao được gửi.
 - Bạn có thể gửi tối đa 100 trang trong một lần truyền fax.

Lưu ý:

Kích cỡ trang của tài liệu bạn có thể gửi giống với khổ giấy bạn có thể fax từ máy in.

5. Chọn Fax Settings từ menu bật lên, sau đó thực hiện cài đặt cho từng mục.
Xem trợ giúp của trình điều khiển PC-FAX để biết giải thích cho từng mục cài đặt.
Nhấp vào  ở dưới cùng bên trái của cửa sổ để mở trợ giúp của trình điều khiển PC-FAX.
6. Chọn menu Recipient Settings, sau đó chỉ định người nhận.
 - Chỉ định trực tiếp một người nhận (tên, số fax, v.v):

Nhấp vào mục **Add**, nhập thông tin cần thiết, sau đó nhấp vào . Người nhận được thêm vào Recipient List hiển thị trong phần trên của cửa sổ.


Nếu bạn đã chọn “Enter fax number twice” trong cài đặt trình điều khiển PC-FAX, bạn cần nhập lại cùng số khi bạn nhấp vào .

Nếu đường dây kết nối fax của bạn yêu cầu một mã tiền tố, hãy nhập External Access Prefix.

Lưu ý:

Nếu Loại dòng của máy in được đặt thành **PBX** và mã truy cập đã được đặt để sử dụng # (dấu thăng) thay vì nhập mã tiền tố chính xác, nhập # (dấu thăng). Để biết chi tiết, hãy xem Loại dòng trong Cài đặt cơ bản từ liên kết Thông tin có liên quan bên dưới.

- Chọn một người nhận (tên, số fax, v.v) từ danh bạ:

Nếu người nhận được lưu vào danh bạ, hãy nhấp vào . Chọn người nhận từ danh sách, sau đó nhấp vào **Add** > **OK**.

Nếu đường dây kết nối fax của bạn yêu cầu một mã tiền tố, hãy nhập External Access Prefix.

Lưu ý:

Nếu Loại dòng của máy in được đặt thành **PBX** và mã truy cập đã được đặt để sử dụng # (dấu thăng) thay vì nhập mã tiền tố chính xác, nhập # (dấu thăng). Để biết chi tiết, hãy xem Loại dòng trong Cài đặt cơ bản từ liên kết Thông tin có liên quan bên dưới.

7. Kiểm tra các cài đặt người nhận, sau đó nhấp vào **Fax**.
Quá trình gửi bắt đầu.
Đảm bảo tên và số fax của người nhận là chính xác trước khi truyền.

Lưu ý:

- Nếu bạn nhấp vào biểu tượng máy in trong Dock, màn hình kiểm tra trạng thái truyền hiển thị. Để dừng gửi, nhấp vào dữ liệu, sau đó nhấp vào **Delete**.
- Nếu lỗi xảy ra trong khi truyền, thông báo **Sending failed** hiển thị. Kiểm tra bản ghi truyền trên màn hình **Fax Transmission Record**.
- Các tài liệu có khổ giấy kết hợp có thể không được gửi đúng cách.

Nhận fax trên máy tính


Máy in có thể nhận và lưu fax ở định dạng PDF trên máy tính kết nối với máy in. Sử dụng FAX Utility (ứng dụng) để thực hiện cài đặt.

Để biết chi tiết cách vận hành FAX Utility, xem Basic Operations trong trợ giúp FAX Utility (hiển thị trên cửa sổ chính). Nếu màn hình nhập mật khẩu được hiển thị trên màn hình máy tính khi bạn đang thực hiện cài đặt, hãy nhập mật khẩu. Nếu bạn không biết mật khẩu, hãy liên hệ với người quản trị.

Lưu ý:

- Kiểm tra xem FAX Utility và trình điều khiển PC-FAX của máy in đã được cài đặt chưa và cài đặt FAX Utility đã được thực hiện trước khi sử dụng tính năng này chưa.
[“Ứng dụng để cấu hình hoạt động fax và gửi fax \(FAX Utility\)” ở trang 312](#)
[“Ứng dụng để gửi fax \(Trình điều khiển PC-FAX\)” ở trang 313](#)
- Nếu FAX Utility chưa được cài đặt, hãy cài đặt FAX Utility bằng EPSON Software Updater (ứng dụng dùng để cập nhật phần mềm).

Quan trọng:

- Để nhận fax trên máy tính, **Chế độ nhận** trên bảng điều khiển của máy in phải được thiết lập là **Tự động**. Liên hệ với người quản trị để biết thông tin về trạng thái cài đặt máy in. Để thực hiện cài đặt trên bảng điều khiển của máy in, chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Chế độ nhận**.
- Máy tính được đặt để nhận fax nên luôn luôn bật. Các tài liệu nhận được sẽ được lưu tạm vào bộ nhớ máy in trước khi chúng được lưu vào máy tính. Nếu bạn tắt máy tính, bộ nhớ của máy in có thể bị đầy bởi vì nó không thể gửi tài liệu tới máy tính.
- Số lượng tài liệu đã lưu tạm thời vào bộ nhớ của máy in được hiển thị trên  trên bảng điều khiển của máy in.
- Để đọc các bản fax đã nhận, bạn cần phải cài đặt một trình xem PDF như Adobe Reader trong máy tính.

Thông tin liên quan

➔ [“Nhận fax gửi đến” ở trang 130](#)

Kiểm tra fax mới (Windows)

Bằng cách thiết lập một máy tính để lưu các bản fax mà máy in đã nhận, bạn có thể kiểm tra tình trạng xử lý của các bản fax đã nhận và có hay không có bất kỳ bản fax mới nào sử dụng biểu tượng fax trên thanh tác vụ Windows. Bằng cách thiết lập máy tính để hiển thị thông báo khi nhận được các bản fax mới, một màn hình thông báo xuất hiện gần khay hệ thống Windows và bạn có thể kiểm tra các bản fax mới.




Lưu ý:

- Dữ liệu fax đã nhận được lưu vào máy tính sẽ bị xóa khỏi bộ nhớ máy in.
- Bạn cần Adobe Reader để xem các bản fax đã nhận được lưu dưới dạng tệp PDF.

Sử dụng biểu tượng fax trên thanh tác vụ (Windows)

Bạn có thể kiểm tra các bản fax mới và trạng thái hoạt động bằng cách sử dụng biểu tượng fax hiển thị trên thanh tác vụ Windows.

1. Kiểm tra biểu tượng.

-  : Đang chờ.
-  : Kiểm tra fax mới.
-  : Nhập fax mới đã xong.

2. Nhấp chuột phải vào biểu tượng, sau đó nhấp vào **View Receiving Fax Record**.

Màn hình **Receiving Fax Record** được hiển thị.

3. Kiểm tra ngày và người gửi trong danh sách, sau đó mở tệp đã nhận ở dạng PDF.

Lưu ý:

- Các fax đã nhận được tự động đổi tên bằng cách sử dụng định dạng đặt tên sau.
YYYYMMDDHHMMSS_XXXXXXXXXX_NNNNN (Năm/Tháng/Ngày/Giờ/Phút/Giây_số của người gửi)
- Bạn cũng có thể mở thư mục fax đã nhận trực tiếp khi nhấp chuột phải vào biểu tượng. Để biết chi tiết, xem **Optional Settings** trong FAX Utility và trợ giúp của ứng dụng (được hiển thị trên cửa sổ chính).

Trong khi biểu tượng fax chỉ ra rằng nó đang chờ, bạn có thể kiểm tra các bản fax mới ngay lập tức bằng cách chọn **Check new faxes now**.


Sử dụng cửa sổ thông báo (Windows)

Khi bạn đặt thông báo cho bạn về các bản fax mới, một cửa sổ thông báo hiển thị gần thanh tác vụ cho mỗi bản fax.

1. Kiểm tra màn hình thông báo hiển thị trên màn hình máy tính của bạn.

Lưu ý:

Màn hình thông báo biến mất nếu không có hoạt động nào được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định. Bạn có thể thay đổi cài đặt thông báo như thời gian hiển thị.

2. Nhấp vào bất kỳ vị trí trong màn hình thông báo, ngoại trừ nút .

Màn hình **Receiving Fax Record** được hiển thị.

3. Kiểm tra ngày và người gửi trong danh sách, sau đó mở tệp đã nhận ở dạng PDF.

Lưu ý:

- Các fax đã nhận được tự động đổi tên bằng cách sử dụng định dạng đặt tên sau.
YYYYMMDDHHMMSS_XXXXXXXXXX_NNNNN (Năm/Tháng/Ngày/Giờ/Phút/Giây_số của người gửi)
- Bạn cũng có thể mở thư mục fax đã nhận trực tiếp khi nhấp chuột phải vào biểu tượng. Để biết chi tiết, xem **Optional Settings** trong FAX Utility và trợ giúp của ứng dụng (được hiển thị trên cửa sổ chính).

Kiểm tra fax mới (Mac OS)

Bạn có thể kiểm tra fax mới bằng một trong các phương pháp sau. Phương pháp này chỉ khả dụng trên máy tính được đặt thành "Save" (save faxes on this computer).

- Mở thư mục fax đã nhận (được chỉ định trong **Received Fax Output Settings**.)
- Mở Fax Receive Monitor và nhấp vào **Check new faxes now**.
- Thông báo cho biết fax mới đã được nhận

Chọn **Notify me of new faxes via a dock icon** trong **Fax Receive Monitor** > **Preferences** trong FAX Utility, biểu tượng màn hình nhận fax trên Để cảm nhảy để thông báo cho bạn rằng các bản fax mới đã đến.

Mở thư mục fax đã nhận từ màn hình fax đã nhận (Mac OS)

Bạn có thể mở thư mục lưu trữ từ máy tính được chỉ định để nhận fax khi chọn "Save" (save faxes on this computer).

1. Nhấp vào biểu tượng màn hình fax đã nhận trên Dock để mở **Fax Receive Monitor**.
2. Chọn máy in và nhấp vào **Open folder** hoặc nhấp đúp vào tên máy in.
3. Kiểm tra ngày và người gửi trong tên tệp, sau đó mở tệp PDF.

Lưu ý:

Các fax đã nhận được tự động đổi tên bằng cách sử dụng định dạng đặt tên sau.

YYYYMMDDHHMMSS_XXXXXXXXXX_NNNNN (Năm/Tháng/Ngày/Giờ/Phút/Giây_số của người gửi)

Thông tin được gửi từ người gửi hiển thị như là số của người gửi. Số này có thể không hiển thị tùy thuộc vào người gửi.

Hủy tính năng lưu các bản fax đến vào máy tính

Bạn có thể hủy việc lưu các bản fax vào máy tính bằng cách sử dụng FAX Utility.

Để biết chi tiết, xem Basic Operations trong phần trợ giúp FAX Utility (được hiển thị trên cửa sổ chính).

Lưu ý:

- Nếu còn bất kỳ bản fax nào vẫn chưa được lưu vào máy tính, bạn không thể hủy tính năng lưu bản fax vào máy tính.
- Bạn không thể thay đổi các cài đặt đã bị khóa bởi người quản trị.
- Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên máy in. Liên hệ với người quản trị để biết thông tin về cách hủy cài đặt lưu các bản fax nhận được ra máy tính.

Thông tin liên quan

- ➔ "[Thực hiện cài đặt Lưu vào máy tính để không nhận fax](#)" ở trang 421

Bảo trì máy in

Kiểm tra tình trạng vật tư tiêu hao.	156
Cải thiện chất lượng in, sao chụp, quét và fax.	156
Vệ sinh máy in.	166
Làm sạch mực bị tràn.	167
Kiểm tra tổng số giấy đã nạp qua máy in.	167
Tiết kiệm điện.	168
Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ.	168
Vận chuyển và bảo quản máy in.	176

Kiểm tra tình trạng vật tư tiêu hao

Bạn có thể kiểm tra tuổi thọ gần đúng của hộp bảo trì từ bảng điều khiển. Nhấn **CV/T.thái** trên màn hình chính, sau đó chọn **Trạng thái máy in**.

Bạn có thể kiểm tra mức mực xấp xỉ và thời gian hoạt động xấp xỉ của hộp bảo trì từ máy tính. Xem liên kết thông tin có liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Để xác nhận lượng mực thực tế còn lại, hãy kiểm tra bằng mắt thường mức mực trong tất cả các hộp mực của máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Tab Bảo dưỡng” ở trang 48
- ➔ “Hướng dẫn cho Trình điều khiển máy in Mac OS” ở trang 309
- ➔ “Đã đến lúc nạp lại mực cho hộp mực” ở trang 242
- ➔ “Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì” ở trang 247

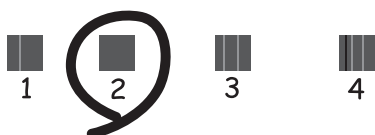
Cải thiện chất lượng in, sao chụp, quét và fax

Điều chỉnh chất lượng in

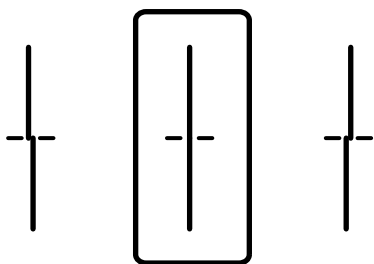
Nếu bạn thấy xuất hiện dải ngang, hình ảnh mờ hoặc những đường dọc bị lệch thì hãy điều chỉnh chất lượng in.

1. Nạp giấy thường khổ A4 vào hộp đựng giấy 1.
2. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
3. Chọn **Bảo trì** > **Điều chỉnh chất lượng in**.
4. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để kiểm tra máy in nhằm cải thiện chất lượng in.
Nếu hiển thị thông báo khuyến bạn nên vệ sinh đầu in thì bạn hãy làm sạch đầu in.
5. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để in các mẫu căn chỉnh đầu in, sau đó, bạn hãy căn chỉnh đầu in.
 - Mẫu này cho phép bạn thực hiện căn chỉnh nếu các bản in trông bị mờ.
Tìm và chọn số cho mẫu đồng màu nhất.

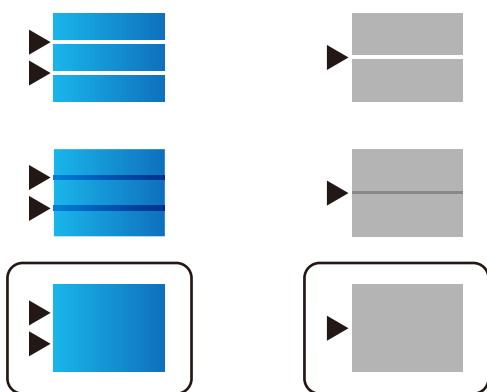
#1



- Mẫu này cho phép bạn thực hiện căn chỉnh nếu đường kẻ lể dọc bị lệch.
Tìm và chọn số cho mẫu có đường kẻ dọc bị sai lệch ít nhất.




- Mẫu này cho phép bạn thực hiện căn chỉnh nếu bạn thấy xuất hiện dải ngang cách đều nhau.
Tìm và chọn số cho mẫu bị phân tách và chồng lấp ít nhất.



Kiểm tra và vệ sinh đầu in

Nếu các kim phun bị tắc, bản in trở nên mờ nhạt, có dải băng rõ ràng hoặc xuất hiện màu không mong muốn. Nếu kim phun bị tắc nghiêm trọng, máy sẽ in ra trang giấy trống. Khi chất lượng in giảm đi, trước tiên hãy sử dụng tính năng kiểm tra kim phun để kiểm tra xem kim phun có bị tắc không. Nếu kim phun bị tắc, hãy làm sạch đầu in.

Quan trọng:

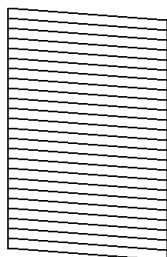
- Không mở bộ phận máy quét hoặc tắt máy in trong khi làm sạch đầu in. Nếu quá trình làm sạch đầu in không hoàn thành, bạn không thể in.
- Máy sẽ tiêu thụ mực khi làm sạch đầu in và không nên thực hiện việc này nhiều hơn cần thiết.
- Khi mực thấp, bạn không thể làm sạch đầu in.
- Nếu chất lượng in vẫn không cải thiện sau khi lặp lại quá trình kiểm tra kim phun và làm sạch đầu in 3 lần, hãy đợi ít nhất 12 giờ không in, sau đó chạy lại kiểm tra kim phun và lặp lại việc làm sạch đầu in nếu cần. Bạn nên tắt máy in bằng nút . Nếu chất lượng in vẫn không cải thiện, hãy chạy Vệ Sinh Tăng Cường.
- Để tránh đầu in bị khô, không rút phích cắm điện của máy in khi nguồn vẫn đang bật.

Kiểm tra và vệ sinh đầu in (Bảng điều khiển)

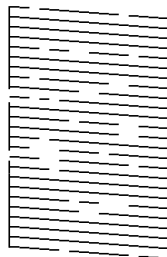
1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.

2. Chọn **Bảo trì** > **Kiểm tra kim phun đầu in**.
3. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để in mẫu kiểm tra kim phun.
4. Kiểm tra mẫu in để xem kim phun của đầu in có bị tắc không.

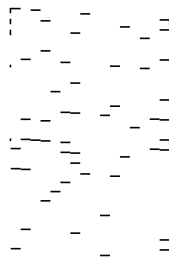
A) OK



B) NG



C) NG



A:

Tất cả các đường thẳng đều được in ra. Chọn . Không cần thêm bước nào khác.

B hoặc gần với B


Một số kim phun bị tắc. Chọn , sau đó chọn **Làm sạch đầu in** trên màn hình tiếp theo.

C hoặc gần với C

Nếu hầu hết các đường bị thiếu hoặc không được in, tình trạng này cho thấy hầu hết các kim phun đều bị tắc. Chạy **Vệ Sinh Tăng Cường**. Để biết chi tiết, xem “Thông tin liên quan” bên dưới.

5. Khi quá trình **Làm sạch đầu in** kết thúc, hãy in lại mẫu kiểm tra kim phun. Lặp lại quá trình làm sạch và in mẫu cho đến khi tất cả các dòng đều được in ra hoàn chỉnh.

! **Quan trọng:**

Nếu chất lượng in vẫn không cải thiện sau khi lặp lại quá trình kiểm tra kim phun và làm sạch đầu in 3 lần, hãy đợi ít nhất 12 giờ không in, sau đó chạy lại kiểm tra kim phun và lặp lại việc làm sạch đầu in nếu cần. Bạn nên tắt máy in bằng nút . Nếu chất lượng in vẫn không cải thiện, hãy chạy Vệ Sinh Tăng Cường.

Thông tin liên quan

- ➔ “Ứng dụng để in từ máy tính (Trình điều khiển máy in cho Windows)” ở trang 306
- ➔ “Chạy Vệ Sinh Tăng Cường” ở trang 158

Chạy Vệ Sinh Tăng Cường

Tính năng Vệ Sinh Tăng Cường có thể cải thiện chất lượng in trong các trường hợp sau.

- Khi hầu hết các kim phun bị tắc.
- Khi bạn đã thực hiện kiểm tra kim phun và làm sạch đầu in 3 lần và đã đợi ít nhất 12 giờ không in, nhưng chất lượng in vẫn không cải thiện.

Trước khi chạy tính năng này, hãy sử dụng tính năng kiểm tra kim phun để kiểm tra xem kim phun có bị tắc không, đọc hướng dẫn sau, sau đó chạy Vệ Sinh Tăng Cường.

! **Quan trọng:**

Đảm bảo có đủ mực trong hộp mực.

Kiểm tra bằng mắt thường tất cả các hộp mực để đảm bảo mực đầy ít nhất một phần ba. Mực mực thấp trong khi Vệ Sinh Tăng Cường có thể làm hỏng hóc sản phẩm.

! **Quan trọng:**

Khoảng thời gian 12 giờ là cần thiết giữa mỗi lần Vệ Sinh Tăng Cường.

Thông thường, một lần Vệ Sinh Tăng Cường sẽ khắc phục được vấn đề chất lượng in trong vòng 12 giờ. Do đó, để tránh sử dụng mực không cần thiết, bạn phải đợi 12 giờ trước khi thử lại.

! **Quan trọng:**

Cần phải thay hộp bảo trì.

Mực sẽ tích đọng vào trong hộp bảo trì. Nếu mực đầy, bạn phải chuẩn bị và lắp hộp bảo trì thay thế để tiếp tục in.

Lưu ý:

Khi mức mực hoặc không gian trống trong hộp bảo trì không đủ để Vệ Sinh Tăng Cường, bạn không thể chạy tính năng này. Ngay cả trong trường hợp này, các mức mực và không gian trống để in có thể vẫn còn.

1. Chọn **Bảo trì** trên màn hình chính.
2. Chọn **Vệ Sinh Tăng Cường**.
3. Thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình để chạy tính năng Vệ Sinh Tăng Cường.

Lưu ý:

Nếu bạn không thể chạy tính năng này, hãy giải quyết các vấn đề được hiển thị trên màn hình. Tiếp theo, làm theo quy trình này từ bước 1 để chạy lại tính năng này.

4. Sau khi chạy tính năng này, thực hiện kiểm tra kim phun để đảm bảo kim phun không bị tắc.
Để biết chi tiết cách chạy kiểm tra kim phun, xem liên kết thông tin liên quan bên dưới.

! **Quan trọng:**

Nếu chất lượng in vẫn không cải thiện sau khi chạy Vệ Sinh Tăng Cường, hãy đợi ít nhất 12 giờ không in, sau đó in lại mẫu kiểm tra kim phun. Chạy lại Làm sạch đầu in hoặc Vệ Sinh Tăng Cường tùy thuộc vào mẫu đã in. Nếu chất lượng vẫn không cải thiện, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể chạy chức năng làm sạch mạnh từ trình điều khiển máy in.

Windows

Nhấp vào **Vệ Sinh Tăng Cường** trên tab **Bảo dưỡng**.

Mac OS

Menu Apple > **Tùy chọn hệ thống** > **Máy in & máy quét** (hoặc **In & quét, In & Fax**) > Epson(XXXX) > **Tùy chọn & vật tư** > **Tiện ích** > **Mở tiện ích máy in** > **Vệ sinh bằng điện**

Thông tin liên quan

➔ “Kiểm tra và vệ sinh đầu in” ở trang 157

Ngăn ngừa tắc kim phun

Luôn sử dụng nút nguồn khi bật và tắt máy in.

Kiểm tra đèn nguồn đã tắt trước khi ngắt kết nối dây điện.

Mực có thể tự khô nếu không có nắp đậy. Cũng như việc lắp nắp bút máy hoặc bút dầu để ngăn không cho bút bị khô, hãy đảm bảo rằng đầu in được đậy nắp đúng cách để ngăn ngừa tình trạng mực bị khô.

Khi rút phích cắm dây điện hoặc xảy ra tình trạng mất điện khi máy in đang hoạt động, đầu in có thể không được đậy nắp đúng cách. Nếu vẫn để đầu in như vậy, đầu in sẽ bị khô khiến cho kim phun (cửa ra của mực) bị tắc.

Trong trường hợp này, bật máy in và tắt lại ngay khi có thể để đậy nắp đầu in.

Căn chỉnh đầu in (Bảng điều khiển)

1. Nạp giấy thường khổ A4 vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 34
2. Chọn **Bảo trì** trên màn hình chính.
3. Chọn **căn chỉnh đầu in**.
4. Chọn một trong các menu căn chỉnh và làm theo hướng dẫn trên màn hình để in một mẫu căn chỉnh.
 - Căn chỉnh đường thẳng theo thước: Chọn tính năng này nếu các bản in trông bị mờ hoặc các đường kẻ dọc bị lệch.
 - Căn chỉnh chiều ngang: Chọn tính năng này nếu bạn nhìn thấy dải ngang với tần suất thường xuyên.
5. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bắn

Khi bản in ra có vết bắn hoặc bị mòn, hãy vệ sinh các trục lăn bên trong.



Quan trọng:

Không sử dụng giấy ăn để vệ sinh bên trong máy in. Xơ giấy có thể làm tắc các kim phun của đầu in.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
2. Chọn **Bảo trì** > **Làm sạch dẫn hướng giấy**.
3. Chọn nguồn giấy, nạp giấy thường kích thước A4 vào nguồn giấy bạn đã chọn, rồi làm theo các hướng dẫn trên màn hình để làm sạch đường dẫn giấy.

“Nạp giấy” ở trang 34

Lưu ý:

Lặp lại quy trình này cho đến khi giấy không còn vết mực bắn nữa. Nếu các bản in vẫn còn vết bắn hoặc bị mòn, hãy vệ sinh các nguồn giấy khác.

Vệ sinh Kính Máy Scan

Khi các bản sao hoặc ảnh quét có vết bẩn, hãy vệ sinh kính máy scan.



Chú ý:

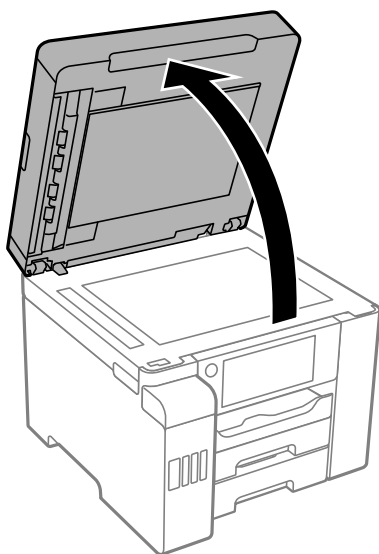
Cẩn thận không để kẹp tay hoặc ngón tay của bạn khi mở hoặc đóng nắp tài liệu. Nếu không, bạn có thể bị thương.



Quan trọng:

Không sử dụng cồn hoặc dung môi để làm sạch máy in. Các hóa chất này có thể làm hỏng máy in.

1. Mở nắp tài liệu.



2. Sử dụng vải mềm, khô và sạch để làm sạch bề mặt kính máy scan.



Quan trọng:

- Nếu mặt kính bị bẩn bởi mỡ hoặc một loại vật liệu khó xóa bỏ nào khác, hãy sử dụng một lượng nhỏ chất làm sạch kính và vải mềm để loại bỏ. Lau sạch phần chất lỏng còn lại.
- Không ấn lên mặt kính quá mạnh.
- Cẩn thận không làm xước hoặc làm hỏng mặt kính. Mặt kính bị hỏng có thể làm giảm chất lượng quét.

Làm sạch ADF

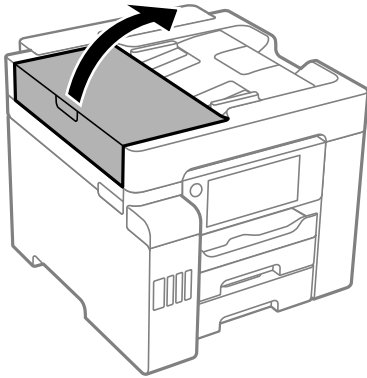
Khi các hình ảnh sao chép hoặc quét từ ADF có vết bẩn hoặc bản gốc không được nạp vào ADF chính xác, hãy làm sạch ADF.



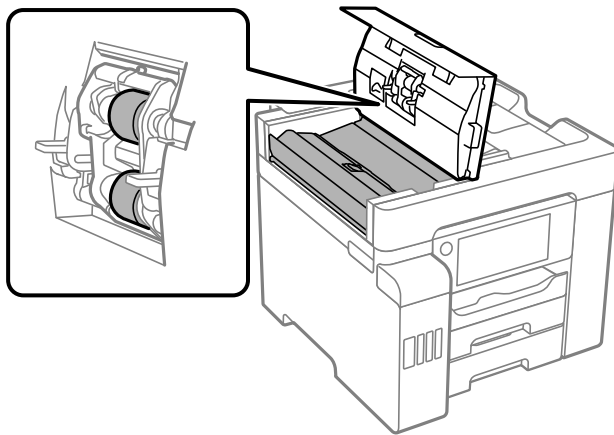
Quan trọng:

Không sử dụng cồn hoặc dung môi để làm sạch máy in. Các hóa chất này có thể làm hỏng máy in.

1. Mở nắp ADF.



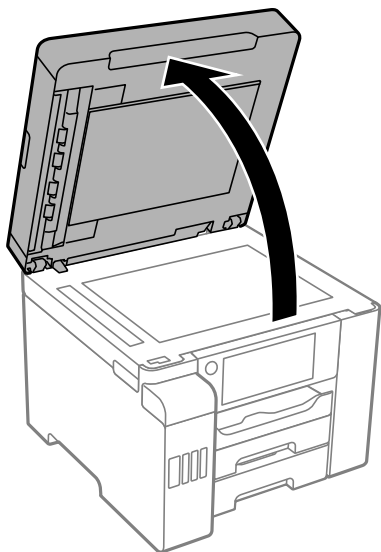
2. Sử dụng vải mềm, ẩm để làm sạch con lăn và phần bên trong của ADF.



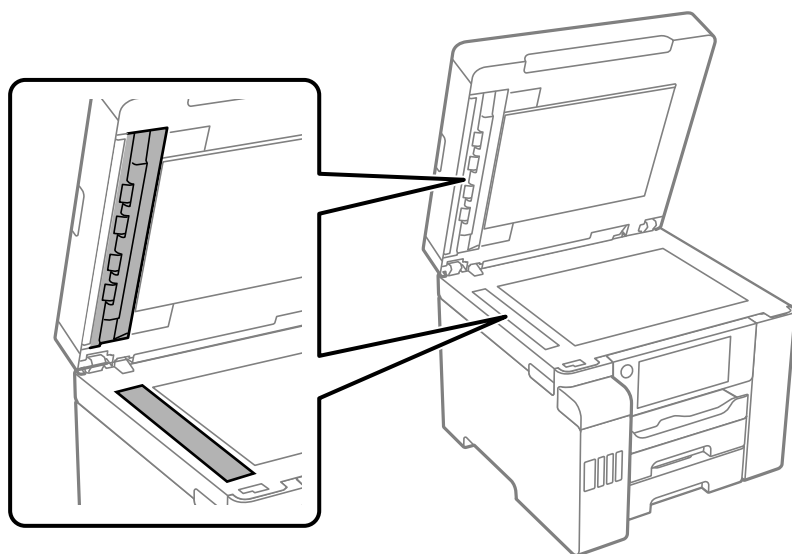
! **Quan trọng:**

- Dùng vải khô có thể làm hỏng bề mặt của con lăn.
- Sử dụng ADF sau khi con lăn đã khô.

3. Đóng nắp ADF, và sau đó mở nắp tài liệu.



4. Làm sạch bộ phận được hiển thị trong hình minh họa.
Lặp lại quy trình làm sạch cho đến khi không còn bụi bẩn.



! **Quan trọng:**

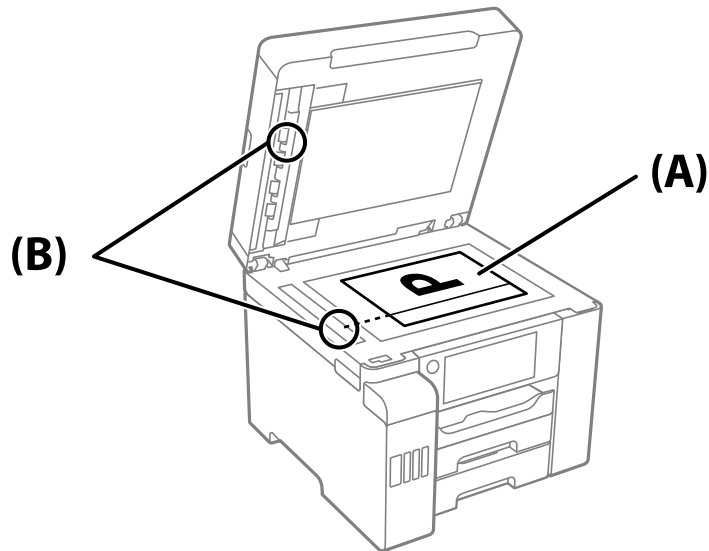
- Sau khi làm sạch bụi bẩn, hãy lau sạch mọi chất lỏng còn sót lại.
- Nếu mặt kính bị bẩn bởi mỡ hoặc một loại vật liệu khó xóa bỏ nào khác, hãy sử dụng một lượng nhỏ chất làm sạch kính và vải mềm để loại bỏ.
- Không ấn lên mặt kính quá mạnh.
- Cần thận không làm xước hoặc làm hỏng mặt kính. Mặt kính bị hỏng có thể làm giảm chất lượng quét.

Lưu ý:

Nếu xuất hiện một vạch đen khi sao chụp từ ADF, thì vị trí (B) hiển thị trong hình minh họa bên dưới có thể bị bẩn.

Đặt kết quả sao chụp lên kính máy scan và lau sạch mọi bụi bẩn trên bề mặt kính tại điểm kéo dài từ vị trí xuất hiện vạch đen trong kết quả sao chụp. Ngoài ra, nhớ lau điểm tương tự trên bề mặt đối diện.

(A) Kết quả sao chụp tại vị trí xuất hiện vạch đen, vị trí (B) có bụi bẩn



Vệ sinh phim mờ

Khi bản in không được cải thiện sau khi căn chỉnh đầu in hoặc vệ sinh đường dẫn giấy, phim mờ bên trong máy in có thể bị bẩn.


Cần có:

- Tăm bông (vài cái)
- Nước có pha vài giọt chất tẩy rửa (2 đến 3 giọt chất tẩy rửa trong 1/4 cốc nước máy)
- Đèn để kiểm tra vết bẩn

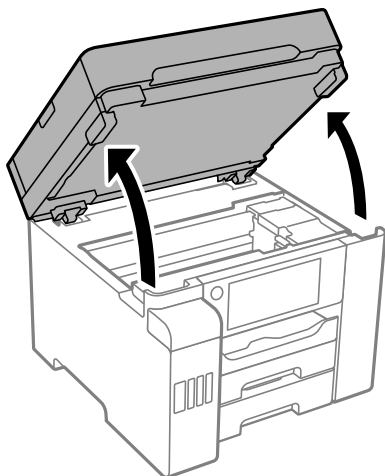


Quan trọng:

Không sử dụng chất lỏng làm sạch khác với nước cùng một vài giọt chất tẩy rửa.

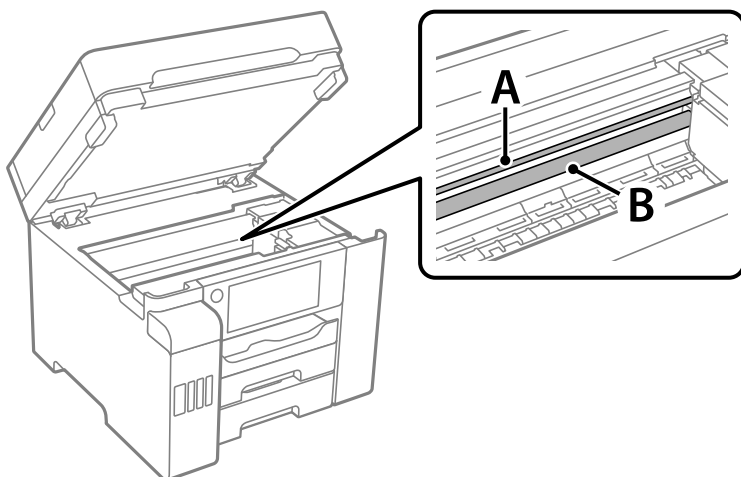
1. Tắt máy in bằng cách nhấn nút .

2. Mở bộ phận máy quét.



3. Kiểm tra xem phim mờ có bị bẩn không. Vết bẩn dễ nhìn thấy hơn nếu bạn sử dụng đèn.

Nếu có các vết bẩn (chẳng hạn như dấu vân tay hoặc dầu mỡ) trên phim mờ (A), hãy chuyển sang bước tiếp theo.



A: Phim mờ

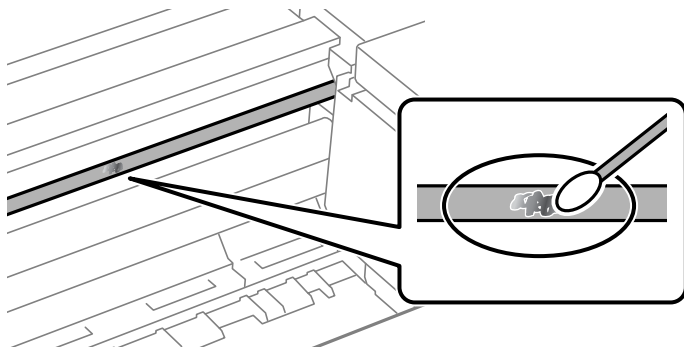
B: Ray



Quan trọng:

Cẩn thận không chạm vào ray (B). Nếu không, bạn có thể không in được. Không lau sạch dầu mỡ trên ray vì điều này cần thiết cho các hoạt động.

4. Làm ẩm tấm bông bằng nước hòa với vài giọt chất tẩy rửa để không làm nhỏ giọt nước và sau đó lau phần bị bẩn.



! **Quan trọng:**

Nhẹ nhàng lau sạch vết bẩn. Nếu bạn ấn quá mạnh tấm bông lên phim, lò xo của phim có thể bị lệch khỏi vị trí và máy in có thể bị hỏng hóc.

5. Sử dụng tấm bông khô và mới để lau phim.

! **Quan trọng:**

Không để sợi bông bám lên phim.

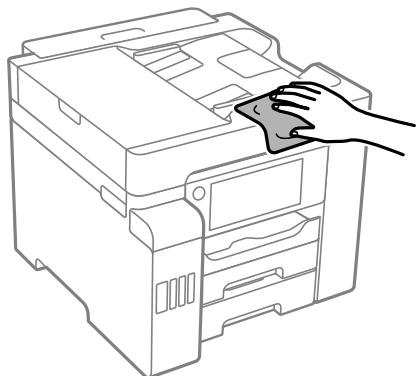
Lưu ý:

Để ngăn vết bẩn lan rộng, hãy thường xuyên thay mới tấm bông.

6. Lặp lại các bước 4 và 5 cho đến khi phim không còn vết bẩn.
7. Kiểm tra bằng mắt thường để đảm bảo phim không bị bẩn.

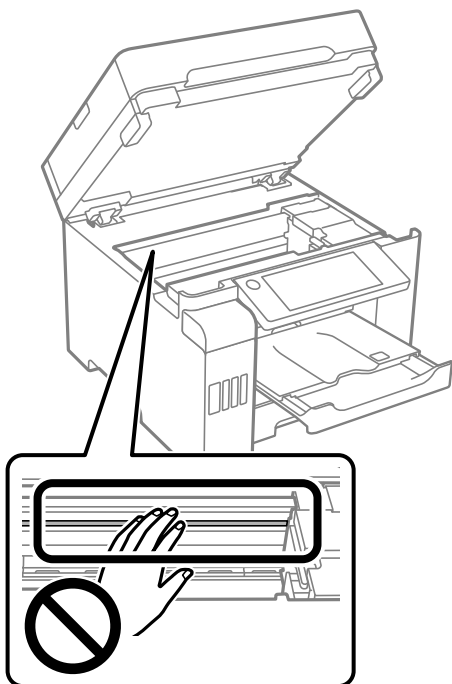
Vệ sinh máy in

Nếu vỏ ngoài của máy in bẩn hoặc có bụi, hãy tắt máy in và lau sạch bằng vải mềm, sạch và ẩm. Nếu bạn không thể loại bỏ vết bẩn, hãy thử làm sạch bằng vải mềm, sạch và ẩm được làm ẩm bằng chất tẩy nhẹ.



! **Quan trọng:**

- Cẩn thận không để nước vào cơ cấu máy in hoặc bất kỳ thành phần điện nào. Nếu không, máy in có thể bị hỏng.*
- Không sử dụng cồn hoặc dung môi pha loãng sơn để làm sạch nắp máy in. Những hóa chất này có thể làm hỏng các thành phần và vỏ.*
- Không chạm vào dây cáp det màu trắng, phim mờ và các ống mực bên trong máy in. Làm như vậy có thể gây ra lỗi.*



Làm sạch mực bị tràn

Nếu mực bị tràn, hãy làm sạch theo những cách sau.

- Nếu mực dính vào khu vực xung quanh hộp, hãy lau bằng một khăn sạch, không có sợi vải hoặc tăm bông.
- Nếu mực tràn ra bàn hoặc sàn nhà, hãy lau sạch ngay. Khi mực khô, rất khó tẩy vết bẩn. Để ngăn vết bẩn lan rộng, hãy thấm mực bằng khăn khô, sau đó lau sạch bằng khăn ẩm.
- Nếu mực dính vào tay bạn, hãy rửa tay bằng nước và xà phòng.

Kiểm tra tổng số giấy đã nạp qua máy in

Bạn có thể kiểm tra tổng số giấy đã nạp qua máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Ứng dụng để in từ máy tính \(Trình điều khiển máy in cho Windows\)” ở trang 306](#)
- ➔ [“Tab Bảo dưỡng” ở trang 48](#)
- ➔ [“Hướng dẫn cho Trình điều khiển máy in Mac OS” ở trang 309](#)

Kiểm tra tổng số trang đã nạp qua máy in (Bảng điều khiển)

Thông tin này được in cùng với mẫu kiểm tra kim phun.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
2. Chọn **Bảo trì** > **Kiểm tra kim phun đầu in**.
3. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để in mẫu kiểm tra kim phun.

Tiết kiệm điện

Máy in vào chế độ ngủ hoặc tắt tự động nếu không có thao tác nào được thực hiện trong một khoảng thời gian đã cài. Bạn có thể điều chỉnh thời gian trước khi áp dụng chế độ quản lý nguồn điện. Việc tăng thời gian sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng năng lượng của sản phẩm. Vui lòng cân nhắc đến môi trường trước khi đưa ra thay đổi.

Tiết kiệm điện (Bảng điều khiển)

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản**.
3. Thực hiện một trong các tùy chọn sau.

Lưu ý:

*Sản phẩm của bạn có thể có tính năng **Cài đặt tắt nguồn** hoặc **Bộ hẹn giờ tắt** tùy thuộc vào vị trí mua hàng.*

- Chọn **Hẹn giờ chờ** hoặc **Cài đặt tắt nguồn** > **Tắt nguồn nếu không hoạt động** hoặc **Tắt nguồn nếu đã ngắt kết nối**, và sau đó thực hiện các cài đặt.
- Chọn **Hẹn giờ chờ** hoặc **Bộ hẹn giờ tắt** rồi thực hiện các cài đặt.

Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ

Kết nối máy tính với mạng và cài đặt phiên bản các ứng dụng mới nhất từ trang web. Đăng nhập vào máy tính với vai trò là quản trị viên. Nhập mật khẩu quản trị viên nếu máy tính hỏi bạn.

Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ

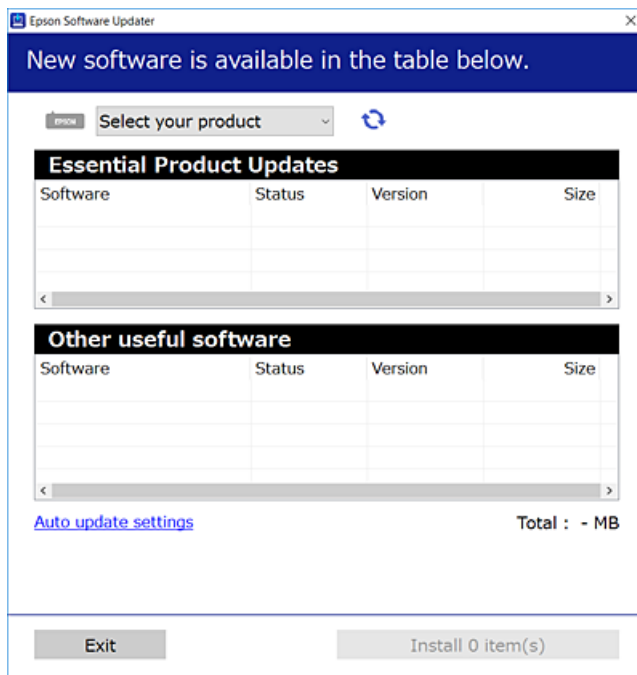
Lưu ý:


Khi cài đặt lại một ứng dụng, trước tiên bạn cần gỡ cài đặt ứng dụng.

1. Đảm bảo rằng máy in và máy tính có thể kết nối, và máy in được kết nối với Internet.


2. Khởi động EPSON Software Updater.

Ảnh chụp màn hình là ví dụ về Windows.



3. Đối với Windows, chọn máy in của bạn, sau đó nhấp vào  để kiểm tra các ứng dụng có sẵn mới nhất.

4. Chọn ứng dụng bạn muốn cài đặt hoặc cập nhật, sau đó nhấp vào nút cài đặt.

 **Quan trọng:**

Không tắt hoặc rút phích cắm của máy in khi cập nhật vẫn chưa hoàn thành. Làm như vậy có thể dẫn đến sự cố cho máy in.

Lưu ý:

- Bạn có thể tải xuống thông tin mới nhất từ trang web của Epson.

<http://www.epson.com>

- Nếu sử dụng hệ điều hành Windows Server, bạn không thể sử dụng Epson Software Updater. Tải xuống thông tin mới nhất từ trang web của Epson.

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (EPSON Software Updater)” ở trang 316

➔ “Gỡ cài đặt ứng dụng” ở trang 172

Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows

Bạn có thể kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn chưa bằng cách sử dụng một trong các phương pháp sau.

Chọn **Bảng điều khiển > Xem thiết bị và máy in (Máy in, Máy in và fax)** và sau đó thực hiện thao tác sau để mở cửa sổ thuộc tính máy chủ in.

- ❑ Windows Windows 10/Windows 8.1/Windows 8/Windows 7/Windows Server 2019/Windows Server 2016/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012/Windows Server 2008 R2

Nhấp vào biểu tượng máy in và sau đó nhấp vào **Thuộc tính máy chủ in** ở đầu cửa sổ.

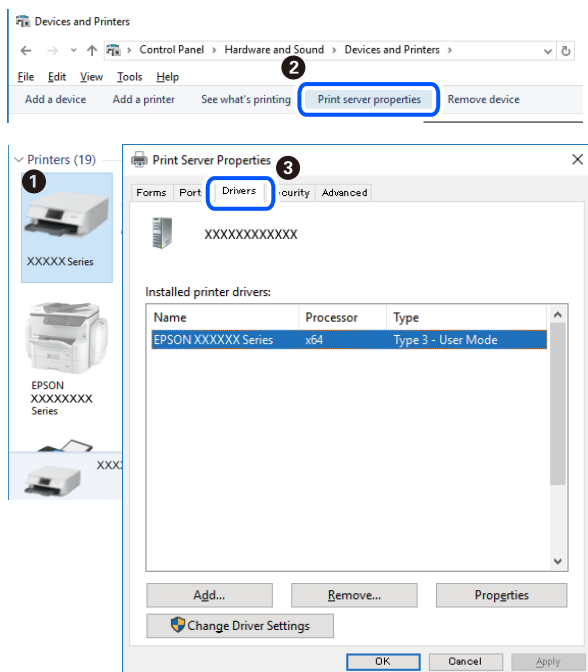
- ❑ Windows Vista/Windows Server 2008

Nhấp chuột phải vào thư mục **Máy in** và sau đó nhấp vào **Chạy với tư cách quản trị viên** > **Thuộc tính máy chủ**.

- ❑ Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Từ menu **Tệp**, chọn **Thuộc tính máy chủ**.

Nhấp vào tab **Trình điều khiển**. Nếu tên máy in của bạn hiển thị trong danh sách, trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn.



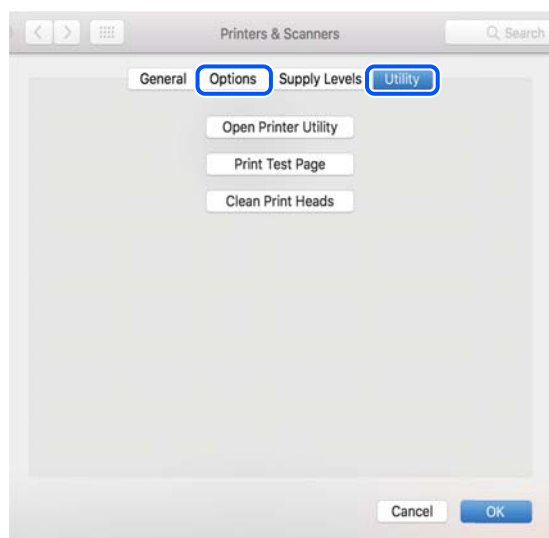
Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 168

Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Mac OS

Bạn có thể kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn chưa bằng cách sử dụng một trong các phương pháp sau.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn và Cung ứng** và nếu tab **Tùy chọn** và tab **Tiện ích** hiển thị trên cửa sổ, nghĩa là trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn.



Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 168

Cài đặt trình điều khiển máy in PostScript

Cài đặt trình điều khiển máy in PostScript — Windows

1. Bắt đầu quá trình cài đặt từ một trong các tùy chọn sau.

Tải xuống từ trang web.

Truy cập trang máy in từ trang web sau, tải xuống trình điều khiển máy in PostScript, sau đó chạy tệp thực thi.

<https://www.epson.eu/support> (châu Âu)

<https://support.epson.net/> (ngoài châu Âu)

Sử dụng đĩa chứa phần mềm (đối với các mẫu máy có kèm theo đĩa phần mềm và bạn có sẵn đĩa phần mềm.)

Lắp đĩa phần mềm vào máy tính, truy cập đường dẫn thư mục sau, sau đó chạy SETUP64.EXE (hoặc SETUP.EXE).

Driver\PostScript\WINX64 (hoặc WINX86)\SETUP\SETUP64.EXE (hoặc SETUP.EXE)

2. Chọn máy in của bạn.

3. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

4. Chọn phương thức kết nối trong số kết nối mạng hoặc kết nối USB.
 - Với kết nối mạng.**
Danh sách các máy in khả dụng trên cùng mạng được hiển thị.
Chọn máy in bạn muốn sử dụng.
 - Với kết nối USB.**
Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để kết nối máy in với máy tính.
5. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để cài đặt trình điều khiển máy in PostScript.

Cài đặt trình điều khiển máy in PostScript — Mac OS

Tải trình cài đặt máy in xuống từ trang web Hỗ trợ của Epson, sau đó cài đặt.

<https://www.epson.eu/support> (châu Âu)

<https://support.epson.net/> (ngoài châu Âu)

Bạn cần địa chỉ IP của máy in trong khi cài đặt trình điều khiển máy in.

Chọn biểu tượng mạng trên màn hình chính của máy in, sau đó chọn phương thức kết nối hiện hoạt để xác nhận địa chỉ IP của máy in.

Thêm máy in (Chỉ dành cho Mac OS)

1. Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & Quét, In & Fax**).
2. Nhấp vào +, sau đó chọn **Thêm Máy in hoặc Máy quét Khác**.
3. Chọn máy in của bạn, sau đó chọn máy in của bạn từ **Sử dụng**.
4. Nhấp vào **Thêm**.


Lưu ý:

Nếu máy in của bạn không có trong danh sách, hãy kiểm tra xem bạn đã bật và kết nối máy in đúng cách với máy tính chưa.

Gỡ cài đặt ứng dụng

Đăng nhập vào máy tính với vai trò là quản trị viên. Nhập mật khẩu quản trị viên nếu máy tính hỏi bạn.

Gỡ cài đặt ứng dụng — Windows

1. Nhấn nút  để tắt máy in.
2. Thoát tất cả các ứng dụng đang chạy.
3. Mở **Panel điều khiển**:
 - Windows 10/Windows Server 2019/Windows Server 2016
Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Hệ thống Windows** > **Panel điều khiển**.

- Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Chọn **Bàn làm việc > Thiết đặt > Panel điều khiển**.

- Windows 7/Windows Vista/Windows XP/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển**.

4. Mở **Gỡ cài đặt chương trình** (hoặc **Thêm hoặc Xóa chương trình**):

- Windows 10/Windows 8.1/Windows 8/Windows 7/Windows Vista/Windows Server 2019/Windows Server 2016/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008

Chọn **Gỡ cài đặt chương trình** trong **Chương trình**.

- Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Nhấp vào **Thêm hoặc Xóa chương trình**.

5. Chọn ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt.

Bạn không thể gỡ cài đặt trình điều khiển máy in nếu có bất kỳ lệnh in nào. Xóa hoặc chờ để được in các lệnh trước khi gỡ cài đặt.

6. Gỡ cài đặt các ứng dụng:

- Windows 10/Windows 8.1/Windows 8/Windows 7/Windows Vista/Windows Server 2019/Windows Server 2016/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008

Nhấp vào **Gỡ cài đặt/Thay đổi** hoặc **Gỡ cài đặt**.

- Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Nhấp vào **Thay đổi/Xóa** hoặc **Xóa**.

Lưu ý:

Nếu cửa sổ **Kiểm soát tài khoản người dùng** hiển thị, nhấp vào **Tiếp tục**.

7. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Gỡ cài đặt ứng dụng — Mac OS

1. Tải xuống Uninstaller bằng EPSON Software Updater.

Sau khi đã tải xuống Uninstaller, bạn không cần tải xuống lần nữa mỗi khi bạn gỡ cài đặt ứng dụng.

2. Nhấn nút  để tắt máy in.

3. Để gỡ cài đặt trình điều khiển máy in hoặc trình điều khiển PC-FAX, chọn **Tùy chọn Hệ thống** từ Apple menu > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & Quét, In & Fax**) và sau đó xóa máy in khỏi danh sách các máy in đã kích hoạt.

4. Thoát tất cả các ứng dụng đang chạy.

5. Chọn **Truy cập > Ứng dụng > Epson Software > Uninstaller**.

6. Chọn ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt và sau đó nhấp vào **Uninstall**.



Quan trọng:

Uninstaller xóa toàn bộ các trình điều khiển cho máy in Epson inkjet trên máy tính. Nếu bạn sử dụng nhiều máy in Epson inkjet và bạn chỉ muốn xóa một số trình điều khiển, trước tiên hãy xóa tất cả và sau đó cài đặt lại trình điều khiển máy in cần thiết.

Lưu ý:

*Nếu bạn không tìm thấy ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt trong danh sách ứng dụng, bạn không thể gỡ cài đặt bằng Uninstaller. Trong trường hợp này, chọn **Truy cập** > **Ứng dụng** > **Epson Software**, chọn ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt và sau đó kéo ứng dụng vào biểu tượng thùng rác.*

Thông tin liên quan

- ➔ “[Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở \(EPSON Software Updater\)](#)” ở trang 316

Cập nhật ứng dụng và phần mềm điều khiển

Bạn có thể khắc phục các vấn đề nhất định và cải thiện hoặc thêm các chức năng bằng cách cập nhật các ứng dụng và phần mềm điều khiển. Đảm bảo rằng bạn sử dụng phiên bản mới nhất của các ứng dụng và phần mềm điều khiển.

1. Đảm bảo rằng máy in và máy tính được kết nối với nhau, và máy tính được kết nối với Internet.
2. Bắt đầu EPSON Software Updater và cập nhật các ứng dụng và phần mềm điều khiển.



Quan trọng:

Không tắt máy tính hoặc máy in cho tới khi quá trình cập nhật hoàn tất; nếu không, máy in có thể trục trặc.

Lưu ý:

Nếu bạn không tìm thấy ứng dụng bạn cập nhật trong danh sách, bạn không thể cập nhật bằng EPSON Software Updater. Kiểm tra các phiên bản mới nhất cho các ứng dụng từ trang web Epson tại địa phương của bạn.

<http://www.epson.com>

Thông tin liên quan

- ➔ “[Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở \(EPSON Software Updater\)](#)” ở trang 316

Cập nhật chương trình cơ sở của máy in bằng bảng điều khiển

Nếu máy in có thể kết nối Internet, bạn có thể cập nhật chương trình cơ sở của máy in bằng bảng điều khiển. Bạn cũng có thể đặt máy in thường xuyên kiểm tra bản cập nhật chương trình cơ sở và thông báo cho bạn nếu có.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Quản trị hệ thống** > **Cập nhật firmware** > **Cập nhật**.

Lưu ý:

*Chọn **Thông báo** > **Bật** để đặt máy in thường xuyên kiểm tra bản cập nhật chương trình cơ sở có sẵn.*

3. Kiểm tra thông báo hiển thị trên màn hình và nhấn **Bắt đầu kiểm tra** để bắt đầu tìm kiếm các bản cập nhật có sẵn.
4. Nếu thông báo hiển thị trên màn hình LCD cho bạn biết rằng đã có bản cập nhật chương trình cơ sở, hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình để bắt đầu cập nhật.



Quan trọng:

- Không tắt hoặc rút phích cắm máy in cho tới khi quá trình cập nhật hoàn tất; nếu không, máy in có thể trục trặc.
- Nếu quá trình cập nhật chương trình cơ sở không hoàn tất hoặc không thành công, máy in không khởi động bình thường và "Recovery Mode" được hiển thị trên màn hình LCD vào lần tiếp theo máy in được bật. Trong trường hợp này, bạn cần cập nhật lại chương trình cơ sở bằng máy tính. Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB. Trong khi "Recovery Mode" hiển thị trên máy in, bạn không thể cập nhật chương trình cơ sở qua kết nối mạng. Trên máy tính, truy cập trang web Epson tại địa phương và sau đó tải xuống chương trình cơ sở mới nhất của máy in. Xem hướng dẫn trên trang web để biết các bước tiếp theo.

Thông tin liên quan

➔ [“Quản trị hệ thống” ở trang 335](#)

Cập nhật chương trình cơ sở bằng Web Config

Khi máy in có thể kết nối với Internet, bạn có thể cập nhật chương trình cơ sở từ Web Config.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Device Management > Firmware Update**.
2. Nhấp vào **Start** và sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Xác nhận chương trình cơ sở bắt đầu và thông tin chương trình cơ sở được hiển thị nếu có chương trình cơ sở đã cập nhật.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể cập nhật chương trình cơ sở bằng Epson Device Admin. Bạn có thể xác nhận bằng mắt thông tin chương trình cơ sở trên danh sách thiết bị. Việc này hữu ích khi bạn muốn cập nhật chương trình cơ sở của nhiều thiết bị. Xem hướng dẫn hoặc trợ giúp Epson Device Admin để biết thêm chi tiết.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Cập nhật chương trình cơ sở khi không kết nối với Internet


Bạn có thể tải xuống chương trình cơ sở của thiết bị từ trang web của Epson trên máy tính và sau đó kết nối thiết bị và máy tính bằng cáp USB để cập nhật chương trình cơ sở. Nếu bạn không thể cập nhật qua mạng, hãy thử phương thức này.

1. Truy cập trang web của Epson và tải xuống chương trình cơ sở.
2. Kết nối máy tính chứa chương trình cơ sở đã tải xuống với máy in bằng cáp USB.
3. Nhấp đúp vào tệp .exe đã tải xuống.
Epson Firmware Updater sẽ khởi động.

- Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Vận chuyển và bảo quản máy in

Khi bạn cần bảo quản máy in hoặc vận chuyển máy in để di chuyển hoặc sửa chữa, thực hiện theo các bước dưới đây để đóng gói máy in.

- Tắt máy in bằng cách nhấn nút .
- Đảm bảo rằng đèn nguồn tắt, sau đó rút dây nguồn.



Quan trọng:

Rút phích cắm điện khi đèn nguồn tắt. Nếu không, đầu in không quay lại vị trí gốc, khiến cho mực bị khô và có thể không in được.

- Ngắt kết nối tất cả các dây cáp như dây nguồn và cáp USB.
- Đảm bảo không có thiết bị USB ngoài được lắp vào.
- Lấy toàn bộ giấy ra khỏi máy in.
- Đảm bảo rằng không còn bản gốc nào trong máy in.
- Mở bộ phận máy quét khi nắp tài liệu đang đóng.



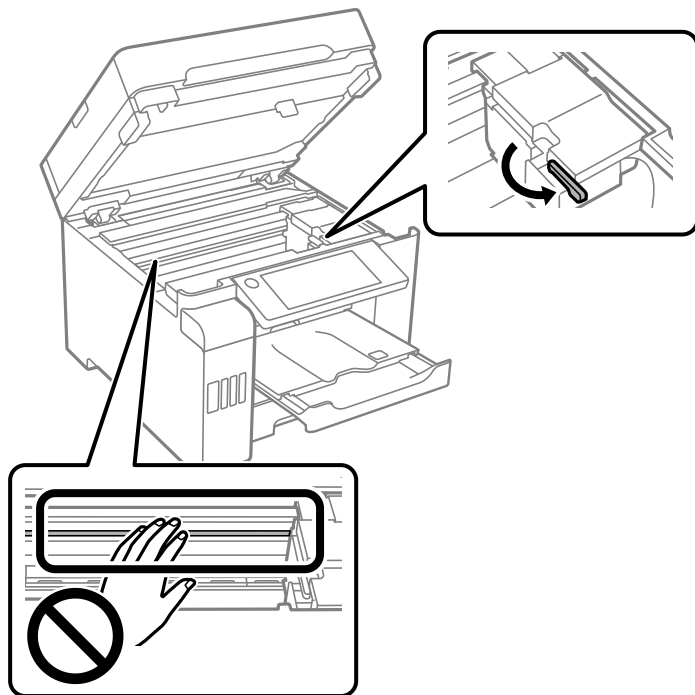
Chú ý:

Cẩn thận không kẹp tay hoặc ngón tay của bạn khi mở hoặc đóng bộ phận máy quét. Nếu không, bạn có thể bị thương.

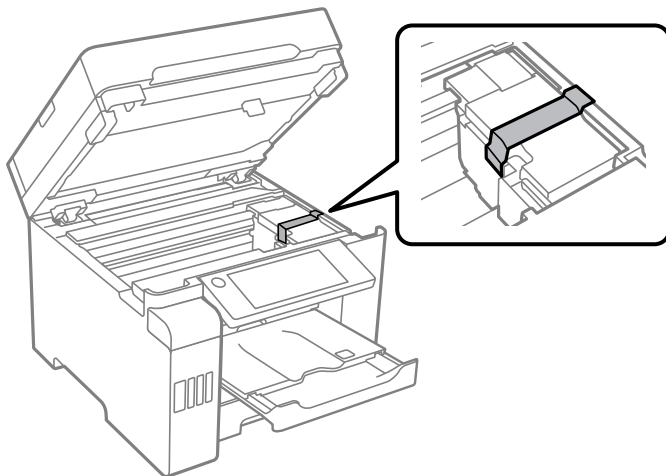
- Đặt khóa vận chuyển ở vị trí khóa (Vận chuyển).

Khóa vận chuyển ngừng cung cấp mực để tránh rò rỉ mực khi vận chuyển và lưu trữ.

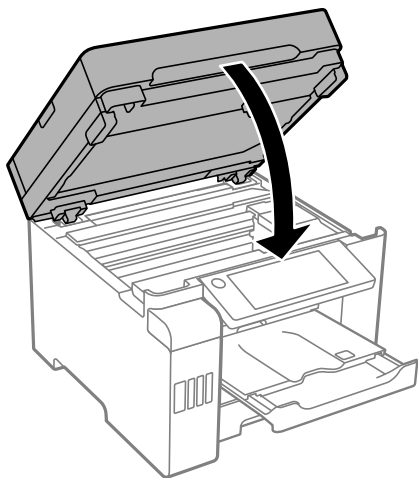
Nếu đầu in không ở vị trí hiển thị bên dưới, hãy di chuyển bằng tay.



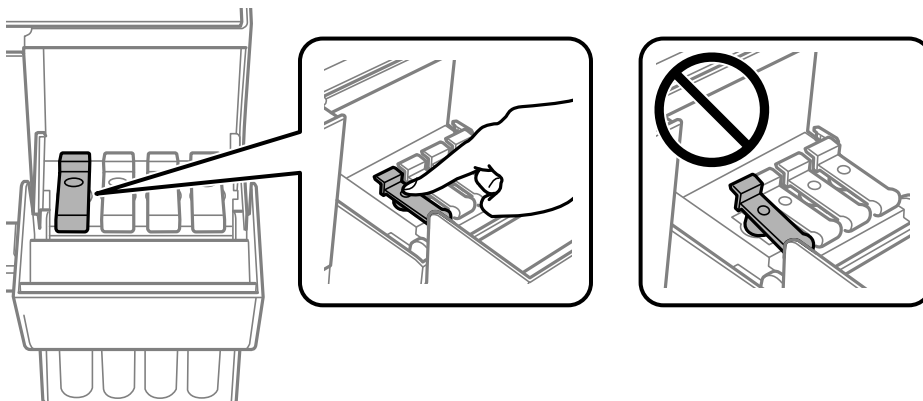
9. Dùng băng dính dán chặt đầu in vào vỏ.



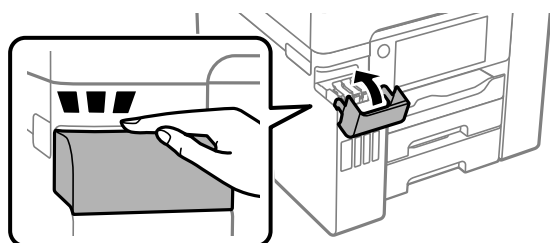
10. Đóng bộ phận máy quét.



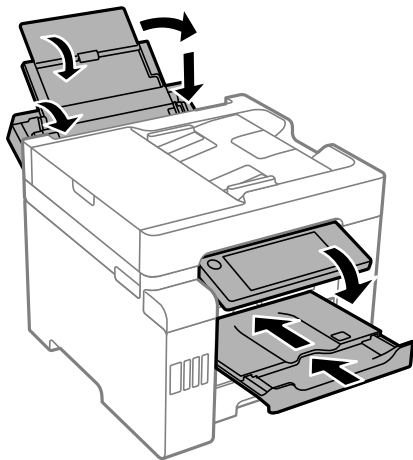
11. Đảm bảo bạn lắp chặt nút đẩy hộp mực vào bình mực.



12. Đóng chặt nắp hộp mực.

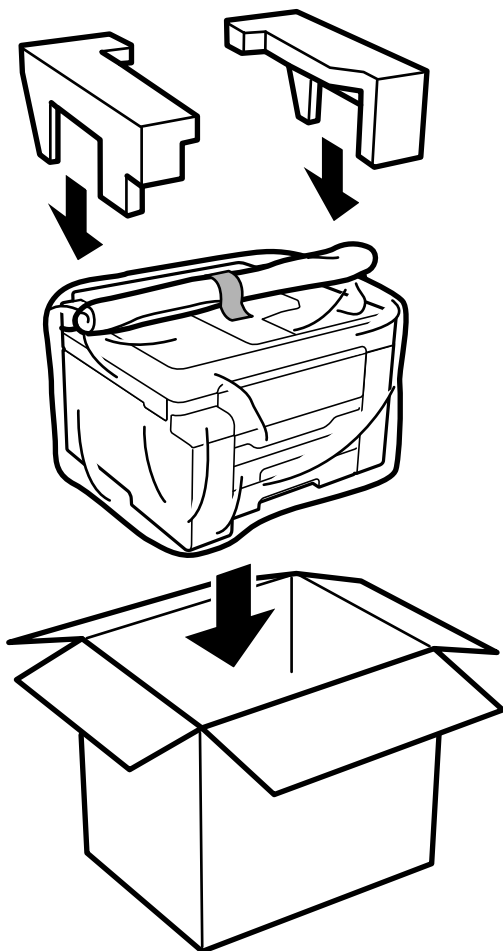


13. Chuẩn bị đóng gói máy in như được trình bày dưới đây.



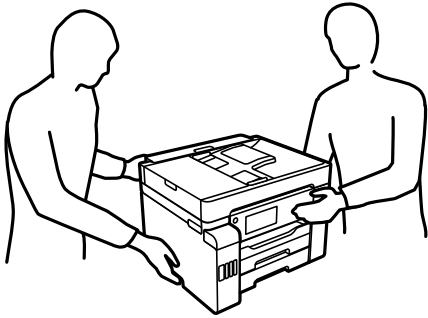
14. Đặt máy in vào túi nhựa và đóng gập lại.

15. Đóng gói máy in trong thùng đựng bằng các vật liệu bảo vệ.

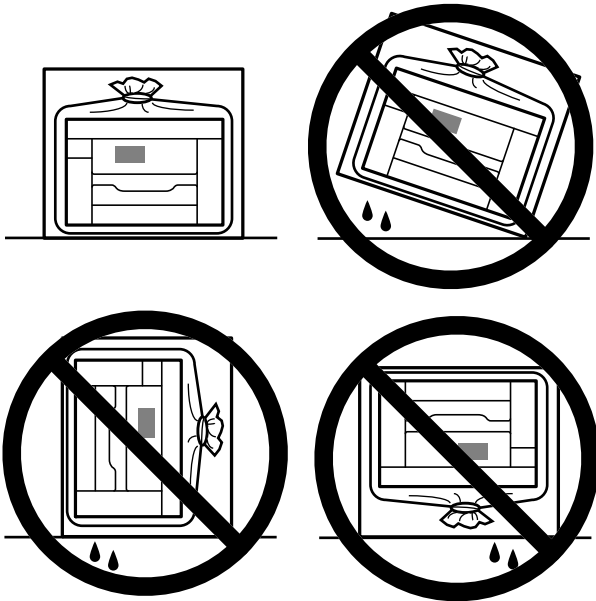


! **Quan trọng:**

- Khi di chuyển máy in, hãy nâng máy in với tư thế chắc chắn. Việc nâng máy in ở tư thế không vững có thể dẫn đến thương tích.
- Vì máy in nặng nên khi tháo hoặc vận chuyển phải được thực hiện bởi hai hoặc nhiều người.
- Khi nâng máy in, hãy đặt tay vào các vị trí như minh họa bên dưới. Nếu bạn nâng máy in từ những vị trí khác, máy in có thể rơi hoặc bạn có thể bị kẹt ngón tay khi đặt máy in xuống.



- Khi mang máy in, không được đặt nằm nghiêng hơn 10 độ; nếu không, máy in có thể bị đổ.
- Khi bảo quản hoặc vận chuyển máy in, đặt máy in vào túi nhựa và đóng gập lại. Tránh làm nghiêng máy in, đặt theo chiều đứng hoặc lật úp máy in; nếu không mực có thể rò rỉ.



! **Quan trọng:**

- ❑ *Khi bảo quản hoặc vận chuyển lọ mực, không nghiêng lọ mực và không để lọ mực phải chịu tác động hoặc thay đổi nhiệt độ. Nếu không, mực có thể rò rỉ ngay cả khi nắp trên lọ mực được đóng chặt. Hãy nhớ để lọ mực thẳng đứng khi siết chặt nắp và áp dụng biện pháp để ngăn không cho mực bị rò rỉ khi vận chuyển lọ mực, ví dụ khi đặt lọ vào túi xách.*
- ❑ *Không đặt lọ mực in đã mở vào trong hộp cùng với máy in.*



Khi bạn sử dụng máy in lần tiếp theo, hãy đảm bảo bạn tháo băng dính giữ chặt đầu in và đặt khóa vận chuyển về vị trí mở khóa (In). Nếu chất lượng in suy giảm trong lần in tiếp theo, hãy làm sạch và căn chỉnh đầu in.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kiểm tra và vệ sinh đầu in” ở trang 157](#)
- ➔ [“Căn chỉnh đầu in \(Bảng điều khiển\)” ở trang 160](#)

Giải quyết vấn đề

Máy in không hoạt động như mong muốn.	183
Thông báo hiển thị trên màn hình LCD.	240
Giấy bị kẹt.	241
Đã đến lúc nạp lại mực cho hộp mực.	242
Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì.	247
Chất lượng in, sao chụp, quét và fax kém.	248
Không thể giải quyết vấn đề sau khi thử tất cả các giải pháp.	269

Máy in không hoạt động như mong muốn

Máy in không bật hoặc tắt

Nguồn điện không bật

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.


■ **Bạn cắm dây nguồn vào ổ điện không đúng cách.**

Giải pháp

Đảm bảo rằng dây điện được cắm chắc chắn.

■ **Bạn nhấn nút chưa đủ lâu.**



Giải pháp

Giữ nút  lâu hơn một chút.

Nguồn điện không tắt

■ **Bạn nhấn nút chưa đủ lâu.**

Giải pháp

Giữ nút  lâu hơn một chút. Nếu bạn vẫn không thể tắt máy in, hãy rút dây điện. Để tránh đầu in bị khô, bật lại máy in và tắt máy bằng cách nhấn nút .

Tắt Nguồn Tự Động

■ **Tính năng Cài đặt tắt nguồn hoặc Bộ hẹn giờ tắt bật.**

Giải pháp

- Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản** > **Cài đặt tắt nguồn**, và sau đó tắt cài đặt **Tắt nguồn nếu không hoạt động** và **Tắt nguồn nếu đã ngắt kết nối**.
- Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản**, sau đó tắt Cài đặt **Bộ hẹn giờ tắt**.

Lưu ý:

Sản phẩm của bạn có thể có tính năng **Cài đặt tắt nguồn** hoặc **Bộ hẹn giờ tắt** tùy thuộc vào vị trí mua hàng.

Giấy nạp không đúng cách

Không có bộ nạp giấy

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Vị trí lắp đặt không thích hợp.

Giải pháp

Đặt máy in trên bề mặt phẳng và vận hành trong điều kiện môi trường được khuyến nghị.

➔ “Thông số kỹ thuật môi trường” ở trang 350

■ Sử dụng giấy không được hỗ trợ.

Giải pháp

Sử dụng giấy được máy in này hỗ trợ.

➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300

➔ “Các loại giấy không khả dụng” ở trang 305

■ Xử lý giấy không phù hợp.

Giải pháp

Thực hiện theo các hướng dẫn thận trọng khi xử lý giấy.

➔ “Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 32

■ Quá nhiều tờ được nạp vào máy in.

Giải pháp

Không nạp nhiều hơn số tờ tối đa đã quy định cho giấy.

➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300

■ Cài đặt giấy trên máy in không chính xác.

Giải pháp

Đảm bảo cài đặt khổ giấy và loại giấy khớp với khổ giấy và loại giấy thực tế đã nạp vào máy in.

➔ “Cài đặt kích thước giấy và loại giấy” ở trang 33

Giấy nạp vào bị nghiêng

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Vị trí lắp đặt không thích hợp.

Giải pháp

Đặt máy in trên bề mặt phẳng và vận hành trong điều kiện môi trường được khuyến nghị.

➔ “Thông số kỹ thuật môi trường” ở trang 350

■ Sử dụng giấy không được hỗ trợ.

Giải pháp

Sử dụng giấy được máy in này hỗ trợ.

➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300

→ “Các loại giấy không khả dụng” ở trang 305

■ Xử lý giấy không phù hợp.

Giải pháp

Thực hiện theo các hướng dẫn thận trọng khi xử lý giấy.

→ “Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 32

■ Giấy được nạp không đúng cách.

Giải pháp

Nạp giấy theo đúng chiều và trượt thanh dẫn hướng cạnh đến mép của giấy.

→ “Nạp giấy” ở trang 34

■ Quá nhiều tờ được nạp vào máy in.

Giải pháp

Không nạp nhiều hơn số tờ tối đa đã quy định cho giấy.

→ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300

■ Cài đặt giấy trên máy in không chính xác.

Giải pháp

Đảm bảo cài đặt khổ giấy và loại giấy khớp với khổ giấy và loại giấy thực tế đã nạp vào máy in.

→ “Cài đặt kích thước giấy và loại giấy” ở trang 33

Nạp Nhiều Tờ Giấy Mỗi Lần

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Vị trí lắp đặt không thích hợp.

Giải pháp

Đặt máy in trên bề mặt phẳng và vận hành trong điều kiện môi trường được khuyến nghị.

→ “Thông số kỹ thuật môi trường” ở trang 350

■ Sử dụng giấy không được hỗ trợ.

Giải pháp

Sử dụng giấy được máy in này hỗ trợ.

→ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300

→ “Các loại giấy không khả dụng” ở trang 305

■ **Xử lý giấy không phù hợp.**

Giải pháp

Thực hiện theo các hướng dẫn thận trọng khi xử lý giấy.

➔ [“Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 32](#)

■ **Giấy ướt hoặc ẩm.**

Giải pháp

Nạp giấy mới.

■ **Tĩnh điện khiến các tờ giấy dính vào nhau.**

Giải pháp

Quạt giấy trước khi nạp. Nếu giấy vẫn không nạp, hãy nạp một tờ giấy mỗi lần.

■ **Quá nhiều tờ được nạp vào máy in.**

Giải pháp

Không nạp nhiều hơn số tờ tối đa đã quy định cho giấy.

➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300](#)

■ **Cài đặt giấy trên máy in không chính xác.**

Giải pháp

Đảm bảo cài đặt khổ giấy và loại giấy khớp với khổ giấy và loại giấy thực tế đã nạp vào máy in.

➔ [“Cài đặt kích thước giấy và loại giấy” ở trang 33](#)

■ **Nhiều tờ giấy được nạp cùng lúc trong quá trình in 2 mặt thủ công.**

Giải pháp

Loại bỏ toàn bộ giấy được nạp vào nguồn giấy trước khi nạp lại giấy.

Xuất hiện lỗi hết giấy

■ **Giấy không được đưa vào chính giữa khay giấy.**

Giải pháp

Khi lỗi hết giấy xảy ra mặc dù giấy được đưa vào khay giấy, hãy đưa giấy vào lại chính giữa khay giấy.

Bản gốc không nạp vào ADF

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ **Bản gốc không được hỗ trợ bởi ADF đang được sử dụng.**

Giải pháp

Sử dụng bản gốc được ADF hỗ trợ.

➔ “Thông số kỹ thuật ADF” ở trang 343

■ **Bản gốc được đưa vào không chuẩn.**

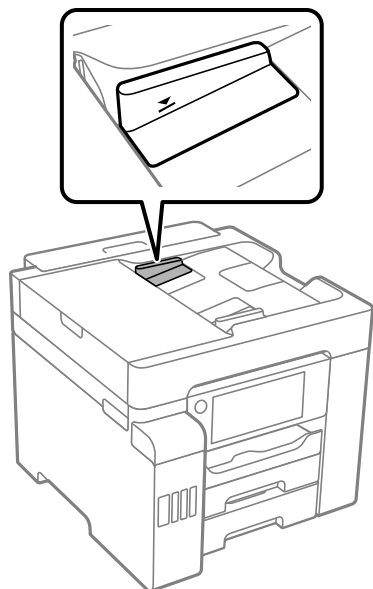
Giải pháp

Đưa bản gốc vào theo đúng chiều và trượt các thanh dẫn hướng cạnh của ADF đến mép của bản gốc.

■ **Đưa quá nhiều bản gốc vào ADF.**

Giải pháp

Không đưa vào các bản gốc cao hơn vạch có chỉ dẫn biểu tượng tam giác trên ADF.



■ **Bản gốc bị trượt khi bụi giấy dính vào trục lăn.**

Giải pháp

Làm sạch phần bên trong ADF.

➔ “Làm sạch ADF” ở trang 161

■ **Bản gốc không được phát hiện.**

Giải pháp

Trên màn hình sao chụp hoặc quét hoặc fax, hãy kiểm tra xem biểu tượng ADF có bật không. Nếu không, hãy đặt lại bản gốc.

Không in được

Không thể in từ Windows

Đảm bảo rằng máy tính và máy in đã kết nối đúng cách.

Nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề này khác nhau tùy thuộc vào việc chúng có kết nối hay không.

Kiểm tra trạng thái kết nối

Sử dụng Epson Printer Connection Checker để kiểm tra trạng thái kết nối cho máy tính và máy in. Bạn có thể giải quyết vấn đề tùy thuộc vào kết quả kiểm tra.

1. Nhấp đúp vào biểu tượng **Epson Printer Connection Checker** trên màn hình nền.

Epson Printer Connection Checker sẽ khởi động.

Nếu không có biểu tượng trên màn hình nền, hãy làm theo các phương pháp dưới đây để khởi động Epson Printer Connection Checker.

- Windows 10

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Epson Software > Epson Printer Connection Checker**.

- Windows 8.1/Windows 8

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

- Windows 7

Nhấp vào nút bắt đầu, rồi chọn **Tất cả các chương trình > Epson Software > Epson Printer Connection Checker**.

2. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để kiểm tra.

Lưu ý:

Nếu tên máy in không hiển thị, hãy cài đặt trình điều khiển máy in Epson chính hãng.

[“Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows” ở trang 169](#)

Khi đã xác định được vấn đề, hãy làm theo giải pháp được hiển thị trên màn hình.

Khi không thể giải quyết vấn đề, hãy kiểm tra các mục sau theo tình huống của bạn.

- Không nhận ra máy in qua kết nối mạng

[“Không thể kết nối với mạng” ở trang 188](#)

- Không nhận ra máy in qua kết nối USB

[“Máy in không thể kết nối bằng USB \(Windows\)” ở trang 191](#)

- Đã nhận ra máy in, nhưng không thực hiện được thao tác in.

[“Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối \(Windows\)” ở trang 191](#)

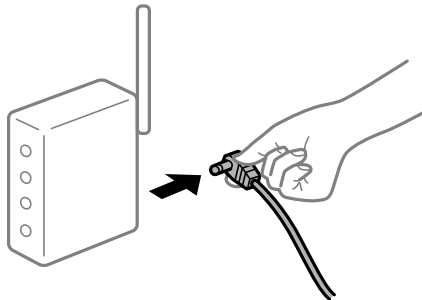
Không thể kết nối với mạng

Có thể là một trong những vấn đề sau.

Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



Thiết bị không thể nhận tín hiệu từ bộ định tuyến không dây vì chúng cách nhau quá xa.

Giải pháp

Sau khi di chuyển máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy in đến gần bộ định tuyến không dây, hãy tắt bộ định tuyến không dây, sau đó bật lại.

Khi thay đổi bộ định tuyến không dây, các cài đặt không khớp với bộ định tuyến mới.

Giải pháp

Thực hiện lại cài đặt kết nối cho khớp với bộ định tuyến không dây mới.

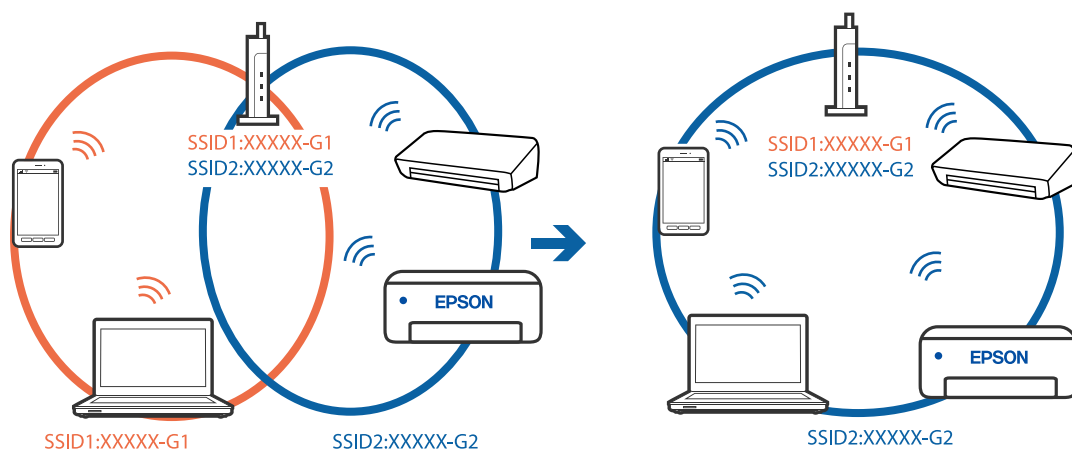
→ “[Khi thay thế bộ định tuyến không dây](#)” ở trang 273

Các SSID được kết nối từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy tính khác nhau.

Giải pháp

Khi bạn sử dụng nhiều bộ định tuyến không dây cùng một lúc hoặc bộ định tuyến không dây có nhiều SSID và các thiết bị được kết nối với các SSID khác nhau, bạn không thể kết nối với bộ định tuyến không dây.

Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.



■ Có trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây.

Giải pháp

Hầu hết các bộ định tuyến không dây đều có tính năng trình tách riêng tư chặn giao tiếp giữa các thiết bị kết nối. Nếu bạn không thể thực hiện giao tiếp giữa máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh ngay cả khi các thiết bị được kết nối với cùng một mạng, hãy tắt tính năng trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây. Xem hướng dẫn đi kèm với bộ định tuyến không dây để biết chi tiết.

■ Địa chỉ IP được gán không chính xác.

Giải pháp

Nếu địa chỉ IP được gán cho máy in là 169.254.XXX.XXX và mặt nạ mạng con là 255.255.0.0 thì địa chỉ IP có thể không được chỉ định chính xác.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Nâng cao** trên bảng điều khiển của máy in, sau đó kiểm tra địa chỉ IP và mặt nạ mạng con đã gán cho máy in.

Khởi động lại bộ định tuyến không dây hoặc đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

→ “[Đặt lại kết nối mạng](#)” ở trang 273

■ Có vấn đề với cài đặt mạng trên máy tính.

Giải pháp

Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ máy tính của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của máy tính của bạn chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì máy tính gặp sự cố.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.

■ Máy in đã được kết nối qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng).

Giải pháp

Khi bạn kết nối máy in qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng), các sự cố sau có thể xảy ra tùy thuộc vào hub hoặc bộ định tuyến bạn đang sử dụng.

- Kết nối không ổn định, máy in liên tục kết nối và ngắt kết nối.
- Không thể kết nối với máy in.
- Tốc độ truyền tin chậm.

Làm theo các bước dưới đây để tắt IEEE 802.3az cho máy in và sau đó kết nối.

1. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
2. Khi IEEE 802.3az cho máy tính bật, hãy tắt tùy chọn này.
Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.
3. Kết nối trực tiếp máy tính và máy in bằng cáp Ethernet.
4. Trên máy in, in báo cáo kết nối mạng.
“[In báo cáo kết nối mạng](#)” ở trang 291
5. Kiểm tra địa chỉ IP của máy in trên báo cáo kết nối mạng.

6. Trên máy tính, truy cập Web Config.
Chạy trình duyệt Web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in.
[“Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314](#)
7. Chọn tab **Network** > **Wired LAN**.
8. Chọn **OFF** cho **IEEE 802.3az**.
9. Nhấp vào **Next**.
10. Nhấp vào **OK**.
11. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
12. Nếu bạn tắt IEEE 802.3az cho máy tính ở bước 2, hãy bật tùy chọn này.
13. Kết nối cáp Ethernet mà bạn đã tháo ở bước 1 với máy tính và máy in.
Nếu sự cố vẫn xảy ra, các thiết bị khác với máy in có thể gây ra sự cố.

Máy in không thể kết nối bằng USB (Windows)

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Bạn cắm cáp USB không đúng cách vào ổ cắm điện.

Giải pháp

Cắm chặt cáp USB vào máy in và máy tính.

■ Có vấn đề với trung tâm USB.

Giải pháp

Nếu bạn đang sử dụng bộ hub USB, hãy thử kết nối máy in trực tiếp với máy tính.

■ Có vấn đề với cáp USB hoặc đầu cắm USB.

Giải pháp

Nếu cáp USB không được nhận dạng, hãy thay cổng hoặc thay cáp USB.

Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (Windows)

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Có vấn đề với phần mềm hoặc dữ liệu.

Giải pháp

- Đảm bảo rằng bạn đã cài đặt trình điều khiển máy in Epson chính hãng (EPSON XXXXX). Nếu không lắp trình điều khiển máy in Epson chính hãng, các chức năng khả dụng bị hạn chế. Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng trình điều khiển máy in Epson chính hãng.
- Nếu bạn in một hình ảnh có kích cỡ dữ liệu lớn, máy tính có thể bị hết bộ nhớ. Hãy in ảnh ở độ phân giải thấp hơn hoặc kích cỡ nhỏ hơn.

- ❑ Nếu bạn đã thử tất cả các giải pháp và vẫn không khắc phục được vấn đề, hãy thử gỡ cài đặt và cài đặt lại trình điều khiển máy in.
- ❑ Bạn có thể giải quyết sự cố bằng cách cập nhật phần mềm lên phiên bản mới nhất. Để kiểm tra trạng thái phần mềm, hãy sử dụng công cụ cập nhật phần mềm.
- ➔ “Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows” ở trang 169
- ➔ “Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Mac OS” ở trang 170
- ➔ “Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 168
- ➔ “Cập nhật ứng dụng và phần mềm điều khiển” ở trang 174

■ Có vấn đề với trạng thái của máy in.

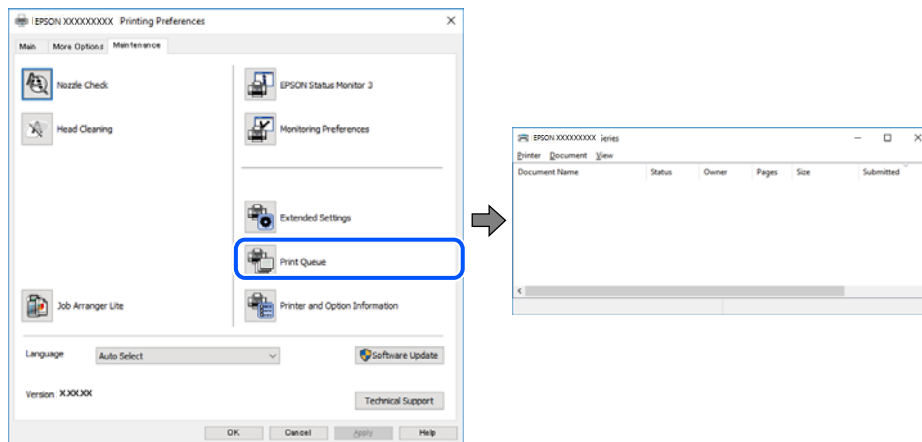
Giải pháp

Nhấp vào **EPSON Status Monitor 3** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in và sau đó kiểm tra trạng thái của máy in. Nếu **EPSON Status Monitor 3** bị tắt, hãy nhấp vào **Cài đặt mở rộng** trên thẻ **Bảo dưỡng**, sau đó chọn **Bật EPSON Status Monitor 3**.

■ Vẫn có lệnh in đang chờ in.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in. Nếu dữ liệu không cần thiết vẫn còn, hãy chọn **Hủy tất cả tài liệu** từ menu **Máy in**.

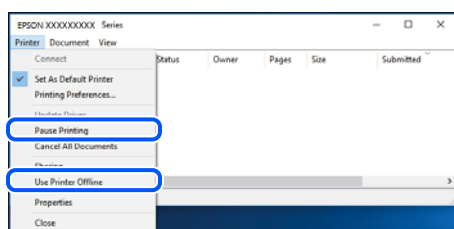


■ Máy in đang chờ xử lý hoặc ngoại tuyến.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in.

Nếu máy in ở chế độ ngoại tuyến hoặc chờ xử lý, hãy xóa cài đặt ngoại tuyến hoặc chờ xử lý từ menu **Máy in**.



■ Máy in không được chọn là máy in mặc định.

Giải pháp

Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in trong **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** (hoặc **Máy in, Máy in và fax**) và nhấp vào **Đặt làm máy in mặc định**.

Lưu ý:

Nếu có nhiều biểu tượng máy in, xem phần sau để chọn đúng máy in.

Ví dụ)

Kết nối USB: EPSON Sê ri XXXX

Kết nối mạng: EPSON Sê ri XXXX (mạng)

Nếu bạn cài đặt trình điều khiển máy in nhiều lần, các bản sao của trình điều khiển máy in có thể được tạo ra. Nếu các bản sao như "EPSON Sê ri XXXX (bản sao 1)" được tạo, nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển đã sao chép và sau đó nhấp vào **Xóa thiết bị**.

■ Cổng máy in không được đặt chính xác.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in.

Đảm bảo rằng cổng máy in được đặt chính xác như hiển thị bên dưới trong **Thuộc tính > Cổng** tại menu **Máy in**.

Kết nối USB: USBXXX, Kết nối mạng: EpsonNet Print Port

Máy in không in trong khi sử dụng trình điều khiển máy in PostScript (Windows)

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

■ Cần thay đổi cài đặt Ngôn ngữ in.

Giải pháp

Thiết lập cài đặt **Ngôn ngữ in** thành **Tự động** hoặc **PS** trên bảng điều khiển.

■ Một số lượng lớn lệnh in đã được gửi.

Giải pháp

Trong Windows, máy in không thể in nếu quá nhiều công việc in được gửi. Chọn **In trực tiếp đến máy in** trên tab **Nâng cao** trong thuộc tính máy in.

Đột nhiên máy in không thể in qua kết nối mạng

Có thể là một trong những vấn đề sau.

Môi trường mạng đã thay đổi.

Giải pháp

Khi bạn đã thay đổi môi trường mạng, chẳng hạn như bộ định tuyến không dây hoặc nhà cung cấp dịch vụ, hãy thực hiện lại cài đặt mạng cho máy in.

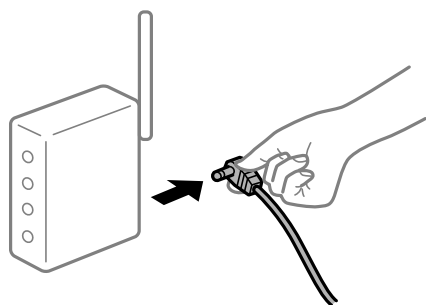
Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.

➔ “Đặt lại kết nối mạng” ở trang 273

Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



Máy in không được kết nối với mạng.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Kiểm tra kết nối** và sau đó in báo cáo kết nối mạng. Nếu báo cáo cho biết rằng kết nối mạng không thành công thì kiểm tra báo cáo kết nối mạng và sau đó làm theo giải pháp đã in.

➔ “In báo cáo kết nối mạng” ở trang 291

Có vấn đề với cài đặt mạng trên máy tính.

Giải pháp

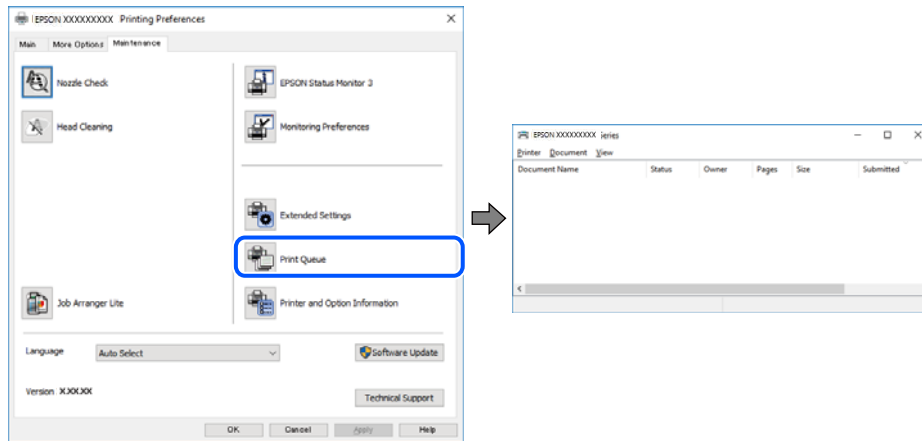
Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ máy tính của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của máy tính của bạn chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì máy tính gặp sự cố.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.

Vẫn có lệnh in đang chờ in.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in. Nếu dữ liệu không cần thiết vẫn còn, hãy chọn **Hủy tất cả tài liệu** từ menu **Máy in**.

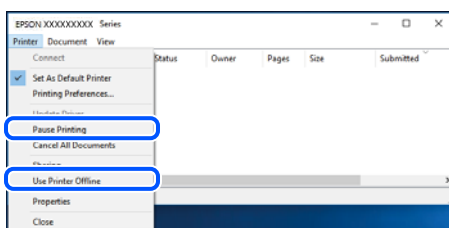


Máy in đang chờ xử lý hoặc ngoại tuyến.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in.

Nếu máy in ở chế độ ngoại tuyến hoặc chờ xử lý, hãy xóa cài đặt ngoại tuyến hoặc chờ xử lý từ menu **Máy in**.



Máy in không được chọn là máy in mặc định.

Giải pháp

Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in trong **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** (hoặc **Máy in, Máy in và fax**) và nhấp vào **Đặt làm máy in mặc định**.

Lưu ý:

Nếu có nhiều biểu tượng máy in, xem phần sau để chọn đúng máy in.

Ví dụ)

Kết nối USB: EPSON Sê ri XXXX

Kết nối mạng: EPSON Sê ri XXXX (mạng)

Nếu bạn cài đặt trình điều khiển máy in nhiều lần, các bản sao của trình điều khiển máy in có thể được tạo ra. Nếu các bản sao như "EPSON Sê ri XXXX (bản sao 1)" được tạo, nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển đã sao chép và sau đó nhấp vào **Xóa thiết bị**.

■ Cổng máy in không được đặt chính xác.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in.

Đảm bảo rằng cổng máy in được đặt chính xác như hiển thị bên dưới trong **Thuộc tính** > **Cổng** tại menu **Máy in**.

Kết nối USB: USBXXX, Kết nối mạng: **EpsonNet Print Port**

Không thể in từ Mac OS

Đảm bảo rằng máy tính và máy in đã kết nối đúng cách.

Nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề này khác nhau tùy thuộc vào việc chúng có kết nối hay không.

Kiểm tra trạng thái kết nối

Sử dụng EPSON Status Monitor để kiểm tra trạng thái kết nối cho máy tính và máy in.

1. Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in.
2. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tiện ích** > **Mở tiện ích máy in**.
3. Nhấp vào **EPSON Status Monitor**.

Khi các mục còn lại được hiển thị, kết nối đã được thiết lập thành công giữa máy tính và máy in.

Kiểm tra các mục sau nếu kết nối chưa được thiết lập.

- Không nhận ra máy in qua kết nối mạng
“[Không thể kết nối với mạng](#)” ở trang 196
- Không nhận ra máy in qua kết nối USB
“[Máy in không thể kết nối bằng USB \(Mac OS\)](#)” ở trang 199

Kiểm tra các mục sau nếu kết nối đã được thiết lập.

- Đã nhận ra máy in, nhưng không thực hiện được thao tác in.
“[Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối \(Mac OS\)](#)” ở trang 199

Không thể kết nối với mạng

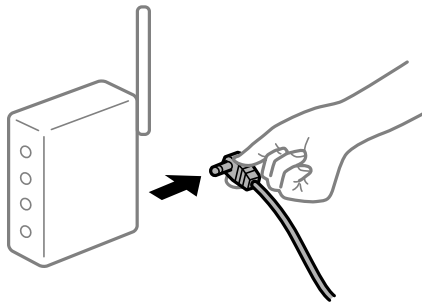
Có thể là một trong những vấn đề sau.

■ Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy

tính hoặc thiết bị thông minh gắn với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



Thiết bị không thể nhận tín hiệu từ bộ định tuyến không dây vì chúng cách nhau quá xa.

Giải pháp

Sau khi di chuyển máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy in đến gần bộ định tuyến không dây, hãy tắt bộ định tuyến không dây, sau đó bật lại.

Khi thay đổi bộ định tuyến không dây, các cài đặt không khớp với bộ định tuyến mới.

Giải pháp

Thực hiện lại cài đặt kết nối cho khớp với bộ định tuyến không dây mới.

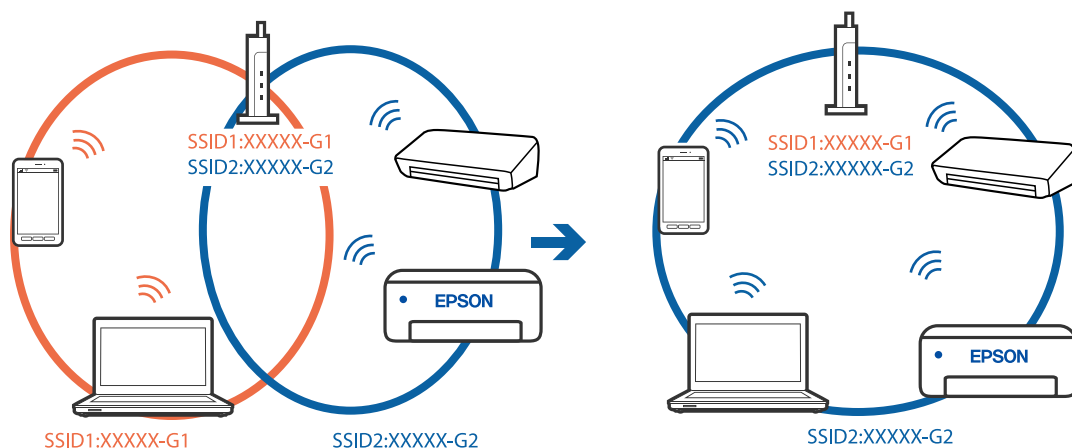
➔ [“Khi thay thế bộ định tuyến không dây” ở trang 273](#)

Các SSID được kết nối từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy tính khác nhau.

Giải pháp

Khi bạn sử dụng nhiều bộ định tuyến không dây cùng một lúc hoặc bộ định tuyến không dây có nhiều SSID và các thiết bị được kết nối với các SSID khác nhau, bạn không thể kết nối với bộ định tuyến không dây.

Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.



Có trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây.

Giải pháp

Hầu hết các bộ định tuyến không dây đều có tính năng trình tách riêng tư chặn giao tiếp giữa các thiết bị kết nối. Nếu bạn không thể thực hiện giao tiếp giữa máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh ngay cả

Khi các thiết bị được kết nối với cùng một mạng, hãy tắt tính năng trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây. Xem hướng dẫn đi kèm với bộ định tuyến không dây để biết chi tiết.

Địa chỉ IP được gán không chính xác.

Giải pháp

Nếu địa chỉ IP được gán cho máy in là 169.254.XXX.XXX và mặt nạ mạng con là 255.255.0.0 thì địa chỉ IP có thể không được chỉ định chính xác.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Nâng cao** trên bảng điều khiển của máy in, sau đó kiểm tra địa chỉ IP và mặt nạ mạng con đã gán cho máy in.

Khởi động lại bộ định tuyến không dây hoặc đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

➔ [“Đặt lại kết nối mạng” ở trang 273](#)

Có vấn đề với cài đặt mạng trên máy tính.

Giải pháp

Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ máy tính của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của máy tính của bạn chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì máy tính gặp sự cố.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.

Thiết bị kết nối với cổng USB 3.0 gây nhiễu tần số sóng vô tuyến.

Giải pháp

Khi bạn kết nối thiết bị với cổng USB 3.0 trên máy Mac, có thể xảy ra nhiễu tần số radio. Hãy thử các cách sau nếu bạn không thể kết nối với mạng LAN (Wi-Fi) không dây hoặc nếu hoạt động trở nên không ổn định.

- Đặt thiết bị được kết nối với cổng USB 3.0 cách xa máy tính.
- Kết nối với SSID cho dải tần số 5 GHz.

Xem phần sau để kết nối máy in với SSID.

➔ [“Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu” ở trang 277](#)

Máy in đã được kết nối qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng).

Giải pháp

Khi bạn kết nối máy in qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng), các sự cố sau có thể xảy ra tùy thuộc vào hub hoặc bộ định tuyến bạn đang sử dụng.

- Kết nối không ổn định, máy in liên tục kết nối và ngắt kết nối.
- Không thể kết nối với máy in.
- Tốc độ truyền tin chậm.

Làm theo các bước dưới đây để tắt IEEE 802.3az cho máy in và sau đó kết nối.

1. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
2. Khi IEEE 802.3az cho máy tính bật, hãy tắt tùy chọn này.

Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.

3. Kết nối trực tiếp máy tính và máy in bằng cáp Ethernet.
4. Trên máy in, in báo cáo kết nối mạng.
[“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 291](#)
5. Kiểm tra địa chỉ IP của máy in trên báo cáo kết nối mạng.
6. Trên máy tính, truy cập Web Config.
Chạy trình duyệt Web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in.
[“Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314](#)
7. Chọn tab **Network** > **Wired LAN**.
8. Chọn **OFF** cho **IEEE 802.3az**.
9. Nhấp vào **Next**.
10. Nhấp vào **OK**.
11. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
12. Nếu bạn tắt IEEE 802.3az cho máy tính ở bước 2, hãy bật tùy chọn này.
13. Kết nối cáp Ethernet mà bạn đã tháo ở bước 1 với máy tính và máy in.
Nếu sự cố vẫn xảy ra, các thiết bị khác với máy in có thể gây ra sự cố.

Máy in không thể kết nối bằng USB (Mac OS)

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

■ Bạn cắm cáp USB không đúng cách vào ổ cắm điện.

Giải pháp

Cắm chặt cáp USB vào máy in và máy tính.

■ Có vấn đề với trung tâm USB.

Giải pháp

Nếu bạn đang sử dụng bộ hub USB, hãy thử kết nối máy in trực tiếp với máy tính.

■ Có vấn đề với cáp USB hoặc đầu cắm USB.

Giải pháp

Nếu cáp USB không được nhận dạng, hãy thay cổng hoặc thay cáp USB.

Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (Mac OS)

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

■ Có vấn đề với phần mềm hoặc dữ liệu.

Giải pháp

- Đảm bảo rằng bạn đã cài đặt trình điều khiển máy in Epson chính hãng (EPSON XXXXX). Nếu không lắp trình điều khiển máy in Epson chính hãng, các chức năng khả dụng bị hạn chế. Chúng tôi khuyến bạn nên sử dụng trình điều khiển máy in Epson chính hãng.
 - Nếu bạn in một hình ảnh có kích cỡ dữ liệu lớn, máy tính có thể bị hết bộ nhớ. Hãy in ảnh ở độ phân giải thấp hơn hoặc kích cỡ nhỏ hơn.
 - Nếu bạn đã thử tất cả các giải pháp và vẫn không khắc phục được vấn đề, hãy thử gỡ cài đặt và cài đặt lại trình điều khiển máy in.
 - Bạn có thể giải quyết sự cố bằng cách cập nhật phần mềm lên phiên bản mới nhất. Để kiểm tra trạng thái phần mềm, hãy sử dụng công cụ cập nhật phần mềm.
- ➔ [“Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows” ở trang 169](#)
- ➔ [“Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Mac OS” ở trang 170](#)
- ➔ [“Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 168](#)
- ➔ [“Cập nhật ứng dụng và phần mềm điều khiển” ở trang 174](#)

■ Có vấn đề với trạng thái của máy in.

Giải pháp

Đảm bảo trạng thái của máy in không phải là **Dừng**.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** trên menu **Apple** > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó nhấp đúp vào máy in. Nếu máy in đang tạm dừng, nhấp **Tiếp tục**.

■ Hạn chế tính năng người dùng đang bật cho máy in.

Giải pháp

Máy in không thể in khi tính năng giới hạn người dùng được bật. Liên hệ với quản trị viên máy in của bạn.

Máy in không in trong khi sử dụng trình điều khiển máy in PostScript (Mac OS)

■ Cần thay đổi cài đặt Ngôn ngữ in.

Giải pháp

Thiết lập cài đặt **Ngôn ngữ in** thành **Tự động** hoặc **PS** trên bảng điều khiển.

Đột nhiên máy in không thể in qua kết nối mạng

Có thể là một trong những vấn đề sau.

■ Môi trường mạng đã thay đổi.

Giải pháp

Khi bạn đã thay đổi môi trường mạng, chẳng hạn như bộ định tuyến không dây hoặc nhà cung cấp dịch vụ, hãy thực hiện lại cài đặt mạng cho máy in.

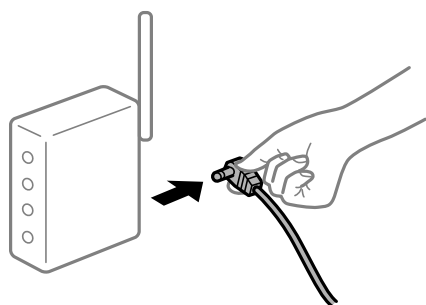
Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.

→ “[Đặt lại kết nối mạng](#)” ở trang 273

■ Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



■ Máy in không được kết nối với mạng.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Kiểm tra kết nối** và sau đó in báo cáo kết nối mạng. Nếu báo cáo cho biết rằng kết nối mạng không thành công thì kiểm tra báo cáo kết nối mạng và sau đó làm theo giải pháp đã in.

→ “[In báo cáo kết nối mạng](#)” ở trang 291

■ Có vấn đề với cài đặt mạng trên máy tính.

Giải pháp

Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ máy tính của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của máy tính của bạn chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì máy tính gặp sự cố.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.

Không thể in từ thiết bị thông minh

Đảm bảo rằng thiết bị thông minh và máy in đã kết nối đúng cách.

Nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề này khác nhau tùy thuộc vào việc chúng có kết nối hay không.

Kiểm tra trạng thái kết nối

Sử dụng Epson iPrint để kiểm tra trạng thái kết nối cho thiết bị thông minh và máy in.

Xem nội dung sau để cài đặt Epson iPrint nếu ứng dụng này vẫn chưa được cài đặt.

“[Ứng dụng để in dễ dàng từ thiết bị thông minh \(Epson iPrint\)](#)” ở trang 311

1. Trên thiết bị thông minh, khởi động Epson iPrint.

2. Kiểm tra xem tên máy in có được hiển thị trên màn hình chính không.

Khi tên máy in được hiển thị, kết nối đã được thiết lập thành công giữa thiết bị thông minh và máy in.

Khi nội dung sau được hiển thị, kết nối chưa được thiết lập giữa thiết bị thông minh và máy in.

Printer is not selected.

Communication error.

Kiểm tra các mục sau nếu kết nối chưa được thiết lập.

- Không nhận ra máy in qua kết nối mạng

[“Không thể kết nối với mạng” ở trang 202](#)

Kiểm tra các mục sau nếu kết nối đã được thiết lập.

- Đã nhận ra máy in, nhưng không thực hiện được thao tác in.

[“Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối \(iOS\)” ở trang 203](#)

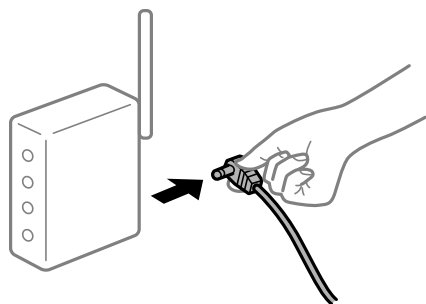
Không thể kết nối với mạng

Có thể là một trong những vấn đề sau.

■ Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



■ Thiết bị không thể nhận tín hiệu từ bộ định tuyến không dây vì chúng cách nhau quá xa.

Giải pháp

Sau khi di chuyển máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy in đến gần bộ định tuyến không dây, hãy tắt bộ định tuyến không dây, sau đó bật lại.

■ Khi thay đổi bộ định tuyến không dây, các cài đặt không khớp với bộ định tuyến mới.

Giải pháp

Thực hiện lại cài đặt kết nối cho khớp với bộ định tuyến không dây mới.

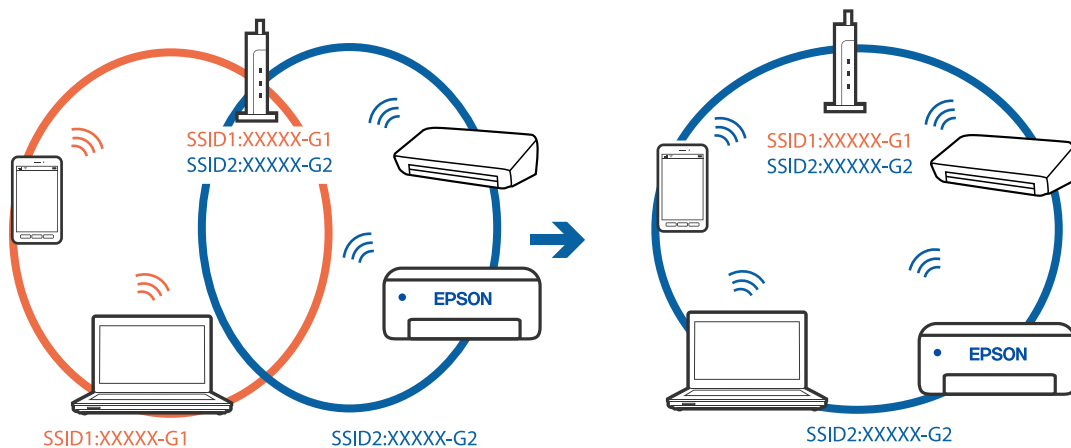
➔ [“Khi thay thế bộ định tuyến không dây” ở trang 273](#)

Các SSID được kết nối từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy tính khác nhau.

Giải pháp

Khi bạn sử dụng nhiều bộ định tuyến không dây cùng một lúc hoặc bộ định tuyến không dây có nhiều SSID và các thiết bị được kết nối với các SSID khác nhau, bạn không thể kết nối với bộ định tuyến không dây.

Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.



Có trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây.

Giải pháp

Hầu hết các bộ định tuyến không dây đều có tính năng trình tách riêng tư chặn giao tiếp giữa các thiết bị kết nối. Nếu bạn không thể thực hiện giao tiếp giữa máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh ngay cả khi các thiết bị được kết nối với cùng một mạng, hãy tắt tính năng trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây. Xem hướng dẫn đi kèm với bộ định tuyến không dây để biết chi tiết.

Địa chỉ IP được gán không chính xác.

Giải pháp

Nếu địa chỉ IP được gán cho máy in là 169.254.XXX.XXX và mặt nạ mạng con là 255.255.0.0 thì địa chỉ IP có thể không được chỉ định chính xác.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Nâng cao** trên bảng điều khiển của máy in, sau đó kiểm tra địa chỉ IP và mặt nạ mạng con đã gán cho máy in.

Khởi động lại bộ định tuyến không dây hoặc đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

➔ “Đặt lại kết nối mạng” ở trang 273

Có vấn đề với cài đặt mạng trên thiết bị thông minh.

Giải pháp

Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ thiết bị thông minh của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của thiết bị thông minh là chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì thiết bị thông minh có vấn đề.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu đi kèm thiết bị thông minh để biết chi tiết.

Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (iOS)

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

Tự động hiển thị thiết lập giấy đang tắt.

Giải pháp

Bật Tự động hiển thị thiết lập giấy trong menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Cài đặt nguồn giấy > Tự động hiển thị thiết lập giấy

AirPrint được tắt.

Giải pháp

Bật cài đặt AirPrint trên Web Config.

➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 314

Đột nhiên máy in không thể in qua kết nối mạng

Có thể là một trong những vấn đề sau.

Môi trường mạng đã thay đổi.

Giải pháp

Khi bạn đã thay đổi môi trường mạng, chẳng hạn như bộ định tuyến không dây hoặc nhà cung cấp dịch vụ, hãy thực hiện lại cài đặt mạng cho máy in.

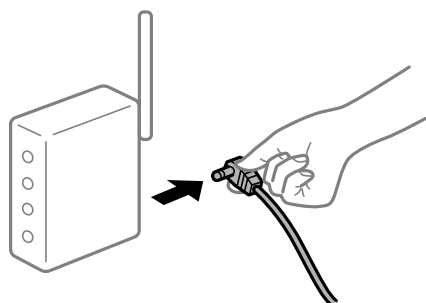
Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.

➔ “Đặt lại kết nối mạng” ở trang 273

Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



Máy in không được kết nối với mạng.

Giải pháp

Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Kiểm tra kết nối và sau đó in báo cáo kết nối mạng. Nếu báo cáo cho biết rằng kết nối mạng không thành công thì kiểm tra báo cáo kết nối mạng và sau đó làm theo giải pháp đã in.

➔ “In báo cáo kết nối mạng” ở trang 291

■ Có vấn đề với cài đặt mạng trên thiết bị thông minh.

Giải pháp

Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ thiết bị thông minh của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của thiết bị thông minh là chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì thiết bị thông minh có vấn đề.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu đi kèm thiết bị thông minh để biết chi tiết.

Không thể bắt đầu quét

Không thể bắt đầu quét từ Windows

Đảm bảo rằng máy tính và máy in đã kết nối đúng cách.

Nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề này khác nhau tùy thuộc vào việc chúng có kết nối hay không.

Kiểm tra trạng thái kết nối

Sử dụng Epson Printer Connection Checker để kiểm tra trạng thái kết nối cho máy tính và máy in. Bạn có thể giải quyết vấn đề tùy thuộc vào kết quả kiểm tra.

1. Nhấp đúp vào biểu tượng **Epson Printer Connection Checker** trên màn hình nền.

Epson Printer Connection Checker sẽ khởi động.

Nếu không có biểu tượng trên màn hình nền, hãy làm theo các phương pháp dưới đây để khởi động Epson Printer Connection Checker.

- Windows 10

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Epson Software > Epson Printer Connection Checker**.

- Windows 8.1/Windows 8

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

- Windows 7

Nhấp vào nút bắt đầu, rồi chọn **Tất cả các chương trình > Epson Software > Epson Printer Connection Checker**.

2. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để kiểm tra.

Lưu ý:

Nếu tên máy in không hiển thị, hãy cài đặt trình điều khiển máy in Epson chính hãng.

“Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows” ở trang 169

Khi đã xác định được vấn đề, hãy làm theo giải pháp được hiển thị trên màn hình.

Khi không thể giải quyết vấn đề, hãy kiểm tra các mục sau theo tình huống của bạn.

- Không nhận ra máy in qua kết nối mạng

[“Không thể kết nối với mạng” ở trang 206](#)

- Không nhận ra máy in qua kết nối USB

[“Máy in không thể kết nối bằng USB \(Windows\)” ở trang 191](#)

- ❑ Đã nhận ra máy in, nhưng không thực hiện được thao tác quét.

“Không thể quét ngay cả khi đã thiết lập kết nối chính xác (Windows)” ở trang 209

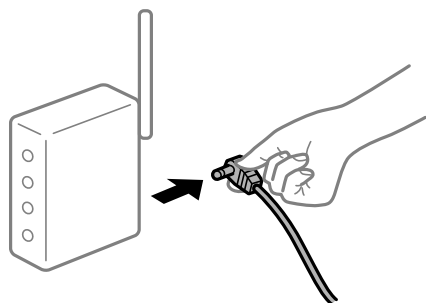
Không thể kết nối với mạng

Có thể là một trong những vấn đề sau.

■ Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



■ Thiết bị không thể nhận tín hiệu từ bộ định tuyến không dây vì chúng cách nhau quá xa.

Giải pháp

Sau khi di chuyển máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy in đến gần bộ định tuyến không dây, hãy tắt bộ định tuyến không dây, sau đó bật lại.

■ Khi thay đổi bộ định tuyến không dây, các cài đặt không khớp với bộ định tuyến mới.

Giải pháp

Thực hiện lại cài đặt kết nối cho khớp với bộ định tuyến không dây mới.

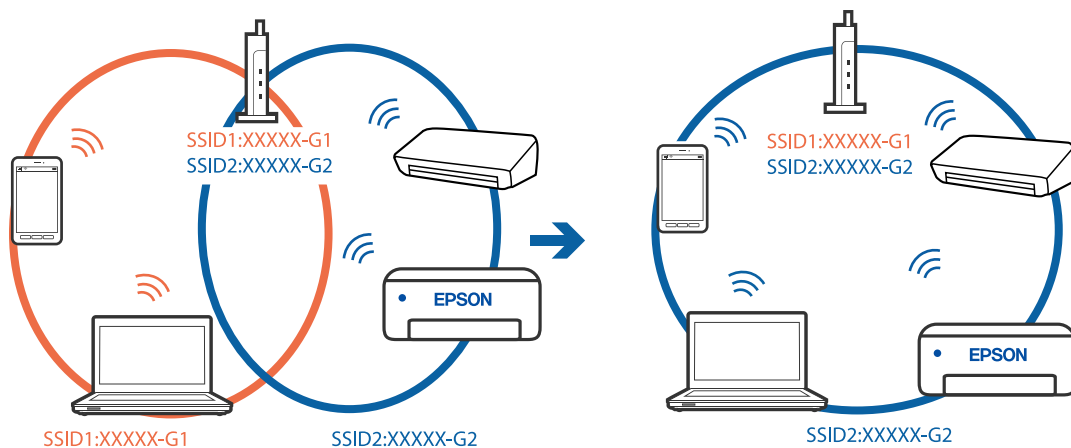
➔ “Khi thay thế bộ định tuyến không dây” ở trang 273

■ Các SSID được kết nối từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy tính khác nhau.

Giải pháp

Khi bạn sử dụng nhiều bộ định tuyến không dây cùng một lúc hoặc bộ định tuyến không dây có nhiều SSID và các thiết bị được kết nối với các SSID khác nhau, bạn không thể kết nối với bộ định tuyến không dây.

Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.



■ Có trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây.

Giải pháp

Hầu hết các bộ định tuyến không dây đều có tính năng trình tách riêng tư chặn giao tiếp giữa các thiết bị kết nối. Nếu bạn không thể thực hiện giao tiếp giữa máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh ngay cả khi các thiết bị được kết nối với cùng một mạng, hãy tắt tính năng trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây. Xem hướng dẫn đi kèm với bộ định tuyến không dây để biết chi tiết.

■ Địa chỉ IP được gán không chính xác.

Giải pháp

Nếu địa chỉ IP được gán cho máy in là 169.254.XXX.XXX và mặt nạ mạng con là 255.255.0.0 thì địa chỉ IP có thể không được chỉ định chính xác.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Nâng cao** trên bảng điều khiển của máy in, sau đó kiểm tra địa chỉ IP và mặt nạ mạng con đã gán cho máy in.

Khởi động lại bộ định tuyến không dây hoặc đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

➔ [“Đặt lại kết nối mạng” ở trang 273](#)

■ Có vấn đề với cài đặt mạng trên máy tính.

Giải pháp

Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ máy tính của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của máy tính của bạn chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì máy tính gặp sự cố.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.

■ Máy in đã được kết nối qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng).

Giải pháp

Khi bạn kết nối máy in qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng), các sự cố sau có thể xảy ra tùy thuộc vào hub hoặc bộ định tuyến bạn đang sử dụng.

- Kết nối không ổn định, máy in liên tục kết nối và ngắt kết nối.
- Không thể kết nối với máy in.
- Tốc độ truyền tin chậm.

Làm theo các bước dưới đây để tắt IEEE 802.3az cho máy in và sau đó kết nối.

1. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
2. Khi IEEE 802.3az cho máy tính bật, hãy tắt tùy chọn này.
Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.
3. Kết nối trực tiếp máy tính và máy in bằng cáp Ethernet.
4. Trên máy in, in báo cáo kết nối mạng.
[“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 291](#)
5. Kiểm tra địa chỉ IP của máy in trên báo cáo kết nối mạng.
6. Trên máy tính, truy cập Web Config.
Chạy trình duyệt Web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in.
[“Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314](#)
7. Chọn tab **Network** > **Wired LAN**.
8. Chọn **OFF** cho **IEEE 802.3az**.
9. Nhấp vào **Next**.
10. Nhấp vào **OK**.
11. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
12. Nếu bạn tắt IEEE 802.3az cho máy tính ở bước 2, hãy bật tùy chọn này.
13. Kết nối cáp Ethernet mà bạn đã tháo ở bước 1 với máy tính và máy in.
Nếu sự cố vẫn xảy ra, các thiết bị khác với máy in có thể gây ra sự cố.

Máy in không thể kết nối bằng USB (Windows)

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

Bạn cắm cáp USB không đúng cách vào ổ cắm điện.

Cắm chặt cáp USB vào máy in và máy tính.

Có vấn đề với trung tâm USB.

Nếu bạn đang sử dụng bộ hub USB, hãy thử kết nối máy in trực tiếp với máy tính.

Có vấn đề với cáp USB hoặc đầu cắm USB.

Nếu cáp USB không được nhận dạng, hãy thay cổng hoặc thay cáp USB.

Không thể quét ngay cả khi đã thiết lập kết nối chính xác (Windows)

Quét ở độ phân giải cao qua mạng.

Thử quét ở độ phân giải thấp hơn.

Không thể bắt đầu quét từ Mac OS

Đảm bảo rằng máy tính và máy in đã kết nối đúng cách.

Nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề này khác nhau tùy thuộc vào việc chúng có kết nối hay không.

Kiểm tra trạng thái kết nối

Sử dụng EPSON Status Monitor để kiểm tra trạng thái kết nối cho máy tính và máy in.

1. Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in.
2. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tiện ích** > **Mở tiện ích máy in**.
3. Nhấp vào **EPSON Status Monitor**.

Khi các mục còn lại được hiển thị, kết nối đã được thiết lập thành công giữa máy tính và máy in.

Kiểm tra các mục sau nếu kết nối chưa được thiết lập.

- Không nhận ra máy in qua kết nối mạng
“[Không thể kết nối với mạng](#)” ở trang 209
- Không nhận ra máy in qua kết nối USB
“[Máy in không thể kết nối bằng USB \(Mac OS\)](#)” ở trang 199

Kiểm tra các mục sau nếu kết nối đã được thiết lập.

- Đã nhận ra máy in, nhưng không thực hiện được thao tác quét.
“[Không thể quét ngay cả khi đã thiết lập kết nối chính xác \(Mac OS\)](#)” ở trang 212

Không thể kết nối với mạng

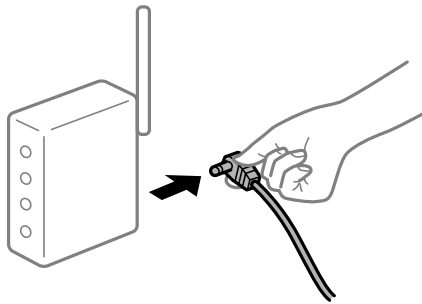
Có thể là một trong những vấn đề sau.

■ Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy

tính hoặc thiết bị thông minh gắn với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



Thiết bị không thể nhận tín hiệu từ bộ định tuyến không dây vì chúng cách nhau quá xa.

Giải pháp

Sau khi di chuyển máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy in đến gần bộ định tuyến không dây, hãy tắt bộ định tuyến không dây, sau đó bật lại.

Khi thay đổi bộ định tuyến không dây, các cài đặt không khớp với bộ định tuyến mới.

Giải pháp

Thực hiện lại cài đặt kết nối cho khớp với bộ định tuyến không dây mới.

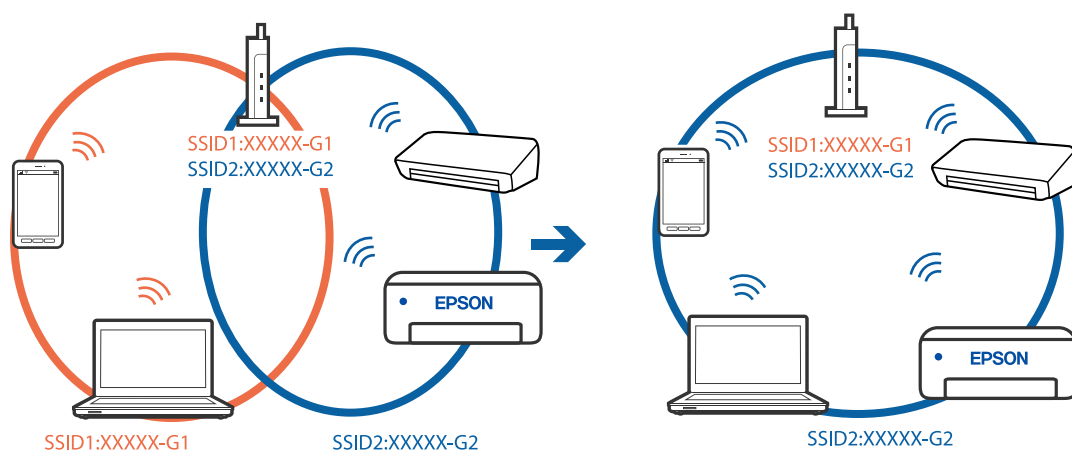
➔ “[Khi thay thế bộ định tuyến không dây](#)” ở trang 273

Các SSID được kết nối từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy tính khác nhau.

Giải pháp

Khi bạn sử dụng nhiều bộ định tuyến không dây cùng một lúc hoặc bộ định tuyến không dây có nhiều SSID và các thiết bị được kết nối với các SSID khác nhau, bạn không thể kết nối với bộ định tuyến không dây.

Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.



Có trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây.

Giải pháp

Hầu hết các bộ định tuyến không dây đều có tính năng trình tách riêng tư chặn giao tiếp giữa các thiết bị kết nối. Nếu bạn không thể thực hiện giao tiếp giữa máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh ngay cả

Khi các thiết bị được kết nối với cùng một mạng, hãy tắt tính năng trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây. Xem hướng dẫn đi kèm với bộ định tuyến không dây để biết chi tiết.

Địa chỉ IP được gán không chính xác.

Giải pháp

Nếu địa chỉ IP được gán cho máy in là 169.254.XXX.XXX và mặt nạ mạng con là 255.255.0.0 thì địa chỉ IP có thể không được chỉ định chính xác.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Nâng cao** trên bảng điều khiển của máy in, sau đó kiểm tra địa chỉ IP và mặt nạ mạng con đã gán cho máy in.

Khởi động lại bộ định tuyến không dây hoặc đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

➔ [“Đặt lại kết nối mạng” ở trang 273](#)

Có vấn đề với cài đặt mạng trên máy tính.

Giải pháp

Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ máy tính của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của máy tính của bạn chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì máy tính gặp sự cố.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.

Thiết bị kết nối với cổng USB 3.0 gây nhiễu tần số sóng vô tuyến.

Giải pháp

Khi bạn kết nối thiết bị với cổng USB 3.0 trên máy Mac, có thể xảy ra nhiễu tần số radio. Hãy thử các cách sau nếu bạn không thể kết nối với mạng LAN (Wi-Fi) không dây hoặc nếu hoạt động trở nên không ổn định.

- Đặt thiết bị được kết nối với cổng USB 3.0 cách xa máy tính.
- Kết nối với SSID cho dải tần số 5 GHz.

Xem phần sau để kết nối máy in với SSID.

➔ [“Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu” ở trang 277](#)

Máy in đã được kết nối qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng).

Giải pháp

Khi bạn kết nối máy in qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng), các sự cố sau có thể xảy ra tùy thuộc vào hub hoặc bộ định tuyến bạn đang sử dụng.

- Kết nối không ổn định, máy in liên tục kết nối và ngắt kết nối.
- Không thể kết nối với máy in.
- Tốc độ truyền tin chậm.

Làm theo các bước dưới đây để tắt IEEE 802.3az cho máy in và sau đó kết nối.

1. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
2. Khi IEEE 802.3az cho máy tính bật, hãy tắt tùy chọn này.

Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.

3. Kết nối trực tiếp máy tính và máy in bằng cáp Ethernet.
4. Trên máy in, in báo cáo kết nối mạng.
[“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 291](#)
5. Kiểm tra địa chỉ IP của máy in trên báo cáo kết nối mạng.
6. Trên máy tính, truy cập Web Config.
Chạy trình duyệt Web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in.
[“Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314](#)
7. Chọn tab **Network** > **Wired LAN**.
8. Chọn **OFF** cho **IEEE 802.3az**.
9. Nhấp vào **Next**.
10. Nhấp vào **OK**.
11. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
12. Nếu bạn tắt IEEE 802.3az cho máy tính ở bước 2, hãy bật tùy chọn này.
13. Kết nối cáp Ethernet mà bạn đã tháo ở bước 1 với máy tính và máy in.
Nếu sự cố vẫn xảy ra, các thiết bị khác với máy in có thể gây ra sự cố.

Máy in không thể kết nối bằng USB (Mac OS)

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

Bạn cắm cáp USB không đúng cách vào ổ cắm điện.

Cắm chặt cáp USB vào máy in và máy tính.

Có vấn đề với trung tâm USB.

Nếu bạn đang sử dụng bộ hub USB, hãy thử kết nối máy in trực tiếp với máy tính.

Có vấn đề với cáp USB hoặc đầu cắm USB.

Nếu cáp USB không được nhận dạng, hãy thay cổng hoặc thay cáp USB.

Không thể quét ngay cả khi đã thiết lập kết nối chính xác (Mac OS)

Quét ở độ phân giải cao qua mạng.

Thử quét ở độ phân giải thấp hơn.

Không thể bắt đầu quét từ thiết bị thông minh

Đảm bảo rằng thiết bị thông minh và máy in đã kết nối đúng cách.

Nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề này khác nhau tùy thuộc vào việc chúng có kết nối hay không.

Kiểm tra trạng thái kết nối

Sử dụng Epson iPrint để kiểm tra trạng thái kết nối cho thiết bị thông minh và máy in.

Xem nội dung sau để cài đặt Epson iPrint nếu ứng dụng này vẫn chưa được cài đặt.

[“Ứng dụng để in dễ dàng từ thiết bị thông minh \(Epson iPrint\)” ở trang 311](#)

1. Trên thiết bị thông minh, khởi động Epson iPrint.
2. Kiểm tra xem tên máy in có được hiển thị trên màn hình chính không.
Khi tên máy in được hiển thị, kết nối đã được thiết lập thành công giữa thiết bị thông minh và máy in.
Khi nội dung sau được hiển thị, kết nối chưa được thiết lập giữa thiết bị thông minh và máy in.
 - Printer is not selected.
 - Communication error.

Kiểm tra các mục sau nếu kết nối chưa được thiết lập.

- Không nhận ra máy in qua kết nối mạng
[“Không thể kết nối với mạng” ở trang 213](#)

Kiểm tra các mục sau nếu kết nối đã được thiết lập.

- Đã nhận ra máy in, nhưng không thực hiện được thao tác quét.
[“Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối \(iOS\)” ở trang 203](#)

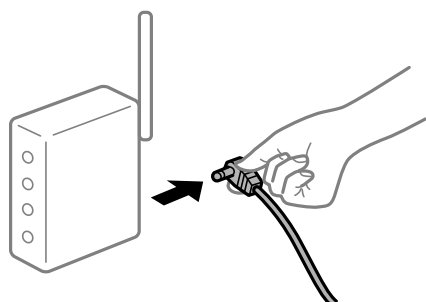
Không thể kết nối với mạng

Có thể là một trong những vấn đề sau.

■ Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



Thiết bị không thể nhận tín hiệu từ bộ định tuyến không dây vì chúng cách nhau quá xa.

Giải pháp

Sau khi di chuyển máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy in đến gần bộ định tuyến không dây, hãy tắt bộ định tuyến không dây, sau đó bật lại.

Khi thay đổi bộ định tuyến không dây, các cài đặt không khớp với bộ định tuyến mới.

Giải pháp

Thực hiện lại cài đặt kết nối cho khớp với bộ định tuyến không dây mới.

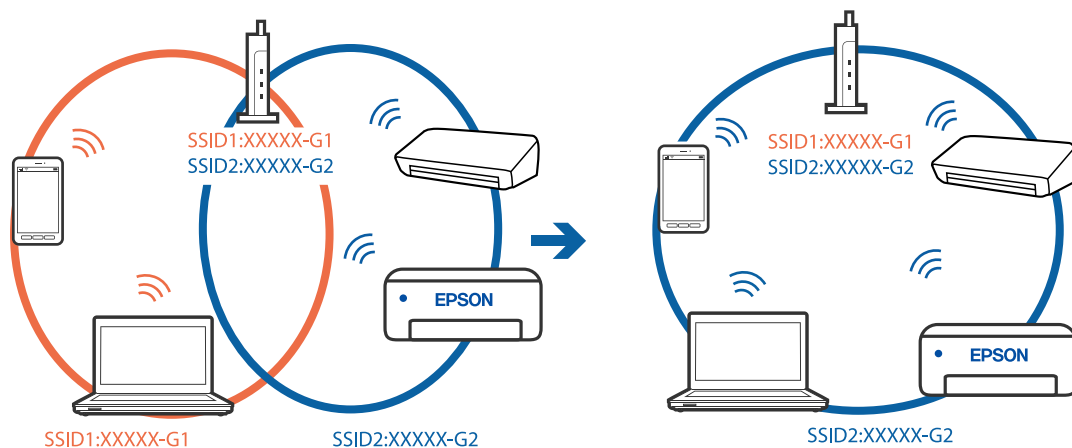
➔ “Khi thay thế bộ định tuyến không dây” ở trang 273

Các SSID được kết nối từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy tính khác nhau.

Giải pháp

Khi bạn sử dụng nhiều bộ định tuyến không dây cùng một lúc hoặc bộ định tuyến không dây có nhiều SSID và các thiết bị được kết nối với các SSID khác nhau, bạn không thể kết nối với bộ định tuyến không dây.

Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.



Có trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây.

Giải pháp

Hầu hết các bộ định tuyến không dây đều có tính năng trình tách riêng tư chặn giao tiếp giữa các thiết bị kết nối. Nếu bạn không thể thực hiện giao tiếp giữa máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh ngay cả khi các thiết bị được kết nối với cùng một mạng, hãy tắt tính năng trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây. Xem hướng dẫn đi kèm với bộ định tuyến không dây để biết chi tiết.

Địa chỉ IP được gán không chính xác.

Giải pháp

Nếu địa chỉ IP được gán cho máy in là 169.254.XXX.XXX và mặt nạ mạng con là 255.255.0.0 thì địa chỉ IP có thể không được chỉ định chính xác.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Nâng cao** trên bảng điều khiển của máy in, sau đó kiểm tra địa chỉ IP và mặt nạ mạng con đã gán cho máy in.

Khởi động lại bộ định tuyến không dây hoặc đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

➔ “Đặt lại kết nối mạng” ở trang 273

Có vấn đề với cài đặt mạng trên thiết bị thông minh.

Giải pháp

Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ thiết bị thông minh của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của thiết bị thông minh là chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì thiết bị thông minh có vấn đề.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu đi kèm thiết bị thông minh để biết chi tiết.

Không thể lưu hình ảnh đã quét vào thư mục dùng chung

Thông báo được hiển thị trên bảng điều khiển

Khi thông báo lỗi được hiển thị trên bảng điều khiển, hãy kiểm tra chính thông báo hoặc danh sách sau đây để giải quyết vấn đề.

Thông báo	Giải pháp
Lỗi DNS. Kiểm tra cài đặt DNS.	<p>Không thể kết nối với máy tính. Kiểm tra các thông tin sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Đảm bảo rằng địa chỉ trong danh sách liên hệ trên máy in và địa chỉ của thư mục dùng chung giống nhau. <input type="checkbox"/> Nếu địa chỉ IP của máy tính là tĩnh và được đặt thủ công, hãy thay đổi tên máy tính trong đường dẫn mạng cho địa chỉ IP. Ví dụ: \\EPSON02\SCAN thành \\192.168.xxx.xxx\SCAN <input type="checkbox"/> Đảm bảo rằng máy tính đã được bật và không ở chế độ ngủ. Nếu máy tính ở chế độ ngủ, bạn không thể lưu hình ảnh đã quét vào thư mục dùng chung. <input type="checkbox"/> Tạm thời tắt phần mềm bảo mật và Tường lửa của máy tính. Nếu cách này giải quyết được lỗi, hãy kiểm tra cài đặt trong phần mềm bảo mật. <input type="checkbox"/> Nếu Mạng công khai được chọn làm địa điểm mạng, bạn không thể lưu hình ảnh đã quét vào thư mục dùng chung. Đặt cài đặt chuyển tiếp cho mỗi cổng. <input type="checkbox"/> Nếu bạn đang sử dụng máy tính xách tay và địa chỉ IP được đặt thành DHCP, địa chỉ IP có thể thay đổi khi kết nối lại với mạng. Lấy lại địa chỉ IP. <input type="checkbox"/> Đảm bảo cài đặt DNS chính xác. Liên hệ với quản trị viên mạng về cài đặt DNS. <input type="checkbox"/> Tên máy tính và địa chỉ IP có thể khác nhau khi bảng quản lý của máy chủ DNS không được cập nhật. Liên hệ với quản trị viên máy chủ DNS của bạn.
Lỗi xác thực. Kiểm tra phương pháp xác thực, tài khoản xác thực và mật khẩu xác thực.	<p>Đảm bảo tên người dùng và mật khẩu chính xác trên máy tính và danh bạ trên máy in. Ngoài ra, đảm bảo rằng mật khẩu không hết hạn.</p>
Lỗi truyền tin. Kiểm tra kết nối mạng/Wi-Fi.	<p>Không thể giao tiếp với thư mục mạng đã đăng ký trong danh sách liên hệ. Kiểm tra các thông tin sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Đảm bảo rằng Use Microsoft network sharing được bật trên Web Config. Chọn Network > MS Network trên Web Config. <input type="checkbox"/> Đảm bảo rằng địa chỉ trong danh sách liên hệ trên máy in và địa chỉ của thư mục dùng chung giống nhau. <input type="checkbox"/> Quyền truy cập cho người dùng trong danh sách liên hệ phải được thêm trên tab Chia sẻ và tab Bảo mật của thuộc tính thư mục dùng chung. Ngoài ra, các quyền cho người dùng phải được đặt thành "cho phép".
Tên tệp đã được dùng. Đổi tên tệp và quét lại.	<p>Thay đổi cài đặt tên tệp. Nếu không, hãy di chuyển hoặc xóa tệp hoặc thay đổi tên tệp trên thư mục dùng chung.</p>

Thông báo	Giải pháp
(Các) tệp vừa quét quá lớn. Chỉ XX trang đã được gửi. Kiểm tra xem Địa điểm có đủ chỗ trống hay không.	Không đủ dung lượng đĩa trên máy tính. Tăng vùng trống trên máy tính.

■ Kiểm tra điểm nơi xảy ra lỗi

Giải pháp

Khi lưu hình ảnh đã quét vào thư mục dùng chung, quá trình lưu tiếp tục như sau. Sau đó, bạn có thể kiểm tra điểm nơi xảy ra lỗi.

Mục	Vận hành	Thông báo lỗi
Đang kết nối	Kết nối với máy tính từ máy in.	Lỗi DNS. Kiểm tra cài đặt DNS.
Đang đăng nhập vào máy tính	Đăng nhập vào máy tính bằng tên người dùng và mật khẩu.	Lỗi xác thực. Kiểm tra phương pháp xác thực, tài khoản xác thực và mật khẩu xác thực.
Đang kiểm tra thư mục để lưu	Kiểm tra đường dẫn mạng của thư mục dùng chung.	Lỗi truyền tin. Kiểm tra kết nối mạng/Wi-Fi.
Đang kiểm tra tên tệp	Kiểm tra xem có tệp có cùng tên với tệp mà bạn muốn lưu trong thư mục không.	Tên tệp đã được dùng. Đổi tên tệp và quét lại.
Đang ghi tệp	Ghi tệp mới.	(Các) tệp vừa quét quá lớn. Chỉ XX trang đã được gửi. Kiểm tra xem Địa điểm có đủ chỗ trống hay không.

Lưu hình ảnh đã quét mất nhiều thời gian

■ Phải mất một thời gian dài để phân giải tên tương ứng với "Tên miền" và "Địa chỉ IP".

Giải pháp

Kiểm tra các điểm sau.

- Đảm bảo cài đặt DNS chính xác.
- Đảm bảo mỗi cài đặt DNS chính xác khi kiểm tra Web Config.
- Đảm bảo tên miền DNS chính xác.

Không thể gửi hoặc nhận fax

Không thể gửi hoặc nhận fax

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

■ Có một số vấn đề với giắc cắm điện thoại trên tường.

Giải pháp

Kiểm tra giắc cắm điện thoại trên tường có hoạt động không bằng cách nối điện thoại với giắc và thử. Nếu bạn không thể gọi hoặc nhận cuộc gọi, hãy liên hệ với công ty viễn thông của bạn.

■ Có một số vấn đề khi kết nối với đường điện thoại.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Kiểm tra kết nối fax** trên bảng điều khiển để chạy kiểm tra kết nối fax tự động. Hãy thử các giải pháp được in ra trên báo cáo.

■ Xảy ra lỗi giao tiếp.

Giải pháp

Chọn **Chậm (9.600b/giây)** trong **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt cơ bản** > **Tốc độ fax** trên bảng điều khiển.

■ Đã kết nối với đường điện thoại DSL không có bộ lọc DSL.

Giải pháp

Để kết nối với đường điện thoại DSL, bạn cần sử dụng modem DSL được trang bị bộ lọc DSL tích hợp, hoặc lắp đặt một bộ lọc DSL riêng vào đường điện thoại. Hãy liên hệ với nhà cung cấp DSL của bạn.

[“Kết nối với DSL hoặc ISDN” ở trang 407](#)

■ Có một số vấn đề với bộ lọc DSL khi bạn kết nối với đường dây điện thoại DSL.

Giải pháp

Nếu bạn không thể gửi hoặc nhận fax, hãy kết nối trực tiếp máy in với giắc cắm điện thoại trên tường để xem máy in có thể gửi fax không. Nếu hoạt động, vấn đề có thể do bộ lọc DSL gây ra. Hãy liên hệ với nhà cung cấp DSL của bạn.

Không thể gửi fax

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Đường kết nối được đặt là PSTN tại cơ sở sử dụng Tổng đài nội bộ (PBX).

Giải pháp

Chọn **PBX** trong **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt cơ bản** > **Loại dòng** trên bảng điều khiển.

■ Gửi fax mà không nhập mã truy cập trong môi trường có lắp đặt tổng đài.

Giải pháp

Nếu hệ thống điện thoại của bạn yêu cầu mã truy cập bên ngoài để quay số ra bên ngoài, hãy đăng ký mã truy cập với máy in, và nhập # (dấu thăng) ở đầu số fax khi gửi.

■ Thông tin đầu trang cho các bản fax gửi đi không được đăng ký.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt cơ bản** > **Tiêu đề** và thiết lập thông tin đầu trang. Một số máy fax tự động từ chối fax đến không chứa thông tin đầu trang.

■ ID người gọi của bạn bị chặn.

Giải pháp

Liên hệ với công ty viễn thông để bỏ chặn ID người gọi của bạn. Một số điện thoại hoặc máy fax tự động từ chối cuộc gọi ẩn danh.

■ Số fax của người nhận sai.

Giải pháp

Kiểm tra xem số của người nhận đã đăng ký trong danh bạ của bạn hay bạn đã nhập trực tiếp bằng bàn phím có chính xác không. Hoặc, kiểm tra với người nhận xem số fax có chính xác không.

■ Máy fax của người nhận chưa sẵn sàng nhận fax.

Giải pháp

Hỏi người nhận xem máy fax của người nhận đã sẵn sàng nhận fax chưa.

■ Gửi fax vô tình bằng tính năng địa chỉ con.

Giải pháp

Kiểm tra xem bạn có vô tình gửi fax bằng tính năng địa chỉ con hay không. Nếu bạn chọn người nhận có địa chỉ con từ danh bạ thì fax có thể được gửi bằng tính năng địa chỉ con.

■ Máy fax của người nhận không có khả năng nhận fax bằng tính năng địa chỉ con.

Giải pháp

Khi gửi fax bằng tính năng địa chỉ con, hãy hỏi người nhận liệu máy fax của họ có khả năng nhận fax bằng tính năng địa chỉ con hay không.

■ Địa chỉ con và mật khẩu sai.

Giải pháp

Khi gửi fax bằng tính năng địa chỉ con, hãy kiểm tra xem địa chỉ con và mật khẩu có đúng không. Xác minh với người nhận rằng địa chỉ con và mật khẩu đều khớp.

■ Dữ liệu đang được gửi quá lớn.

Giải pháp

Bạn có thể gửi fax ở kích thước dữ liệu nhỏ hơn bằng một trong các phương thức sau.

- Khi bạn gửi fax ở chế độ đơn sắc, hãy bật **Gửi trực tiếp** trong **Fax > Cài đặt fax > Cài đặt gửi fax**.
“Gửi nhiều trang tài liệu đơn sắc (Gửi trực tiếp)” ở trang 126
- Sử dụng điện thoại kết nối
“Gửi fax bằng cách quay số từ thiết bị điện thoại bên ngoài” ở trang 124
- Sử dụng tính năng Gác máy điện thoại
“Gửi fax theo cách thủ công sau khi xác nhận trạng thái của người gửi” ở trang 124
- Tách bản gốc

Không thể nhận fax

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

Chúng tôi cũng khuyên bạn nên kiểm tra trạng thái máy in trong CV/T.thái, chẳng hạn như máy in hiện có nhận fax hay không.

■ **Đăng ký dịch vụ chuyển tiếp cuộc gọi.**

Giải pháp

Nếu bạn đã đăng ký dịch vụ chuyển tiếp cuộc gọi thì máy in không thể nhận fax. Hãy liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ.

■ **Chế độ nhận được đặt thành Thủ công trong khi điện thoại bên ngoài kết nối với máy in.**

Giải pháp

Nếu điện thoại bên ngoài kết nối với máy in và đang dùng chung đường điện thoại với máy in, hãy chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản**, sau đó đặt **Chế độ nhận** thành **Tự động**.

■ **Bộ nhớ khả dụng của hộp thư đến và hộp thư bí mật không đủ.**

Giải pháp

Đã lưu tổng cộng 100 tài liệu đã nhận vào hộp thư đến và hộp thư bí mật. Xóa các tài liệu không cần thiết.

■ **Máy tính sẽ lưu các bản fax đã nhận hiện không bật.**

Giải pháp

Khi bạn thực hiện cài đặt để lưu fax đã nhận vào máy tính, hãy bật máy tính. Fax đã nhận sẽ bị xóa sau khi đã lưu vào máy tính.

■ **Địa chỉ con và mật khẩu sai.**

Giải pháp

Khi nhận fax bằng tính năng địa chỉ con, hãy kiểm tra xem địa chỉ con và mật khẩu có đúng không. Xác minh với người gửi rằng địa chỉ con và mật khẩu trùng khớp.

■ **Số fax của người gửi đã được đăng ký trong Danh sách số từ chối.**

Giải pháp

Đảm bảo rằng có thể xóa số của người gửi khỏi **Danh sách số từ chối** trước khi xóa số này. Xóa khỏi **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Fax từ chối > Sửa danh sách số từ chối**. Hoặc tắt **Danh sách số từ chối** in **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Fax từ chối > Fax từ chối**. Fax được gửi từ các số chưa đăng ký trong danh sách này sẽ bị chặn khi cài đặt này bật.

■ **Số fax của người gửi chưa được đăng ký trong danh bạ.**

Giải pháp

Đăng ký số fax của người gửi vào danh bạ. Hoặc tắt **Danh bạ chưa đăng ký** trong **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Fax từ chối > Fax từ chối**. Fax được gửi từ các số chưa đăng ký trong danh sách này sẽ bị chặn.

■ **Người gửi đã gửi fax không có thông tin đầu trang.**

Giải pháp



Hỏi người gửi xem thông tin đầu trang đã được thiết lập trên máy fax của họ hay chưa. Hoặc tắt **Đã chặn khoảng trống tiêu đề fax** trong **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Fax từ chối > Fax từ chối**. Fax không có thông tin đầu trang sẽ bị chặn khi cài đặt này bật.

Không thể gửi fax đến người nhận chỉ định

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Máy của người nhận phải mất một thời gian dài để trả lời.

Giải pháp

Nếu máy của người nhận không nhận cuộc gọi của bạn trong vòng 50 giây sau khi máy in đã kết thúc việc quay số, cuộc gọi kết thúc cùng với lỗi. Gọi điện bằng tính năng  (Gác máy) hoặc bằng điện thoại đã kết nối để kiểm tra xem mất bao lâu trước khi bạn nghe âm báo fax. Nếu thời gian quá 50 giây, hãy thêm các khoảng tạm dừng sau số fax để gửi fax. Nhấn  để nhập khoảng tạm dừng. Dấu gạch ngang được nhập vào làm dấu tạm dừng. Một lần tạm dừng khoảng ba giây. Thêm nhiều lần tạm dừng theo nhu cầu.

■ Cài đặt Tốc độ fax được đăng ký trong danh bạ là sai.

Giải pháp

Chọn người nhận từ danh bạ, sau đó chọn Sửa > Tốc độ fax > Chậm (9.600b/giây).

Không thể gửi fax vào thời gian đã định

■ Ngày và giờ của máy in sai.

Giải pháp

Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Cài đặt ngày/giờ, sau đó đặt ngày và giờ chính xác.

Fax được gửi với kích cỡ sai

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Bản gốc đặt không chính xác.

Giải pháp

- Đảm bảo đặt bản gốc thích hợp theo các dấu căn chỉnh.
- Nếu thiếu cạnh hình quét, hãy di chuyển bản gốc hơi xa ra cạnh mặt kính máy quét. Bạn không thể quét vùng trong khoảng 1,5 mm (0,06 in.) từ mép của kính máy quét.

➔ “Đặt bản gốc” ở trang 38

■ Có bụi hoặc vết bẩn trên kính máy quét hoặc tấm lót tài liệu.

Giải pháp

Khi quét từ bảng điều khiển và chọn chức năng cắt vùng tự động quét, hãy loại bỏ rác hoặc bụi bẩn khỏi mặt kính máy quét và tấm lót tài liệu. Nếu có mọi loại rác hoặc bụi bẩn nào xung quanh bản gốc, khoảng quét sẽ mở rộng để bao gồm nó.

➔ “Vệ sinh Kính Máy Scan” ở trang 161

➔ “Vệ sinh Kính Máy Scan” ở trang 161

Không thể lưu fax đã nhận vào thiết bị nhớ

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Cài đặt lưu fax đã nhận vào bộ nhớ ngoài đang tắt.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt nhận**, sau đó bật **Lưu vào thiết bị bộ nhớ** trong từng menu.

■ Thiết bị nhớ không kết nối với máy in.

Giải pháp

Hãy lết nối thiết bị nhớ với máy in, mà ở đó bạn đã tạo thư mục để lưu fax. Sau khi fax được lưu vào thiết bị, chúng sẽ bị xóa khỏi bộ nhớ của máy in.

■ Không có đủ dung lượng trống trên thiết bị.

Giải pháp

Xóa dữ liệu không cần thiết khỏi thiết bị để tăng dung lượng trống. Hoặc, kết nối một thiết bị khác có đủ dung lượng trống.

■ Thiết bị nhớ đang chống ghi.

Giải pháp

Kiểm tra xem thiết bị có chống ghi không.

Máy in không in các bản fax đã nhận được

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Đã có lỗi xảy ra trên máy in như kẹt giấy.

Giải pháp

Xóa lỗi máy in, sau đó yêu cầu người gửi gửi lại fax.

■ Chức năng in fax đã nhận đang tắt trong cài đặt hiện tại.

Giải pháp

Thực hiện cài đặt để in các bản fax đã nhận trong **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt nhận** > **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp**.

Không thể gửi và nhận fax (Windows)

Đảm bảo rằng máy tính và máy in đã kết nối đúng cách. Nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề này khác nhau tùy thuộc vào việc chúng có kết nối hay không.

Kiểm tra trạng thái kết nối

Sử dụng Epson Printer Connection Checker để kiểm tra trạng thái kết nối cho máy tính và máy in. Bạn có thể giải quyết vấn đề tùy thuộc vào kết quả kiểm tra.

1. Nhấp đúp vào biểu tượng **Epson Printer Connection Checker** trên màn hình nền.

Epson Printer Connection Checker sẽ khởi động.

Nếu không có biểu tượng trên màn hình nền, hãy làm theo các phương pháp dưới đây để khởi động Epson Printer Connection Checker.

- Windows 10

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Epson Software > Epson Printer Connection Checker**.

- Windows 8.1/Windows 8

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

- Windows 7

Nhấp vào nút bắt đầu, rồi chọn **Tất cả các chương trình > Epson Software > Epson Printer Connection Checker**.

2. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để kiểm tra.

Lưu ý:

Nếu tên máy in không hiển thị, hãy cài đặt trình điều khiển máy in Epson chính hãng.

“Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows” ở trang 169

Khi đã xác định được vấn đề, hãy làm theo giải pháp được hiển thị trên màn hình.

Khi không thể giải quyết vấn đề, hãy kiểm tra các mục sau theo tình huống của bạn.

- Không nhận ra máy in qua kết nối mạng

“Không thể kết nối với mạng” ở trang 188

- Không nhận ra máy in qua kết nối USB

“Máy in không thể kết nối bằng USB (Windows)” ở trang 191

- Đã nhận ra máy in, nhưng không thực hiện được thao tác in.

“Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (Windows)” ở trang 191

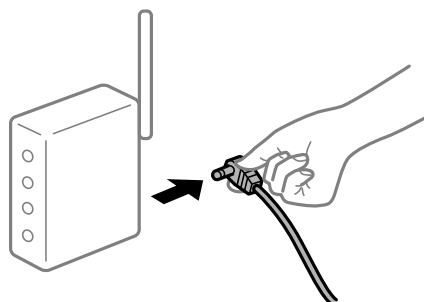
Không thể kết nối với mạng

Có thể là một trong những vấn đề sau.

■ Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



Thiết bị không thể nhận tín hiệu từ bộ định tuyến không dây vì chúng cách nhau quá xa.

Giải pháp

Sau khi di chuyển máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy in đến gần bộ định tuyến không dây, hãy tắt bộ định tuyến không dây, sau đó bật lại.

Khi thay đổi bộ định tuyến không dây, các cài đặt không khớp với bộ định tuyến mới.

Giải pháp

Thực hiện lại cài đặt kết nối cho khớp với bộ định tuyến không dây mới.

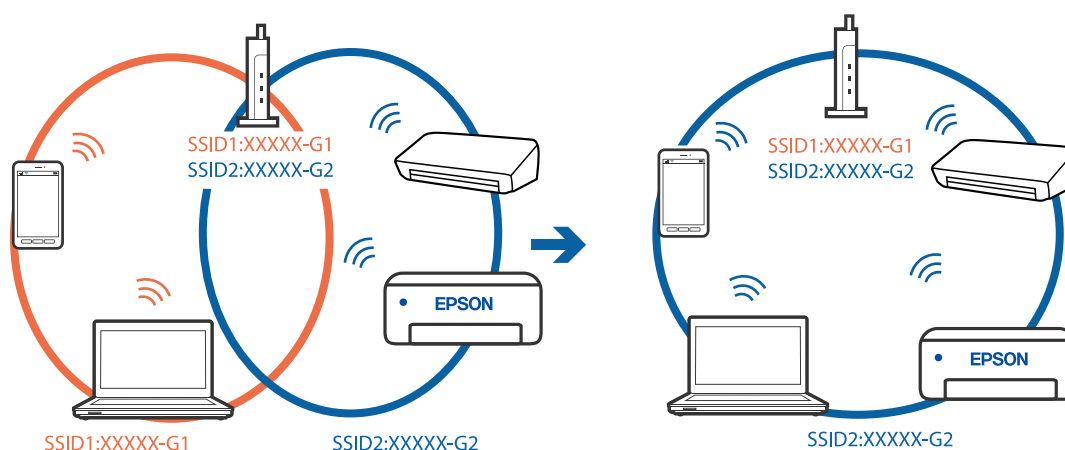
➔ “[Khi thay thế bộ định tuyến không dây](#)” ở trang 273

Các SSID được kết nối từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy tính khác nhau.

Giải pháp

Khi bạn sử dụng nhiều bộ định tuyến không dây cùng một lúc hoặc bộ định tuyến không dây có nhiều SSID và các thiết bị được kết nối với các SSID khác nhau, bạn không thể kết nối với bộ định tuyến không dây.

Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.



Có trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây.

Giải pháp

Hầu hết các bộ định tuyến không dây đều có tính năng trình tách riêng tư chặn giao tiếp giữa các thiết bị kết nối. Nếu bạn không thể thực hiện giao tiếp giữa máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh ngay cả khi các thiết bị được kết nối với cùng một mạng, hãy tắt tính năng trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây. Xem hướng dẫn đi kèm với bộ định tuyến không dây để biết chi tiết.

Địa chỉ IP được gán không chính xác.

Giải pháp

Nếu địa chỉ IP được gán cho máy in là 169.254.XXX.XXX và mặt nạ mạng con là 255.255.0.0 thì địa chỉ IP có thể không được chỉ định chính xác.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Nâng cao** trên bảng điều khiển của máy in, sau đó kiểm tra địa chỉ IP và mặt nạ mạng con đã gán cho máy in.

Khởi động lại bộ định tuyến không dây hoặc đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

➔ “[Đặt lại kết nối mạng](#)” ở trang 273

■ Có vấn đề với cài đặt mạng trên máy tính.

Giải pháp

Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ máy tính của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của máy tính của bạn chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì máy tính gặp sự cố.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.

■ Máy in đã được kết nối qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng).

Giải pháp

Khi bạn kết nối máy in qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng), các sự cố sau có thể xảy ra tùy thuộc vào hub hoặc bộ định tuyến bạn đang sử dụng.

- Kết nối không ổn định, máy in liên tục kết nối và ngắt kết nối.
- Không thể kết nối với máy in.
- Tốc độ truyền tin chậm.

Làm theo các bước dưới đây để tắt IEEE 802.3az cho máy in và sau đó kết nối.

1. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
2. Khi IEEE 802.3az cho máy tính bật, hãy tắt tùy chọn này.
Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.
3. Kết nối trực tiếp máy tính và máy in bằng cáp Ethernet.
4. Trên máy in, in báo cáo kết nối mạng.
[“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 291](#)
5. Kiểm tra địa chỉ IP của máy in trên báo cáo kết nối mạng.
6. Trên máy tính, truy cập Web Config.
Chạy trình duyệt Web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in.
[“Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314](#)
7. Chọn tab **Network** > **Wired LAN**.
8. Chọn **OFF** cho **IEEE 802.3az**.
9. Nhấp vào **Next**.
10. Nhấp vào **OK**.
11. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
12. Nếu bạn tắt IEEE 802.3az cho máy tính ở bước 2, hãy bật tùy chọn này.
13. Kết nối cáp Ethernet mà bạn đã tháo ở bước 1 với máy tính và máy in.
Nếu sự cố vẫn xảy ra, các thiết bị khác với máy in có thể gây ra sự cố.

Máy in không thể kết nối bằng USB (Windows)

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ **Bạn cắm cáp USB không đúng cách vào ổ cắm điện.**

Giải pháp

Cắm chặt cáp USB vào máy in và máy tính.

■ **Có vấn đề với trung tâm USB.**

Giải pháp

Nếu bạn đang sử dụng bộ hub USB, hãy thử kết nối máy in trực tiếp với máy tính.

■ **Có vấn đề với cáp USB hoặc đầu cắm USB.**

Giải pháp

Nếu cáp USB không được nhận dạng, hãy thay cổng hoặc thay cáp USB.

Không thể gửi hoặc nhận fax ngay cả khi kết nối đã được thiết lập chính xác (Windows)

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ **Phần mềm không được cài đặt.**

Giải pháp

Đảm bảo rằng trình điều khiển PC-FAX đã được cài đặt trên máy tính. Trình điều khiển PC-FAX được cài đặt với FAX Utility. Thực hiện theo các bước bên dưới để kiểm tra xem đã cài đặt chưa.

Đảm bảo máy in (fax) được hiển thị trong **Thiết bị và máy in**, **Máy in**, hoặc **Máy in và phần cứng khác**. Máy in (fax) được hiển thị là "EPSON XXXXX (FAX)". Nếu máy in (fax) không được hiển thị, hãy gỡ cài đặt và cài đặt lại FAX Utility. Xem hướng dẫn sau để truy cập **Thiết bị và Máy in**, **Máy in** hoặc **Máy in và Phần cứng khác**.

Windows 10

Nhấp vào nút bắt đầu và sau đó chọn **Hệ thống Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**.

Windows 8.1/Windows 8

Chọn **Bàn làm việc > Thiết đặt > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh** hoặc **Phần cứng**.

Windows 7

Nhấp nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh** hoặc **Phần cứng**.

Windows Vista

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**.

Windows XP

Nhấp nút bắt đầu và chọn **Thiết đặt > Panel điều khiển > Máy in và Phần cứng khác > Máy in và Fax**.

■ Xác thực người dùng không thành công khi fax được gửi từ máy tính.

Giải pháp

Đặt tên người dùng và mật khẩu trong trình điều khiển máy in. Khi gửi fax từ máy tính khi chức năng bảo mật hạn chế người dùng sử dụng chức năng fax của máy in được đặt, xác thực người dùng được thực hiện với tên người dùng và mật khẩu được đặt trong trình điều khiển máy in.

■ Có một số vấn đề với kết nối fax và cài đặt fax.

Giải pháp

Thử các độ phân giải cho kết nối fax và cài đặt fax.

Không thể gửi và nhận fax (Mac OS)

Đảm bảo rằng máy tính và máy in đã kết nối đúng cách. Nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề này khác nhau tùy thuộc vào việc chúng có kết nối hay không.

Kiểm tra trạng thái kết nối

Sử dụng EPSON Status Monitor để kiểm tra trạng thái kết nối cho máy tính và máy in.

1. Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in.
2. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tiện ích** > **Mở tiện ích máy in**.
3. Nhấp vào **EPSON Status Monitor**.

Khi các mục còn lại được hiển thị, kết nối đã được thiết lập thành công giữa máy tính và máy in.

Kiểm tra các mục sau nếu kết nối chưa được thiết lập.

- Không nhận ra máy in qua kết nối mạng
“[Không thể kết nối với mạng](#)” ở trang 196
- Không nhận ra máy in qua kết nối USB
“[Máy in không thể kết nối bằng USB \(Mac OS\)](#)” ở trang 199

Kiểm tra các mục sau nếu kết nối đã được thiết lập.

- Đã nhận ra máy in, nhưng không thực hiện được thao tác in.
“[Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối \(Mac OS\)](#)” ở trang 199

Không thể kết nối với mạng

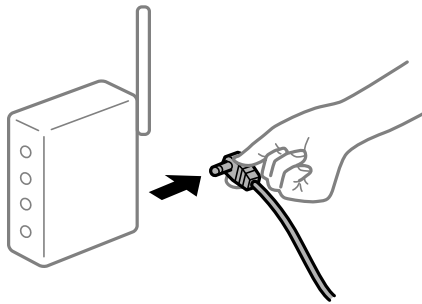
Có thể là một trong những vấn đề sau.

■ Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Giải pháp

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy

tính hoặc thiết bị thông minh gắn với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



Thiết bị không thể nhận tín hiệu từ bộ định tuyến không dây vì chúng cách nhau quá xa.

Giải pháp

Sau khi di chuyển máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy in đến gần bộ định tuyến không dây, hãy tắt bộ định tuyến không dây, sau đó bật lại.

Khi thay đổi bộ định tuyến không dây, các cài đặt không khớp với bộ định tuyến mới.

Giải pháp

Thực hiện lại cài đặt kết nối cho khớp với bộ định tuyến không dây mới.

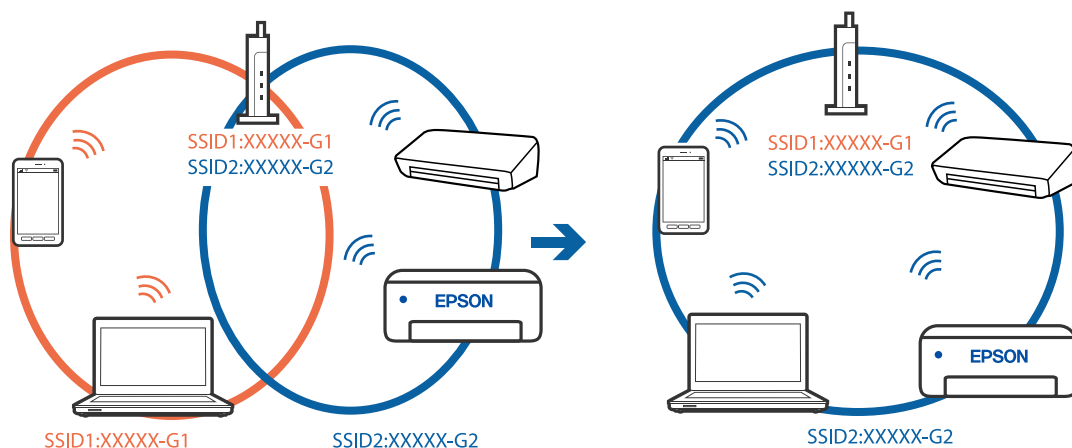
➔ [“Khi thay thế bộ định tuyến không dây” ở trang 273](#)

Các SSID được kết nối từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy tính khác nhau.

Giải pháp

Khi bạn sử dụng nhiều bộ định tuyến không dây cùng một lúc hoặc bộ định tuyến không dây có nhiều SSID và các thiết bị được kết nối với các SSID khác nhau, bạn không thể kết nối với bộ định tuyến không dây.

Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.



Có trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây.

Giải pháp

Hầu hết các bộ định tuyến không dây đều có tính năng trình tách riêng tư chặn giao tiếp giữa các thiết bị kết nối. Nếu bạn không thể thực hiện giao tiếp giữa máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh ngay cả

khi các thiết bị được kết nối với cùng một mạng, hãy tắt tính năng trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây. Xem hướng dẫn đi kèm với bộ định tuyến không dây để biết chi tiết.

Địa chỉ IP được gán không chính xác.

Giải pháp

Nếu địa chỉ IP được gán cho máy in là 169.254.XXX.XXX và mặt nạ mạng con là 255.255.0.0 thì địa chỉ IP có thể không được chỉ định chính xác.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Nâng cao** trên bảng điều khiển của máy in, sau đó kiểm tra địa chỉ IP và mặt nạ mạng con đã gán cho máy in.

Khởi động lại bộ định tuyến không dây hoặc đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

➔ [“Đặt lại kết nối mạng” ở trang 273](#)

Có vấn đề với cài đặt mạng trên máy tính.

Giải pháp

Thử truy cập bất kỳ trang web nào từ máy tính của bạn để đảm bảo rằng cài đặt mạng của máy tính của bạn chính xác. Nếu bạn không thể truy cập bất kỳ trang web nào thì máy tính gặp sự cố.

Kiểm tra kết nối mạng của máy tính. Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.

Máy in đã được kết nối qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng).

Giải pháp

Khi bạn kết nối máy in qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng), các sự cố sau có thể xảy ra tùy thuộc vào hub hoặc bộ định tuyến bạn đang sử dụng.

- Kết nối không ổn định, máy in liên tục kết nối và ngắt kết nối.
- Không thể kết nối với máy in.
- Tốc độ truyền tin chậm.

Làm theo các bước dưới đây để tắt IEEE 802.3az cho máy in và sau đó kết nối.

1. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
2. Khi IEEE 802.3az cho máy tính bật, hãy tắt tùy chọn này.
Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.
3. Kết nối trực tiếp máy tính và máy in bằng cáp Ethernet.
4. Trên máy in, in báo cáo kết nối mạng.
[“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 291](#)
5. Kiểm tra địa chỉ IP của máy in trên báo cáo kết nối mạng.
6. Trên máy tính, truy cập Web Config.
Chạy trình duyệt Web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in.
[“Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314](#)
7. Chọn tab **Network** > **Wired LAN**.

8. Chọn **OFF** cho **IEEE 802.3az**.
 9. Nhấp vào **Next**.
 10. Nhấp vào **OK**.
 11. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
 12. Nếu bạn tắt IEEE 802.3az cho máy tính ở bước 2, hãy bật tùy chọn này.
 13. Kết nối cáp Ethernet mà bạn đã tháo ở bước 1 với máy tính và máy in.
- Nếu sự cố vẫn xảy ra, các thiết bị khác với máy in có thể gây ra sự cố.

Máy in không thể kết nối bằng USB (Mac OS)

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Bạn cắm cáp USB không đúng cách vào ổ cắm điện.

Giải pháp

Cắm chặt cáp USB vào máy in và máy tính.

■ Có vấn đề với trung tâm USB.

Giải pháp

Nếu bạn đang sử dụng bộ hub USB, hãy thử kết nối máy in trực tiếp với máy tính.

■ Có vấn đề với cáp USB hoặc đầu cắm USB.

Giải pháp

Nếu cáp USB không được nhận dạng, hãy thay cổng hoặc thay cáp USB.

Không thể gửi hoặc nhận ngay cả khi kết nối đã được thiết lập chính xác (Mac OS)

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Phần mềm không được cài đặt.

Giải pháp

Đảm bảo rằng trình điều khiển PC-FAX đã được cài đặt trên máy tính. Trình điều khiển PC-FAX được cài đặt với FAX Utility. Thực hiện theo các bước bên dưới để kiểm tra xem đã cài đặt chưa.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó đảm bảo rằng máy in (fax) được hiển thị. Máy in (fax) được hiển thị là "FAX XXXX (USB)" hoặc "FAX XXXX (IP)". Nếu máy in (fax) không hiển thị, nhấp [+], rồi đăng ký máy in (fax).

■ Trình điều khiển PC-FAX tạm dừng.

Giải pháp

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó nhấp đúp vào máy in (fax). Nếu máy in tạm dừng, nhấp **Tiếp tục** (hoặc **Tiếp tục máy in**).

■ Xác thực người dùng không thành công khi fax được gửi từ máy tính.

Giải pháp

Đặt tên người dùng và mật khẩu trong trình điều khiển máy in. Khi gửi fax từ máy tính khi chức năng bảo mật hạn chế người dùng sử dụng chức năng fax của máy in được đặt, xác thực người dùng được thực hiện với tên người dùng và mật khẩu được đặt trong trình điều khiển máy in.

■ Có một số vấn đề với kết nối fax và cài đặt fax.

Giải pháp

Thử các độ phân giải cho kết nối fax và cài đặt fax.

Mã lỗi được hiển thị trên menu trạng thái

Nếu công việc kết thúc không thành công, hãy kiểm tra mã lỗi hiển thị trên lịch sử của từng công việc. Bạn có thể kiểm tra mã lỗi bằng cách chọn **CV/T.thái**, sau đó chọn **Trạng thái c.việc**. Chọn bảng sau đây để tìm sự cố và giải pháp liên quan.

Mã	Sự cố	Giải pháp
001	Sản phẩm đã bị tắt bởi sự cố điện.	-
101	Bộ nhớ đã đầy.	<p>Thử các cách bên dưới để giảm kích thước của công việc in.</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Giảm chất lượng in và độ phân giải. <input type="checkbox"/> Đổi cài đặt định dạng. <input type="checkbox"/> Giảm số lượng hình ảnh, ký tự và phông sử dụng trong công việc in.
102	Không in được theo bộ do thiếu bộ nhớ trống.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Xóa hết dữ liệu bộ nhớ trong > Xóa hết tất cả, sau đó xóa phông và macro mà bạn đã tải xuống. <input type="checkbox"/> Thử các cách bên dưới để giảm kích thước của công việc in. Nếu bạn không muốn sử dụng những phương pháp này, hãy thử in một bản sao mỗi lần. <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Giảm chất lượng in và độ phân giải. <input type="checkbox"/> Đổi cài đặt định dạng. <input type="checkbox"/> Giảm số lượng hình ảnh, ký tự và phông sử dụng trong công việc in.
103	Đã giảm chất lượng in do thiếu bộ nhớ trống.	<p>Nếu bạn không muốn giảm chất lượng in, hãy thử những cách sau để giảm kích thước của công việc in.</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Đổi cài đặt định dạng. <input type="checkbox"/> Giảm số lượng hình ảnh, ký tự và phông sử dụng trong công việc in.

Mã	Sự cố	Giải pháp
104	Không in ngược được do thiếu bộ nhớ trống.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Xóa hết dữ liệu bộ nhớ trong > Xóa hết tất cả, sau đó xóa phông và macro mà bạn đã tải xuống. <input type="checkbox"/> Nếu bạn muốn in ngược, hãy thử những cách sau để giảm kích thước của công việc in. <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Giảm chất lượng in và độ phân giải. <input type="checkbox"/> Đổi cài đặt định dạng. <input type="checkbox"/> Giảm số lượng hình ảnh, ký tự và phông sử dụng trong công việc in.
106	Không thể in từ máy tính do cài đặt kiểm soát truy cập.	Liên hệ với quản trị viên máy in của bạn.
107	Xác thực người dùng thất bại. Công việc đã bị hủy.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Đảm bảo rằng tên người dùng và mật khẩu chính xác. <input type="checkbox"/> Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Kiểm soát truy cập. Bật tính năng giới hạn người dùng, sau đó cho phép công việc không có thông tin xác thực.
108	Dữ liệu về công việc bí mật đã bị xóa khi tắt máy in.	-
109	Fax đã nhận đã bị xóa.	-
110	Công việc chỉ được in một mặt vì giấy vừa nạp không hỗ trợ in hai mặt.	Nếu bạn muốn in 2 mặt, hãy nạp giấy hỗ trợ in hai 2 mặt.
111	Sắp hết dung lượng bộ nhớ.	<p>Thử các cách bên dưới để giảm kích thước của công việc in.</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Giảm chất lượng in và độ phân giải. <input type="checkbox"/> Đổi cài đặt định dạng. <input type="checkbox"/> Giảm số lượng hình ảnh, ký tự và phông sử dụng trong công việc in.
120	Không thể giao tiếp với máy chủ được kết nối bằng nền tảng mở.	Đảm bảo không có lỗi trên máy chủ hoặc mạng.
201	Bộ nhớ đã đầy.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> In fax đã nhận từ Trạng thái c.việc trong CV/T.thái. <input type="checkbox"/> Xóa fax nhận được đã lưu trong hộp thư đến khỏi Trạng thái c.việc trong CV/T.thái. <input type="checkbox"/> Nếu đang gửi fax đơn sắc cho một đích đến, bạn có thể gửi bằng cách sử dụng Gửi Trực Tiếp. <input type="checkbox"/> Chia các bản gốc thành hai hoặc nhiều bản để gửi thành nhiều lần.
202	Đường dây bị ngắt kết nối bởi máy người nhận.	Đợi trong giây lát rồi thử lại.

Mã	Sự cố	Giải pháp
203	Sản phẩm không thể phát hiện tín hiệu gọi.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Đảm bảo cáp điện thoại được cắm thích hợp và dây điện thoại đang hoạt động. <input type="checkbox"/> Khi máy in được kết nối với PBX hoặc bộ điều hợp thiết bị đầu cuối, hãy đổi cài đặt Loại dòng sang PBX. <input type="checkbox"/> Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Phát hiện âm gọi, và sau đó tắt cài đặt tín hiệu gọi.
204	Máy người nhận đang bận.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Đợi trong giây lát rồi thử lại. <input type="checkbox"/> Kiểm tra số fax của người nhận.
205	Máy người nhận không trả lời.	Đợi trong giây lát rồi thử lại.
206	Cáp điện thoại được cắm không đúng vào cổng LINE và EXT. trên sản phẩm.	Kiểm tra kết nối của cổng LINE và cổng EXT. của máy in.
207	Sản phẩm chưa được kết nối với đường điện thoại.	Cắm cáp điện thoại vào ngõ dây điện thoại.
208	Không thể gửi fax đến một số người nhận đã chọn.	In báo cáo Nhật ký fax hoặc Truyền tải gần nhất cho fax trước đó từ Báo cáo fax ở chế độ Fax nhằm kiểm tra đích đến bị lỗi. Khi cài đặt Lưu dữ liệu lỗi được bật, bạn có thể gửi lại fax từ Trạng thái c.việc trong CV/T.thái .
301	Không đủ dung lượng lưu trữ khả dụng để lưu dữ liệu vào thiết bị nhớ.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Tăng dung lượng lưu trữ trong thiết bị nhớ. <input type="checkbox"/> Giảm số lượng tài liệu. <input type="checkbox"/> Giảm độ phân giải quét hoặc tăng tỷ lệ nén nhằm giảm kích thước hình vừa quét.
302	Thiết bị nhớ có chức năng chống ghi.	Tắt chức năng chống ghi trên thiết bị nhớ.
303	Chưa tạo thư mục để lưu hình vừa quét.	Lắp thiết bị nhớ khác vào.
304	Thiết bị nhớ đã được tháo.	Lắp lại thiết bị nhớ.
305	Đã xảy ra lỗi trong khi lưu dữ liệu vào thiết bị nhớ.	Nếu thiết bị ngoài được truy cập từ máy tính, hãy đợi trong giây lát rồi thử lại.
306	Bộ nhớ đã đầy.	Hãy đợi cho đến khi hoàn tất các công việc hiện hành khác.
311	Đã xảy ra lỗi DNS.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > TCP/IP, và sau đó kiểm tra các cài đặt DNS. <input type="checkbox"/> Kiểm tra các cài đặt DNS cho máy chủ, máy tính hoặc điểm truy cập.
312	Đã xảy ra lỗi xác thực.	Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > Máy chủ email > Cài đặt máy chủ , và sau đó kiểm tra các cài đặt máy chủ.

Mã	Sự cố	Giải pháp
313	Đã xảy ra lỗi truyền tin.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Hãy in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra xem máy in đã kết nối mạng hay chưa. <input type="checkbox"/> Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > Máy chủ email > Cài đặt máy chủ để kiểm tra cài đặt máy chủ email. Bạn có thể kiểm tra nguyên nhân xảy ra lỗi bằng cách chạy kiểm tra kết nối. <input type="checkbox"/> Phương thức xác thực của các cài đặt và máy chủ email có thể không khớp. Khi bạn chọn Tắt làm phương thức xác thực, đảm bảo phương thức xác thực của máy chủ email được đặt thành Không có.
314	Kích thước dữ liệu vượt quá dung lượng tối đa dành cho các tệp đính kèm.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Tăng cài đặt D.lượng tối đa của file đính trong cài đặt quét. <input type="checkbox"/> Giảm độ phân giải quét hoặc tăng tỷ lệ nén nhằm giảm kích thước hình vừa quét.
315	Bộ nhớ đã đầy.	Hãy thử lại sau khi hoàn tất các công việc hiện hành khác.
321	Đã xảy ra lỗi DNS.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > TCP/IP, và sau đó kiểm tra các cài đặt DNS. <input type="checkbox"/> Kiểm tra các cài đặt DNS cho máy chủ, máy tính hoặc điểm truy cập.
322	Đã xảy ra lỗi xác thực.	Kiểm tra các cài đặt Địa điểm .
323	Đã xảy ra lỗi truyền tin.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Kiểm tra các cài đặt Địa điểm. <input type="checkbox"/> Hãy in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra xem máy in đã kết nối mạng hay chưa.
324	Một tệp trùng tên đã tồn tại trong thư mục vừa chọn.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Hãy xóa tệp trùng tên. <input type="checkbox"/> Thay đổi tiền tố tên tệp trong Cài đặt file.
325 326	Không đủ dung lượng lưu trữ khả dụng trong thư mục vừa chọn.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Tăng dung lượng lưu trữ trong thư mục vừa chọn. <input type="checkbox"/> Giảm số lượng tài liệu. <input type="checkbox"/> Giảm độ phân giải quét hoặc tăng tỷ lệ nén nhằm giảm kích thước hình vừa quét.
327	Bộ nhớ đã đầy.	Hãy đợi cho đến khi hoàn tất các công việc hiện hành khác.
328	Đích đến không đúng hoặc đích đến không tồn tại.	Kiểm tra các cài đặt Địa điểm .
331	Đã xảy ra lỗi truyền tin trong khi nhận danh sách đích đến.	Hãy in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra xem máy in đã kết nối mạng hay chưa.
332	Không đủ dung lượng lưu trữ khả dụng để lưu hình vừa quét vào bộ nhớ đích đến.	Giảm số lượng tài liệu.
333	Không thể tìm thấy đích đến vì thông tin đích đến đã được tải lên máy chủ trước khi gửi hình vừa quét.	Chọn lại đích đến.
334	Đã xảy ra lỗi trong khi gửi hình vừa quét.	-

Mã	Sự cố	Giải pháp
341	Đã xảy ra lỗi truyền tin.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Kiểm tra các kết nối cho máy in và máy tính. Nếu bạn đang kết nối qua mạng, hãy in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra xem máy in đã kết nối mạng hay chưa. <input type="checkbox"/> Đảm bảo đã cài đặt Epson Event Manager trên máy tính.
401	Không đủ dung lượng lưu trữ khả dụng để lưu dữ liệu vào thiết bị nhớ.	Tăng dung lượng lưu trữ trong thiết bị nhớ.
402	Thiết bị nhớ có chức năng chống ghi.	Tắt chức năng chống ghi trên thiết bị nhớ.
404	Thiết bị nhớ đã được tháo.	Lắp lại thiết bị nhớ.
405	Đã xảy ra lỗi trong khi lưu dữ liệu vào thiết bị nhớ.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Lắp lại thiết bị nhớ. <input type="checkbox"/> Hãy sử dụng thiết bị nhớ khác mà bạn đã tạo một thư mục bằng chức năng Tạo thư mục để lưu.
411	Đã xảy ra lỗi DNS.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > TCP/IP, và sau đó kiểm tra các cài đặt DNS. <input type="checkbox"/> Kiểm tra các cài đặt DNS cho máy chủ, máy tính hoặc điểm truy cập.
412	Đã xảy ra lỗi xác thực.	Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > Máy chủ email > Cài đặt máy chủ , và sau đó kiểm tra các cài đặt máy chủ.
413	Đã xảy ra lỗi truyền tin.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > Máy chủ email > Cài đặt máy chủ để kiểm tra cài đặt máy chủ email. Bạn có thể kiểm tra nguyên nhân xảy ra lỗi bằng cách chạy kiểm tra kết nối. <input type="checkbox"/> Phương thức xác thực của các cài đặt và máy chủ email có thể không khớp. Khi bạn chọn Tắt làm phương thức xác thực, đảm bảo phương thức xác thực của máy chủ email được đặt thành Không có. <input type="checkbox"/> Hãy in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra xem máy in đã kết nối mạng hay chưa.
421	Đã xảy ra lỗi DNS.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > TCP/IP, và sau đó kiểm tra các cài đặt DNS. <input type="checkbox"/> Kiểm tra các cài đặt DNS cho máy chủ, máy tính hoặc điểm truy cập.
422	Đã xảy ra lỗi xác thực.	Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp và sau đó kiểm tra cài đặt của thư mục được chọn trong Đích Lưu/Chuyển tiếp .
423	Đã xảy ra lỗi truyền tin.	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Hãy in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra xem máy in đã kết nối mạng hay chưa. <input type="checkbox"/> Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp và sau đó kiểm tra cài đặt của thư mục được chọn trong Đích Lưu/Chuyển tiếp.

Mã	Sự cố	Giải pháp
425	Không đủ dung lượng lưu trữ khả dụng trong thư mục đích đến chuyển tiếp.	Tăng dung lượng lưu trữ trong thư mục đích đến chuyển tiếp.
428	Đích đến không đúng hoặc đích đến không tồn tại.	Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp và sau đó kiểm tra cài đặt của thư mục được chọn trong Đích Lưu/Chuyển tiếp .

Không thể vận hành máy in như mong muốn

Hoạt động chậm

Tốc độ in quá chậm

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Các ứng dụng không cần thiết đang chạy.

Giải pháp

Đóng mọi ứng dụng không cần thiết trên máy tính hoặc thiết bị thông minh của bạn.

■ Chất lượng in được đặt ở mức cao.

Giải pháp

Giảm cài đặt chất lượng.

■ In hai chiều đang tắt.

Giải pháp

Bật cài đặt hai chiều (hoặc tốc độ cao). Khi bật cài đặt này, đầu in sẽ in khi di chuyển theo cả hai chiều và tốc độ in tăng lên.

Bảng điều khiển

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in** và sau đó bật **Hai chiều**.

Windows

Chọn **In hai chiều** trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in.

Mac OS


Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Bật** làm cài đặt **In hai chiều**.

■ C.độ im lặng đang bật.

Giải pháp

Tắt **C.độ im lặng**. Tốc độ in chậm lại khi máy in đang chạy ở **C.độ im lặng**.

- Bảng điều khiển

Chọn  trên màn hình chính, sau đó chọn **Tắt**.

- Windows

Chọn **Tắt** cho cài đặt **C.độ im lặng** trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in.

- Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Tắt** làm cài đặt **C.độ im lặng**.

Tốc độ in vô cùng chậm khi in liên tục

■ Chức năng ngăn không cho cơ cấu máy in quá nóng và bị hỏng hoạt động.

Giải pháp

Bạn có thể tiếp tục in. Để quay lại tốc độ in bình thường, hãy để máy in nghỉ trong ít nhất 30 phút. Tốc độ in không quay lại bình thường nếu tắt nguồn.

In quá chậm khi sử dụng trình điều khiển máy in PostScript

■ Cài đặt chất lượng in có giá trị cao.

Giải pháp

Đặt cài đặt **Print Quality** thành **Fast** trong trình điều khiển máy in.

Tốc độ quét chậm

■ Quét ở độ phân giải cao.

Giải pháp

Thử quét ở độ phân giải thấp hơn.

Màn hình LCD bị tối đi

■ Máy in ở chế độ ngủ.

Giải pháp

Nhấn bất kỳ vị trí nào trên màn hình LCD để chuyển nó trở về trạng thái trước.

Màn hình cảm ứng không phản hồi

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

Một tấm bảo vệ đã được dán trên màn hình cảm ứng.

Giải pháp

Nếu bạn dán một tấm bảo vệ trên màn hình cảm ứng, màn hình cảm ứng quang có thể không phản hồi. Hãy tháo bỏ tấm bảo vệ.

Màn hình có vết bẩn.

Giải pháp

Hãy tắt máy in, sau đó lau màn hình bằng vải mềm, khô. Màn hình cảm ứng cũng có thể không phản hồi nếu bị bẩn.

Không thể thao tác từ bảng điều khiển

Khi tính năng hạn chế người dùng được bật, bạn cần có mật khẩu và ID người dùng để có thể in.

Giải pháp

Nếu bạn không biết mật khẩu, hãy liên hệ với quản trị viên máy in của bạn.

"x" được hiển thị trên màn hình và bạn không thể chọn ảnh

Tệp hình ảnh không được hỗ trợ.

Giải pháp

"x" được hiển thị trên màn hình LCD khi sản phẩm không hỗ trợ tệp hình ảnh. Sử dụng các tệp mà sản phẩm hỗ trợ.

➔ [“Thông số kỹ thuật về dữ liệu được hỗ trợ” ở trang 349](#)

Không Nhận Dạng Thiết Bị Bộ Nhớ

Thiết bị nhớ được đặt sang trạng thái tắt.

Giải pháp

Trên bảng điều khiển, chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in** > **Giao diện thiết bị bộ nhớ**, và bật thiết bị nhớ.

Không thể lưu dữ liệu vào thiết bị nhớ

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

Thiết bị nhớ có chức năng chống ghi.

Giải pháp

Tắt chức năng chống ghi trên thiết bị nhớ.

■ Không có đủ dung lượng trống trên thiết bị nhớ.

Giải pháp

Hãy xóa dữ liệu không cần thiết hoặc lắp một thiết bị nhớ khác.


Âm thanh hoạt động lớn

■ C.độ im lặng đang tắt.

Giải pháp

Nếu các âm thanh hoạt động quá lớn, hãy bật **C.độ im lặng**. Bật tính năng này có thể giảm tốc độ in.

- Bảng điều khiển

Chọn  trên màn hình chính, sau đó bật **Chế độ không ồn**.

- Trình điều khiển máy in Windows

Bật **C.độ im lặng** trên thẻ **Chính**.

- Trình điều khiển máy in Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Bật** làm cài đặt **C.độ im lặng**.

Ngày và giờ không chính xác

■ Đã có lỗi xảy ra trong bộ nguồn.

Giải pháp

Sau khi có lỗi nguồn điện do sét đánh hoặc tắt nguồn trong một thời gian dài, đồng hồ có thể hiển thị thời gian không chính xác. Đặt ngày và giờ chính xác trong **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản** > **Cài đặt ngày/giờ** trên bảng điều khiển.

Cần cập nhật chứng nhận gốc

■ Chứng nhận gốc đã hết hạn.

Giải pháp

Chạy Web Config, sau đó cập nhật chứng chỉ gốc.

Không thể hủy in từ máy tính chạy Mac OS X v10.6.8

■ Có vấn đề với cài đặt AirPrint của bạn.

Giải pháp

Chạy Web Config, sau đó chọn **Port9100** cho cài đặt **Giao thức ưu tiên hàng đầu** trong **Thiết lập AirPrint**. Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), loại bỏ máy in, sau đó thêm lại máy in.

➔ “[Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)](#)” ở trang 314

Quên mật khẩu của bạn

■ Bạn cần trợ giúp từ nhân viên phục vụ.


Giải pháp

Nếu bạn quên mật khẩu quản trị viên, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.

Các bản sao chụp được tạo hoặc các bản fax được gửi vô tình

■ Vật lạ chạm vào bảng cảm ứng quang.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản** > **Khởi động từ Chế độ ngủ**, sau đó tắt **Khởi động bằng cách Chạm màn hình LCD**. Máy in sẽ không thoát khỏi chế độ ngủ (tiết kiệm điện) cho đến khi bạn nhấn nút .

Số fax của người gửi không được hiển thị

■ Số fax của người gửi không được đặt thành máy của người gửi.

Giải pháp

Người gửi có thể chưa đặt số fax. Hãy liên hệ với người gửi.

Số fax của người gửi được hiển thị trên fax đã nhận là sai

■ Số fax của người gửi được đặt thành máy của người gửi là sai.

Giải pháp

Người gửi có thể đã đặt số fax không chính xác. Hãy liên hệ với người gửi.

Không thể thực hiện cuộc gọi trên điện thoại kết nối

■ Cáp điện thoại không được kết nối đúng cách.

Giải pháp

Kết nối điện thoại với cổng EXT. trên máy in và nhắc đầu nghe. Nếu bạn không nghe thấy tiếng quay số thông qua đầu nghe, hãy kết nối cáp điện thoại cho đúng.

Máy Trả Lời Không Thể Trả Lời Cuộc Gọi Thoại

■ Cài đặt Đồ chuông trả lời của máy in được đặt giá trị thấp hơn số hồi chuông cho máy trả lời của bạn.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt cơ bản** > **Đồ chuông trả lời**, sau đó cài trị số cao hơn số hồi chuông cho máy trả lời của bạn.

Đã nhận được rất nhiều fax rác

Tính năng chặn fax rác của máy in chưa được thiết lập.

Giải pháp

Thực hiện cài đặt **Fax từ chối** trong **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản**.

“Thực hiện cài đặt để chặn bản fax rác” ở trang 420

Thông báo hiển thị trên màn hình LCD

Nếu có thông báo lỗi được hiển thị trên màn hình LCD, hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình hoặc các giải pháp dưới đây để giải quyết vấn đề.

Thông báo lỗi	Giải pháp
Lỗi máy in. Tắt nguồn và bật lại. Để biết chi tiết, xem tài liệu hướng dẫn của bạn.	Gỡ bỏ giấy hoặc vật liệu bảo vệ trong máy in. Nếu thông báo lỗi vẫn hiển thị, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.
Lỗi máy in. Để biết chi tiết, xem tài liệu hướng dẫn của bạn. Các tính năng không in hiện có sẵn.	Máy in có thể bị hỏng. Hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson hoặc nhà cung cấp dịch vụ được ủy quyền của Epson để yêu cầu sửa chữa. Tuy nhiên, các tính năng khác ngoài tính năng in (như quét) vẫn khả dụng.
Lỗi máy in. Để biết chi tiết, xem tài liệu hướng dẫn của bạn.	Máy in có thể bị hỏng. Hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson hoặc nhà cung cấp dịch vụ được ủy quyền của Epson để yêu cầu sửa chữa.
Hết giấy trong XX. Hãy nạp giấy. Kích thước giấy: XX/Kiểu giấy: XX	Nạp giấy vào nguồn giấy được hiển thị và nếu bạn nạp giấy vào hộc đựng giấy, hãy lắp hộc đựng giấy vào hết mức.
Miếng thấm mực in không có đường viền của máy in sắp hết hạn sử dụng. Đây không phải là bộ phận có thể thay thế bởi người dùng. Vui lòng liên hệ Hỗ trợ của Epson.	Liên hệ với Epson hoặc nhà cung cấp dịch vụ Epson được ủy quyền để thay tấm lót mực in không đường viền*. Đây không phải là bộ phận người dùng có thể bảo trì. Nhấn Đồng ý để tiếp tục in.
Miếng thấm mực in không có đường viền của máy in đã hết hạn sử dụng. Đây không phải là bộ phận có thể thay thế bởi người dùng. Vui lòng liên hệ Hỗ trợ của Epson.	Liên hệ với Epson hoặc nhà cung cấp dịch vụ Epson được ủy quyền để thay tấm lót mực in không đường viền*. Đây không phải là bộ phận người dùng có thể bảo trì. Chức năng in không đường viền không khả dụng, nhưng có thể in có đường viền.
Tự động hiển thị thiết lập giấy đc cài Tắt. Một số tính năng có thể ko có sẵn. Để biết c.tiết, xem tài liệu h.dẫn.	Nếu Tự động hiển thị thiết lập giấy bị tắt, bạn không thể sử dụng AirPrint.
Không phát hiện âm quay số.	Sự cố này có thể được khắc phục bằng cách chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Loại dòng và sau đó chọn PBX . Nếu hệ thống điện thoại của bạn yêu cầu mã truy cập bên ngoài để quay số ra bên ngoài, hãy đặt mã truy cập sau khi chọn PBX . Sử dụng # (dấu thăng) thay cho mã truy cập thực sự khi nhập số fax bên ngoài. Điều này giúp cho kết nối bảo mật hơn. Nếu thông báo lỗi vẫn hiển thị, hãy đặt cài đặt Phát hiện âm gọi thành tắt. Tuy nhiên, việc tắt tính năng này có thể cắt chữ số đầu tiên của số fax và gửi fax đến số sai.

Thông báo lỗi	Giải pháp
Không thể nhận fax vì dung lượng dữ liệu fax đã đầy. Chạm Công việc/Trạng thái ở phía dưới màn hình chính để biết thêm chi tiết.	<p>Fax nhận được có thể dồn lại mà không được xử lý vì các lý do sau.</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Không thể in vì đã xảy ra lỗi máy in. Xử lý lỗi máy in. Để kiểm tra thông tin chi tiết và giải pháp khắc phục lỗi, chọn CV/T.thái và sau đó chọn T.thái máy in. <input type="checkbox"/> Không thể lưu vào máy tính hoặc thiết bị nhớ. Để kiểm tra xem fax đã nhận đã được lưu hay chưa, chọn CV/T.thái và sau đó chọn Trạng thái c.việc. Để lưu fax nhận được, hãy bật máy tính hoặc kết nối thiết bị nhớ với máy in.
Kết hợp địa chỉ IP và mật mã mạng con ko hợp lệ. Xem tài liệu hướng dẫn của bạn để biết chi tiết.	Nhập địa chỉ IP chính xác hoặc cổng mặc định. Liên hệ với người thiết lập mạng để được trợ giúp.
Cập nhật chứng chỉ gốc để dùng các dịch vụ đám mây.	Chạy Web Config, sau đó cập nhật chứng chỉ gốc.
Kiểm tra xem cài đặt cổng của máy in (như Địa chỉ IP) hoặc trình điều khiển máy in có chính xác theo máy tính hay không.	<p>Đảm bảo cổng máy in được chọn đúng cách trong Thuộc tính > Cổng từ menu Máy in như sau.</p> <p>Chọn "USBXXX" cho kết nối USB hoặc "EpsonNet Print Port" cho kết nối mạng.</p>
Kiểm tra xem cài đặt cổng hoặc trình điều khiển máy in có chính xác theo máy tính hay không. Xem tài liệu hướng dẫn của bạn để biết chi tiết.	
Recovery Mode Update Firmware	<p>Máy in đã bắt đầu ở chế độ khôi phục vì việc cập nhật chương trình cơ sở đã thất bại. Làm theo các bước bên dưới để thử cập nhật lại chương trình cơ sở.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kết nối máy tính và máy in bằng cáp USB. (Trong khi ở chế độ khôi phục, bạn không thể cập nhật chương trình cơ sở qua kết nối mạng.) 2. Truy cập trang web Epson tại địa phương của bạn để được hướng dẫn thêm.

* Trong một số chu trình in, một lượng rất nhỏ mực thừa có thể được thu thập trong tấm lót mực in không đường viền. Để tránh rò rỉ mực ra khỏi tấm lót, sản phẩm được thiết kế dùng in không đường viền khi tấm lót đã đạt đến giới hạn. Liệu việc này có được yêu cầu không và thường xuyên như thế nào thay đổi tùy thuộc vào số trang mà bạn in với tùy chọn in không đường viền. Nhu cầu thay thế tấm lót không có nghĩa là máy in đã dùng vận hành theo thông số kỹ thuật của máy in. Máy in sẽ cho bạn biết khi nào tấm lót cần thay thế và điều này chỉ có thể được thực hiện bởi nhà cung cấp dịch vụ Epson được ủy quyền. Bảo hành của Epson không bao gồm chi phí cho việc thay thế này.

Giấy bị kẹt

Kiểm tra lỗi được hiển thị trên bảng điều khiển và thực hiện theo các hướng dẫn để gỡ bỏ giấy bị kẹt, bao gồm mọi mảnh giấy bị rách. Màn hình LCD hiển thị hoạt ảnh cho bạn biết cách lấy giấy bị kẹt ra. Tiếp theo, chọn **Tốt** để xóa thông báo lỗi.



Chú ý:

Không chạm vào các nút trên bảng điều khiển khi tay của bạn đang ở bên trong máy in. Nếu máy in bắt đầu hoạt động thì bạn có thể bị thương. Cần thận không chạm vào các bộ phận nhô ra để tránh thương tích.

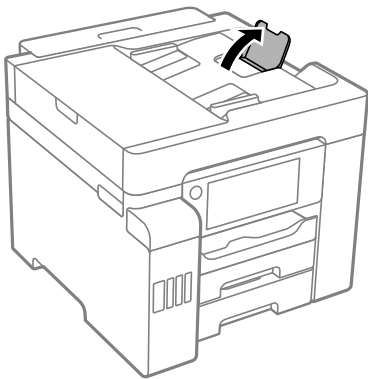
! **Quan trọng:**

- Gỡ bỏ giấy bị kẹt thật cẩn thận. Gỡ bỏ giấy quá mạnh tay có thể làm hỏng máy in.*
- Khi gỡ bỏ giấy bị kẹt, tránh làm nghiêng máy in, đặt theo chiều đứng hoặc lật úp máy in; nếu không mực có thể rò rỉ.*

Ngăn ngừa kẹt giấy

Kiểm tra như sau nếu kẹt giấy xảy ra thường xuyên.

- Đặt máy in trên bề mặt phẳng và vận hành trong điều kiện môi trường được khuyến nghị.
“Thông số kỹ thuật môi trường” ở trang 350
- Sử dụng giấy được máy in này hỗ trợ.
“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300
- Thực hiện theo các hướng dẫn thận trọng khi xử lý giấy.
“Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 32
- Nạp giấy theo đúng chiều và trượt thanh dẫn hướng cạnh đến mép của giấy.
“Nạp giấy” ở trang 34
- Nâng bộ phận đỡ tài liệu ADF lên.



- Không nạp nhiều hơn số tờ tối đa đã quy định cho giấy.
- Mỗi lần chỉ nạp một tờ nếu bạn đã nạp nhiều tờ.
- Đảm bảo cài đặt khổ giấy và loại giấy khớp với khổ giấy và loại giấy thực tế đã nạp vào máy in.
“Danh sách loại giấy” ở trang 33

Đã đến lúc nạp lại mực cho hộp mực

Phòng ngừa khi xử lý lọ mực

Hãy đọc các hướng dẫn sau trước khi nạp lại mực.

Thận trọng khi bảo quản mực

- Để lọ mực tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp.
- Không bảo quản lọ mực ở nơi có nhiệt độ cao hoặc đóng băng.
- Sau khi đưa lọ mực vào từ nơi bảo quản lạnh, để mực ấm lên nhiệt độ phòng trong ít nhất ba giờ trước khi sử dụng.
- Sau khi mở lọ mực, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng càng sớm càng tốt.
- Epson khuyến nghị sử dụng lọ mực trước ngày được in trên gói sản phẩm.
- Không mở gói lọ mực khi bạn vẫn chưa sẵn sàng nạp mực cho hộp mực. Lọ mực được đóng gói hút chân không để duy trì độ tin cậy. Nếu bạn mở gói lọ mực trong một thời gian dài trước khi sử dụng, có thể không đạt được chất lượng in bình thường.
- Khi bảo quản hoặc vận chuyển lọ mực, không nghiêng lọ mực và không để lọ mực phải chịu tác động hoặc thay đổi nhiệt độ. Nếu không, mực có thể rò rỉ ngay cả khi nắp trên lọ mực được đóng chặt. Hãy nhớ để lọ mực thẳng đứng khi siết chặt nắp và áp dụng biện pháp để ngăn không cho mực bị rò rỉ khi vận chuyển lọ mực, ví dụ khi đặt lọ vào túi xách.

Thận trọng khi xử lý việc nạp lại mực

- Mực cho máy in này phải được xử lý cẩn thận. Mực có thể bắn tóe khi nạp đầy hoặc nạp lại mực cho hộp mực. Nếu mực dính vào quần áo hoặc đồ dùng của bạn, mực không thể mất đi.
- Sử dụng lọ mực với mã bộ phận chính xác cho máy in này.
- Không lắc quá mạnh hoặc ép các chai mực.
- Để có được kết quả in tối ưu, không duy trì mức mực thấp trong khoảng thời gian dài.
- Để đạt kết quả in tối ưu, hãy nạp lại các ống mực đến vạch bên trên tối thiểu mỗi năm một lần.
- Để đảm bảo bạn có được chất lượng in cao cấp và giúp bảo vệ đầu in, một lượng mực dự trữ an toàn còn lại trong hộp mực khi máy in của bạn cho biết cần phải nạp lại mực. Sản lượng đã tính cho bạn không bao gồm lượng dự trữ này.

Tiêu thụ mực

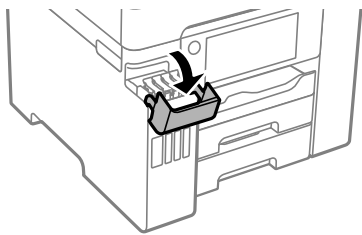
- Để duy trì hiệu suất đầu in tối ưu, một lượng mực được tiêu thụ từ tất cả các hộp mực trong quá trình vận hành bảo dưỡng, ví dụ như làm sạch đầu in. Mực cũng có thể được tiêu thụ khi bạn bật máy in.
- Khi in ở chế độ đơn sắc hoặc xám, mực màu thay vì mực đen có thể được sử dụng tùy thuộc vào loại giấy hoặc cài đặt chất lượng in. Điều này là vì một hỗn hợp mực màu được sử dụng để tạo màu đen.
- Mực trong lọ mực được cung cấp cùng với máy in được sử dụng một phần trong quá trình cài đặt ban đầu. Để tạo ra bản in có chất lượng cao, đầu in trong máy in của bạn sẽ được nạp đầy mực. Quy trình một lần này tiêu thụ một lượng mực và vì vậy các lọ này có thể in số trang ít hơn so với các lọ mực tiếp theo.
- Sản lượng đã tính có thể thay đổi tùy thuộc vào ảnh mà bạn in, loại giấy bạn sử dụng, tần suất in và điều kiện môi trường như nhiệt độ.

Nạp lại mực cho hộp mực

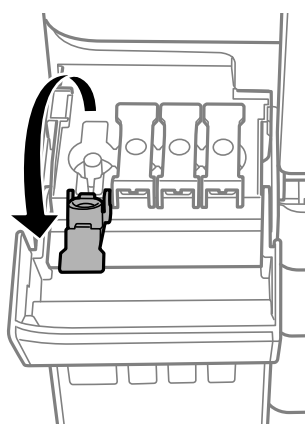
Bạn có thể nạp lại mực bất cứ lúc nào.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
2. Chọn **Bảo trì** > **Nạp mực**.

3. Đọc các biện pháp phòng ngừa sử dụng cho việc nạp mực trên màn hình LCD, sau đó nhấn **Tiến hành**.
4. Đóng nắp hộp mực.



5. Mở nút đẩy hộp mực.



Quan trọng:

Đảm bảo rằng màu của hộp mực khớp với màu mực mà bạn muốn nạp lại.

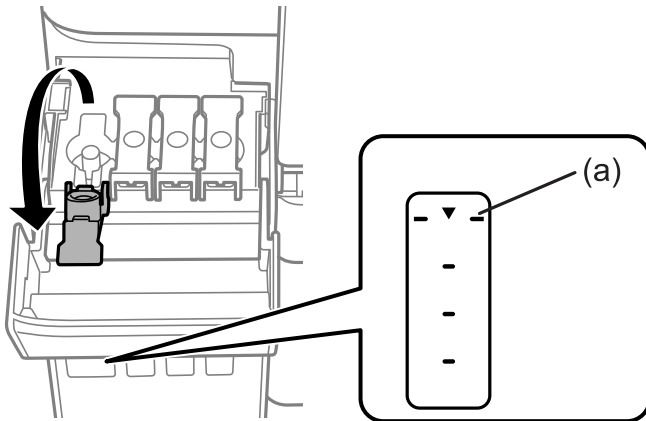
6. Trong khi giữ lọ mực thẳng đứng, hãy vặn nắp từ từ để tháo ra.



Quan trọng:

- Epson khuyến nghị sử dụng lọ mực Epson chính hãng.
- Cần thận không để mực tràn ra ngoài.

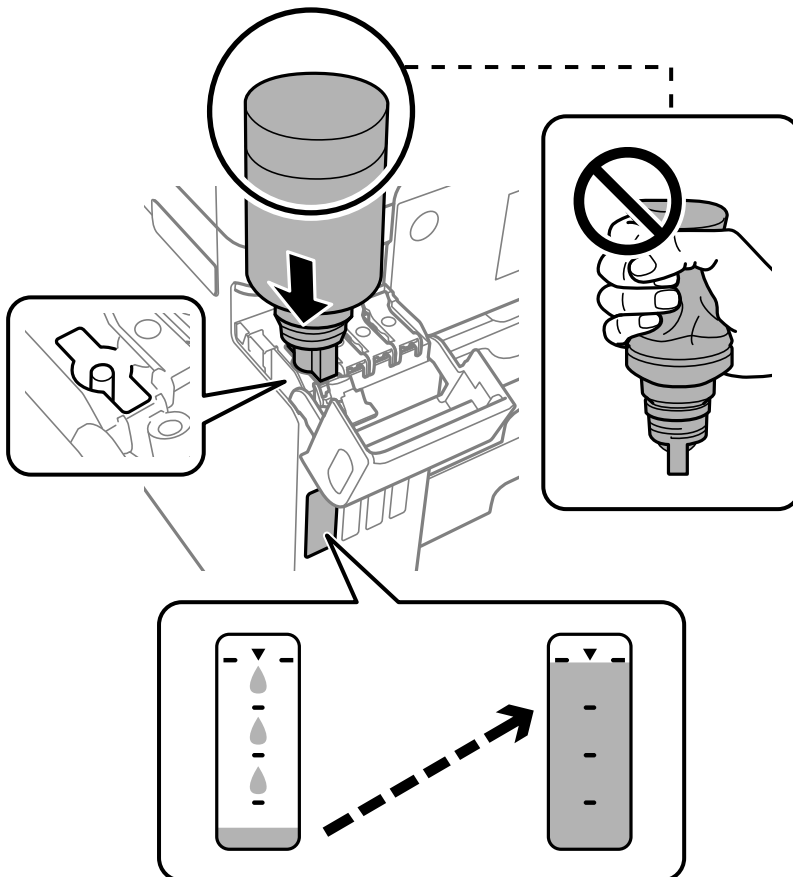
7. Kiểm tra vạch trên (a) trong hộp mực.



8. Căn cho đầu chai mực vào cổng nạp mực, sau đó cắm thẳng chai vào cổng để nạp mực cho đến khi mực dừng tự động ở vạch trên.

Khi bạn đưa chai mực vào cổng nạp mực có màu đúng, mực sẽ bắt đầu chảy và dòng chảy sẽ tự động dừng lại khi mực chạm đến vạch trên.

Nếu mực không bắt đầu chảy vào hộp mực, tháo chai mực và lắp lại. Tuy nhiên, không lắp lại chai mực khi mực đã chạm đến vạch trên; nếu không mực có thể bị rò rỉ.



Quan trọng:

Không để đầu lọ mực chạm vào bất kỳ vật nào sau khi tháo nắp; nếu không mực có thể bị tràn ra.

9. Khi bạn đã nạp lại mực xong, hãy tháo lọ mực, sau đó đóng chặt nút đậy hộp mực.



! **Quan trọng:**

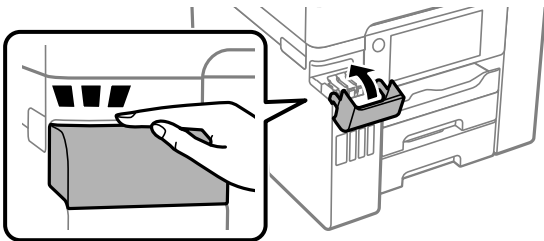
Không để lọ mực đã lắp; nếu không lọ có thể bị hỏng hoặc mực có thể rò rỉ.

Lưu ý:

Nếu vẫn còn mực trong lọ, hãy siết chặt nắp và cất giữ lọ theo hướng thẳng đứng để sử dụng sau này.



10. Đóng chặt nắp hộp mực.



11. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để đặt mức mực cho màu mực bạn đã nạp lại.

! **Quan trọng:**

Ngay cả khi bạn không nạp lại mực đến vạch trên của hộp mực, bạn có thể tiếp tục sử dụng máy in. Tuy nhiên, để duy trì máy in hoạt động ở tình trạng tốt nhất, hãy nạp lại hộp mực đến vạch trên và đặt lại mức mực ngay lập tức.

Thông tin liên quan

- ➔ “Mã lọ mực” ở trang 305
- ➔ “Phòng ngừa khi xử lý lọ mực” ở trang 242

Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì

Thận trọng khi xử lý hộp bảo trì

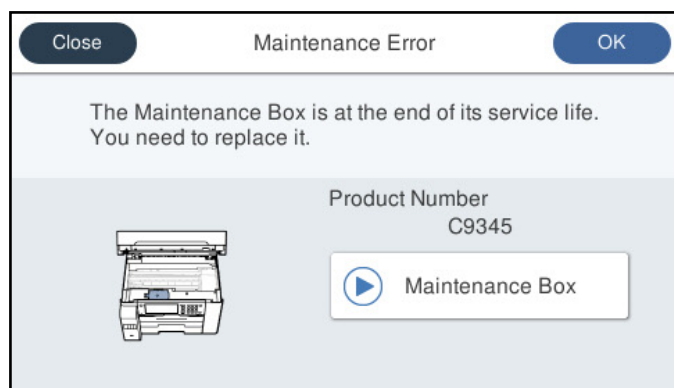
Đọc các hướng dẫn sau trước khi thay thế hộp bảo trì.

- Không chạm vào chip màu xanh lá cây ở phía bên cạnh của hộp bảo dưỡng. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến hoạt động và in bình thường.
- Không thay hộp bảo dưỡng trong khi in; làm như vậy mực có thể bị rò rỉ.
- Không tháo hộp bảo trì và mở nắp hộp trừ khi thay thế hộp bảo trì; làm như vậy mực có thể bị rò rỉ.
- Không sử dụng lại hộp bảo dưỡng đã được tháo ra và không được lắp vào trong một thời gian dài. Mực bên trong hộp sẽ đông đặc lại và không thể hấp thu thêm mực.
- Không nghiêng hộp bảo dưỡng đã sử dụng sau khi đóng kín trong túi nhựa; làm như vậy mực có thể bị rò rỉ.
- Không bảo quản hộp bảo dưỡng ở nơi có nhiệt độ cao hoặc đóng băng.
- Để hộp bảo dưỡng tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp.
- Không được làm rơi hộp bảo dưỡng hoặc tác động mạnh lên hộp.
- Không chạm vào lỗ hở trong hộp bảo dưỡng vì bạn có thể bị mực làm vấy bẩn.

Thay thế hộp bảo trì

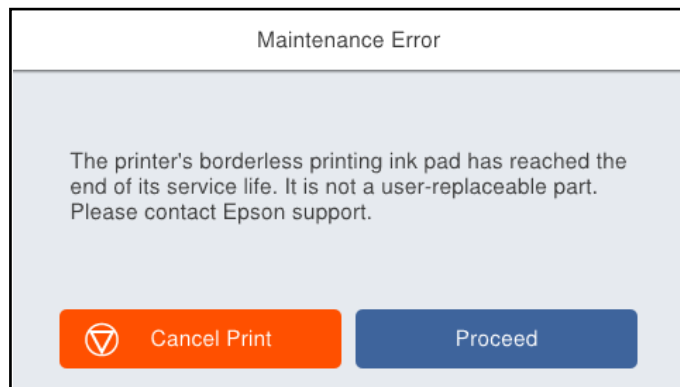
Trong một số chu trình in, một lượng rất nhỏ mực thừa có thể bị tích tụ trong hộp bảo dưỡng. Để tránh rò rỉ mực ra khỏi hộp bảo dưỡng, máy in được thiết kế để dừng in khi khả năng hấp thu của hộp bảo dưỡng đã đạt đến giới hạn. Liệu có cần thay hay không và tần suất thay như thế nào sẽ khác nhau tùy thuộc vào số trang bạn in, loại chất liệu mà bạn in và số chu trình làm sạch mà máy in thực hiện.

Khi thông báo hiển thị nhắc bạn thay thế hộp bảo dưỡng, hãy tham khảo hoạt ảnh hiển thị trên bảng điều khiển. Việc cần thay thế hộp không có nghĩa là máy in không còn vận hành theo thông số kỹ thuật nữa. Bảo hành của Epson không bao gồm chi phí cho việc thay thế này. Đây là bộ phận người dùng có thể bảo trì.



Lưu ý:

- Khi hộp bảo trì đầy, bạn không thể in và làm sạch đầu in cho đến khi hộp bảo trì được thay thế để tránh rò rỉ mực. Tuy nhiên, bạn có thể thực hiện các thao tác ko dùng mực, chẳng hạn như quét.
- Khi màn hình sau hiển thị, người dùng không thể thay thế bộ phận này. Liên hệ bộ phận hỗ trợ Epson.



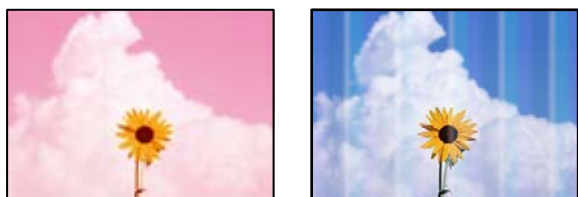
Thông tin liên quan

- ➔ “Mã Hộp Bảo Trì” ở trang 306
- ➔ “Thận trọng khi xử lý hộp bảo trì” ở trang 247

Chất lượng in, sao chụp, quét và fax kém

Chất lượng in kém

Thiếu màu, dải màu hoặc màu sắc bất ngờ xuất hiện trong bản in



■ Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

- ➔ “Điều chỉnh chất lượng in” ở trang 156

Dải màu xuất hiện cách nhau khoảng 3.3 cm



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Cài đặt loại giấy không khớp với giấy đã nạp.

Giải pháp

Chọn cài đặt loại giấy thích hợp với loại giấy đã nạp vào máy in.

→ “[Danh sách loại giấy](#)” ở trang 33

■ Chất lượng in được đặt ở mức thấp.

Giải pháp

Khi in trên giấy thường, hãy in bằng cài đặt chất lượng cao hơn.

Bảng điều khiển

Chọn **Tốt nhất** cho **Chất lượng** trên tab **Nâng cao** trong cài đặt in.

Windows

Chọn **Cao** từ **C.lượng** trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in.

Mac OS

Chọn **Nét** cho **Print Quality** tại menu **Cài đặt in** của hộp thoại máy in.

■ Vị trí đầu in bị lệch khỏi vị trí căn chỉnh.

Giải pháp

Căn chỉnh đầu in bằng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**.

→ “[Điều chỉnh chất lượng in](#)” ở trang 156

Bản in bị mờ, có dải dọc hoặc bị lệch



enthalten alle
Aufdruck. W
↓ 5008 "Regel

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Vị trí đầu in bị lệch khỏi vị trí căn chỉnh.

Giải pháp

Căn chỉnh đầu in bằng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**.

■ Cài đặt in hai chiều đang bật.

Giải pháp

Nếu chất lượng in không cải thiện ngay cả sau khi căn chỉnh đầu in, hãy tắt cài đặt hai chiều.

Trong khi in hai chiều (hoặc tốc độ cao), đầu in sẽ in khi di chuyển theo cả hai chiều, và các đường dọc có thể bị lệch. Tốc độ in có thể chậm đi khi tắt cài đặt này nhưng chất lượng in được cải thiện.

Bảng điều khiển

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in**, sau đó tắt **Hai chiều**.

Windows

Bỏ chọn **In hai chiều** trên thẻ **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in.

Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Tắt** làm cài đặt **In hai chiều**.

Mẫu sọc xuất hiện



■ Cài đặt in hai chiều đang bật.

Giải pháp

Khi in trên giấy thường, hãy tắt cài đặt hai chiều.

Trong khi in hai chiều (hoặc tốc độ cao), đầu in sẽ in khi di chuyển theo cả hai chiều, và các đường dọc có thể bị lệch. Tốc độ in có thể chậm đi khi tắt cài đặt này nhưng chất lượng in được cải thiện.

Bảng điều khiển

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in**, sau đó tắt **Hai chiều**.

Windows

Bỏ chọn **In hai chiều** trên thẻ **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in.

Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Tắt** làm cài đặt **High Speed Printing**.

■ **Chất lượng in được đặt ở mức thấp.**

Giải pháp

Khi in trên giấy ảnh, hãy in bằng cài đặt chất lượng cao hơn.

- Bảng điều khiển

Chọn **Tốt nhất** cho **Chất lượng** trên tab **Nâng cao** trong cài đặt in.

- Windows

Chọn **Cao** từ **C.lượng** trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in.

- Mac OS

Chọn **Nét** cho **Print Quality** tại menu **Cài đặt in** của hộp thoại máy in.

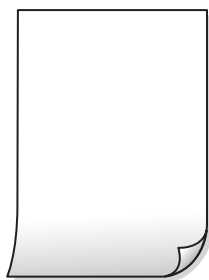
■ **Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.**

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

➔ [“Điều chỉnh chất lượng in” ở trang 156](#)

Bản in đi ra ở dạng giấy trống



■ **Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.**

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

➔ [“Điều chỉnh chất lượng in” ở trang 156](#)

■ **Cài đặt in và kích thước giấy đã nạp vào máy in khác nhau.**

Giải pháp

Thay đổi cài đặt in theo kích thước giấy đã nạp vào khay giấy. Nạp giấy vào khay giấy phù hợp với cài đặt in.

■ **Nhiều tờ giấy được nạp vào máy in cùng một lúc.**

Giải pháp

Xem phần sau để ngăn ngừa việc nạp nhiều tờ giấy vào máy in cùng một lúc.

➔ [“Nạp Nhiều Tờ Giấy Mỗi Lần” ở trang 185](#)

Giấy bị bẩn hoặc mòn



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

Giấy được nạp không đúng cách.

Giải pháp

Khi có dải ngang (vuông góc với hướng in) xuất hiện hoặc phần đầu hoặc cuối giấy bị nhòe mực, hãy nạp giấy theo đúng hướng và trượt các thanh dẫn hướng cạnh đến các mép giấy.

→ “Nạp giấy” ở trang 34

Đường dẫn giấy bị bẩn.

Giải pháp

Khi dải dọc (chiều ngang so với hướng in) xuất hiện hoặc giấy bị bẩn, hãy vệ sinh đường dẫn giấy.

→ “Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bẩn” ở trang 160

Giấy bị cuộn.

Giải pháp

Đặt giấy lên bề mặt phẳng để kiểm tra giấy có bị cong không. Nếu có, hãy vuốt phẳng giấy.

Đầu in chà xát lên bề mặt giấy.

Giải pháp

Khi in trên giấy dày, đầu in gắn với bề mặt in và giấy có thể bị rà mòn. Trong trường hợp này, hãy bật cài đặt giảm rà mòn. Nếu bạn bật cài đặt này, chất lượng in có thể giảm hoặc tốc độ in có thể chậm lại.

Bảng điều khiển

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in** và sau đó bật **Giấy khổ dày**.

Windows

Nhấp vào **Cài đặt mở rộng** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in, sau đó chọn **Giấy dày và bì thư**.

Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Bật** làm cài đặt **Thick paper and envelopes**.

Mặt sau của giấy được in trước khi mặt đã in khô.

Giải pháp

Khi in 2 mặt theo cách thủ công, đảm bảo rằng mực khô hoàn toàn trước khi nạp lại giấy.

■ Khi in 2 mặt tự động, mật độ in quá cao và thời gian sấy quá ngắn.

Giải pháp

Khi dùng tính năng in 2 mặt tự động và in dữ liệu mật độ cao như hình ảnh và ảnh đồ họa, hãy cài mật độ in sang thấp hơn và cài thời gian khô mực sang lâu hơn.

➔ “In 2 mặt” ở trang 50

➔ “In 2 mặt” ở trang 75

■ Ảnh chụp đã in bị dính



■ Bản in đã được thực hiện trên mặt giấy ảnh không đúng.

Giải pháp

Đảm bảo bạn đang in trên mặt có thể in. Khi in trên mặt sai của giấy ảnh, bạn cần vệ sinh đường dẫn giấy.

➔ “Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bản” ở trang 160

■ Hình hoặc ảnh chụp được in bằng màu sắc không mong muốn



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

➔ “Điều chỉnh chất lượng in” ở trang 156

■ Chính sửa màu đã được áp dụng.

Giải pháp

Khi in từ bảng điều khiển hoặc từ trình điều khiển máy in Windows, cài đặt điều chỉnh ảnh chụp tự động Epson sẽ được áp dụng theo mặc định tùy vào loại giấy. Thử thay đổi cài đặt.

Bảng điều khiển

Thay đổi cài đặt **Sửa ảnh** từ **Tự động** sang bất kỳ tùy chọn nào khác. Nếu việc thay đổi cài đặt này không giúp khắc phục sự cố, hãy chọn **Tăng cường Tắt** làm cài đặt **Sửa ảnh**.

Trình điều khiển máy in Windows

Trên tab **Tùy chọn khác**, chọn **Tùy biến** trong **Hiệu chỉnh màu**, sau đó nhấp vào **Nâng cao**. Thay đổi cài đặt **Hiệu chỉnh cảnh** từ **Tự động** sang bất kỳ tùy chọn nào khác. Nếu việc thay đổi cài đặt này không giúp khắc phục sự cố, hãy sử dụng bất kỳ phương thức sửa màu nào khác ngoài **PhotoEnhance** trong **Quản lý màu**.

➔ “Cài đặt JPEG” ở trang 87

➔ “Điều chỉnh Màu In” ở trang 65

Không thể in không có lề



Tùy chọn không lề không được đặt trong cài đặt in.

Giải pháp

Thực hiện cài đặt không lề trong cài đặt in. Nếu bạn chọn loại giấy không hỗ trợ in không lề, bạn không thể chọn **Ko viền**. Chọn loại giấy hỗ trợ in không lề.

Bảng điều khiển

Chọn **Không viền** làm **Kiểu bố trí**.

Windows

Chọn **Ko viền** trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in.

Mac OS

Chọn kích thước giấy không lề tại **Cỡ giấy**.

➔ “Cài đặt JPEG” ở trang 87

➔ “Cài đặt TIFF” ở trang 88

➔ “Giấy in không đường viền” ở trang 304

Mép của ảnh bị cắt trong quá trình in không đường viền



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ **Cáp USB không được kết nối đúng cách.**

Giải pháp

Cắm chặt cáp USB vào máy in và máy tính.

■ **Có lệnh in đang chờ in.**

Giải pháp

Hủy mọi công việc in đang tạm dừng.

■ **Máy tính đã được đặt thủ công vào chế độ Ngủ đông hoặc chế độ Ngủ trong khi in.**

Giải pháp

Không chuyển máy tính sang chế độ **Ngủ đông** hoặc chế độ **Ngủ** khi đang in theo cách thủ công. Các trang chữ bị lộn xộn có thể được in vào lần tiếp theo bạn khởi động máy tính.

■ **Bạn đang sử dụng trình điều khiển máy in cho một máy in khác.**

Giải pháp

Đảm bảo rằng trình điều khiển máy in bạn đang sử dụng là dành cho máy in này. Kiểm tra tên của máy in ở đầu cửa sổ trình điều khiển máy in.

Ảnh in ra bị đảo ngược



■ **Hình ảnh được đặt thành đảo ngược theo chiều ngang trong cài đặt in.**

Giải pháp

Xóa mọi thiết lập ảnh đảo trong trình điều khiển máy in hoặc ứng dụng.

- Windows

Bỏ chọn **Hình p.chiếu** trên thẻ **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in.

- Mac OS

Xóa thiết lập **Mirror Image** từ menu **Cài đặt in** của hộp thoại in.

Mẫu kiểu che mờ trên bản in



■ Hình ảnh hoặc ảnh có độ phân giải thấp đã được in.

Giải pháp

Khi in hình ảnh hoặc ảnh, hãy in bằng dữ liệu có độ phân giải cao. Hình ảnh trên các trang web thường có độ phân giải thấp mặc dù nhìn chúng vẫn đẹp trên màn hình, vì vậy chất lượng in có thể suy giảm.

Máy in in không chính xác khi sử dụng trình điều khiển máy in PostScript

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Có vấn đề với dữ liệu.

Giải pháp

- Nếu tệp được tạo trong ứng dụng cho phép bạn thay đổi định dạng dữ liệu, chẳng hạn như Adobe Photoshop, hãy đảm bảo rằng cài đặt trong ứng dụng khớp với cài đặt trong trình điều khiển máy in.
- Các tệp EPS được tạo từ định dạng nhị phân có thể không được in chính xác. Đặt định dạng thành ASCII khi tạo các tệp EPS trong ứng dụng.
- Đối với Windows, máy in không thể in dữ liệu nhị phân khi được kết nối với máy tính bằng giao diện USB. Đặt cài đặt **Giao thức đầu ra** trên tab **Cài đặt thiết bị** trong thuộc tính máy in thành **ASCII** hoặc **TBCP**.
- Đối với Windows, hãy chọn phong thay thế phù hợp trên tab **Cài đặt thiết bị** trong thuộc tính máy in.

Chất lượng in kém khi sử dụng trình điều khiển PostScript

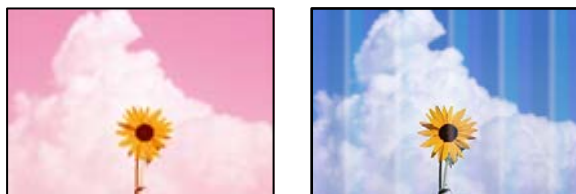
■ Cài đặt màu chưa được thực hiện.

Giải pháp

Bạn không thể thực hiện cài đặt màu trên tab **Giấy/Chất lượng** trong trình điều khiển máy in. Nhấp vào **Nâng cao**, sau đó đặt cài đặt **Color Mode**.

Chất lượng sao chụp kém

Thiếu màu, dải màu hoặc màu sắc bất ngờ xuất hiện trong các bản sao chụp



■ Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

➔ “[Điều chỉnh chất lượng in](#)” ở trang 156

Dải màu xuất hiện cách nhau khoảng 3.3 cm



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Cài đặt loại giấy không khớp với giấy đã nạp.

Giải pháp

Chọn cài đặt loại giấy thích hợp với loại giấy đã nạp vào máy in.

→ “Danh sách loại giấy” ở trang 33

■ Vị trí đầu in bị lệch khỏi vị trí căn chỉnh.

Giải pháp

Căn chỉnh đầu in bằng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**.

→ “Điều chỉnh chất lượng in” ở trang 156

Bản sao bị mờ, có dải dọc hoặc bị lệch



enthalten alle
Aufdruck. W
↓ 5008 "Regel

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Vị trí đầu in bị lệch khỏi vị trí căn chỉnh.

Giải pháp

Căn chỉnh đầu in bằng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**.

■ Cài đặt in hai chiều đang bật.

Giải pháp

Nếu chất lượng in không cải thiện ngay cả sau khi căn chỉnh đầu in, hãy tắt cài đặt hai chiều.

Trong khi in hai chiều (hoặc tốc độ cao), đầu in sẽ in khi di chuyển theo cả hai chiều, và các đường dọc có thể bị lệch. Tốc độ in có thể chậm đi khi tắt cài đặt này nhưng chất lượng in được cải thiện.

Chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in**, sau đó tắt **Hai chiều** trên bảng điều khiển.

Mẫu sọc xuất hiện



■ Cài đặt in hai chiều đang bật.

Giải pháp

Khi in trên giấy thường, hãy tắt cài đặt hai chiều.

Trong khi in hai chiều (hoặc tốc độ cao), đầu in sẽ in khi di chuyển theo cả hai chiều, và các đường dọc có thể bị lệch. Tốc độ in có thể chậm đi khi tắt cài đặt này nhưng chất lượng in được cải thiện.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in**, sau đó tắt **Hai chiều** trên bảng điều khiển.

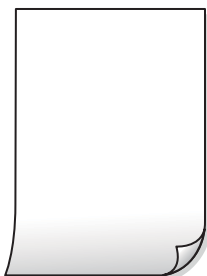
■ Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

➔ [“Điều chỉnh chất lượng in” ở trang 156](#)

Bản in đi ra ở dạng giấy trống



■ Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

➔ [“Điều chỉnh chất lượng in” ở trang 156](#)

■ Cài đặt in và kích thước giấy đã nạp vào máy in khác nhau.

Giải pháp

Thay đổi cài đặt in theo kích thước giấy đã nạp vào khay giấy. Nạp giấy vào khay giấy phù hợp với cài đặt in.

■ Nhiều tờ giấy được nạp vào máy in cùng một lúc.

Giải pháp

Xem phần sau để ngăn ngừa việc nạp nhiều tờ giấy vào máy in cùng một lúc.

➔ “[Nạp Nhiều Tờ Giấy Mỗi Lần](#)” ở trang 185

■ Giấy bị bẩn hoặc mòn



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Giấy được nạp không đúng cách.

Giải pháp

Khi có dải ngang (vuông góc với hướng in) xuất hiện hoặc phần đầu hoặc cuối giấy bị nhòe mực, hãy nạp giấy theo đúng hướng và trượt các thanh dẫn hướng cạnh đến các mép giấy.

➔ “[Nạp giấy](#)” ở trang 34

■ Đường dẫn giấy bị bẩn.

Giải pháp

Khi dải dọc (chiều ngang so với hướng in) xuất hiện hoặc giấy bị bẩn, hãy vệ sinh đường dẫn giấy.

➔ “[Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bẩn](#)” ở trang 160

■ Giấy bị cuộn.

Giải pháp

Đặt giấy lên bề mặt phẳng để kiểm tra giấy có bị cong không. Nếu có, hãy vuốt phẳng giấy.

■ Đầu in chà xát lên bề mặt giấy.

Giải pháp

Khi sao chụp trên giấy dày, đầu in gần với bề mặt in và giấy có thể bị mòn. Trong trường hợp này, hãy bật cài đặt giảm rà mòn.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in**, sau đó bật **Giấy khổ dày** trên bảng điều khiển. Nếu bạn bật cài đặt này, chất lượng sao chụp có thể giảm hoặc tốc độ sao chụp có thể chậm lại.

Ảnh sao chụp bị dính



■ Bản sao chụp đã được thực hiện trên mặt giấy ảnh không đúng.

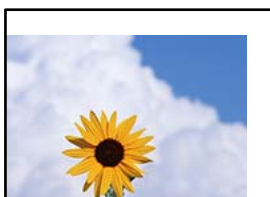
Giải pháp

Đảm bảo rằng bạn sao chụp trên mặt in. Nếu bạn vô tình sao chụp trên mặt giấy ảnh không đúng, bạn cần làm sạch đường dẫn giấy.

➔ “Nạp giấy” ở trang 34

➔ “Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bản” ở trang 160

Vị trí, kích thước hoặc lề của bản in không chính xác



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Giấy được nạp không đúng cách.

Giải pháp

Nạp giấy theo đúng chiều và trượt thanh dẫn hướng cạnh đến mép của giấy.

➔ “Nạp giấy” ở trang 34

■ Kích thước của giấy được đặt không chính xác.

Giải pháp

Chọn cài đặt kích thước giấy thích hợp.

■ Bản gốc đặt không chính xác.

Giải pháp

Đảm bảo đặt bản gốc thích hợp theo các dấu căn chỉnh.

Nếu thiếu cạnh hình quét, hãy di chuyển bản gốc hơi xa ra cạnh mặt kính máy quét. Bạn không thể quét vùng trong khoảng 1,5 mm (0,06 in.) từ mép của kính máy quét.

➔ “Đặt bản gốc” ở trang 38

■ Có bụi hoặc vết bẩn trên kính máy quét hoặc tấm lót tài liệu.

Giải pháp

Khi quét từ bảng điều khiển và chọn chức năng cắt vùng tự động quét, hãy loại bỏ rác hoặc bụi bẩn khỏi mặt kính máy quét và tấm lót tài liệu. Nếu có mọi loại rác hoặc bụi bẩn nào xung quanh bản gốc, khoảng quét sẽ mở rộng để bao gồm nó.

➔ “[Vệ sinh Kính Máy Scan](#)” ở trang 161

➔ “[Vệ sinh Kính Máy Scan](#)” ở trang 161

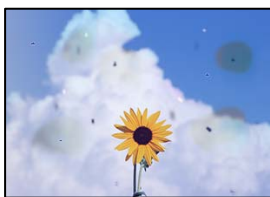
■ Kích thước bản gốc có giá trị sai trong cài đặt sao chụp.

Giải pháp

Chọn **Kích thước bản gốc** thích hợp trong cài đặt sao chụp.

➔ “[Tùy chọn menu nâng cao cho sao chụp](#)” ở trang 99

Màu không đều, vết bẩn, vết chấm hoặc đường thẳng xuất hiện trên hình ảnh đã sao chép



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Đường dẫn giấy bẩn.

Giải pháp

Nạp và đẩy giấy ra nhưng không in để làm sạch đường dẫn giấy.

➔ “[Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bẩn](#)” ở trang 160

■ Có bụi hoặc vết bẩn trên bản gốc hoặc kính máy quét.

Giải pháp

Loại bỏ bụi hoặc vết bẩn bám trên bản gốc và làm sạch kính máy quét.

➔ “[Vệ sinh Kính Máy Scan](#)” ở trang 161

■ Có bụi hoặc bẩn trên ADF hoặc bản gốc.

Giải pháp

Vệ sinh ADF và loại bỏ bụi bẩn bám trên bản gốc.

➔ “[Làm sạch ADF](#)” ở trang 161

■ **Bạn ấn quá mạnh để ép bản gốc.**

Giải pháp

Nếu bạn ấn quá mạnh, hiện tượng mờ, vết bẩn và đốm có thể xảy ra.

Không ấn quá mạnh lên bản gốc hoặc nắp tài liệu.

➔ “Đặt bản gốc” ở trang 38

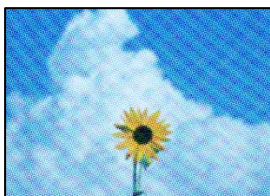
■ **Cài đặt mật độ sao chụp quá cao.**

Giải pháp

Hãy giảm cài đặt mật độ sao chụp.

➔ “Tùy chọn menu cơ bản cho sao chụp” ở trang 97

Mẫu vân sóng (gạch chéo) xuất hiện trong hình ảnh quét



■ **Nếu bản gốc là một tài liệu in như tạp chí hoặc catalog, mẫu moiré dạng chấm xuất hiện.**

Giải pháp

Thay đổi cài đặt thu nhỏ và phóng to. Nếu mẫu moiré vẫn xuất hiện, hãy đặt bản gốc ở một góc hơi khác.

➔ “Tùy chọn menu cơ bản cho sao chụp” ở trang 97

Ảnh của mặt ngược lại của bản gốc xuất hiện trong ảnh sao chụp



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ **Khi quét bản gốc mỏng, máy quét có thể quét hình ảnh ở mặt sau cùng lúc.**

Giải pháp

Đặt bản gốc lên kính máy quét và sau đó đặt một mảnh giấy đen lên trên.

➔ “Đặt bản gốc” ở trang 38

■ Cài đặt mật độ sao chụp quá cao.

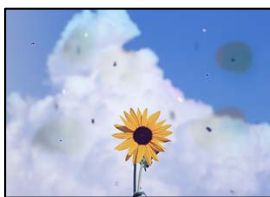
Giải pháp

Hãy giảm cài đặt mật độ sao chụp.

➔ “Tùy chọn menu cơ bản cho sao chụp” ở trang 97

Các vấn đề với ảnh quét

Màu không đồng, có vết bẩn, đốm, v.v. xuất hiện khi quét từ kính máy quét



■ Có bụi hoặc vết bẩn trên bản gốc hoặc kính máy quét.

Giải pháp

Loại bỏ bụi hoặc vết bẩn bám trên bản gốc và làm sạch kính máy quét.

➔ “Vệ sinh Kính Máy Scan” ở trang 161

■ Bấm ấn quá mạnh để ép bản gốc.

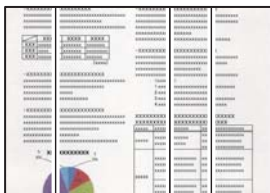
Giải pháp

Nếu bạn ấn quá mạnh, hiện tượng mờ, vết bẩn và đốm có thể xảy ra.

Không ấn quá mạnh lên bản gốc hoặc nắp tài liệu.

➔ “Đặt bản gốc” ở trang 38

Những đường thẳng xuất hiện khi quét từ ADF



■ Có bụi hoặc bẩn trên ADF hoặc bản gốc.

Giải pháp

Vệ sinh ADF và loại bỏ bụi bẩn bám trên bản gốc.

➔ “Làm sạch ADF” ở trang 161

Có sự xê dịch trên nền của hình ảnh quét



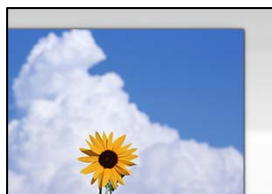
■ Khi quét bản gốc mỏng, máy quét có thể quét hình ảnh ở mặt sau cùng lúc.

Giải pháp

Khi quét từ kính máy quét, hãy đặt giấy đen hoặc một miếng lót bàn lên trên bản gốc.

➔ “Đặt bản gốc” ở trang 38

Không thể quét vùng thích hợp trên mặt kính máy quét



■ Bản gốc đặt không chính xác.

Giải pháp

- Đảm bảo đặt bản gốc thích hợp theo các dấu căn chỉnh.
- Nếu thiếu cạnh hình quét, hãy di chuyển bản gốc hơi xa ra cạnh mặt kính máy quét. Bạn không thể quét vùng trong khoảng 1,5 mm (0,06 in.) từ mép của kính máy quét.

➔ “Đặt bản gốc” ở trang 38

■ Có bụi hoặc vết bẩn trên kính máy quét hoặc tấm lót tài liệu.

Giải pháp

Khi quét từ bảng điều khiển và chọn chức năng cắt vùng tự động quét, hãy loại bỏ rác hoặc bụi bẩn khỏi mặt kính máy quét và tấm lót tài liệu. Nếu có mọi loại rác hoặc bụi bẩn nào xung quanh bản gốc, khoảng quét sẽ mở rộng để bao gồm nó.

➔ “Vệ sinh Kính Máy Scan” ở trang 161

➔ “Vệ sinh Kính Máy Scan” ở trang 161

Không thể giải quyết vấn đề trong hình ảnh đã quét

Kiểm tra phần sau nếu bạn đã thử tất cả các giải pháp và chưa giải quyết được vấn đề.

■ Có vấn đề với cài đặt phần mềm quét.

Giải pháp

Sử dụng Epson Scan 2 Utility để khởi tạo cài đặt cho phần mềm máy quét.

Lưu ý:

Epson Scan 2 Utility là ứng dụng đi cùng với phần mềm máy quét.

1. Bắt đầu Epson Scan 2 Utility.

- Windows 10

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **EPSON > Epson Scan 2 Utility**.

- Windows 8.1/Windows 8

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

- Windows 7/Windows Vista/Windows XP

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả các chương trình hoặc Chương trình > EPSON > Epson Scan 2 > Epson Scan 2 Utility**.

- Mac OS

Chọn **Thực hiện > Ứng dụng > Epson Software > Epson Scan 2 Utility**.

2. Chọn thẻ **Khác**.

3. Nhấp vào **Cài lại**.

Nếu việc khởi tạo không giải quyết được vấn đề, hãy gỡ cài đặt và cài đặt lại phần mềm máy quét.

➔ [“Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 168](#)

Bản fax gửi đi có chất lượng kém

Chất lượng của bản fax gửi đi kém



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Có bụi hoặc vết bẩn trên bản gốc hoặc kính máy quét.

Giải pháp

Loại bỏ bụi hoặc vết bẩn bám trên bản gốc và làm sạch kính máy quét.

➔ [“Vệ sinh Kính Máy Scan” ở trang 161](#)

■ Bận ấn quá mạnh để ép bản gốc.

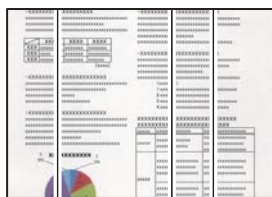
Giải pháp

Nếu bạn ấn quá mạnh, hiện tượng mờ, vết bẩn và đốm có thể xảy ra.

Không ấn quá mạnh lên bản gốc hoặc nắp tài liệu.

➔ [“Đặt bản gốc” ở trang 38](#)

Những đường thẳng xuất hiện khi gửi fax từ ADF



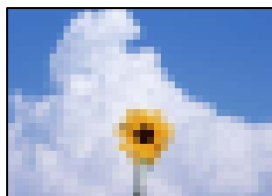
■ Có bụi hoặc bẩn trên ADF hoặc bản gốc.

Giải pháp

Vệ sinh ADF và loại bỏ bụi bẩn bám trên bản gốc.

→ “Làm sạch ADF” ở trang 161

Hình ảnh của bản fax gửi đi có chất lượng kém



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Cài đặt Loại bản gốc sai.

Giải pháp

Chọn Fax > Cài đặt fax > Cài đặt quét > Loại bản gốc, sau đó thay đổi cài đặt. Khi bản gốc bạn đang gửi chứa văn bản và hình ảnh, hãy đặt cài đặt này thành Ảnh chụp.

■ Độ phân giải được đặt ở mức thấp.

Giải pháp

Nếu bạn không biết hiệu suất của máy fax của người gửi, hãy đặt như sau trước khi gửi fax.

- Chọn Fax > Cài đặt fax và sau đó chọn cài đặt Độ phân giải để đặt hình ảnh chất lượng cao nhất.
- Chọn Fax > Cài đặt fax và sau đó bật Gửi trực tiếp.

Lưu ý rằng nếu bạn đặt Độ phân giải thành Siêu mịn hoặc Cực mịn nhưng bạn gửi fax mà không bật Gửi trực tiếp, fax có thể được gửi ở độ phân giải thấp hơn.

■ Cài đặt ECM đang tắt.

Giải pháp

Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản và bật cài đặt ECM trên bảng điều khiển. Cài đặt này có thể xóa các lỗi xảy ra do vấn đề kết nối. Lưu ý rằng tốc độ gửi và nhận fax có thể chậm hơn so với khi ECM tắt.

Ảnh đảo ngược hai bên của bản gốc xuất hiện trong bản fax gửi đi



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Khi quét bản gốc mỏng, máy quét có thể quét hình ảnh ở mặt sau cùng lúc.

Giải pháp

Đặt bản gốc lên kính máy quét và sau đó đặt một mảnh giấy đen lên trên.

➔ “Đặt bản gốc” ở trang 38

■ Cài đặt mật độ có giá trị cao khi gửi fax.

Giải pháp

Chọn Fax > Cài đặt fax > Cài đặt quét > Mật độ, sau đó giảm cài đặt này.

Fax đã nhận có chất lượng kém

Hình ảnh của fax đã nhận có chất lượng kém



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Cài đặt ECM đang tắt.

Giải pháp

Chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản và bật cài đặt ECM trên bảng điều khiển. Cài đặt này có thể xóa các lỗi xảy ra do vấn đề kết nối. Lưu ý rằng tốc độ gửi và nhận fax có thể chậm hơn so với khi ECM tắt.

■ Cài đặt chất lượng hình ảnh là thấp trên máy fax của người gửi.

Giải pháp

Yêu cầu người gửi gửi fax với chất lượng cao hơn.

Không thể giải quyết vấn đề sau khi thử tất cả các giải pháp

Nếu bạn vẫn không thể giải quyết vấn đề sau khi thử tất cả các giải pháp, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.
Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề về in hoặc sao chụp, hãy xem thông tin liên quan sau đây.

Thông tin liên quan

➔ [“Không thể giải quyết vấn đề in hoặc sao chụp” ở trang 269](#)

Không thể giải quyết vấn đề in hoặc sao chụp

Hãy thử các vấn đề sau để bắt đầu từ đầu cho đến khi bạn giải quyết được vấn đề.

- Đảm bảo rằng loại giấy đã nạp vào máy in và loại giấy đã đặt trên máy in với cài đặt loại giấy trong trình điều khiển máy in khớp với nhau.

[“Cài đặt kích thước giấy và loại giấy” ở trang 33](#)

- Sử dụng cài đặt chất lượng cao trên bảng điều khiển hoặc trong trình điều khiển máy in.

- Căn chỉnh đầu in.

[“Căn chỉnh đầu in \(Bảng điều khiển\)” ở trang 160](#)

- Chạy kiểm tra kim phun để xem kim phun của đầu in có bị tắc không.

Nếu có các đoạn bị thiếu trong mẫu kiểm tra kim phun, kim phun có thể bị tắc. Lặp lại luân phiên làm sạch đầu in và kiểm tra kim phun 3 lần và kiểm tra xem đã hết tắc chưa.

Lưu ý rằng việc làm sạch đầu in sẽ sử dụng một chút mực.

[“Kiểm tra và vệ sinh đầu in” ở trang 157](#)

- Tắt máy in, đợi ít nhất 12 giờ, sau đó kiểm tra xem đã hết tắc chưa.

Nếu vấn đề là do bị tắc, để máy in trong một thời gian không in có thể giải quyết được vấn đề.

Bạn có thể kiểm tra các mục sau khi máy in đang tắt.

- Kiểm tra xem bạn có đang sử dụng chai mực Epson chính hãng không.

Hãy tìm cách sử dụng lọ mực Epson chính hãng. Việc sử dụng lọ mực không chính hãng có thể làm giảm chất lượng in.

- Kiểm tra xem phim mờ có bị bẩn không.

Nếu có vết bẩn trên phim mờ, cẩn thận lau sạch vết bẩn.

[“Vệ sinh phim mờ” ở trang 164](#)

- Đảm bảo rằng không còn mảnh giấy nào bên trong máy in.

Khi bạn gỡ giấy ra, không để tay hoặc giấy chạm vào phim mờ.

- Kiểm tra giấy.

Kiểm tra xem giấy có bị cuộn lại hoặc được nạp vào với mặt in hướng lên trên hay không.

[“Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 32](#)

[“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300](#)

[“Các loại giấy không khả dụng” ở trang 305](#)

- Nếu bạn tắt máy in, hãy đợi ít nhất 12 giờ, và nếu chất lượng in vẫn không cải thiện, hãy chạy Vệ Sinh Tăng Cường.

[“Chạy Vệ Sinh Tăng Cường” ở trang 158](#)

Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề bằng cách kiểm tra các giải pháp trên, bạn có thể cần yêu cầu sửa chữa. Liên hệ bộ phận hỗ trợ Epson.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Trước khi liên hệ với Epson” ở trang 474](#)
- ➔ [“Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson” ở trang 474](#)

Thêm hoặc thay thế máy tính hoặc thiết bị

Kết nối với máy in đã kết nối với mạng.	272
Đặt lại kết nối mạng.	273
Kết nối trực tiếp thiết bị thông minh và máy in (Wi-Fi Direct).	279
Kiểm tra tình trạng kết nối mạng.	290

Kết nối với máy in đã kết nối với mạng

Khi máy in đã kết nối với mạng, bạn có thể kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với máy in qua mạng.

Sử dụng máy in mạng từ máy tính thứ hai

Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng trình cài đặt để kết nối máy in với máy tính. Bạn có thể chạy trình cài đặt bằng một trong các phương thức sau.

Thiết lập từ trang web

Truy cập trang web sau và sau đó nhập tên sản phẩm. Chuyển tới **Thiết lập**, sau đó bắt đầu thiết lập.

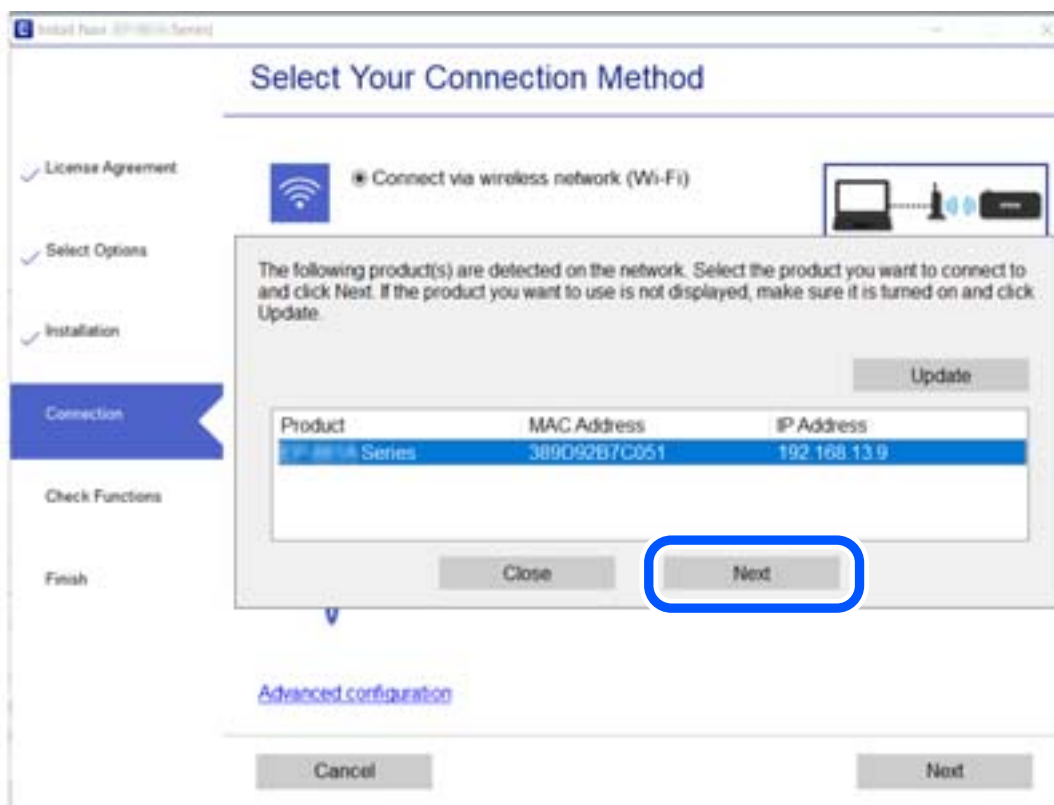
<https://epson.sn>

Thiết lập bằng đĩa phần mềm (chỉ dành cho kiểu máy đi kèm đĩa phần mềm và người dùng máy tính Windows có ổ đĩa).

Đưa đĩa phần mềm vào máy tính và sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Chọn máy in

Làm theo hướng dẫn trên màn hình cho đến khi màn hình sau được hiển thị, chọn tên máy in bạn muốn kết nối, sau đó nhấp vào **Kế tiếp**.



Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Sử dụng máy in mạng từ thiết bị thông minh

Bạn có kết nối thiết bị thông minh với máy in bằng một trong các phương thức sau.

Kết nối qua bộ định tuyến không dây

Kết nối thiết bị thông minh với cùng mạng Wi-Fi (SSID) với máy in.

Xem phần sau đây để biết thêm chi tiết.

[“Thực hiện cài đặt để kết nối với thiết bị thông minh” ở trang 274](#)

Kết nối qua Wi-Fi Direct

Kết nối thiết bị thông minh với máy in trực tiếp mà không cần bộ định tuyến không dây.

Xem phần sau đây để biết thêm chi tiết.

[“Kết nối trực tiếp thiết bị thông minh và máy in \(Wi-Fi Direct\)” ở trang 279](#)

Đặt lại kết nối mạng

Phần này giải thích cách thực hiện cài đặt kết nối mạng và thay đổi phương thức kết nối khi thay thế bộ định tuyến không dây hoặc máy tính.

Khi thay thế bộ định tuyến không dây

Khi bạn thay thế bộ định tuyến không dây, hãy thực hiện cài đặt cho kết nối giữa máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy in.

Bạn cần thực hiện các cài đặt này nếu bạn thay đổi nhà cung cấp dịch vụ Internet, v.v.

Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính

Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng trình cài đặt để kết nối máy in với máy tính. Bạn có thể chạy trình cài đặt bằng một trong các phương thức sau.

Thiết lập từ trang web

Truy cập trang web sau và sau đó nhập tên sản phẩm. Chuyển tới **Thiết lập**, sau đó bắt đầu thiết lập.

<http://epson.sn>

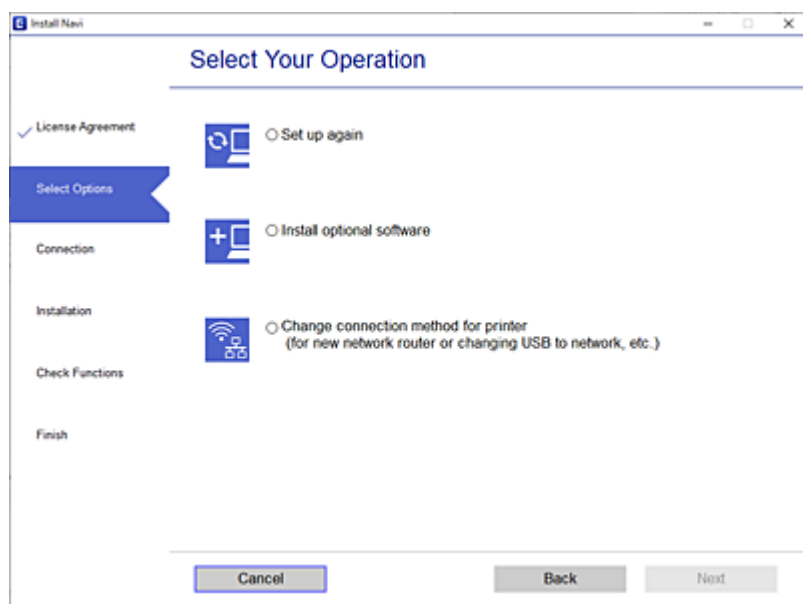
Thiết lập bằng đĩa phần mềm (chỉ dành cho kiểu máy đi kèm đĩa phần mềm và người dùng máy tính Windows có ổ đĩa).

Đưa đĩa phần mềm vào máy tính và sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Chọn phương thức kết nối

Làm theo hướng dẫn trên màn hình cho tới khi màn hình sau hiển thị.

Chọn **Đổi phương pháp kết nối cho máy in (cho bộ định tuyến mạng mới hoặc đổi USB qua mạng, v.v)** trên màn hình Chọn thao tác của bạn và sau đó nhấp vào **Kế tiếp**.



Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Nếu không thể kết nối, hãy xem phần sau để tìm cách giải quyết vấn đề.

- Windows: “Không thể kết nối với mạng” ở trang 188
- Mac OS: “Không thể kết nối với mạng” ở trang 196

Thực hiện cài đặt để kết nối với thiết bị thông minh

Bạn có thể sử dụng máy in từ thiết bị thông minh khi kết nối máy in với cùng một mạng Wi-Fi (SSID) như thiết bị thông minh. Để sử dụng máy in từ thiết bị thông minh, hãy thiết lập từ trang web sau. Truy cập trang web từ thiết bị thông minh mà bạn muốn kết nối với máy in.

<http://epson.sn> > **Thiết lập**

Khi thay đổi máy tính

Khi thay đổi máy tính, hãy thực hiện cài đặt kết nối giữa máy tính và máy in.

Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính

Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng trình cài đặt để kết nối máy in với máy tính. Bạn có thể chạy trình cài đặt bằng một trong các phương thức sau.

- Thiết lập từ trang web

Truy cập trang web sau và sau đó nhập tên sản phẩm. Chuyển tới **Thiết lập**, sau đó bắt đầu thiết lập.

<https://epson.sn>

- Thiết lập bằng đĩa phần mềm (chỉ dành cho kiểu máy đi kèm đĩa phần mềm và người dùng máy tính Windows có ổ đĩa).

Đưa đĩa phần mềm vào máy tính và sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Thay đổi phương thức kết nối với máy tính

Phần này giải thích cách thay đổi phương thức kết nối khi máy tính và máy in đã kết nối với nhau.

Thay đổi kết nối mạng từ Ethernet sang Wi-Fi

Thay đổi kết nối Ethernet sang kết nối Wi-Fi tại bảng điều khiển của máy in. Cách thay đổi kết nối về cơ bản giống như cài đặt kết nối Wi-Fi.

Thông tin liên quan

➔ [“Thực hiện cài đặt Wi-Fi tại bảng điều khiển” ở trang 277](#)

Thay đổi kết nối mạng từ Wi-Fi sang Ethernet

Thực hiện theo các bước bên dưới để thay đổi từ kết nối Wi-Fi sang kết nối Ethernet.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Thiết lập LAN có dây**.
3. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Thay đổi từ USB sang kết nối mạng

Sử dụng trình cài đặt và thiết lập lại theo phương thức kết nối khác.

- Thiết lập từ trang web

Truy cập trang web sau và sau đó nhập tên sản phẩm. Chuyển tới **Thiết lập**, sau đó bắt đầu thiết lập.
<http://epson.sn>

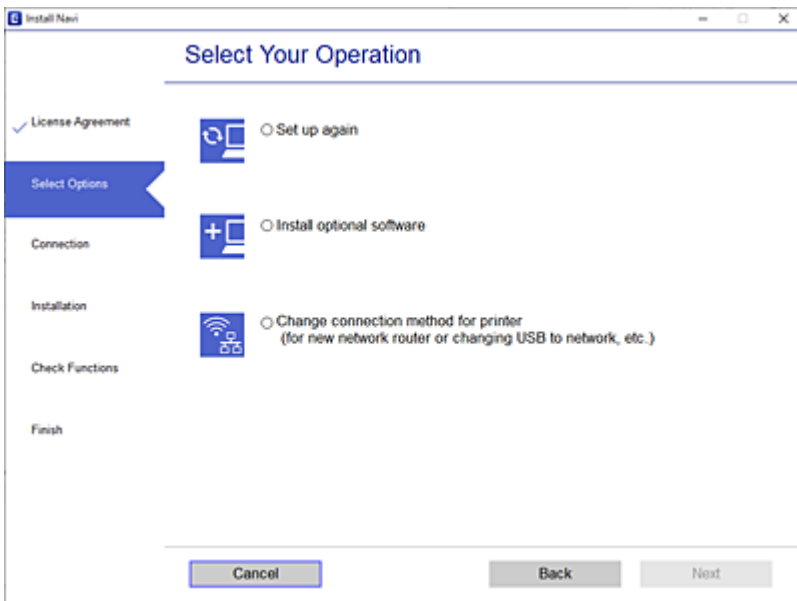
- Thiết lập bằng đĩa phần mềm (chỉ dành cho kiểu máy đi kèm đĩa phần mềm và người dùng máy tính Windows có ổ đĩa).

Đưa đĩa phần mềm vào máy tính và sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.

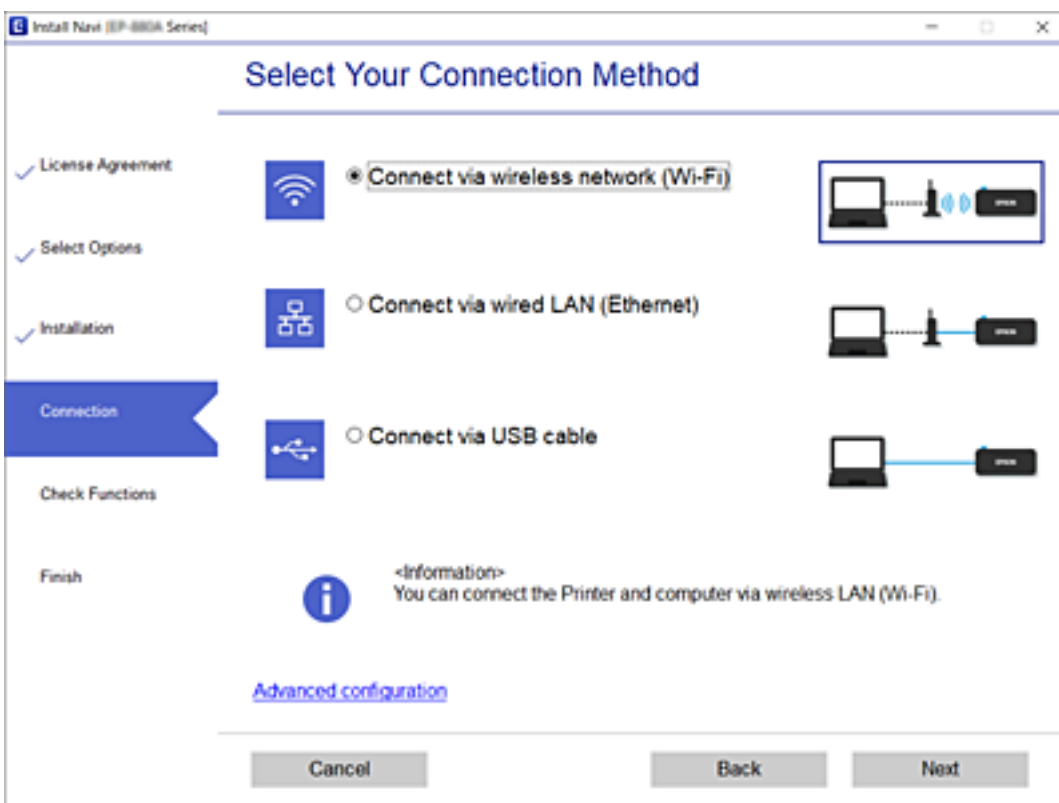
Chọn thay đổi phương thức kết nối

Làm theo hướng dẫn trên màn hình cho tới khi màn hình sau hiển thị.

Chọn **Đổi phương pháp kết nối cho máy in (cho bộ định tuyến mạng mới hoặc đổi USB qua mạng, v.v)** trên màn hình Chọn thao tác của bạn và sau đó nhấp vào **Kế tiếp**.



Chọn kết nối mạng bạn muốn sử dụng, **Kết nối qua mạng không dây (Wi-Fi)** hoặc **Kết nối qua mạng LAN có dây (Ethernet)**, sau đó nhấp vào **Kế tiếp**.



Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Thực hiện cài đặt Wi-Fi tại bảng điều khiển

Bạn có thể thực hiện cài đặt mạng từ bảng điều khiển của máy in theo nhiều cách. Chọn phương thức kết nối phù hợp với môi trường và điều kiện mà bạn đang sử dụng.

Nếu biết thông tin của bộ định tuyến không dây như SSID và mật khẩu, bạn có thể thực hiện cài đặt theo cách thủ công.

Nếu bộ định tuyến không dây hỗ trợ WPS, bạn có thể thực hiện cài đặt bằng cách sử dụng thiết lập nút ấn.

Sau khi kết nối máy in với mạng, hãy kết nối máy in từ thiết bị mà bạn muốn sử dụng (máy tính, thiết bị thông minh, máy tính bảng, v.v.)

Thông tin liên quan

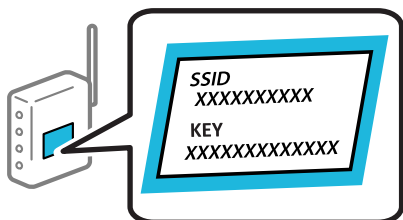
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu” ở trang 277
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập nút ấn (WPS)” ở trang 278
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập mã PIN (WPS)” ở trang 279

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu

Bạn có thể thiết lập mạng Wi-Fi bằng cách nhập thông tin cần thiết để kết nối với bộ định tuyến không dây từ bảng điều khiển của máy in. Để thiết lập bằng phương pháp này, bạn cần SSID và mật khẩu cho bộ định tuyến không dây.

Lưu ý:

Nếu bạn đang sử dụng bộ định tuyến không dây có cài đặt mặc định, SSID và mật khẩu có ở trên nhãn. Nếu bạn không biết SSID và mật khẩu, hãy liên hệ người phụ trách thiết lập bộ định tuyến không dây, hoặc tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.



1. Nhấn  trên màn hình chính.

2. Chọn **Bộ định tuyến**.

3. Nhấn **Bắt đầu thiết lập**.

Nếu đã thiết lập kết nối mạng, chi tiết về kết nối sẽ được hiển thị. Nhấn **Đổi sang kết nối Wi-Fi** hoặc **Đổi cài đặt** để thay đổi cài đặt.

4. Chọn **Trình hướng dẫn thiết lập Wi-Fi**.

5. Làm theo các hướng dẫn trên màn hình để chọn SSID, nhập mật khẩu cho bộ định tuyến không dây và bắt đầu thiết lập.

Nếu bạn muốn kiểm tra trạng thái kết nối mạng cho máy in sau khi thiết lập hoàn thành, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Lưu ý:

- Nếu bạn không biết SSID, hãy kiểm tra xem nó có được ghi trên nhãn của bộ định tuyến không dây hay không. Nếu bạn đang dùng bộ định tuyến không dây với cài đặt mặc định, hãy dùng SSID được ghi trên nhãn. Nếu bạn không tìm thấy bất kỳ thông tin nào, hãy xem tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.
- Mật khẩu phân biệt chữ hoa chữ thường.
- Nếu bạn không biết mật khẩu, hãy kiểm tra xem thông tin có được ghi trên nhãn của bộ định tuyến không dây hay không. Trên nhãn, mật khẩu có thể được ghi là "Network Key", "Wireless Password", v.v. Nếu bạn đang dùng bộ định tuyến không dây với cài đặt mặc định, hãy dùng mật khẩu in trên nhãn.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Nhập các ký tự” ở trang 29](#)
- ➔ [“Kiểm tra tình trạng kết nối mạng” ở trang 290](#)

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập nút ấn (WPS)

Bạn có thể tự động thiết lập mạng Wi-Fi bằng cách nhấn nút trên bộ định tuyến không dây. Nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây, bạn có thể thiết lập bằng cách sử dụng phương thức này.

- Bộ định tuyến không dây tương thích với WPS (Wi-Fi Protected Setup).
- Kết nối Wi-Fi hiện tại đã được thiết lập bằng cách nhấn nút trên bộ định tuyến không dây.

Lưu ý:

Nếu bạn không tìm thấy nút hoặc bạn đang thiết lập bằng phần mềm, hãy xem tài liệu đi kèm bộ định tuyến không dây.

1. Nhấn  trên màn hình chính.

2. Chọn **Bộ định tuyến**.

3. Nhấn **Bắt đầu thiết lập**.

Nếu đã thiết lập kết nối mạng, chi tiết về kết nối sẽ được hiển thị. Nhấn **Đổi sang kết nối Wi-Fi** hoặc **Đổi cài đặt** để thay đổi cài đặt.

4. Chọn **Thiết lập nút nhấn (WPS)**.

5. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Nếu bạn muốn kiểm tra trạng thái kết nối mạng cho máy in sau khi thiết lập hoàn thành, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Lưu ý:

Nếu kết nối không thành công, hãy khởi động lại bộ định tuyến không dây, di chuyển thiết bị này gần hơn với máy in và thử lại. Nếu cách này vẫn không hiệu quả, hãy in báo cáo kết nối mạng và kiểm tra giải pháp.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kiểm tra tình trạng kết nối mạng” ở trang 290](#)

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập mã PIN (WPS)

Bạn có thể tự động kết nối với bộ định tuyến không dây bằng mã PIN. Bạn có thể sử dụng phương thức này để thiết lập nếu bộ định tuyến không dây có khả năng WPS (Thiết lập Wi-Fi được bảo vệ). Sử dụng máy tính để nhập mã PIN vào bộ định tuyến không dây.

1. Nhấn  trên màn hình chính.

2. Chọn **Bộ định tuyến**.

3. Nhấn **Bắt đầu thiết lập**.

Nếu đã thiết lập kết nối mạng, chi tiết về kết nối sẽ được hiển thị. Nhấn **Đổi sang kết nối Wi-Fi** hoặc **Đổi cài đặt** để thay đổi cài đặt.

4. Chọn **Chức năng khác** > **Thiết lập mã PIN (WPS)**

5. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Nếu bạn muốn kiểm tra trạng thái kết nối mạng cho máy in sau khi thiết lập hoàn thành, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Lưu ý:

Xem tài liệu đi kèm bộ định tuyến không dây để biết thông tin chi tiết về cách nhập mã PIN.

Thông tin liên quan

➔ [“Kiểm tra tình trạng kết nối mạng” ở trang 290](#)

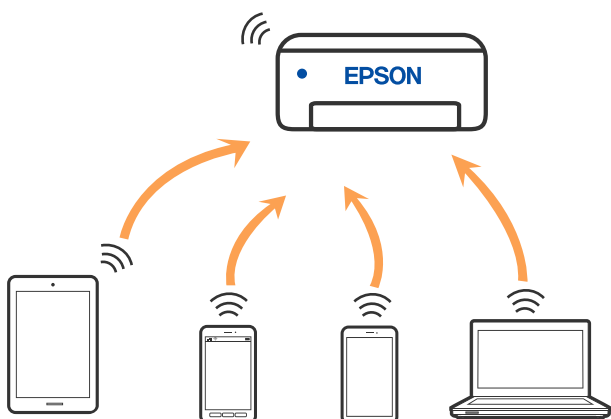
Kết nối trực tiếp thiết bị thông minh và máy in (Wi-Fi Direct)

Wi-Fi Direct (AP đơn giản) cho phép bạn kết nối trực tiếp một thiết bị thông minh với máy in mà không cần bộ định tuyến không dây và in từ thiết bị thông minh.

Giới thiệu về Wi-Fi Direct

Sử dụng phương thức kết nối này khi bạn không sử dụng Wi-Fi ở nhà riêng và ở cơ quan hoặc khi bạn muốn kết nối trực tiếp máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh. Ở chế độ này, máy in đóng vai trò là bộ định tuyến

không dây và bạn có thể kết nối thiết bị với máy in mà không phải sử dụng bộ định tuyến không dây chuẩn. Tuy nhiên, các thiết bị được kết nối trực tiếp với máy in không thể giao tiếp với nhau thông qua máy in.



Có thể kết nối máy in bằng kết nối Wi-Fi hoặc Ethernet và Wi-Fi Direct (AP đơn giản) đồng thời. Tuy nhiên, nếu bạn bắt đầu kết nối mạng bằng kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) khi máy in được kết nối bằng Wi-Fi, Wi-Fi bị ngắt kết nối tạm thời.

Kết nối với iPhone, iPad hoặc iPod touch bằng Wi-Fi Direct

Phương pháp này cho phép bạn kết nối trực tiếp máy in với iPhone, iPad hoặc iPod touch mà không cần bộ định tuyến không dây. Yêu cầu phải có các điều kiện sau để sử dụng chức năng này. Nếu môi trường của bạn không phù hợp với các điều kiện này, bạn có thể kết nối bằng cách chọn **Thiết bị HĐH khác**. Xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết về cách kết nối.

- iOS 11 hoặc cao hơn
- Sử dụng ứng dụng camera tiêu chuẩn để quét mã QR
- Epson iPrint phiên bản 7.0 hoặc cao hơn

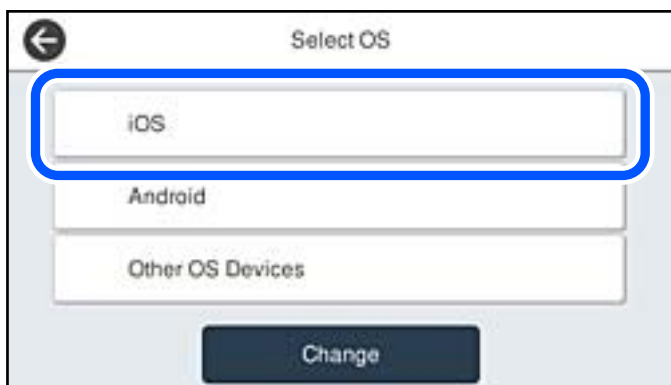
Ứng dụng in Epson, như Epson iPrint, được sử dụng để in từ thiết bị thông minh. Cài đặt trước ứng dụng in Epson trên thiết bị thông minh.

Lưu ý:

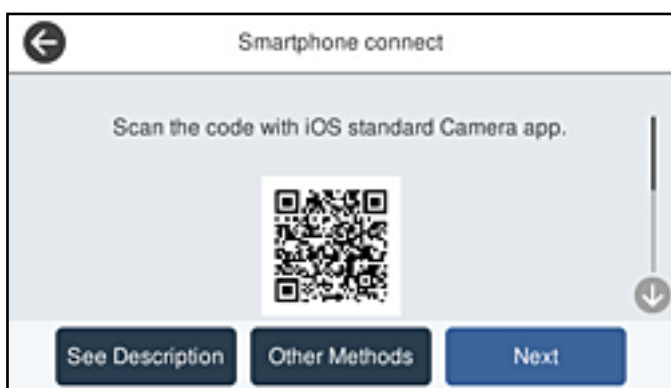
Bạn chỉ cần thực hiện những cài đặt này một lần cho máy in và thiết bị thông minh bạn muốn kết nối. Trừ khi bạn tắt Wi-Fi Direct hoặc khôi phục cài đặt mạng về mặc định, bạn không cần thực hiện lại những cài đặt này.

1. Nhấn  trên màn hình chính.
2. Nhấn **Wi-Fi Direct**.
3. Nhấn **Bắt đầu thiết lập**.

4. Nhấn iOS.



Mã QR được hiển thị trên bảng điều khiển của máy in.

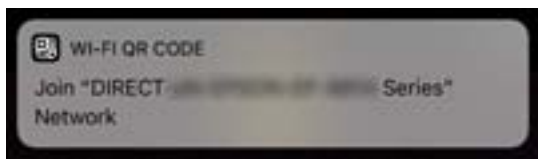


5. Trên iPhone, iPad hoặc iPod touch, khởi động ứng dụng Camera chuẩn, sau đó quét mã QR được hiển thị trên bảng điều khiển của máy in ở chế độ CHỤP ẢNH.

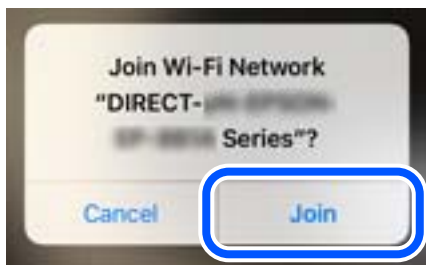


Sử dụng ứng dụng Camera cho iOS 11 hoặc cao hơn. Bạn không thể kết nối với máy in bằng ứng dụng Camera cho iOS 10 hoặc thấp hơn. Cũng vậy, bạn không thể kết nối bằng ứng dụng để quét mã QR. Nếu bạn không thể kết nối, chọn **Cách thức khác** trên bảng điều khiển của máy in. Xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết về cách kết nối.

6. Nhấn vào thông báo được hiển thị trên màn hình của iPhone, iPad hoặc iPod touch.



7. Chạm vào **Tham gia**.



8. Trên bảng điều khiển của máy in, chọn **Kế tiếp**.

9. Trên iPhone, iPad hoặc iPod touch, khởi động ứng dụng in Epson.

Ví dụ về ứng dụng in Epson



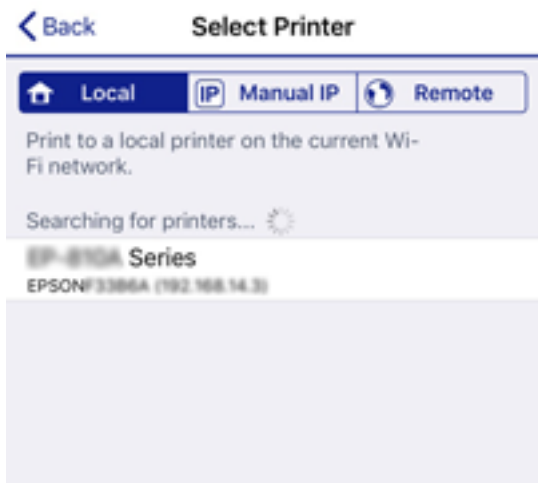
Epson iPrint



Epson Creative Print

10. Trên màn hình ứng dụng in Epson, nhấn **Printer is not selected**.

11. Chọn máy in bạn muốn kết nối.



Xem thông tin được hiển thị trên bảng điều khiển của máy in để chọn máy in.



12. Trên bảng điều khiển của máy in, chọn **Hoàn tất**.

Với thiết bị thông minh đã kết nối với máy in từ trước, chọn tên mạng (SSID) trên màn hình Wi-Fi của thiết bị thông minh để kết nối lại với chúng.

Thông tin liên quan

- ➔ “Ứng dụng để in dễ dàng từ thiết bị thông minh (Epson iPrint)” ở trang 311
- ➔ “Kết nối với thiết bị không phải iOS và Android bằng Wi-Fi Direct” ở trang 285

Kết nối với thiết bị Android bằng Wi-Fi Direct

Phương thức này cho phép bạn kết nối máy in trực tiếp với thiết bị Android mà không cần bộ định tuyến không dây. Yêu cầu phải có các điều kiện sau để sử dụng chức năng này.

- Android 4.4 hoặc cao hơn
- Epson iPrint phiên bản 7.0 hoặc cao hơn

Epson iPrint được sử dụng để in từ thiết bị thông minh. Cài đặt trước Epson iPrint trên thiết bị thông minh.

Lưu ý:

Bạn chỉ cần thực hiện những cài đặt này một lần cho máy in và thiết bị thông minh bạn muốn kết nối. Trừ khi bạn tắt Wi-Fi Direct hoặc khôi phục cài đặt mạng về mặc định, bạn không cần thực hiện lại những cài đặt này.

1. Nhấn  trên màn hình chính.
2. Nhấn **Wi-Fi Direct**.
3. Nhấn **Bắt đầu thiết lập**.

4. Nhấn **Android**.



5. Trên thiết bị thông minh, khởi động Epson iPrint.



6. Trên màn hình Epson iPrint, chạm vào **Printer is not selected**.
7. Chọn máy in bạn muốn kết nối.



Xem thông tin được hiển thị trên bảng điều khiển của máy in để chọn máy in.



Lưu ý:

Máy in có thể không được hiển thị tùy thuộc vào thiết bị Android. Nếu máy in không được hiển thị, hãy kết nối bằng cách chọn **Thiết bị HĐH khác**. Xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết cách kết nối.

8. Khi màn hình phê duyệt kết nối thiết bị được hiển thị, chọn **Chấp nhận**.
9. Khi màn hình xác nhận đăng ký thiết bị được hiển thị, hãy chọn bạn có đăng ký thiết bị được phê duyệt với máy in không.
10. Trên bảng điều khiển của máy in, chọn **Hoàn tất**.

Với thiết bị thông minh đã kết nối với máy in từ trước, chọn tên mạng (SSID) trên màn hình Wi-Fi của thiết bị thông minh để kết nối lại với chúng.

Thông tin liên quan

- ➔ “Ứng dụng để in dễ dàng từ thiết bị thông minh (Epson iPrint)” ở trang 311
- ➔ “Kết nối với thiết bị không phải iOS và Android bằng Wi-Fi Direct” ở trang 285

Kết nối với thiết bị không phải iOS và Android bằng Wi-Fi Direct

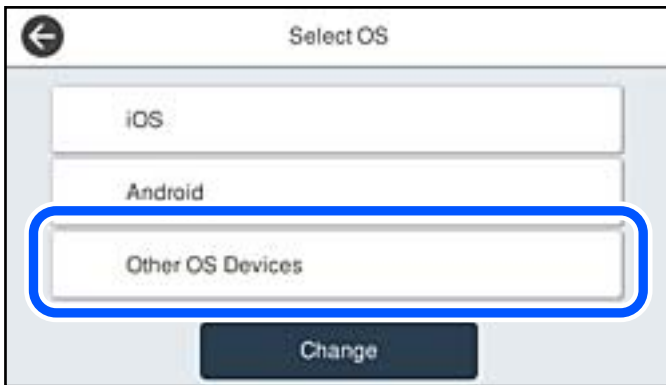
Phương thức này cho phép bạn kết nối máy in trực tiếp với thiết bị thông minh mà không cần bộ định tuyến không dây.

Lưu ý:

Bạn chỉ cần thực hiện những cài đặt này một lần cho máy in và thiết bị thông minh bạn muốn kết nối. Trừ khi bạn tắt Wi-Fi Direct hoặc khôi phục cài đặt mạng về mặc định, bạn không cần thực hiện lại những cài đặt này.

1. Nhấn  trên màn hình chính.
2. Nhấn **Wi-Fi Direct**.
3. Nhấn **Bắt đầu thiết lập**.

4. Nhấn **Thiết bị HĐH khác**.



Tên mạng (SSID) và Mật khẩu cho Wi-Fi Direct cho máy in được hiển thị.

- Trên màn hình Wi-Fi của thiết bị thông minh, chọn SSID được hiển thị trên bảng điều khiển của máy in và nhập mật khẩu.



- Trên bảng điều khiển của máy in, chọn **Kế tiếp**.

7. Trên thiết bị thông minh, khởi động ứng dụng in Epson.

Ví dụ về ứng dụng in Epson



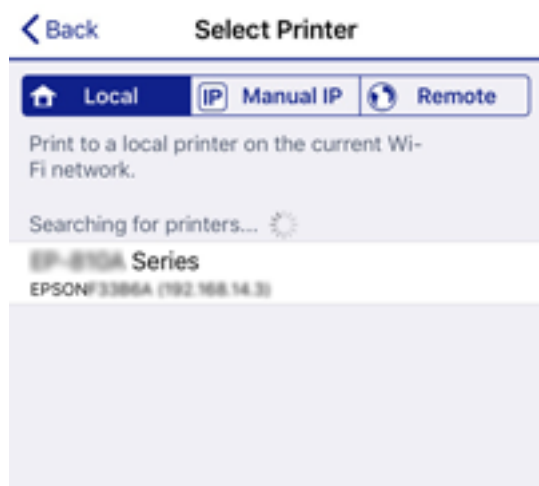
Epson iPrint



Epson Creative
Print

8. Trên màn hình ứng dụng in Epson, nhấn **Printer is not selected.**

9. Chọn máy in bạn muốn kết nối.



Xem thông tin được hiển thị trên bảng điều khiển của máy in để chọn máy in.



10. Trên bảng điều khiển của máy in, chọn **Hoàn tất.**

Với thiết bị thông minh đã kết nối với máy in từ trước, chọn tên mạng (SSID) trên màn hình Wi-Fi của thiết bị thông minh để kết nối lại với chúng.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng để in dễ dàng từ thiết bị thông minh \(Epson iPrint\)” ở trang 311](#)

Ngắt kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản)

Có hai phương pháp để tắt kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản); bạn có thể tắt tất cả các kết nối bằng cách sử dụng bảng điều khiển của máy in, hoặc tắt từng kết nối từ máy tính hoặc thiết bị thông minh. Khi bạn muốn tắt tất cả các kết nối, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Quan trọng:


Khi kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) bị tắt, tất cả máy tính và thiết bị thông minh được kết nối với máy in trong kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) đều bị ngắt.

Lưu ý:

Nếu bạn muốn ngắt kết nối thiết bị cụ thể, hãy ngắt kết nối khỏi thiết bị thay vì máy in. Sử dụng một trong các phương pháp sau để ngắt kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) khỏi thiết bị.

- Ngắt kết nối Wi-Fi với tên mạng của máy in (SSID).
- Kết nối với một tên mạng khác (SSID).

Thay đổi cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) như SSID

Khi kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) bật, bạn có thể thay đổi cài đặt tại  > **Wi-Fi Direct** > **Bắt đầu thiết lập** > **Thay đổi**, sau đó các mục menu sau sẽ hiển thị.

Đổi tên mạng

Đổi tên mạng Wi-Fi Direct (AP đơn giản) (SSID) được sử dụng để kết nối với máy in thành tên tùy ý. Bạn có thể thiết lập tên mạng (SSID) gồm các ký tự ASCII được hiển thị trên bàn phím phần mềm trên bảng điều khiển. Bạn có thể nhập tối đa 22 ký tự.

Khi đổi tên mạng (SSID), tất cả các thiết bị đã kết nối sẽ ngắt kết nối. Sử dụng tên mạng (SSID) mới nếu bạn muốn kết nối lại thiết bị.

Đổi mật khẩu

Đổi mật khẩu của Wi-Fi Direct (AP đơn giản) để kết nối với máy in thành giá trị tùy ý. Bạn có thể thiết lập mật khẩu gồm các ký tự ASCII được hiển thị trên bàn phím phần mềm trên bảng điều khiển. Bạn có thể nhập từ 8 đến 22 ký tự.

Khi đổi mật khẩu, tất cả các thiết bị kết nối sẽ ngắt kết nối. Sử dụng mật khẩu mới nếu bạn muốn kết nối lại thiết bị.

Đổi dải tần số

Thay đổi dải tần số của Wi-Fi Direct được sử dụng để kết nối với máy in. Bạn có thể chọn 2,4 GHz hoặc 5 GHz.

Khi thay đổi dải tần số, tất cả các thiết bị đã kết nối sẽ bị ngắt kết nối. Kết nối lại thiết bị.

Lưu ý rằng bạn không thể kết nối lại từ các thiết bị không hỗ trợ dải tần 5 GHz khi thay đổi thành 5 GHz.

Tùy thuộc vào khu vực, thiết lập này có thể không được hiển thị.

Tắt Wi-Fi Direct

Tắt cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) của máy in. Khi tắt cài đặt này, tất cả các thiết bị đã kết nối với máy in bằng kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) sẽ ngắt kết nối.

Phục hồi cài đặt mặc định

Phục hồi toàn bộ cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) về mặc định.

Thông tin kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) của thiết bị thông minh đã lưu vào máy in sẽ bị xóa.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ tab **Network** > **Wi-Fi Direct** trên *Web Config* cho các cài đặt sau.

Bật hoặc tắt Wi-Fi Direct (AP đơn giản)

Đổi tên mạng (SSID)

Đổi mật khẩu

Thay đổi dải tần số

Tùy thuộc vào khu vực, thiết lập này có thể không được hiển thị.

Phục hồi cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản)

Kiểm tra tình trạng kết nối mạng

Bạn có thể kiểm tra tình trạng kết nối mạng theo cách sau.

Thông tin liên quan

➔ “Kiểm tra trạng thái kết nối mạng từ bảng điều khiển” ở trang 290

➔ “In báo cáo kết nối mạng” ở trang 291

Kiểm tra trạng thái kết nối mạng từ bảng điều khiển

Bạn có thể kiểm tra trạng thái kết nối mạng thông qua biểu tượng mạng hoặc thông tin mạng trên bảng điều khiển của máy in.

Kiểm tra trạng thái kết nối mạng thông qua biểu tượng mạng

Bạn có thể kiểm tra tình trạng kết nối mạng và cường độ sóng vô tuyến bằng cách sử dụng biểu tượng mạng trên màn hình chính của máy in.



Thông tin liên quan

➔ “Hướng dẫn cho biểu tượng mạng” ở trang 27

Hiển thị thông tin mạng chi tiết trên bảng điều khiển

Khi máy in của bạn được kết nối với mạng, bạn cũng có thể xem thông tin liên quan đến mạng khác bằng cách chọn menu mạng mà bạn muốn kiểm tra.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Tình trạng mạng**.
3. Để kiểm tra thông tin, hãy chọn các menu mà bạn muốn kiểm tra.
 - Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi**
Hiển thị thông tin mạng (tên thiết bị, kết nối, cường độ tín hiệu, v.v.) dành cho kết nối Ethernet hoặc Wi-Fi.
 - Trạng thái Wi-Fi Direct**
Hiển thị Wi-Fi Direct bật hay tắt và SSID, mật khẩu, v.v. cho kết nối Wi-Fi Direct.
 - Trạng thái máy chủ email**
Hiển thị thông tin mạng cho máy chủ email.
 - In tờ tình trạng**
In tờ tình trạng mạng. Thông tin cho Ethernet, Wi-Fi, Wi-Fi Direct, v.v. được in trên hai trang trở lên.

In báo cáo kết nối mạng

Bạn có thể in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra trạng thái giữa máy in và bộ định tuyến không dây.

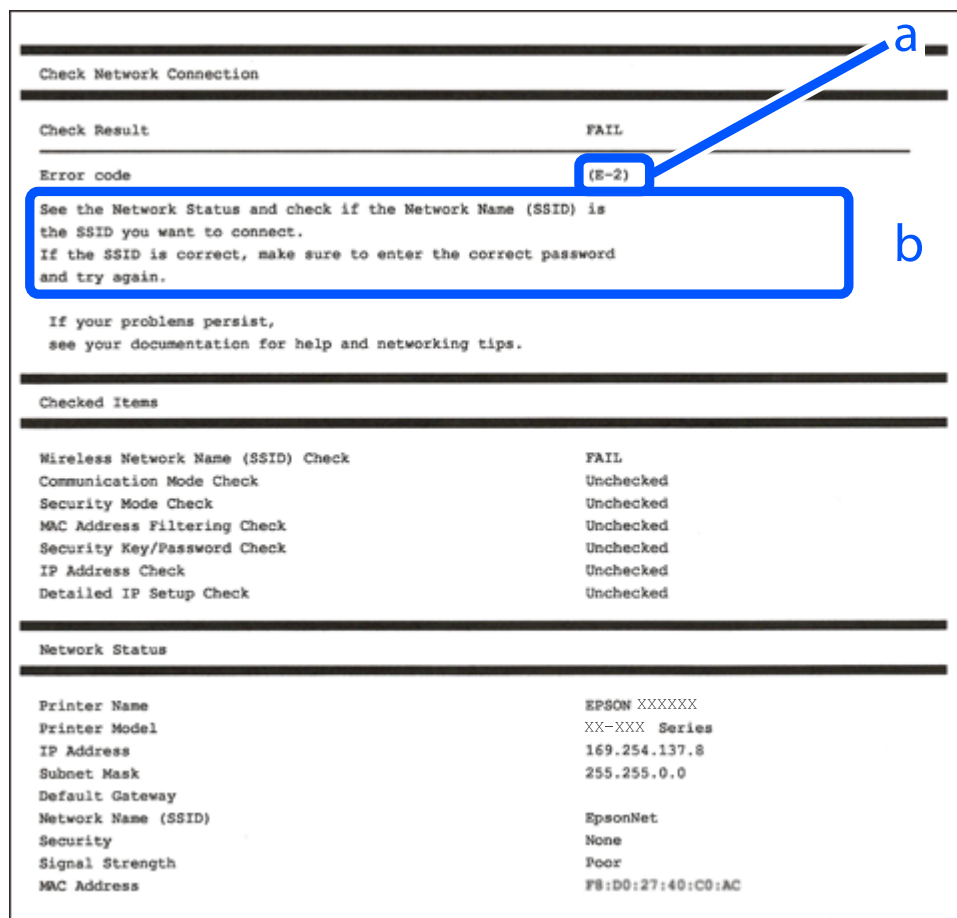
1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Kiểm tra kết nối**.
Bắt đầu kiểm tra kết nối.
3. Chọn **In Báo cáo kiểm tra**.
4. In báo cáo kết nối mạng.
Nếu đã xảy ra lỗi, hãy kiểm tra báo cáo kết nối mạng và sau đó làm theo giải pháp đã in.

Thông tin liên quan

➔ “Thông báo và giải pháp trên báo cáo kết nối mạng” ở trang 292

Thông báo và giải pháp trên báo cáo kết nối mạng

Kiểm tra thông báo và mã lỗi trên báo cáo kết nối mạng và sau đó làm theo giải pháp.



a. Mã lỗi

b. Thông báo về Môi trường mạng

Thông tin liên quan

- ➔ “E-1” ở trang 293
- ➔ “E-2, E-3, E-7” ở trang 293
- ➔ “E-5” ở trang 294
- ➔ “E-6” ở trang 294
- ➔ “E-8” ở trang 294
- ➔ “E-9” ở trang 295
- ➔ “E-10” ở trang 295
- ➔ “E-11” ở trang 295
- ➔ “E-12” ở trang 296
- ➔ “E-13” ở trang 296
- ➔ “Thông báo về Môi trường mạng” ở trang 297

E-1

Giải pháp:

- Đảm bảo cáp Ethernet được kết nối chắc chắn với máy in, hub hoặc thiết bị mạng khác.
- Đảm bảo hub hoặc thiết bị mạng khác được bật.
- Nếu bạn muốn kết nối máy in qua Wi-Fi, hãy thực hiện lại cài đặt Wi-Fi cho máy in vì cài đặt này đã bị tắt.

E-2, E-3, E-7

Giải pháp:

- Đảm bảo bạn đã bật bộ định tuyến không dây.
- Xác nhận rằng máy tính hoặc thiết bị của bạn đã được kết nối thích hợp với bộ định tuyến không dây.
- Tắt bộ định tuyến không dây. Chờ khoảng 10 giây rồi bật lại.
- Đặt máy in gần hơn với bộ định tuyến không dây và loại bỏ mọi vật cản giữa chúng.
- Nếu bạn đã tự nhập SSID, kiểm tra xem nó có đúng không. Kiểm tra SSID từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.
- Nếu bộ định tuyến không dây có nhiều SSID, hãy chọn SSID đang hiển thị. Khi SSID đang sử dụng tần số không tương thích thì máy in sẽ không hiển thị nó.
- Nếu đang sử dụng cài đặt nút nhấn để thiết lập kết nối mạng, đảm bảo bộ định tuyến không dây của bạn có hỗ trợ WPS. Bạn không thể sử dụng cài đặt nút nhấn nếu bộ định tuyến không dây của bạn không hỗ trợ WPS.
- Đảm bảo SSID của bạn chỉ sử dụng các ký tự ASCII (ký tự và biểu tượng chữ và số). Máy in không thể hiển thị SSID chứa các ký tự không phải ASCII.
- Đảm bảo bạn đã biết SSID và mật khẩu trước khi kết nối bộ định tuyến không dây. Nếu bạn đang sử dụng bộ định tuyến không dây với các cài đặt mặc định thì SSID và mật khẩu sẽ được in trên nhãn của nó. Nếu bạn không biết SSID và mật khẩu, hãy liên hệ người phụ trách thiết lập bộ định tuyến không dây, hoặc tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.
- Nếu bạn đang kết nối với SSID được tạo bằng thiết bị thông minh tethering (phát mạng di động), hãy kiểm tra SSID và mật khẩu trong tài liệu hướng dẫn kèm theo thiết bị thông minh đó.
- Nếu kết nối Wi-Fi của bạn bị ngắt đột ngột, hãy kiểm tra các tình trạng sau. Nếu gặp phải bất kỳ tình trạng nào sau đây, hãy thiết lập lại cài đặt mạng bằng cách tải về và chạy phần mềm từ trang web sau.

<http://epson.sn> > **Thiết lập**

- Một thiết bị thông minh khác đã được thêm vào mạng qua cài đặt nút nhấn.
- Mạng Wi-Fi đã được thiết lập bằng bất kỳ phương thức nào khác thay vì thiết lập nút nhấn.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 274
- ➔ “Thực hiện cài đặt Wi-Fi tại bảng điều khiển” ở trang 277

E-5

Giải pháp:

Đảm bảo loại bảo mật của bộ định tuyến không dây được đặt thành một trong các loại sau. Nếu không phải, hãy thay đổi loại bảo mật trên bộ định tuyến không dây rồi đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

- WEP-64 bit (40 bit)
- WEP-128 bit (104 bit)
- WPA PSK (TKIP/AES)*
- WPA2 PSK (TKIP/AES)*
- WPA (TKIP/AES)
- WPA2 (TKIP/AES)
- WPA3-SAE (AES)
- WPA2/WPA3-Enterprise

* WPA PSK còn được gọi là WPA Cá nhân. WPA2 PSK còn được gọi là WPA2 Cá nhân.

E-6

Giải pháp:

- Kiểm tra xem chức năng lọc địa chỉ MAC có bị tắt hay không. Nếu đã bật, hãy đăng ký địa chỉ MAC của máy in để nó không bị lọc. Tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây để biết thêm chi tiết. Bạn có thể kiểm tra địa chỉ MAC từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.
- Nếu bộ định tuyến không dây của bạn đang sử dụng cách xác thực chia sẻ với bảo mật WEP, đảm bảo khoá và chỉ mục xác thực là chính xác.
- Nếu số lượng thiết bị có thể kết nối trên bộ định tuyến không dây ít hơn số lượng thiết bị mạng mà bạn muốn kết nối, hãy thực hiện cài đặt trên bộ định tuyến không dây để tăng số lượng thiết bị có thể kết nối. Tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây để thực hiện cài đặt.

Thông tin liên quan

➔ [“Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 274](#)

E-8

Giải pháp:

- Bật DHCP trên bộ định tuyến không dây nếu cài đặt Lấy địa chỉ IP của máy in được đặt là Tự động.
- Nếu cài đặt Lấy địa chỉ IP được đặt thành Thủ công, địa chỉ IP bạn đặt thủ công không hợp lệ do nằm ngoài phạm vi (ví dụ: 0.0.0.0). Đặt địa chỉ IP hợp lệ tại bảng điều khiển của máy in.

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt mạng” ở trang 322](#)

E-9

Giải pháp:

Kiểm tra các mục sau.

- Đã bật các thiết bị chưa.
- Bạn có thể truy cập Internet và các máy tính hoặc thiết bị mạng khác trên cùng mạng từ những thiết bị bạn muốn kết nối với máy in hay không.

Nếu vẫn không kết nối được với máy in và các thiết bị mạng sau khi xác nhận các tình trạng ở trên, hãy tắt bộ định tuyến không dây. Chờ khoảng 10 giây rồi bật lại. Sau đó, thiết lập lại cài đặt mạng bằng cách tải về và chạy trình cài đặt từ trang web sau.

<http://epson.sn> > **Thiết lập**

Thông tin liên quan

➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 274

E-10

Giải pháp:

Kiểm tra các thông tin sau.

- Các thiết bị khác trên mạng được bật.
- Địa chỉ mạng (địa chỉ IP, mặt nạ mạng con và cổng kết nối mặc định) chính xác nếu bạn đã đặt Lấy địa chỉ IP của máy in thành Thủ công.

Đặt lại địa chỉ mạng nếu các địa chỉ này không chính xác. Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP, mặt nạ mạng con và cổng mặc định từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt mạng” ở trang 322

E-11

Giải pháp:

Kiểm tra các mục sau.

- Địa chỉ cổng vào mặc định phải chính xác nếu bạn cài Thiết lập TCP/IP sang Thủ công.
- Thiết bị được cài làm cổng vào mặc định đã được bật hay chưa.

Đã cài đúng địa chỉ cổng vào mặc định hay chưa. Bạn có thể kiểm tra địa chỉ cổng vào mặc định từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt mạng” ở trang 322

E-12

Giải pháp:

Kiểm tra các mục sau.

- Đã bật các thiết bị khác trên mạng hay chưa.
- Các địa chỉ mạng (địa chỉ IP, mặt nạ mạng phụ và cổng vào mặc định) phải chính xác nếu bạn đang tự nhập chúng.
- Địa chỉ mạng cho các thiết bị khác (mặt nạ mạng phụ và cổng vào mặc định) đã giống nhau chưa.
- Địa chỉ IP không xung đột với các thiết bị khác.

Nếu vẫn không kết nối được với máy in và các thiết bị mạng sau khi xác nhận các tình trạng ở trên, hãy thử các cách sau.

- Tắt bộ định tuyến không dây. Chờ khoảng 10 giây rồi bật lại.
- Thực hiện lại cài đặt mạng bằng trình cài đặt. Bạn có thể chạy nó từ trang web sau.
<http://epson.sn> > **Thiết lập**
- Bạn có thể đăng ký nhiều mật khẩu trên một bộ định tuyến không dây sử dụng loại bảo mật WEP. Nếu đăng ký nhiều mật khẩu, hãy kiểm tra xem mật khẩu đăng ký đầu tiên đã được cài trên máy in chưa.

Thông tin liên quan

- ➔ “Cài đặt mạng” ở trang 322
- ➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 274

E-13

Giải pháp:

Kiểm tra các mục sau.

- Các thiết bị mạng như bộ định tuyến không dây, cổng nối và bộ định tuyến đã được bật chưa.
- Thiết lập TCP/IP cho các thiết bị mạng chưa được thực hiện bằng thủ công. (Nếu Thiết lập TCP/IP của máy in được cài đặt tự động trong khi Thiết lập TCP/IP cho các thiết bị mạng khác được thực hiện thủ công thì mạng của máy in có thể khác với mạng dùng cho các thiết bị khác.)

Nếu nó vẫn không hoạt động sau khi kiểm tra các mục trên, hãy thử các thao tác dưới đây.

- Tắt bộ định tuyến không dây. Chờ khoảng 10 giây rồi bật lại.
- Thực hiện cài đặt mạng trên máy tính dùng cùng mạng với máy in bằng trình cài đặt. Bạn có thể chạy nó từ trang web sau.
<http://epson.sn> > **Thiết lập**
- Bạn có thể đăng ký nhiều mật khẩu trên một bộ định tuyến không dây sử dụng loại bảo mật WEP. Nếu đăng ký nhiều mật khẩu, hãy kiểm tra xem mật khẩu đăng ký đầu tiên đã được cài trên máy in chưa.

Thông tin liên quan

- ➔ “Cài đặt mạng” ở trang 322
- ➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 274

Thông báo về Môi trường mạng

Thông báo	Giải pháp
The Wi-Fi environment needs to be improved. Turn the wireless router off and then turn it on. If the connection does not improve, see the documentation for the wireless router.	Sau khi di chuyển máy in đến gần hơn với bộ định tuyến không dây và loại bỏ mọi vật cản giữa chúng thì hãy tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật lên. Nếu thiết bị vẫn không kết nối, hãy tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.
*No more devices can be connected. Disconnect one of the connected devices if you want to add another one.	Máy tính và các thiết bị thông minh có thể kết nối đồng thời sẽ được kết nối đầy đủ qua kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản). Để thêm một máy tính hoặc thiết bị thông minh khác, hãy ngắt kết nối một trong các thiết bị đã kết nối hoặc kết nối với mạng kia trước. Bạn có thể xác nhận số lượng thiết bị không dây có thể kết nối đồng thời và số lượng thiết bị đã kết nối bằng cách kiểm tra tờ trạng thái mạng hoặc bảng điều khiển máy in.
The same SSID as Wi-Fi Direct exists in the environment. Change the Wi-Fi Direct SSID if you cannot connect a smart device to the printer.	Trên bảng điều khiển máy in, hãy vào màn hình Thiết lập Wi-Fi Direct và chọn menu để thay đổi cài đặt. Bạn có thể đổi tên mạng theo DIRECT-XX-. Nhập trong phạm vi 22 ký tự.

In tờ tình trạng mạng

Bạn có thể kiểm tra thông tin mạng chi tiết bằng cách in ra.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng**.
3. Chọn **In tờ tình trạng**.
4. Kiểm tra thông báo và sau đó in tờ tình trạng mạng.

Kiểm tra mạng của máy tính (Chỉ với Windows)

Sử dụng dấu nhắc lệnh để kiểm tra trạng thái kết nối của máy tính và đường dẫn kết nối đến máy in. Việc này sẽ giúp bạn giải quyết các vấn đề.

Lệnh ipconfig

Hiển thị trạng thái kết nối của giao diện mạng hiện đang được sử dụng trên máy tính.

Bằng cách so sánh thông tin cài đặt với giao tiếp thực tế, bạn có thể kiểm tra xem kết nối có chính xác không. Trong trường hợp có nhiều máy chủ DHCP trên cùng một mạng, bạn có thể tìm ra địa chỉ thực tế được gán cho máy tính, máy chủ DNS được giới thiệu, v.v.

Cú pháp: ipconfig /all

Ví dụ:

```

Administrator: Command Prompt
c:\>ipconfig /all
Windows IP Configuration

Host Name . . . . . : WIN2012R2
Primary Dns Suffix . . . . . : pubs.net
Node Type . . . . . : Hybrid
IP Routing Enabled. . . . . : No
WINS Proxy Enabled. . . . . : No
DNS Suffix Search List. . . . . : pubs.net

Ethernet adapter Ethernet:

Connection-specific DNS Suffix . . : Gigabit Network Connection
Description . . . . . : 
Physical Address. . . . . : XX-XX-XX-XX-XX-XX
DHCP Enabled. . . . . : No
Autoconfiguration Enabled . . . . : Yes
Link-local IPv6 Address . . . . . : fe80::38fb:7546:18a8:d20e:14(Preferred)
IPv4 Address. . . . . : 192.168.111.10(Preferred)
Subnet Mask . . . . . : 255.255.255.0
Default Gateway . . . . . : 192.168.111.1
DHCPv6 IAID . . . . . : 283142549
DHCPv6 Client DUID. . . . . : 00-01-00-01-20-40-2F-45-00-1D-73-6A-44-08
DNS Servers . . . . . : 192.168.111.2
NetBIOS over Tcpip. . . . . : Enabled

Tunnel adapter isatap.{00000000-ABCD-EFGH-IJK-LMNOPQRSTUUV}>:

Media State . . . . . : Media disconnected
Connection-specific DNS Suffix . . : 
Description . . . . . : Microsoft ISATAP Adapter #2
Physical Address. . . . . : 00-00-00-00-00-00-E0
DHCP Enabled. . . . . : No
Autoconfiguration Enabled . . . . : Yes

c:\>_
    
```

Lệnh pathping

Bạn có thể xác nhận danh sách các bộ định tuyến đi qua máy chủ đích và định tuyến của giao tiếp.

Cú pháp: pathping xxx.xxx.xxx.xxx

Ví dụ: pathping 192.0.2.222

```

Administrator: Command Prompt
c:\>pathping 192.168.111.20
Tracing route to EPSONAB12AB [192.168.111.20]
over a maximum of 30 hops:
 0  WIN2012R2.pubs.net [192.168.111.10]
 1  EPSONAB12AB [192.168.111.20]

Computing statistics for 25 seconds...
Hop  RTT      Source to Here   This Node/Link   Address
 0      0/ 100 = 0%      0/ 100 = 0%      WIN2012R2.pubs.net [192.168.111.10]
 1  38ms    0/ 100 = 0%      0/ 100 = 0%      EPSONAB12AB [192.168.111.20]

Trace complete.

c:\>_
    
```

Thông tin sản phẩm

Thông tin giấy.	300
Thông tin sản phẩm vật tư tiêu hao.	305
Thông tin về phần mềm.	306
Danh sách menu cài đặt.	317
Thông số kỹ thuật của sản phẩm.	341
Thông tin pháp lý.	352
Thông số kỹ thuật phong chữ.	354

Thông tin giấy

Các loại giấy sẵn có và các khả năng

Giấy Epson chính hãng

Epson khuyên bạn nên sử dụng giấy Epson chính hãng để đảm bảo có được bản in có chất lượng cao.

Lưu ý:

- Khả năng sẵn có của giấy thay đổi theo địa điểm. Để biết thông tin mới nhất về khả năng sẵn có của giấy tại khu vực của bạn, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.
- Xem phần sau để biết thông tin về các loại giấy có sẵn để in không lề và 2 mặt.
 - “Giấy in không đường viền” ở trang 304
 - “Giấy in 2 mặt” ở trang 304

Giấy thích hợp cho việc in tài liệu

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2	Khay giấy
Epson Business Paper	A4	250		50
Epson Bright White Ink Jet Paper	A4	250		50

Giấy thích hợp cho việc in tài liệu và ảnh

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2	Khay giấy
Epson Photo Quality Ink Jet Paper	A4	100	-	20
Epson Double-sided Photo Quality Ink Jet Paper	A4	1	-	1
Epson Matte Paper-Heavyweight	A4, 20×25 cm (8×10 in.)	50	-	20

Giấy thích hợp cho việc in ảnh

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2	Khay giấy
Epson Ultra Glossy Photo Paper	A4, 13×18 cm (5×7 in.), 10×15 cm (4×6 in.), 20×25 cm (8×10 in.)	50	-	20

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2	Khay giấy
Epson Premium Glossy Photo Paper	A4, 13×18 cm (5×7 in.), 10×15 cm (4×6 in.), 20×25 cm (8×10 in.), rộng 16:9 (4×7,11 in.)	50	-	20
Epson Premium Semigloss Photo Paper	A4, 13×18 cm (5×7 in.), 10×15 cm (4×6 in.)	50	-	20
Epson Photo Paper Glossy	A4, 13×18 cm (5×7 in.), 10×15 cm (4×6 in.)	50	-	20

Thông tin liên quan

➔ [“Thận trọng khi sử dụng giấy in ảnh” ở trang 32](#)

Giấy có bán sẵn

Lưu ý:

Xem phần sau để biết thông tin về các loại giấy có sẵn để in không lể và 2 mặt.

[“Giấy in không đường viền” ở trang 304](#)

[“Giấy in 2 mặt” ở trang 304](#)

Giấy thường

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2	Khay giấy
Giấy thường, Giấy sao chụp Giấy in sẵn*1 Giấy có phần in đầu	Legal, Letter, 8,5×13 in., A4, Executive*2, B5, 16K (195×270 mm), Indian- Legal, SP1 (210×270 mm)	250		50
Giấy màu Giấy tái chế Giấy thường chất lượng cao	A5, A6, B6, SP2 (210×149 mm), SP3 (100×170 mm), SP4 (130×182 mm), SP5 (192×132 mm)	250	–	50
	Người dùng xác định*2 (mm) 89 đến 215,9×127 đến 355,6	250	–	–
	Người dùng xác định*2 (mm) 89 đến 215,9×355,7 đến 1200	1	–	–
	Người dùng xác định*2 (mm) 182 đến 215,9×257 đến 355,6	–	250	–
	Người dùng xác định*2 (mm) 182 đến 215,9×355,7 đến 1200	–	1	–
	Người dùng xác định*2 (mm) 64 đến 215,9×127 đến 355,6	–	–	50
	Người dùng xác định*2 (mm) 64 đến 215,9×355,7 đến 6000	–	–	1

*1 Giấy trên đó in sẵn các biểu mẫu khác nhau như phiếu hoặc chứng khoán.

*2 Chỉ có thể in từ máy tính.

Giấy dày

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2	Khay giấy
Giấy dày	Legal, Letter, 8,5×13 in., A4, Executive*, B5, A5, A6, B6, 16K (195×270 mm), Indian-Legal, SP1 (210×270 mm), SP2 (210×149 mm), SP3 (100×170 mm), SP4 (130×182 mm), SP5 (192×132 mm)	50	–	20
	Người dùng xác định* (mm) 89 đến 215,9×127 đến 355,6	50	–	–
	Người dùng xác định* (mm) 89 đến 215,9×355,7 đến 1200	1	–	–
	Người dùng xác định* (mm) 64 đến 215,9×127 đến 355,6	–	–	20
	Người dùng xác định* (mm) 64 đến 215,9×355,7 đến 6000	–	–	1

* Chỉ có thể in từ máy tính.

Bì thư

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Bì thư)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2	Khay giấy
Bì thư	Bì thư số 10, Bì thư DL, Bì thư C6	10	–	10
	Bì thư C4	–	–	10

Giấy in không đường viền

Giấy Epson chính hãng

- Epson Business Paper
- Epson Bright White Ink Jet Paper
- Epson Photo Quality Ink Jet Paper
- Epson Double-sided Photo Quality Ink Jet Paper
- Epson Matte Paper-Heavyweight
- Epson Ultra Glossy Photo Paper
- Epson Premium Glossy Photo Paper
- Epson Premium Semigloss Photo Paper
- Epson Photo Paper Glossy

Thông tin liên quan

➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300](#)

Giấy có bán sẵn

- Giấy thường, Giấy sao chụp, Giấy in sẵn, Giấy tiêu đề thư, Giấy màu, Giấy tái chế, Giấy thường chất lượng cao (Letter, A4)
- Giấy dày (Letter, A4)

Thông tin liên quan

➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300](#)

Giấy in 2 mặt

Giấy Epson chính hãng

- Epson Business Paper
- Epson Bright White Ink Jet Paper
- Epson Double-sided Photo Quality Ink Jet Paper

Thông tin liên quan

➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300](#)

Giấy có bán sẵn

- Giấy thường, Giấy sao chụp, Giấy in sẵn, Giấy tiêu đề thư, Giấy màu, Giấy tái chế, Giấy thường chất lượng cao*
- Giấy dày*

* Không hỗ trợ in 2 mặt tự động cho giấy có kích thước SP2, SP3, SP4, SP5.

Để in 2 mặt với kích thước giấy Do người dùng định nghĩa, bạn có thể sử dụng các kích thước giấy 182 đến 215,9×257 đến 297 mm.

Thông tin liên quan

→ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 300

Các loại giấy không khả dụng

Không sử dụng các loại giấy sau. Sử dụng những loại giấy này có thể làm kẹt giấy và để lại vết bẩn trên bản in.

- Giấy bị nhăn
- Giấy bị rách hoặc bị cắt
- Giấy bị gấp lại
- Giấy bị ẩm
- Giấy quá dày hoặc quá mỏng
- Giấy có nhãn dán

Không sử dụng các loại phong bì sau. Sử dụng các loại phong bì này có thể làm kẹt giấy và nhòe mực trên bản in.

- Phong bì bị cuộn lại hoặc gấp lại
 - Phong bì có bề mặt dính trên nắp hoặc phong bì có khung nhìn xuyên qua
 - Phong bì quá mỏng
- Chúng có thể bị cuộn lại trong khi in.

Thông tin sản phẩm vật tư tiêu hao

Mã lọ mực

Epson khuyến nghị sử dụng lọ mực Epson chính hãng.

Sau đây là các mã cho các loại lọ mực Epson chính hãng.



Quan trọng:

- Chính sách bảo hành Epson không bao gồm thiệt hại do dùng mực khác với quy định, bao gồm các loại mực Epson chính hãng nhưng không được thiết kế để dùng cho máy in này hoặc bất kỳ loại mực nào thuộc bên thứ ba.
- Các sản phẩm khác không phải do Epson sản xuất có thể gây hư hỏng không thuộc phạm vi bảo hành của Epson và trong một số trường hợp có thể gây ra hiện tượng máy in hoạt động thất thường.

Lưu ý:

- Mã bình mực có thể khác nhau tùy theo địa điểm. Để biết mã chính xác ở khu vực của bạn, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.
- Mặc dù lọ mực có thể chứa các vật liệu tái chế, điều này không ảnh hưởng đến chức năng và hiệu suất của máy in.
- Thông số kỹ thuật và hình dáng của lọ mực có thể thay đổi mà không cần thông báo trước nhằm cải tiến tốt hơn.

Dành cho châu Âu

Sản phẩm	BK: Black (Đen)	C: Cyan (Lục lam)	M: Magenta (Đỏ thẫm)	Y: Yellow (Vàng)
ET-5885/ET-5880	113	113	113	113
L6580	112	112	112	112

Lưu ý:

Truy cập trang web sau để biết thông tin về dung lượng lọ mực của Epson.

<http://www.epson.eu/pageyield>

Đối với các nước Châu Á ngoài Đài Loan

BK: Black (Đen)	C: Cyan (Lục lam)	M: Magenta (Đỏ thẫm)	Y: Yellow (Vàng)
008	008	008	008

Đối với Đài Loan

BK: Black (Đen)	C: Cyan (Lục lam)	M: Magenta (Đỏ thẫm)	Y: Yellow (Vàng)
015	015	015	015

Mã Hộp Bảo Trì

Epson khuyên bạn nên sử dụng hộp bảo dưỡng Epson chính hãng.

Mã hộp bảo trì: C9345



Quan trọng:

Sau khi đã lắp hộp bảo dưỡng vào máy in thì không thể dùng hộp đó với máy in khác.

Thông tin về phần mềm

Phần này giới thiệu các dịch vụ mạng và sản phẩm phần mềm có sẵn cho máy in của bạn từ trang web Epson.

Phần mềm để in

Ứng dụng để in từ máy tính (Trình điều khiển máy in cho Windows)

Trình điều khiển máy in điều khiển máy in theo các lệnh từ một ứng dụng. Đặt các thiết lập trên trình điều khiển máy in mang đến kết quả in tốt nhất. Bạn cũng có thể kiểm tra trạng thái của máy in hoặc giữ máy in ở điều kiện hoạt động cao nhất thông qua tiện ích trình điều khiển máy in.

Lưu ý:

Bạn có thể thay đổi ngôn ngữ của trình điều khiển máy in. Chọn ngôn ngữ bạn muốn sử dụng từ thiết lập **Ngôn ngữ** trên thẻ **Bảo dưỡng**.

Truy cập trình điều khiển máy in từ các ứng dụng

Để đặt các thiết lập chỉ áp dụng cho ứng dụng bạn đang sử dụng, hãy truy cập từ ứng dụng đó.

Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**. Chọn máy in của bạn và sau đó nhấp vào **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính**.

Lưu ý:

Các thao tác sẽ khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Truy cập trình điều khiển máy in từ bảng điều khiển

Để đặt các thiết lập được áp dụng cho tất cả các ứng dụng, hãy truy cập từ bảng điều khiển.

Windows 10/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu và sau đó chọn **Hệ thống Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Chọn **Bàn làm việc > Thiết đặt > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows 7/Windows Server 2008 R2

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows Vista/Windows Server 2008

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in và Phần cứng khác > Máy in và Fax**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Truy cập trình điều khiển máy in từ biểu tượng máy in trên thanh tác vụ

Biểu tượng máy in trên thanh tác vụ của màn hình nền là biểu tượng lối tắt cho phép bạn truy cập nhanh trình điều khiển máy in.

Nếu bạn nhấp vào biểu tượng máy in và chọn **Cài đặt máy in**, bạn có thể truy cập cùng cửa sổ các thiết lập máy in như cửa sổ được hiển thị từ bảng điều khiển. Nếu bạn nhấp đúp vào biểu tượng này, bạn có thể kiểm tra trạng thái của máy in.

Lưu ý:

Nếu biểu tượng máy in không được hiển thị trên thanh tác vụ, truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in, nhấp vào **Ưu tiên giám sát** trên thẻ **Bảo dưỡng** và sau đó chọn **Đăng ký biểu tượng phím tắt với thanh công cụ**.

Bắt đầu tiện ích

Truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in. Nhấp vào thẻ **Bảo dưỡng**.

Thông tin liên quan

➔ [“Tùy chọn menu cho trình điều khiển in” ở trang 45](#)

Ứng dụng để in từ máy tính (Trình điều khiển máy in cho Mac OS)

Trình điều khiển máy in điều khiển máy in theo các lệnh từ một ứng dụng. Đặt các thiết lập trên trình điều khiển máy in mang đến kết quả in tốt nhất. Bạn cũng có thể kiểm tra trạng thái của máy in hoặc giữ máy in ở điều kiện hoạt động cao nhất thông qua tiện ích trình điều khiển máy in.

Truy cập trình điều khiển máy in từ các ứng dụng

Nhấp **Thiết lập trang** hoặc **In** trên menu **Tệp** từ ứng dụng của bạn. Nếu cần, nhấp vào **Hiển thị Chi tiết** (hoặc ▼) để mở rộng cửa sổ in.

Lưu ý:

Tùy vào ứng dụng đang dùng, **Thiết lập trang** có thể không hiển thị trong menu **Tệp**, và các thao tác hiển thị màn hình in có thể khác nhau. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Bắt đầu tiện ích

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tiện ích** > **Mở tiện ích máy in**.

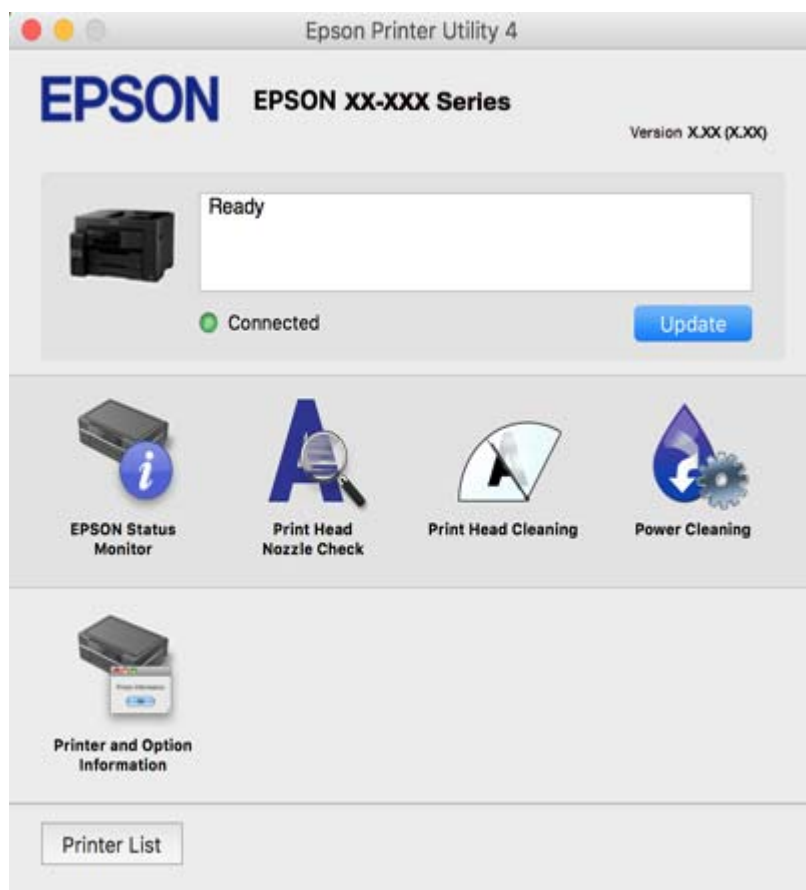
Thông tin liên quan

➔ [“Tùy chọn menu cho trình điều khiển in” ở trang 72](#)

Hướng dẫn cho Trình điều khiển máy in Mac OS

Epson Printer Utility

Bạn có thể chạy tính năng bảo dưỡng như kiểm tra kim phun và làm sạch đầu in, và bằng cách bắt đầu **EPSON Status Monitor**, bạn có thể kiểm tra trạng thái máy in và thông tin lỗi.



Ứng dụng có thể in phông chữ PostScript (Trình điều khiển máy in PostScript Windows)

Trình điều khiển máy in PostScript cho phép máy in nhận và diễn giải các hướng dẫn in bằng ngôn ngữ mô tả trang được gửi từ máy tính và in đúng cách. Trình điều khiển này thích hợp để in từ các ứng dụng tuân thủ PostScript được sử dụng cho DTP.

Truy cập trình điều khiển máy in từ các ứng dụng

Để đặt các thiết lập chỉ áp dụng cho ứng dụng bạn đang sử dụng, hãy truy cập từ ứng dụng đó.

Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**. Chọn máy in của bạn và sau đó nhấp vào **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính**.

Lưu ý:

Các thao tác sẽ khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Truy cập trình điều khiển máy in từ bảng điều khiển

Để đặt các thiết lập được áp dụng cho tất cả các ứng dụng, hãy truy cập từ bảng điều khiển.

Windows 10/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu và sau đó chọn **Hệ thống Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**

Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Chọn **Bàn làm việc > Cài đặt > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**

Windows 7/Windows Server 2008 R2

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows Vista/Windows Server 2008

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Windows XP/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in và Phần cứng khác > Máy in và Fax**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Truy cập trình điều khiển máy in từ biểu tượng máy in trên thanh tác vụ

Biểu tượng máy in trên thanh tác vụ của màn hình nền là biểu tượng lối tắt cho phép bạn truy cập nhanh trình điều khiển máy in.

Nếu bạn nhấp vào biểu tượng máy in và chọn **Cài đặt máy in**, bạn có thể truy cập cùng cửa sổ các thiết lập máy in như cửa sổ được hiển thị từ bảng điều khiển. Nếu bạn nhấp đúp vào biểu tượng này, bạn có thể kiểm tra trạng thái của máy in.

Ứng dụng có thể in phông chữ PostScript (Trình điều khiển máy in PostScript Mac OS)

Trình điều khiển máy in PostScript cho phép máy in nhận và diễn giải các hướng dẫn in bằng ngôn ngữ mô tả trang được gửi từ máy tính và in đúng cách. Trình điều khiển này thích hợp để in từ các ứng dụng tuân thủ PostScript được sử dụng cho DTP.

Truy cập trình điều khiển máy in từ các ứng dụng

Nhấp **Thiết lập trang** hoặc **In** trên menu **Tệp** từ ứng dụng của bạn. Nếu cần, nhấp vào **Hiển thị Chi tiết** (hoặc ▼) để mở rộng cửa sổ in.

Lưu ý:

Tùy vào ứng dụng đang dùng, **Thiết lập trang** có thể không hiển thị trong menu **Tệp**, và các thao tác hiển thị màn hình in có thể khác nhau. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Bắt đầu tiện ích

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng > Tiện ích > Mở tiện ích máy in**.

Ứng dụng để in nhanh và vui nhộn từ máy tính (Epson Photo+)

Epson Photo+ là một ứng dụng cho phép bạn dễ dàng in hình ảnh với nhiều bố cục khác nhau. Bạn cũng có thể thực hiện chỉnh sửa hình ảnh và điều chỉnh vị trí trong khi xem bản xem trước của tài liệu. Bạn cũng có thể trang trí hình ảnh bằng cách thêm văn bản và nhãn bất cứ nơi nào bạn thích. Khi in trên giấy ảnh Epson chính hãng, hiệu suất mực có thể đạt mức tối đa, tạo ra một bản in hoàn thiện đẹp với màu sắc tuyệt vời.

Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Lưu ý:

- Các hệ điều hành Windows Server không được hỗ trợ.
- Để sử dụng ứng dụng này, cần phải cài đặt trình điều khiển máy in cho máy in này.

Bắt đầu trên Windows

- Windows 10

Bấm vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Epson Software > Epson Photo+**.

- Windows 8.1/Windows 8

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

- Windows 7/Windows Vista/Windows XP

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Tất cả các chương trình** hoặc **Chương trình > Epson Software > Epson Photo+**.

Bắt đầu trên Mac OS

Chọn **Truy cập > Ứng dụng > Epson Software > Epson Photo+**.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 168](#)

Ứng dụng để in dễ dàng từ thiết bị thông minh (Epson iPrint)

Epson iPrint là ứng dụng cho phép bạn in các ảnh chụp, tài liệu và trang web từ một thiết bị thông minh như điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng. Bạn có thể sử dụng in cục bộ, in từ thiết bị thông minh đã kết nối cùng mạng không dây với máy in, hoặc in từ xa, in từ một địa điểm từ xa qua internet. Để sử dụng in từ xa, hãy đăng ký máy in của bạn với dịch vụ Epson Connect.



Cài đặt Epson iPrint

Bạn có thể cài đặt Epson iPrint lên thiết bị thông minh của bạn từ URL sau hoặc mã QR.

<http://ipr.to/c>



Ứng dụng để in dễ dàng từ ứng dụng Android (Epson Print Enabler)

Epson Print Enabler là ứng dụng cho phép bạn in tài liệu, email, ảnh và trang web theo cách không dây ngay từ điện thoại hoặc máy tính bảng Android (Android v4.4 trở lên). Với một vài lần nhấn, thiết bị Android của bạn sẽ phát hiện máy in Epson đã kết nối với cùng mạng không dây.

Tim kiếm và cài đặt Epson Print Enabler từ Google Play.

Phần mềm để quét

Ứng dụng để quét từ máy tính (Epson ScanSmart)

Ứng dụng này cho phép bạn quét tài liệu dễ dàng, sau đó lưu hình ảnh quét theo các bước đơn giản.

Xem trợ giúp Epson ScanSmart để biết chi tiết về việc sử dụng các tính năng.

Bắt đầu trên Windows

- Windows 10

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Epson Software** > **Epson ScanSmart**.

- Windows 8.1/Windows 8

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

- Windows 7

Nhấp vào nút bắt đầu, rồi chọn **Tất cả các chương trình** > **Epson Software** > **Epson ScanSmart**.

Bắt đầu trên Mac OS

Chọn **Truy cập** > **Ứng dụng** > **Epson Software** > **Epson ScanSmart**.

Phần mềm cho fax

Ứng dụng để cấu hình hoạt động fax và gửi fax (FAX Utility)

FAX Utility là ứng dụng cho phép bạn cấu hình hàng loạt các thiết lập để gửi fax từ máy tính. Bạn có thể tạo hoặc sửa danh bạ được sử dụng khi gửi fax, cấu hình lưu fax đã nhận ở định dạng PDF trên máy tính, v.v. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Lưu ý:

- Các hệ điều hành Windows Server không được hỗ trợ.
- Trước khi cài đặt FAX Utility, hãy đảm bảo rằng bạn đã cài đặt trình điều khiển máy in cho máy in này; điều này không bao gồm trình điều khiển máy in PostScript và trình điều khiển máy in đa năng Epson.
- Đảm bảo rằng FAX Utility đã được cài đặt. Xem "Bắt đầu trên Windows" hoặc "Bắt đầu trên Mac OS" bên dưới để kiểm tra xem ứng dụng đã được cài đặt chưa.

Bắt đầu trên Windows

- Windows 10
Nhấp vào nút bắt đầu, rồi chọn **Epson Software > FAX Utility**.
- Windows 8.1/Windows 8
Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.
- Windows 7/Windows Vista/Windows XP
Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Tất cả các Chương trình (hoặc Chương trình) > Epson Software > FAX Utility**.

Bắt đầu trên Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét (hoặc In và quét, In và fax)**, sau đó chọn máy in (FAX). Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng > Tiện ích > Mở tiện ích máy in**.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Gửi fax từ máy tính” ở trang 148](#)
- ➔ [“Nhận fax trên máy tính” ở trang 152](#)

Ứng dụng để gửi fax (Trình điều khiển PC-FAX)

Trình điều khiển PC-FAX là ứng dụng cho phép bạn gửi tài liệu được tạo ra trên một ứng dụng riêng dưới dạng fax trực tiếp từ máy tính. Trình điều khiển PC-FAX được cài đặt khi bạn cài đặt FAX Utility. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Lưu ý:

- Các hệ điều hành Windows Server không được hỗ trợ.
- Kiểm tra xem trình điều khiển PC-FAX đã được cài đặt chưa. Xem "Truy cập từ Windows" hoặc "Truy cập từ Mac OS" bên dưới.
- Thao tác vận hành khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng bạn đã sử dụng để tạo tài liệu. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Truy cập từ Windows

Trong ứng dụng, chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**. Chọn máy in của bạn (FAX) và sau đó nhấp vào **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính**.

Truy cập từ Mac OS

Trong ứng dụng, chọn **In** từ menu **Tệp**. Chọn máy in của bạn (FAX) là thiết lập **Máy in** và sau đó chọn **Fax Settings** hoặc **Recipient Settings** từ menu bật lên.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Gửi fax từ máy tính” ở trang 148](#)

Phần mềm tạo gói

Application for Creating Driver Packages (EpsonNet SetupManager)

EpsonNet SetupManager là phần mềm tạo gói cài đặt máy in đơn giản, chẳng hạn như cài đặt trình điều khiển máy in, cài đặt EPSON Status Monitor và tạo cổng máy in. Phần mềm này cho phép quản trị viên tạo các gói phần mềm độc đáo và phân phối cho các nhóm người dùng.

Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập trang web Epson khu vực của bạn.

<http://www.epson.com>

Phần mềm để thực hiện cài đặt hoặc quản lý thiết bị

Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)

Web Config là ứng dụng chạy trên trình duyệt, như Microsoft Edge và Safari, trên máy tính hoặc thiết bị thông minh. Bạn có thể xác nhận trạng thái của máy in hoặc thay đổi các cài đặt dịch vụ mạng và máy in. Để sử dụng Web Config, kết nối máy in và máy tính hoặc thiết bị với cùng mạng.

Các trình duyệt sau được hỗ trợ. Sử dụng phiên bản mới nhất.

Microsoft Edge, Internet Explorer, Firefox, Chrome, Safari

Lưu ý:

Bạn có thể được yêu cầu nhập mật khẩu quản trị viên trong khi thực hiện thao tác trên Web Config. Xem thông tin liên quan bên dưới để biết thêm chi tiết.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 17

Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web

1. Kiểm tra địa chỉ IP của máy in.

Chọn biểu tượng mạng trên màn hình chính của máy in, sau đó chọn phương thức kết nối hiện hoạt để xác nhận địa chỉ IP của máy in.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể kiểm tra địa chỉ IP bằng cách in báo cáo kết nối mạng.

2. Khởi chạy trình duyệt Web từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó nhập địa chỉ IP của máy in.

Định dạng:

IPv4: `http://địa chỉ IP của máy in/`

IPv6: `http://[địa chỉ IP của máy in]/`

Ví dụ:

IPv4: `http://192.168.100.201/`

IPv6: `http://[2001:db8::1000:1]/`

Lưu ý:

Bằng cách sử dụng thiết bị thông minh, bạn cũng có thể chạy Web Config từ màn hình bảo dưỡng của Epson iPrint.

Vì máy in sử dụng chứng nhận tự ký khi truy cập HTTPS, máy in sẽ hiển thị cảnh báo trên trình duyệt khi bạn khởi động Web Config; đây không phải là một vấn đề và bạn có thể bỏ qua một cách an toàn.

Thông tin liên quan

- ➔ “Ứng dụng để in dễ dàng từ thiết bị thông minh (Epson iPrint)” ở trang 311
- ➔ “In báo cáo kết nối mạng” ở trang 291

Chạy Web Config trên Windows

Khi kết nối máy tính với máy in bằng cách sử dụng WSD, hãy làm theo các bước bên dưới để chạy Web Config.

1. Mở danh sách in trên máy tính.

Windows 10

Nhấp vào nút bắt đầu và sau đó chọn **Hệ thống Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**.

Windows 8.1/Windows 8

Chọn **Bàn làm việc > Thiết đặt > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh** (hoặc **Phần cứng**).

Windows 7

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**.

Windows Vista

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**.

2. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Thuộc tính**.

3. Chọn thẻ **Dịch vụ Web** và nhấp vào URL.

Vì máy in sử dụng chứng nhận tự ký khi truy cập HTTPS, máy in sẽ hiển thị cảnh báo trên trình duyệt khi bạn khởi động Web Config; đây không phải là một vấn đề và bạn có thể bỏ qua một cách an toàn.

Chạy Web Config trên Mac OS

1. Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét, In và fax**), sau đó chọn máy in.

2. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng > Hiển thị Trang web Máy in**.

Vì máy in sử dụng chứng nhận tự ký khi truy cập HTTPS, máy in sẽ hiển thị cảnh báo trên trình duyệt khi bạn khởi động Web Config; đây không phải là một vấn đề và bạn có thể bỏ qua một cách an toàn.

Ứng dụng thiết lập thiết bị trên mạng (EpsonNet Config)

EpsonNet Config là ứng dụng cho phép bạn thiết lập địa chỉ giao tiếp mạng và giao thức. Xem hướng dẫn vận hành cho EpsonNet Config hoặc trợ giúp của ứng dụng để biết thêm chi tiết.

Bắt đầu trên Windows

- Windows 10/Windows Server 2019/Windows Server 2016
Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **EpsonNet > EpsonNet Config**.
- Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012
Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.
- Windows 7/Windows Vista/Windows XP/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003
Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Tất cả chương trình** hoặc **Chương trình > EpsonNet > EpsonNet Config SE > EpsonNet Config**.

Bắt đầu trên Mac OS

Truy cập > Ứng dụng > Epson Software > EpsonNet > EpsonNet Config SE > EpsonNet Config.

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 168](#)

Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng (Epson Device Admin)

Epson Device Admin là một phần mềm ứng dụng đa chức năng quản lý thiết bị trên mạng.

Có các chức năng sau đây.

- Giám sát hoặc quản lý tới 2000 máy in hoặc máy quét trên phân khúc mạng
- Lập báo cáo chi tiết, chẳng hạn như tình trạng tiêu thụ hoặc sản phẩm
- Cập nhật chương trình cơ sở của sản phẩm
- Giới thiệu thiết bị với mạng
- Áp dụng các cài đặt thống nhất cho nhiều thiết bị.

Bạn có thể tải xuống Epson Device Admin từ trang web hỗ trợ của Epson. Để biết thêm thông tin, xem tài liệu hoặc trợ giúp của Epson Device Admin.

Phần mềm cập nhật

Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (EPSON Software Updater)

EPSON Software Updater là một ứng dụng cài đặt phần mềm mới và cập nhật chương trình cơ sở và hướng dẫn sử dụng qua Internet.

Lưu ý:

Các hệ điều hành Windows Server không được hỗ trợ.

Bắt đầu trên Windows

- Windows 10
Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Epson Software > EPSON Software Updater**.

Windows 8.1/Windows 8

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

Windows 7/Windows Vista/Windows XP

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả các chương trình** (hoặc **Chương trình**) > **Epson Software** > **EPSON Software Updater**.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể bắt đầu EPSON Software Updater bằng cách nhấp vào biểu tượng máy in trên thanh tác vụ trên màn hình nền, và sau đó chọn **Cập nhật phần mềm**.

Bắt đầu trên Mac OS

Chọn **Truy cập** > **Ứng dụng** > **Epson Software** > **EPSON Software Updater**.

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 168](#)

Danh sách menu cài đặt

Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính của máy in để thực hiện các cài đặt khác nhau.

Cài đặt máy in

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > **Cài đặt máy in**

Cài đặt cơ bản

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản**

Bạn không thể thay đổi các cài đặt đã bị khóa bởi người quản trị.

Độ sáng màn hình LCD:

Điều chỉnh độ sáng của màn hình LCD.

Âm thanh:

Điều chỉnh âm lượng.

Tắt âm

Chọn **Bật** để tắt tiếng tất cả các âm thanh.

Chế độ bình thường

Chọn âm lượng như **Nhấn nút**.

Chế độ không ồn

Chọn âm lượng như **Nhấn nút** ở **Chế độ không ồn**.

Hẹn giờ chờ:

Điều chỉnh khoảng thời gian chuyển sang chế độ ngủ (chế độ tiết kiệm năng lượng) khi máy in không thực hiện bất kỳ thao tác nào. Màn hình LCD chuyển thành màu đen khi quá thời gian đã thiết lập này.

Khởi động từ Chế độ ngủ:

Khởi động bằng cách Chạm màn hình LCD:

Chọn **Bật** để trở về từ chế độ ngủ (chế độ tiết kiệm điện) bằng cách chạm vào màn hình cảm ứng. Khi tính năng này tắt, bạn cần nhấn nút trên bảng điều khiển để khởi động lại máy in. Tắt tính năng này sẽ ngăn chặn mọi thao tác vô tình gây ra do các vật lạ chạm vào màn hình. Bạn cũng có thể cài thời lượng bật tính năng này.

Bộ hẹn giờ tắt:

Sản phẩm của bạn có thể có tính năng này hoặc tính năng **Cài đặt tắt nguồn** tùy thuộc vào địa điểm mua hàng.

Chọn cài đặt này để tự động tắt máy in nếu không được sử dụng trong một khoảng thời gian được chỉ định. Bạn có thể điều chỉnh thời gian trước khi áp dụng chế độ quản lý nguồn điện. Việc tăng thời gian sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng năng lượng của sản phẩm. Vui lòng cân nhắc đến môi trường trước khi đưa ra thay đổi.

Cài đặt tắt nguồn:

Sản phẩm của bạn có thể có tính năng này hoặc tính năng **Bộ hẹn giờ tắt** tùy thuộc vào địa điểm mua hàng.

Tắt nguồn nếu không hoạt động

Chọn cài đặt này để tự động tắt máy in nếu không được sử dụng trong một khoảng thời gian được chỉ định. Việc tăng thời gian sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng năng lượng của sản phẩm. Vui lòng cân nhắc đến môi trường trước khi đưa ra thay đổi.

Tắt nguồn nếu đã ngắt kết nối

Chọn cài đặt này để tắt máy in sau một khoảng thời gian nhất định khi bạn ngắt kết nối tất cả các cổng kể cả cổng LINE. Tính năng này có thể không khả dụng tùy vào khu vực của bạn.

Truy cập trang web sau đây để biết về khoảng thời gian nhất định.

<https://www.epson.eu/energy-consumption>

Cài đặt ngày/giờ:

Ngày/giờ

Nhập ngày và giờ hiện tại.

Giờ mùa hè

Chọn thiết lập thời gian mùa hè được áp dụng cho khu vực của bạn.

Chênh lệch giờ

Nhập sự khác biệt thời gian giữa thời gian địa phương và UTC (Coordinated Universal Time — Thời gian phối hợp chung).

Quốc gia/Vùng:

Chọn quốc gia hoặc khu vực mà bạn đang sử dụng máy in. Nếu bạn thay đổi quốc gia hoặc khu vực, cài đặt fax của bạn sẽ trở về cài đặt mặc định và bạn phải chọn lại cài đặt.

Ngôn ngữ/Language:

Chọn ngôn ngữ được sử dụng trên màn hình LCD.

Màn hình khởi động:

Chỉ định menu ban đầu hiển thị trên màn hình LCD khi máy in bật và **Thời gian chờ hoạt động** được kích hoạt.

Sửa màn hình chính:

Thay đổi bố trí các biểu tượng trên màn hình LCD. Bạn cũng có thể thêm, xóa và di chuyển các biểu tượng.

Hình nền:

Thay đổi màu nền của màn hình LCD.

Thời gian chờ hoạt động:

Chọn **Bật** để quay lại màn hình ban đầu khi không có thao tác nào được thực hiện trong một thời gian chỉ định. Khi đã áp dụng giới hạn người dùng và không có thao tác nào được thực hiện trong một thời gian chỉ định thì bạn sẽ bị đăng xuất và quay lại màn hình ban đầu.

Bàn phím:

Thay đổi bố cục bàn phím trên màn hình LCD.

Màn hình mặc định (Công việc/Trạng thái):

Chọn thông tin mặc định bạn muốn hiển thị khi nhấn **CV/T.thái**.

Thông tin liên quan

➔ [“Tiết kiệm điện” ở trang 168](#)

➔ [“Nhập các ký tự” ở trang 29](#)

Cài đặt máy in

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in

Bạn không thể thay đổi các cài đặt đã bị khóa bởi người quản trị.

Cài đặt nguồn giấy:

Cài đặt giấy:

Chọn nguồn giấy để chỉ định khổ giấy và loại giấy bạn đã nạp. Khi **Tự phát hiện Kích thước giấy** được bật, máy in sẽ phát hiện khổ giấy bạn đã nạp.

Khay giấy ưu tiên:

Chọn **Bật** để cung cấp thứ tự in ưu tiên cho giấy được nạp trong nạp giấy phía sau.

Chuyển đổi tự động A4/Thư:

Chọn **Bật** để nạp giấy từ nguồn giấy được cài làm khổ A4 khi không có nguồn giấy được cài làm khổ Thư, hoặc nạp từ nguồn giấy được cài làm khổ Thư khi không có nguồn giấy được cài làm khổ A4.

Cài đặt chọn tự động:

Khi hết giấy, giấy sẽ được nạp tự động từ nguồn giấy có cùng cài đặt với cài đặt giấy dùng cho các công việc in. Bạn có thể cài lựa chọn tự động cho mọi nguồn giấy dùng cho từng chức năng trong sao chụp, fax hoặc khác. Bạn không thể cài mọi thứ sang tắt.

Cài đặt này bị tắt khi bạn chọn một nguồn giấy cụ thể trong cài đặt giấy dùng cho các công việc in. Tùy vào cài đặt loại giấy trên thẻ **Chính** của trình điều khiển máy in, giấy có thể không được nạp tự động.

Thông báo lỗi:

Chọn **Bật** để hiển thị thông báo lỗi khi loại hoặc khổ giấy đã chọn không khớp với giấy đã nạp.

Tự động hiển thị thiết lập giấy:

Chọn **Bật** để hiển thị màn hình **Cài đặt giấy** khi nạp giấy vào hộp đựng giấy. Nếu bạn tắt tính năng này, bạn không thể in từ iPhone, iPad hoặc iPod touch bằng AirPrint.

Ngôn ngữ in:

Chọn ngôn ngữ in cho giao diện USB hoặc giao diện mạng.

Cài đặt in chung:

Những cài đặt in này được áp dụng khi bạn in bằng thiết bị bên ngoài mà không sử dụng trình điều khiển máy in. Các cài đặt độ xê dịch được áp dụng khi bạn in bằng trình điều khiển máy in.

Bù trên:

Chỉnh lề giấy trên.

Bù trái:

Chỉnh lề giấy trái.

Bù trên ở mặt sau:

Chỉnh lề giấy trên cho mặt sau của trang khi in 2 mặt.

Bù trái ở mặt sau:

Chỉnh lề giấy trái cho mặt sau của trang khi thực hiện in 2 mặt.

Kiểm tra độ rộng giấy:

Chọn **Bật** để kiểm tra chiều rộng của giấy trước khi in. Tùy chọn này giúp không in ra ngoài các mép giấy khi cài đặt kích thước giấy không đúng, nhưng có thể làm giảm tốc độ in.

Bỏ qua trang trống:

Bỏ qua các trang trống khi tự động in dữ liệu.

Cấu hình in PDL:

Chọn tùy chọn Cấu hình in PDL bạn muốn sử dụng để in PCL hoặc PostScript.

Bộ thoát lỗi tự động:

Chọn thao tác cần thực hiện khi xảy ra lỗi in 2 mặt hoặc lỗi đẩy bộ nhớ.

Bật

Hiển thị cảnh báo và in ở chế độ một mặt khi xảy ra lỗi in 2 mặt hoặc chỉ in những thứ máy in có thể xử lý khi xảy ra lỗi bộ nhớ đầy.

Tắt

Hiển thị thông báo lỗi và hủy in.

Giao diện thiết bị bộ nhớ:

Thiết bị nhớ:

Chọn **Bật** để cho phép máy in truy cập thiết bị bộ nhớ đã lắp. Nếu **Tắt** được chọn, bạn không thể lưu dữ liệu vào thiết bị bộ nhớ với máy in. Điều này ngăn chặn các tài liệu mật bị xóa bất hợp pháp.

Chia sẻ file:

Chọn xem có cấp quyền truy cập ghi cho thiết bị bộ nhớ từ máy tính kết nối USB hoặc từ máy tính kết nối mạng hay không.

Giấy khổ dày:

Chọn **Bật** để tránh tình trạng mực làm bẩn bản in. Tuy nhiên, tùy chọn này có thể làm giảm tốc độ in.

Chế độ không ồn:

Chọn **Bật** để giảm tiếng ồn trong khi in. Tuy nhiên, điều này có thể làm giảm tốc độ in. Tùy vào loại giấy và cài đặt chất lượng in bạn đã chọn, có thể không có sự khác biệt ở mức ồn của máy in.

Thời gian khô mực:

Chọn thời gian khô mực mà bạn muốn sử dụng khi thực hiện in 2 mặt. Máy in sẽ in mặt kia sau khi in một mặt. Nếu bản in bị bẩn, hãy tăng cài đặt thời gian.

Hai chiều:

Chọn **Bật** để thay đổi hướng in; In trong khi đầu in chuyển sang trái và sang phải. Nếu các đường kẻ dọc hoặc ngang trên bản in của bạn bị mờ hoặc bị sai lệch, việc tắt tính năng này có thể khắc phục sự cố; tuy nhiên, thao tác này có thể giảm tốc độ in.

Tự kéo rộng khay đầu ra:

Chọn **Bật** để tự động mở rộng bộ phận đỡ giấy đầu ra khi in trên giấy lớn hơn kích thước A4.

Kết nối PC qua USB:

Chọn **Bật** để cho phép máy tính truy cập máy in khi được kết nối bằng USB. Khi chọn **Tắt**, những tác vụ in và quét không được gửi qua kết nối mạng sẽ bị hạn chế.

Cài đặt thời gian chờ giao diện USB:

Chỉ định khoảng thời gian, tính bằng giây, trước khi kết thúc giao tiếp USB với máy tính sau khi máy in nhận được công việc in từ trình điều khiển máy in PostScript hoặc PCL. Nếu trình điều khiển máy in PostScript hoặc PCL không xác định rõ ràng thời gian kết thúc công việc thì giao tiếp USB sẽ không kết thúc. Khi đặt tùy chọn này, máy in sẽ kết thúc giao tiếp sau một thời gian chỉ định. Nhập 0 (không) nếu bạn không muốn kết thúc giao tiếp.

Thông tin liên quan

➔ “Nạp giấy” ở trang 34

Cài đặt mạng

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng


Thiết lập Wi-Fi:

Thiết lập hoặc thay đổi cài đặt mạng không dây. Chọn phương thức kết nối từ bên dưới và sau đó làm theo hướng dẫn trên bảng điều khiển.

Bộ định tuyến:

- Trình hướng dẫn thiết lập Wi-Fi
- Thiết lập nút nhấn (WPS)
- Chức năng khác
 - Thiết lập mã PIN (WPS)
 - Tự động kết nối Wi-Fi
 - Tắt Wi-Fi

Bạn có thể khắc phục các vấn đề mạng bằng cách tắt thiết lập Wi-Fi hoặc đặt lại thiết lập

Wi-Fi. Nhấn  > Bộ định tuyến > Đổi cài đặt > Chức năng khác > Tắt Wi-Fi > Bắt đầu vào thiết lập.

Wi-Fi Direct:

- iOS
- Android
- Thiết bị HĐH khác
- Thay đổi
 - Đổi tên mạng
 - Đổi mật khẩu
 - Tắt Wi-Fi Direct
 - Phục hồi cài đặt mặc định

Thiết lập LAN có dây:

Thiết lập hoặc thay đổi kết nối mạng bằng cáp LAN và bộ định tuyến. Khi sử dụng phương thức này, kết nối Wi-Fi sẽ bị tắt.

Tình trạng mạng:

Hiển thị hoặc in các cài đặt mạng hiện tại.

- Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
- Trạng thái Wi-Fi Direct

- Trạng thái máy chủ email
- In tờ tình trạng

Kiểm tra kết nối:

Kiểm tra kết nối mạng hiện tại và in báo cáo. Nếu có bất kỳ vấn đề nào với kết nối, hãy xem báo cáo để giải quyết vấn đề.

Nâng cao:

Thực hiện các cài đặt chi tiết sau.

- Tên thiết bị
- TCP/IP
- Máy chủ ủy nhiệm
- Máy chủ email
- Địa chỉ IPv6
- Chia sẻ mạng MS
- Tốc độ liên kết và In song công
- Đổi chương HTTP sang HTTPS
- Tắt IPsec/IP Filtering
- Tắt IEEE802.1X

Thông tin liên quan

- ➔ [“Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu” ở trang 277](#)
- ➔ [“Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập nút ấn \(WPS\)” ở trang 278](#)
- ➔ [“Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập mã PIN \(WPS\)” ở trang 279](#)
- ➔ [“Kết nối trực tiếp thiết bị thông minh và máy in \(Wi-Fi Direct\)” ở trang 279](#)
- ➔ [“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 291](#)
- ➔ [“Kiểm tra tình trạng kết nối mạng” ở trang 290](#)

Cài đặt dịch vụ web

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt dịch vụ web

Bạn không thể thay đổi các cài đặt đã bị khóa bởi người quản trị.

Dịch vụ Epson Connect:

Hiển thị xem máy in đã được đăng ký và kết nối với Epson Connect hay chưa.

Bạn có thể đăng ký dịch vụ bằng cách chọn **Đăng ký** và làm theo hướng dẫn.

Khi đã đăng ký, bạn có thể thay đổi các cài đặt sau.

- Tạm dừng/Tiếp tục lại
- Hủy đăng ký

Để biết chi tiết, hãy xem trang web sau.

<https://www.epsonconnect.com/>

<http://www.epsonconnect.eu> (Chỉ ở châu Âu)

Thông tin liên quan

➔ “In bằng dịch vụ đám mây” ở trang 90

Cài đặt fax

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax

Lưu ý:

- Bạn cũng có thể truy cập Cài đặt fax từ Web Config. Nhấp vào tab **Fax** trên màn hình Web Config.
- Khi bạn sử dụng Web Config để hiển thị menu **Cài đặt fax**, có thể có chút khác biệt trong giao diện người dùng và vị trí so với bảng điều khiển của máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nút thao tác nhanh” ở trang 324
- ➔ “Cài đặt cơ bản” ở trang 324
- ➔ “Cài đặt gửi” ở trang 326
- ➔ “Cài đặt nhận” ở trang 327
- ➔ “Cài đặt báo cáo” ở trang 333
- ➔ “Cài đặt bảo mật” ở trang 334
- ➔ “Kiểm tra kết nối fax” ở trang 335
- ➔ “Thuật sĩ cài đặt fax” ở trang 335

Nút thao tác nhanh

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Nút thao tác nhanh

Lưu ý:

- Nếu màn hình nhập mật khẩu hiển thị, hãy nhập mật khẩu quản trị viên.
- Bạn không thể hiển thị menu này trên màn hình Web Config.

Nút thao tác nhanh 1, Nút thao tác nhanh 2, Nút thao tác nhanh 3:

Đăng ký tới ba phím tắt cho phép bạn nhanh chóng truy cập vào menu mà bạn thường xuyên sử dụng khi gửi fax. Phím tắt được hiển thị trên menu sau.

Tab **Fax** > **Cài đặt fax**.

Cài đặt cơ bản

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản

Lưu ý:

- Trên màn hình Web Config, bạn có thể tìm menu bên dưới.

Tab Fax > **Basic Settings**

- Nếu màn hình mục nhập mật khẩu hiển thị, hãy nhập mật khẩu.

Tốc độ fax:

Chọn tốc độ truyền fax. Chúng tôi khuyến nghị sử dụng **Chậm (9.600b/giây)** khi lỗi truyền tin xảy ra thường xuyên, khi gửi/nhận fax đến/từ nước ngoài hoặc khi bạn sử dụng dịch vụ điện thoại IP (VoIP).

ECM:

Tự động sửa lỗi trong khi truyền fax (Chế độ sửa lỗi), chủ yếu là do nhiễu trên đường điện thoại gây ra. Nếu tính năng này tắt, bạn không thể gửi hoặc nhận tài liệu màu.

Phát hiện âm gọi:

Phát hiện âm quay số trước khi bắt đầu quay số. Nếu máy in kết nối với PBX (Tổng đài nội bộ) hoặc đường điện thoại kỹ thuật số, máy in có thể gặp lỗi khi bắt đầu quay số. Trong trường hợp này, đổi thiết lập **Loại dòng** thành **PBX**. Nếu việc thay đổi cài đặt này không giúp khắc phục sự cố, hãy tắt tính năng này đi. Tuy nhiên, việc tắt tính năng này có thể cắt chữ số đầu tiên của số fax và gửi fax đến số sai.

Chế độ gọi:

Chọn kiểu hệ thống điện thoại mà bạn đã kết nối với máy in. Khi được đặt là **Rung động**, bạn có thể tạm thời chuyển từ chế độ xung sang chế độ âm bằng cách bấm * ("T" được nhập vào) khi nhập số trên màn hình fax ở trên cùng. Cài đặt này có thể không hiển thị tùy vào khu vực hoặc quốc gia của bạn.

Loại dòng:

Chọn kiểu đường điện thoại mà bạn đã kết nối với máy in.

Khi sử dụng máy in trong môi trường có sử dụng số máy lẻ và yêu cầu phải có mã truy cập ra bên ngoài, chẳng hạn như 0 và 9, để gọi ra được đường điện thoại bên ngoài, hãy chọn **PBX**. Đối với môi trường sử dụng modem DSL hoặc bộ điều hợp thiết bị đầu cuối, việc cài đặt sang **PBX** cũng được khuyến dùng.

Mã truy cập

Chọn **Dùng**, sau đó đăng ký mã truy cập ra bên ngoài như 0 hoặc 9. Sau đó, khi gửi fax đến số fax bên ngoài, hãy nhập # (dấu thăng) thay vì mã thực. # (dấu thăng) cũng được sử dụng trong **Danh bạ** làm mã truy cập ra bên ngoài. Nếu mã truy cập ra bên ngoài như 0 hoặc 9 được đặt trong một liên hệ, bạn không thể gửi fax đến liên hệ đó. Trong trường hợp này, đặt **Mã truy cập** thành **Đùng dùng**, nếu không, bạn phải thay đổi mã trong **Danh bạ** thành #.

Tiêu đề:

Nhập tên người gửi và số fax của bạn. Thông tin này xuất hiện dưới dạng đầu trang của fax gửi đi.

- Số điện thoại của bạn: Bạn có thể nhập lên đến 20 ký tự 0-9 + hoặc khoảng trắng. Với Web Config, bạn có thể nhập lên đến 30 ký tự.
- Dòng đầu trang fax: Bạn có thể đăng ký lên đến 21 tên người gửi nếu cần. Bạn có thể nhập lên đến 40 ký tự cho từng tên người gửi. Với Web Config, nhập tiêu đề bằng Unicode (UTF-8).

Chế độ nhận:

Chọn chế độ nhận. Để biết chi tiết, hãy xem thông tin liên quan bên dưới.

DRD:

Nếu bạn đã đăng ký dịch vụ nhạc chuông đặc biệt từ công ty điện thoại, chọn mẫu nhạc chuông cần dùng cho fax gửi đến. Dịch vụ nhạc chuông đặc biệt được cung cấp bởi nhiều công ty điện thoại (tên dịch vụ sẽ khác nhau tùy theo công ty) cho phép bạn sử dụng nhiều số điện thoại trên một đường dây điện thoại. Mỗi số sẽ được gán cho một kiểu nhạc chuông khác nhau. Bạn có thể sử dụng một số cho các cuộc gọi thoại và một số khác cho các cuộc gọi fax. Tùy thuộc vào khu vực, tùy chọn này có thể đã **Bật** hoặc **Tắt**.

Đổ chuông trả lời:

Chọn số lần đổ chuông phải xuất hiện trước khi máy in tự động nhận fax.

Nhận từ xa:

Nhận từ xa

Khi bạn trả lời cuộc gọi fax đến trên điện thoại kết nối với máy in, bạn có thể bắt đầu nhận fax bằng cách nhập mã thông qua điện thoại.

Bật mã

Đặt mã bắt đầu của **Nhận từ xa**. Nhập hai ký tự bằng 0–9, *, #.

Fax từ chối:

Fax từ chối

Chọn tùy chọn để từ chối fax rác.

- Danh sách số từ chối: Nếu số điện thoại của bên kia nằm trong danh sách số từ chối, hãy thiết lập có từ chối fax đến không.
- Đã chặn khoảng trống tiêu đề fax: Nếu số điện thoại của bên kia bị chặn, hãy thiết lập có từ chối nhận fax không.
- Danh bạ chưa đăng ký: Nếu số điện thoại của bên kia không nằm trong danh bạ, hãy thiết lập có từ chối nhận fax không.

Sửa danh sách số từ chối

Bạn có thể đăng ký lên đến 30 số fax để từ chối fax và cuộc gọi. Nhập lên đến 20 ký tự 0–9, *, #, hoặc khoảng trắng.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Bật gửi fax từ máy tính” ở trang 420](#)
- ➔ [“Thiết lập máy in sẵn sàng gửi và nhận fax” ở trang 409](#)
- ➔ [“Thực hiện các cài đặt cho hệ thống điện thoại PBX” ở trang 411](#)
- ➔ [“Nhận fax gửi đến” ở trang 130](#)
- ➔ [“Thực hiện cài đặt để chặn bản fax rác” ở trang 420](#)

Cài đặt gửi

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt gửi

Lưu ý:

- Trên màn hình Web Config, bạn có thể tìm menu bên dưới.

Tab Fax > Send Settings

- Nếu màn hình mục nhập mật khẩu hiển thị, hãy nhập mật khẩu.

Gửi theo nhóm:

Khi có nhiều bản fax đợi để gửi đến cùng một người nhận, tính năng này sẽ tập hợp chúng lại để gửi đi cùng một lúc. Bạn có thể gửi tối đa năm tài liệu (tổng cộng lên đến 100 trang) cùng một lúc. Điều này giúp bạn tiết kiệm chi phí truyền dữ liệu bằng cách giảm số lần kết nối.

Lưu dữ liệu lỗi:

Lưu các tài liệu không gửi đi được vào bộ nhớ máy in. Bạn có thể gửi lại các tài liệu từ CV/T.thái.

Thời gian chờ Bản gốc tiếp theo:

Đặt thời gian đợi bản gốc tiếp theo. Máy in bắt đầu gửi fax sau khi hết thời gian này.

Thời gian hiển thị xem trước fax:

Bạn có thể xem trước tài liệu quét trong một thời gian đã đặt trước khi gửi tài liệu. Máy in bắt đầu gửi fax sau khi hết thời gian này.

PC to FAX Function:

Mục này chỉ hiển thị trên màn hình Web Config. Bật thao tác gửi fax bằng máy khách.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314](#)

Cài đặt nhận

Thông tin liên quan

- ➔ [“Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp” ở trang 327](#)
- ➔ [“Cài đặt in” ở trang 332](#)

Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp

Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện:

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện

Lưu ý:

Trên màn hình Web Config, bạn có thể tìm menu bên dưới.

Fax tab > Save/Forward Settings > Unconditional Save/Forward

Bạn có thể thiết lập đích đến lưu và chuyển tiếp đến Hộp thư đến, máy tính, thiết bị nhớ bên ngoài, địa chỉ email, thư mục chia sẻ và máy fax khác. Bạn có thể sử dụng những tính năng này cùng lúc. Nếu bạn tắt tất cả các mục trong Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện, máy in sẽ được đặt là in các bản fax đã nhận.

Lưu vào hộp thư đến:

Lưu fax đã nhận vào Hộp thư đến của máy in. Bạn có thể lưu đến 100 tài liệu. Lưu ý rằng có thể không lưu được 100 tài liệu tùy thuộc điều kiện sử dụng, như kích thước tệp của tài liệu được lưu và việc sử dụng cùng lúc nhiều tính năng lưu fax.

Mặc dù máy in không tự động in fax đã nhận, bạn có thể xem fax trên màn hình của máy in và chỉ in những bản fax bạn cần. Tuy nhiên, nếu bạn chọn **Có và in** trong một mục khác, như **Lưu vào máy tính** trong **Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện**, máy in sẽ tự động in fax đã nhận.

Lưu vào máy tính:

Lưu fax đã nhận thành tệp PDF trên máy tính đã kết nối với máy in. Bạn chỉ có thể đặt tùy chọn này là **Có** thông qua FAX Utility (ứng dụng). Bạn không thể bật tùy chọn này từ bảng điều khiển của máy in. Cài đặt trước FAX Utility trên máy tính. Sau khi đặt tùy chọn này là **Có**, bạn có thể thay đổi tùy chọn này thành **Có và in** từ bảng điều khiển của máy in.

Lưu vào thiết bị bộ nhớ:

Lưu fax đã nhận thành tệp PDF ra một thiết bị nhớ bên ngoài đã kết nối với máy in. Chọn **Có và in** sẽ in fax đã nhận trong khi lưu chúng ra thiết bị nhớ.

Các tài liệu nhận được sẽ được lưu tạm vào bộ nhớ máy in trước khi chúng được lưu vào thiết bị nhớ đã kết nối với máy in. Vì lỗi đầy bộ nhớ sẽ tắt chức năng gửi và nhận fax, hãy duy trì thiết bị nhớ được kết nối với máy in.


Chuyển tiếp:

Chuyển tiếp fax đã nhận đến một máy fax khác hoặc chuyển tiếp fax ở dạng tệp PDF đến một thư mục chia sẻ trên mạng hoặc đến một địa chỉ email. Fax đã chuyển tiếp sẽ bị xóa khỏi máy in. Chọn **Có và in** sẽ in fax đã nhận trong khi chuyển tiếp chúng. Đầu tiên hãy thêm các đích đến chuyển tiếp vào danh bạ. Để chuyển tiếp đến một địa chỉ email, hãy cấu hình các cài đặt máy chủ email.

Đích đến: Bạn có thể chọn các đích đến chuyển tiếp từ danh bạ mà bạn đã thêm vào từ trước.

Nếu bạn đã chọn một thư mục dùng chung trên mạng hoặc một địa chỉ email làm đích đến chuyển tiếp, chúng tôi khuyên bạn nên thử xem bạn có thể gửi hình quét đến đích đến ở chế độ quét hay không. Chọn **Scan > Email**, hoặc **Scan > Thư mục mạng/FTP** từ màn hình chính, chọn đích đến và sau đó bắt đầu quét.

Tùy chọn khi chuyển tiếp thất bại: Bạn có thể chọn sẽ in fax không thể chuyển tiếp hay lưu fax vào Hộp thư đến.

Khi Hộp thư đến đầy, việc nhận fax sẽ tắt. Bạn nên xóa các tài liệu khỏi hộp thư đến một khi chúng đã được kiểm tra. Số tài liệu không thể chuyển tiếp sẽ hiển thị trên  trên màn hình chính, ngoài các công việc chưa xử lý khác.

Thông báo email:

Gửi thông báo bằng email khi quá trình bạn chọn bên dưới hoàn thành. Bạn có thể sử dụng những tính năng bên dưới cùng lúc.

Người nhận

Đặt điểm đích của thông báo hoàn thành quá trình.

Thông báo khi hoàn tất Nhận

Gửi thông báo khi quá trình nhận fax hoàn thành.

Thông báo khi hoàn tất In

Gửi thông báo khi quá trình in fax hoàn thành.

Thông báo khi hoàn tất lưu vào Thiết bị nhớ

Gửi thông báo khi quá trình lưu fax vào thiết bị nhớ hoàn thành.

Thông báo khi hoàn tất Chuyển tiếp

Gửi thông báo khi quá trình chuyển tiếp fax hoàn thành.

Thông tin liên quan

➔ “Thực hiện cài đặt lưu để nhận fax” ở trang 413

➔ “Thực hiện cài đặt chuyển tiếp để nhận fax” ở trang 414

Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện:

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.


Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện

Lưu ý:

Trên màn hình Web Config, bạn có thể tìm menu bên dưới.

Fax tab > Save/Forward Settings > Conditional Save/Forward

Bạn có thể thiết lập đích đến lưu và/hoặc chuyển tiếp đến Hộp thư đến, hộp thư bí mật, thiết bị nhớ bên ngoài, địa chỉ email, thư mục chia sẻ và máy fax khác.

Để chuyển giữa bật hoặc tắt các điều kiện, nhấn vào bất kỳ vị trí nào trên mục đã đặt ngoại trừ  .

Tên:

Nhập tên của điều kiện.

(Các) điều kiện:

Chọn các điều kiện và thực hiện cài đặt.

Khớp số fax người gửi

Khi số fax người gửi trùng khớp, fax đã nhận sẽ được lưu lại và chuyển tiếp.

Khớp hoàn toàn với địa chỉ phụ (SUB)

Khi địa chỉ con (SUB) trùng khớp hoàn toàn, fax đã nhận sẽ được lưu và chuyển tiếp.

Khớp hoàn toàn với mật khẩu (SID)

Khi mật khẩu (SID) trùng khớp hoàn toàn, fax đã nhận sẽ được lưu và chuyển tiếp.

Thời gian nhận

Lưu và chuyển tiếp fax đã nhận trong khoảng thời gian nhất định.

Đích Lưu/Chuyển tiếp:

Chọn đích để lưu và chuyển tiếp tài liệu đã nhận khớp với điều kiện. Bạn có thể sử dụng những tính năng bên dưới cùng lúc.

Lưu vào Hộp Fax:

Lưu fax đã nhận vào Hộp thư đến hộp thư bí mật của máy in.

Bạn có thể lưu tổng số tối đa 100 tài liệu. Lưu ý rằng có thể không lưu được 100 tài liệu tùy thuộc điều kiện sử dụng, như kích thước tệp của tài liệu được lưu và việc sử dụng cùng lúc nhiều tính năng lưu fax.

Lưu vào thiết bị bộ nhớ:

Lưu fax đã nhận thành tệp PDF ra một thiết bị nhớ bên ngoài đã kết nối với máy in.

Các tài liệu nhận được sẽ được lưu tạm vào bộ nhớ máy in trước khi chúng được lưu vào thiết bị nhớ đã kết nối với máy in. Vì lỗi đầy bộ nhớ sẽ tắt chức năng gửi và nhận fax, hãy duy trì thiết bị nhớ được kết nối với máy in.

Chuyển tiếp:

Chuyển tiếp fax đã nhận đến một máy fax khác hoặc chuyển tiếp fax ở dạng tệp PDF đến một thư mục chia sẻ trên mạng hoặc đến một địa chỉ email. Fax đã chuyển tiếp sẽ bị xóa khỏi máy in. Đầu tiên hãy thêm đích đến chuyển tiếp vào danh bạ. Để chuyển tiếp đến một địa chỉ email, bạn cũng cần cấu hình các cài đặt máy chủ email.

Đích đến: Bạn có thể chọn đích đến chuyển tiếp từ danh bạ mà bạn đã thêm vào từ trước.

Nếu bạn đã chọn một thư mục dùng chung trên mạng hoặc một địa chỉ email làm đích đến chuyển tiếp, chúng tôi khuyên bạn nên thử xem bạn có thể gửi hình quét đến đích đến ở chế độ quét hay không. Chọn **Scan > Email**, hoặc **Scan > Thư mục mạng/FTP** từ màn hình chính, chọn đích đến và sau đó bắt đầu quét.

Tùy chọn khi chuyển tiếp thất bại: Bạn có thể chọn sẽ in fax không thể chuyển tiếp hay lưu fax vào Hộp thư đến.

In:

In fax đã nhận.

Thông báo email:

Gửi thông báo bằng email khi quá trình bạn chọn bên dưới hoàn thành. Bạn có thể sử dụng những tính năng bên dưới cùng lúc.

Người nhận

Đặt điểm đích của thông báo hoàn thành quá trình.

Thông báo khi hoàn tất Nhận

Gửi thông báo khi quá trình nhận fax hoàn thành.

Thông báo khi hoàn tất In

Gửi thông báo khi quá trình in fax hoàn thành.

Thông báo khi hoàn tất lưu vào Thiết bị nhớ

Gửi thông báo khi quá trình lưu fax vào thiết bị nhớ hoàn thành.

Thông báo khi hoàn tất Chuyển tiếp

Gửi thông báo khi quá trình chuyển tiếp fax hoàn thành.

Báo cáo truyền gửi:

Tự động in báo cáo truyền sau khi lưu hoặc chuyển tiếp fax đã nhận.

Chọn **In lỗi xảy ra** sẽ chỉ in báo cáo khi bạn lưu hoặc chuyển tiếp fax đã nhận và có lỗi xảy ra.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thực hiện cài đặt lưu để nhận fax với các điều kiện cụ thể” ở trang 416
- ➔ “Thực hiện cài đặt chuyển tiếp để nhận fax với các điều kiện chi định” ở trang 418

Cài đặt chung:

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Cài đặt chung

Lưu ý:

Trên màn hình Web Config, bạn có thể tìm menu bên dưới.

- Tab **Fax > Fax Box > Inbox**
- Tab **Fax > Save/Forward Settings > Common Settings**

Cài đặt hộp thư đến:

Tùy chọn khi bộ nhớ đầy:

Bạn có thể chọn thao tác để in fax đã nhận hoặc từ chối nhận fax khi bộ nhớ Hộp thư đến đầy.

Cài đặt mật khẩu hộp thư đến:


Mật khẩu giúp bảo vệ Hộp thư đến nhằm hạn chế người dùng xem fax nhận được. Chọn **Thay đổi** để đổi mật khẩu và chọn **Cài lại** để hủy bảo vệ bằng mật khẩu. Khi thay đổi hoặc cài lại mật khẩu, bạn cần mật khẩu hiện tại.

Bạn không thể thiết lập mật khẩu khi **Tùy chọn khi bộ nhớ đầy** đã được thiết lập thành **Nhận và in fax**.

Chủ đề email cần chuyển tiếp:

Bạn có thể chỉ định chủ đề cho email khi chuyển tiếp đến địa chỉ email.

Menu:

Bạn có thể tìm  trên bảng điều khiển của máy in bằng cách truy cập các menu sau theo thứ tự.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > 

Lưu ý:

Bạn không thể in danh sách từ màn hình Web Config.

In DS Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện:

In DS Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện.

Cài đặt in

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt in

Lưu ý:

Trên màn hình Web Config, bạn có thể tìm menu bên dưới.

Fax tab > Print Settings

Nếu màn hình mục nhập mật khẩu hiển thị, hãy nhập mật khẩu.

Giảm tự động:

In fax đã nhận với tài liệu kích thước lớn được thu nhỏ cho vừa với giấy trong nguồn giấy. Việc thu nhỏ không phải lúc nào cũng thực hiện được tùy thuộc vào dữ liệu đã nhận. Nếu tính năng này tắt, các tài liệu lớn được in ở kích cỡ ban đầu trên nhiều tờ hoặc trang thứ hai trắng có thể bị đẩy ra.

Cài đặt tách trang:

In fax đã nhận với việc chia trang khi kích thước của tài liệu nhận được lớn hơn kích thước giấy được nạp vào máy in.

Xoay tự động:

Xoay các bản fax nhận được ở dạng tài liệu kích thước A5, hướng nằm ngang để in trên giấy kích thước A5. Cài đặt này cũng được áp dụng khi cài đặt kích thước giấy cho ít nhất một nguồn giấy được sử dụng để in fax được thiết lập là A5.

Khi chọn **Tắt**, các bản fax đã nhận ở kích thước A5 theo hướng nằm ngang, có cùng chiều rộng với tài liệu chiều dọc A4, được coi là bản fax kích thước A4 và được in như vậy.

Kiểm tra cài đặt nguồn giấy để in fax và kích thước giấy cho các nguồn giấy trong các menu sau đây trong **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Cài đặt nguồn giấy**.

Cài đặt chọn tự động

Cài đặt giấy > Cỡ giấy

Thêm thông tin nhận:

In thông tin nhận trên fax đã nhận, ngay cả khi người gửi không đặt thông tin đầu trang. Thông tin nhận bao gồm ngày và giờ nhận được, ID người gửi, ID nhận (chẳng hạn như "#001") và số trang (như "P1"). Bằng cách đối chiếu ID tiếp nhận in trên bản fax đã nhận, bạn có thể kiểm tra nhật ký truyền trong báo cáo fax và lịch sử lệnh fax. Khi bật **Cài đặt tách trang**, số chia trang cũng được bao gồm.

2 mặt:

In nhiều trang fax đã nhận trên cả hai mặt giấy.

Định giờ bắt đầu in:

Chọn các tùy chọn để bắt đầu in fax đã nhận.

Đã nhận tất cả các trang: Việc in bắt đầu sau khi nhận được tất cả các trang. Để bắt đầu in từ trang đầu tiên hay trang cuối cùng tùy thuộc vào cài đặt của tính năng **Chống đối chiếu**. Xem giải thích cho **Chống đối chiếu**.

Đã nhận trang đầu: Bắt đầu in khi nhận được trang đầu tiên, sau đó in theo thứ tự các trang nhận được. Nếu máy in không thể bắt đầu in, như khi đang in công việc khác, máy in sẽ bắt đầu in các trang đã nhận được dưới dạng một mẻ khi đã sẵn sàng.

Chống đối chiếu:

Vì trang đầu tiên được in cuối cùng (đưa ra lên trên cùng), tài liệu in được xếp chồng theo đúng thứ tự trang. Khi máy in thiếu bộ nhớ, tính năng này có thể không hoạt động.

Giờ tạm dừng in:

Giờ tạm dừng in

Trong khoảng thời gian đã định, máy in lưu tài liệu nhận được vào bộ nhớ của máy in và không in chúng. Tính năng này có thể được sử dụng để tránh gây ồn vào ban đêm hoặc tránh việc tài liệu bí mật bị tiết lộ khi bạn không ở đó. Trước khi dùng tính năng này, đảm bảo máy in có đủ dung lượng bộ nhớ trống. Thậm chí trước thời gian khởi động lại, bạn có thể kiểm tra và in riêng các tài liệu nhận được từ **CV/T.thái** trên màn hình chính.

Thời gian dừng

Dừng in tài liệu.

Thời gian khởi động lại

Tự động khởi động lại việc in tài liệu.

Chế độ không ồn:

Giảm tiếng ồn máy in tạo ra khi in fax, tuy nhiên, tốc độ in có thể bị giảm đi.

Cài đặt báo cáo

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt báo cáo

Lưu ý:

Trên màn hình Web Config, bạn có thể tìm menu bên dưới.

Tab **Fax** > **Report Settings**

Nếu màn hình mục nhập mật khẩu hiển thị, hãy nhập mật khẩu.

Báo cáo chuyển tiếp:

In báo cáo sau khi chuyển tiếp tài liệu fax đã nhận. Chọn **In** để in mỗi khi tài liệu được chuyển tiếp.

Báo cáo lỗi sao lưu:

In báo cáo khi xảy ra lỗi sao lưu khi chuyển tiếp fax đã gửi tới **Đích sao lưu**. Bạn có thể đặt điểm đích trong **Fax** > **Cài đặt fax** > **Sao lưu**. Lưu ý rằng tính năng sao lưu khả dụng khi:

- Gửi fax đơn sắc
- Gửi fax bằng tính năng **Gửi fax sau**
- Gửi fax bằng tính năng **Gửi theo nhóm**
- Gửi fax bằng tính năng **Lưu d.liệu fax**

In tự động nhật ký fax:

Tự động in nhật ký fax. Chọn **Bật(Mọi 30)** để in nhật ký mỗi khi hoàn thành 30 lệnh fax. Chọn **Bật(Giờ)** để in nhật ký theo thời gian quy định. Tuy nhiên, nếu số lệnh fax vượt quá 30, nhật ký sẽ được in trước thời gian quy định.

Đính kèm hình ảnh vào báo cáo:

In **Báo cáo truyền gửi** cùng với ảnh của trang đầu tiên của tài liệu đã gửi. Chọn **Bật(Hình lớn)** để in phần trên của trang mà không cần thu nhỏ. Chọn **Bật(Hình nhỏ)** để in toàn bộ trang thu nhỏ để vừa với báo cáo.

Định dạng báo cáo:

Chọn định dạng cho báo cáo fax trong tab **Fax > Xem thêm > Báo cáo fax** khác với **Dấu vết giao thức**. Chọn **Chi tiết** để in cùng với mã lỗi.

Cách xuất:

Chọn phương thức đầu ra cho báo cáo fax, chẳng hạn như **Lưu vào thiết bị bộ nhớ**. Khi bạn chọn **Chuyển tiếp**, chọn **Đích đến** từ danh bạ.

Cài đặt bảo mật

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt bảo mật

Lưu ý:

Trên màn hình *Web Config*, bạn có thể tìm menu bên dưới.

Tab Fax > Security Settings

Nếu màn hình *mục nhập mật khẩu* hiển thị, hãy nhập mật khẩu.

Giới hạn gọi điện trực tiếp:

Chọn **Bật** sẽ tắt việc nhập thủ công số fax của người nhận, cho phép người vận hành chỉ chọn người nhận từ danh bạ hoặc lịch sử đã gửi.

Chọn **Nhập hai lần** sẽ yêu cầu người vận hành nhập lại số fax khi số đã được nhập theo cách thủ công.

Chọn **Tắt** sẽ cho phép nhập thủ công số fax của người nhận.

Giới hạn truyền phát:

Chọn **Bật** cho phép chỉ một số fax được nhập vào là người nhận.

Xác nhận d.sách địa chỉ:

Chọn **Bật** sẽ hiển thị màn hình xác nhận người nhận trước khi bắt đầu truyền.

Bạn có thể chọn người nhận từ **Tất cả** hoặc **Chỉ để truyền phát**.

Tự xóa hết dữ liệu sao lưu:

Bản sao dự phòng của các tài liệu đã gửi và nhận thường được lưu trữ tạm thời trong bộ nhớ của máy in để chuẩn bị cho tình huống tắt nguồn bất chợt do mất điện hoặc do hoạt động không chính xác.

Chọn **Bật** sẽ tự động xóa các bản sao lưu khi việc gửi hoặc nhận tài liệu đã hoàn tất thành công và các bản sao lưu trở nên không cần thiết.

Xóa hết dữ liệu sao lưu:

Xóa mọi bản sao lưu được lưu tạm trong bộ nhớ máy in. Chạy tính năng này trước khi bạn tặng máy in cho người khác hoặc thải bỏ máy in.

Menu này không được hiển thị trên màn hình Web Config.

Kiểm tra kết nối fax

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Kiểm tra kết nối fax

Lưu ý:

Bạn không thể hiển thị menu này trên màn hình Web Config.

Chọn **Kiểm tra kết nối fax** sẽ kiểm tra xem máy in có kết nối với đường điện thoại và sẵn sàng truyền fax không. Bạn có thể in kết quả kiểm tra trên giấy thường kích thước A4.

Thuật sĩ cài đặt fax

Bạn có thể tìm menu trên bảng điều khiển của máy in dưới đây:

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Thuật sĩ cài đặt fax

Lưu ý:

Bạn không thể hiển thị menu này trên màn hình Web Config.

Chọn **Thuật sĩ cài đặt fax** sẽ thực hiện các cài đặt fax cơ bản. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt cơ bản” ở trang 324](#)

➔ [“Thiết lập máy in sẵn sàng gửi và nhận fax” ở trang 409](#)

Cài đặt scan

Xác nhận người nhận

Kiểm tra điểm đích trước khi quét.

Máy chủ email

Đặt cài đặt máy chủ email để quét **Email**.

Cài đặt máy chủ

Chỉ định phương thức xác thực cho máy in để truy cập máy chủ thư.

[“Mục cài đặt máy chủ thư” ở trang 374](#)

Kiểm tra kết nối

Kiểm tra kết nối đến máy chủ thư.

Quản trị hệ thống

Bằng cách sử dụng menu này, bạn có thể duy trì sản phẩm như quản trị viên hệ thống. Điều này cũng cho phép bạn hạn chế các tính năng sản phẩm cho người dùng riêng lẻ để phù hợp với phong cách ở cơ quan hoặc văn phòng.

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống

Trình quản lý Danh bạ:

Bạn có thể thực hiện các cài đặt sau cho liên hệ.

Đăng ký/Xóa:

Đăng ký và/hoặc xóa liên hệ cho các menu Fax, Quét vào email và Scan qua thư mục mạng/FTP.

Thường xuyên:

Đăng ký liên hệ thường được sử dụng để truy cập liên hệ nhanh chóng. Bạn cũng có thể thay đổi thứ tự danh sách.

In danh bạ:

In danh bạ của bạn.

Tùy chọn xem:

Thay đổi cách hiển thị danh bạ.

Tùy chọn tìm kiếm:

Thay đổi phương thức tìm kiếm liên hệ.

Xóa hết dữ liệu bộ nhớ trong:

Khi bạn đưa máy in cho người khác hoặc vứt bỏ máy in, hãy đảm bảo bạn xóa bộ nhớ trong của máy in như Phòng chữ PDL, Macro và Vùng làm việc.

Cài đặt bảo mật:

Bạn có thể thực hiện các cài đặt bảo mật sau.

Các hạn chế:

Cho phép thay đổi cài đặt của các mục sau khi khóa bảng điều khiển đang bật.

- Truy cập nhật ký công việc
- Truy cập để đăng ký/Xóa Danh bạ
- Truy cập Fax gần đây
- Truy cập nhật ký truyền Fax
- Truy cập Báo cáo Fax
- Truy cập In lược sử lưu của Scan qua thư mục mạng/FTP
- Truy cập Scan qua email gần đây
- Truy cập Hiển thị lược sử đã gửi của Scan qua email
- Truy cập In lược sử đã gửi của Scan qua email
- Truy cập Ngôn ngữ
- Truy cập Giấy khổ dày
- Truy cập Chế độ không ồn
- Bảo vệ dữ liệu cá nhân

Kiểm soát truy cập:

Chọn **Bật** để hạn chế các tính năng sản phẩm. Điều này yêu cầu người dùng đăng nhập vào bảng điều khiển sản phẩm bằng tên người dùng và mật khẩu trước khi họ có thể sử dụng các tính năng trên bảng điều khiển. Trong **Chấp nhận công việc người dùng không rõ**, bạn có thể chọn có cho phép các lệnh không cần thông tin xác thực cần thiết.

Cài đặt quản trị viên:

- Mật khẩu quản trị viên
Đặt, thay đổi và xóa mật khẩu quản trị viên.
- Cài đặt khóa
Chọn có khóa bảng điều khiển bằng mật khẩu đã đăng ký trong **Mật khẩu quản trị viên** không.

Mã hóa mật khẩu:

Chọn **Bật** để mã hóa mật khẩu của bạn. Nếu bạn tắt nguồn trong khi đang khởi động lại, dữ liệu có thể bị hỏng và cài đặt máy in được khôi phục về mặc định. Trong trường hợp đó, hãy đặt lại thông tin mật khẩu.

Nghiên cứu khách hàng:

Chọn **Phê duyệt** để cung cấp thông tin sử dụng sản phẩm, như số lượng bản in cho Seiko Epson Corporation.

Phục hồi cài đặt mặc định:

Đặt lại các cài đặt trong các menu sau về giá trị mặc định.

- Cài đặt mạng
- Cài đặt sao chụp
- Cài đặt scan
- Cài đặt fax
- Xóa hết mọi dữ liệu và cài đặt

Cập nhật firmware:

Bạn có thể tải thông tin về chương trình cơ sở như thông tin và phiên bản hiện tại trong các bản cập nhật có sẵn.

Cập nhật:

Kiểm tra xem phiên bản mới nhất của chương trình cơ sở đã được tải lên máy chủ mạng chưa. Nếu có bản cập nhật, bạn có thể chọn có bắt đầu cập nhật không.

Thông báo:

Chọn **Bật** để nhận thông báo nếu có bản cập nhật chương trình cơ sở.

Bộ đếm bản in

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.



Cài đặt > Bộ đếm bản in

Hiển thị tổng số lần in, số lần in đen trắng, số lần in màu bao gồm các mục như tờ trạng thái từ thời điểm bạn mua máy in.

Trạng thái cung cấp

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Trạng thái cung cấp

Hiển thị tuổi thọ dự kiến của hộp bảo trì. Khi  được hiển thị, hộp bảo trì gần như đã đầy. Khi  được hiển thị, hộp bảo trì đã đầy.

Thông tin liên quan

➔ “[Nạp lại mực cho hộp mực](#)” ở trang 243

Bảo trì

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Bảo trì

Điều chỉnh chất lượng in:

Chọn tính năng này nếu có bất kỳ sự cố nào với bản in. Bạn có thể kiểm tra kim phun bị tắc và vệ sinh đầu in nếu cần thiết, sau đó điều chỉnh một vài tham số để cải thiện chất lượng in.

Kiểm tra kim phun đầu in:

Chọn tính năng này để kiểm tra xem kim phun của đầu in có bị tắc không. Máy in sẽ in một mẫu kiểm tra kim phun.

Làm sạch đầu in:

Chọn tính năng này để vệ sinh kim phun bị tắc trong đầu in.

Vệ Sinh Tăng Cường:

Chọn tính năng này để thay toàn bộ mực bên trong ống mực. Nhiều mực được sử dụng hơn khi làm sạch thông thường. Xem “Thông tin có liên quan” dưới đây để biết chi tiết về cách sử dụng tính năng này.

căn chỉnh đầu in:

Chọn tính năng này để điều chỉnh đầu in nhằm cải thiện chất lượng in.

Căn chỉnh đường thẳng theo thước

Chọn tính năng này để căn chỉnh các đường dọc.

Căn chỉnh chiều ngang

Chọn tính năng này nếu dải ngang xuất hiện với tần suất thường xuyên trong bản in của bạn.

Nạp mực:

Chọn tính năng này để đặt lại mức mực thành 100% khi bạn nạp lại mực cho hộp mực.

Cài đặt Mức mực:

Chọn tính năng này để đặt mức mực theo lượng mực thực tế còn lại.

Làm sạch dẫn hướng giấy:

Chọn tính năng này nếu có vết mực bản trên các trục lăn bên trong. Máy in sẽ nạp giấy để vệ sinh trục lăn bên trong.

Gỡ bỏ giấy:

Chọn tính năng này nếu vẫn còn một vài mẫu giấy bị rách bên trong máy in ngay sau khi gỡ bỏ giấy bị kẹt. Máy in sẽ tạo thêm không gian giữa đầu in và bề mặt giấy để lấy giấy bị rách dễ hơn.

Vệ sinh định kỳ:

Máy in tự động thực hiện **Kiểm tra kim phun đầu in** và **Làm sạch đầu in** dựa trên khoảng thời gian cụ thể. Chọn **Bật** để duy trì chất lượng in cao cấp. Trong các điều kiện sau, bạn hãy tự thực hiện **Kiểm tra kim phun đầu in** và **Làm sạch đầu in**.

- Các vấn đề in
- Khi **Tắt** được chọn cho **Vệ sinh định kỳ**
- Khi in ở chất lượng cao như ảnh
- Khi thông báo **Làm sạch đầu in** được hiển thị trên màn hình LCD

Thông tin liên quan

- ➔ “Kiểm tra và vệ sinh đầu in” ở trang 157
- ➔ “Chạy Vệ Sinh Tăng Cường” ở trang 158
- ➔ “Nạp lại mực cho hộp mực” ở trang 243
- ➔ “Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bản” ở trang 160

Ngôn ngữ/Language

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Ngôn ngữ/Language

Chọn ngôn ngữ sử dụng trên màn hình LCD.

Trạng thái máy in/In

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Trạng thái máy in/In

In tờ tình trạng:

Tờ tình trạng cấu hình:

In tờ thông tin cho thấy cài đặt và tình trạng hiện tại của máy in.

Cung cấp tờ tình trạng:

In tờ thông tin cho thấy tình trạng của vật tư tiêu hao.

Bản lược sử sử dụng:

In tờ thông tin cho thấy lịch sử sử dụng của máy in.

Danh sách phông chữ PS:

In danh sách phông có sẵn cho máy in PostScript.

Danh sách phông chữ PCL:

In danh sách phông có sẵn cho việc in PCL.

Mạng:

Hiển thị cài đặt mạng hiện tại. Bạn cũng có thể in trang trạng thái.

Trình quản lý Danh bạ

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Trình quản lý Danh bạ

Đăng ký/Xóa:

Đăng ký và/hoặc xóa liên hệ cho các menu Fax, Quét vào email và menu Scan qua thư mục mạng/FTP.

Thường xuyên:

Đăng ký liên hệ thường được sử dụng để truy cập liên hệ nhanh chóng. Bạn cũng có thể thay đổi thứ tự danh sách.

In danh bạ:

In danh bạ của bạn.

Tùy chọn xem:

Thay đổi cách hiển thị danh bạ.

Tùy chọn tìm kiếm:

Thay đổi phương thức tìm kiếm liên hệ.

Cài đặt người dùng

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt người dùng

Bạn có thể thay đổi cài đặt mặc định cho các cài đặt quét, sao chụp và fax thường sử dụng. Xem thông tin có liên quan sau đây để biết chi tiết.

Scan qua thư mục mạng/FTP

Quét vào email

- Scan sang Máy tính
- Scan qua thiết bị bộ nhớ
- Scan sang Đám mây
- Cài đặt sao chụp
- Fax

Thông số kỹ thuật của sản phẩm

Thông số kỹ thuật máy in

Bố trí kim phun của đầu in		Kim phun mực đen: 800 Kim phun mực màu: 800 cho từng màu
Trọng lượng giấy *	Giấy thường	64 đến 90 g/m ² (17 đến 24 pao)
	Giấy dày	91 đến 256 g/m ² (25 đến 68 pao)
	Phong bì	Phong bì #10, DL, C6, C4: 75 đến 100 g/m ² (20 đến 27 pao)

* Ngay cả khi độ dày giấy nằm trong khoảng này thì có thể giấy vẫn không nạp trong máy in hoặc kết quả in có thể bị ảnh hưởng, tùy theo thuộc tính hoặc chất lượng giấy.

Khu vực có thể in

Khu vực có thể in của một tờ giấy

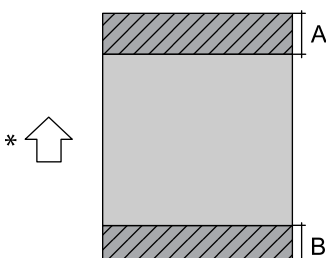
Chất lượng in có thể suy giảm tại các khu vực sẫm màu do cơ chế hoạt động của máy in.

In có viền

	A	3.0 mm (0.12 in.)
	B	3.0 mm (0.12 in.)
	C	48.0 mm (1.89 in.)
	D	49.0 mm (1.93 in.)

* Hướng giấy được nạp.

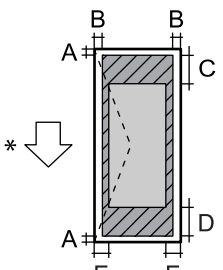
In không đường viền

	A	51.0 mm (2.01 in.)
	B	52.0 mm (2.05 in.)

* Hướng giấy được nạp.

Khu vực có thể in cho bì thư

Chất lượng in có thể suy giảm tại các khu vực sẫm màu do cơ chế hoạt động của máy in.

	A	3.0 mm (0.12 in.)
	B	3.0 mm (0.12 in.)
	C	48.0 mm (1.89 in.)
	D	49.0 mm (1.93 in.)
	E	5.0 mm (0.20 in.)

* Hướng giấy được nạp.

Thông số kỹ thuật máy quét

Loại máy quét	Tấm phẳng
Thiết bị quang điện	CIS
Số pixel hiệu lực	10200×14040 pixel (1200 dpi)
Kích cỡ tài liệu tối đa	216×297 mm (8.5×11.7 inch) A4, Letter
Độ phân giải quét	1200 dpi (quét chính) 2400 dpi (quét phụ)
Độ phân giải đầu ra	50 đến 9600 dpi với tỷ lệ tăng 1 dpi

Độ sâu của màu	<p>Màu</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> 48 bit cho mỗi điểm ảnh bên trong (16 bit cho mỗi điểm ảnh mỗi màu bên trong) <input type="checkbox"/> 24 bit cho mỗi điểm ảnh bên ngoài (8 bit cho mỗi điểm ảnh mỗi màu bên ngoài) <p>Thang độ xám</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> 16 bit cho mỗi điểm ảnh bên trong <input type="checkbox"/> 8 bit cho mỗi điểm ảnh bên ngoài <p>Đen trắng</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> 16 bit cho mỗi điểm ảnh bên trong <input type="checkbox"/> 1 bit cho mỗi điểm ảnh bên ngoài
Nguồn sáng	LED

Thông số kỹ thuật ADF

Loại ADF	Quét hai mặt tự động
Khổ giấy sẵn có	A5, A4, B5, Executive, 16K, Indian-Legal, Letter, 8.5×13 in, Legal
Loại giấy	Giấy thường
Trọng lượng giấy	64 đến 95 g/m ²
Khả năng nạp	A5, A4, B5, Executive, 16K, Letter: 50 tờ hoặc 5.5 mm Indian-Legal, 8.5×13 in, Legal: 10 tờ

Ngay cả khi đáp ứng thông số kỹ thuật cho phương tiện có thể đặt trong ADF thì có thể bản gốc cũng không được nạp từ ADF hoặc chất lượng quét có thể suy giảm tùy thuộc vào chất lượng hoặc đặc tính của giấy.

Thông số kỹ thuật fax

Kiểu fax	Khả năng fax đen trắng và màu thao tác trực tiếp (ITU-T Super Group 3)
Các đường điện thoại được hỗ trợ	Đường điện thoại tương tự chuẩn, các hệ thống điện thoại PBX (Tổng đài nội bộ)
Tốc độ	Lên đến 33.6 kbps
Độ phân giải	<p>Đơn màu</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chuẩn: 8 điểm ảnh/mm×3,85 dòng/mm (203 điểm ảnh/inch×98 dòng/inch) <input type="checkbox"/> Mịn: 8 điểm ảnh/mm×7,7 dòng/mm (203 điểm ảnh/inch×196 dòng/inch) <input type="checkbox"/> Siêu mịn: 8 điểm ảnh/mm×15,4 dòng/mm (203 điểm ảnh/inch×392 dòng/inch) <input type="checkbox"/> Cực mịn: 16 điểm ảnh/mm×15,4 dòng/mm (406 điểm ảnh/inch×392 dòng/inch) <p>Màu</p> <p>200×200 dpi</p>

Bộ nhớ trang	Lên đến 550 trang (khi bảng ITU-T No.1 đã nhận ở chế độ bản nháp đơn màu)
Quay số lại*	2 lần (với khoảng thời gian 1 phút)
Giao diện	Đường điện thoại RJ-11, Kết nối điện thoại RJ-11

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia hoặc khu vực.

Sử dụng cổng cho máy in

Máy in sử dụng cổng sau. Các cổng này phải được quản trị viên cho phép trở thành khả dụng khi cần thiết.

Người gửi (Máy khách)	Sử dụng	Đích đến (Máy chủ)	Giao thức	Số cổng
Máy in	Gửi tệp (Khi quét vào thư mục mạng được sử dụng từ máy in)	Máy chủ FTP	FTP (TCP)	20
				21
		Máy chủ tệp	SMB (TCP)	445
			NetBIOS (UDP)	137
			NetBIOS (TCP)	138
	Gửi email (Khi quét vào thư được sử dụng từ máy in)	Máy chủ SMTP	SMTP (TCP)	25
			SMTP SSL/TLS (TCP)	465
			SMTP STARTTLS (TCP)	587
	POP trước khi kết nối SMTP (Khi quét vào thư được sử dụng từ máy in)	Máy chủ POP	POP3 (TCP)	110
	Khi Epson Connect được sử dụng	Máy chủ Epson Connect	HTTPS	443
			XMPP	5222
	Thu thập thông tin người dùng (Sử dụng danh bạ từ máy in)	Máy chủ LDAP	LDAP (TCP)	389
			LDAP SSL/TLS (TCP)	636
			LDAP STARTTLS (TCP)	389
	Xác thực người dùng khi thu thập thông tin người dùng (Khi sử dụng danh bạ từ máy in) Xác thực người dùng khi sử dụng quét đến thư mục mạng (SMB) từ máy in	Máy chủ KDC	Kerberos	88
Kiểm soát WSD	Máy khách	WSD (TCP)	5357	
Tim kiếm máy tính khi quét đẩy từ Epson ScanSmart	Máy khách	Khám phá quét đẩy qua mạng	2968	

Người gửi (Máy khách)	Sử dụng	Đích đến (Máy chủ)	Giao thức	Số cổng
Máy khách	Khám phá máy in từ ứng dụng như EpsonNet Config, trình điều khiển máy in và trình điều khiển máy quét.	Máy in	ENPC (UDP)	3289
	Thu thập và thiết lập thông tin MIB từ ứng dụng như EpsonNet Config, trình điều khiển máy in và trình điều khiển máy quét.	Máy in	SNMP (UDP)	161
	Chuyển tiếp dữ liệu LPR	Máy in	LPR (TCP)	515
	Chuyển tiếp dữ liệu RAW	Máy in	RAW (Cổng 9100) (TCP)	9100
	Chuyển tiếp dữ liệu AirPrint (in IPP/ IPPS)	Máy in	IPP/IPPS (TCP)	631
	Tìm kiếm máy in WSD	Máy in	WS-Discovery (UDP)	3702
	Chuyển tiếp dữ liệu quét từ Epson ScanSmart	Máy in	Quét qua mạng (TCP)	1865
	Thu thập thông tin về lệnh khi quét đẩy từ Epson ScanSmart	Máy in	Quét đẩy qua mạng	2968
	PC-FAX		Máy in	HTTP (TCP)
HTTPS (TCP)				443

Thông số kỹ thuật giao diện

Đối với cho Máy tính	USB tốc độ cao*
Đối với Thiết bị USB ngoài	USB Hi-Speed

* Không hỗ trợ cáp USB 3.0.

Thông số kỹ thuật mạng

Thông số kỹ thuật Wi-Fi

Xem bảng sau để biết thông số kỹ thuật Wi-Fi.

Các quốc gia hoặc khu vực cho các mục có trong danh sách bên dưới	Bảng A
Đài Loan	Bảng B

Bảng A

Tiêu chuẩn	IEEE 802.11b/g/n*1
Dải tần số	2,4 GHz
Kênh	1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13
Chế độ phối hợp	Cơ sở hạ tầng, Wi-Fi Direct (AP đơn giản)*2, *3
Giao thức bảo mật*4	WEP (64/128bit), WPA2-PSK (AES)*5, WPA3-SAE (AES), WPA2/WPA3-Enterprise

*1 Chỉ có sẵn cho HT20.

*2 Không được hỗ trợ cho IEEE 802.11b.

*3 Có thể sử dụng đồng thời cơ sở hạ tầng và các chế độ Wi-Fi Direct hoặc kết nối Ethernet.

*4 Wi-Fi Direct chỉ hỗ trợ WPA2-PSK (AES).

*5 Tuân thủ các tiêu chuẩn WPA2 với hỗ trợ cho WPA/WPA2 Cá nhân.

Bảng B

Tiêu chuẩn	IEEE 802.11a/b/g/n*1/ac		
Dải tần số	IEEE 802.11b/g/n: 2,4 GHz, IEEE 802.11a/n/ac: 5 GHz		
Kênh	Wi-Fi	2,4 GHz	1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12*2/13*2
		5 GHz*3	W52 (36/40/44/48), W53 (52/56/60/64), W56 (100/104/108/112/116/120/124/128/132/136/140), W58 (149/153/157/161/165)
	Wi-Fi Direct	2,4 GHz	1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12*2/13*2
		5 GHz*3	W52 (36/40/44/48) W58 (149/153/157/161/165)
Chế độ kết nối	Cơ sở hạ tầng, Wi-Fi Direct (AP đơn giản)*4, *5		
Giao thức bảo mật*6	WEP (64/128bit), WPA2-PSK (AES)*7, WPA3-SAE (AES), WPA2/WPA3-Enterprise		

*1 Chỉ có sẵn cho HT20.

*2 Không có ở Đài Loan.

*3 Tính khả dụng của các kênh này và việc sử dụng sản phẩm ngoài trời trên các kênh này thay đổi tùy theo vị trí. Để biết thêm thông tin, xem <http://support.epson.net/wifi5ghz/>

*4 Không được hỗ trợ cho IEEE 802.11b.

*5 Có thể sử dụng đồng thời cơ sở hạ tầng và các chế độ Wi-Fi Direct hoặc kết nối Ethernet.

*6 Wi-Fi Direct chỉ hỗ trợ WPA2-PSK (AES).

*7 Tuân thủ các tiêu chuẩn WPA2 với hỗ trợ cho WPA/WPA2 Cá nhân.

Thông số kỹ thuật Ethernet

Tiêu chuẩn	IEEE802.3i (10BASE-T)*1 IEEE802.3u (100BASE-TX) IEEE802.3az (Ethernet Tiết kiệm Năng lượng)*2
Chế độ truyền tin	Auto, 10Mbps Full duplex, 10Mbps Half duplex, 100Mbps Full duplex, 100Mbps Half duplex
Đầu nối	RJ-45

*1 Sử dụng cáp nhóm 5e hoặc STP cao hơn (Cáp xoắn có bọc) để ngăn ngừa rủi ro nhiễu sóng vô tuyến.

*2 Thiết bị kết nối phải tuân thủ các tiêu chuẩn IEEE802.3az.

Chức năng của mạng và IPv4/IPv6

Chức năng			Được hỗ trợ	Ghi chú
In qua mạng	EpsonNet Print (Windows)	IPv4	✓	-
	Standard TCP/IP (Windows)	IPv4, IPv6	✓	-
	In bằng WSD (Windows)	IPv4, IPv6	✓	Windows Vista trở lên
	In Bonjour (Mac OS)	IPv4, IPv6	✓	-
	In IPP (Windows, Mac OS)	IPv4, IPv6	✓	-
	In PictBridge (Wi-Fi)	IPv4	-	Máy ảnh kỹ thuật số
	Epson Connect (In email, In từ xa)	IPv4	✓	-
	AirPrint (iOS, Mac OS)	IPv4, IPv6	✓	iOS 5 trở lên, Mac OS X v10.7 trở lên
Quét qua mạng	Epson Scan 2	IPv4, IPv6	✓	-
	Epson ScanSmart	IPv4	✓	Windows 7 trở lên, Mac OS X El Capitan trở lên
	Event Manager	IPv4	✓	Windows XP, Vista, Mac OS X v10.6 đến Yosemite
	Epson Connect (Quét vào đám mây)	IPv4	✓	-
	AirPrint (Quét)	IPv4, IPv6	✓	OS X Mavericks trở lên

Chức năng			Được hỗ trợ	Ghi chú
Fax	Gửi fax	IPv4	✓	-
	Nhận fax	IPv4	✓	-
	AirPrint (Gửi fax đi)	IPv4, IPv6	✓	OS X Mountain Lion trở lên

Giao thức bảo mật

IEEE 802.1X*	
Lọc IPsec/IP	
SSL/TLS	Máy khách/Máy chủ HTTPS
	IPPS
SMTPS (STARTTLS, SSL/TLS)	
SNMPv3	

* Bạn cần sử dụng thiết bị kết nối tuân thủ IEEE 802.1X.

Khả năng tương thích PostScript cấp 3

PostScript được sử dụng trên máy in này tương thích với PostScript Cấp 3.

Các Dịch Vụ Bên Thứ Ba Được Hỗ Trợ

AirPrint	In	iOS 5 trở lên/Mac OS X v10.7.x trở lên
	Quét	OS X Mavericks trở lên
	Fax	OS X Mountain Lion trở lên

Thông số kỹ thuật của thiết bị nhớ

Thiết bị	Dung lượng tối đa
Ổ đĩa cứng* ¹ Ổ đĩa USB flash	2 TB (được định dạng ở FAT, FAT32 hoặc exFAT)
Đầu đọc nhiều loại thẻ* ²	2 TB (được định dạng ở FAT, FAT32 hoặc exFAT)

*1: Chúng tôi không khuyên dùng các thiết bị USB ngoài được cấp nguồn bởi USB. Chỉ sử dụng các thiết bị USB ngoài có nguồn AC độc lập.

*2: Chỉ lắp một thẻ nhớ vào đầu đọc nhiều loại thẻ. Đầu đọc nhiều loại thẻ lắp nhiều hơn hai thẻ nhớ không được hỗ trợ.

Bạn không thể sử dụng các thiết bị sau:

- Thiết bị cần trình điều khiển chuyên dụng
- Thiết bị có cài đặt bảo mật (mật khẩu, mã hóa, v.v...)
- Thiết bị có cổng USB tích hợp

Epson không thể đảm bảo mọi hoạt động cho các thiết bị kết nối ngoài.

Thông số kỹ thuật về dữ liệu được hỗ trợ

Định dạng tệp	JPEGs (*.JPG) với Exif Phiên bản 2.31 tiêu chuẩn được chụp bằng máy ảnh kỹ thuật số DCF* ¹ phiên bản 1.0 hoặc 2.0* ² tương thích Hình tương thích TIFF 6.0 như bên dưới <input type="checkbox"/> Hình màu đầy đủ RGB (chưa nén) <input type="checkbox"/> Hình nhị phân (chưa nén hoặc mã hóa CCITT) File dữ liệu tương thích PDF phiên bản 1.7
Kích cỡ hình ảnh	Ngang: 80 tới 10200 pixel Dọc: 80 tới 10200 pixel
Kích cỡ tệp	Nhỏ hơn 2 GB
Số tệp tối đa	JPEG: 9990* ³ TIFF: 999 PDF: 999

*1 Quy tắc thiết kế của hệ thống tệp máy ảnh.

*2 Không hỗ trợ dữ liệu ảnh chụp lưu trữ trên máy ảnh kỹ thuật số có bộ nhớ tích hợp.

*3 Có thể hiển thị tối đa 999 tệp một lúc. (Nếu số tệp vượt quá 999, tệp được hiển thị theo nhóm.)

Lưu ý:

"x" được hiển thị trên màn hình LCD khi máy in không thể nhận dạng tệp hình ảnh. Trong trường hợp này, nếu bạn chọn bố cục nhiều ảnh, các phần trống sẽ được in.

Kích thước

Kích thước	Bảo quản <input type="checkbox"/> Chiều rộng: 425 mm (16.7 in.) <input type="checkbox"/> Chiều sâu: 500 mm (19.7 in.) <input type="checkbox"/> Chiều cao: 350 mm (13.8 in.) In <input type="checkbox"/> Chiều rộng: 425 mm (16.7 in.) <input type="checkbox"/> Chiều sâu: 824 mm (32.4 in.) <input type="checkbox"/> Chiều cao: 459 mm (18.1 in.)
Trọng lượng*	Xấp xỉ 17.8 kg (39.2 lb)

* Không có mực và dây nguồn.

Thông số kỹ thuật điện

Định mức nguồn điện	AC 100–240 V	AC 220–240 V
Dải tần số định mức	50–60 Hz	50–60 Hz
Dòng điện định mức	0.7–0.4 A	0.4 A
Công suất tiêu thụ (có Kết nối USB)	Đang sao chụp độc lập: khoảng 19.0 W (ISO/IEC24712) Chế độ sẵn sàng: khoảng 9.8 W Chế độ ngủ: khoảng 0.8 W Tắt nguồn: khoảng 0.15 W	Đang sao chụp độc lập: khoảng 19.0 W (ISO/IEC24712) Chế độ sẵn sàng: khoảng 9.8 W Chế độ ngủ: khoảng 0.8 W Tắt nguồn: khoảng 0.2 W

Lưu ý:

- Kiểm tra nhãn trên máy in để biết điện áp.
- Với người dùng Châu Âu, xem trang web sau đây để biết chi tiết về công suất tiêu thụ.
<http://www.epson.eu/energy-consumption>

Thông số kỹ thuật môi trường

Vận hành	<p>Sử dụng máy in trong dải thông số được trình bày trong phần sau đây.</p> <p>Nhiệt độ: 10 đến 35°C (50 đến 95°F) Độ ẩm: 20 đến 80% RH (không ngưng tụ)</p>
Bảo quản	<p>Nhiệt độ sau khi nạp mực ban đầu: -15 đến 40°C (5 đến 104°F)* Nhiệt độ trước khi nạp mực ban đầu: -20 đến 40°C (-4 đến 104°F)* Độ ẩm: 5 đến 85% RH (không ngưng tụ)</p>

* Bạn có thể bảo quản trong một tháng ở nhiệt độ 40°C (104°F).

Thông số kỹ thuật môi trường cho lọ mực in

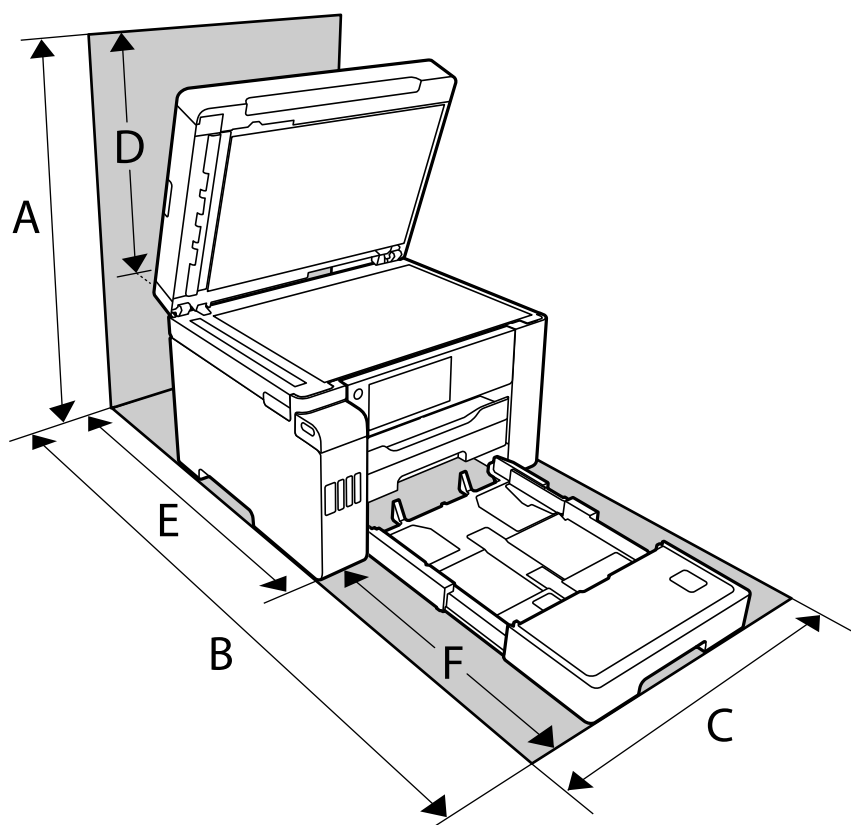
Nhiệt độ bảo quản	-20 đến 40 °C (-4 đến 104 °F)*
-------------------	--------------------------------

Nhiệt độ đông lạnh	-15 °C (5 °F) Mức tan ra và có thể sử dụng được sau khoảng 2 tại 25 °C (77 °F).
--------------------	--

* Bạn có thể bảo quản trong một tháng ở 40 °C (104 °F).

Vị trí cài đặt và không gian lưu trữ

Vị trí đủ chắc chắn để lắp đặt và vận hành máy in đúng cách.



A	681.0 mm
B	1074.1 mm
C	425.0 mm
D	331.0 mm
E	675.7 mm
F	398.4 mm

Xem "Hướng dẫn an toàn" trong hướng dẫn này để xác nhận các điều kiện môi trường.

Yêu cầu hệ thống

- Windows 10 (32-bit, 64-bit)/Windows 8.1 (32-bit, 64-bit)/Windows 8 (32-bit, 64-bit)/Windows 7 (32-bit, 64-bit)/Windows Vista (32-bit, 64-bit)/Windows XP SP3 hoặc mới hơn (32-bit)/Windows XP Professional x64 Edition SP2 hoặc mới hơn/Windows Server 2019/Windows Server 2016/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008/Windows Server 2003 R2/Windows Server 2003 SP2 hoặc mới hơn
- macOS Catalina/macOS Mojave/macOS High Sierra/macOS Sierra/OS X El Capitan/OS X Yosemite/OS X Mavericks/OS X Mountain Lion/Mac OS X v10.7.x/Mac OS X v10.6.8

Lưu ý:

- Mac OS có thể không hỗ trợ một số ứng dụng và tính năng.
- Hệ thống file UNIX (UFS) cho Mac OS không được hỗ trợ.

Thông tin pháp lý

Tiêu chuẩn và phê chuẩn

Tiêu Chuẩn Và Chấp Nhận Đối Với Mẫu Thiết Bị Của Mỹ

An toàn	UL60950-1 CAN/CSA-C22.2 No.60950-1
EMC	FCC Part 15 Subpart B Class B CAN ICES-3 (B)/NMB-3 (B)

Thiết bị này chứa môđun không dây sau.

Nhà sản xuất: Seiko Epson Corporation

Loại: J26H005

Sản phẩm này tuân thủ Phần 15 của Quy định FCC và RSS-210 của Quy định IC. Epson không chịu trách nhiệm cho mọi hỏng hóc nhằm thỏa mãn các yêu cầu bảo vệ xuất phát từ việc sửa đổi sản phẩm không khuyến dùng. Hoạt động tuân thủ hai điều kiện sau: (1) thiết bị này không thể gây nhiễu có hại, và (2) thiết bị này phải thu được mọi tín hiệu nhiễu nhận được, kể cả tín hiệu nhiễu có thể khiến thiết bị hoạt động không mong muốn.

Để phòng tránh nhiễu sóng vô tuyến đối với dịch vụ cấp phép, thiết bị này được thiết kế để hoạt động trong nhà hoặc xa với các cửa sổ nhằm cho phép bảo vệ tối ưu. Thiết bị (hoặc ăngten phát liên quan) vốn được lắp đặt ngoài trời phải tuân thủ giấy phép.

Thiết bị này tuân thủ các giới hạn phơi nhiễm bức xạ FCC/IC quy định cho môi trường chưa kiểm soát và đáp ứng Các Nguyên tắc Phơi nhiễm tần số vô tuyến (RF) FCC trong Phụ lục C đến OET65 và RSS-102 của Quy định Phơi nhiễm tần số vô tuyến (RF) IC. Thiết bị này phải được lắp đặt và vận hành sao cho nguồn bức xạ được duy trì cách xa cơ thể người ở mức tối thiểu là 20 cm (7,9 inch) hoặc nhiều hơn (ngoại trừ tứ chi: bàn tay, cổ tay, chân và mắt cá chân).

Các tiêu chuẩn và phê chuẩn cho kiểu máy ở châu Âu

Đối với người dùng Châu Âu

Ở đây, Seiko Epson Corporation tuyên bố rằng kiểu thiết bị sóng vô tuyến sau tuân thủ Chỉ thị 2014/53/EU. Toàn bộ văn bản của tuyên bố của Liên minh châu Âu về tính tuân thủ có sẵn ở trang web sau.

<http://www.epson.eu/conformity>

C762D

Chỉ sử dụng ở Ireland, Vương quốc Anh, Áo, Đức, Liechtenstein, Thụy Sĩ, Pháp, Bỉ, Luxemburg, Hà Lan, Italy, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Iceland, Croatia, Cyprus, Hy Lạp, Slovenia, Malta, Bulgaria, Czech, Estonia, Hungary, Latvia, Lithuania, Ba Lan, Romania và Slovakia.

Epson không thể chấp nhận trách nhiệm của bất kỳ tình huống nào không thỏa mãn các yêu cầu bảo vệ do việc sửa đổi không được khuyến nghị đối với sản phẩm.

Tần số	Nguồn tần số vô tuyến tối đa đã truyền
2400–2483,5 MHz	20 dBm (EIRP)



Phê duyệt kiểu ZICTA cho người dùng ở Zambia

Xem trang web sau để kiểm tra thông tin Phê duyệt kiểu ZICTA.

<https://support.epson.net/zicta/>

German Blue Angel

Xem trang web sau để kiểm tra xem máy in này có đáp ứng các tiêu chuẩn của German Blue Angel hay không.

<https://www.epson.de/blauerengel>

Giới hạn sao chép

Quan sát các giới hạn sau nhằm đảm bảo việc sử dụng có trách nhiệm và hợp pháp với máy in.

Luật pháp cấm sao chép các mục sau:

- Hối phiếu ngân hàng, tiền xu, chứng khóa có thể giao dịch trên thị trường do chính phủ phát hành, trái phiếu của chính phủ và chứng khoán đô thị
- Tem bưu điện chưa sử dụng, bưu thiếp dán tem sẵn và các mặt hàng bưu chính chính thức khác có cước phí bưu chính hợp lệ
- Tem doanh thu do chính phủ phát hành và chứng khoán được phát hành theo thủ tục pháp lý

Thận trọng khi sao chép các mục sau:

- Chứng khoán tư nhân có thể giao dịch trên thị trường (chứng chỉ cổ phiếu, hối phiếu có thể chuyển nhượng, séc, v.v.), vé tháng, vé nhượng quyền, v.v.
- Hộ chiếu, giấy phép lái xe, giấy đăng kiểm cho mô-tô hạng nhẹ, vé cầu đường, phiếu thực phẩm, vé, v.v.

Lưu ý:

Pháp luật cũng có thể cấm sao chép các mục này.

Sử dụng có trách nhiệm đối với tài liệu có bản quyền:

Máy in có thể bị sử dụng sai bằng việc sao chép không thích hợp các tài liệu có bản quyền. Trừ khi thực hiện dựa trên tư vấn của luật sư có kiến thức, hãy có trách nhiệm và tôn trọng bằng việc xin phép người giữ bản quyền trước khi sao chép tài liệu đã xuất bản.

Thông số kỹ thuật phông chữ

Có các phông chữ sau đây trên Internet.

- Phông chữ mã vạch của Epson

Phông có sẵn cho PostScript

Tên phông	Dòng	Tương đương HP
Nimbus Mono	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Courier
Letter Gothic	Medium, Bold, Italic	Letter Gothic
Nimbus Mono PS	Regular, Bold, Oblique, Bold Oblique	CourierPS
Nimbus Roman No4	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	CG Times
URW Classico	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	CG Omega
URW Coronet	-	Coronet
URW Clarendon Condensed	-	Clarendon Condensed
URW Classic Sans	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Univers
URW Classic Sans Condensed	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Univers Condensed
Antique Olive	Medium, Bold, Italic	Antique Olive
Garamond	Antiqua, Halbfett, Kursiv, Kursiv Halbfett	Garamond
Mauritius	-	Marigold
Algiers	Medium, Extra Bold	Albertus
NimbusSansNo2	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Arial
Nimbus Roman No9	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Times New Roman
Nimbus Sans	Medium, Bold, Oblique, Bold Oblique	Helvetica
Nimbus Sans Narrow	Medium, Bold, Oblique, Bold Oblique	Helvetica Narrow
Palladio	Roman, Bold, Italic, Bold Italic	Palatino
URW Gothic	Book, Demi, Book Oblique, Demi Oblique	ITC Avant Garde
URW Bookman	Light, Demi, Light Italic, Demi Italic	ITC Bookman

Tên phông	Dòng	Tương đương HP
URW Century Schoolbook	Roman, Bold, Italic, Bold Italic	New Century Schoolbook
Nimbus Roman	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Times
URW Chancery Medium Italic	-	ITC Zapf Chancery Italic
Symbol	-	Symbol
URW Dingbats	-	Wingdings
Dingbats	-	ITC Zapf Dingbats
Standard Symbol	-	SymbolPS

Phông có sẵn cho PCL (URW)

Phông đổi được tỷ lệ

Tên phông	Dòng	Tương đương HP	Bộ ký hiệu cho PCL5
Nimbus Mono	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Courier	1
Letter Gothic	Medium, Bold, Italic	Letter Gothic	1
Nimbus Mono PS	Regular, Bold, Oblique, Bold Oblique	CourierPS	3
Nimbus Roman No4	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	CG Times	2
URW Classico	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	CG Omega	3
URW Coronet	-	Coronet	3
URW Clarendon Condensed	-	Clarendon Condensed	3
URW Classic Sans	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Univers	2
URW Classic Sans Condensed	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Univers Condensed	3
Antique Olive	Medium, Bold, Italic	Antique Olive	3
Garamond	Antiqua, Halbfett, Kursiv, Kursiv Halbfett	Garamond	3
Mauritius	-	Marigold	3
Algiers	Medium, Extra Bold	Albertus	3
NimbusSansNo2	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Arial	3
Nimbus Roman No9	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Times New	3
Nimbus Sans	Medium, Bold, Oblique, Bold Oblique	Helvetica	3
Nimbus Sans Narrow	Medium, Bold, Oblique, Bold Oblique	Helvetica Narrow	3
Palladio	Roman, Bold, Italic, Bold Italic	Palatino	3

Tên phông	Dòng	Tương đương HP	Bộ ký hiệu cho PCL5
URW Gothic	Book, Demi, Book Oblique, Demi Oblique	ITC Avant Garde Gothic	3
URW Bookman	Light, Demi, Light Italic, Demi Italic	ITC Bookman	3
URW Century Schoolbook	Roman, Bold, Italic, Bold Italic	New Century Schoolbook	3
Nimbus Roman	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Times	3
URW Chancery Medium Italic	-	ITC Zapf Chancery Medium Italic	3
Symbol	-	Symbol	4
URW Dingbats	-	Wingdings	5
Dingbats	-	ITC Zapf Dingbats	6
Standard Symbol	-	SymbolPS	4
URW David	Medium, Bold	HP David	7
URW Narkis	Medium, Bold	HP Narkis	7
URW Miryam	Medium, Bold, Italic	HP Miryam	7
URW Koufi	Medium, Bold	Koufi	8
URW Naskh	Medium, Bold	Naskh	8
URW Ryadh	Medium, Bold	Ryadh	8

Phông Bitmap

Tên phông	Bộ ký hiệu
Line Printer	9

Phông Bitmap mã vạch/OCR (chỉ dành cho PCL5)

Tên phông	Dòng	Bộ ký hiệu
OCR A	-	10
OCR B	-	11
Code39	9.37cpi, 4.68cpi	12
EAN/UPC	Medium, Bold	13

Lưu ý:

Máy in có thể không đọc được các phông OCR A, OCR B, Code39 và EAN/UPC tùy thuộc vào mật độ in hoặc chất lượng hay màu sắc của giấy. Hãy in mẫu và đảm bảo có thể đọc được phông trước khi in số lượng lớn.

Danh sách bộ ký hiệu

Máy in có thể truy cập nhiều bộ ký hiệu. Nhiều trong số các bộ ký hiệu này chỉ khác nhau ở các ký tự quốc tế cụ thể cho từng ngôn ngữ.

Khi bạn đang cân nhắc loại phông sử dụng, bạn cũng cần cân nhắc kết hợp bộ ký hiệu nào với phông.

Lưu ý:

Vì hầu hết các phần mềm tự động xử lý phông và ký hiệu, bạn có thể không bao giờ cần điều chỉnh cài đặt của máy in. Tuy nhiên, nếu bạn đang viết chương trình điều khiển máy in của riêng mình hoặc nếu bạn đang sử dụng phần mềm cũ hơn không thể kiểm soát phông chữ, hãy tham khảo phần sau đây để biết chi tiết về bộ ký hiệu.

Danh sách bộ ký hiệu cho PCL 5

Tên bộ ký hiệu	Thuộc tính	Phân loại phông												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Norweg1	0D	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Roman Extension	0E	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
Italian	0I	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ECM94-1	0N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
Swedis2	0S	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ANSI ASCII	0U	✓	✓	✓	-	-	-	✓	✓	-	-	-	-	-
UK	1E	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
French2	1F	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
German	1G	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Legal	1U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
8859-2 ISO	2N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
Spanish	2S	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ISO 8859/4 Latin 4	4N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Roman-9	4U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PsMath	5M	✓	✓	✓	-	-	-	✓	✓	-	-	-	-	-
8859-9 ISO	5N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
WiTurkish	5T	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
MsPublishin	6J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VeMath	6M	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8859-10ISO	6N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
DeskTop	7J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tên bộ ký hiệu	Thuộc tính	Phân loại phông												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Math-8	8M	✓	✓	✓	-	-	-	✓	✓	-	-	-	-	-
Roman-8	8U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
WiE.Europe	9E	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pc1004	9J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8859-15ISO	9N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
PcTk437	9T	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Windows	9U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PsText	10J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IBM-US	10U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
IBM-DN	11U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
McText	12J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PcMultiling	12U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
VeInternati	13J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PcEur858	13U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VeUS	14J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PiFont	15U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PcE.Europe	17U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Unicode 3.0	18N	✓	✓	✓	-	-	-	✓	✓	-	-	-	-	-
WiBALT	19L	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
WiAnsi	19U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PcBlit775	26U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pc866Cyr	3R	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Greek8	8G	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
WinGrk	9G	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
WinCyr	9R	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pc851Grk	10G	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ISOCyr	10N	✓	✓	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
Pc8Grk	12G	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ISOGrk	12N	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pc866Ukr	14R	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tên bộ ký hiệu	Thuộc tính	Phân loại phông												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Hebrew7	0H	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-
8859-8 ISO	7H	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-
Hebrew8	8H	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-
Pc862Heb	15H	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-
PC-862, Hebrew	15Q	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-
Arabic8	8V	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-
HPWARA	9V	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-
Pc864Ara	10V	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-
Symbol	19M	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Wingdings	579L	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-	-	-
ZapfDingbats	14L	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-	-
OCR A	00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-
OCR B	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-
OCR B Extension	3Q	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-
Code3-9	0Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	-
EAN/UPC	8Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	✓

Thông tin quản trị viên

Kết nối máy in với mạng.	361
Cài đặt sử dụng máy in.	365
Quản lý máy in.	425
Cài đặt bảo mật nâng cao.	441

Kết nối máy in với mạng

Bạn có thể kết nối máy in với mạng theo nhiều cách.

Kết nối thông qua các cài đặt nâng cao trên bảng điều khiển.

Kết nối bằng trình cài đặt.

Bạn có thể chạy trình cài đặt từ trang web hoặc từ đĩa phần mềm (đối với các mẫu máy in đi kèm hoặc có sẵn đĩa phần mềm.)

Phần này giải thích quy trình kết nối máy in với mạng thông qua bảng điều khiển của máy in.

Trước khi thực hiện kết nối mạng

Để kết nối với mạng, kiểm tra trước phương thức kết nối và thông tin cài đặt cho kết nối.

Thu thập thông tin về cài đặt kết nối

Chuẩn bị thông tin cài đặt cần thiết để kết nối. Kiểm tra trước các thông tin sau.

Bộ phận	Mục	Ghi chú
Phương thức kết nối thiết bị	<input type="checkbox"/> Ethernet <input type="checkbox"/> Wi-Fi	Quyết định cách kết nối máy in với mạng. Đối với mạng LAN có dây, hãy kết nối với bộ chuyển mạch LAN. Đối với Wi-Fi, hãy kết nối với mạng (SSID) của điểm truy cập.
Thông tin kết nối LAN	<input type="checkbox"/> Địa chỉ IP <input type="checkbox"/> Mật nạ mạng con <input type="checkbox"/> Cổng mặc định	Quyết định địa chỉ IP để gán cho máy in. Khi bạn gán địa chỉ IP tĩnh, bạn phải nhập tất cả các giá trị. Khi bạn gán địa chỉ IP động bằng chức năng DHCP, thông tin này không bắt buộc vì được đặt tự động.
Thông tin kết nối Wi-Fi	<input type="checkbox"/> SSID <input type="checkbox"/> Mật khẩu	Đây là SSID (tên mạng) và mật khẩu của điểm truy cập mà máy in kết nối với. Nếu chức năng lọc địa chỉ MAC đã được đặt, hãy đăng ký trước địa chỉ MAC của máy in để đăng ký máy in. Xem phần sau để biết các tiêu chuẩn được hỗ trợ. "Thông số kỹ thuật Wi-Fi" ở trang 345
Thông tin máy chủ DNS	<input type="checkbox"/> Địa chỉ IP cho DNS chính <input type="checkbox"/> Địa chỉ IP cho DNS phụ	Bạn phải nhập những thông tin này khi chỉ định máy chủ DNS. DNS phụ được đặt khi hệ thống có cấu hình dự phòng và có máy chủ DNS phụ. Nếu bạn thuộc một tổ chức nhỏ và không thiết lập máy chủ DNS, hãy đặt địa chỉ IP của bộ định tuyến.

Bộ phận	Mục	Ghi chú
Thông tin máy chủ proxy	<input type="checkbox"/> Tên máy chủ proxy	Thiết lập thông tin này khi môi trường mạng của bạn sử dụng máy chủ proxy để truy cập internet từ mạng nội bộ và bạn sử dụng chức năng cần máy in truy cập trực tiếp vào internet. Với các chức năng sau, máy in kết nối trực tiếp với internet. <input type="checkbox"/> Dịch vụ Epson Connect <input type="checkbox"/> Dịch vụ đám mây của các công ty khác <input type="checkbox"/> Cập nhật chương trình cơ sở
Thông tin số cổng	<input type="checkbox"/> Số cổng để mở	Kiểm tra số cổng được máy in và máy tính sử dụng, sau đó mở cổng bị tường lửa chặn, nếu cần. Xem phần sau để biết số cổng được máy in sử dụng. "Sử dụng cổng cho máy in" ở trang 344

Gán địa chỉ IP

Sau đây là những kiểu gán địa chỉ IP.

Địa chỉ IP tĩnh:

Gán địa chỉ IP được xác định trước cho máy in (máy chủ) theo cách thủ công.

Thông tin để kết nối với mạng (mặt nạ mạng con, cổng trung gian mặc định, máy chủ DNS, v.v.) cần được thiết lập theo cách thủ công.

Địa chỉ IP không thay đổi ngay cả khi thiết bị tắt, vì vậy cách này hữu ích khi bạn muốn quản lý thiết bị trong môi trường bạn không thể thay đổi địa chỉ IP hoặc bạn muốn quản lý thiết bị bằng địa chỉ IP. Chúng tôi khuyến nghị sử dụng cài đặt cho máy in, máy chủ, v.v. mà nhiều máy tính có thể truy cập. Cũng vậy, khi sử dụng các tính năng bảo mật như Lọc IPsec/IP, gán địa chỉ IP cố định để địa chỉ IP không thay đổi.

Tự động gán bởi chức năng DHCP (địa chỉ IP động):

Tự động gán địa chỉ IP cho máy in (máy chủ) bằng chức năng DHCP của máy chủ DHCP hoặc bộ định tuyến.

Thông tin để kết nối với mạng (mặt nạ mạng con, cổng trung gian mặc định, máy chủ DNS, v.v.) được thiết lập tự động, vì vậy bạn có thể kết nối dễ dàng thiết bị với mạng.

Nếu thiết bị hoặc bộ định tuyến tắt, hoặc phụ thuộc vào cài đặt máy chủ DHCP, địa chỉ IP có thể thay đổi khi kết nối lại với mạng.

Chúng tôi khuyến nghị quản lý thiết bị không bằng địa chỉ IP và truyền tin bằng các giao thức có thể thực hiện theo địa chỉ IP.

Lưu ý:

Khi bạn sử dụng chức năng đặt sẵn địa chỉ IP của DHCP, bạn có thể gán cùng địa chỉ IP cho các thiết bị bất cứ lúc nào.

Máy chủ DNS và máy chủ Proxy

Máy chủ DNS có tên máy chủ, tên miền của địa chỉ email, v.v. liên quan đến thông tin địa chỉ IP.

Sẽ không thể thực hiện truyền tin nếu bên kia được mô tả bằng tên máy chủ, tên miền, v.v. khi máy tính hoặc máy in thực hiện truyền tin bằng IP.

Truy vấn máy chủ DNS để biết thông tin này và nhận địa chỉ IP của bên kia. Quá trình này được gọi là phân giải tên.

Vì vậy, những thiết bị như máy tính và máy in có thể trao đổi thông tin bằng địa chỉ IP.

Việc phân giải tên là cần thiết để máy in trao đổi thông tin bằng chức năng email hoặc chức năng kết nối Internet.

Khi bạn sử dụng những chức năng này, hãy thiết lập cài đặt máy chủ DNS.

Khi bạn gán địa chỉ IP của máy in bằng chức năng DHCP của máy chủ DHCP hoặc bộ định tuyến, cài đặt này được thiết lập tự động.

Máy chủ proxy được đặt tại cổng giữa mạng và Internet và máy chủ này kết nối với máy tính và Internet (máy chủ đối lập) thay cho mỗi máy chủ. Máy chủ đối lập chỉ kết nối với máy chủ proxy. Do đó, không thể đọc thông tin máy in như địa chỉ IP và số cổng và cần phải tăng cường bảo mật.

Khi bạn kết nối với Internet thông qua máy chủ proxy, hãy đặt cấu hình máy chủ proxy trên máy in.

Kết nối với mạng từ bảng điều khiển

Kết nối máy in với mạng thông qua bảng điều khiển của máy in.

Gán địa chỉ IP

Thiết lập các mục cơ bản như Địa chỉ máy chủ, Mật nạ mạng con và Cổng mặc định.

Mục này giải thích quy trình thiết lập địa chỉ IP tĩnh.

1. Bật máy in.
2. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính trên bảng điều khiển của máy in.
3. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > TCP/IP**.
4. Chọn **Thủ công** cho **Nhận địa chỉ IP**.

Khi bạn đặt địa chỉ IP tự động bằng cách sử dụng chức năng DHCP của bộ định tuyến, hãy chọn **Tự động**. Trong trường hợp đó, **Địa chỉ IP**, **Mật nạ mạng con** và **Cổng mặc định** ở bước 5 tới bước 6 cũng được đặt tự động, vì vậy, chuyển tới bước 7.

5. Nhập địa chỉ IP.

Trọng tâm bàn phím di chuyển đến phân đoạn phía trước hoặc phân đoạn phía sau cách nhau bởi dấu chấm nếu bạn chọn ◀ và ▶.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

6. Thiết lập **Mật nạ mạng con** và **Cổng mặc định**.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.



Quan trọng:

Nếu kết hợp Địa chỉ IP, Mật nạ mạng con và Cổng mặc định không chính xác, **Bắt đầu vào thiết lập** không hoạt động và không thể tiếp tục với cài đặt. Xác nhận rằng không có lỗi trong mục nhập.

7. Nhập địa chỉ IP cho máy chủ DNS chính.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

Lưu ý:

Khi chọn **Tự động** cho cài đặt gán địa chỉ IP, bạn có thể chọn cài đặt máy chủ DNS từ **Thủ công** hoặc **Tự động**. Nếu bạn không thể tự động lấy địa chỉ máy chủ DNS, hãy chọn **Thủ công** và nhập địa chỉ máy chủ DNS. Sau đó, nhập địa chỉ máy chủ DNS phụ trực tiếp. Nếu bạn chọn **Tự động**, hãy chuyển sang bước 9.

8. Nhập địa chỉ IP cho máy chủ DNS phụ.
Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.
9. Nhấn **Bắt đầu vào thiết lập**.

Thiết lập máy chủ proxy

Thiết lập máy chủ proxy nếu cả hai điều kiện sau đây là đúng.

- Máy chủ proxy được dựng lên để có kết nối với Internet.
- Khi sử dụng chức năng mà ở đó máy in kết nối trực tiếp với Internet như dịch vụ Epson Connect và các dịch vụ đám mây của một công ty khác.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
Khi thực hiện cài đặt sau khi đặt địa chỉ IP, màn hình **Nâng cao** hiển thị. Chuyển sang bước 3.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao**.
3. Chọn **Máy chủ ủy nhiệm**.
4. Chọn **Dùng** cho **Cài đặt máy chủ proxy**.
5. Nhập địa chỉ cho máy chủ proxy bằng định dạng IPv4 hoặc FQDN.
Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.
6. Nhập số cổng cho máy chủ proxy.
Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.
7. Nhấn **Bắt đầu vào thiết lập**.

Kết nối với LAN

Kết nối máy in với mạng bằng Ethernet hoặc Wi-Fi.

Kết nối với Ethernet

Kết nối máy in với mạng thông qua cáp Ethernet và kiểm tra kết nối.

1. Kết nối máy in và hub (thiết bị switch LAN) bằng cáp Ethernet.
2. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
3. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Kiểm tra kết nối**.
Kết quả chẩn đoán kết nối hiển thị. Xác nhận kết nối là chính xác.

4. Nhấn **Tốt** để hoàn tất.

Khi bạn nhấn **In Báo cáo kiểm tra**, bạn có thể in kết quả chẩn đoán. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để in kết quả.

Thông tin liên quan

➔ [“Thay đổi kết nối mạng từ Wi-Fi sang Ethernet” ở trang 275](#)

Kết nối với LAN không dây (Wi-Fi)

Bạn có thể kết nối máy in với mạng LAN không dây (Wi-Fi) theo nhiều cách. Chọn phương thức kết nối phù hợp với môi trường và điều kiện mà bạn đang sử dụng.

Nếu biết thông tin của bộ định tuyến không dây như SSID và mật khẩu, bạn có thể thực hiện cài đặt theo cách thủ công.

Nếu bộ định tuyến không dây hỗ trợ WPS, bạn có thể thực hiện cài đặt bằng cách sử dụng thiết lập nút ấn.

Sau khi kết nối máy in với mạng, hãy kết nối máy in từ thiết bị mà bạn muốn sử dụng (máy tính, thiết bị thông minh, máy tính bảng, v.v.)

Thông tin liên quan

➔ [“Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu” ở trang 277](#)

➔ [“Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập nút ấn \(WPS\)” ở trang 278](#)

➔ [“Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập mã PIN \(WPS\)” ở trang 279](#)

Cài đặt sử dụng máy in

Sử dụng các chức năng in

Bật để sử dụng chức năng in qua mạng.

Để sử dụng máy in trên mạng, bạn cần đặt cổng cho kết nối mạng trên máy tính cũng như kết nối mạng của máy in.

Các loại kết nối máy in

Có hai phương pháp sau đây cho kết nối mạng của máy in.

- Kết nối ngang hàng (in trực tiếp)
- Kết nối máy chủ/máy khách (chia sẻ máy in bằng máy chủ Windows)

Cài đặt kết nối ngang hàng

Đây là kết nối để kết nối trực tiếp máy in trên mạng và máy tính. Chỉ kiểu máy có chức năng mạng mới có thể kết nối.

Phương thức kết nối:

Kết nối trực tiếp máy in với mạng qua trung tâm hoặc điểm truy cập.

Trình điều khiển máy in:

Cài đặt trình điều khiển máy in trên từng máy tính.

Khi sử dụng EpsonNet SetupManager, bạn có thể cung cấp gói cài đặt của trình điều khiển bao gồm các cài đặt máy in.

Tính năng:

- Lệnh in bắt đầu ngay lập tức vì lệnh in được gửi trực tiếp đến máy in.
- Bạn có thể in khi máy in đang chạy.

Cài đặt kết nối máy chủ/máy khách

Đây là kết nối mà máy chủ chia sẻ với máy in. Để cấm kết nối không đi qua máy chủ, bạn có thể tăng cường bảo mật.

Khi sử dụng USB, máy in không có chức năng mạng cũng có thể được chia sẻ.

Phương thức kết nối:

Kết nối máy in với mạng thông qua bộ chuyển mạch LAN hoặc điểm truy cập.

Bạn cũng có thể kết nối trực tiếp máy in với máy chủ bằng cáp USB.

Trình điều khiển máy in:

Cài đặt trình điều khiển máy in trên máy chủ Windows tùy thuộc vào hệ điều hành của máy khách.

Bằng việc truy cập máy chủ Windows và liên kết máy in, trình điều khiển máy in được cài đặt trên máy khách và có thể sử dụng.

Tính năng:

- Quản lý máy in và trình điều khiển máy in theo lô.
- Tùy thuộc vào thông số kỹ thuật của máy chủ, việc bắt đầu lệnh in có thể mất thời gian vì tất cả các lệnh in đều đi qua máy chủ in.
- Bạn không thể in khi máy chủ Windows tắt.

Cài đặt in cho kết nối ngang hàng

Với kết nối ngang hàng (in trực tiếp), máy in và máy khách có mối quan hệ một một.

Trình điều khiển máy in phải được cài đặt trên từng máy khách.

In cài đặt cho kết nối máy chủ/máy khách

Bật để cho phép in từ máy in được kết nối ở dạng kết nối máy chủ/máy khách.

Với kết nối máy chủ/máy khách, hãy thiết lập máy chủ in trước, sau đó chia sẻ máy in trên mạng.

Khi sử dụng cáp USB để kết nối với máy chủ, cũng vậy hãy thiết lập máy chủ in trước, sau đó chia sẻ máy in trên mạng.

Thiết lập các cổng mạng

Tạo cổng in cho việc in mạng trên máy chủ in bằng cách sử dụng TCP/IP chuẩn, sau đó thiết lập cổng mạng.

Ví dụ này là khi sử dụng Windows 2012 R2.

1. Mở màn hình thiết bị và máy in.

Màn hình nền > Cài đặt > Bảng điều khiển > Phần cứng và Âm thanh hoặc Phần cứng > Thiết bị và Máy in.

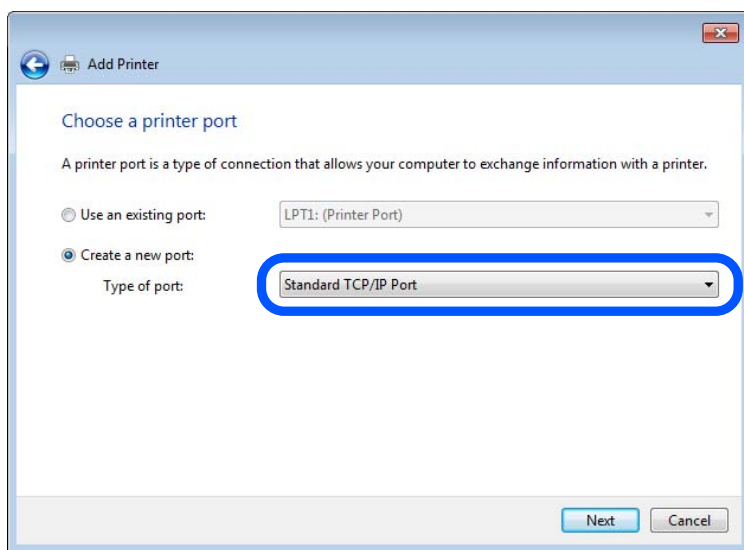
2. Thêm máy in.

Nhấp vào **Thêm máy in** và sau đó chọn **Máy in mà tôi muốn sử dụng không được liệt kê**.

3. Thêm máy in cục bộ.

Chọn **Thêm máy in cục bộ hoặc máy in mạng bằng cài đặt thủ công** và sau đó nhấp vào **Tiếp theo**.

4. Chọn **Tạo cổng mới**, chọn **Cổng TCP/IP tiêu chuẩn** làm Loại cổng và sau đó nhấp vào **Tiếp theo**.



5. Nhập địa chỉ IP của máy in hoặc tên máy in vào **Tên máy chủ hoặc địa chỉ IP** hoặc **Tên máy in hoặc địa chỉ IP** và sau đó nhấp vào **Tiếp theo**.

Ví dụ:

- Tên máy in: EPSONA1A2B3C
- Địa chỉ IP: 192.0.2.111

Không thay đổi **Tên cổng**.

Nhấp vào **Tiếp tục** khi màn hình **Kiểm soát tài khoản người dùng** được hiển thị.



Lưu ý:

Nếu bạn chỉ định tên máy in trên mạng có phân giải tên, địa chỉ IP được theo dõi ngay cả khi địa chỉ IP của máy in đã được DHCP thay đổi. Bạn có thể xác nhận tên máy in từ màn hình tình trạng mạng trên bảng điều khiển của máy in hoặc từ tình trạng mạng.

- Đặt trình điều khiển máy in.
 - Nếu đã cài đặt trình điều khiển máy in:
Chọn **Nhà sản xuất** và **Máy in**. Nhấp vào **Tiếp theo**.

- Làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Khi sử dụng máy in trong kết nối máy chủ/máy khách (chia sẻ máy in bằng máy chủ Windows), thực hiện cài đặt chia sẻ sau đây.

Kiểm tra cấu hình cổng — Windows

Kiểm tra xem cổng chính xác đã được đặt cho hàng đợi in chưa.

- Mở màn hình thiết bị và máy in.
Màn hình nền > Cài đặt > Bảng điều khiển > Phần cứng và Âm thanh hoặc Phần cứng > Thiết bị và Máy in.
- Mở màn hình thuộc tính của máy in.
Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in và sau đó nhấp vào **Thuộc tính máy in**.
- Nhấp vào tab **Cổng**, chọn **Cổng TCP/IP tiêu chuẩn** và sau đó nhấp vào **Định cấu hình cổng**.
- Kiểm tra cấu hình cổng.
 - Đối với RAW
Kiểm tra xem đã chọn **Raw** trong **Giao thức** chưa và sau đó nhấp vào **OK**.

Đối với LPR

Kiểm tra xem đã chọn **LPR** trong **Giao thức** chưa. Nhập "PASSTHRU" trong **Tên hàng đợi** từ **Cài đặt LPR**. Chọn **Bật tính số byte LPR**, và sau đó nhấp vào **OK**.

Chia sẻ máy in (Chỉ dành cho Windows)

Khi sử dụng máy in trong kết nối máy chủ/máy khách (chia sẻ máy in bằng máy chủ Windows), hãy thiết lập chia sẻ máy in từ máy chủ in.

1. Chọn **Bảng điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trên máy chủ in.
2. Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in mà bạn muốn chia sẻ và sau đó chọn tab **Thuộc tính máy in > Chia sẻ**.
3. Chọn **Chia sẻ máy in này** và sau đó nhập **Chia sẻ tên**.

Đối với Windows Server 2012, nhấp vào **Thay đổi tùy chọn chia sẻ** và sau đó định cấu hình cài đặt.

Cài đặt trình điều khiển bổ sung (chỉ Windows)

Nếu phiên bản Windows dành cho máy chủ và máy khách khác nhau, bạn nên cài đặt trình điều khiển bổ sung cho máy chủ in.

1. Chọn **Bảng điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trên máy chủ in.
2. Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in mà bạn muốn chia sẻ với máy khách và sau đó nhấp vào tab **Thuộc tính máy in > Chia sẻ**.
3. Nhấp vào **Trình điều khiển bổ sung**.
Đối với Windows Server 2012, nhấp vào **Change Sharing Options** và sau đó định cấu hình cài đặt.
4. Chọn phiên bản của Windows cho máy khách và sau đó nhấp vào **OK**.
5. Chọn tệp thông tin cho trình điều khiển máy in (*.inf) và sau đó cài đặt trình điều khiển.

Sử dụng máy in chia sẻ — Windows

Quản trị viên cần phải thông báo cho máy khách về tên máy tính được chỉ định cho máy chủ in và cách thêm tên vào máy tính của họ. Nếu (các) trình điều khiển bổ sung chưa được định cấu hình, hãy thông báo cho máy khách cách sử dụng **Thiết bị và máy in** để thêm máy in chia sẻ.

Nếu (các) trình điều khiển bổ sung đã được định cấu hình trên máy chủ in, hãy làm theo các bước sau:

1. Chọn tên được chỉ định cho máy chủ in trong **Windows Explorer**.
2. Nhấp đúp vào máy in mà bạn muốn sử dụng.

Cài đặt cơ bản cho việc in

Thiết lập các cài đặt in, như kích thước giấy hoặc lỗi in.

Đặt nguồn giấy

Đặt kích thước và loại giấy cần nạp trong mỗi nguồn giấy.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Print > Paper Source Settings**.

2. Đặt từng mục.

Các mục được hiển thị có thể thay đổi theo tình huống.

Tên nguồn giấy

Hiển thị tên nguồn giấy đích, như **Rear Paper Feed, Cassette 1**.

Paper Size

Chọn kích thước giấy bạn muốn thiết lập từ menu thả xuống.

Unit

Chọn đơn vị kích thước do người dùng định nghĩa. Bạn có thể chọn tùy chọn này khi **User defined** được chọn cho **Paper Size**.

Width

Chọn độ dài chiều ngang của kích thước do người dùng định nghĩa.

Dải giá trị bạn có thể nhập ở đây tùy thuộc vào nguồn giấy, được chỉ báo phía bên cạnh của **Width**.

Khi bạn chọn **mm** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến một chữ số thập phân.

Khi bạn chọn **inch** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến hai chữ số thập phân.

Height

Chọn độ dài chiều dọc của kích thước do người dùng định nghĩa.

Dải giá trị bạn có thể nhập ở đây tùy thuộc vào nguồn giấy, được chỉ báo phía bên cạnh của **Height**.

Khi bạn chọn **mm** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến một chữ số thập phân.

Khi bạn chọn **inch** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến hai chữ số thập phân.

Paper Type

Chọn kiểu giấy bạn muốn thiết lập từ menu thả xuống.

3. Kiểm tra các cài đặt, sau đó nhấp vào **OK**.

Thiết lập lỗi

Đặt lỗi hiển thị cho thiết bị.

1. Truy cập Cấu hình web và chọn tab **Print > Error Settings**.

2. Đặt từng mục.

Paper Size Notice

Đặt có hiển thị lỗi trên bảng điều khiển hay không khi kích thước giấy của nguồn giấy được chỉ định khác với kích thước giấy của dữ liệu in.

Paper Type Notice

Đặt có hiển thị lỗi trên bảng điều khiển hay không khi loại giấy của nguồn giấy được chỉ định khác với loại giấy của dữ liệu in.

Auto Error Solver

Đặt có tự động hủy lỗi hay không nếu không có thao tác nào trên bảng điều khiển trong 5 giây sau khi hiển thị lỗi.

3. Kiểm tra các cài đặt, sau đó nhấp vào **OK**.

Cài đặt in đa năng

Đặt khi bạn in từ các thiết bị bên ngoài mà không sử dụng trình điều khiển máy in.

Một số mục không được hiển thị tùy thuộc vào ngôn ngữ in của máy in của bạn.

1. Truy cập Cấu hình web và chọn tab **Print > Universal Print Settings**.
2. Đặt từng mục.
3. Kiểm tra các cài đặt, sau đó nhấp vào **OK**.

Basic

Mục	Giải thích
Top Offset(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều dọc của giấy mà việc in bắt đầu tại đó.
Left Offset(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều ngang của giấy mà việc in bắt đầu tại đó.
Top Offset in Back(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều dọc của giấy mà việc in mặt sau của trang giấy bắt đầu tại đó ở chế độ in hai mặt.
Left Offset in Back(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều ngang của giấy mà việc in mặt sau của trang giấy bắt đầu tại đó ở chế độ in hai mặt.
Check Paper Width	Thiết lập có kiểm tra chiều rộng của giấy không khi in.
Skip Blank Page	Nếu có trang trắng trong dữ liệu in, thiết lập không in trang trắng.

PDL Print Configuration

Bạn có thể chỉ định cài đặt cho in PCL hoặc in PostScript.

Mục này được hiển thị trên máy in tương thích PCL hoặc PostScript.

Cài đặt phổ biến

Mục	Giải thích
Paper Size	Chọn khổ giấy mà bạn muốn in.
Paper Type	Chọn kiểu giấy bạn sẽ in.
Orientation	Chọn hướng bạn muốn sử dụng để in.
Quality	Chọn chất lượng in bạn muốn sử dụng để in.
Ink Save Mode	Thiết lập có in ở chế độ tiêu hao mực giảm đi hay không.
Print Order	Chọn để in từ trang đầu đến cuối.
Number of Copies(1-999)	Chọn số bản sao bạn muốn in.
Binding Margin	Chọn vị trí kết hợp.

Mục	Giải thích
Auto Paper Ejection	Chọn có tự động đẩy giấy hay không khi hết thời gian chờ trong khi nhận lệnh in.
2-Sided Printing	Thiết lập có in 2 mặt không.

PCL Menu

Mục	Giải thích
Font Source	Chọn sử dụng phông chữ đã cài đặt trên máy in hay tải xuống phông chữ.
Font Number	Chỉ định số hiệu phông chữ bạn muốn sử dụng.
Pitch(0.44-99.99cpi)	Nếu phông chữ cần sử dụng có thể thay đổi tỷ lệ và có khoảng cách cố định, hãy chỉ định kích thước phông chữ theo khoảng cách.
Height(4.00-999.75pt)	Nếu phông chữ cần sử dụng có thể thay đổi tỷ lệ và theo tỷ lệ, hãy chỉ định kích thước phông chữ theo điểm.
Symbol Set	Chọn bộ biểu tượng của phông chữ bạn muốn sử dụng.
Form(5-128lines)	Chỉ định số dòng mỗi trang.
CR Function	Chọn thao tác cho mã CR (quay lại).
LF Function	Chọn thao tác cho mã LF (dòng mới), mã FF (trang mới).
Paper Source Assign	Chỉ định gán khay nạp giấy cho lệnh nạp giấy PCL.

PS Menu

Mục	Giải thích
Error Sheet	Thiết lập có in trang lỗi hay không khi xảy ra lỗi in PS3.
Coloration	Thiết lập in màu hay in đơn sắc.
Binary	Thiết lập có chấp nhận dữ liệu nhị phân hay không.
PDF Page Size	Thiết lập kích thước giấy cho in PDF.

Thiết lập AirPrint

Đặt khi sử dụng in và quét AirPrint.

Truy cập Web Config và chọn tab **Network > AirPrint Setup**.

Mục	Giải thích
Bonjour Service Name	Nhập tên dịch vụ Bonjour trong khoảng từ 1 đến 41 ký tự ASCII (0x20-0x7E).
Bonjour Location	Nhập thông tin vị trí, chẳng hạn như vị trí của máy in trong phạm vi 127 byte trở xuống bằng Unicode (UTF-8).

Mục	Giải thích
Geolocation Latitude and Longitude (WGS84)	Nhập thông tin vị trí của máy in. Mục nhập này là tùy chọn. Nhập các giá trị theo mốc đo lường WGS-84, phân tách vĩ độ và kinh độ bằng dấu phẩy. Bạn có thể nhập -90 đến +90 cho giá trị vĩ độ, và -180 đến +180 cho giá trị kinh độ. Bạn có thể nhập đến sáu chữ số sau dấu phẩy thập phân và bạn có thể bỏ qua "+".
Top Priority Protocol	Chọn giao thức ưu tiên hàng đầu giữa IPP và Cổng 9100.
Wide-Area Bonjour	Đặt có sử dụng Bonjour Diện rộng hay không. Nếu bạn sử dụng, máy in phải được đăng ký trên máy chủ DNS để có thể tìm kiếm máy in qua phân khúc mạng.
Require PIN Code when using IPP printing	Chọn có yêu cầu mã PIN hay không khi sử dụng chức năng in IPP. Nếu bạn chọn Yes , các lệnh in IPP không có mã PIN sẽ không được lưu trong máy in.
Enable AirPrint	IPP, Bonjour, AirPrint (dịch vụ quét) bật, và IPP được thiết lập chỉ với giao tiếp bảo mật.

Cấu hình máy chủ thư

Đặt máy chủ thư từ Web Config.

Kiểm tra thông tin bên dưới trước khi thiết lập.

- Máy in kết nối với mạng có thể truy cập máy chủ thư.
- Thông tin cài đặt email của máy tính sử dụng cùng máy chủ thư với máy in.

Lưu ý:

- Khi bạn sử dụng máy chủ thư trên Internet, hãy xác nhận thông tin cài đặt từ nhà cung cấp hoặc trang web.
- Bạn cũng có thể đặt máy chủ thư từ bảng điều khiển của máy in. Truy cập như dưới đây.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > Máy chủ email > Cài đặt máy chủ

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Network > Email Server > Basic**.
2. Nhập giá trị cho mỗi mục.
3. Chọn **OK**.

Cài đặt mà bạn đã chọn hiển thị.

Khi thiết lập hoàn thành, hãy kiểm tra kết nối.

Thông tin liên quan

➔ [“Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314](#)

Mục cài đặt máy chủ thư

The screenshot shows the 'Email Server > Basic' configuration page. The left sidebar contains a navigation menu with the following items: Basic, Wi-Fi, Wired LAN, Wi-Fi Direct, Email Server (selected), LDAP Server, Kerberos Settings, MS Network, Epson Connect Services, and Google Cloud Print Services. The main content area is titled 'Email Server > Basic' and contains the following fields and options:

- Authentication Method:** SMTP AUTH (dropdown menu)
- Authenticated Account:** 50000000 (text input)
- Authenticated Password:** ***** (password input)
- Sender's Email Address:** epson@epsonetest.com (text input)
- SMTP Server Address:** 192.0.2.127 (text input)
- SMTP Server Port Number:** 25 (text input)
- Secure Connection:** None (dropdown menu)
- Certificate Validation:** Enable Disable

Below these fields, there is a note: 'It is recommended to enable the Certificate Validation. It will be connected without confirming the safety of the email server when the Certificate Validation is disabled.' At the bottom, there are fields for POP3 Server Address and POP3 Server Port Number, and an 'OK' button.

Mục	Cài đặt và giải thích	
Authentication Method	Chỉ định phương thức xác thực để máy in truy cập máy chủ thư.	
	Off	Được thiết lập khi máy chủ thư không cần xác thực.
	SMTP AUTH	Xác thực trên máy chủ SMTP (máy chủ thư gửi đi) khi gửi email. Máy chủ thư cần hỗ trợ xác thực SMTP.
	POP before SMTP	Xác thực trên máy chủ POP3 (máy chủ thư nhận về) khi gửi email. Khi bạn chọn mục này, hãy thiết lập máy chủ POP3.
Authenticated Account	Nếu bạn chọn SMTP AUTH hoặc POP before SMTP làm Authentication Method , hãy nhập tên tài khoản được xác thực từ 0 đến 255 ký tự bằng ASCII (0x20–0x7E). Khi bạn chọn SMTP AUTH , nhập tài khoản máy chủ SMTP. Khi bạn chọn POP before SMTP , nhập tài khoản máy chủ POP3.	
Authenticated Password	Nếu bạn chọn SMTP AUTH hoặc POP before SMTP làm Authentication Method , nhập mật khẩu được xác thực từ 0 đến 20 ký tự trong ASCII (0x20–0x7E). Khi bạn chọn SMTP AUTH , nhập tài khoản đã xác thực cho máy chủ SMTP. Khi bạn chọn POP before SMTP , nhập tài khoản đã xác thực cho máy chủ POP3.	

Mục	Cài đặt và giải thích	
Sender's Email Address	Nhập địa chỉ email của người gửi như địa chỉ email của quản trị viên hệ thống. Thông tin này được sử dụng khi xác thực, vì vậy hãy nhập địa chỉ email hợp lệ được đăng ký với máy chủ thư. Nhập từ 0 đến 255 ký tự bằng ASCII (0x20–0x7E) trừ: () < > [] ; ¥. Dấu chấm "" không được là ký tự đầu tiên.	
SMTP Server Address	Nhập từ 0 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A–Z, a–z, 0–9, dấu chấm (.) và dấu gạch ngang (-). Bạn có thể sử dụng định dạng IPv4 hoặc FQDN.	
SMTP Server Port Number	Nhập một số từ 1 đến 65535.	
Secure Connection	Chọn phương thức mã hóa cho việc trao đổi thông tin với máy chủ thư.	
	None	Nếu bạn chọn POP before SMTP trong Authentication Method , kết nối không được mã hóa.
	SSL/TLS	Tùy chọn này khả dụng khi Authentication Method được đặt thành Off hoặc SMTP AUTH . Việc trao đổi thông tin được mã hóa từ lúc bắt đầu.
STARTTLS	Tùy chọn này khả dụng khi Authentication Method được đặt thành Off hoặc SMTP AUTH . Việc trao đổi thông tin không được mã hóa từ lúc bắt đầu, nhưng tùy thuộc vào môi trường mạng, việc trao đổi thông tin có được mã hóa hay không sẽ thay đổi.	
Certificate Validation	Chứng nhận được xác thực khi tùy chọn này được bật. Chúng tôi đề xuất tùy chọn này được đặt thành Enable . Để thiết lập, bạn phải nhập CA Certificate vào máy in.	
POP3 Server Address	Nếu bạn chọn POP before SMTP làm Authentication Method , hãy nhập địa chỉ máy chủ POP3 từ 0 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A–Z, a–z, 0–9, dấu chấm (.) và dấu gạch ngang (-). Bạn có thể sử dụng định dạng IPv4 hoặc FQDN.	
POP3 Server Port Number	Nếu bạn chọn POP before SMTP làm Authentication Method , hãy nhập một số từ 1 đến 65535.	

Kiểm tra kết nối máy chủ thư

Bạn có thể kiểm tra kết nối đến máy chủ thư bằng cách thực hiện kiểm tra kết nối.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Network > Email Server > Connection Test**.
2. Chọn **Start**.

Kiểm tra kết nối tới máy chủ thư đã được bắt đầu. Sau khi kiểm tra, báo cáo kiểm tra hiển thị.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể kiểm tra kết nối đến máy chủ thư từ bảng điều khiển của máy in. Cách truy cập như bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > Máy chủ email > Kiểm tra kết nối

Tham chiếu kiểm tra kết nối máy chủ thư

Thông báo	Nguyên nhân
Connection test was successful.	Thông báo này xuất hiện khi kết nối với máy chủ thành công.

Thông báo	Nguyên nhân
SMTP server communication error. Check the following. - Network Settings	<p>Thông báo này xuất hiện khi</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Máy in chưa được kết nối với mạng <input type="checkbox"/> Máy chủ SMTP không hoạt động <input type="checkbox"/> Kết nối mạng bị ngắt kết nối trong khi đang liên lạc <input type="checkbox"/> Dữ liệu đã nhận chưa hoàn tất
POP3 server communication error. Check the following. - Network Settings	<p>Thông báo này xuất hiện khi</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Máy in chưa được kết nối với mạng <input type="checkbox"/> Máy chủ POP3 không hoạt động <input type="checkbox"/> Kết nối mạng bị ngắt kết nối trong khi đang liên lạc <input type="checkbox"/> Dữ liệu đã nhận chưa hoàn tất
An error occurred while connecting to SMTP server. Check the followings. - SMTP Server Address - DNS Server	<p>Thông báo này xuất hiện khi</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Kết nối với máy chủ DNS không thành công <input type="checkbox"/> Phân giải tên của máy chủ SMTP không thành công
An error occurred while connecting to POP3 server. Check the followings. - POP3 Server Address - DNS Server	<p>Thông báo này xuất hiện khi</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Kết nối với máy chủ DNS không thành công <input type="checkbox"/> Phân giải tên của máy chủ POP3 không thành công
SMTP server authentication error. Check the followings. - Authentication Method - Authenticated Account - Authenticated Password	Thông báo này xuất hiện khi xác thực máy chủ SMTP không thành công.
POP3 server authentication error. Check the followings. - Authentication Method - Authenticated Account - Authenticated Password	Thông báo này xuất hiện khi xác thực máy chủ POP3 không thành công.
Unsupported communication method. Check the followings. - SMTP Server Address - SMTP Server Port Number	Thông báo này xuất hiện khi bạn tìm cách liên lạc với giao thức không được hỗ trợ.
Connection to SMTP server failed. Change Secure Connection to None.	Thông báo này xuất hiện khi hiện tượng không khớp SMTP xảy ra giữa máy chủ và máy khách hoặc khi máy chủ không hỗ trợ kết nối bảo mật SMTP (kết nối SSL).
Connection to SMTP server failed. Change Secure Connection to SSL/TLS.	Thông báo này xuất hiện khi hiện tượng không khớp SMTP xảy ra giữa máy chủ và máy khách hoặc khi máy chủ yêu cầu sử dụng kết nối SSL/TLS cho kết nối bảo mật SMTP.
Connection to SMTP server failed. Change Secure Connection to STARTTLS.	Thông báo này xuất hiện khi hiện tượng không khớp SMTP xảy ra giữa máy chủ và máy khách hoặc khi máy chủ yêu cầu sử dụng kết nối STARTTLS cho kết nối bảo mật SMTP.
The connection is untrusted. Check the following. - Date and Time	Thông báo này xuất hiện khi cài đặt ngày và giờ của máy in không chính xác hoặc chứng nhận đã hết hạn.
The connection is untrusted. Check the following. - CA Certificate	Thông báo này xuất hiện khi máy in không có chứng nhận gốc tương ứng với máy chủ hoặc CA Certificate chưa được nhập.
The connection is not secured.	Thông báo này xuất hiện khi chứng nhận đã nhận được bị hỏng.

Thông báo	Nguyên nhân
SMTP server authentication failed. Change Authentication Method to SMTP-AUTH.	Thông báo này xuất hiện khi xảy ra hiện tượng không khớp phương thức xác thực giữa máy chủ và máy khách. Máy chủ hỗ trợ SMTP AUTH.
SMTP server authentication failed. Change Authentication Method to POP before SMTP.	Thông báo này xuất hiện khi xảy ra hiện tượng không khớp phương thức xác thực giữa máy chủ và máy khách. Máy chủ không hỗ trợ SMTP AUTH.
Sender's Email Address is incorrect. Change to the email address for your email service.	Thông báo này xuất hiện khi địa chỉ Email của người gửi được chỉ định không chính xác.
Cannot access the printer until processing is complete.	Thông báo này xuất hiện khi máy in đang bận.

Đặt thư mục mạng chia sẻ

Đặt thư mục mạng chia sẻ để lưu hình ảnh quét và kết quả fax.

Khi lưu tệp vào thư mục, máy in sẽ đăng nhập với vai trò là người dùng máy tính mà thư mục đã được tạo ra trên đó.

Ngoài ra, hãy đảm bảo bạn thiết lập Mạng MS khi tạo thư mục mạng chia sẻ.

Tạo thư mục chia sẻ

Trước khi tạo thư mục chia sẻ

Trước khi tạo thư mục chia sẻ, hãy kiểm tra các thông tin sau.

- Máy in được kết nối với mạng, ở đó máy in có thể truy cập máy tính nơi sẽ tạo thư mục chia sẻ.
- Tên của máy tính nơi sẽ tạo thư mục chia sẻ không chứa ký tự nhiều byte.

Quan trọng:


Khi tên máy tính có chứa ký tự nhiều byte, việc lưu tệp ra thư mục chia sẻ có thể gặp lỗi.

Trong trường hợp này, hãy đổi sang máy tính không có ký tự nhiều byte trong tên hoặc đổi tên máy tính.

Khi đổi tên máy tính, hãy đảm bảo xác nhận trước với người quản trị vì việc này có thể ảnh hưởng đến một số cài đặt, như việc quản lý máy tính, truy cập tài nguyên, v.v.

Kiểm tra cấu hình mạng

Trên máy tính nơi sẽ tạo ra thư mục chia sẻ, kiểm tra xem dịch vụ chia sẻ thư mục có khả dụng không.

1. Đăng nhập vào máy tính nơi sẽ tạo thư mục chia sẻ bằng tài khoản người dùng có quyền của quản trị.
2. Chọn **Panen điều khiển > Mạng và Internet > Trung tâm mạng và chia sẻ**.
3. Nhấp vào **Thiết đặt chia sẻ nâng cao**, sau đó nhấp vào  để xem hồ sơ với (**hồ sơ hiện tại**) trong các hồ sơ mạng được hiển thị.

4. Kiểm tra xem tùy chọn **Bật chia sẻ tệp và máy in** có được chọn trong **Chia sẻ mạng và máy in** không.
Nếu đã được chọn, nhấp vào **Hủy** và đóng cửa sổ.
Khi bạn thay đổi cài đặt, nhấp vào **Lưu thay đổi** và đóng cửa sổ.

Thông tin liên quan

➔ [“Vị trí tạo thư mục chia sẻ và ví dụ về bảo mật” ở trang 378](#)

Vị trí tạo thư mục chia sẻ và ví dụ về bảo mật

Tùy thuộc vào vị trí tạo thư mục chia sẻ, tính bảo mật và sự thuận tiện thay đổi.

Để vận hành thư mục chia sẻ từ máy in hoặc máy tính khác, phải có các quyền đọc và thay đổi sau đối với thư mục.

Tab **Chia sẻ** > **Chia sẻ nâng cao** > **Quyền**

Mục này kiểm soát các quyền truy cập mạng của thư mục chia sẻ.

Quyền truy cập của tab **Bảo mật**

Mục này kiểm soát quyền truy cập mạng và truy cập tại chỗ của thư mục chia sẻ.

Khi bạn thiết lập **Mọi người** cho thư mục chia sẻ được tạo ra trên màn hình nền, ví dụ như tạo thư mục chia sẻ, tất cả người dùng có thể truy cập máy tính sẽ được cấp quyền truy cập.

Tuy nhiên, người dùng không có quyền sẽ không thể truy cập thư mục vì (thư mục) desktop thuộc kiểm soát của thư mục người dùng, và cài đặt bảo mật của thư mục user được chuyển đến thư mục này. Người dùng được cấp quyền truy cập trên tab **Bảo mật** (người dùng đã đăng nhập và quản trị viên trong trường hợp này) có thể vận hành thư mục.

Xem bên dưới để tạo vị trí thích hợp.

Ví dụ này là khi tạo thư mục “thư_mục_quét”.

Thông tin liên quan

➔ [“Ví dụ cấu hình cho máy chủ tệp” ở trang 378](#)

➔ [“Ví dụ cấu hình cho máy tính cá nhân” ở trang 384](#)

Ví dụ cấu hình cho máy chủ tệp

Giải thích này là một ví dụ cho việc tạo thư mục chia sẻ trên thư mục gốc của ổ đĩa trên máy tính chia sẻ, như máy chủ tệp trong điều kiện sau.

Người dùng có thể kiểm soát quyền truy cập, như ai đó có cùng tên miền của máy tính để tạo thư mục chia sẻ, có thể truy cập thư mục chia sẻ.

Thiết lập cấu hình này khi bạn cho phép bất kỳ người dùng nào đọc và ghi ra thư mục chia sẻ trên máy tính, như máy chủ tệp và máy tính chia sẻ.

Nơi tạo thư mục chia sẻ: Thư mục gốc trên ổ đĩa

Đường dẫn: C:\thư_mục_quét

Quyền truy cập qua mạng (Quyền chia sẻ): Everyone

Quyền truy cập trên hệ thống tệp (Bảo mật): Người dùng xác thực

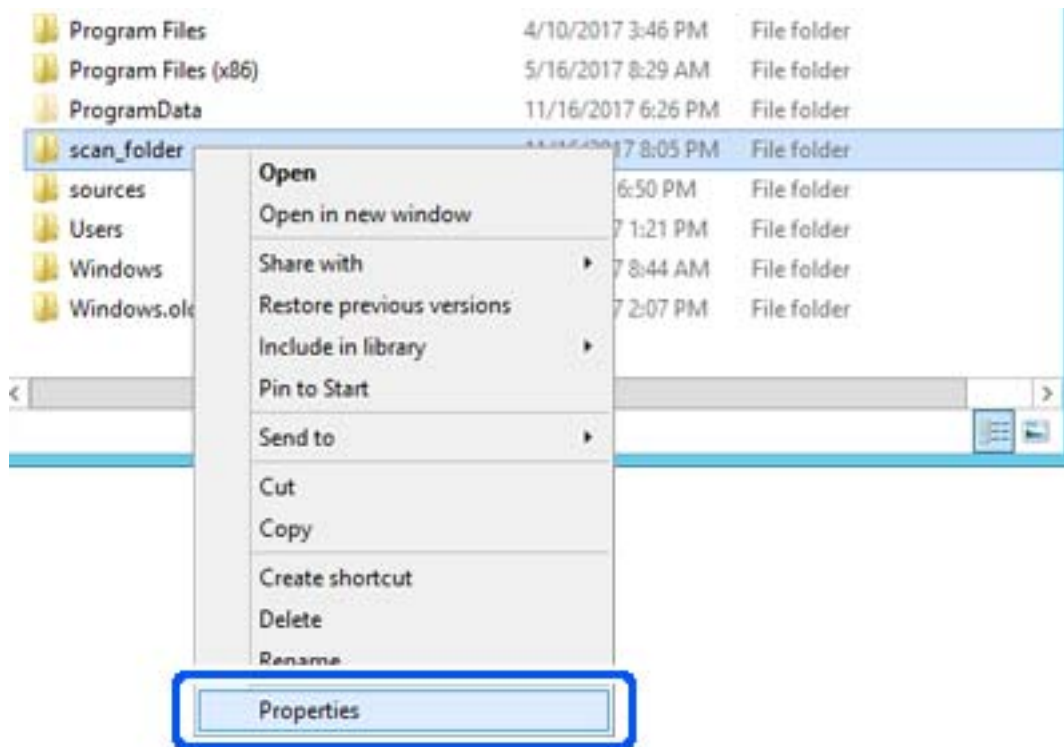
1. Đăng nhập vào máy tính nơi sẽ tạo thư mục chia sẻ bằng tài khoản người dùng có quyền của quản trị.

2. Khởi động trình khám phá.

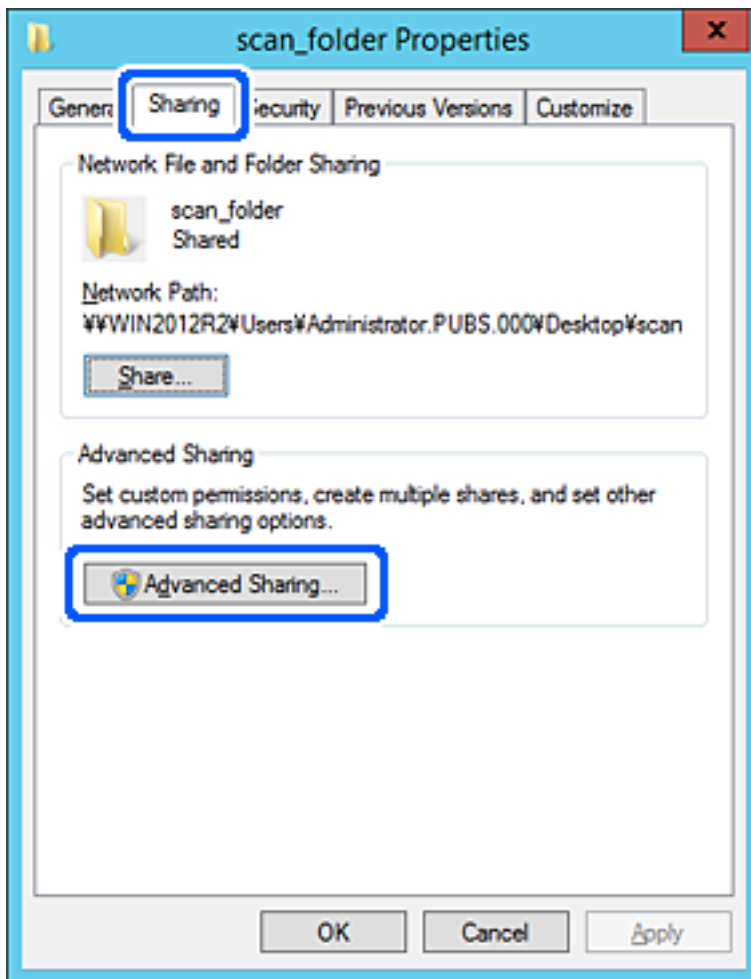
3. Tạo thư mục trên thư mục gốc của ổ đĩa, và sau đó đặt tên thành “thư_mục_quét”.

Với tên thư mục, nhập từ 1 đến 12 ký tự chữ cái chữ số. Nếu vượt quá giới hạn ký tự của tên thư mục, bạn sẽ không thể truy cập thư mục một cách bình thường trên các môi trường khác nhau.

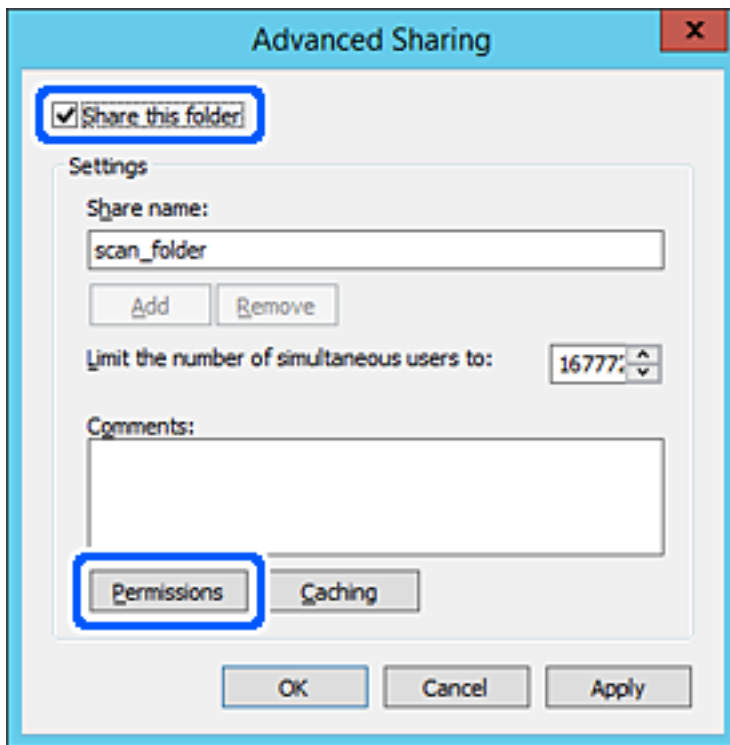
4. Nhấp chuột phải vào thư mục và chọn **Thuộc tính**.



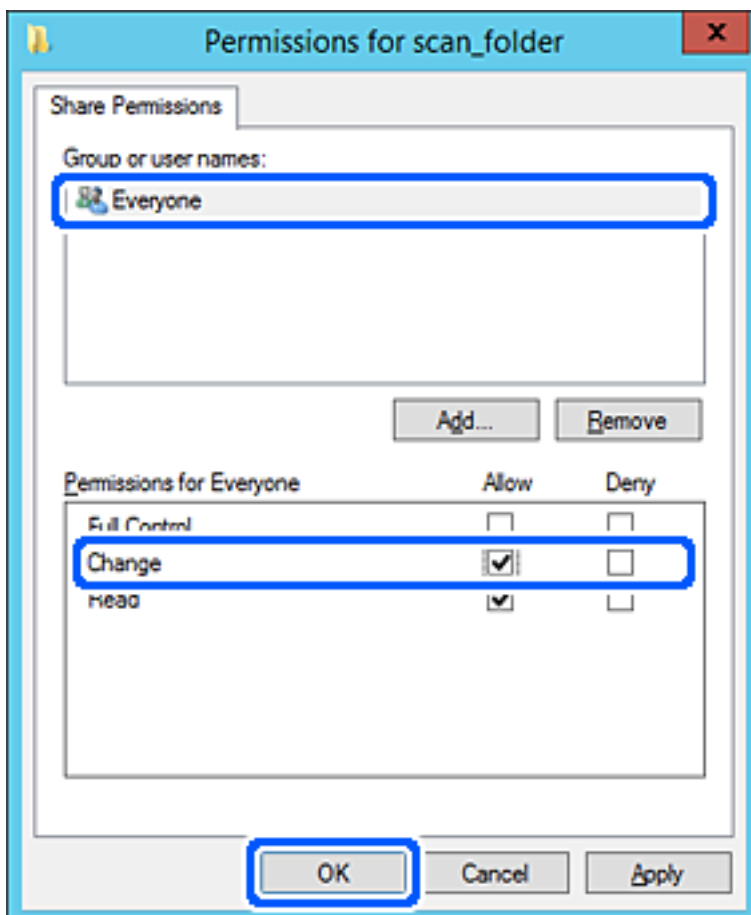
5. Nhấp vào **Chia sẻ nâng cao** trên tab **Chia sẻ**.



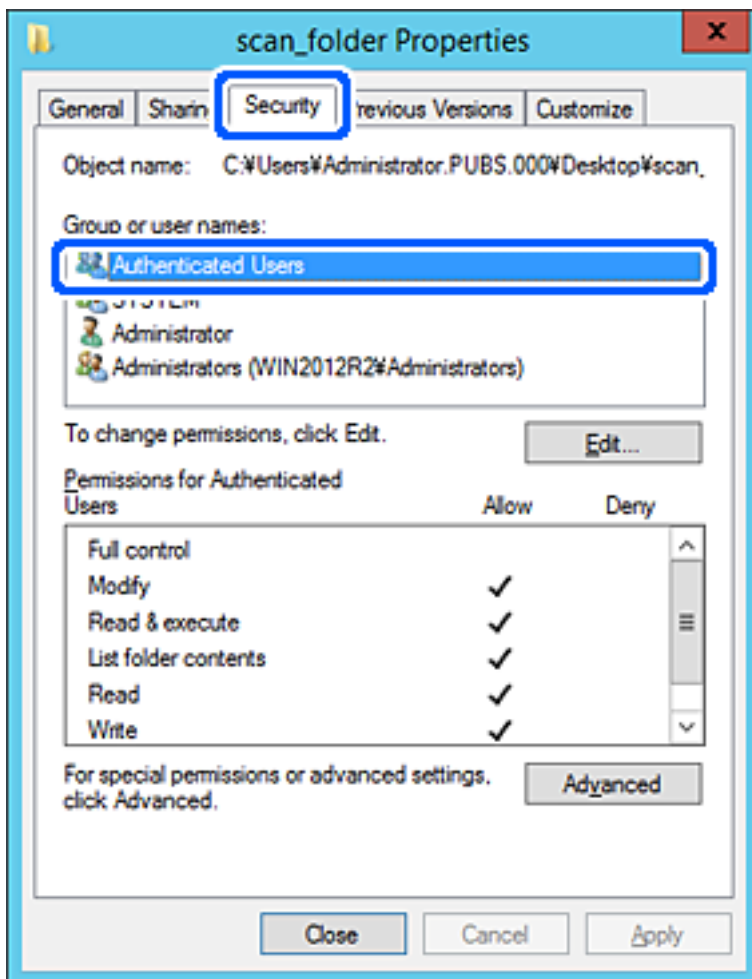
6. Chọn **Chia sẻ thư mục này**, sau đó nhấp vào **Quyền**.



7. Chọn nhóm **Mọi người** cho **Tên người dùng hoặc nhóm**, chọn **Cho phép** cho **Thay đổi**, sau đó nhấp vào **OK**.



8. Nhấp vào **OK**.
9. Chọn tab **Bảo mật**, sau đó chọn **Người dùng xác thực** trên **Tên nhóm hoặc người dùng**.

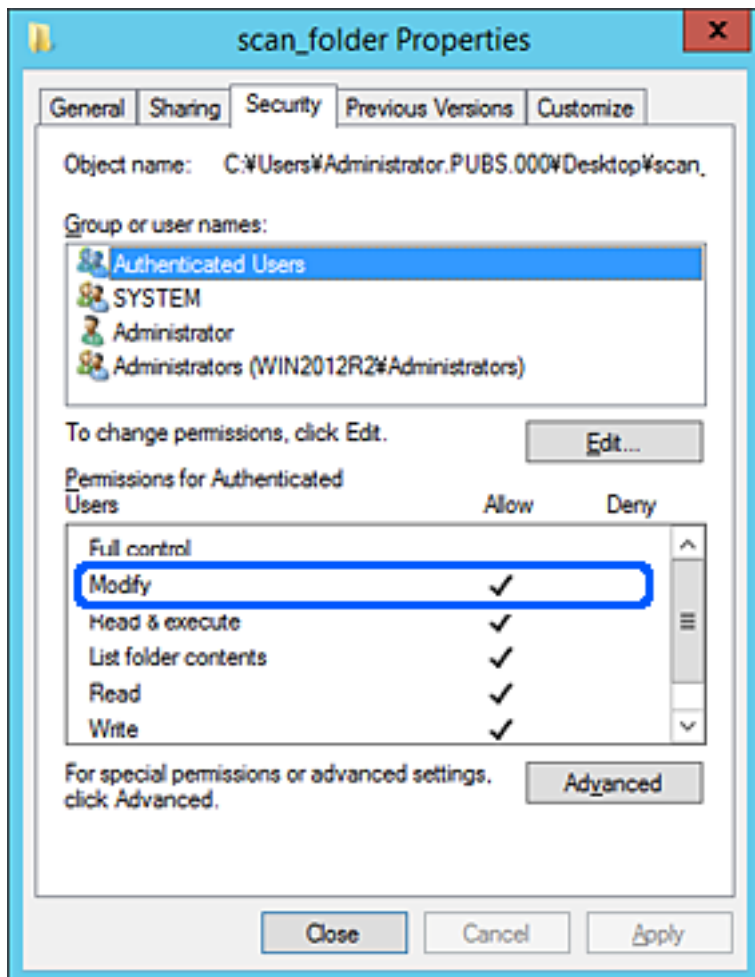


“Người dùng xác thực” là một nhóm đặc biệt gồm tất cả những người dùng có thể đăng nhập vào miền hoặc máy tính. Nhóm này chỉ được hiển thị khi thư mục được tạo ra ngay trong thư mục gốc.

Nếu nhóm này không được hiển thị, bạn có thể thêm nhóm này bằng cách nhấp vào **Chỉnh sửa**. Để biết thêm chi tiết, xem mục Thông tin liên quan.

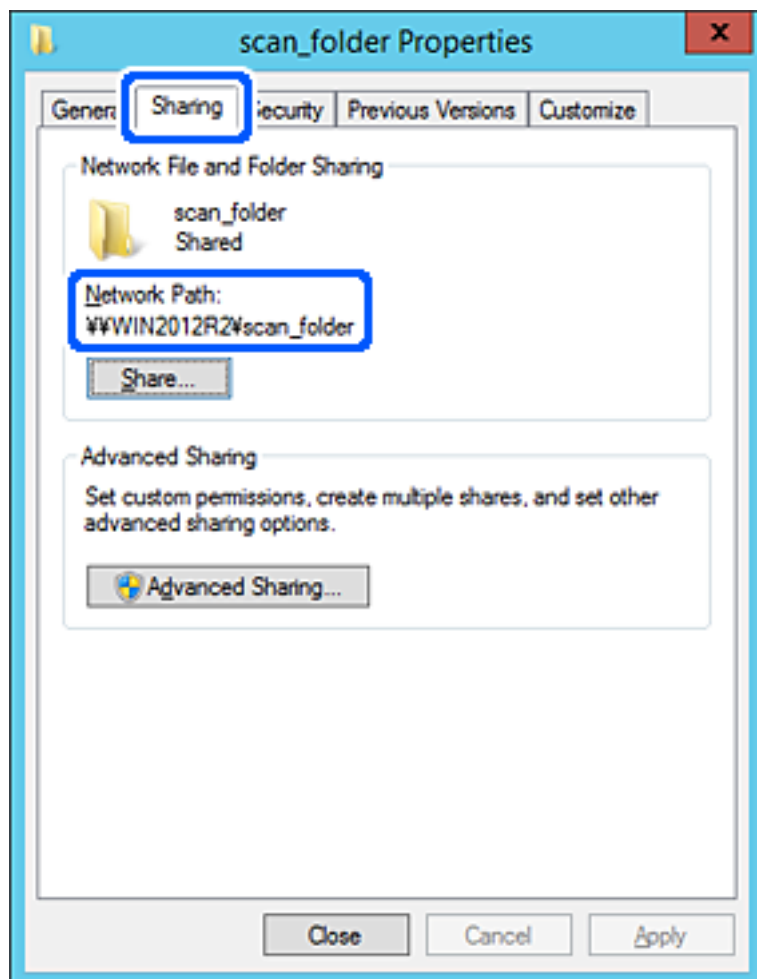
10. Kiểm tra xem **Cho phép** đối với **Sửa đổi** có được chọn trong **Quyền cho Người dùng xác thực** không.

Nếu quyền này không được chọn, hãy chọn **Người dùng xác thực**, nhấp vào **Chỉnh sửa**, chọn **Cho phép** đối với **Sửa đổi** trong **Quyền cho Người dùng xác thực**, sau đó nhấp **OK**.



11. Chọn tab **Chia sẻ**.

Đường dẫn mạng của thư mục chia sẻ được hiển thị. Thông tin này được sử dụng khi đăng ký với các liên hệ của máy in. Hãy viết ra thông tin này.



12. Nhấp vào **OK** hoặc **Đóng** để đóng màn hình.

Kiểm tra xem có thể đọc hoặc ghi ra tệp trên thư mục chia sẻ từ máy tính trên cùng miền không.

Thông tin liên quan

➔ “Thêm nhóm hoặc người dùng cho phép truy cập” ở trang 389

Ví dụ cấu hình cho máy tính cá nhân

Giải thích này là một ví dụ cho việc tạo thư mục chia sẻ trên máy tính để bàn của người dùng hiện đang đăng nhập vào máy tính.

Người dùng đăng nhập vào máy tính và có quyền quản trị viên có thể truy cập thư mục desktop và thư mục document trong thư mục User.

Thiết lập cấu hình này khi bạn **KHÔNG** cho phép đọc và ghi sang người dùng khác cho thư mục chia sẻ trên máy tính cá nhân.

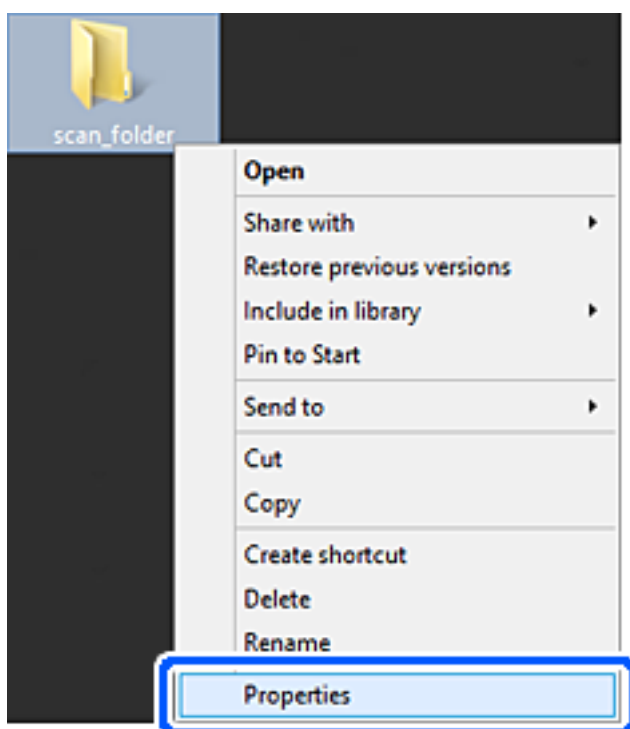
- Nơi tạo thư mục chia sẻ: Desktop
- Đường dẫn thư mục: C:\Users\xxxx\Desktop\thư_mục_quét

- Quyền truy cập qua mạng (Quyền chia sẻ): Everyone
- Quyền truy cập đối với hệ thống tệp (Bảo mật): không thêm, hoặc thêm tên Người dùng/Nhóm để cho phép truy cập

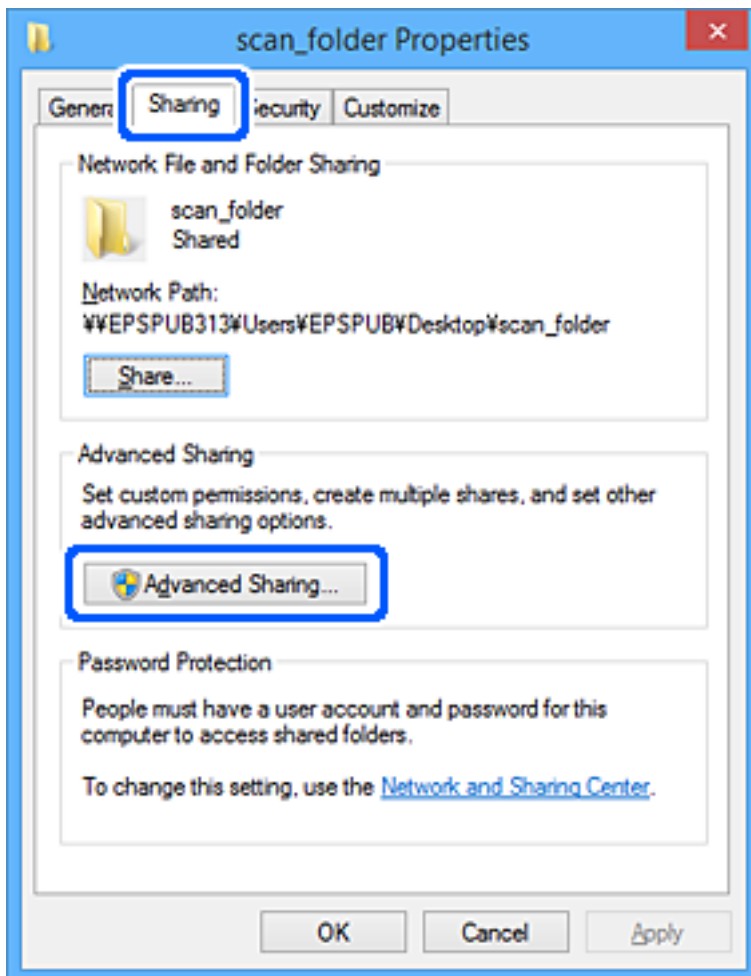
1. Đăng nhập vào máy tính nơi sẽ tạo thư mục chia sẻ bằng tài khoản người dùng có quyền của quản trị.
2. Khởi động trình khám phá.
3. Tạo thư mục trên màn hình nền, và sau đó đặt tên thành “thư_mục_quét”.

Với tên thư mục, nhập từ 1 đến 12 ký tự chữ cái chữ số. Nếu vượt quá giới hạn ký tự của tên thư mục, bạn sẽ không thể truy cập thư mục một cách bình thường trên các môi trường khác nhau.

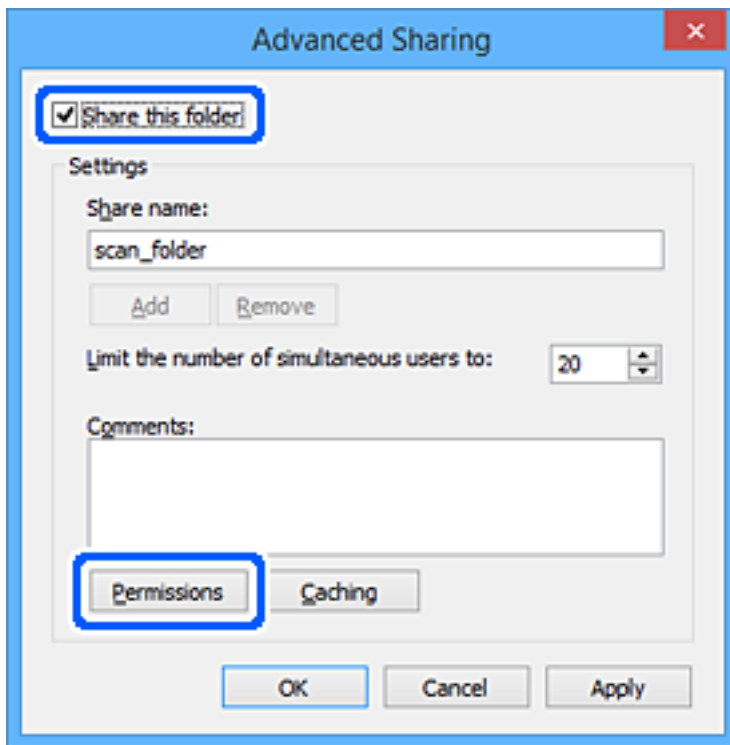
4. Nhấp chuột phải vào thư mục và chọn **Thuộc tính**.



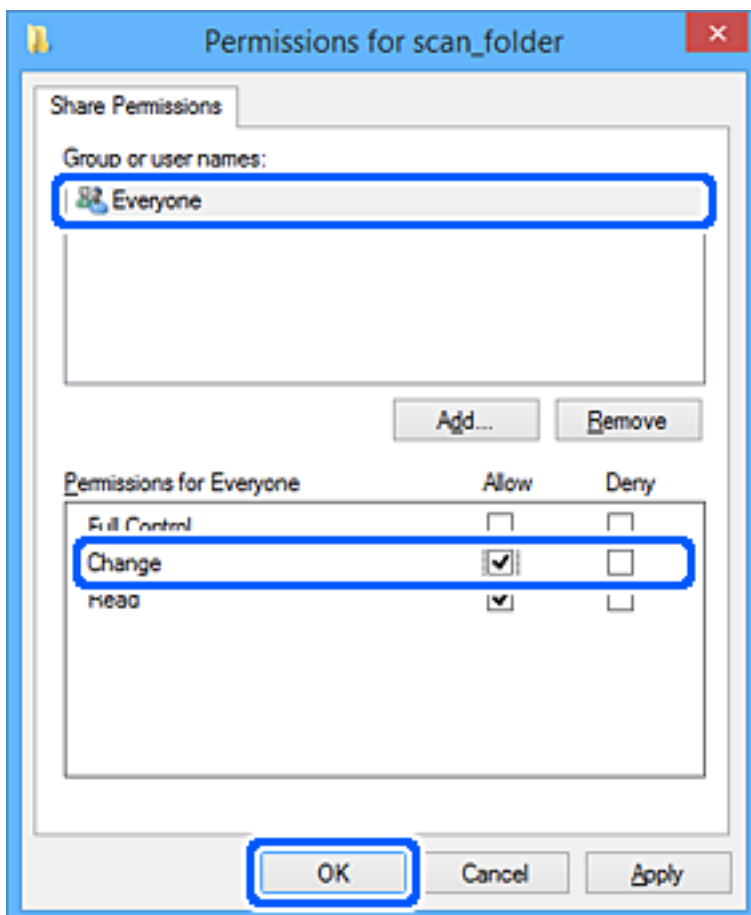
5. Nhấp vào **Chia sẻ nâng cao** trên tab **Chia sẻ**.



6. Chọn **Chia sẻ thư mục này**, sau đó nhấp vào **Quyền**.



7. Chọn nhóm **Mọi người** cho **Tên người dùng hoặc nhóm**, chọn **Cho phép** cho **Thay đổi**, sau đó nhấp vào **OK**.

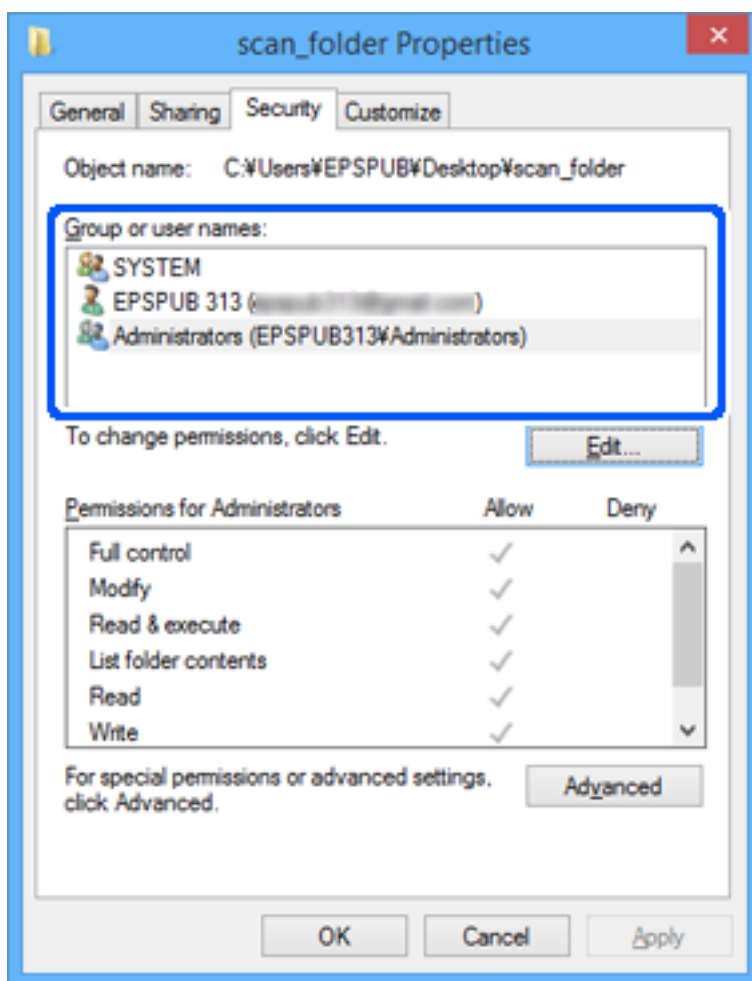


8. Nhấp vào **OK**.
9. Chọn tab **Bảo mật**.
10. Kiểm tra xem nhóm hoặc người dùng có trong **Tên nhóm hoặc người dùng** chưa.

Nhóm hoặc người dùng được hiển thị ở đây có thể truy cập thư mục chia sẻ.

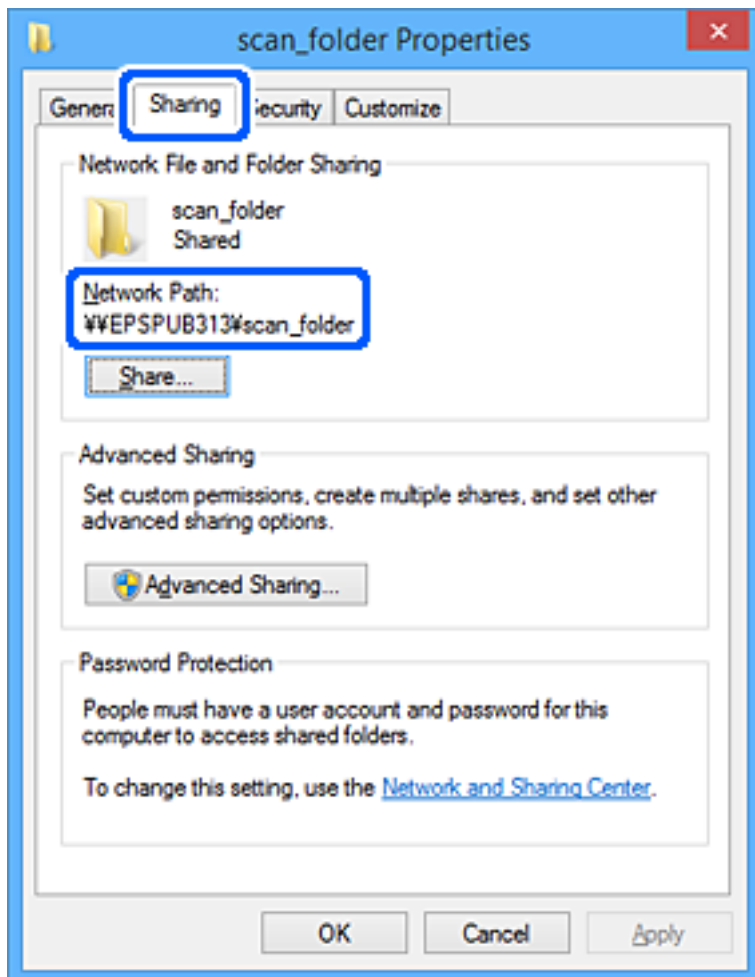
Trong trường hợp này, người dùng đăng nhập vào máy tính này và quản trị viên có thể truy cập thư mục chia sẻ.

Thêm quyền truy cập, nếu cần. Bạn có thể thêm quyền truy cập bằng cách nhấp vào **Chỉnh sửa**. Để biết thêm chi tiết, xem mục Thông tin liên quan.



11. Chọn tab **Chia sẻ**.

Đường dẫn mạng của thư mục chia sẻ được hiển thị. Thông tin này được sử dụng khi đăng ký với liên hệ của máy in. Hãy viết ra thông tin này.



12. Nhấp vào **OK** hoặc **Đóng** để đóng màn hình.

Kiểm tra xem có thể đọc hoặc ghi ra tệp trên thư mục chia sẻ từ máy tính của người dùng hoặc nhóm có quyền truy cập không.

Thông tin liên quan

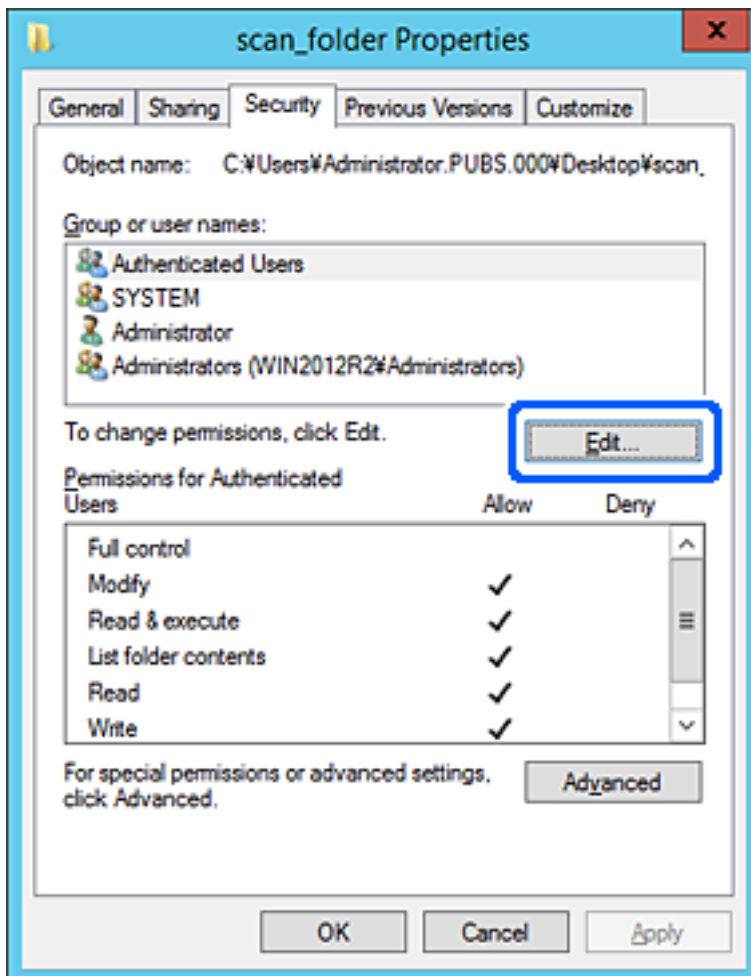
➔ “Thêm nhóm hoặc người dùng cho phép truy cập” ở trang 389

Thêm nhóm hoặc người dùng cho phép truy cập

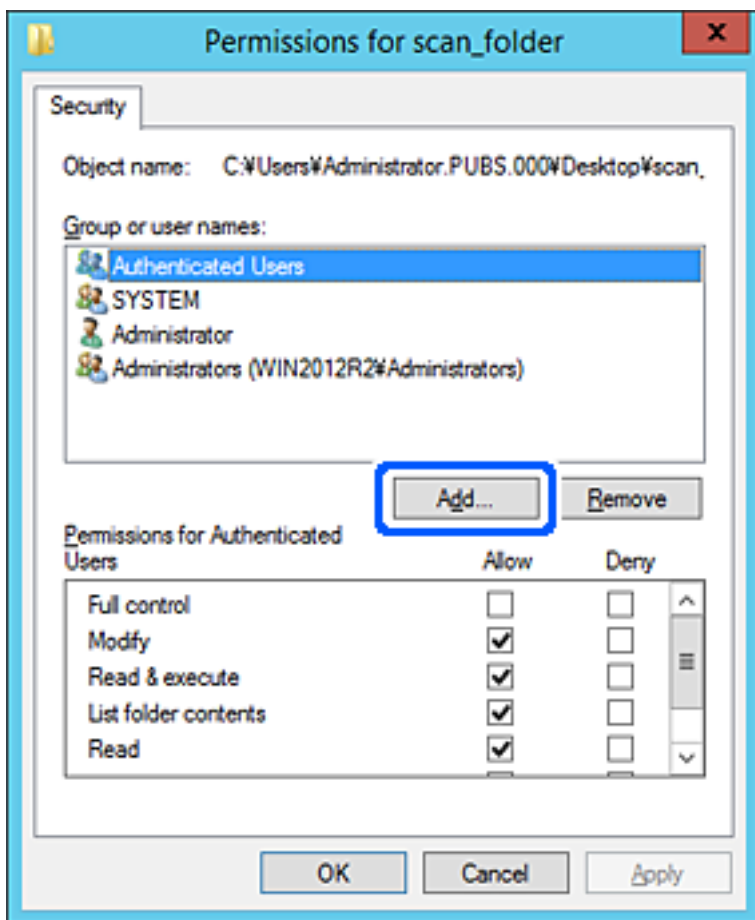
Bạn có thể thêm nhóm hoặc người dùng cho phép truy cập.

1. Nhấp chuột phải vào thư mục và chọn **Thuộc tính**.
2. Chọn tab **Bảo mật**.

3. Nhấp vào **Chỉnh sửa**.



4. Nhấp vào **Thêm** trong **Tên nhóm hoặc người dùng**.



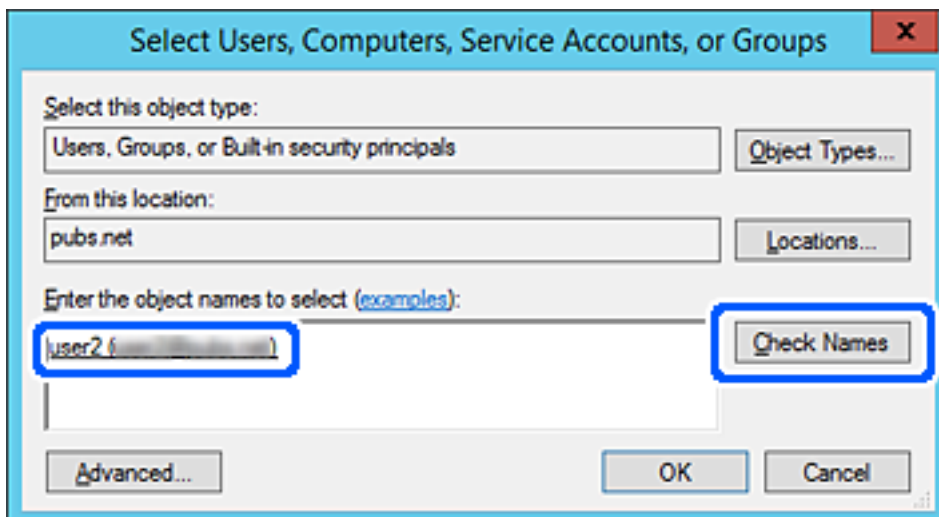
5. Nhập tên nhóm hoặc người dùng bạn muốn cho phép truy cập, sau đó nhấp vào **Kiểm tra tên**.

Dấu gạch chân được thêm vào tên.

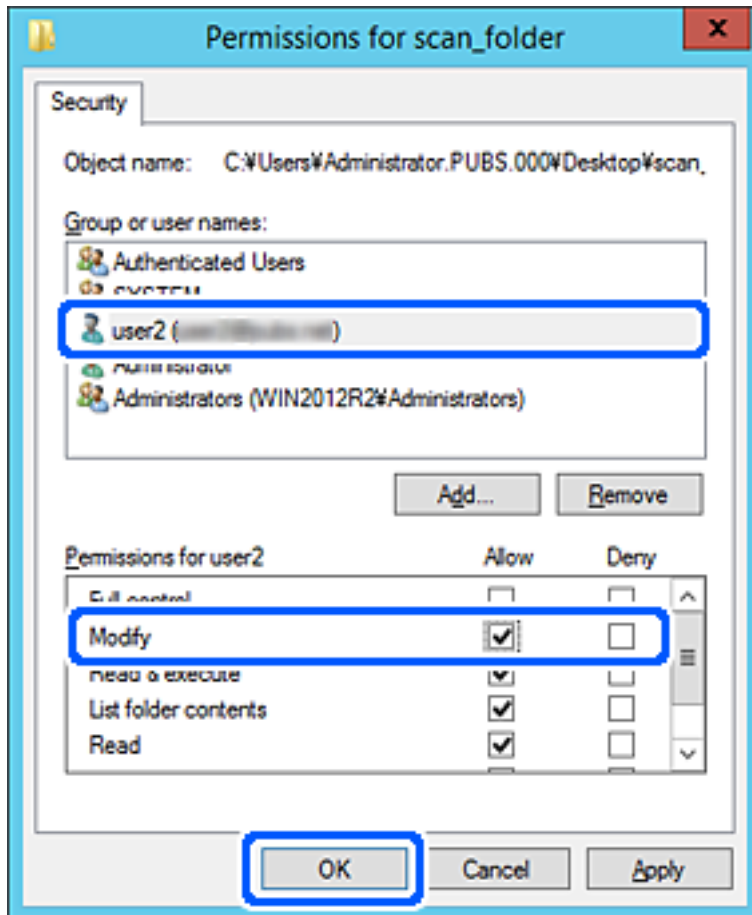
Lưu ý:

Nếu bạn không biết tên đầy đủ của nhóm hoặc người dùng, nhập một phần tên, và sau đó nhấp **Kiểm tra tên**. Tên nhóm hoặc tên người dùng khớp với phần tên có trong danh sách, và sau đó bạn có thể chọn tên đầy đủ từ danh sách.

Nếu chỉ một tên khớp, tên đầy đủ cùng với dấu gạch chân được hiển thị trong **Nhập tên đối tượng để chọn**.



- Nhấp vào **OK**.
- Trên màn hình Quyền, chọn tên người dùng đã được nhập vào **Tên nhóm hoặc người dùng**, chọn quyền truy cập trên **Thay đổi** và sau đó nhấp vào **OK**.



- Nhấp vào **OK** hoặc **Đóng** để đóng màn hình.

Kiểm tra xem có thể đọc hoặc ghi ra tệp trên thư mục chia sẻ từ máy tính của người dùng hoặc nhóm có quyền truy cập không.

Sử dụng chia sẻ mạng Microsoft

Khi bật tùy chọn này, có thể sử dụng các thao tác sau.

- Chia sẻ lưu trữ USB qua mạng có kết nối với máy in.
- Chuyển tiếp kết quả quét hoặc fax nhận được đến thư mục chia sẻ trên máy tính.

- Truy cập Web Config và chọn tab **Network** > **MS Network**.
- Chọn **Use Microsoft network sharing**.
- Đặt mỗi mục.
- Nhấp vào **Next**.

5. Xác nhận cài đặt và sau đó nhấp vào **OK**.
6. Nhập thông tin sau vào trình khám phá của máy tính, sau đó nhấn phím Enter.
Kiểm tra xem có thư mục mạng không và bạn có thể truy cập thư mục không.
\\Địa chỉ IP của máy in
Ví dụ: \\192.0.2.111

Thông tin liên quan

➔ “Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314

Các mục cài đặt Mạng MS

Mục	Giải thích
Use Microsoft network sharing	Chọn khi nào bật chia sẻ Mạng MS.
SMB1.0 SMB2/SMB3	Bật giao thức bạn muốn sử dụng. Bạn chỉ có thể bật SMB1.0 hoặc SMB2/SMB3.
File Sharing	Chọn có bật chia sẻ tệp hay không. Bật tùy chọn này cho các tình huống sau. <input type="checkbox"/> Chia sẻ lưu trữ USB qua mạng có kết nối với máy in. <input type="checkbox"/> Chuyển tiếp kết quả quét hoặc fax nhận được đến thư mục chia sẻ trên máy tính.
User Authentication	Chọn có thực hiện xác thực người dùng không khi truy cập lưu trữ USB trên máy tính có kết nối với máy in.
User Name	Thiết lập tên người dùng dành cho việc xác thực người dùng. Nhập từ 1 đến 127 ký tự ASCII ngoại trừ "\/[]: =,+*?<>@%". Tuy nhiên, bạn không thể nhập một dấu chấm duy nhất hoặc kết hợp của dấu chấm "." và chỉ một khoảng trắng.
Password	Thiết lập mật khẩu dành cho việc xác thực người dùng. Nhập từ 1 đến 64 ký tự ASCII. Tuy nhiên, bạn không thể thiết lập chỉ 10 dấu sao "*".
Encrypted Communication	Thiết lập có bật truyền tin mã hóa hay không. Bạn có thể chọn tùy chọn này khi Enable được chọn cho User Authentication .
Host Name	Hiển thị tên máy chủ Mạng MS của máy in. Để thay đổi giá trị này, chọn tab Network > Basic , sau đó thay đổi Device Name .
Workgroup Name	Nhập tên nhóm làm việc của Mạng MS. Nhập từ 0 đến 15 ký tự ASCII.
Access Attribute	Thiết lập Access Attribute của việc chia sẻ mạng.
Shared Name(USB Host)	Hiển thị dưới dạng tên chia sẻ khi chia sẻ tệp.

Đăng ký danh bạ

Đăng ký điểm đích trong danh sách liên hệ của máy in sẽ cho phép bạn dễ dàng nhập điểm đích khi quét hoặc gửi fax.

Bạn cũng có thể sử dụng máy chủ LDAP (tìm kiếm LDAP) để nhập điểm đích.

Lưu ý:

- Bạn có thể chuyển đổi giữa danh sách liên hệ của máy in của bạn và LDAP bằng bảng điều khiển của máy in.
- Bạn có thể đăng ký các loại điểm đích sau trong danh sách liên hệ. Bạn có thể đăng ký tổng cộng tối đa 200 mục nhập.

Fax	Đích đến cho fax
Email	Đích đến cho email Bạn cần đặt cấu hình cài đặt máy chủ email trước.
Thư mục mạng (SMB)	Đích đến cho dữ liệu quét và dữ liệu chuyển tiếp fax
Thư mục mạng/FTP	

So sánh cấu hình liên hệ

Có ba công cụ để định cấu hình liên hệ của máy in: Web Config, Epson Device Admin và bảng điều khiển của máy in. Sự khác biệt giữa ba công cụ này được liệt kê trong bảng bên dưới.

Tính năng	Web Config	Epson Device Admin	Bảng điều khiển của máy in
Đăng ký đích	✓	✓	✓
Chỉnh sửa đích	✓	✓	✓
Thêm nhóm	✓	✓	✓
Chỉnh sửa nhóm	✓	✓	✓
Xóa đích hoặc nhóm	✓	✓	✓
Xóa tất cả đích	✓	✓	-
Nhập tệp	✓	✓	-
Xuất sang tệp	✓	✓	-
Gán đích để sử dụng thường xuyên	✓	✓	✓
Sắp xếp các đích được gán để sử dụng thường xuyên	-	-	✓

Lưu ý:

Bạn cũng có thể định cấu hình đích gửi fax bằng FAX Utility.

Đăng ký một đích đến với danh bạ bằng Web Config

Lưu ý:

Bạn cũng có thể danh bạ trên bảng điều khiển của máy in.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Scan/Copy** hoặc **Fax > Contacts**.
2. Chọn số mà bạn muốn đăng ký, sau đó nhấp vào **Edit**.

3. Nhập **Name** và **Index Word**.
4. Chọn loại đích làm tùy chọn **Type**.

Lưu ý:

Bạn không thể thay đổi tùy chọn **Type** sau khi đăng ký hoàn tất. Nếu bạn muốn thay đổi loại, hãy xóa đích và sau đó đăng ký lại.

5. Nhập giá trị cho mỗi mục và sau đó nhấp vào **Apply**.

Thông tin liên quan

➔ “Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314

Mục đặt đích đến

Mục	Cài đặt và giải thích
Cài đặt phổ biến	
Name	Nhập tên được hiển thị trong danh bạ từ 30 ký tự trở xuống bằng Unicode (UTF-8). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Index Word	Nhập các từ để tìm kiếm từ 30 ký tự trở xuống bằng Unicode (UTF-8). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Type	Chọn kiểu địa chỉ mà bạn muốn đăng ký.
Assign to Frequent Use	Chọn đặt địa chỉ đã đăng ký làm địa chỉ được sử dụng thường xuyên. Khi đặt làm địa chỉ được sử dụng thường xuyên, địa chỉ này được hiển thị trên màn hình đầu tiên của fax và bản quét và bạn có thể chỉ định đích đến mà không cần hiển thị danh bạ.
Fax	
Fax Number	Nhập từ 1 đến 64 ký tự bằng 0–9 - * # và dấu cách.
Fax Speed	Chọn tốc độ giao tiếp cho đích đến.

Mục	Cài đặt và giải thích
Subaddress (SUB/SEP)	Thiết lập địa chỉ con được gắn kèm khi fax được gửi đi. Nhập trong khoảng 20 ký tự trở xuống bằng 0-9, *, # hoặc dấu cách. Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Password (SID/PWD)	Đặt mật khẩu cho địa chỉ phụ. Nhập trong khoảng 20 ký tự trở xuống bằng 0-9, *, # hoặc dấu cách. Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Email	
Email Address	Nhập từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z a-z 0-9! # \$ % & ' * + - . / = ? ^ _ { } ~ @.
Network Folder (SMB)	
Save to	\\ "Đường dẫn thư mục" Nhập vị trí tại đó có thư mục đích từ 1 đến 253 ký tự Unicode (UTF-8), loại bỏ "\\".
User Name	Nhập tên người dùng để truy cập thư mục mạng từ 30 ký tự trở xuống bằng Unicode (UTF-8). Tuy nhiên, tránh sử dụng các ký tự điều khiển (0x00 tới 0x1F, 0x7F).
Password	Nhập mật khẩu để truy cập thư mục mạng từ 20 ký tự trở xuống bằng Unicode (UTF-8). Tuy nhiên, tránh sử dụng các ký tự điều khiển (0x00 tới 0x1F, 0x7F).
FTP	
Save to	Nhập tên máy chủ từ 1 đến 253 ký tự ASCII (0x20-0x7E), loại bỏ "ftp://".
User Name	Nhập tên người dùng để truy cập máy chủ FTP từ 30 ký tự trở xuống bằng Unicode (UTF-8). Tuy nhiên, tránh sử dụng các ký tự điều khiển (0x00 tới 0x1F, 0x7F). Nếu máy chủ cho phép kết nối ẩn danh, hãy nhập tên người dùng như Ẩn danh và FTP. Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Password	Nhập mật khẩu để truy cập máy chủ FTP từ 20 ký tự trở xuống bằng Unicode (UTF-8). Tuy nhiên, tránh sử dụng các ký tự điều khiển (0x00 tới 0x1F, 0x7F). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Connection Mode	Chọn chế độ kết nối từ menu. Nếu tường lửa được đặt giữa máy in và máy chủ FTP, hãy chọn Passive Mode .
Port Number	Nhập số cổng máy chủ FTP từ 1 đến 65535.

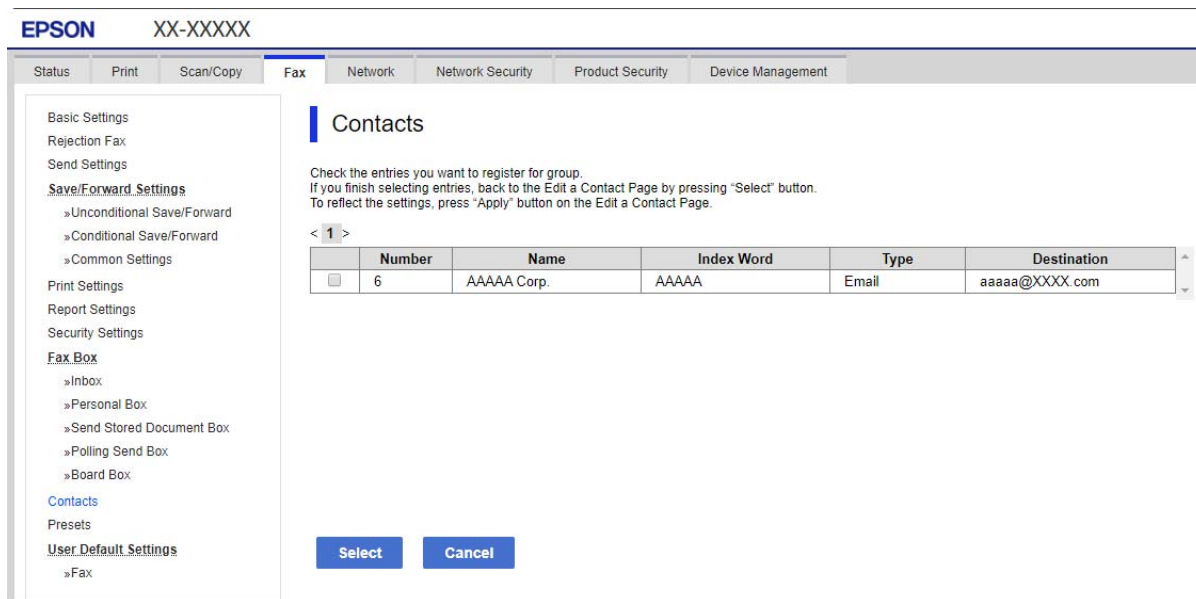
Đăng ký điểm đích dưới dạng nhóm bằng Web Config

Nếu loại đích đến được đặt thành **Fax** hoặc **Email**, bạn có thể đăng ký đích đến thành một nhóm.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Scan/Copy** hoặc **Fax > Contacts**.
2. Chọn số mà bạn muốn đăng ký, sau đó nhấp vào **Edit**.
3. Chọn một nhóm từ **Type**.
4. Nhấp vào **Select** cho **Contact(s) for Group**.

Các đích đến có sẵn hiển thị.

5. Chọn đích đến mà bạn muốn đăng ký với nhóm, sau đó nhấn vào **Select**.



6. Nhập **Name** và **Index Word**.

7. Chọn bạn có chỉ định nhóm đã đăng ký cho nhóm được sử dụng thường xuyên không.

Lưu ý:

Bạn có thể đăng ký đích đến cho nhiều nhóm.

8. Nhấn vào **Apply**.

Thông tin liên quan

➔ [“Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314](#)

Đăng ký liên hệ thường được sử dụng

Khi bạn đăng ký liên hệ thường được sử dụng, các liên hệ được hiển thị ở đầu màn hình nơi bạn chỉ định địa chỉ.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
2. Chọn **Trình quản lý Danh bạ** và sau đó chọn **Thường xuyên**.
3. Chọn kiểu địa chỉ liên lạc bạn muốn đăng ký.
4. Chọn **Sửa**.

Lưu ý:

*Để chỉnh sửa thứ tự các liên hệ, chọn **Phân loại**.*

5. Chọn liên hệ thường được sử dụng mà bạn muốn đăng ký và sau đó chọn **OK**.

Lưu ý:

- Để bỏ chọn một liên hệ, nhấn liên hệ lần nữa.
- Bạn có thể tìm kiếm địa chỉ từ danh bạ. Nhập từ khóa tìm kiếm vào hộp ở đầu màn hình.

6. Chọn Đóng.

Sao lưu và nhập danh bạ

Sử dụng Web Config hoặc các công cụ khác, bạn có thể sao lưu và nhập danh bạ.

Với Web Config, bạn có thể sao lưu danh bạ bằng cách xuất cài đặt máy in có chứa danh bạ. Tập xuất ra không thể chỉnh sửa vì tập được xuất ra dưới dạng mã nhị phân.

Khi nhập cài đặt máy in vào máy in, danh bạ bị ghi đè.

Với Epson Device Admin, chỉ danh bạ mới có thể được xuất từ màn hình thuộc tính của thiết bị. Đồng thời, nếu bạn không xuất các mục liên quan đến bảo mật, bạn có thể sửa danh bạ đã xuất ra và nhập danh bạ vì dữ liệu này được lưu dưới dạng tập SYLK hoặc CSV.

Nhập danh bạ bằng Web Config

Nếu bạn có máy in cho phép bạn sao lưu danh bạ và tương thích với máy in này, bạn có thể đăng ký danh bạ một cách dễ dàng bằng cách nhập tập sao lưu.

Lưu ý:

Để biết hướng dẫn cách sao lưu danh bạ máy in, xem tài liệu hướng dẫn đi kèm với máy in.

Làm theo các bước bên dưới để nhập danh bạ vào máy in này.

1. Truy cập Web Config, chọn **Device Management > Export and Import Setting Value > Import**.
2. Chọn tập sao lưu bạn đã tạo trong **File**, nhập mật khẩu, sau đó nhấp vào **Next**.
3. Chọn hộp kiểm **Contacts**, sau đó nhấp vào **Next**.

Thông tin liên quan

➔ [“Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314](#)

Sao lưu danh bạ bằng Web Config

Dữ liệu về người liên hệ có thể bị mất do lỗi máy in. Chúng tôi khuyên bạn nên tạo bản sao lưu dữ liệu mỗi khi cập nhật dữ liệu. Epson không chịu trách nhiệm cho việc mất bất kỳ dữ liệu nào, cho việc sao lưu và phục hồi dữ liệu và/hoặc cài đặt, ngay cả trong thời kỳ bảo hành.

Khi sử dụng Web Config, bạn có thể sao lưu dữ liệu địa chỉ liên lạc lưu trên máy in vào máy tính.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Device Management > Export and Import Setting Value > Export**.
2. Chọn một trong các hộp kiểm **Contacts**.
Ví dụ, nếu bạn chọn **Contacts** trong danh mục **Scan/Copy**, cùng hộp kiểm trong danh mục Fax cũng được chọn.
3. Nhập mật khẩu để mã hóa tập đã xuất.
Bạn cần có mật khẩu để nhập tập. Để trống mục này nếu bạn không muốn mã hóa tập.
4. Nhấp vào **Export**.

Thông tin liên quan

➔ “Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314

Xuất và đăng ký hàng loạt cho danh bạ bằng công cụ

Nếu bạn sử dụng Epson Device Admin, bạn có thể sao lưu chỉ danh bạ và chỉnh sửa các tệp xuất, sau đó đăng ký toàn bộ cùng lúc.

Công cụ này hữu ích nếu bạn muốn sao lưu chỉ danh bạ hoặc khi bạn thay thế máy in và muốn chuyển danh bạ từ máy in cũ sang máy in mới.

Xuất danh bạ

Lưu thông tin danh bạ ra tệp.

Bạn có thể chỉnh sửa tệp đã lưu ở định dạng sylk hoặc định dạng csv bằng ứng dụng bảng tính hoặc trình soạn thảo văn bản. Bạn có thể đăng ký tất cả cùng lúc sau khi xóa hoặc thêm thông tin.

Có thể lưu thông tin bao gồm các mục bảo mật như mật khẩu và thông tin cá nhân ở định dạng nhị phân có mật khẩu. Bạn không thể chỉnh sửa tệp này. Có thể sử dụng tệp này làm tệp sao lưu thông tin bao gồm các mục bảo mật.

1. Khởi động Epson Device Admin.
2. Chọn **Devices** trên menu tác vụ phía bên cạnh.
3. Chọn thiết bị bạn muốn sử dụng từ danh sách thiết bị.
4. Nhấp vào **Device Configuration** trên tab **Home** trên menu ruy-băng.
Khi mật khẩu quản trị viên đã được thiết lập, nhập mật khẩu và nhấp vào **OK**.
5. Nhấp vào **Common > Contacts**.
6. Chọn định dạng xuất từ **Export >Export items**.
 - All Items
Xuất tệp nhị phân mã hóa. Chọn khi bạn muốn đưa vào các mục bảo mật như mật khẩu và thông tin cá nhân. Bạn không thể chỉnh sửa tệp này. Nếu bạn chọn định dạng này, bạn phải thiết lập mật khẩu. Nhấp vào **Configuration** và thiết lập mật khẩu có độ dài từ 8 đến 63 ký tự ASCII. Yêu cầu phải có mật khẩu này khi nhập tệp nhị phân.
 - Items except Security Information
Xuất tệp định dạng sylk hoặc định dạng csv. Chọn khi bạn muốn chỉnh sửa thông tin của tệp xuất.
7. Nhấp vào **Export**.
8. Chỉ định nơi lưu tệp, chọn kiểu tệp và nhấp vào **Save**.
Thông báo hoàn tất được hiển thị.
9. Nhấp vào **OK**.
Kiểm tra xem tệp có được lưu vào vị trí chỉ định không.

Nhập danh bạ

Nhập thông tin danh bạ từ tệp.

Bạn có thể nhập các tệp đã lưu ở định dạng SYLK hoặc định dạng csv hoặc tệp nhị phân sao lưu bao gồm các mục bảo mật.

1. Khởi động Epson Device Admin.
2. Chọn **Devices** trên menu tác vụ phía bên cạnh.
3. Chọn thiết bị bạn muốn sử dụng từ danh sách thiết bị.
4. Nhấp vào **Device Configuration** trên tab **Home** trên menu ruy-băng.
Khi mật khẩu quản trị viên đã được thiết lập, nhập mật khẩu và nhấp vào **OK**.
5. Nhấp vào **Common > Contacts**.
6. Nhấp vào **Browse** trên **Import**.
7. Chọn tệp bạn muốn nhập và sau đó nhấp vào **Open**.
Khi bạn chọn tệp nhị phân, trong **Password** nhập mật khẩu bạn đã thiết lập khi xuất tệp.
8. Nhấp vào **Import**.
Màn hình xác nhận được hiển thị.
9. Nhấp vào **OK**.
Kết quả kiểm tra hợp lệ được hiển thị.
 - Edit the information read
Nhấp khi bạn muốn chỉnh sửa thông tin một cách cụ thể.
 - Read more file
Nhấp khi bạn muốn nhập nhiều tệp.
10. Nhấp **Import**, sau đó nhấp **OK** trên màn hình hoàn thành nhập.
Quay lại màn hình thuộc tính của thiết bị.
11. Nhấp vào **Transmit**.
12. Nhấp **OK** trên thông báo xác nhận.
Cài đặt được gửi đến máy in.
13. Trên màn hình hoàn thành việc gửi, nhấp **OK**.
Thông tin máy in được cập nhật.
Mở danh bạ từ Web Config hoặc bảng điều khiển của máy in và sau đó kiểm tra xem danh bạ đã được cập nhật chưa.

Cộng tác giữa máy chủ LDAP và người dùng

Khi cộng tác với máy chủ LDAP, bạn có thể sử dụng thông tin địa chỉ đã đăng ký với máy chủ LDAP làm đích đến của email hoặc fax.

Định cấu hình máy chủ LDAP

Để sử dụng thông tin máy chủ LDAP, hãy đăng ký với máy in.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Network > LDAP Server > Basic**.
2. Nhập giá trị cho mỗi mục.
3. Chọn **OK**.
Cài đặt mà bạn đã chọn hiển thị.

Thông tin liên quan

➔ [“Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314](#)

Mục đặt máy chủ LDAP

Mục	Cài đặt và giải thích
Use LDAP Server	Chọn Use hoặc Do Not Use .
LDAP Server Address	Nhập địa chỉ máy chủ LDAP. Nhập từ 1 đến 255 ký tự có định dạng IPv4, IPv6 hoặc FQDN. Đối với định dạng FQDN, bạn có thể sử dụng ký tự chữ và số ở ASCII (0x20–0x7E) và “-” ngoại trừ đối với đầu và kết thúc địa chỉ.
LDAP server Port Number	Nhập số cổng máy chủ LDAP từ 1 đến 65535.
Secure Connection	Chỉ định phương thức xác thực khi máy in truy cập máy chủ LDAP.
Certificate Validation	Khi tùy chọn này bật, chứng nhận của máy chủ LDAP được kiểm tra hợp lệ. Chúng tôi đề xuất tùy chọn này được đặt thành Enable . Để thiết lập, cần phải nhập CA Certificate vào máy in.
Search Timeout (sec)	Đặt khoảng thời gian tìm kiếm trước khi kết thời gian chờ từ 5 đến 300.
Authentication Method	Chọn một trong các phương thức. Nếu bạn chọn Kerberos Authentication , hãy chọn Kerberos Settings để thực hiện cài đặt cho Kerberos. Để thực hiện Kerberos Authentication, cần phải có môi trường sau. <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Máy in và máy chủ DNS có thể trao đổi thông tin với nhau. <input type="checkbox"/> Thời gian của máy in, máy chủ KDC, và máy chủ cần có cho việc xác thực (máy chủ LDAP, máy chủ SMTP, máy chủ tệp) được đồng bộ. <input type="checkbox"/> Khi máy chủ dịch vụ được gán địa chỉ IP, FQDN của máy chủ dịch vụ được đăng ký trên vùng tra cứu ngược của máy chủ DNS.
Kerberos Realm to be Used	Nếu bạn chọn Kerberos Authentication cho Authentication Method , hãy chọn vùng Kerberos mà bạn muốn sử dụng.
Administrator DN / User Name	Nhập một tên người dùng cho máy chủ LDAP có 128 ký tự trở xuống ở Unicode (UTF-8). Bạn không thể sử dụng các ký tự điều khiển như 0x00–0x1F và 0x7F. Cài đặt này không được sử dụng khi Anonymous Authentication được chọn làm Authentication Method . Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.

Mục	Cài đặt và giải thích
Password	Nhập mật khẩu cho xác thực máy chủ LDAP có 128 ký tự trở xuống ở Unicode (UTF-8). Bạn không thể sử dụng các ký tự điều khiển như 0x00–0x1F và 0x7F. Cài đặt này không được sử dụng khi Anonymous Authentication được chọn làm Authentication Method . Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.

Cài đặt Kerberos

Nếu bạn chọn **Kerberos Authentication** cho **Authentication Method** của **LDAP Server** > **Basic**, hãy thực hiện cài đặt Kerberos sau từ tab **Network** > **Kerberos Settings**. Bạn có thể đăng ký tới 10 cài đặt cho cài đặt Kerberos.

Mục	Cài đặt và giải thích
Realm (Domain)	Nhập vùng của xác thực Kerberos từ 255 ký tự trở xuống bằng ASCII (0x20–0x7E). Nếu bạn không đăng ký mục này, hãy để trống.
KDC Address	Nhập địa chỉ máy chủ xác thực Kerberos. Nhập 255 ký tự trở xuống ở định dạng IPv4, IPv6 hoặc FQDN. Nếu bạn không đăng ký mục này, hãy để trống.
Port Number (Kerberos)	Nhập số cổng máy chủ Kerberos từ 1 đến 65535.

Định cấu hình cài đặt tìm kiếm máy chủ LDAP

Khi bạn thiết lập cài đặt tìm kiếm, bạn có thể sử dụng địa chỉ email và số fax đã đăng ký với máy chủ LDAP.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Network** > **LDAP Server** > **Search Settings**.
2. Nhập giá trị cho mỗi mục.
3. Nhấp vào **OK** để hiển thị kết quả cài đặt.
Cài đặt mà bạn đã chọn hiển thị.

Thông tin liên quan

➔ [“Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314](#)

Mục đặt tìm kiếm máy chủ LDAP

Mục	Cài đặt và giải thích
Search Base (Distinguished Name)	Nếu bạn muốn tìm kiếm miễn tùy ý, hãy chỉ rõ tên miền của máy chủ LDAP. Nhập từ 0 đến 128 ký tự ở Unicode (UTF-8). Nếu bạn không tìm kiếm thuộc tính tùy ý, hãy để trống mục này. Ví dụ cho thư mục máy chủ cục bộ: dc=server,dc=local
Number of search entries	Chỉ rõ số mục nhập tìm kiếm từ 5 đến 500. Số mục nhập tìm kiếm đã chỉ định được lưu và hiển thị tạm thời. Ngay cả khi số mục nhập tìm kiếm vượt quá số được chỉ định và thông báo lỗi xuất hiện, tìm kiếm có thể được hoàn tất.
User name Attribute	Chỉ định tên thuộc tính cần hiển thị khi tìm kiếm tên người dùng. Nhập từ 1 đến 255 ký tự ở Unicode (UTF-8). Ký tự đầu tiên phải là a–z hoặc A–Z. Ví dụ: cn, uid

Mục	Cài đặt và giải thích
User name Display Attribute	Chỉ định tên thuộc tính cần hiển thị làm tên người dùng. Nhập từ 0 đến 255 ký tự ở Unicode (UTF-8). Ký tự đầu tiên phải là a-z hoặc A-Z. Ví dụ: cn, sn
Fax Number Attribute	Chỉ định tên thuộc tính cần hiển thị khi tìm kiếm số fax. Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng A-Z, a-z, 0-9 và -. Ký tự đầu tiên phải là a-z hoặc A-Z. Ví dụ: facsimileTelephoneNumber
Email Address Attribute	Chỉ định tên thuộc tính cần hiển thị khi tìm kiếm địa chỉ email. Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng A-Z, a-z, 0-9 và -. Ký tự đầu tiên phải là a-z hoặc A-Z. Ví dụ: mail
Arbitrary Attribute 1 - Arbitrary Attribute 4	Bạn có thể chỉ định các thuộc tính tùy ý khác để tìm kiếm. Nhập từ 0 đến 255 ký tự ở Unicode (UTF-8). Ký tự đầu tiên phải là a-z hoặc A-Z. Nếu bạn không muốn tìm kiếm thuộc tính tùy ý, hãy để trống mục này. Ví dụ: o, ou

Kiểm tra kết nối máy chủ LDAP

Thực hiện kiểm tra kết nối đến máy chủ LDAP bằng cách sử dụng thông số được thiết lập trong **LDAP Server > Search Settings**.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Network > LDAP Server > Connection Test**.
2. Chọn **Start**.

Kiểm tra kết nối bắt đầu. Sau khi kiểm tra, báo cáo kiểm tra hiển thị.

Thông tin liên quan

➔ [“Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314](#)

Tham chiếu kiểm tra kết nối máy chủ LDAP

Thông báo	Giải thích
Connection test was successful.	Thông báo này xuất hiện khi kết nối với máy chủ thành công.
Connection test failed. Check the settings.	Thông báo này xuất hiện vì các lý do sau: <input type="checkbox"/> Địa chỉ máy chủ LDAP hoặc số cổng không chính xác. <input type="checkbox"/> Đã xảy ra hết thời gian chờ. <input type="checkbox"/> Do Not Use được chọn làm Use LDAP Server . <input type="checkbox"/> Nếu Kerberos Authentication được chọn làm Authentication Method , các cài đặt như Realm (Domain) , KDC Address và Port Number (Kerberos) không chính xác.
Connection test failed. Check the date and time on your product or server.	Thông báo này xuất hiện khi kết nối không thành công vì cài đặt thời gian cho máy in và máy chủ LDAP không khớp.

Thông báo	Giải thích
Authentication failed. Check the settings.	Thông báo này xuất hiện vì các lý do sau: <input type="checkbox"/> User Name và/hoặc Password không chính xác. <input type="checkbox"/> Nếu Kerberos Authentication được chọn làm Authentication Method , giờ/ngày có thể không được định cấu hình.
Cannot access the printer until processing is complete.	Thông báo này xuất hiện khi máy in đang bận.

Chuẩn bị quét

Quét bằng bảng điều khiển

Chức năng quét ra thư mục mạng và chức năng quét ra email thông qua bảng điều khiển của máy in, cũng như truyền kết quả quét đến thư, thư mục, v.v. được thực hiện bằng cách thực hiện một lệnh từ máy tính.

Cài đặt của máy chủ và thư mục

Tên	Cài đặt	Địa điểm	Yêu cầu
Quét vào thư mục trên mạng (SMB)	Tạo và thiết lập chia sẻ thư mục lưu	Máy tính có vị trí thư mục lưu	Tài khoản người dùng quản trị cho máy tính tạo thư mục lưu.
	Đích cho quét vào thư mục trên mạng (SMB)	Danh bạ của thiết bị	Tên người dùng và mật khẩu để đăng nhập vào máy tính có thư mục lưu và đặc quyền để cập nhật thư mục lưu.
Quét vào thư mục trên mạng (FTP)	Thiết lập đăng nhập máy chủ FTP	Danh bạ của thiết bị	Thông tin đăng nhập cho máy chủ FTP và đặc quyền để cập nhật thư mục lưu.
Quét vào email	Thiết lập cho máy chủ email	Thiết bị	Thông tin thiết lập cho máy chủ email
Quét vào đám mây	Đăng ký máy in cho Epson Connect	Thiết bị	Môi trường kết nối Internet
	Đăng ký liên hệ cho Epson Connect	Dịch vụ Epson Connect	Đăng ký người dùng và máy in với Epson Connect

Thông tin liên quan

- ➔ [“Đặt thư mục mạng chia sẻ” ở trang 377](#)
- ➔ [“Cấu hình máy chủ thư” ở trang 373](#)

Quét từ máy tính

Cài đặt phần mềm và kiểm tra xem dịch vụ quét qua mạng đã được bật để quét qua mạng từ máy tính hay chưa.

Phần mềm cần được cài đặt

- Epson ScanSmart
- Epson Scan 2 (ứng dụng bắt buộc phải dùng tính năng máy quét)

Xác nhận rằng Quét qua mạng được bật

Bạn có thể đặt dịch vụ quét qua mạng khi quét từ máy khách qua mạng. Cài đặt mặc định được bật.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Scan/Copy > Network Scan**.
2. Đảm bảo rằng **Enable scanning** của **EPSON Scan** được chọn.
Nếu tùy chọn này được chọn, tác vụ đã hoàn tất. Đóng Web Config.
Nếu tùy chọn này bị bỏ chọn, hãy chọn và chuyển sang bước tiếp theo.
3. Nhấp vào **Next**.
4. Nhấp vào **OK**.
Mạng được kết nối lại và sau đó cài đặt được bật.

Thông tin liên quan

➔ [“Chạy Web Config Bằng Trình Duyệt Web” ở trang 314](#)

Sử dụng các tính năng fax

Trước khi sử dụng các tính năng fax

Thiết lập các mục sau để sử dụng các tính năng fax.

- Kết nối máy in đúng cách với đường điện thoại, và với điện thoại nếu cần
- Hoàn thành **Thuật sĩ cài đặt fax**, cần thiết để thực hiện các cài đặt cơ bản.

Thiết lập các mục sau khi cần thiết.

- Các đích đầu ra và cài đặt liên quan, như cài đặt mạng và cài đặt máy chủ thư
- Đăng ký **Danh bạ**
- Cài đặt người dùng** định nghĩa các giá trị mặc định cho các mục menu **Fax**
- Cài đặt báo cáo** để in báo cáo khi fax được gửi đi, nhận được hoặc chuyển tiếp

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kết nối máy in với đường điện thoại” ở trang 406](#)
- ➔ [“Thiết lập máy in sẵn sàng gửi và nhận fax” ở trang 409](#)

- ➔ “Thiết lập máy in sẵn sàng gửi và nhận fax” ở trang 409
- ➔ “Cài đặt fax” ở trang 324
- ➔ “Cấu hình máy chủ thư” ở trang 373
- ➔ “Đặt thư mục mạng chia sẻ” ở trang 377
- ➔ “Đăng ký danh bạ” ở trang 393
- ➔ “Cài đặt báo cáo” ở trang 333

Kết nối máy in với đường điện thoại

Đường điện thoại tương thích

Bạn có thể sử dụng máy in qua đường điện thoại kỹ thuật tương tự chuẩn (PSTN = Mạng điện thoại chuyển mạch công cộng) và hệ thống điện thoại PBX (Tổng đài nội bộ).

Bạn có thể không sử dụng được máy in với các hệ thống hoặc đường điện thoại sau.

- Đường điện thoại VoIP như DSL hoặc dịch vụ kỹ thuật số cáp quang
- Đường điện thoại kỹ thuật số (ISDN)
- Một số hệ thống điện thoại PBX
- Khi các bộ điều hợp như bộ điều hợp đầu cuối, bộ điều hợp VoIP, bộ chia hoặc bộ định tuyến DSL được kết nối giữa giắc cắm điện thoại trên tường và máy in

Kết nối máy in với đường điện thoại

Kết nối máy in với giắc cắm điện thoại trên tường bằng cáp điện thoại RJ-11 (6P2C). Khi kết nối điện thoại với máy in, hãy sử dụng một cáp điện thoại RJ-11 (6P2C) thứ hai.

Tùy thuộc vào khu vực, cáp điện thoại có thể đi cùng với máy in. Nếu có cáp điện thoại đi cùng, hãy sử dụng cáp đó.

Bạn có thể cần kết nối cáp điện thoại với bộ điều hợp được cung cấp cho quốc gia hoặc khu vực của bạn.

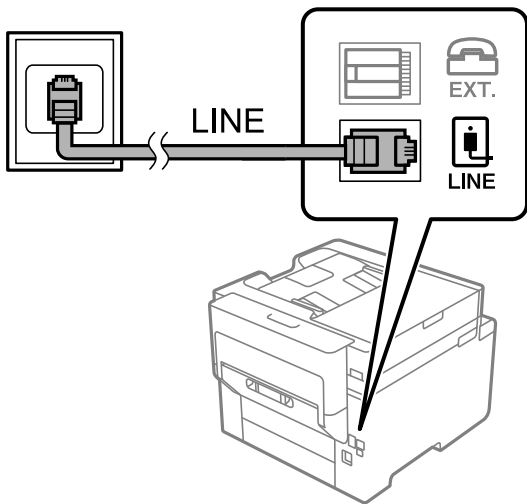
Lưu ý:

Tháo nắp ra khỏi cổng EXT. của máy in chỉ khi kết nối điện thoại với máy in. Không tháo nắp nếu bạn không kết nối với điện thoại.

Tại những khu vực thường xuyên có tia chớp, chúng tôi khuyến nghị bạn sử dụng thiết bị bảo vệ chống sốc.

Kết nối với đường điện thoại chuẩn (PSTN) hoặc PBX

Kết nối cáp điện thoại từ giắc cắm điện thoại trên tường hoặc cổng PBX với cổng LINE ở phía sau máy in.

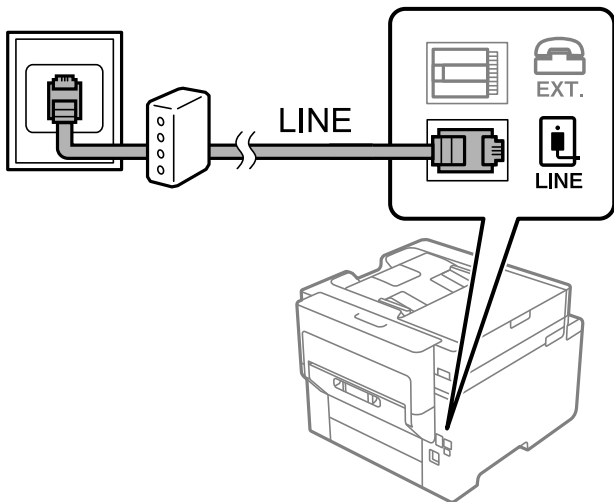


Kết nối với DSL hoặc ISDN

Kết nối cáp điện thoại từ modem DSL hoặc bộ điều hợp đầu cuối ISDN với cổng LINE ở phía sau máy in. Xem tài liệu đi cùng với modem hoặc bộ điều hợp để biết thêm chi tiết.

Lưu ý:

Nếu modem DSL của bạn không được trang bị bộ lọc DSL tích hợp, hãy kết nối một bộ lọc DSL riêng.



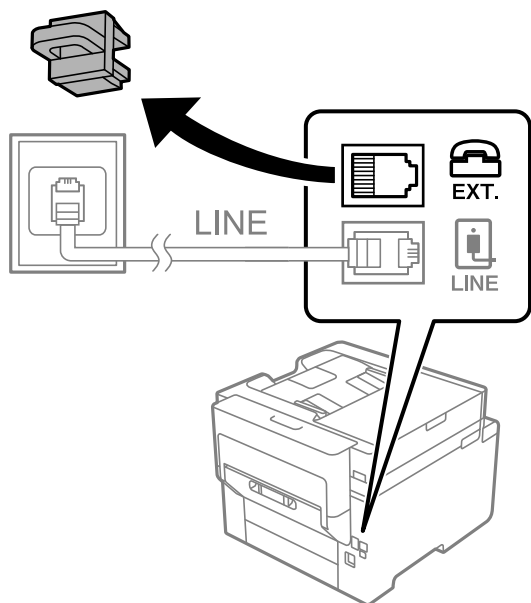
Kết nối thiết bị điện thoại với máy in

Khi sử dụng máy in và điện thoại của bạn trên một đường điện thoại duy nhất, hãy kết nối điện thoại với máy in.

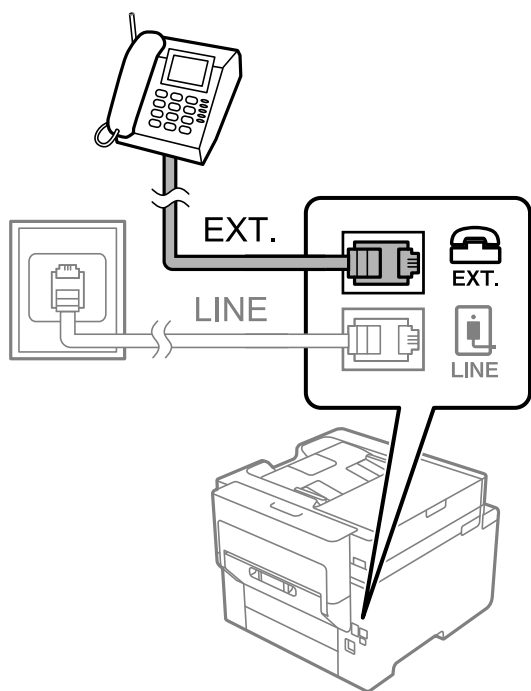
Lưu ý:

- Nếu thiết bị điện thoại của bạn có chức năng fax, hãy tắt chức năng fax trước khi kết nối. Xem các hướng dẫn sử dụng kèm theo thiết bị điện thoại để biết thêm chi tiết. Tùy thuộc vào kiểu máy của thiết bị điện thoại, bạn không thể tắt hoàn toàn chức năng fax, do đó bạn không thể sử dụng thiết bị này làm điện thoại bên ngoài.
- Nếu bạn kết nối với máy trả lời, đảm bảo cài đặt **Độ chuông trả lời** của máy in phải được thiết lập cao hơn số lần đổ chuông mà máy trả lời được thiết lập để trả lời cuộc gọi.

1. Tháo nắp ra khỏi cổng EXT. ở phía sau máy in.



2. Kết nối thiết bị điện thoại và cổng EXT. bằng cáp điện thoại.



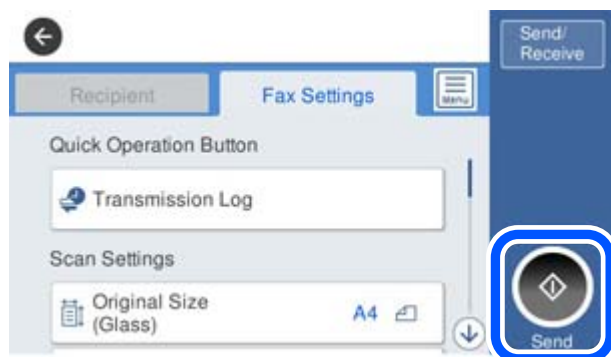
Lưu ý:

Khi dùng chung một đường điện thoại duy nhất, hãy đảm bảo rằng bạn kết nối thiết bị điện thoại vào cổng EXT. trên máy in. Nếu bạn tách đường điện thoại để kết nối thiết bị điện thoại và máy in riêng rẽ, điện thoại và máy in hoạt động không chính xác.

3. Chọn Fax trên bảng điều khiển máy in.

4. Nhắc tai nghe.

Nếu một thông báo bắt đầu gửi hoặc nhận fax được hiển thị như được trình bày trên màn hình sau, kết nối đã được thiết lập.



Thông tin liên quan

- ➔ “Thiết lập máy in sẵn sàng gửi và nhận fax” ở trang 409
- ➔ “Thực hiện các cài đặt để sử dụng máy trả lời” ở trang 412
- ➔ “Thực hiện cài đặt để nhận fax chỉ cần thao tác trên điện thoại kết nối” ở trang 412
- ➔ “Chế độ nhận:” ở trang 326

Thiết lập máy in sẵn sàng gửi và nhận fax

Thuật sĩ cài đặt fax đặt cấu hình các tính năng fax cơ bản để điều chỉnh máy in sẵn sàng gửi và nhận fax.

Trình hướng dẫn sẽ hiển thị tự động khi bật máy in lần đầu. Bạn cũng có thể tự hiển thị trình hướng dẫn này từ bảng điều khiển máy in. Bạn cần chạy lại trình hướng dẫn trong trường hợp nó bị bỏ qua khi bật máy in lần đầu hoặc khi môi trường kết nối đã thay đổi.

- Sau đây là những mục bạn có thể thiết đặt qua trình hướng dẫn.
 - Tiêu đề (Số điện thoại của bạn và Dòng đầu trang fax)
 - Chế độ nhận (Tự động hoặc là Thủ công)
 - Cài đặt Distinctive Ring Detection (DRD)
- Các mục bên dưới được thiết đặt tự động theo môi trường kết nối.
 - Chế độ gọi (như Âm hoặc Rung động)
- Các mục khác trong Cài đặt cơ bản vẫn không thay đổi.

Thông tin liên quan

- ➔ “Cài đặt cơ bản” ở trang 324

Thiết lập máy in sẵn sàng gửi và nhận fax bằng Thuật sĩ cài đặt fax

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính trong bảng điều khiển máy in, sau đó chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Thuật sĩ cài đặt fax**.

2. Làm theo hướng dẫn trên màn hình, nhập tên người gửi như tên công ty, số fax của bạn.

Lưu ý:

Tên người gửi và số fax của bạn xuất hiện dưới dạng đầu trang cho fax gửi đi.

3. Thực hiện cài đặt phát hiện chuông phân biệt (DRD).

- Nếu bạn đã đăng ký dịch vụ chuông phân biệt từ công ty điện thoại của bạn:

Chuyển đến màn hình tiếp theo và chọn mẫu chuông sẽ sử dụng cho các bản fax đến.

Khi bạn nhấn vào bất kỳ mục nào ngoại trừ **Tất cả**, **Chế độ nhận** được đặt thành **Tự động** và bạn tiếp tục đến màn hình tiếp theo ở đó bạn có thể kiểm tra các cài đặt đã thực hiện.

- Nếu bạn chưa đăng ký dịch vụ chuông phân biệt từ công ty điện thoại của mình hoặc bạn không cần đặt tùy chọn này:

Bỏ qua cài đặt này và đến màn hình mà ở đó bạn có thể kiểm tra các cài đặt đã thực hiện.

Lưu ý:

- Dịch vụ chuông đặc biệt, do nhiều công ty điện thoại cung cấp (tên dịch vụ khác nhau theo công ty), cho phép bạn sử dụng nhiều số điện thoại trên một đường điện thoại. Mỗi số được gán một mẫu chuông khác nhau. Bạn có thể sử dụng một số cho các cuộc gọi thoại và một số khác cho các cuộc gọi fax. Chọn mẫu chuông được gán cho các cuộc gọi fax trong **DRD**.

- Tùy thuộc vào khu vực, **Bật** và **Tắt** được hiển thị dưới dạng các tùy chọn của **DRD**. Chọn **Bật** để sử dụng tính năng chuông đặc biệt.

4. Thực hiện cài đặt Chế độ nhận.

- Nếu bạn không cần kết nối điện thoại với máy in:


Chọn **Không**.

Chế độ nhận được đặt thành **Tự động**.

- Nếu bạn cần kết nối điện thoại với máy in:

Chọn **Có**, sau đó chọn có nhận fax tự động hay không.

5. Kiểm tra các cài đặt bạn đã thực hiện trên màn hình được hiển thị, sau đó chuyển sang màn hình tiếp theo.

Để sửa hoặc thay đổi cài đặt, nhấn .

6. Kiểm tra kết nối fax bằng cách chọn **Bắt đầu kiểm tra**, sau đó chọn **In** để in báo cáo hiển thị trạng thái kết nối.

Lưu ý:

- Nếu có bất kỳ lỗi nào trong báo cáo, hãy làm theo hướng dẫn trên báo cáo để khắc phục lỗi.

- Nếu màn hình **Chọn kiểu dây điện thoại** hiển thị, chọn loại đường dây.

- Khi bạn đang kết nối máy in với hệ thống điện thoại PBX hoặc bộ điều hợp đầu cuối, hãy chọn **PBX**.

- Khi bạn đang kết nối máy in với đường điện thoại chuẩn, hãy chọn **PSTN**, rồi chọn **Không phát hiện** trên màn hình **Xác nhận** hiển thị. Tuy nhiên, việc đặt tùy chọn này thành **Không phát hiện** có thể khiến cho máy in bỏ qua chữ số đầu của số fax khi quay số và gửi fax đến số không đúng.

Thông tin liên quan

➔ “Kết nối máy in với đường điện thoại” ở trang 406

➔ “Thực hiện các cài đặt để sử dụng máy trả lời” ở trang 412

➔ “Chế độ nhận:” ở trang 326

➔ “Thực hiện cài đặt để nhận fax chỉ cần thao tác trên điện thoại kết nối” ở trang 412

➔ “Cài đặt cơ bản” ở trang 324

Thực hiện cài đặt cho các tính năng fax của máy in theo mục đích sử dụng

Bạn có thể cấu hình các tính năng fax của máy in bằng bảng điều khiển của máy in theo mục đích sử dụng. Cũng có thể thay đổi các cài đặt được thực hiện bằng **Thuật sĩ cài đặt fax**. Để biết thêm chi tiết, xem mô tả của menu **Cài đặt fax**.

Lưu ý:

- Sử dụng Web Config, bạn có thể cấu hình các tính năng fax của máy in.
- Khi bạn sử dụng Web Config để hiển thị menu **Cài đặt fax**, có thể có chút khác biệt trong giao diện người dùng và vị trí so với bảng điều khiển của máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Cài đặt fax” ở trang 324
- ➔ “Thực hiện các cài đặt cho hệ thống điện thoại PBX” ở trang 411
- ➔ “Thực hiện cài đặt khi bạn kết nối điện thoại” ở trang 412
- ➔ “Nhận fax gửi đến” ở trang 130
- ➔ “Thực hiện cài đặt để lưu và chuyển tiếp fax đã nhận” ở trang 412
- ➔ “Tạo cài đặt để lưu và chuyển tiếp fax đã nhận với các điều kiện cụ thể” ở trang 416
- ➔ “Thực hiện cài đặt để chặn bản fax rác” ở trang 420
- ➔ “Thực hiện cài đặt để gửi và nhận fax trên máy tính” ở trang 420

Thực hiện các cài đặt cho hệ thống điện thoại PBX

Thực hiện các cài đặt sau khi sử dụng máy in trong các văn phòng sử dụng số máy lẻ và yêu cầu mã truy cập bên ngoài, như 0 và 9, để quay số ra bên ngoài.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản**.
3. Chọn **Loại dòng**, sau đó chọn **PBX**.
4. Khi gửi fax tới số fax bên ngoài bằng # (dấu thăng) thay vì mã truy cập bên ngoài thực, hãy chọn hộp **Mã truy cập** và sau đó chọn **Dùng**.

được nhập thay vì mã truy cập thực được thay thế bằng mã truy cập đã lưu khi gọi điện. Sử dụng dấu # giúp tránh được các vấn đề về kết nối khi kết nối với một số điện thoại bên ngoài.

Lưu ý:

Bạn không thể gửi fax tới những người nhận trong **Danh bạ** có mã truy cập bên ngoài như 0 hoặc 9.

Nếu bạn đã đăng ký người nhận trong **Danh bạ** bằng mã truy cập bên ngoài như 0 hoặc 9, hãy đặt **Mã truy cập** thành **Đừng dùng**. Nếu không, bạn phải thay đổi mã thành # trong **Danh bạ**.

5. Nhấn vào hộp nhập **Mã truy cập**, hãy nhập mã truy cập bên ngoài được sử dụng cho hệ thống điện thoại của bạn và sau đó nhấn **Đồng ý**.
6. Chọn **Tốt** để áp dụng cài đặt.
Mã truy cập được lưu trong máy in.

Thực hiện cài đặt khi bạn kết nối điện thoại

Thực hiện các cài đặt để sử dụng máy trả lời

Bạn cần các thiết lập để sử dụng máy trả lời.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản**.
3. Đặt **Chế độ nhận** thành **Tự động**.
4. Đặt thiết lập **Đổ chuông trả lời** của máy in đến một số cao hơn số hồi chuông của máy trả lời.
Nếu **Đổ chuông trả lời** được đặt thấp hơn số lần đổ chuông cho máy trả lời, máy trả lời không thể nhận cuộc gọi thoại để ghi âm tin nhắn thoại. Xem các hướng dẫn sử dụng đi cùng với máy trả lời để biết các thiết lập của máy.

Cài đặt **Đổ chuông trả lời** của máy in có thể không được hiển thị, tùy thuộc vào khu vực.

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt cơ bản” ở trang 324](#)

Thực hiện cài đặt để nhận fax chỉ cần thao tác trên điện thoại kết nối

Bạn có thể bắt đầu nhận fax đến bằng cách chỉ cần nhắc ống nghe điện thoại và thao tác trên điện thoại mà không cần phải vận hành máy in.

Tính năng **Nhận từ xa** khả dụng trên điện thoại hỗ trợ quay số âm tần.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Nhận từ xa**.
3. Nhấn **Nhận từ xa** để đặt tùy chọn này thành **Bật**.
4. Chọn **Bật mã**, nhập mã gồm hai chữ số (bạn có thể nhập 0 tới 9, * và #) và sau đó nhấn **Tốt**.
5. Chọn **Tốt** để áp dụng cài đặt.

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt cơ bản” ở trang 324](#)

Thực hiện cài đặt để lưu và chuyển tiếp fax đã nhận

Máy in được thiết lập in các bản fax đã nhận theo mặc định. Bên cạnh việc in, bạn có thể thiết lập máy in lưu và/hoặc chuyển tiếp các bản fax đã nhận không có điều kiện.

Lưu ý:

- Cũng như sử dụng bảng điều khiển của máy in, bạn cũng có thể thực hiện cài đặt bằng Web Config.
- Bạn cũng có thể lưu và/hoặc chuyển tiếp các bản fax đã nhận cùng với điều kiện.

“Tạo cài đặt để lưu và chuyển tiếp fax đã nhận với các điều kiện cụ thể” ở trang 416

Thông tin liên quan

- ➔ “Thực hiện cài đặt lưu để nhận fax” ở trang 413
- ➔ “Thực hiện cài đặt chuyển tiếp để nhận fax” ở trang 414

Thực hiện cài đặt lưu để nhận fax

Bạn có thể thực hiện cài đặt lưu để nhận fax vào hộp thư đến và thiết bị nhớ ngoài bất kể người gửi hay thời gian. Lưu fax vào hộp thư đến sẽ cho phép bạn xác nhận nội dung của fax đã nhận bằng cách xem fax trên màn hình LCD của máy in trước khi máy in in fax.

Để thực hiện cài đặt để lưu fax đã nhận vào máy tính bằng tính năng PC-FAX, hãy xem “[Tính năng: Gửi/nhận bằng PC-FAX \(Windows/Mac OS\)](#)” ở trang 119.

Lưu ý:

- Cũng như sử dụng bảng điều khiển của máy in, bạn có thể sử dụng Web Config để thực hiện cài đặt lưu để nhận fax. Chọn tab **Fax** > **Save/Forward Settings** > **Unconditional Save/Forward**, và sau đó thực hiện cài đặt điểm đích lưu trong **Fax Output**.
- Bạn cũng có thể in và/hoặc chuyển tiếp các bản fax đã nhận cùng một lúc. Thực hiện cài đặt trên màn hình **Fax Output** đã đề cập ở trên.

- Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển của máy in, rồi chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax**.
- Chọn **Cài đặt nhận** > **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp** > **Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện**.
Khi thông báo hiển thị, hãy kiểm tra nội dung, sau đó chạm **Tốt**.
- Thực hiện cài đặt cho các điểm đích lưu, hộp thư đến và/hoặc thiết bị nhớ ngoài.



- Để lưu fax đã nhận vào Hộp thư đến:
 - ➊ Chọn **Lưu vào hộp thư đến** để cài tùy chọn này sang **Bật**.
 - ➋ Nếu thông báo hiển thị, hãy kiểm tra nội dung, sau đó chọn **Tốt**.

Để lưu fax đã nhận vào thiết bị lưu trữ ngoài:

- 1 Lắp thiết bị lưu trữ vào cổng USB giao diện ngoài trên máy in.
- 2 Chọn **Lưu vào thiết bị bộ nhớ**.
- 3 Chọn **Có**. Để in các tài liệu tự động trong khi lưu chúng vào thiết bị lưu trữ, hãy chọn **Có và in** thay thế.
- 4 Kiểm tra thông báo hiển thị rồi chạm **Tạo**.

Một thư mục lưu tài liệu nhận được sẽ được tạo trong thiết bị nhớ.

- 5 Kiểm tra thông báo, chạm **Đóng** hoặc đợi cho đến khi thông báo bị xóa, sau đó chạm **Đóng**.
- 6 Nếu thông báo kế tiếp hiển thị, hãy kiểm tra nó rồi chạm **Tốt**.

 **Quan trọng:**

Các tài liệu nhận được sẽ được lưu tạm vào bộ nhớ máy in trước khi chúng được lưu vào thiết bị nhớ đã kết nối với máy in. Vì lỗi dây bộ nhớ sẽ tắt chức năng gửi và nhận fax, hãy duy trì thiết bị nhớ được kết nối với máy in.

Lưu ý:

Bạn có thể đặt máy in gửi email cho những người bạn muốn thông báo về kết quả lưu fax, khi quá trình lưu hoàn thành. Khi cần thiết, chọn **Thông báo email**, thiết lập các quá trình và sau đó đặt điểm đích mà bạn muốn gửi thông báo.

4. Chọn **Đóng** để hoàn thành các cài đặt **Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện**.

Việc này hoàn thành thực hiện cài đặt lưu vô điều kiện để nhận fax. Bạn có thể đặt **Cài đặt chung** khi cần thiết. Để biết chi tiết, xem phần chú thích cho **Cài đặt chung** trong menu **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp**.

Lưu ý:

Nếu bạn muốn lưu các bản fax đã nhận cùng với điều kiện, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới.

Thông tin liên quan

- ➔ “Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp” ở trang 327
- ➔ “Xem fax đã nhận trên màn hình LCD của máy in” ở trang 134
- ➔ “Thực hiện cài đặt lưu để nhận fax với các điều kiện cụ thể” ở trang 416

Thực hiện cài đặt chuyển tiếp để nhận fax

Bạn có thể thực hiện cài đặt chuyển tiếp đến tối đa năm điểm đích, địa chỉ email, thư mục chia sẻ và/hoặc máy fax khác bất kể người gửi hay thời gian. Nếu bạn thực hiện cài đặt để chuyển tiếp fax đã nhận, trước tiên hãy thêm các đích đến chuyển tiếp vào danh bạ. Để chuyển tiếp đến một địa chỉ email, bạn cũng cần đặt cấu hình trước các cài đặt máy chủ email.

“Cấu hình máy chủ thư” ở trang 373

“Đặt thư mục mạng chia sẻ” ở trang 377

“Đăng ký danh bạ” ở trang 393

Bạn không thể chuyển tiếp các tài liệu màu đến một máy fax khác. Chúng được xử lý như các tài liệu không thể chuyển tiếp.

Lưu ý:

❑ Cũng như sử dụng bảng điều khiển của máy in, bạn có thể sử dụng Web Config để thực hiện cài đặt chuyển tiếp để nhận fax. Chọn tab **Fax** > **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp** > **Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện**, và sau đó thực hiện cài đặt điểm đích chuyển tiếp trong **Fax Output**.

❑ Bạn cũng có thể in và/hoặc lưu các bản fax đã nhận cùng một lúc. Thực hiện cài đặt trên màn hình **Fax Output** đã đề cập ở trên.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển của máy in, sau đó chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax**.

2. Chọn **Cài đặt nhận** > **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp** > **Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện**.

Khi thông báo hiển thị, hãy kiểm tra nội dung, sau đó chạm **Tốt**.

3. Thực hiện cài đặt cho tối đa năm điểm đích chuyển tiếp.



❶ Chọn **Chuyển tiếp**.

❷ Chọn **Có**. Để in các tài liệu tự động trong khi chuyển tiếp chúng, hãy chọn **Có và in** thay thế.

❸ **Đích đến** > **Thêm mục nhập**, sau đó chọn các điểm đích chuyển tiếp từ danh sách liên hệ. Bạn có thể chọn đến năm đích đến chuyển tiếp.


❹ Chạm **Đóng** để hoàn thành việc chọn các đích đến chuyển tiếp, sau đó chạm **Đóng**.

❺ Trong **Tùy chọn khi chuyển tiếp thất bại**, chọn xem có cần in các tài liệu nhận được hoặc lưu chúng vào Hộp thư đến của máy in hay không khi không thể chuyển tiếp.

❻ Nhấn **Tốt**.



Quan trọng:

Khi Hộp thư đến đầy, việc nhận fax sẽ tắt. Bạn nên xóa các tài liệu khỏi hộp thư đến một khi chúng đã được kiểm tra. Số tài liệu không thể chuyển tiếp sẽ hiển thị trên  trên màn hình chính, ngoài các công việc chưa xử lý khác.

Lưu ý:

Bạn có thể đặt máy in gửi email cho những người bạn muốn thông báo về kết quả chuyển tiếp fax khi quá trình chuyển tiếp hoàn thành. Khi cần thiết, chọn **Thông báo email**, thiết lập các quá trình và sau đó chọn điểm đích mà bạn muốn gửi thông báo từ danh sách liên hệ.

4. Chọn **Đóng** để hoàn thành các cài đặt **Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện**.

Lưu ý:

- Việc này hoàn thành thực hiện cài đặt chuyển tiếp vô điều kiện để nhận fax. Bạn có thể đặt **Cài đặt chung** khi cần thiết. Để biết chi tiết, xem phần chú thích cho **Cài đặt chung** trong menu **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp**.
- Nếu bạn đã chọn một thư mục dùng chung trên mạng hoặc một địa chỉ email làm đích đến chuyển tiếp, chúng tôi khuyên bạn nên thử xem bạn có thể gửi hình quét đến đích đến ở chế độ quét hay không. Chọn **Scan > Email**, hoặc **Scan > Thư mục mạng/FTP** từ màn hình chính, chọn đích đến và sau đó bắt đầu quét.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp” ở trang 327

Tạo cài đặt để lưu và chuyển tiếp fax đã nhận với các điều kiện cụ thể

Bạn có thể lưu và/hoặc chuyển tiếp fax đã nhận trong các điều kiện đã đặt.

Lưu ý:

- Máy in được thiết lập in các bản fax đã nhận theo mặc định.
- Bạn cũng có thể nhận và lưu fax mà không cần bất kỳ điều kiện nào.
“Thực hiện cài đặt để lưu và chuyển tiếp fax đã nhận” ở trang 412

Thông tin liên quan

- ➔ “Thực hiện cài đặt lưu để nhận fax với các điều kiện cụ thể” ở trang 416
- ➔ “Thực hiện cài đặt chuyển tiếp để nhận fax với các điều kiện chỉ định” ở trang 418


Thực hiện cài đặt lưu để nhận fax với các điều kiện cụ thể

Bạn có thể thực hiện cài đặt để lưu fax đã nhận vào hộp thư đến và thiết bị nhớ ngoài từ người gửi được chỉ định hoặc tại một thời điểm được chỉ định. Lưu fax trong hộp thư bí mật hoặc hộp thư đến sẽ cho phép bạn xác nhận nội dung của fax đã nhận bằng cách xem fax trên màn hình LCD của máy in trước khi máy in in fax.

Trước khi bạn sử dụng tính năng này để lưu fax đã nhận vào một thời điểm chỉ định, đảm bảo các cài đặt **Ngày/giờ** và **Chênh lệch giờ** của máy in phải chính xác. Truy cập menu từ **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Cài đặt ngày/giờ**.

Lưu ý:

- Cũng như sử dụng bảng điều khiển của máy in, bạn có thể sử dụng **Web Config** để thực hiện cài đặt lưu để nhận fax. Chọn tab **Fax > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**, chọn số hộp bí mật, sau đó chọn **Edit** và thực hiện cài đặt điểm đích lưu.
- Bạn cũng có thể in và/hoặc chuyển tiếp các bản fax đã nhận cùng một lúc. Thực hiện cài đặt trên màn hình **Edit** đã đề cập ở trên.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển của máy in, rồi chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt fax**.
2. Chọn **Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**, sau đó nhấn  trên một hộp chưa đăng ký tại **Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**.
3. Chọn hộp **Tên** và sau đó nhập tên màn bạn muốn đăng ký.
4. Chọn hộp **(Các) điều kiện** để thực hiện cài đặt điều kiện.
 - Khớp số fax người gửi: Nếu số fax đến khớp với các điều kiện bạn đã đặt trong mục này, máy in sẽ lưu và chuyển tiếp fax đã nhận.
Chọn điều kiện **Khớp số fax người gửi** và nhập số fax (tối đa 20 chữ số) bằng cách chọn hộp **Số fax**.

- Khớp hoàn toàn với địa chỉ phụ (SUB): Nếu địa chỉ phụ (SUB) khớp hoàn toàn, máy in sẽ lưu và chuyển tiếp fax đã nhận.

Bật cài đặt Khớp hoàn toàn với địa chỉ phụ (SUB) và nhập mật khẩu bằng cách chọn hộp **Địa chỉ phụ (SUB)**.

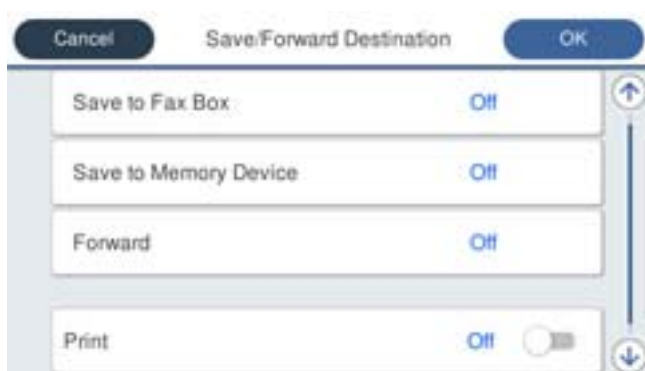
- Khớp hoàn toàn với mật khẩu (SID): Nếu mật khẩu (SID) khớp hoàn toàn, máy in sẽ lưu và chuyển tiếp fax đã nhận.

Bật cài đặt Khớp hoàn toàn với mật khẩu (SID) và nhập mật khẩu bằng cách chọn hộp **Mật khẩu(SID)**.

- Thời gian nhận: Máy in sẽ lưu và chuyển tiếp fax đã nhận trong khoảng thời gian chỉ định.

Bật cài đặt **Thời gian nhận** và sau đó đặt thời gian trong **Thời gian bắt đầu** và **Thời gian kết thúc**.

5. Chọn **Đích Lưu/Chuyển tiếp** và sau đó thực hiện cài đặt cho điểm đích mục tiêu, hộp thư và/hoặc thiết bị nhớ ngoài.



- Để lưu các fax đã nhận vào Hộp thư đến hoặc hộp thư bí mật:

- ❶ Chọn **Lưu vào Hộp Fax**.
- ❷ Nhấn **Lưu vào Hộp Fax** để đặt tùy chọn này thành **Bật**.
- ❸ Chọn hộp thư nơi sẽ lưu tài liệu.

- Để lưu fax đã nhận vào thiết bị lưu trữ ngoài:

- ❶ Lắp thiết bị lưu trữ vào cổng USB giao diện ngoài trên máy in.
- ❷ Chọn **Lưu vào thiết bị bộ nhớ**.
- ❸ Nhấn **Lưu vào thiết bị bộ nhớ** để đặt tùy chọn này thành **Bật**.
- ❹ Kiểm tra thông báo hiển thị rồi chạm **Tạo**.

Một thư mục lưu tài liệu nhận được sẽ được tạo trong thiết bị nhớ.

! **Quan trọng:**

Các tài liệu nhận được sẽ được lưu tạm vào bộ nhớ máy in trước khi chúng được lưu vào thiết bị nhớ đã kết nối với máy in. Vì lỗi dây bộ nhớ sẽ tắt chức năng gửi và nhận fax, hãy duy trì thiết bị nhớ được kết nối với máy in.

Lưu ý:

Để in fax đã nhận cùng một lúc, hãy nhấn **In** để đặt tùy chọn này thành **Bật**.

6. Chọn **Đóng** để hoàn thành các cài đặt **Đích Lưu/Chuyển tiếp**.

Lưu ý:

Bạn có thể đặt máy in gửi email cho những người bạn muốn thông báo về kết quả lưu fax, khi quá trình lưu hoàn thành. Khi cần thiết, chọn **Thông báo email**, thiết lập các quá trình và sau đó chọn điểm đích mà bạn muốn gửi thông báo từ danh sách liên hệ.

7. Chọn **Tốt** cho đến khi bạn quay lại màn hình **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp** để hoàn thành **Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**.

8. Chọn hộp đã đăng ký cho mục bạn đã thực hiện cài đặt điều kiện và sau đó chọn **Bật**.

Việc này hoàn thành thực hiện cài đặt lưu có điều kiện để nhận fax. Bạn có thể đặt **Cài đặt chung** khi cần thiết. Để biết chi tiết, xem phần chú thích cho **Cài đặt chung** trong menu **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp**.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp” ở trang 327

➔ “Xem fax đã nhận trên màn hình LCD của máy in” ở trang 134

Thực hiện cài đặt chuyển tiếp để nhận fax với các điều kiện chỉ định

Bạn có thể thực hiện cài đặt chuyển tiếp đến điểm đích, địa chỉ email, thư mục chia sẻ hoặc máy fax khác từ người gửi được chỉ định hoặc tại một thời điểm được chỉ định. Nếu bạn thực hiện cài đặt để chuyển tiếp fax đã nhận, trước tiên hãy thêm đích đến chuyển tiếp vào danh bạ. Để chuyển tiếp đến một địa chỉ email, bạn cũng cần đặt cấu hình trước các cài đặt máy chủ email.

“Cấu hình máy chủ thư” ở trang 373

“Đặt thư mục mạng chia sẻ” ở trang 377

“Đăng ký danh bạ” ở trang 393

Trước khi bạn sử dụng tính năng này để chuyển tiếp fax đã nhận vào một thời điểm chỉ định, đảm bảo các cài đặt **Ngày/giờ** và **Chênh lệch giờ** của máy in phải chính xác. Truy cập menu từ **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Cài đặt ngày/giờ**.


Bạn không thể chuyển tiếp các tài liệu màu đến một máy fax khác. Chúng được xử lý như các tài liệu không thể chuyển tiếp.

Lưu ý:

Cũng như sử dụng bảng điều khiển của máy in, bạn có thể sử dụng Web Config để thực hiện cài đặt chuyển tiếp để nhận fax. Chọn tab **Fax > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**, chọn số hộp bí mật, sau đó chọn **Edit** và thực hiện cài đặt điểm đích chuyển tiếp.

Bạn cũng có thể in và/hoặc lưu các bản fax đã nhận cùng một lúc. Thực hiện cài đặt trên màn hình **Edit** đã đề cập ở trên.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển của máy in, rồi chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt fax**.

2. Chọn **Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**, sau đó nhấn  trên một hộp chưa đăng ký tại **Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**.

3. Chọn hộp **Tên** và sau đó nhập tên màn bạn muốn đăng ký.

4. Chọn hộp (Các) điều kiện để thực hiện cài đặt điều kiện.

- Khớp số fax người gửi: Nếu số fax đến khớp với các điều kiện bạn đã đặt trong mục này, máy in sẽ lưu và chuyển tiếp fax đã nhận.

Chọn điều kiện **Khớp số fax người gửi** và nhập số fax (tối đa 20 chữ số) bằng cách chọn hộp **Số fax**.

- Khớp hoàn toàn với địa chỉ phụ (SUB): Nếu địa chỉ phụ (SUB) khớp hoàn toàn, máy in sẽ lưu và chuyển tiếp fax đã nhận.

Bật cài đặt Khớp hoàn toàn với địa chỉ phụ (SUB) và nhập mật khẩu bằng cách chọn hộp **Địa chỉ phụ (SUB)**.

- Khớp hoàn toàn với mật khẩu (SID): Nếu mật khẩu (SID) khớp hoàn toàn, máy in sẽ lưu và chuyển tiếp fax đã nhận.

Bật cài đặt Khớp hoàn toàn với mật khẩu (SID) và nhập mật khẩu bằng cách chọn hộp **Mật khẩu(SID)**.

- Thời gian nhận: Máy in sẽ lưu và chuyển tiếp fax đã nhận trong khoảng thời gian chỉ định.

Bật cài đặt **Thời gian nhận** và sau đó đặt thời gian trong **Thời gian bắt đầu** và **Thời gian kết thúc**.

5. Chọn **Đích Lưu/Chuyển tiếp**, sau đó thực hiện cài đặt cho điểm đích chuyển tiếp.



❶ Chọn **Chuyển tiếp**.

❷ Chọn **Có**. Để in các tài liệu tự động trong khi chuyển tiếp chúng, hãy chọn **Có và in** thay thế.


❸ Chọn **Đích đến > Thêm mục nhập**, sau đó chọn điểm đích chuyển tiếp từ danh sách liên hệ. Bạn có thể chỉ định một đích đến chuyển tiếp.

❹ Khi bạn chọn xong các đích đến chuyển tiếp, hãy chạm **Đóng**.

❺ Kiểm tra xem đích đến chuyển tiếp vừa chọn có chính xác hay không và sau đó chọn **Đóng**.

❻ Trong **Tùy chọn khi chuyển tiếp thất bại**, chọn xem có cần in các tài liệu nhận được hoặc lưu chúng vào Hộp thư đến của máy in hay không khi không thể chuyển tiếp.

! **Quan trọng:**

Khi Hộp thư đến hoặc hộp thư bí mật đầy, việc nhận fax sẽ bị vô hiệu. Bạn nên xóa các tài liệu khỏi hộp thư đến một khi chúng đã được kiểm tra. Số tài liệu không thể chuyển tiếp sẽ hiển thị trên  trên màn hình chính, ngoài các công việc chưa xử lý khác.

6. Chọn **Đóng** để hoàn thành các cài đặt **Đích Lưu/Chuyển tiếp**.

Lưu ý:

Bạn có thể đặt máy in gửi email cho những người bạn muốn thông báo về kết quả chuyển tiếp fax khi quá trình chuyển tiếp hoàn thành. Khi cần thiết, chọn **Thông báo email**, thiết lập các quá trình và sau đó chọn điểm đích mà bạn muốn gửi thông báo từ danh sách liên hệ.

7. Chọn **Tốt** cho đến khi bạn quay lại màn hình **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp** để hoàn thành **Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**.

8. Chọn hộp đã đăng ký cho mục bạn đã thực hiện cài đặt điều kiện và sau đó chọn **Bật**.

Việc này hoàn thành thực hiện cài đặt lưu có điều kiện để nhận fax. Bạn có thể đặt **Cài đặt chung** khi cần thiết. Để biết chi tiết, xem phần chú thích cho **Cài đặt chung** trong menu **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp**.

Lưu ý:

- Việc này hoàn thành thực hiện cài đặt chuyển tiếp có điều kiện để nhận fax. Bạn có thể đặt **Cài đặt chung** khi cần thiết. Để biết chi tiết, xem phần chú thích cho **Cài đặt chung** trong menu **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp**.
- Nếu bạn đã chọn một thư mục dùng chung trên mạng hoặc một địa chỉ email làm đích đến chuyển tiếp, chúng tôi khuyên bạn nên thử xem bạn có thể gửi hình quét đến đích đến ở chế độ quét hay không. Chọn **Scan > Email**, hoặc **Scan > Thư mục mạng/FTP** từ màn hình chính, chọn đích đến và sau đó bắt đầu quét.

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp” ở trang 327](#)

Thực hiện cài đặt để chặn bản fax rác

Bạn có thể chặn bản fax rác.


1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.

2. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Fax từ chối**.

3. Thiết lập điều kiện để chặn fax rác.

Chọn **Fax từ chối** và sau đó bật các tùy chọn sau.

- Danh sách số từ chối: từ chối bản fax trong Danh sách số từ chối.
- Đã chặn khoảng trống tiêu đề fax: từ chối bản fax có thông tin tiêu đề trống.
- Danh bạ chưa đăng ký: từ chối các bản fax chưa được thêm vào danh bạ.

4. Nhấn  để quay lại màn hình **Fax từ chối**.

5. Nếu bạn đang sử dụng **Danh sách số từ chối**, chọn **Sửa danh sách số từ chối**, và sau đó chỉnh sửa danh sách.

Thực hiện cài đặt để gửi và nhận fax trên máy tính

Để gửi và nhận fax trên máy khách, bạn phải cài đặt FAX Utility trên máy tính được kết nối bằng mạng hoặc cáp USB.

Bật gửi fax từ máy tính

Thiết lập các cài đặt sau bằng Web Config.

1. Truy cập Web Config, nhấp vào tab **Fax**, sau đó nhấp vào **Send Settings**.
2. Chọn **Use** cho **PC to FAX Function**.

Giá trị cài đặt mặc định của **PC to FAX Function** là **Use**. Để tắt gửi fax từ bất kỳ máy tính nào, hãy chọn **Do Not Use**.

3. Nhấp vào **OK**.

Thực hiện cài đặt Lưu vào máy tính để nhận fax

Bạn có thể nhận fax trên máy tính bằng FAX Utility. Cài đặt FAX Utility lên máy khách và thực hiện cài đặt. Để biết chi tiết, xem Basic Operations trong phần trợ giúp FAX Utility (được hiển thị trên cửa sổ chính).

Mục cài đặt dưới đây trên bảng điều khiển của máy in được thiết lập là **Có**, và fax nhận được có thể được lưu trên máy tính.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện > Lưu vào máy tính

Thực hiện cài đặt Lưu vào máy tính cũng in trên máy in để nhận fax

Bạn có thể thực hiện cài đặt để in các bản fax đã nhận trên máy in cũng như lưu chúng trên máy tính.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận**.
3. Chọn **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện > Lưu vào máy tính > Có và in**.

Thực hiện cài đặt Lưu vào máy tính để không nhận fax

Để thiết lập máy in không lưu fax đã nhận trên máy tính, hãy thay đổi cài đặt trên máy in.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt bằng FAX Utility. Tuy nhiên, nếu có bất kỳ bản fax nào chưa được lưu vào máy tính, tính năng này không hoạt động.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận**.
3. Chọn **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện > Lưu vào máy tính > Không**.

Thực hiện cài đặt vận hành cơ bản cho máy in

Thiết lập bảng điều khiển

Cài đặt cho bảng điều khiển của máy in. Bạn có thể thiết lập như sau.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Device Management > Control Panel**.
2. Thiết lập các mục sau khi cần thiết.
 - Language
Chọn ngôn ngữ hiển thị trên bảng điều khiển.

Panel Lock

Nếu bạn chọn **ON**, bạn không thể chọn các mục yêu cầu quyền của quản trị viên. Để chọn các mục này, đăng nhập vào máy in với tư cách quản trị viên. Nếu mật khẩu quản trị viên không được đặt, khóa bảng điều khiển sẽ tắt.

Operation Timeout

Nếu bạn chọn **ON**, khi bạn đăng nhập với tư cách là người dùng kiểm soát truy cập hoặc quản trị viên, bạn sẽ tự động đăng xuất và vào màn hình ban đầu nếu không có hoạt động nào trong một khoảng thời gian nhất định.

Bạn có thể đặt từ 10 giây đến 240 phút theo giây.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Language: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Ngôn ngữ/Language**

Panel Lock: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Cài đặt quản trị viên > Cài đặt khóa**

Operation Timeout: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Thời gian chờ hoạt động (Bạn có thể chỉ định Bật hoặc Tắt.)**

3. Nhấp vào **OK**.

Cài đặt tiết kiệm điện khi không hoạt động

Bạn có thể thiết lập thời gian chuyển sang chế độ tiết kiệm điện hoặc tắt nguồn khi bảng điều khiển của máy in không được vận hành trong một khoảng thời gian nhất định. Đặt thời gian tùy vào môi trường sử dụng của bạn.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Device Management > Power Saving**.

2. Nhập thời gian cho **Sleep Timer** để chuyển sang chế độ tiết kiệm điện khi máy không hoạt động.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Hẹn giờ chờ

3. Chọn thời gian tắt cho **Power Off Timer** hoặc **Power Off If Inactive** tùy thuộc vào địa điểm mua hàng. Nếu bạn sử dụng chức năng fax, hãy đặt thành **None** hoặc **Off** tùy thuộc vào địa điểm mua hàng.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Bộ hẹn giờ tắt hoặc Cài đặt tắt nguồn

4. Nhấp vào **OK**.

Thiết lập âm thanh

Thực hiện cài đặt âm thanh khi thao tác bảng điều khiển, in, fax, v.v.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Âm thanh

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Device Management > Sound**.

2. Thiết lập các mục sau khi cần thiết.

Normal Mode

Đặt âm thanh khi máy in được đặt thành **Normal Mode**.

Quiet Mode

Đặt âm thanh khi máy in được đặt thành **Quiet Mode**.

Tính năng này được bật khi một trong các mục sau được bật.

Bảng điều khiển của máy in:

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Chế độ không ổn

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt in > Chế độ không ổn

Web Config:

Tab Fax > Print Settings > Quiet Mode

3. Nhấp vào **OK**.

Đồng bộ ngày giờ với máy chủ thời gian

Khi đồng bộ với máy chủ thời gian (máy chủ NTP), bạn có thể đồng bộ thời gian của máy in và máy tính trên mạng. Máy chủ thời gian có thể hoạt động bên trong tổ chức hoặc được công bố trên Internet.

Khi sử dụng chứng chỉ CA hoặc xác thực Kerberos, bạn có thể ngăn ngừa sự cố liên quan đến thời gian bằng cách đồng bộ với máy chủ thời gian.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Device Management > Date and Time > Time Server**.

2. Chọn **Use** cho **Use Time Server**.

3. Nhập địa chỉ máy chủ thời gian cho **Time Server Address**.

Bạn có thể sử dụng định dạng IPv4, IPv6 hoặc FQDN. Nhập 252 ký tự trở xuống. Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.

4. Nhập **Update Interval (min)**.

Bạn có thể đặt tối đa 10.080 phút theo phút.

5. Nhấp vào **OK**.

Lưu ý:

*Bạn có thể xác nhận trạng thái kết nối với máy chủ thời gian trên **Time Server Status**.*

Đặt giá trị mặc định để quét, sao chụp và gửi fax. (Cài đặt mặc định của người dùng)

Bạn có thể đặt giá trị mặc định cho các chức năng.

Bạn có thể đặt các chức năng sau.

Scan to Network Folder/FTP

Scan to Email

Scan to Memory Device

Scan to Cloud

Copy

Fax

1. Truy cập Web Config và chọn các chức năng mà bạn muốn đặt giá trị mặc định cho tab **Scan/Copy > User Default Settings**.

Chọn tab **Fax > User Default Settings** để đặt giá trị mặc định cho fax.

2. Đặt từng mục.

3. Nhấp vào **OK**.

Nếu sự kết hợp của giá trị không hợp lệ, giá trị sẽ tự động được sửa đổi và sau đó giá trị hợp lệ được đặt.

Các vấn đề khi thực hiện cài đặt

Gợi ý giải quyết sự cố

Kiểm tra thông báo lỗi

Khi xảy ra sự cố, trước tiên hãy kiểm tra xem có bất kỳ thông báo nào không trên bảng điều khiển của máy in hoặc màn hình của trình điều khiển. Nếu bạn thiết lập thông báo qua email khi xảy ra sự kiện, bạn có thể tìm hiểu nhanh trạng thái.

Báo cáo kết nối mạng

Chẩn đoán trạng thái mạng và máy in, sau đó in kết quả.

Bạn có thể tìm lỗi chẩn đoán từ phía bên máy in.

Kiểm tra trạng thái truyền tin

Kiểm tra trạng thái truyền tin của máy tính máy chủ hoặc máy tính máy khách bằng những lệnh như ping và ipconfig.

Kiểm tra kết nối

Để kiểm tra kết nối giữa máy in và máy chủ thư, hãy thực hiện kiểm tra kết nối từ máy in. Ngoài ra, kiểm tra kết nối từ máy tính máy khách đến máy chủ để kiểm tra trạng thái truyền tin.

Khởi tạo cài đặt

Nếu cài đặt và trạng thái truyền tin không có vấn đề, vấn đề có thể được giải quyết bằng cách tắt hoặc khởi tạo cài đặt mạng của máy in, và sau đó cài đặt lại.

Không thể truy cập Web Config

Địa chỉ IP không được gán cho máy in.

Địa chỉ IP hợp lệ có thể không được gán cho máy in. Cấu hình địa chỉ IP bằng bảng điều khiển của máy in. Bạn có thể xác nhận thông tin cài đặt hiện tại bằng bảng trạng thái mạng hoặc từ bảng điều khiển của máy in.

Trình duyệt web không hỗ trợ Độ mạnh mã hóa cho SSL/TLS.

SSL/TLS có Encryption Strength. Bạn có thể mở Web Config bằng trình duyệt web hỗ trợ mã hóa hàng loạt như được chỉ ra dưới đây. Kiểm tra xem bạn có đang sử dụng trình duyệt được hỗ trợ không.

- 80 bit: AES256/AES128/3DES
- 112 bit: AES256/AES128/3DES
- 128 bit: AES256/AES128
- 192 bit: AES256
- 256 bit: AES256

CA-signed Certificate đã hết hạn.

Nếu có vấn đề với ngày hết hạn của chứng chỉ, "Chứng chỉ đã hết hạn" được hiển thị khi kết nối với Web Config bằng giao thức truyền tin SSL/TLS (https). Nếu thông báo xuất hiện trước ngày hết hạn, hãy đảm bảo rằng bạn cấu hình ngày của máy in chính xác.

Tên chung của chứng chỉ và máy in không khớp với nhau.

Nếu tên chung của chứng chỉ và máy in không khớp với nhau, thông báo "Tên của chứng chỉ bảo mật không khớp..." được hiển thị khi truy cập Cấu hình web bằng giao tiếp SSL/TLS (https). Điều này xảy ra vì các địa chỉ IP sau không khớp với nhau.

- Địa chỉ IP của máy in đã nhập vào tên chung để tạo Self-signed Certificate hoặc CSR
- Địa chỉ IP đã nhập vào trình duyệt web khi chạy Web Config

Với Self-signed Certificate, hãy cập nhật chứng chỉ.

Với CA-signed Certificate, hãy lấy lại chứng chỉ cho máy in.

Cài đặt máy chủ proxy của địa chỉ cục bộ không được đặt thành trình duyệt web.

Khi máy in được thiết lập sử dụng máy chủ proxy, hãy cấu hình trình duyệt web không kết nối với địa chỉ cục bộ qua máy chủ proxy.

- Windows:

Chọn **Panel Điều khiển > Mạng và Internet > Tùy chọn Internet > Kết nối > Cài đặt LAN > Máy chủ proxy**, sau đó cấu hình không sử dụng máy chủ proxy cho LAN (địa chỉ cục bộ).

- Mac OS:

Chọn **Tùy chọn hệ thống > Mạng > Nâng cao > Proxies**, sau đó đăng ký địa chỉ cục bộ cho **Bỏ qua cài đặt proxy cho các máy chủ và miền này**.

Ví dụ:

192.168.1.*: Địa chỉ cục bộ 192.168.1.XXX, mặt nạ mạng con 255.255.255.0

192.168.*.*: Địa chỉ cục bộ 192.168.XXX.XXX, mặt nạ mạng con 255.255.0.0

Quản lý máy in

Giới thiệu về các tính năng bảo mật của sản phẩm

Phần này giới thiệu về chức năng bảo mật của thiết bị Epson.

Tên tính năng	Kiểu tính năng	Mục cần thiết lập	Mục cần tránh
Thiết lập mật khẩu quản trị viên	Khóa các cài đặt hệ thống, như thiết lập kết nối cho mạng hoặc USB, thiết lập chi tiết cho việc nhận/truyền fax hoặc truyền dữ liệu, cài đặt mặc định của người dùng.	Quản trị viên thiết lập mật khẩu cho thiết bị. Bạn có thể thiết lập hoặc thay đổi từ cả Web Config và bảng điều khiển của máy in.	Ngăn chặn việc đọc và thay đổi bất hợp pháp thông tin đã lưu trữ trong thiết bị như ID, mật khẩu, cài đặt mạng và danh bạ. Đồng thời, giảm thiểu rất nhiều rủi ro bảo mật như rò rỉ thông tin cho môi trường mạng hoặc chính sách bảo mật.
Thiết lập kiểm soát truy cập	Giới hạn các chức năng có thể sử dụng trên thiết bị, như in, quét, sao chụp và fax cho từng người dùng. Nếu bạn đăng nhập bằng tài khoản người dùng đã đăng ký từ trước, bạn được phép sử dụng các chức năng nhất định. Bên cạnh đó, sau khi đăng nhập từ bảng điều khiển, bạn sẽ đăng xuất tự động nếu không có hoạt động nào trong một khoảng thời gian nhất định.	Đăng ký tài khoản người dùng bất kỳ, sau đó chọn chức năng bạn muốn cho phép, như sao chụp và quét. Bạn có thể đăng ký lên đến 10 tài khoản người dùng.	Có thể giảm rủi ro rò rỉ và xem trái phép dữ liệu bằng cách giảm thiểu số chức năng theo nội dung của doanh nghiệp và vai trò của người dùng.
Thiết lập giao tiếp bên ngoài	Kiểm soát giao tiếp, như cổng USB kết nối với thiết bị.	Bật hoặc tắt cổng USB để kết nối các thiết bị bên ngoài như thẻ nhớ USB và kết nối USB với máy tính.	<input type="checkbox"/> Kiểm soát cổng USB: Giảm thiểu khả năng mất dữ liệu thông qua việc quét trái phép tài liệu bí mật. <input type="checkbox"/> Kết nối USB của máy tính: Ngăn chặn việc sử dụng thiết bị trái phép bằng cách cấm in hoặc quét mà không đi qua môi trường mạng.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)
- ➔ [“Cấu hình mật khẩu quản trị viên” ở trang 426](#)
- ➔ [“Hạn chế các tính năng khả dụng” ở trang 435](#)
- ➔ [“Tắt giao diện bên ngoài” ở trang 437](#)

Cài Đặt Quản Trị Viên

Cấu hình mật khẩu quản trị viên

Khi bạn đặt mật khẩu quản trị viên, bạn có thể ngăn chặn người dùng thay đổi cài đặt quản lý hệ thống. Bạn có thể đặt và thay đổi mật khẩu quản trị viên bằng Web Config, bảng điều khiển của máy in, hoặc Epson Device Admin. Khi sử dụng Epson Device Admin, xem hướng dẫn hoặc trợ giúp Epson Device Admin.

Thông tin liên quan

- ➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 314
- ➔ “Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng (Epson Device Admin)” ở trang 316

Cấu hình mật khẩu quản trị viên từ bảng điều khiển

Bạn có thể đặt mật khẩu quản trị viên từ bảng điều khiển của máy in.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển của máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Cài đặt quản trị viên**.
3. Chọn **Mật khẩu quản trị viên > Đăng ký**.
4. Nhập mật khẩu mới.
5. Nhập lại mật khẩu.

Lưu ý:

Bạn có thể thay đổi hoặc xóa mật khẩu quản trị viên khi chọn **Thay đổi** hoặc **Cài lại** trên màn hình **Mật khẩu quản trị viên** và nhập mật khẩu quản trị viên.

Cấu hình mật khẩu quản trị viên từ máy tính

Bạn có thể đặt mật khẩu quản trị viên bằng Web Config.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Product Security > Change Administrator Password**.
2. Nhập mật khẩu cho **New Password** và **Confirm New Password**. Nhập tên người dùng, nếu cần thiết.
Nếu bạn muốn thay đổi mật khẩu thành mật khẩu mới, hãy nhập mật khẩu hiện tại.
3. Chọn **OK**.

Lưu ý:

- Để đặt hoặc thay đổi các mục menu được khóa, nhấp vào **Administrator Login**, và sau đó nhập mật khẩu quản trị viên.
- Để xóa mật khẩu quản trị viên, nhấp vào tab **Product Security > Delete Administrator Password** và sau đó nhập mật khẩu quản trị viên.

Thông tin liên quan

- ➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 314

Kiểm soát hoạt động của bảng điều khiển

Nếu bạn thiết lập mật khẩu quản trị viên và bật Cài đặt khóa, bạn có thể khóa các mục liên quan đến các cài đặt hệ thống của máy in để người dùng không thể thay đổi những cài đặt này.


Bật Cài đặt khóa

Bật Cài đặt khóa cho máy in có mật khẩu được thiết lập.


Trước tiên hãy chỉ định mật khẩu của quản trị viên.

Bật Cài đặt khóa từ bảng điều khiển

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển của máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Cài đặt quản trị viên.**
3. Chọn **Bật** trên **Cài đặt khóa.**

Kiểm tra xem  có được hiển thị trên màn hình chính không.

Bật Cài đặt khóa từ máy tính

1. Truy cập Web Config và nhấp vào **Administrator Login.**
2. Nhập tên người dùng và mật khẩu, sau đó nhấp vào **OK.**
3. Chọn tab **Device Management > Control Panel.**
4. Trên **Panel Lock**, chọn **ON.**
5. Nhấp vào **OK.**
6. Kiểm tra xem  có được hiển thị trên màn hình chính trên bảng điều khiển của máy in không.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Các mục Cài đặt khóa cho menu Cài đặt máy in

Đây là danh sách các mục Cài đặt khóa trong **Cài đặt > Cài đặt máy in** trên bảng điều khiển.

Có thể thiết lập bật hoặc tắt riêng rẽ cho một số chức năng.

Menu Cài đặt máy in	Panel Lock
Cài đặt cơ bản	-

Menu Cài đặt máy in		Panel Lock
	Độ sáng màn hình LCD	-
	Âm thanh	-
	Hẹn giờ chờ	✓
	Khởi động từ Chế độ ngủ	-
	Bộ hẹn giờ tắt hoặc Cài đặt tắt nguồn	✓
	Cài đặt ngày/giờ	✓
	Quốc gia/Vùng	✓
	Ngôn ngữ/Language	✓*1
	Màn hình khởi động	✓
	Sửa màn hình chính	✓
	Hình nền	✓
	Thời gian chờ hoạt động	✓
	Bàn phím	-
	Màn hình mặc định (Công việc/Trạng thái)	✓

Menu Cài đặt máy in		Panel Lock
Cài đặt máy in		-
	Cài đặt nguồn giấy	-
	Ngôn ngữ in	✓
	Cài đặt in chung	✓
	Cấu hình in PDL	✓
	Bộ thoát lỗi tự động	✓
	Giao diện thiết bị bộ nhớ	✓
	Giấy khổ dày	✓*1
	Chế độ không ổn	✓*1
	Thời gian khô mực	-
	Hai chiều	-
	Tự kéo rộng khay đầu ra	-
	Kết nối PC qua USB	✓
	Cài đặt thời gian chờ giao diện USB	✓

Menu Cài đặt máy in		Panel Lock
Cài đặt mạng		✓
	Thiết lập Wi-Fi	✓
	Thiết lập LAN có dây	✓
	Tình trạng mạng	✓
	Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi	✓*2
	Trạng thái Wi-Fi Direct	✓*2
	Trạng thái máy chủ email	✓*2
	In tờ tình trạng	✓*2
	Kiểm tra kết nối	✓*3
	Nâng cao	✓
	Tên thiết bị	✓
	TCP/IP	✓
	Máy chủ ủy nhiệm	✓
	Máy chủ email	✓
	Địa chỉ IPv6	✓
	Chia sẻ mạng MS	✓
	Tốc độ liên kết và In song công	✓
	Đổi chương HTTP sang HTTPS	✓
	Tắt IPsec/IP Filtering	✓
	Tắt IEEE802.1X	✓

Menu Cài đặt máy in		Panel Lock
Cài đặt dịch vụ web		✓
	Dịch vụ Epson Connect	✓

Menu Cài đặt máy in		Panel Lock
Cài đặt fax		✓

Menu Cài đặt máy in		Panel Lock
	Nút thao tác nhanh	✓
	Cài đặt cơ bản	✓
	Cài đặt gửi	✓
	Cài đặt nhận	✓
	Cài đặt báo cáo	✓
	Cài đặt bảo mật	✓
	Kiểm tra kết nối fax	✓
	Thuật sĩ cài đặt fax	✓

Menu Cài đặt máy in		Panel Lock
Cài đặt scan		✓
	Xác nhận người nhận	✓
	Máy chủ email	✓

Menu Cài đặt máy in		Panel Lock
Quản trị hệ thống		✓


Menu Cài đặt máy in		Panel Lock
Trình quản lý Danh bạ		✓
	Đăng ký/Xóa	✓*1, *4
	Thường xuyên	✓*4
	In danh bạ	✓
	Tùy chọn xem	✓*4
	Tùy chọn tìm kiếm	✓*4
Xóa hết dữ liệu bộ nhớ trong		✓
Cài đặt bảo mật		✓
	Các hạn chế	✓
	Kiểm soát truy cập	✓
	Cài đặt quản trị viên	✓
	Mật khẩu quản trị viên	✓
	Cài đặt khóa	✓
	Mã hóa mật khẩu	✓
Nghiên cứu khách hàng		✓
Phục hồi cài đặt mặc định		✓
Cập nhật firmware		✓

✓ = Sẽ bị khóa.

- = Sẽ không bị khóa.

*1 : Bạn có thể bật hoặc tắt khóa từ **Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Các hạn chế**.

*2 : Mặc dù các mục ở mức cao hơn có thể bị khóa bởi tùy chọn khóa quản trị viên, bạn vẫn có thể truy cập chúng từ menu cùng tên của **Cài đặt > Trạng thái máy in/In**.

*3 : Mặc dù các mục ở mức cao hơn có thể bị khóa bởi tùy chọn khóa quản trị viên, bạn vẫn có thể truy cập chúng từ Màn hình chính >  > **Mô tả > Khi bạn không thể kết nối mạng**.

*4 : Mặc dù các mục ở mức cao hơn có thể bị khóa bởi tùy chọn khóa quản trị viên, bạn vẫn có thể truy cập chúng từ menu cùng tên của **Cài đặt > Trình quản lý Danh bạ**.

Thông tin liên quan

➔ “Các mục Cài đặt khóa khác” ở trang 432

➔ “Những mục có thể thiết lập riêng rẽ” ở trang 433

Các mục Cài đặt khóa khác

Bên cạnh menu Cài đặt máy in, có thể bật Cài đặt khóa cho các mục dưới đây.

- Cài đặt sẵn
 - Thêm mới
 - Xóa
 - Đổi tên
 - Thêm hoặc xóa khỏi Màn hình chính
 - Thay đổi cài đặt người dùng
- Cài đặt > Cài đặt người dùng.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các mục Cài đặt khóa cho menu Cài đặt máy in” ở trang 428
- ➔ “Những mục có thể thiết lập riêng rẽ” ở trang 433

Sử dụng cài đặt hiển thị và chức năng riêng rẽ

Với một số tùy chọn của Cài đặt khóa, bạn có thể đặt riêng rẽ bật hoặc tắt chúng.

Bạn có thể đặt tính khả dụng của mỗi người dùng khi cần thiết, chẳng hạn như đăng ký hoặc thay đổi danh bạ, hiển thị lịch sử công việc, v.v.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển của máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Các hạn chế**.
3. Chọn mục cho chức năng mà bạn muốn thay đổi cài đặt và sau đó đặt thành **Bật** hoặc **Tắt**.

Những mục có thể thiết lập riêng rẽ

Quản trị viên có thể cho phép các mục bên dưới hiển thị và thay đổi các cài đặt riêng rẽ.

- Truy cập nhật ký công việc: **CV/T.thái > Nhật ký**
Kiểm soát việc hiển thị lịch sử lệnh in của màn hình trạng thái. Chọn **Bật** để cho phép hiển thị lịch sử lệnh in.
- Truy cập để đăng ký/Xóa Danh bạ: **Cài đặt > Trình quản lý Danh bạ > Đăng ký/Xóa**
Kiểm soát việc đăng ký và thay đổi danh bạ. Chọn **Bật** để đăng ký hoặc thay đổi danh bạ.
- Truy cập Fax gần đây: **Fax > Người nhận > Gần đây**
Kiểm soát việc hiển thị đích đến khi gửi hoặc nhận fax. Chọn **Bật** để hiển thị đích đến.
- Truy cập nhật ký truyền Fax: **Fax > Menu > Nhật ký truyền gửi**
Kiểm soát việc hiển thị lịch sử truyền tin của một bản fax. Chọn **Bật** để hiển thị lịch sử truyền tin.
- Truy cập Báo cáo Fax: **Fax > Menu > Báo cáo fax**
Kiểm soát việc in báo cáo fax. Chọn **Bật** để cho phép in.
- Truy cập In lược sử lưu của Scan qua thư mục mạng/FTP: **Scan > Thư mục mạng/FTP > Menu > In lịch sử lưu**
Kiểm soát việc in lịch sử lưu cho chức năng quét ra thư mục mạng. Chọn **Bật** để cho phép in.
- Truy cập Scan qua email gần đây: **Scan > Email > Người nhận > Lược sử**
Kiểm soát việc hiển thị lịch sử cho chức năng quét ra thư. Chọn **Bật** để hiển thị lịch sử.
- Truy cập Hiển thị lược sử đã gửi của Scan qua email: **Scan > Email > Menu > Hiển thị lịch sử đã gửi**
Kiểm soát việc hiển thị lịch sử gửi email cho chức năng quét ra thư. Chọn **Bật** để hiển thị lịch sử gửi email.

- Truy cập In lược sử đã gửi của Scan qua email: **Scan > Email > Menu > In lịch sử đã gửi**
Kiểm soát việc in lịch sử gửi email cho chức năng quét ra thư. Chọn **Bật** để cho phép in.
- Truy cập Ngôn ngữ: **Cài đặt > Ngôn ngữ/Language**
Kiểm soát việc thay đổi ngôn ngữ hiển thị trên bảng điều khiển. Chọn **Bật** để thay đổi ngôn ngữ.
- Truy cập Giấy khổ dày: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Giấy khổ dày**
Kiểm soát việc thay đổi cài đặt của chức năng Giấy khổ dày. Chọn **Bật** để thay đổi cài đặt.
- Truy cập Chế độ không ồn: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Chế độ không ồn**
Kiểm soát việc thay đổi cài đặt của chức năng Chế độ không ồn. Chọn **Bật** để thay đổi cài đặt.
- Bảo vệ dữ liệu cá nhân:
Kiểm soát việc hiển thị thông tin đích đến trên chức năng đăng ký quay số nhanh. Chọn **Bật** để hiển thị đích đến dưới dạng (***)


Thông tin liên quan


- ➔ “Các mục Cài đặt khóa cho menu Cài đặt máy in” ở trang 428
- ➔ “Các mục Cài đặt khóa khác” ở trang 432

Đăng nhập vào máy in với tư cách quản trị viên

Nếu mật khẩu quản trị viên được đặt cho máy in, bạn cần đăng nhập với tư cách quản trị viên để thao tác các mục menu đã khóa.

Đăng nhập vào máy in bằng bảng điều khiển

1. Nhấn .
2. Nhấn **Quản trị viên**.
3. Nhập mật khẩu quản trị viên, sau đó nhấn **Tốt**.

 được hiển thị khi đang xác thực, sau đó bạn có thể sử dụng các mục menu bị khóa.

Nhấn  để đăng xuất.

Lưu ý:

Khi bạn chọn **Bật** cho **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Thời gian chờ hoạt động**, bạn sẽ tự động đăng xuất sau một khoảng thời gian cụ thể nếu không có hoạt động nào trên bảng điều khiển.

Đăng nhập vào máy in từ máy tính

Khi bạn đăng nhập vào Cấu hình web với vai trò quản trị viên, bạn có thể sử dụng các mục được đặt trong Cài đặt khóa.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để chạy Web Config.
2. Nhấp vào **Administrator Login**.
3. Nhập tên người dùng và mật khẩu quản trị viên vào **User Name** và **Current password**.

4. Nhấp vào **OK**.

Các mục khóa **Administrator Logout** được hiển thị khi đang xác thực.

Nhấp vào **Administrator Logout** để đăng xuất.

Lưu ý:

Khi bạn chọn **ON** cho **Device Management tab > Control Panel > Operation Timeout**, bạn sẽ tự động đăng xuất sau một khoảng thời gian cụ thể nếu không có hoạt động nào trên bảng điều khiển.

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 314

Hạn chế các tính năng khả dụng

Bạn có thể đăng ký tài khoản người dùng trên máy in, liên kết chúng với các chức năng và kiểm soát các chức năng mà người dùng có thể sử dụng.

Khi bật kiểm soát truy cập, người dùng có thể sử dụng các chức năng như sao chụp, fax, v.v. bằng cách nhập mật khẩu trên bảng điều khiển của máy in và đăng nhập vào máy in.

Các chức năng không khả dụng sẽ bị mờ đi và không thể chọn.

Từ máy tính, khi bạn đăng ký thông tin xác thực với trình điều khiển máy in hoặc trình điều khiển máy quét, bạn sẽ có thể in hoặc quét. Để biết chi tiết về cài đặt trình điều khiển, xem trợ giúp hoặc tài liệu hướng dẫn của trình điều khiển.

Tạo tài khoản người dùng

Tạo tài khoản người dùng để kiểm soát truy cập.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Product Security > Access Control Settings > User Settings**.
2. Nhấp **Add** cho số mà bạn muốn đăng ký.
3. Đặt từng mục.
 - User Name:**
Nhập tên được hiển thị trên danh sách tên người dùng có chiều dài từ 1 đến 14 ký tự chữ cái chữ số.
 - Password:**
Nhập mật khẩu có chiều dài từ 0 đến 20 ký tự ASCII (0x20–0x7E). Khi khởi tạo mật khẩu, hãy để trống.
 - Select the check box to enable or disable each function.**
Chọn chức năng bạn cho phép sử dụng.
4. Nhấp vào **Apply**.

Quay lại danh sách cài đặt người dùng sau khoảng thời gian cụ thể.

Kiểm tra xem tên người dùng bạn đã đăng ký trên **User Name** có được hiển thị không và thay đổi từ **Add** thành **Edit**.

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 314

Sửa tài khoản người dùng

Sửa tài khoản đã đăng ký để kiểm soát truy cập.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Product Security** > **Access Control Settings** > **User Settings**.
2. Nhấp **Edit** cho số mà bạn muốn sửa.
3. Thay đổi từng mục.
4. Nhấp vào **Apply**.

Quay lại danh sách cài đặt người dùng sau khoảng thời gian cụ thể.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Xóa tài khoản người dùng

Xóa tài khoản đã đăng ký để kiểm soát truy cập.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Product Security** > **Access Control Settings** > **User Settings**.
2. Nhấp **Edit** cho số mà bạn muốn xóa.
3. Nhấp vào **Delete**.



Quan trọng:

*Khi nhấp vào **Delete**, tài khoản người dùng sẽ bị xóa mà không có thông báo xác nhận. Cần thận khi xóa tài khoản.*

Quay lại danh sách cài đặt người dùng sau khoảng thời gian cụ thể.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Bật kiểm soát truy cập

Khi bật kiểm soát truy cập, chỉ người dùng đã đăng ký mới có thể sử dụng máy in.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Product Security** > **Access Control Settings** > **Basic**.
2. Chọn **Enables Access Control**.

Nếu bạn chọn **Allows printing and scanning without authentication information**, bạn có thể in hoặc quét từ trình điều khiển không có thông tin xác thực được thiết lập. Thiết lập tùy chọn này khi bạn muốn điều khiển hoạt động chỉ từ bảng điều khiển của máy in và cho phép in và quét từ máy tính.

3. Nhấp vào **OK**.

Thông báo hoàn thành được hiển thị sau một khoảng thời gian nhất định.

Xác nhận rằng các biểu tượng như sao chụp hoặc quét bị mờ đi trên bảng điều khiển của máy in.

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 314

Tắt giao diện bên ngoài

Bạn có thể tắt giao diện được sử dụng để kết nối thiết bị với máy in. Thực hiện cài đặt hạn chế để giới hạn in và quét không phải qua mạng.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thực hiện cài đặt trên bảng điều khiển của máy in.

Memory Device: Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Giao diện thiết bị bộ nhớ > Thiết bị nhớ

Kết nối PC qua USB: Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Kết nối PC qua USB

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Product Security** > **External Interface**.

2. Chọn **Disable** cho các chức năng bạn muốn thiết lập.

Chọn **Enable** khi bạn muốn hủy bỏ việc kiểm soát.

Memory Device

Cấm việc lưu dữ liệu ra bộ nhớ ngoài qua cổng USB cho kết nối thiết bị bên ngoài.

Kết nối PC qua USB

Bạn có thể hạn chế sử dụng kết nối USB từ máy tính. Nếu bạn muốn hạn chế cổng này, hãy chọn **Disable**.

3. Nhấp vào **OK**.

4. Kiểm tra rằng cổng đã tắt không thể sử dụng được.

Memory Device

Xác nhận rằng không có phản hồi khi kết nối thiết bị lưu trữ như thiết bị nhớ USB với cổng USB giao diện bên ngoài.

Kết nối PC qua USB

Nếu trình điều khiển máy in được cài đặt trên máy tính

Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB, sau đó xác nhận rằng máy in không in hoặc quét.

Nếu trình điều khiển máy in không được cài đặt trên máy tính

Windows:

Mở trình quản lý thiết bị, kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB, sau đó xác nhận rằng nội dung hiển thị của trình quản lý thiết bị không thay đổi.

Mac OS:

Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB, sau đó xác nhận rằng máy in không được liệt kê trong danh sách nếu bạn muốn thêm máy in từ **Máy in và máy quét**.

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 314

Giám sát máy in từ xa

Kiểm tra thông tin cho máy in từ xa

Bạn có thể kiểm tra thông tin sau của máy in hoạt động từ **Status** bằng cách sử dụng Web Config.

Product Status

Kiểm tra trạng thái, dịch vụ đám mây, số sản phẩm, địa chỉ MAC, v.v.

Network Status

Kiểm tra thông tin về trạng thái kết nối mạng, địa chỉ IP, máy chủ DNS, v.v.

Usage Status

Kiểm tra ngày đầu tiên của bản in, số trang đã in, số lần in cho mỗi ngôn ngữ, số lần quét, v.v.

Hardware Status

Kiểm tra trạng thái của từng chức năng của máy in.

Job History

Kiểm tra nhật ký lệnh cho các lệnh in, lệnh truyền, v.v.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Nhận thông báo qua email khi sự kiện diễn ra

Giới thiệu về thông báo qua email

Đây là chức năng thông báo, chức năng này gửi email cho địa chỉ đã định khi có các sự kiện như dừng in hoặc lỗi máy in xảy ra.

Bạn có thể đăng ký tối đa năm đích đến và thiết lập cài đặt thông báo cho từng đích đến.

Để sử dụng chức năng này, bạn cần thiết lập máy chủ thư trước khi thiết lập thông báo.

Thông tin liên quan

➔ [“Cấu hình máy chủ thư” ở trang 373](#)

Đặt cấu hình thông báo qua email

Đặt cấu hình thông báo qua email bằng Web Config.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Device Management > Email Notification**.

2. Đặt chủ đề của thông báo email.

Chọn nội dung hiển thị trên chủ đề từ hai menu kéo xuống.

Nội dung đã chọn được hiển thị bên cạnh **Subject**.

Không thể đặt cùng một nội dung ở bên trái và bên phải.

Khi số ký tự trong **Location** vượt quá 32 byte, các ký tự vượt quá 32 byte sẽ bị bỏ qua.

3. Nhập địa chỉ email để gửi thông báo qua email.

Sử dụng A-Z a-z 0-9 ! # \$ % & ' * + - . / = ? ^ _ { | } ~ @, và nhập từ 1 đến 255 ký tự.

4. Chọn ngôn ngữ cho thông báo qua email.

5. Chọn hộp kiểm cho sự kiện mà bạn muốn nhận thông báo.

Số **Notification Settings** liên kết với số đích của **Email Address Settings**.

Ví dụ:

Nếu bạn muốn gửi thông báo đến địa chỉ email được thiết lập cho số 1 trong **Email Address Settings** khi máy in hết giấy, chọn cột hộp kiểm **1** trong dòng **Paper out**.

6. Nhấp vào **OK**.

Xác nhận rằng thông báo qua email được gửi đi bằng cách tạo ra sự kiện.

Ví dụ: In bằng cách chỉ định Nguồn giấy mà ở đó giấy không được thiết lập.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

➔ [“Cấu hình máy chủ thư” ở trang 373](#)

Các mục cho thông báo qua email

Mục	Cài đặt và giải thích
Reset Ink Level	Thông báo khi mực sắp hết.
Ink low	Thông báo khi mực gần như sắp hết.
Maintenance box: end of service life	Thông báo khi hộp bảo trì đầy.
Maintenance box: nearing end	Thông báo khi hộp bảo trì gần đầy.
Administrator password changed	Thông báo khi mật khẩu quản trị viên thay đổi.
Paper out	Thông báo khi xảy ra lỗi hết giấy trong nguồn giấy đã định.
Printing stopped*	Thông báo khi việc in bị dừng do tắc giấy hoặc hộp giấy không được thiết lập.
Printer error	Thông báo khi xảy ra lỗi máy in.
Scanner error	Thông báo khi xảy ra lỗi máy quét.
Fax error	Thông báo khi xảy ra lỗi fax.
Lỗi Wi-Fi	Thông báo khi xảy ra lỗi giao diện LAN không dây.
Lỗi Built-in SD card	Thông báo khi xảy ra lỗi thẻ SD tích hợp.
Lỗi PDL board	Thông báo khi xảy ra lỗi chất nền PDL.

Thông tin liên quan

➔ [“Đặt cấu hình thông báo qua email” ở trang 438](#)

Sao lưu cài đặt

Bạn có thể xuất bộ giá trị cài đặt từ Web Config ra tệp. Bạn có thể sử dụng chức năng này để sao lưu danh bạ, giá trị cài đặt, thay thế máy in, v.v.

Tệp xuất ra không thể chỉnh sửa vì tệp được xuất ra dưới dạng mã nhị phân.

Xuất cài đặt

Xuất cài đặt cho máy in.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Device Management > Export and Import Setting Value > Export**.
2. Chọn cài đặt mà bạn muốn xuất.
Chọn cài đặt mà bạn muốn xuất. Nếu bạn chọn danh mục chính, danh mục phụ cũng được chọn. Tuy nhiên, không thể chọn danh mục phụ gây ra lỗi bằng cách sao chép trong cùng một mạng (như địa chỉ IP, v.v.).
3. Nhập mật khẩu để mã hóa tệp đã xuất.
Bạn cần có mật khẩu để nhập tệp. Để trống mục này nếu bạn không muốn mã hóa tệp.
4. Nhấp vào **Export**.



Quan trọng:

Nếu bạn muốn xuất cài đặt mạng của máy in như địa chỉ IPv6 và tên thiết bị, chọn **Enable to select the individual settings of device** và chọn các mục khác. Chỉ sử dụng giá trị được chọn cho máy in thay thế.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Nhập cài đặt

Nhập tệp Web Config đã xuất vào máy in.



Quan trọng:

Khi nhập các giá trị bao gồm thông tin riêng lẻ như tên máy in hoặc địa chỉ IP, hãy đảm bảo cùng một địa chỉ IP không tồn tại trên cùng một mạng.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Device Management > Export and Import Setting Value > Import**.
2. Chọn tệp đã xuất, sau đó nhập mật khẩu đã mã hóa.
3. Nhấp vào **Next**.
4. Chọn cài đặt bạn muốn nhập, sau đó nhấp vào **Next**.
5. Nhấp vào **OK**.

Cài đặt được áp dụng cho máy in.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Cài đặt bảo mật nâng cao

Phần này giải thích các tính năng bảo mật nâng cao.

Cài đặt bảo mật và phòng ngừa nguy hiểm

Khi một máy in kết nối với mạng, bạn có thể truy cập máy in từ một địa điểm từ xa. Ngoài ra, nhiều người có thể chia sẻ máy in, rất hữu ích trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động và sự thuận tiện. Tuy nhiên, các rủi ro như truy cập bất hợp pháp, sử dụng bất hợp pháp và giả mạo dữ liệu tăng lên. Nếu bạn sử dụng máy in trong môi trường mà bạn có thể truy cập Internet, rủi ro thậm chí còn cao hơn.

Đối với máy in không có bảo vệ truy cập từ bên ngoài, từ Internet có thể đọc nhật ký lệnh in được lưu trữ trong máy in.

Để tránh rủi ro này, máy in Epson có nhiều công nghệ bảo mật.

Đặt máy in khi cần thiết theo các điều kiện môi trường đã được xây dựng với thông tin môi trường của khách hàng.

Tên	Kiểu tính năng	Mục cần thiết lập	Mục cần tránh
Kiểm soát giao thức	Kiểm soát các giao thức và dịch vụ được sử dụng để liên lạc giữa máy in và máy tính, đồng thời bật và tắt các tính năng.	Một giao thức hoặc dịch vụ được áp dụng cho các tính năng được phép hoặc bị cấm riêng rẽ.	Giảm rủi ro bảo mật có thể xảy ra thông qua việc sử dụng ngoài ý muốn bằng cách ngăn người dùng sử dụng các chức năng không cần thiết.
Giao tiếp SSL/TLS	Nội dung liên lạc được mã hóa bằng giao tiếp SSL/TLS khi truy cập vào máy chủ Epson trên Internet từ máy in, chẳng hạn như giao tiếp với máy tính qua trình duyệt web, sử dụng Epson Connect, và cập nhật chương trình cơ sở.	Lấy chứng chỉ có chữ ký CA, sau đó nhập vào máy in.	Xóa danh tính của máy in bằng chứng chỉ có chữ ký CA sẽ ngăn chặn việc mạo danh và truy cập trái phép. Ngoài ra, nội dung giao tiếp SSL/TLS được bảo vệ và ngăn chặn rò rỉ nội dung để in dữ liệu và thông tin cài đặt.
Lọc IPsec/IP	Bạn có thể thiết lập để cho phép cắt đứt và cắt bỏ dữ liệu từ một máy khách nhất định hoặc một loại cụ thể. Vì IPsec bảo vệ dữ liệu theo đơn vị gói tin IP (mã hóa và xác thực), bạn có thể giao tiếp một cách an toàn với giao thức không bảo mật.	Tạo chính sách cơ bản và chính sách riêng để thiết lập máy khách hoặc loại dữ liệu có thể truy cập máy in.	Bảo vệ truy cập trái phép, giả mạo và can thiệp dữ liệu liên lạc đến máy in.
IEEE 802.1X	Chỉ cho phép người dùng xác thực kết nối với mạng. Chỉ cho phép người dùng được phép sử dụng máy in.	Cài đặt xác thực cho máy chủ RADIUS (máy chủ xác thực).	Bảo vệ chống truy cập và sử dụng trái phép cho máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Kiểm soát bằng giao thức” ở trang 442
- ➔ “Giao tiếp SSL/TLS với máy in” ở trang 451
- ➔ “Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 453
- ➔ “Kết nối máy in với mạng IEEE802.1X” ở trang 464

Cài đặt tính năng bảo mật

Khi thiết lập Lọc IPsec/IP hoặc IEEE 802.1X, bạn nên truy cập Web Config bằng SSL/TLS để trao đổi thông tin cài đặt để giảm rủi ro bảo mật như giả mạo hoặc can thiệp.

Đảm bảo bạn đặt cấu hình mật khẩu quản trị viên trước khi cài đặt Lọc IPsec/IP hoặc IEEE 802.1X.

Ngoài ra, bạn có thể sử dụng Web Config bằng cách kết nối máy in trực tiếp với máy tính bằng cáp Ethernet, sau đó nhập địa chỉ IP vào trình duyệt web. Máy in có thể kết nối trong môi trường bảo mật sau khi cài đặt bảo mật đã hoàn thành.

Kiểm soát bằng giao thức

Bạn có thể in bằng nhiều đường dẫn và giao thức khác nhau.

Nếu bạn đang sử dụng máy in đa chức năng, bạn có thể sử dụng tính năng quét mạng và PC-FAX từ số máy tính mạng chưa được chỉ định.

Bạn có thể giảm rủi ro bảo mật không mong muốn bằng cách hạn chế in từ các đường dẫn cụ thể hoặc bằng cách kiểm soát các chức năng khả dụng.

Kiểm soát giao thức

Định cấu hình cài đặt giao thức.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security > Protocol**.
2. Định cấu hình mỗi mục.
3. Nhấp vào **Next**.
4. Nhấp vào **OK**.

Cài đặt được áp dụng cho máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 314
- ➔ “Các giao thức bạn có thể bật hoặc tắt” ở trang 443
- ➔ “Mục cài đặt giao thức” ở trang 443

Các giao thức bạn có thể bật hoặc tắt

Giao thức	Mô tả
Bonjour Settings	Bạn có thể chỉ định có sử dụng Bonjour hay không. Bonjour được sử dụng để tìm kiếm thiết bị, in ấn, v.v.
SLP Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng SLP. SLP được sử dụng để quét máy và tìm kiếm mạng trong EpsonNet Config.
WSD Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng WSD. Khi chức năng này bật, bạn có thể thêm thiết bị WSD, và in từ cổng WSD.
LLTD Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng LLTD. Khi chức năng này bật, chức năng được hiển thị trên bản đồ mạng Windows.
LLMNR Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng LLMNR. Khi chức năng này bật, bạn có thể sử dụng dịch vụ phân giải tên mà không cần NetBIOS ngay cả khi bạn không thể sử dụng DNS.
LPR Settings	Bạn có thể chỉ định có cho phép in LPR hay không. Khi chức năng này bật, bạn có thể in từ cổng LPR.
RAW(Port9100) Settings	Bạn có thể chỉ định có cho phép in từ cổng RAW (Cổng 9100) hay không. Khi chức năng này bật, bạn có thể in từ cổng RAW (Cổng 9100).
IPP Settings	Bạn có thể chỉ định có cho phép in từ IPP hay không. Khi chức năng này bật, bạn có thể in trên Internet.
SNMPv1/v2c Settings	Bạn có thể chỉ định có bật SNMPv1/v2c hay không. Chức năng này được sử dụng để thiết lập các thiết bị, giám sát, v.v.
SNMPv3 Settings	Bạn có thể chỉ định có bật SNMPv3 hay không. Chức năng này được sử dụng để thiết lập thiết bị mã hóa, giám sát, v.v.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kiểm soát giao thức” ở trang 442](#)
- ➔ [“Mục cài đặt giao thức” ở trang 443](#)

Mục cài đặt giao thức

Bonjour Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Use Bonjour	Chọn tùy chọn này để tìm kiếm hoặc sử dụng thiết bị thông qua Bonjour.
Bonjour Name	Hiển thị tên Bonjour.
Bonjour Service Name	Hiển thị tên dịch vụ Bonjour.
Location	Hiển thị tên vị trí Bonjour.
Top Priority Protocol	Chọn giao thức có mức độ ưu tiên hàng đầu để in Bonjour.

SLP Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable SLP	Chọn tùy chọn này để bật chức năng SLP. Tùy chọn này được sử dụng như tìm kiếm mạng trong EpsonNet Config.

WSD Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable WSD	Chọn tùy chọn này để cho phép thêm thiết bị bằng WSD và in cũng như quét từ cổng WSD.
Printing Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ giao tiếp để in WSD từ 3 tới 3600 giây.
Scanning Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ giao tiếp để quét WSD từ 3 tới 3600 giây.
Device Name	Hiển thị tên thiết bị WSD.
Location	Hiển thị tên vị trí WSD.

LLTD Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable LLTD	Chọn tùy chọn này để bật LLTD. Máy in được hiển thị trong bản đồ mạng Windows.
Device Name	Hiển thị tên thiết bị LLTD.

LLMNR Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable LLMNR	Chọn tùy chọn này để bật LLMNR. Bạn có thể sử dụng phân giải tên mà không có NetBIOS ngay cả khi bạn không thể sử dụng DNS.

LPR Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Allow LPR Port Printing	Chọn để cho phép in từ cổng LPR.
Printing Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để in LPR từ 0 tới 3600 giây. Nếu bạn không muốn hết thời gian chờ, nhập 0.

RAW(Port9100) Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Allow RAW(Port9100) Printing	Chọn để cho phép in từ cổng RAW (Cổng 9100).

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Printing Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để in RAW (Cổng 9100) từ in 0 tới 3600 giây. Nếu bạn không muốn hết thời gian chờ, nhập 0.

IPP Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable IPP	Chọn để cho phép giao tiếp IPP. Chỉ máy in hỗ trợ IPP được hiển thị.
Allow Non-secure Communication	Chọn Allowed để cho phép máy in giao tiếp mà không cần biện pháp bảo mật nào (IPP).
Communication Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để in IPP từ 0 tới 3600 giây.
Require PIN Code when using IPP printing	Chọn có yêu cầu mã PIN hay không khi sử dụng chức năng in IPP. Nếu bạn chọn Yes , các lệnh in IPP không có mã PIN sẽ không được lưu trong máy in.
URL (Mạng)	Hiển thị các URL IPP (http và https) khi máy in kết nối với mạng. URL là giá trị kết hợp của địa chỉ IP của máy in, số Cổng và tên máy in IPP.
URL (Wi-Fi Direct)	Hiển thị các URL IPP (http và https) khi máy in được kết nối bằng Wi-Fi Direct. URL là giá trị kết hợp của địa chỉ IP của máy in, số Cổng và tên máy in IPP.
Printer Name	Hiển thị tên máy in IPP.
Location	Hiển thị vị trí IPP.

SNMPv1/v2c Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable SNMPv1/v2c	Chọn để bật SNMPv1/v2c.
Access Authority	Đặt quyền truy cập khi SNMPv1/v2c được bật. Chọn Read Only hoặc Read/Write .
Community Name (Read Only)	Nhập 0 tới 32 ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.
Community Name (Read/Write)	Nhập 0 tới 32 ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.

SNMPv3 Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable SNMPv3	SNMPv3 được bật khi hộp được chọn.
User Name	Nhập từ 1 đến 32 ký tự bằng cách sử dụng các ký tự 1 byte.
Authentication Settings	

Mục		Đặt giá trị và Mô tả
	Algorithm	Chọn một thuật toán để xác thực SNMPv3.
	Password	Chọn mật khẩu để xác thực SNMPv3. Nhập từ 8 đến 32 ký tự ở ASCII (0x20–0x7E). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
	Confirm Password	Nhập mật khẩu bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.
Encryption Settings		
	Algorithm	Chọn một thuật toán để mã hóa SNMPv3.
	Password	Chọn mật khẩu để mã hóa SNMPv3. Nhập từ 8 đến 32 ký tự ở ASCII (0x20–0x7E). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
	Confirm Password	Nhập mật khẩu bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.
Context Name		Nhập trong khoảng 32 ký tự trở xuống bằng Unicode (UTF-8). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống. Số ký tự có thể được nhập tùy thuộc vào ngôn ngữ.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kiểm soát giao thức” ở trang 442](#)
- ➔ [“Các giao thức bạn có thể bật hoặc tắt” ở trang 443](#)

Sử dụng chứng nhận kỹ thuật số

Giới thiệu về chứng nhận số

CA-signed Certificate

Đây là chứng nhận do CA (Cơ quan cấp chứng nhận) ký. Bạn có thể nhận chứng nhận để áp dụng cho Cơ quan cấp chứng nhận. Chứng nhận này chứng nhận sự tồn tại của máy in và được sử dụng cho truyền tin SSL/TLS để bạn có thể đảm bảo sự an toàn của truyền tin dữ liệu.

Khi được sử dụng cho truyền tin SSL/TLS, chứng nhận được sử dụng với vai trò là chứng nhận máy chủ.

Khi được thiết lập cho Lọc IPsec/IP hoặc truyền tin IEEE 802.1X, chứng nhận được sử dụng với vai trò là chứng nhận máy khách.

Chứng nhận CA

Đây là chứng nhận nằm trong chuỗi CA-signed Certificate, còn được gọi là chứng nhận CA trung gian. Chứng nhận này được sử dụng bởi trình duyệt web để xác minh đường dẫn của chứng nhận máy in khi truy cập máy chủ của bên kia hoặc Web Config.

Với chứng nhận CA, được thiết lập khi xác minh đường dẫn của chứng nhận máy chủ khi truy cập từ máy in. Với máy in, được thiết lập để chứng nhận đường dẫn của CA-signed Certificate cho kết nối SSL/TLS.

Bạn có thể nhận chứng nhận CA của máy in từ Cơ quan cấp chứng nhận đã phát hành chứng nhận CA.

Cũng vậy, bạn có thể nhận chứng nhận CA được sử dụng để xác minh máy chủ của bên kia từ Cơ quan cấp chứng nhận đã phát hành CA-signed Certificate của máy chủ bên kia.

Self-signed Certificate

Đây là chứng nhận mà máy in tự ký và phát hành. Đây còn được gọi là chứng nhận gốc. Vì bên cấp chứng nhận tự chứng nhận cho bản thân, chứng nhận này không tin cậy và không thể ngăn ngừa sự mạo danh.

Sử dụng chứng nhận này khi tạo thiết lập bảo mật và thực hiện truyền tin SSL/TLS đơn giản không có CA-signed Certificate.

Nếu bạn sử dụng chứng nhận này cho truyền tin SSL/TLS, cảnh báo bảo mật có thể hiển thị trên trình duyệt vì chứng nhận không được đăng ký với trình duyệt. Bạn chỉ có thể sử dụng Self-signed Certificate cho truyền tin SSL/TLS.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Cấu hình CA-signed Certificate” ở trang 447](#)
- ➔ [“Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký” ở trang 450](#)
- ➔ [“Cấu hình CA Certificate” ở trang 451](#)

Cấu hình CA-signed Certificate

Lấy chứng nhận do CA ký

Để lấy chứng nhận do CA ký, hãy tạo CSR (Yêu cầu ký chứng nhận) và áp dụng cho cơ quan cấp chứng nhận. Bạn có thể tạo CSR bằng Web Config và máy tính.

Làm theo các bước để tạo CSR và lấy chứng nhận do CA ký bằng cách sử dụng Web Config. Khi tạo CSR bằng Web Config, chứng nhận có định dạng PEM/DER.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security**. Tiếp theo, chọn **SSL/TLS > Certificate** hoặc **IPsec/IP Filtering > Client Certificate** hoặc **IEEE802.1X > Client Certificate**.

Cho dù bạn chọn như thế nào, bạn có thể nhận được cùng chứng nhận và dùng chung chứng nhận này.

2. Nhấp vào **Generate** của **CSR**.

Trang tạo CSR được mở ra.

3. Nhập giá trị cho mỗi mục.

Lưu ý:

Viết tắt và độ dài khóa khả dụng khác nhau theo cơ quan cấp chứng nhận. Tạo yêu cầu theo các quy tắc của mỗi cơ quan cấp chứng nhận.

4. Nhấp vào **OK**.

Thông báo hoàn tất được hiển thị.

5. Chọn thẻ **Network Security**. Tiếp theo, chọn **SSL/TLS > Certificate** hoặc **IPsec/IP Filtering > Client Certificate** hoặc **IEEE802.1X > Client Certificate**.

6. Nhấp vào một trong các nút tải xuống của **CSR** theo định dạng được chỉ định bởi mỗi cơ quan cấp chứng nhận để tải CSR xuống máy tính.



Quan trọng:

Không tạo lại CSR. Nếu làm như vậy, bạn có thể không nhập được CA-signed Certificate được cấp.

7. Gửi CSR tới cơ quan cấp chứng nhận và lấy CA-signed Certificate.
Tuân theo các quy tắc của mỗi cơ quan cấp chứng nhận về biểu mẫu và phương thức gửi.
8. Lưu CA-signed Certificate được cấp vào máy tính được kết nối với máy in.
Lấy CA-signed Certificate đã hoàn tất khi bạn lưu chứng nhận vào đích.

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in (Web Config)” ở trang 314

Các mục cài đặt CSR

Mục	Cài đặt và giải thích
Key Length	Chọn độ dài khóa cho CSR.
Common Name	Bạn có thể nhập từ 1 đến 128 ký tự. Nếu đây là địa chỉ IP, địa chỉ này nên là địa chỉ IP tĩnh. Bạn có thể nhập từ 1 đến 5 địa chỉ IPv4, địa chỉ IPv6, tên máy chủ, FQDN bằng cách tách chúng bằng dấu phẩy. Phần tử đầu tiên được lưu trữ vào tên chung và các phần tử khác được lưu trữ vào trường bí danh của chủ đề chứng chỉ. Ví dụ: Địa chỉ IP của máy in: 192.0.2.123, Tên máy in: EPSONA1B2C3 Common Name: EPSONA1B2C3,EPSONA1B2C3.local,192.0.2.123
Organization/ Organizational Unit/ Locality/ State/Province	Nhập từ 0 đến 64 ký tự ở ASCII (0x20–0x7E). Bạn có thể chia các tên phân biệt bằng dấu phẩy.
Country	Nhập mã quốc gia bằng số có hai chữ số được chỉ định bởi ISO-3166.
Sender's Email Address	Bạn có thể nhập địa chỉ email của người gửi cho cài đặt máy chủ thư. Nhập cùng địa chỉ email với Sender's Email Address cho tab Network > Email Server > Basic .

Thông tin liên quan

➔ “Lấy chứng nhận do CA ký” ở trang 447

Nhập chứng nhận do CA ký

Nhập tệp CA-signed Certificate đã nhận được vào máy in.



Quan trọng:

- Đảm bảo rằng ngày và giờ của máy in được đặt chính xác. Chứng nhận có thể không hợp lệ.
- Nếu bạn lấy chứng nhận bằng CSR được tạo từ Web Config, bạn có thể nhập chứng nhận một lần.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security**. Tiếp theo, chọn **SSL/TLS > Certificate** hoặc **IPsec/IP Filtering > Client Certificate** hoặc **IEEE802.1X > Client Certificate**.
2. Nhấp vào **Import**
Trang nhập chứng nhận được mở ra.

3. Nhập giá trị cho mỗi mục. Thiết lập **CA Certificate 1** và **CA Certificate 2** khi xác minh đường dẫn của chứng nhận trên trình duyệt web truy cập máy in.

Tùy vào vị trí bạn tạo CSR và định dạng tệp của chứng nhận, cài đặt bắt buộc có thể khác nhau. Nhập các giá trị vào các mục bắt buộc theo thông tin sau.

- Chứng nhận của định dạng PEM/DER được lấy từ Web Config
 - Private Key:** Không định cấu hình vì máy in chứa khóa cá nhân.
 - Password:** Không định cấu hình.
 - CA Certificate 1/CA Certificate 2:** Tùy chọn
- Chứng nhận có định dạng PEM/DER được lấy từ máy tính
 - Private Key:** Bạn cần phải đặt.
 - Password:** Không định cấu hình.
 - CA Certificate 1/CA Certificate 2:** Tùy chọn
- Chứng nhận có định dạng PKCS#12 được lấy từ máy tính
 - Private Key:** Không định cấu hình.
 - Password:** Tùy chọn
 - CA Certificate 1/CA Certificate 2:** Không định cấu hình.

4. Nhấp vào **OK**.

Thông báo hoàn tất được hiển thị.

Lưu ý:

Nhấp vào **Confirm** để xác minh thông tin chứng nhận.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Các tùy chọn cài đặt nhập chứng chỉ có chữ ký CA

Mục	Cài đặt và giải thích
Server Certificate hoặc Client Certificate	Chọn định dạng chứng chỉ. Với kết nối SSL/TLS, Server Certificate được hiển thị. Với Lọc IPsec/IP hoặc IEEE 802.1X, Client Certificate được hiển thị.
Private Key	Nếu bạn nhận chứng chỉ có định dạng PEM/DER bằng cách sử dụng CSR được tạo từ máy tính, hãy chỉ định tệp khóa riêng tư khớp với chứng chỉ.
Password	Nếu định dạng tệp là Certificate with Private Key (PKCS#12) , nhập mật khẩu để mã hóa khóa riêng tư được đặt khi bạn nhận chứng chỉ.
CA Certificate 1	Nếu định dạng chứng chỉ của bạn là Certificate (PEM/DER) , hãy nhập chứng chỉ của tổ chức cấp chứng chỉ là nơi phát hành CA-signed Certificate được dùng làm chứng chỉ máy chủ. Chỉ định tệp nếu bạn cần.
CA Certificate 2	Nếu định dạng chứng chỉ của bạn là Certificate (PEM/DER) , hãy nhập chứng chỉ của tổ chức cấp chứng chỉ là nơi phát hành CA Certificate 1. Chỉ định tệp nếu bạn cần.

Thông tin liên quan

➔ [“Nhập chứng nhận do CA ký” ở trang 448](#)

Xóa chứng nhận do CA ký

Bạn có thể xóa chứng nhận đã nhập khi chứng nhận đã hết hạn hoặc khi kết nối đã mã hóa không còn cần thiết.



Quan trọng:

Nếu bạn lấy chứng nhận bằng CSR được tạo từ Web Config, bạn không thể nhập lại chứng nhận đã xóa. Trong trường hợp này, hãy tạo CSR và lấy lại chứng nhận.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security**. Tiếp theo, chọn **SSL/TLS > Certificate** hoặc **IPsec/IP Filtering > Client Certificate** hoặc **IEEE802.1X > Client Certificate**.
2. Nhấp vào **Delete**.
3. Xác nhận rằng bạn muốn xóa chứng nhận trong thông báo hiển thị.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký

Vì Self-signed Certificate được phát hành bởi máy in, bạn có thể cập nhật chứng chỉ khi hết hạn hoặc khi thay đổi với nội dung được mô tả.

1. Truy cập Web Config và chọn **Network Security** tab > **SSL/TLS > Certificate**.
2. Nhấp vào **Update**.
3. Nhập **Common Name**.

Bạn có thể nhập tối đa 5 địa chỉ IPv4, địa chỉ IPv6, tên máy chủ lưu trữ, FQDN trong khoảng từ 1 đến 128 ký tự và phân tách bằng dấu phẩy. Tham số đầu tiên được lưu vào tên chung và các tham số khác được lưu vào trường bí danh cho chủ đề của chứng chỉ.

Ví dụ:

Địa chỉ IP của máy in: 192.0.2.123, Tên máy in: EPSONA1B2C3

Tên chung: EPSONA1B2C3,EPSONA1B2C3.local,192.0.2.123

4. Chỉ định thời hạn hiệu lực cho chứng chỉ.
5. Nhấp vào **Next**.
Thông báo xác nhận được hiển thị.
6. Nhấp vào **OK**.
Máy in được cập nhật.

Lưu ý:

Bạn có thể kiểm tra thông tin chứng chỉ tại tab **Network Security > SSL/TLS > Certificate > Self-signed Certificate** và nhấp vào **Confirm**.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Cấu hình CA Certificate

Khi bạn đặt CA Certificate, bạn có thể xác thực đường dẫn đến chứng chỉ CA của máy chủ mà máy in truy cập. Điều này có thể ngăn chặn sự mạo danh.

Bạn có thể nhận CA Certificate từ Tổ chức cấp chứng chỉ là nơi phát hành CA-signed Certificate.

Nhập CA Certificate

Nhập CA Certificate vào máy in.

1. Truy cập Web Config sau đó chọn tab **Network Security > CA Certificate**.
2. Nhấp vào **Import**.
3. Chỉ định CA Certificate bạn muốn nhập.
4. Nhấp vào **OK**.

Khi quá trình nhập hoàn tất, bạn được đưa trở lại màn hình **CA Certificate**, và CA Certificate đã nhập được hiển thị.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Xóa CA Certificate

Bạn có thể xóa CA Certificate đã nhập.

1. Truy cập Web Config sau đó chọn tab **Network Security > CA Certificate**.
2. Nhấp **Delete** bên cạnh CA Certificate bạn muốn xóa.
3. Xác nhận rằng bạn muốn xóa chứng chỉ trong thông báo được hiển thị.
4. Nhấp vào **Reboot Network**, sau đó kiểm tra xem Chứng chỉ CA đã xóa không có trong danh sách trên màn hình đã cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Giao tiếp SSL/TLS với máy in

Khi chúng nhận máy chủ được đặt bằng giao tiếp SSL/TLS (Lớp công bảo mật/Bảo mật lớp truyền tải) với máy in, bạn có thể mã hóa các đường dẫn giao tiếp giữa máy tính. Thực hiện việc này nếu bạn muốn ngăn truy cập từ xa và trái phép.

Cấu hình cài đặt SSL/TLS cơ bản

Nếu máy in hỗ trợ tính năng máy chủ HTTPS, bạn có thể sử dụng giao tiếp SSL/TLS để mã hóa thông tin liên lạc. Bạn có thể cấu hình và quản lý máy in bằng Web Config đồng thời đảm bảo tính bảo mật.

Cấu hình độ mạnh mã hóa và tính năng chuyển hướng.

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Network Security** > **SSL/TLS** > **Basic**.
2. Chọn giá trị cho từng mục.
 - Encryption Strength
Chọn mức độ mạnh mã hóa.
 - Redirect HTTP to HTTPS
Chuyển hướng đến HTTPS khi HTTP được truy cập.
3. Nhấp vào **Next**.
Thông báo xác nhận được hiển thị.
4. Nhấp vào **OK**.
Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Cấu hình chứng chỉ máy chủ cho máy in

1. Truy cập Web Config và chọn tab **Network Security** > **SSL/TLS** > **Certificate**.
2. Chỉ định chứng chỉ để sử dụng trên **Server Certificate**.
 - Self-signed Certificate
Một chứng chỉ tự có chữ ký đã được máy in tạo ra. Nếu bạn không nhận chứng chỉ có chữ ký CA, hãy chọn chứng chỉ này.
 - CA-signed Certificate
Nếu bạn nhận và nhập chứng chỉ có chữ ký CA từ trước, bạn có thể chỉ định chứng chỉ này.
3. Nhấp vào **Next**.
Thông báo xác nhận được hiển thị.
4. Nhấp vào **OK**.
Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)
- ➔ [“Cấu hình CA-signed Certificate” ở trang 447](#)
- ➔ [“Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký” ở trang 450](#)

Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP

Giới thiệu về IPsec/IP Filtering

Bạn có thể lọc lưu lượng truy cập dựa trên địa chỉ IP, dịch vụ và cổng bằng cách sử dụng chức năng Lọc IPsec/IP. Bằng cách kết hợp lọc, bạn có thể định cấu hình máy in chấp nhận hoặc chặn các máy khách được chỉ định và dữ liệu được chỉ định. Ngoài ra, bạn có thể cải thiện mức độ bảo mật bằng cách sử dụng IPsec.

Lưu ý:

Các máy tính chạy Windows Vista trở lên hoặc Windows Server 2008 trở lên hỗ trợ IPsec.

Định cấu hình chính sách mặc định

Để lọc lưu lượng truy cập, hãy định cấu hình chính sách mặc định. Chính sách mặc định áp dụng cho mỗi người dùng hoặc nhóm kết nối với máy in. Để biết điều khiển tinh chỉnh nhiều hơn theo người dùng và nhóm người dùng, hãy định cấu hình chính sách nhóm.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Basic**.
2. Nhập giá trị cho mỗi mục.
3. Nhấp vào **Next**.
Thông báo xác nhận được hiển thị.
4. Nhấp vào **OK**.
Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Các mục cài đặt của Default Policy

Default Policy

Mục	Cài đặt và giải thích
IPsec/IP Filtering	Bạn có thể bật hoặc tắt tính năng Lọc IPsec/IP.

Access Control

Đặt cấu hình phương thức kiểm soát lưu lượng truy cập của các gói tin IP.

Mục	Cài đặt và giải thích
Permit Access	Chọn mục này để cho phép các gói tin IP đã đặt cấu hình đi qua.
Refuse Access	Chọn mục này để từ chối các gói tin IP đã đặt cấu hình đi qua.
IPsec	Chọn mục này để cho phép các gói tin IPsec đã đặt cấu hình đi qua.

IKE Version

Chọn **IKEv1** hoặc **IKEv2** cho **IKE Version**. Chọn một trong các tùy chọn theo thiết bị kết nối với máy in.

IKEv1

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv1** cho **IKE Version**.

Mục	Cài đặt và giải thích
Authentication Method	Để chọn Certificate , bạn cần lấy và nhập trước chứng chỉ có chữ ký của CA.
Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

IKEv2

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv2** cho **IKE Version**.

Mục	Cài đặt và giải thích	
Local	Authentication Method	Để chọn Certificate , bạn cần lấy và nhập trước chứng chỉ có chữ ký của CA.
	ID Type	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của máy in.
	ID	Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@", "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A–Z, a–z, 0–9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E).
	Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
	Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

Mục		Cài đặt và giải thích
Remote	Authentication Method	Để chọn Certificate , bạn cần lấy và nhập trước chứng chỉ có chữ ký của CA.
	ID Type	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của thiết bị mà bạn muốn xác thực.
	ID	Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@", "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E).
	Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
	Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

Encapsulation

Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn cần đặt cấu hình chế độ đóng gói.

Mục	Cài đặt và giải thích
Transport Mode	Nếu bạn chỉ sử dụng máy in trên cùng mạng LAN, hãy chọn mục này. Các gói tin IP lớp 4 trở lên được mã hóa.
Tunnel Mode	Nếu bạn sử dụng máy in trên mạng hỗ trợ Internet như IPsec-VPN, hãy chọn tùy chọn này. Tiêu đề và dữ liệu của các gói tin IP được mã hóa. Remote Gateway(Tunnel Mode): Nếu bạn chọn Tunnel Mode cho Encapsulation , nhập địa chỉ cổng trung gian từ 1 đến 39 ký tự.

Security Protocol

Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, hãy chọn một tùy chọn.

Mục	Cài đặt và giải thích
ESP	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu, và mã hóa dữ liệu.
AH	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu. Ngay cả khi việc mã hóa dữ liệu bị cấm, bạn có thể sử dụng IPsec.

❑ Algorithm Settings

Bạn nên chọn **Any** cho tất cả các cài đặt hoặc chọn một mục khác **Any** cho từng cài đặt. Nếu bạn chọn **Any** cho một số cài đặt và chọn một mục khác với **Any** cho các cài đặt khác, thiết bị có thể không giao tiếp tùy vào thiết bị khác mà bạn muốn xác thực.

Mục		Cài đặt và giải thích
IKE	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho IKE.
	Key Exchange	Chọn thuật toán trao đổi khóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
ESP	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi ESP được chọn cho Security Protocol .
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi ESP được chọn cho Security Protocol .
AH	Authentication	Chọn thuật toán mã hóa cho AH. Tùy chọn này khả dụng khi AH được chọn cho Security Protocol .

Thông tin liên quan

➔ [“Định cấu hình chính sách mặc định” ở trang 453](#)

Định cấu hình chính sách nhóm

Chính sách nhóm là một hoặc nhiều quy tắc được áp dụng cho người dùng hoặc nhóm người dùng. Máy in kiểm soát các gói IP khớp với chính sách được định cấu hình. Các gói IP được xác thực theo thứ tự của chính sách nhóm từ 1 tới 10 sau đó là chính sách mặc định.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Basic**.
2. Nhấp vào tab được đánh số mà bạn muốn định cấu hình.
3. Nhập giá trị cho mỗi mục.
4. Nhấp vào **Next**.
Thông báo xác nhận được hiển thị.
5. Nhấp vào **OK**.
Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Các mục cài đặt của Group Policy

Mục	Cài đặt và giải thích
Enable this Group Policy	Bạn có thể bật hoặc tắt chính sách nhóm.

Access Control

Đặt cấu hình phương thức kiểm soát lưu lượng truy cập của các gói tin IP.

Mục	Cài đặt và giải thích
Permit Access	Chọn mục này để cho phép các gói tin IP đã đặt cấu hình đi qua.
Refuse Access	Chọn mục này để từ chối các gói tin IP đã đặt cấu hình đi qua.
IPsec	Chọn mục này để cho phép các gói tin IPsec đã đặt cấu hình đi qua.

Local Address(Printer)

Chọn địa chỉ IPv4 hoặc địa chỉ IPv6 phù hợp với môi trường mạng của bạn. Nếu địa chỉ IP được chỉ định tự động, bạn có thể chọn **Use auto-obtained IPv4 address**.

Lưu ý:

Nếu địa chỉ IPv6 được chỉ định tự động, kết nối có thể không khả dụng. Đặt cấu hình địa chỉ IPv6 tĩnh.

Remote Address(Host)

Nhập địa chỉ IP của thiết bị để kiểm soát truy cập. Địa chỉ IP phải từ 43 ký tự trở xuống. Nếu bạn không nhập địa chỉ IP, tất cả địa chỉ đều được kiểm soát.

Lưu ý:

Nếu địa chỉ IP được chỉ định tự động (ví dụ: được DHCP chỉ định), kết nối có thể không khả dụng. Đặt cấu hình địa chỉ IP tĩnh.

Method of Choosing Port

Chọn phương thức để chỉ định cổng.

Service Name

Nếu bạn chọn **Service Name** cho **Method of Choosing Port**, hãy chọn một tùy chọn.

Transport Protocol

Nếu bạn chọn **Port Number** cho **Method of Choosing Port**, bạn cần đặt cấu hình chế độ đóng gói.

Mục	Cài đặt và giải thích
Any Protocol	Chọn mục này để kiểm soát tất cả các loại giao thức.
TCP	Chọn mục này để kiểm soát dữ liệu cho phát đơn hướng.
UDP	Chọn mục này để kiểm soát dữ liệu cho phát rộng và phát đa hướng.
ICMPv4	Chọn mục này để điều khiển lệnh ping.

Local Port

Nếu bạn chọn **Port Number** cho **Method of Choosing Port** và nếu bạn chọn **TCP** hoặc **UDP** cho **Transport Protocol**, hãy nhập số cổng để kiểm soát việc nhận gói tin, phân tách chúng bằng dấu phẩy. Bạn có thể nhập tối đa 10 số cổng.

Ví dụ: 20,80,119,5220

Nếu bạn không nhập số cổng, tất cả cổng đều được kiểm soát.

Remote Port

Nếu bạn chọn **Port Number** cho **Method of Choosing Port** và nếu bạn chọn **TCP** hoặc **UDP** cho **Transport Protocol**, hãy nhập số cổng để kiểm soát việc gửi gói tin, phân tách chúng bằng dấu phẩy. Bạn có thể nhập tối đa 10 số cổng.

Ví dụ: 25,80,143,5220

Nếu bạn không nhập số cổng, tất cả cổng đều được kiểm soát.

IKE Version

Chọn **IKEv1** hoặc **IKEv2** cho **IKE Version**. Chọn một trong các tùy chọn theo thiết bị kết nối với máy in.

IKEv1

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv1** cho **IKE Version**.

Mục	Cài đặt và giải thích
Authentication Method	Nếu bạn chọn IPsec cho Access Control , hãy chọn một tùy chọn. Chúng chỉ đã sử dụng phổ biến với chính sách mặc định.
Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

IKEv2

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv2** cho **IKE Version**.

Mục		Cài đặt và giải thích
Local	Authentication Method	Nếu bạn chọn IPsec cho Access Control , hãy chọn một tùy chọn. Chúng chỉ đã sử dụng phổ biến với chính sách mặc định.
	ID Type	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của máy in.
	ID	Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@", "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E).
	Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
	Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.
	Remote	Authentication Method
ID Type		Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của thiết bị mà bạn muốn xác thực.
ID		Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@", "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E). Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII 1 byte (0x20 đến 0x7E).
Pre-Shared Key		Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
Confirm Pre-Shared Key		Nhập khóa bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.

Encapsulation

Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn cần đặt cấu hình chế độ đóng gói.

Mục	Cài đặt và giải thích
Transport Mode	Nếu bạn chỉ sử dụng máy in trên cùng mạng LAN, hãy chọn mục này. Các gói tin IP lớp 4 trở lên được mã hóa.
Tunnel Mode	Nếu bạn sử dụng máy in trên mạng hỗ trợ Internet như IPsec-VPN, hãy chọn tùy chọn này. Tiêu đề và dữ liệu của các gói tin IP được mã hóa. Remote Gateway(Tunnel Mode): Nếu bạn chọn Tunnel Mode cho Encapsulation , nhập địa chỉ cổng trung gian từ 1 đến 39 ký tự.

Security Protocol

Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, hãy chọn một tùy chọn.

Mục	Cài đặt và giải thích
ESP	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu, và mã hóa dữ liệu.
AH	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu. Ngay cả khi việc mã hóa dữ liệu bị cấm, bạn có thể sử dụng IPsec.

Algorithm Settings

Bạn nên chọn **Any** cho tất cả các cài đặt hoặc chọn một mục khác **Any** cho từng cài đặt. Nếu bạn chọn **Any** cho một số cài đặt và chọn một mục khác với **Any** cho các cài đặt khác, thiết bị có thể không giao tiếp tùy vào thiết bị khác mà bạn muốn xác thực.

Mục	Cài đặt và giải thích	
IKE	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho IKE.
	Key Exchange	Chọn thuật toán trao đổi khóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
ESP	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi ESP được chọn cho Security Protocol .
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi ESP được chọn cho Security Protocol .
AH	Authentication	Chọn thuật toán mã hóa cho AH. Tùy chọn này khả dụng khi AH được chọn cho Security Protocol .

Thông tin liên quan

- ➔ “[Định cấu hình chính sách nhóm](#)” ở trang 456
- ➔ “[Kết hợp giữa Local Address\(Printer\) và Remote Address\(Host\) trên Group Policy](#)” ở trang 461
- ➔ “[Tham khảo tên dịch vụ trên chính sách nhóm](#)” ở trang 461

Kết hợp giữa Local Address(Printer) và Remote Address(Host) trên Group Policy

		Cài đặt Local Address(Printer)		
		IPv4	IPv6* ²	Any addresses* ³
Cài đặt Remote Address(Host)	IPv4* ¹	✓	–	✓
	IPv6* ^{1, *2}	–	✓	✓
	Trống	✓	✓	✓

*1 : Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn không thể chỉ định độ dài tiền tố.

*2 : Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn có thể chọn địa chỉ cục bộ-liên kết (fe80::) nhưng hệ thống sẽ tắt chính sách nhóm.

*3 : Ngoại trừ địa chỉ cục bộ liên kết IPv6.

Tham khảo tên dịch vụ trên chính sách nhóm

Lưu ý:

Các dịch vụ không khả dụng được hiển thị nhưng không chọn được.

Tên dịch vụ	Loại giao thức	Số cổng cục bộ	Số cổng từ xa	Các tính năng được kiểm soát
Any	–	–	–	Tất cả dịch vụ
ENPC	UDP	3289	Cổng bất kỳ	Tim kiếm máy in từ các ứng dụng như Epson Device Admin, một trình điều khiển máy in và trình điều khiển máy quét
SNMP	UDP	161	Cổng bất kỳ	Lấy và đặt cấu hình MIB từ các ứng dụng như Epson Device Admin, trình điều khiển máy in Epson và trình điều khiển máy quét Epson
LPR	TCP	515	Cổng bất kỳ	Chuyển tiếp dữ liệu LPR
RAW (Port9100)	TCP	9100	Cổng bất kỳ	Chuyển tiếp dữ liệu RAW
IPP/IPPS	TCP	631	Cổng bất kỳ	Chuyển tiếp dữ liệu in IPP/IPPS
WSD	TCP	Cổng bất kỳ	5357	Kiểm soát WSD
WS-Discovery	UDP	3702	Cổng bất kỳ	Tim kiếm máy in từ WSD
Network Scan	TCP	1865	Cổng bất kỳ	Chuyển tiếp dữ liệu quét từ phần mềm quét
Network Push Scan	TCP	Cổng bất kỳ	2968	Lấy thông tin lệnh về quét đẩy từ phần mềm quét
Network Push Scan Discovery	UDP	2968	Cổng bất kỳ	Tim kiếm máy tính khi thực hiện quét đẩy từ phần mềm quét
FTP Data (Local)	TCP	20	Cổng bất kỳ	Máy chủ FTP (dữ liệu chuyển tiếp của in FTP)

Tên dịch vụ	Loại giao thức	Số cổng cục bộ	Số cổng từ xa	Các tính năng được kiểm soát
FTP Control (Local)	TCP	21	Cổng bất kỳ	Máy chủ FTP (kiểm soát in FTP)
FTP Data (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	20	Máy khách FTP (chuyển tiếp dữ liệu quét và dữ liệu fax đã nhận) Tuy nhiên, thao tác này chỉ kiểm soát máy chủ FTP sử dụng cổng từ xa số 20.
FTP Control (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	21	Máy khách FTP (kiểm soát chuyển tiếp dữ liệu quét và dữ liệu fax đã nhận)
CIFS (Local)	TCP	445	Cổng bất kỳ	Máy chủ CIFS (Chia sẻ thư mục mạng)
CIFS (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	445	Máy khách CIFS (chuyển tiếp dữ liệu quét và dữ liệu fax đã nhận tới một thư mục)
NetBIOS Name Service (Local)	UDP	137	Cổng bất kỳ	Máy chủ CIFS (Chia sẻ thư mục mạng)
NetBIOS Datagram Service (Local)	UDP	138	Cổng bất kỳ	
NetBIOS Session Service (Local)	TCP	139	Cổng bất kỳ	
NetBIOS Name Service (Remote)	UDP	Cổng bất kỳ	137	Máy khách CIFS (chuyển tiếp dữ liệu quét và dữ liệu fax đã nhận tới một thư mục)
NetBIOS Datagram Service (Remote)	UDP	Cổng bất kỳ	138	
NetBIOS Session Service (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	139	
HTTP (Local)	TCP	80	Cổng bất kỳ	Máy chủ HTTP(S) (chuyển tiếp dữ liệu của Web Config và WSD)
HTTPS (Local)	TCP	443	Cổng bất kỳ	
HTTP (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	80	Máy khách HTTP(S) (giao tiếp giữa Epson Connect, cập nhật chương trình cơ sở và cập nhật chứng chỉ gốc)
HTTPS (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	443	

Các ví dụ cấu hình của IPsec/IP Filtering

Chỉ nhận gói tin IPsec

Ví dụ này là để cấu hình chỉ chính sách mặc định.

Default Policy:

- IPsec/IP Filtering: Enable
- Access Control: IPsec
- Authentication Method: Pre-Shared Key
- Pre-Shared Key: Nhập tối đa 127 ký tự.

Group Policy: Không cấu hình.

Nhận dữ liệu in và cài đặt máy in

Ví dụ này cho phép trao đổi dữ liệu in và cấu hình máy in từ các dịch vụ chỉ định.

Default Policy:

- IPsec/IP Filtering: Enable**
- Access Control: Refuse Access**

Group Policy:

- Enable this Group Policy:** Đánh dấu hộp kiểm.
- Access Control: Permit Access**
- Remote Address(Host):** Địa chỉ IP của máy khách
- Method of Choosing Port: Service Name**
- Service Name:** Đánh dấu hộp kiểm ENPC, SNMP, HTTP (Local), HTTPS (Local) và RAW (Port9100).

Lưu ý:

Để tránh nhận HTTP (Local) và HTTPS (Local), bỏ đánh dấu các hộp kiểm trong **Group Policy**. Khi làm như vậy, hãy tạm thời tắt tính năng lọc IPsec/IP tại bảng điều khiển của máy in để thay đổi cài đặt máy in.

Nhận quyền truy cập chỉ từ một địa chỉ IP chỉ định

Ví dụ này cho phép một địa chỉ IP chỉ định truy cập máy in.

Default Policy:

- IPsec/IP Filtering: Enable**
- Access Control: Refuse Access**

Group Policy:

- Enable this Group Policy:** Đánh dấu hộp kiểm.
- Access Control: Permit Access**
- Remote Address(Host):** Địa chỉ IP của máy khách của quản trị viên

Lưu ý:

Cho dù cấu hình chính sách như thế nào, máy khách vẫn có thể truy cập và cấu hình máy in.

Cấu hình chứng chỉ cho Lọc IPsec/IP

Cấu hình chứng chỉ máy khách cho Lọc IPsec/IP. Khi bạn đặt chứng chỉ này, bạn có thể sử dụng chứng chỉ làm phương thức xác thực cho Lọc IPsec/IP. Nếu bạn muốn đặt cấu hình tổ chức cấp chứng chỉ, vào **CA Certificate**.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Client Certificate**.
2. Nhập chứng chỉ vào **Client Certificate**.

Nếu bạn đã nhập chứng chỉ do Tổ chức cấp chứng chỉ phát hành, bạn có thể sao chép chứng chỉ và sử dụng chứng chỉ đó trong Lọc IPsec/IP. Để sao chép, chọn chứng chỉ tại **Copy From** rồi nhấp vào **Copy**.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)
- ➔ [“Cấu hình CA-signed Certificate” ở trang 447](#)
- ➔ [“Cấu hình CA Certificate” ở trang 451](#)

Kết nối máy in với mạng IEEE802.1X

Định cấu hình mạng IEEE 802.1X

Khi bạn thiết lập IEEE 802.1X cho máy in, bạn có thể sử dụng thiết lập này trên mạng có kết nối với máy chủ RADIUS, thiết bị switch LAN có chức năng xác thực, hoặc điểm truy cập.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security > IEEE802.1X > Basic**.

2. Nhập giá trị cho mỗi mục.

Nếu bạn muốn sử dụng máy in trên mạng Wi-Fi, nhấp vào **Wi-Fi Setup** và chọn hoặc nhập SSID.

Lưu ý:

Bạn có thể chia sẻ cài đặt giữa Ethernet và Wi-Fi.

3. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

4. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

Mục cài đặt mạng IEEE 802.1X

Mục	Cài đặt và giải thích
IEEE802.1X (Wired LAN)	Bạn có thể bật hoặc tắt cài đặt của trang (IEEE802.1X > Basic) cho IEEE802.1X (LAN có dây).
IEEE802.1X (Wi-Fi)	Trạng thái kết nối của IEEE802.1X (Wi-Fi) được hiển thị.
Connection Method	Phương thức kết nối của mạng hiện tại được hiển thị.
EAP Type	Chọn tùy chọn cho phương thức xác thực giữa máy in và máy chủ RADIUS.
EAP-TLS	Bạn cần lấy và nhập chứng nhận do CA ký.
PEAP-TLS	
EAP-TTLS	Bạn cần đặt cấu hình mật khẩu.
PEAP/MSCHAPv2	

Mục	Cài đặt và giải thích	
User ID	Đặt cấu hình ID để sử dụng xác thực của máy chủ RADIUS. Nhập 1 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.	
Password	Đặt cấu hình mật khẩu để xác thực máy in. Nhập 1 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự. Nếu bạn đang sử dụng máy chủ Windows làm máy chủ RADIUS, bạn có thể nhập tới 127 ký tự.	
Confirm Password	Nhập mật khẩu bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.	
Server ID	Bạn có thể đặt cấu hình ID máy chủ để xác thực với máy chủ RADIUS được chỉ định. Trình xác thực sẽ xác minh xem ID máy chủ có trong trường subject/subjectAltName của chứng nhận máy chủ được gửi từ máy chủ RADIUS không. Nhập 0 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.	
Certificate Validation	Bạn có thể đặt xác thực chứng nhận bất kể phương thức xác thực. Nhập chứng chỉ vào CA Certificate .	
Anonymous Name	Nếu bạn chọn PEAP-TLS , EAP-TTLS hoặc PEAP/MSCHAPv2 cho EAP Type , bạn có thể đặt cấu hình tên ẩn danh thay vì ID người dùng cho giai đoạn 1 của xác thực PEAP. Nhập 0 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.	
Encryption Strength	Bạn có thể chọn một trong các mục sau.	
	High	AES256/3DES
	Middle	AES256/3DES/AES128/RC4

Thông tin liên quan

➔ [“Định cấu hình mạng IEEE 802.1X” ở trang 464](#)

Cấu hình chứng chỉ cho IEEE 802.1X

Cấu hình chứng chỉ máy khách cho IEEE802.1X. Khi bạn đặt chứng chỉ này, bạn có thể sử dụng **EAP-TLS** và **PEAP-TLS** là phương thức xác thực của IEEE 802.1X. Nếu bạn muốn cấu hình chứng chỉ của tổ chức cấp chứng chỉ, vào **CA Certificate**.

1. Truy cập Web Config và sau đó chọn tab **Network Security > IEEE802.1X > Client Certificate**.
2. Nhập chứng chỉ vào **Client Certificate**.

Nếu bạn đã nhập chứng chỉ do Tổ chức cấp chứng chỉ phát hành, bạn có thể sao chép chứng chỉ và sử dụng chứng chỉ đó trong IEEE802.1X. Để sao chép, chọn chứng chỉ tại **Copy From** rồi nhấp vào **Copy**.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)
- ➔ [“Cấu hình CA-signed Certificate” ở trang 447](#)
- ➔ [“Cấu hình CA Certificate” ở trang 451](#)

Kiểm tra trạng thái mạng IEEE 802.1X

Bạn có thể kiểm tra trạng thái IEEE 802.1X bằng cách in tờ trạng thái mạng.

ID trạng thái	Trạng thái IEEE 802.1X
Disable	Tính năng IEEE 802.1X đã tắt.
EAP Success	Xác thực IEEE 802.1X đã thành công và kết nối mạng khả dụng.
Authenticating	Xác thực IEEE 802.1X chưa được hoàn tất.
Config Error	Xác thực không thành công vì ID người dùng chưa được đặt.
Client Certificate Error	Xác thực không thành công vì chứng chỉ máy khách đã hết hạn.
Timeout Error	Xác thực không thành công vì không có câu trả lời từ máy chủ RADIUS và/hoặc trình xác thực.
User ID Error	Xác thực không thành công vì ID người dùng của máy in và/hoặc giao thức chứng chỉ không chính xác.
Server ID Error	Xác thực không thành công vì ID máy chủ của chứng chỉ máy chủ và ID của máy chủ không khớp.
Server Certificate Error	Xác thực không thành công vì có các lỗi sau trong chứng chỉ máy chủ. <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chứng chỉ máy chủ đã hết hạn. <input type="checkbox"/> Chuỗi chứng chỉ máy chủ không chính xác.
CA Certificate Error	Xác thực không thành công vì có các lỗi sau trong chứng chỉ CA. <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Chứng chỉ CA đã chỉ định không chính xác. <input type="checkbox"/> Chứng chỉ CA chính xác không được nhập. <input type="checkbox"/> Chứng chỉ CA đã hết hạn.
EAP Failure	Xác thực không thành công vì có các lỗi sau trong cài đặt máy in. <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Nếu EAP Type là EAP-TLS hoặc PEAP-TLS, chứng chỉ máy khách không chính xác hoặc có sự cố nhất định. <input type="checkbox"/> Nếu EAP Type là EAP-TTLS hoặc PEAP/MSCHAPv2, ID người dùng hoặc mật khẩu không chính xác.

Thông tin liên quan

➔ [“In tờ tình trạng mạng” ở trang 297](#)

Giải quyết sự cố đối với bảo mật nâng cao

Khôi phục cài đặt bảo mật

Khi thiết lập môi trường bảo mật cao như Lọc IPsec/IP hoặc IEEE802.1X, bạn có thể không giao tiếp được với các thiết bị vì cài đặt không chính xác hoặc trục trặc với thiết bị hoặc máy chủ. Trong trường hợp này, hãy khôi phục cài đặt bảo mật để thực hiện lại cài đặt cho thiết bị hoặc cho phép bạn sử dụng tạm thời.

Tắt chức năng bảo mật bằng bảng điều khiển

Bạn có thể tắt Lọc IPsec/IP hoặc IEEE 802.1X thông qua bảng điều khiển của máy in.

1. Chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng**.
2. Chọn **Nâng cao**.
3. Chọn từ các mục sau đây mà bạn muốn tắt.
 - Tắt IPsec/IP Filtering**
 - Tắt IEEE802.1X**
4. Chọn **Bắt đầu vào thiết lập** trên màn hình xác nhận.

Sự cố khi sử dụng tính năng bảo mật mạng

Quên khóa được chia sẻ trước

Cấu hình lại khóa chia sẻ trước.

Để thay đổi khóa, truy cập Web Config và chọn tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Basic > Default Policy** hoặc **Group Policy**.

Khi bạn thay đổi khóa được chia sẻ trước, hãy định cấu hình khóa được chia sẻ trước cho máy tính.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)
- ➔ [“Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 453](#)

Không thể kết nối bằng giao tiếp IPsec

Chỉ định thuật toán mà máy in hoặc máy tính không hỗ trợ.

Máy in hỗ trợ các thuật toán sau. Kiểm tra cài đặt của máy tính.

Các phương thức bảo mật	Các thuật toán
Thuật toán mã hóa IKE	AES-CBC-128, AES-CBC-192, AES-CBC-256, AES-GCM-128*, AES-GCM-192*, AES-GCM-256*, 3DES
Thuật toán xác thực IKE	SHA-1, SHA-256, SHA-384, SHA-512, MD5
Thuật toán trao đổi khóa IKE	DH Group1, DH Group2, DH Group5, DH Group14, DH Group15, DH Group16, DH Group17, DH Group18, DH Group19, DH Group20, DH Group21, DH Group22, DH Group23, DH Group24, DH Group25, DH Group26, DH Group27*, DH Group28*, DH Group29*, DH Group30*
Thuật toán mã hóa ESP	AES-CBC-128, AES-CBC-192, AES-CBC-256, AES-GCM-128, AES-GCM-192, AES-GCM-256, 3DES
Thuật toán xác thực ESP	SHA-1, SHA-256, SHA-384, SHA-512, MD5

Các phương thức bảo mật	Các thuật toán
Thuật toán xác thực AH	SHA-1, SHA-256, SHA-384, SHA-512, MD5

* chỉ khả dụng cho IKEv2

Thông tin liên quan

➔ [“Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 453](#)

Đột ngột không kết nối được

Địa chỉ IP của máy in đã thay đổi hoặc không thể sử dụng.

Khi địa chỉ IP đã đăng ký với địa chỉ cục bộ trên Group Policy đã thay đổi hoặc không thể sử dụng, việc truyền tin IPsec sẽ không thể thực hiện được. Tắt IPsec bằng cách sử dụng bảng điều khiển của máy in.

Nếu DHCP đã lỗi thời, khởi động lại hoặc địa chỉ IPv6 đã lỗi thời hoặc chưa được lấy thì có thể không tìm thấy địa chỉ IP đã đăng ký cho Web Config (tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Basic > Group Policy > Local Address(Printer)**) của máy in.

Sử dụng địa chỉ IP tĩnh.

Địa chỉ IP của máy tính đã thay đổi hoặc không thể sử dụng.

Khi địa chỉ IP đã đăng ký với địa chỉ từ xa trên Group Policy đã thay đổi hoặc không thể sử dụng, việc truyền tin IPsec sẽ không thể thực hiện được.

Tắt IPsec bằng cách sử dụng bảng điều khiển của máy in.

Nếu DHCP đã lỗi thời, khởi động lại hoặc địa chỉ IPv6 đã lỗi thời hoặc chưa được lấy thì có thể không tìm thấy địa chỉ IP đã đăng ký cho Web Config (tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Basic > Group Policy > Remote Address(Host)**) của máy in.

Sử dụng địa chỉ IP tĩnh.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng định cấu hình thao tác máy in \(Web Config\)” ở trang 314](#)

➔ [“Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 453](#)

Không thể tạo cổng in IPP bảo mật

Chứng nhận chính xác không được chỉ định làm chứng nhận máy chủ cho truyền tin SSL/TLS.

Nếu chứng nhận đã chỉ định không chính xác, việc tạo cổng có thể không thành công. Đảm bảo bạn đang sử dụng chứng nhận chính xác.

Chứng nhận CA không được nhập vào máy tính truy cập máy in.

Nếu chứng nhận CA chưa được nhập vào máy tính, việc tạo cổng có thể không thành công. Đảm bảo đã nhập chứng nhận CA.

Thông tin liên quan

➔ [“Cấu hình chứng chỉ máy chủ cho máy in” ở trang 452](#)

Không thể kết nối sau khi định cấu hình lọc IPsec/IP

Cài đặt IPsec/IP không chính xác.

Tắt lọc IPsec/IP từ bảng điều khiển của máy in. Kết nối máy in và máy tính và thực hiện lại cài đặt lọc IPsec/IP.

Thông tin liên quan

➔ [“Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 453](#)

Không thể truy cập máy in hoặc máy quét sau khi định cấu hình IEEE 802.1X

Cài đặt IEEE 802.1X không chính xác.

Tắt IEEE 802.1X và Wi-Fi từ màn hình điều khiển của máy in. Kết nối máy in và máy tính và sau đó định cấu hình lại IEEE 802.1X.

Thông tin liên quan

➔ [“Định cấu hình mạng IEEE 802.1X” ở trang 464](#)

Sự cố khi sử dụng chứng nhận kỹ thuật số

Không thể nhập CA-signed Certificate

CA-signed Certificate và thông tin trên CSR không khớp với nhau.

Nếu CA-signed Certificate và CSR không có cùng thông tin, CSR sẽ không thể nhập vào. Hãy kiểm tra các thông tin sau:

- Bạn đang cố nhập chứng nhận vào thiết bị không có cùng thông tin?
Kiểm tra thông tin của CSR và sau đó nhập chứng nhận vào thiết bị có cùng thông tin.
- Bạn có ghi đề CSR đã lưu vào máy in sau khi gửi CSR tới cơ quan cấp chứng nhận không?
Lấy lại chứng nhận do CA ký với CSR.

CA-signed Certificate lớn hơn 5KB.

Bạn không thể nhập CA-signed Certificate lớn hơn 5KB.

Mật khẩu nhập chứng nhận không chính xác.

Nhập mật khẩu chính xác. Nếu bạn quên mật khẩu, bạn không thể nhập chứng nhận. Nhận lại CA-signed Certificate.

Thông tin liên quan

➔ [“Nhập chứng nhận do CA ký” ở trang 448](#)

Không thể cập nhật chứng nhận tự ký

Common Name vẫn chưa được nhập vào.

Phải nhập Common Name.

Ký tự không được hỗ trợ đã được nhập vào Common Name.

Nhập từ 1 đến 128 ký tự của IPv4, IPv6, tên máy chủ hoặc định dạng FQDN trong ASCII (0x20–0x7E).

Tên chung có dấu phẩy hoặc dấu cách.

Nếu đã nhập dấu phẩy, Common Name được chia tại điểm đó. Nếu chỉ nhập dấu cách trước hoặc sau dấu phẩy, lỗi sẽ xảy ra.

Thông tin liên quan

➔ [“Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký” ở trang 450](#)

Không thể tạo CSR

Common Name vẫn chưa được nhập vào.

Phải nhập Common Name.

Ký tự không được hỗ trợ đã được nhập vào Common Name, Organization, Organizational Unit, Locality và State/Province.

Nhập các ký tự cho IPv4, IPv6, tên máy chủ hoặc định dạng FQDN trong ASCII (0x20–0x7E).

Common Name có chứa dấu phẩy hoặc dấu cách.

Nếu đã nhập dấu phẩy, Common Name được chia tại điểm đó. Nếu chỉ nhập dấu cách trước hoặc sau dấu phẩy, lỗi sẽ xảy ra.

Thông tin liên quan

➔ [“Lấy chứng nhận do CA ký” ở trang 447](#)

Cảnh báo liên quan đến chứng nhận kỹ thuật số xuất hiện

Thông báo	Nguyên nhân/Việc cần làm
Enter a Server Certificate.	Nguyên nhân: Bạn chưa chọn tệp cần nhập. Việc cần làm: Chọn một tệp và nhấp vào Import .
CA Certificate 1 is not entered.	Nguyên nhân: Chứng nhận CA 1 chưa được nhập và chỉ chứng nhận CA 2 được nhập. Việc cần làm: Nhập chứng nhận CA 1 trước.

Thông báo	Nguyên nhân/Việc cần làm
Invalid value below.	<p>Nguyên nhân: Các ký tự không được hỗ trợ có trong đường dẫn tệp và/hoặc mật khẩu.</p> <p>Việc cần làm: Đảm bảo rằng các ký tự được nhập chính xác cho mục.</p>
Invalid date and time.	<p>Nguyên nhân: Chưa đặt ngày và thời gian cho máy in.</p> <p>Việc cần làm: Đặt ngày và thời gian bằng Web Config, EpsonNet Config hoặc bảng điều khiển của máy in.</p>
Invalid password.	<p>Nguyên nhân: Mật khẩu đã đặt cho chứng nhận CA và mật khẩu đã nhập không khớp.</p> <p>Việc cần làm: Nhập đúng mật khẩu.</p>
Invalid file.	<p>Nguyên nhân: Bạn hiện không nhập tệp chứng nhận ở định dạng X509.</p> <p>Việc cần làm: Đảm bảo rằng bạn đang chọn đúng chứng nhận do cơ quan cấp chứng nhận đáng tin cậy gửi.</p>
	<p>Nguyên nhân: Tệp bạn đã nhập quá lớn. Kích thước tệp tối đa là 5 KB.</p> <p>Việc cần làm: Nếu bạn chọn đúng tệp, chứng nhận có thể bị hỏng hoặc bị làm giả.</p>
	<p>Nguyên nhân: Chuỗi có trong chứng nhận không hợp lệ.</p> <p>Việc cần làm: Để biết thêm thông tin về chứng nhận, hãy xem trang web của cơ quan cấp chứng nhận.</p>
Cannot use the Server Certificates that include more than three CA certificates.	<p>Nguyên nhân: Tệp chứng nhận ở định dạng PKCS#12 chứa hơn 3 chứng nhận CA.</p> <p>Việc cần làm: Nhập mỗi chứng nhận khi chuyển đổi từ định dạng PKCS#12 sang định dạng PEM hoặc nhập tệp chứng nhận ở định dạng PKCS#12 chứa tối đa 2 chứng nhận CA.</p>
The certificate has expired. Check if the certificate is valid, or check the date and time on your printer.	<p>Nguyên nhân: Chứng nhận đã hết hạn.</p> <p>Việc cần làm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Nếu chứng nhận hết hạn, hãy lấy và nhập chứng nhận mới. <input type="checkbox"/> Nếu chứng nhận chưa hết hạn, đảm bảo ngày và thời gian của máy in được đặt chính xác.

Thông báo	Nguyên nhân/Việc cần làm
Private key is required.	<p>Nguyên nhân: Không có khóa cá nhân được ghép nối nào với chứng nhận.</p> <p>Việc cần làm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Nếu chứng nhận ở định dạng PEM/DER và được lấy từ CSR bằng máy tính, hãy chỉ định tệp khóa cá nhân. <input type="checkbox"/> Nếu chứng nhận ở định dạng PKCS#12 và được lấy từ CSR bằng máy tính, hãy tạo tệp chứa khóa cá nhân.
	<p>Nguyên nhân: Bạn đã nhập lại chứng nhận PEM/DER lấy từ CSR bằng Web Config.</p> <p>Việc cần làm: Nếu chứng nhận ở định dạng PEM/DER và được lấy từ CSR bằng Web Config, bạn chỉ có thể nhập chứng nhận một lần.</p>
Setup failed.	<p>Nguyên nhân: Không thể hoàn tất cấu hình vì giao tiếp giữa máy in và máy tính không thành công hoặc không thể đọc tệp do một số lỗi.</p> <p>Việc cần làm: Sau khi kiểm tra tệp được chỉ định và giao tiếp, hãy nhập lại tệp.</p>

Thông tin liên quan

➔ [“Giới thiệu về chứng nhận số” ở trang 446](#)

Xóa chứng nhận do CA ký do lỗi

Không có tệp sao lưu cho chứng nhận có chữ ký của CA.

Nếu bạn có tệp sao lưu, hãy nhập lại chứng nhận.

Nếu bạn lấy chứng nhận bằng CSR được tạo từ Web Config, bạn không thể nhập lại chứng nhận đã xóa. Tạo CSR và lấy chứng nhận mới.

Thông tin liên quan

➔ [“Nhập chứng nhận do CA ký” ở trang 448](#)

➔ [“Xóa chứng nhận do CA ký” ở trang 450](#)

Nơi nhận trợ giúp

Trang web hỗ trợ kỹ thuật. 474

Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson. 474

Trang web hỗ trợ kỹ thuật

Nếu bạn cần trợ giúp thêm, vui lòng truy cập trang web hỗ trợ của Epson được trình bày dưới đây. Chọn quốc gia hoặc khu vực của bạn và vào phần hỗ trợ của trang web Epson tại địa phương của bạn. Cũng có các trình điều khiển mới nhất, Câu hỏi thường gặp, hướng dẫn sử dụng và các nội dung tải xuống khác tại trang web này.

<http://support.epson.net/>

<http://www.epson.eu/support> (Châu Âu)

Nếu sản phẩm Epson hoạt động không chuẩn và bạn không thể giải quyết vấn đề, hãy liên hệ với dịch vụ hỗ trợ của Epson để được trợ giúp.

Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson

Trước khi liên hệ với Epson

Nếu sản phẩm Epson hoạt động không chuẩn và bạn không thể giải quyết vấn đề khi sử dụng thông tin khắc phục sự cố trong hướng dẫn sử dụng sản phẩm của bạn, hãy liên hệ với dịch vụ hỗ trợ của Epson để được trợ giúp thêm. Nếu bộ phận hỗ trợ của Epson cho khu vực của bạn không có trong danh sách dưới đây, hãy liên hệ với đại lý nơi bạn đã mua sản phẩm.

Bộ phận hỗ trợ của Epson sẽ có thể giúp bạn nhanh hơn rất nhiều nếu bạn cung cấp cho họ thông tin sau:

- Số sê-ri sản phẩm
(Nhân số sê-ri thường có ở mặt sau của sản phẩm.)
- Kiểu sản phẩm
- Phiên bản phần mềm của sản phẩm
(Nhấp **Giới thiệu**, **Thông tin Phiên bản** hoặc nút tương tự trong phần mềm sản phẩm.)
- Nhân hiệu và kiểu máy tính của bạn
- Tên và phiên bản hệ điều hành máy tính của bạn
- Tên và phiên bản của các ứng dụng phần mềm bạn thường sử dụng cùng với sản phẩm

Lưu ý:

Tùy thuộc vào sản phẩm, dữ liệu danh sách quay số cho thiết lập fax và/hoặc mạng có thể được lưu trữ trong bộ nhớ của sản phẩm. Do bị hỏng hoặc sửa chữa sản phẩm, dữ liệu và/hoặc các thiết lập có thể bị mất. Epson không chịu trách nhiệm cho việc mất bất kỳ dữ liệu nào, cho việc sao lưu và phục hồi dữ liệu và/hoặc thiết lập, ngay cả trong thời kỳ bảo hành. Chúng tôi khuyên bạn tạo dữ liệu sao lưu của mình hoặc ghi chú lại.

Trợ giúp dành cho người dùng ở Châu Âu

Xem Tài liệu Bảo hành Pan-Châu Âu để biết thông tin về cách liên hệ với bộ phận hỗ trợ ở Châu Âu.

Trợ giúp dành cho người dùng ở Đài Loan

Các mối liên hệ để nhận được thông tin, hỗ trợ và dịch vụ bao gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.com.tw>

Có thông tin về các thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống và tra cứu sản phẩm.

Trợ giúp của Epson

Điện thoại: +886-2-2165-3138

Nhóm Trợ giúp của chúng tôi có thể giúp bạn các công việc sau qua điện thoại:

- Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- Các câu hỏi về sử dụng sản phẩm hoặc vấn đề
- Tra cứu dịch vụ sửa chữa và bảo hành

Trung tâm dịch vụ sửa chữa:

<http://www.tekcare.com.tw/branchMap.page>

Công ty TekCare là trung tâm bảo hành ủy quyền cho Epson Taiwan Technology & Trading Ltd.

Trợ giúp dành cho người dùng ở Indonesia

Thông tin liên hệ về các dịch vụ, hỗ trợ và thông tin gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.co.id>

- Thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống
- Câu hỏi thường gặp (FAQ), Tra cứu kinh doanh, câu hỏi thông qua email

Đường dây nóng của Epson

Điện thoại: 1500-766 (Indonesia Only)

Email: customer.care@ein.epson.co.id

Nhóm hỗ trợ qua đường dây nóng của chúng tôi có thể giúp bạn các công việc sau qua điện thoại hoặc email:

- Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- Hỗ trợ kỹ thuật

Trợ giúp dành cho người dùng ở Malaysia

Thông tin liên hệ về các dịch vụ, hỗ trợ và thông tin gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.com.my>

- Thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống
- Câu hỏi thường gặp (FAQ), Tra cứu kinh doanh, câu hỏi thông qua email

Trung tâm chăm sóc khách hàng Epson

Điện thoại: 1800-81-7349 (Điện thoại miễn phí)

Email: websupport@emsb.epson.com.my

- Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- Các câu hỏi về sử dụng sản phẩm hoặc vấn đề
- Các thắc mắc về dịch vụ sửa chữa và bảo hành

Epson Malaysia Sdn Bhd (Trụ sở chính)

Điện thoại: 603-56288288

Fax: 603-5628 8388/603-5621 2088

Trợ giúp dành cho người dùng ở Philippines

Để nhận hỗ trợ kỹ thuật cũng như các dịch vụ hậu mãi khác, người dùng vui lòng liên hệ với Epson Philippines Corporation theo số điện thoại, số fax và địa chỉ email dưới đây:

World Wide Web

<http://www.epson.com.ph>

Có sẵn thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống, Câu hỏi thường gặp (FAQ) và tra cứu qua email.

Chăm sóc Khách hàng Epson Philippines

ĐT miễn phí: (PLDT) 1-800-1069-37766

ĐT miễn phí: (Kỹ thuật số) 1-800-3-0037766

Vùng thủ đô Manila: +632-8441-9030

Trang web: <https://www.epson.com.ph/contact>

E-mail: customercare@epc.epson.com.ph

Có thể gọi đến từ 9 giờ sáng đến 6 giờ chiều, thứ Hai đến thứ Bảy (Ngoại trừ các ngày lễ)

Nhóm Chăm sóc Khách hàng của chúng tôi có thể giúp bạn các công việc sau qua điện thoại:

- Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- Các câu hỏi về sử dụng sản phẩm hoặc vấn đề
- Các thắc mắc về dịch vụ sửa chữa và bảo hành

Epson Philippines Corporation

ĐT chính: +632-8706-2609

Fax: +632-8706-2663 / +632-8706-2665

Trợ giúp dành cho người dùng ở Singapore

Nguồn thông tin, hỗ trợ và dịch vụ từ Epson Singapore bao gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.com.sg>

Có sẵn thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống, Câu hỏi thường gặp (FAQ), tra cứu kinh doanh và hỗ trợ kỹ thuật thông qua email.

Trợ giúp của Epson

ĐT miễn phí: 800-120-5564

Nhóm Trợ giúp của chúng tôi có thể giúp bạn các công việc sau qua điện thoại:

- Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- Các câu hỏi về cách sử dụng sản phẩm hoặc khắc phục sự cố
- Các thắc mắc về dịch vụ sửa chữa và bảo hành

Trợ giúp dành cho người dùng ở Thái Lan

Thông tin liên hệ về các dịch vụ, hỗ trợ và thông tin gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.co.th>

Có sẵn thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống, Câu hỏi thường gặp (FAQ) và email.

Trung tâm chăm sóc khách hàng Epson

Điện thoại: 66-2460-9699

Email: support@eth.epson.co.th

Nhóm Trung tâm chăm sóc khách hàng của chúng tôi có thể giúp bạn các công việc sau qua điện thoại:

- Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- Các câu hỏi về sử dụng sản phẩm hoặc vấn đề
- Các thắc mắc về dịch vụ sửa chữa và bảo hành

Trợ giúp dành cho người dùng ở Việt Nam

Thông tin liên hệ về các dịch vụ, hỗ trợ và thông tin gồm:

Trung tâm dịch vụ Epson

Số 27 Yên Lãng, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội. Điện thoại: +84 24 7300 0911

Số 38 Lê Đình Lý, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng Điện thoại: +84 23 6356 2666

Số 194/3 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: +84 28 7300 0911

Số 31 Phan Bội Châu, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: +84 28 35100818

Trợ giúp dành cho người dùng ở Ấn Độ

Thông tin liên hệ về các dịch vụ, hỗ trợ và thông tin gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.co.in>

Có thông tin về các thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống và tra cứu sản phẩm.

Đường dây hỗ trợ miễn phí

Để biết thông tin về dịch vụ, sản phẩm hoặc để đặt hàng vật liệu tiêu hao -

18004250011 / 186030001600 / 1800123001600 (9h sáng – 6h chiều)

Email

calllog@epson-india.in

WhatsApp

+91 96400 00333